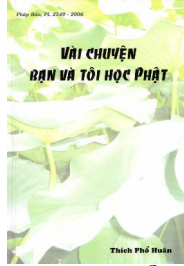


Vài Chuyện Bạn Và Tôi Học Phật



TT.Thích Phổ Huân

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 27-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời giới thiệu
Lời tựa
Chuyện về cảnh giới chúng sanh
Chuyện xuất hiện của đức Phật
Thế gian tu Phật - Thời chánh pháp
Luân hồi
Chuyện Nhân Quả
Chuyện giáo lý của Như Lai
Tứ niệm xứ
Tứ chánh cần
Tứ như ý túc
Ngũ căn
Ngũ Lực
Thất Bồ Đề Phần
Bát Chánh Đạo
Lục độ Ba La Mật
Chuyện có và không của nhà Phật
Chuyện phát Bồ Đề Tâm
Bốn trọng ân của người học Phật
Sống chết theo thế gian và xuất thế gian
Niết Bàn không có nơi chốn, không thể luận bàn !
Chuyện giải thoát của chư vị Thánh Tăng
Lục Hòa
Khổ và nguyên nhân khổ
Mười hai nhân duyên, một vòng dây không đầu mối
Mâu nhiệm lời kinh xưa
Thiền và Niệm Phật
Tứ y

Đôi lời tạm biệt

---o0o---

Lời giới thiệu

Quý vị và các bạn đang cầm trên tay quyển “Vài chuyện bạn và tôi học Phật” của Đại Đức Thích Phổ Huân, tri sự chùa Pháp Bảo tại Sydney Úc Đại Lợi. Hẳn quý vị cũng đã nhận thấy công phu của tác giả đã phải trải qua nhiều thời gian năm tháng tu Phật, học Phật cũng như hành Phật nên mới tạo thành một tác phẩm trên 400 trang, không phải là chuyện đơn thuần.

Đọc suốt quyển sách, quý vị sẽ thấy được lối hành văn giản dị, nhằm mô tả, giải thích những câu chuyện về luân hồi tâm lý gia đình và hạnh tu của những vị Bồ Tát hay các vị Thánh Tăng, nhằm để chúng ta dễ thâm nhập vào Phật lý. Tác giả tuy không sắp xếp theo thứ tự ngũ thừa Phật Giáo, từ nhân thừa lên Phật thừa. Tuy nhiên khi lần dò vào trong từng trang sách, quý vị sẽ thấy nhân thừa qua ngũ giới, nhất là giới không sát sanh, tác giả đã giới thiệu, mô tả nhiều hình ảnh sống động, bâng bạc khắp đó đây trong quyển sách, nhằm nhắc nhở mọi người hãy tạo nhơn lành trong ngũ giới để được lợi mình và lợi người khi ở cảnh giới này hay ở cảnh giới khác, khi mà con người vẫn còn nằm trong vòng sanh tử, tử sinh.

Về Thanh Văn thừa, tác giả cũng đã giới thiệu qua bài pháp đầu tiên mà chính Đức Bổn Sư đã thuyết giảng tại vườn Lộc Uyển cho năm anh em Ông Kiều Trần Như cách đây 2600 năm về trước. Ở đó tác giả đã đào sâu về khổ và nguyên nhân của sự khổ, để chúng ta thấy được nguyên nhân của sự khổ và cố gắng tu học qua con đường diệt khổ và Đạo Đế để thoát ly sanh tử luân hồi.

Về Duyên giác thừa qua pháp tu Thập Nhị Nhơn Duyên mà vô minh và ái dục là khởi đi không biết bao nhiêu lần sanh tử tử sanh để lúc làm chồng, lúc làm cha, mẹ, vợ, con; hay ngay cả đầu thai vào những nơi khác do sự ái nhiễm mà thành.

Về Bồ Tát Thừa qua lục độ vạn hạnh và phép tu về tánh không cũng như Kim Cang Bát Nhã hay Trung Quán, Tác giả đã minh chứng qua hình ảnh liễu đạo của Lục Tổ Huệ Năng đã thoát ra khỏi vòng sanh tử, tử sinh mà một chân thân xá lợi của Ngài vẫn còn tồn tại ở chùa Nam Hoa tại Thiều Quang, Quảng Đông ngày nay là một minh chứng hùng hồn nhất cho những ai

nương vào Thiền, Tịnh, Mật - nhất là Diệu lý của kinh Kim Cang để được giải thoát sanh tử luân hồi.

Về Phật Thừa tác giả đã y cứ và dẫn chứng một phần nhỏ qua 37 phẩm trợ đạo để thẳng đến Bồ Đề. Là một hành giả tu Thiền hay Tịnh hay Mật cũng phải lấy 37 phẩm trợ đạo này làm căn bản để đến Nhất Thừa như trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phật đã đề cập đến.

Ngoài ra tác giả cũng có nhấn mạnh đến tinh thần truyền thừa và tu chứng qua các giai đoạn chánh pháp, tượng pháp và mật pháp, mà kinh điển chơn truyền, giới luật tinh chuyên là những phần tinh túy căn bản nhất để các vị Bồ tát, các vị Thánh Tăng A la Hán nương vào đó tu học để được giải thoát giác ngộ. Còn chúng ta ngày hôm nay, qua kinh văn mà những lời giải thích, bình chú, luận giải thật nhiều; nhưng nếu không thực hành thì đó cũng chẳng qua là cố gắng để giải thích lời Phật dạy; nhưng nhiều khi không đúng cách sẽ dễ làm cho: “y kinh diễn nghĩa tam thế Phật oan và ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết”.

Khi đạo Phật được truyền vào Trung Hoa, đạo Phật ấy phải dung hợp được văn hóa và truyền thống của Trung Quốc. Do vậy mà chư Tổ đã đặt ra kinh Thủy Sám, kinh Lương Hoàng Sám hay Kinh Báo Ân Phụ Mẫu v.v... ngày nay các nhà học giả Nhật Bản cho rằng đó là những ngụy kinh chứ không phải là chơn kinh. Tuy nhiên, dầu là ngụy; nhưng ngụy ấy sẽ thể hiện tinh thần chơn, qua cách nhập thế, dẫn thân của tinh thần Đại Thừa, thì tinh thần ấy tuy có hòa nhưng không bị đồng hóa bởi thế tục. Đó là tinh thần “hòa nhi bất đồng”.

Ngài Huyền Trang là một bậc Đại Thánh Tăng có công không nhỏ, đã băng rừng vượt suối đi từ kinh đô Trường An đến Ấn Độ, trải qua 2 năm đi và 2 năm về và qua 13 năm tu học tại Ấn Độ, để đến năm 645 mang về lại kinh đô Trường An Trung Quốc lúc bấy giờ 657 bộ kinh chữ Phạn và suốt 19 năm trường Ngài đã chủ tọa việc phiên dịch từ tiếng Phạn sang chữ Hán, để từ đó văn hiến và ngôn ngữ của Trung Hoa tăng thêm hơn ba vạn chữ mới trong ngôn ngữ văn tự Trung Quốc lúc bấy giờ. Quả thật Phật Giáo đã tạo được một niềm tin vững mạnh trên từ vua quan, dưới cho đến muôn dân trăm họ, đâu đâu cũng hưởng được pháp mầu thanh tịnh giải thoát ấy. Sau 19 năm phiên dịch, đến năm 664 Ngài đã thị tịch tại Ngọc Hoa cung, hưởng thọ 69 tuổi. Với chừng ấy tuổi thọ; nhưng công đức của Ngài qua chuyến đi học đạo và qua sự phiên dịch đã để lại cho gia tài Phật Giáo Trung Hoa nói riêng và Phật Giáo Đại Thừa nói chung một kho tàng Pháp Bảo vô giá.

Tác giả cũng đã giới thiệu Đức Đạt Lai Lạt Ma qua lòng từ cũng như sự liễu ngộ và những sự tái sinh của các vị Lạt Ma Tây Tạng đó đây để minh chứng cho chúng ta hiểu rằng: chết không phải là hết, mà chết chỉ là bắt đầu lại một kiếp sống khác; nhưng kiếp sống đó trước và sau khi chết rất quan trọng. Người có học Phật sẽ quyết định cho sự ra đi đầu thai hoặc vãng sanh của mình; còn người tuy đọc sách Phật; nhưng không tu và không hành hạnh Phật thì cũng giống như người xách nón ra đi; nhưng chẳng biết đi đến hướng nào.

Cách phát tâm Bồ Đề của các Lạt Ma Tây Tạng hoặc của Ngài Huệ Khả chặt tay để dâng cho Bồ Đề Đạt Ma hay sự phó thác của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn cho Lục Tổ Huệ Năng là những bằng chứng hùng hồn nhất cho những người tu Phật và hành hạnh Phật để chứng được pháp Phật cao sâu huyền diệu.

Qua tứ trọng ân, ta thấy được những điểm then chốt mà tác giả muốn gửi gắm đến những người học Phật về ơn cha mẹ, ơn quốc gia, ơn Tam Bảo và ơn chúng sanh; nhằm thể hiện một lòng tin và một sự đền ân đáp nghĩa đối với những bậc sanh thành ra ta và những gì ta đã thọ ơn đối với quốc gia, với Tam Bảo cũng như với những chúng sanh đồng loại đã cung dưỡng cho ta, để ta nhờ đó có cơ hội thăng hoa đời sống tâm linh nhiều hơn thế nữa.

“Nhu Lai giả vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Nhu Lai”. Đó là định nghĩa về Nhu Lai, về Niết Bàn an lạc. Nghĩa là; Nhu Lai không từ đâu đến, lại chẳng đi về đâu; cho nên gọi là Nhu Lai như trong kinh Kim Cang mà Phật vẫn thường dạy và Niết Bàn chính là: Không, vô tướng, vô tác hay vô nguyện. Nên Niết Bàn không phải là nơi chốn để tìm về mà chính là tự thể của mỗi người phải tự chuyển đổi, hoán cải tâm phàm phu trở thành tâm Thánh Nhơn và chuyển đổi phiền não thành Bồ Đề nơi tự tâm của mỗi người. Đó chính là Niết Bàn vô trụ và an lạc giải thoát, hoàn toàn cứu cánh và vô ngã.

Những câu chuyện dẫn chứng về cuộc đời cũng như hành hoạt của 10 vị Thánh Tăng Đại Đệ Tử của đức Phật, tác giả cũng đã bỏ công nghiên cứu, thu thập tài liệu và chứng minh bằng những ngôn ngữ dung dị, khiến độc giả dễ hiểu và từ đó có thể rút ra những hạnh lành để tu tập, trong đó có mật hạnh của Ngài La Hầu La.

Về Lục hòa, nguyên nhân chính là do hai phái của chư tăng không đồng ý với nhau về cách giữ luật và cách giải thích về pháp của Phật trong thời Phật

còn tại thế; nên đưa đến chuyện bất hòa trong Tăng Đoàn. Do vậy Đức Phật đã rời chúng vào rừng trong một mùa An Cư Kiết Hạ tại xứ Kosabi. Sau khi Tăng chúng thiếu bóng dáng của Phật suốt trong 3 tháng, họ cảm thấy không an, khi có lời vắn hỏi của các vị cư sĩ. Do vậy cả hai nhóm cùng đến nơi Đức Phật để tự sám hối và phép lục hòa Phật đã lấy đó làm nguyên nhân để nói ra, nhằm ứng dụng cho các đệ tử xuất gia của Ngài từ thuở ấy và mãi cho đến ngày hôm nay pháp lục hòa này vẫn còn có giá trị và đang ứng dụng trong cuộc sống của Tăng Đoàn.

Đặc biệt lâu nay quý vị đã làm quen với các tác phẩm: Hương Thơm Niệm Phật, Vượt Luân Hồi vào Tịnh Độ, Nghĩ về Tám Điều Giác Ngộ của Bậc Đại Nhân mà Đại Đức Thích Phổ Huân đã biên soạn, qua việc ấn tống của chùa Pháp Bảo tại Sydney cũng như mạng thông tin rộng rãi toàn cầu www.lotuspro.net của Đạo hữu Tâm Kiến Chánh tại Hoa Kỳ, đã mang những tác phẩm của Thầy Phổ Huân đến gần gũi với những hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ nhiều hơn. Nay thì trong tác phẩm này chủ yếu tác giả muốn giới thiệu đến những người sơ cơ học Phật qua ngôn ngữ dễ hiểu bằng cách tự đối thoại để giải quyết những nghi vấn khi học Phật; nhưng tác giả cũng muốn lồng vào đây những câu chuyện về Thiền và Tịnh Độ để nhắc nhở cho mọi người thấy rằng dẫu cho tu Thiền hay Tịnh Độ cũng phải cần đến tha lực. Vì hình ảnh chư Phật vẫn còn hiện hữu đó và qua kinh văn người ta mới có thể chứng thật được về Thiền. Do vậy Thiền hay Tịnh cũng chỉ là một pháp tu, mà mục đích là làm cho con người giải thoát được sanh tử luân hồi. Đó mới thật là chơn lý và mục đích cứu cánh của đạo Phật.

Cuối cùng pháp Tứ Y, tác giả muốn gởi đến mọi người hãy nhắm vào mục đích cứu cánh giải thoát là quan trọng; còn phương tiện để đi đến sự giải thoát như con người, ngôn ngữ, trí thức, việc chẳng liễu nghĩa v.v... chỉ là hình tướng mà đạt đến sự giác ngộ, an lạc của đời sống nội tâm của người học Phật mới là điều quan trọng.

Tuy chỉ là “vài chuyện” mà Tác giả khiến tôi đọc phải hụt hơi sau 8 tiếng đồng hồ mới ghi lại được lời giới thiệu như thế này, mà “vài chuyện” như thế quả thật có giá trị vô cùng, nhất là với những người mới làm quen với giáo lý giải thoát của bậc giác ngộ.

Thầy Phổ Huân được cái may mắn là được làm đệ tử và ở gần Thầy Bổn Sư của mình là Hòa Thượng Thích Bảo Lạc; nên đã học được đức tính cần cù, chịu khó và ham học hỏi, rồi những khi trước tác, viết lách cũng được Hòa Thượng duyệt xem; nên tác giả đã hưởng được phần lợi lạc, phước báu ấy

ngay chính trong đời này, để các tác phẩm của Thầy ấy đến được mọi người một cách thông suốt hơn.

Nguyện cầu cho Tác Giả có nhiều thời giờ hơn để đi sâu vào trí tuệ của Như Lai qua các kinh điển đã được truyền lại bao đời nay và nhờ đó quý vị và các bạn sẽ có được những tác phẩm giá trị trong thời gian tới. Vì lẽ khi con tằm ăn dâu thì phải nhả ra những sợi tơ óng ả để dệt nên những gấm hoa cho cuộc đời trên vải, lụa. Nếu tằm ăn dâu mà chỉ thải ra toàn là những chất dâu cặn bã thì sự thu thập ấy nó chẳng có ý nghĩa gì. Từ đó việc thấu nhập và ứng dụng giáo lý vào cuộc đời này cũng vậy; không phải chỉ ở tác giả, mà độc giả chúng ta cũng vậy.

Mong được như thế.

Sa Môn Thích Như Điển giới thiệu

Viết nhân lúc nhập thất lần thứ 3

tại Tu Viện Đa Bảo Sydney Úc Đại Lợi năm 2005

---o0o---

Lời tựa

Tựa đề quyền sách là lời tâm sự chuyện trò học Phật; người viết thật sự tha thiết chia sẻ niềm vui cùng các bạn đang trên đường làm quen giáo lý Phật Đà.

Bởi chỉ là cuộc mạn đàm trò chuyện, nên nội dung và ngữ pháp văn phong không đạt được tiêu chuẩn văn chương cho lắm.

Trong khi mạn đàm tâm sự, cũng có vài nơi luận bàn lý giải, nhưng cũng chỉ là góp ý cùng nhau học hỏi.

Sách viết đa phần theo dòng cảm xúc bộc phát, y như văn nói; do đó tuần tự chương đoạn không được hệ thống phân chia tương tục. Mong rằng quý đọc giả nhận ý miễn lời, và xem đây như người bạn thân cùng chia sẻ niềm vui học Phật.

Trong ý tưởng sốt sắng phóng tác, nhiều lúc văn ý không tránh được tối nghĩa, do đó chắc chắn không thể không có lỗi lầm sơ suất, vậy mong chư vị thiện hữu tri thức niệm tình chỉ dạy cho.

Dứt lời, xin được kính chúc quý đọc giả, tìm được ít nhiều niềm vui vào chuyện, cũng như trên đường học Phật chúng ta luôn là những thiện hữu tri thức cho nhau.

Người viết tất nhiên không quên thành kính tri ân cảm niệm tất cả nhân duyên hình thành quyển sách này. Trước nhất là Thầy Bồn Sư thượng Bảo hạ Lạc, như mọi lần đã bỏ công đọc duyệt qua sách; Thượng Tọa thượng Như hạ Điền phương trượng chùa Viên Giác Đức Quốc đã đọc bản thảo và viết lời giới thiệu cho chúng con.

Sau là quý cô Giác Anh, Giác Duyên, Giác Trí, đã hỗ trợ tinh thần và giúp đỡ tạo cho chúng tôi có thời gian làm việc.

Cuối cùng là công đức của tất cả quý bác, quý cô chú, anh chị góp phần ấn tống để tác phẩm được ra mắt đến độc giả bốn phương.

Xin hồi hướng công đức và kính chúc tất cả luôn được an lành dưới ánh hào quang giải thoát.

Cẩn bút

Thích Phổ Huân

14/12/2005

---o0o---

Thưa bạn

Khi mặt trời ban mai ló dạng, ánh sáng ấm dịu bắt đầu tỏa sáng khắp nơi. Từ những siêu sinh vật cho đến to lớn như con người, hầu hết thức tỉnh bừng dậy chuẩn bị đón chào một ngày mới; trừ những sinh vật sống về đêm, ngoài ra tất cả hòa nhịp hoạt động rộn ràng.

Quan sát thấy rằng hết thảy loài vật trên trái đất, không một loài nào bằng được con người. Loài người tuy có hình dáng trung bình, không nhỏ không

lớn, nhưng khối óc thật vĩ đại; vĩ đại về trí hiểu biết thông minh so với tất cả loài vật khác.

Thế kỷ 21 này, con người chẳng những chinh phục, lần lượt hầu hết tất cả loài vật nào con người biết đến, mà còn hiểu kỳ vượt lên cả đời sống không gian nơi con người đang sống. Đó muốn nói đến hành tinh không gian ngoài trái đất mà con người đã chinh phục như là mặt trăng và hiện thời đang nghiên cứu tìm cách đưa người lên thăm sao hỏa (Mars). Sự thông minh cực kỳ cao độ của loài người, khiến cả chính con người phải giựt mình khâm phục.

Chỉ cách đây hơn trăm năm, cả thế giới phải sững sờ khi nghe tin con người có thể bay được. Thời gian đó khoảng năm 1903 người ta đã phát minh được con chim nhân tạo, nhắc hồng người khỏi mặt đất đến mây thước. Từ đó cuộc chinh phục độ cao và khoảng cách dần dần tiến xa hơn. Xa đến nỗi chở được người du lịch qua lại nước khác thăm chơi du hí, chứ không phải phát minh kỹ thuật tinh xảo này chỉ ưu tiên dành cho cơ quan quốc phòng tối trọng.

Ngày nay chim sắt nhân tạo nghiêm nhiên nhẹ nhàng cất cánh mang theo trong bụng nó cả đến hơn mấy trăm người và có thể bay xa đến hàng chục ngàn cây số, đó là sức bay của phi cơ dân dụng Boeing 747; hơn thế nữa chiếc phi cơ Air Bus A380 sản phẩm mới nhất đây, đã chính thức nhập cuộc thương mại trình làng trong giữa năm 2005 này, và quốc gia Úc Đại Lợi đây sẽ có chuyến bay vào cuối năm 2006 hay trễ lắm là đầu năm 2007. Con chim sắt này được công nhận là con chim chở khách du lịch lớn nhất thế giới, nó có thể nhẹ nhàng cất cánh mang gọn trên 500 người, và sự tiện nghi cho hành khách trên phi cơ khổng lồ này nghe qua phải giựt mình; đó là không gian thiết kế một quầy hàng nhỏ trưng bày bán hàng miễn thuế (duty free), để cho hành khách rời ghế thư giãn thưởng ngoạn, đặc biệt có cả phòng tắm dành cho vé ghế hạng nhất (first class).

Nhưng đó vẫn chưa đáng nói! Hiện nay ngành thương mại không gian vượt lên đến mức khó tưởng tượng được, đó là chuyện du lịch thăm viếng chú Cuội chị Hằng trên mặt trăng. Việc không tưởng này đã chính thức thông báo mặc cả giá vé rồi, nghe đâu đến cả triệu!

Thật tình mà nói cũng chẳng có gì ngạc nhiên, vì tính từ năm 1969 đến nay đã gần 40 năm, con người đã đặt chân lên mặt trăng rồi, cho nên việc hóa thành du lịch thương mại cho quần chúng đâu còn gì lạ.

Nếu hỏi lên mặt trăng làm gì? Xin thưa, thì để lấy tiếng lấy danh, rằng tôi là người đã lên được cung trăng, đã thân chứng đứng từ một hành tinh khác, chính mắt ngắm nhìn toàn thể vẻ xanh đẹp của thế giới địa cầu, mà việc thần thoại nhưng có thật này, từ xưa đến nay cả tỷ người sống trên đó được mấy người điếm phúc như tôi. Thậm chí cả những người phi công bay lượn trên bầu trời như cơn bữa cũng không làm được.

Nhưng cứ đà văn minh phát triển hơn nữa trong tương lai, thì lại lần nữa xin thưa người du lịch lên mặt trăng sẽ chễm chệ nhẹ nhàng thả trong mấy quán nước, được xây cất theo dạng thể không giống ở địa cầu, rồi nhâm nhi ly cà phê nóng, hay lon nước co-ca lạnh, vừa uống vừa nhìn ngắm ngược lại cõi thế gian mà chúng ta không ngờ là mình đang sống bên kia thế giới! Sống bên kia thế giới nói theo thế gian nghĩa là chết vậy. Vì chết mới đi ra khỏi thế giới mình đang sống, chứ đâu ai còn sống lại có thể đi khỏi thế giới con người; ngoại trừ ít ỏi một vài phi hành đoàn thám hiểm không gian hiện nay. Nhưng ngày tương lai đó người ta sẽ không phải lênh kênh trong bộ đồ dày cộm như phi hành gia (astronaut) ngày nay, vì như vậy có gì gọi là hưởng thụ, ung dung tự tại trên mấy quán nước ở cung Trăng!

Thế là bạn và gia đình sẽ cười vui nhìn ngắm hành tinh thế giới bên kia! Và thế giới bên kia, lại là thế giới bạn đang tạm rời xa đó!

À quên nữa, có con chó Kiki mà đứa con út của bạn nó đòi dẫn theo cho được; việc này chẳng qua, có sự cạnh tranh các hãng tàu bay với nhau, nên giá vé thành rẻ mạt, vậy sá gì thêm một vé cho con Kiki.

Chúng ta hãy chờ xem, chờ xem!

*

Nêu lên vài khía cạnh tiêu khiển văn minh du lịch, đủ kết luận loài người là vĩ đại siêu xuất rồi.

Như thế cuộc sống được giải quyết cứ theo nhu cầu tiến bộ đòi hỏi trong tính hiếu kỳ của con người là vậy.

Đến việc tiêu khiển món ăn tinh thần không qua vật chất cũng thật khá tiến bộ. Người ta đã suy diễn đặt ra mọi thứ quan niệm triết lý, tư tưởng cao siêu, những vấn đề luân lý đạo đức, huyền thuật v.v.. Điều này cho thấy ngoài thú

tiêu khiển xa xí tác động đến thân, và một ít đến tâm, người ta còn tìm cầu tiêu khiển chuyên biệt về tinh thần tâm cảnh. Việc này nói lên ít nhiều, đời sống không phải nhứt nhứt đầy đủ vật chất là hạnh phúc tuyệt đỉnh, không phải sống trong tòa lâu đài nguy nga tráng lệ, có kẻ hầu người hạ phục tùng, là không còn gì sung sướng hạnh phúc trên đời.

Thế thì tạm cho rằng có cái gì đó thiếu vắng, thiếu một cái trừu tượng ẩn sâu trong tâm, và chính ngay bên trong tiềm ẩn như vậy nên vật chất không thể giải quyết được.

Khi quan sát người nghèo, những xã hội còn lạc hậu, nơi ấy con người vẫn có hạnh phúc. Hạnh phúc thật đơn sơ mộc mạc, tức không lo lắng, không phập phồng mất tiền mất của, vì không có quá nhiều vật chất như chúng ta. Họ dù ăn không ngon, mặc không đẹp, nhưng có lẽ giấc ngủ phải là yên ổn. Hạnh phúc của họ dù bình thường đơn giản nhưng bền lâu.

Họ chẳng mơ ước hoài bão cao xa, nên dù khổ mà hưởng thanh bần vui vẻ, trong khi người giàu, thường muốn giàu thêm, nếu không, cũng lo lắng của tiền đang giữ, ngủ không yên và vui trong toan tính.

Trở lại việc tinh thần mà con người cần tìm kiếm, tạm đặt tên là món ăn tinh thần, vậy món ăn tinh thần đó là gì?

Đó là món ăn mà không cần ăn, thức uống không cần uống và món thuốc không cần đặt lên môi. Chúng là những tiêu khiển giải trí qua việc đọc sách, xem phim kịch truyện thông qua tư duy nhận thức từ não bộ khối óc con người. Những giải trí đó không phải món ăn tinh thần vậy chứ là gì?

Chúng ta chắc chắn kinh nghiệm, qua việc bạn bè tri kỷ gặp nhau hàn huyên tâm sự quên cả giờ; nghiền đọc sách chẳng nhớ uống ăn; nghe nhạc, thuyết trình, hoặc xem phim ảnh quên đói. Những thời gian như vậy là lúc con người đang hưởng thụ món ăn tinh thần đó. Nó chỉ khác qua hình thức tiếp nhận bằng tinh thần, thay cho vật thể đồ ăn thức uống.

Nhưng bạn lại đặt nghi vấn, sau khi xong việc hưởng thụ món ăn tinh thần, liền cảm đói ngay, vậy đâu phải là họ không đói? Xin thưa đúng vậy, nhưng món ăn giải trí tinh thần vẫn đủ mãnh liệt và hệ trọng trong đời sống, không kém món ăn vật chất.

Ta hãy nhận định thêm, khi con người buồn giận hoặc có tin vui, bấy giờ người ta chẳng cảm thấy đói dù đến giờ ăn. Có phải vậy không! Nếu có ăn chỉ là miễn cưỡng, ăn trong tâm trạng lo nghĩ việc dở dang đang vui đang buồn; những lúc như vậy thức ăn tuột xuống bao tử chẳng còn mùi vị gì! Cho nên có người rầy rà, mỉa mai nói: nghe tin đó, hăn no rồi còn ăn gì được! Chẳng hạn tin vui, vừa trúng số, đậu cao; nhưng nếu là tin buồn hoặc lúc giận dữ, tức thì lúc này mọi người đều thấy, người kia sẽ no lập tức, và cái no đó thật nguy hiểm. No mà bao tử chẳng có chút gì lót dạ! No giận như vậy hủy hoại thân mình nhanh hơn no vui; tuy nhiên trường hợp cả hai đều nguy hiểm.

Thế thì ta có thể đồng ý, món ăn tinh thần vô hình kia quan trọng chẳng kém gì món ăn vật chất. Và chắc rằng ta không thể sống thiếu món ăn tinh thần được, nếu không ta chẳng khác loài vật vô tình, vô cảm. Nhưng không, loài vật vẫn có món ăn “tinh thần” riêng của chúng. Quan sát để thấy, một số loài vật trước hay sau giờ ăn chúng cũng bày trò giỡn vui thỏa thích.

Thế thì bằng cách nào đó, ta phải ăn cho được cả hai món ăn tinh thần, vật chất, để đời sống ý nghĩa và vui tươi hơn.

*

Hôm nào đó bạn buồn, bạn lại là người thích đọc sách, không thể ở nhà đối diện mãi với cảnh trí làm trợ duyên tăng thêm nỗi buồn. Bạn lên xe lái một mạch theo quán tính; đến thư viện tìm một góc vắng người, quơ đại một vài cuốn sách lướt đọc nhằm khuấy khỏa quên đi tất cả. Nhân duyên tình cờ thế nào, một chương trong sách đánh vào tâm bạn, làm bạn bị lôi cuốn đọc hết một chương không hay biết, rồi tiếp theo chương khác, chùng được vài trang bạn sực nhớ mình đang buồn đang giận, đang tìm có ngòi dây đọc sách! Thế rồi nỗi buồn dịu đi, rồi bạn tiếp tục đọc; rồi bất chợt nghĩ rằng, bạn đang sống giống như một vở kịch, một đoạn phim được soạn sẵn, giống như “định mệnh an bài”, và lạ lùng thay chuyện xảy ra với bạn lại y như chuyện bạn đang đọc trong sách.

Nghĩ như vậy, bạn vừa đọc, vừa xen lẫn suy nghĩ, rồi buông sách xuống, thay đổi nét mặt, quan sát chung quanh, xem thấy mọi người đang chăm chú đọc sách một cách chú tâm - tự nhiên cái buồn của bạn lắng xuống thật sâu, tưởng chừng không còn giận nữa.

Bạn gượng cười, rồi cười ra tiếng chỉ đủ bạn nghe, tự cho mình sao quá bi quan. Thế là cảm nhận thấy rõ con người mình hơn. Đứng lên rời chỗ đọc, mượn quyển sách tình cờ mà hay đó, về đọc tiếp phần còn lại.

Sự việc giả tưởng như trên cho thấy, từ việc đang buồn giận hóa thành vui. Và khi thời gian buồn giận quên đi; rồi ý thức tìm thấy được vui, bạn lại nhớ đến bụng trống quên ăn, vì đã trải qua đến hơn nửa ngày. Như thế, ngay lúc chuyển buồn thành vui, rồi cảm thấy đói, lúc này dùng bữa bạn sẽ nhận được cả hai; vì nếu là buồn sẽ ăn không ngon; ngược lại cái vui mà không đến từ việc chuyển đổi nỗi buồn, cái vui đột xuất, kích thích mạnh, cũng không thể làm bạn bình tâm ăn trong bình tĩnh được.

Do vậy, được quân bình trong vui buồn, bạn sẽ vừa có cả hai, tinh thần lẫn vật chất và kết quả vui trong khi ăn, ăn trong khi vui; biết mình đang thưởng thức, biết thưởng thức đang ăn.

Thử suy nghĩ, nếu hai đứa bé được nuôi dưỡng trong hai hoàn cảnh trái nghịch nhau về tinh thần, nhưng đồng nhau về thực phẩm. Một đứa khi cho ăn vui vẻ với nó, đứa lại bị hắt hủi dọa nạt khi cho ăn. Vậy hậu quả sẽ thế nào? Không cần suy nghĩ, bạn và tôi sẽ biết, đứa bị đánh mỗi khi cho ăn sẽ èo uột, vì ăn chẳng tiêu, hay có lớn lên cũng khó tránh việc đau bao tử. Do trong lúc ăn chỉ có mỗi một món vật chất, thiếu hẳn tình thương (món ăn tinh thần), nên chẳng quân bình là vậy. Riêng đứa kia có cả hai, tinh thần, vật chất, tất sẽ phát triển khả quan hơn nhiều.

Như thế tinh thần phải là quan trọng trong đời sống chúng ta. Và đương nhiên bên cạnh món ăn tinh thần thanh cao, mang tính đa diện xây dựng đời sống vui đẹp, vẫn không thiếu gì món ăn tinh thần sai lạc dẫn người vào đời sống thấp hèn, mất đi ý nghĩa cao đẹp nhân sinh.

Từ cảm quan như vậy món ăn tinh thần không ngừng ở thú vui tiêu khiển thường tình như: đọc sách, hội họa, văn thơ, phim kịch... nó lại vượt lên cao, cao đến với không tới, đó là món ăn tín ngưỡng niềm tin tôn giáo.

Đến đây, tôi xin được trình bày, giới thiệu bạn vấn đề món ăn cao quý này, và trong món ăn tín ngưỡng tôn giáo đây, có một tôn giáo mà không phải là tôn giáo nhưng cũng có thể gọi là tôn giáo, món ăn đó thật khó tìm, nhưng dễ thấy; thật khó được, nhưng cũng do nơi mình sở hữu mà thôi.

Xin bạn thông thả nghe tôi kể, rồi bạn và tôi sẽ giải tỏa thắc mắc món ăn lạ lùng này. Thật đây cũng là dịp tự tâm thắc mắc nêu ra, rồi tự tìm giải đáp giúp tôi học hiểu; và nếu tôi hiểu được, bạn phải dư hiểu, thế là chúng ta sẽ vững tin có được món ăn tinh thần kỳ diệu này một cách thường xuyên đầy đủ, không sợ phải nay có mai không như các món ăn tinh thần khác.

Nhấn mạnh ở điểm khó tìm khó được món ăn tinh thần kỳ lạ này, là vì không những nó vô hình vô sắc, mà ngay cả không gian, nơi được gọi là trang nghiêm thanh tịnh, nơi xiển dương nó, ca tụng nó, cũng không phải dễ dàng đạt được. Tất nhiên hiện tượng hoàn cảnh nói lên bản thể, nhưng để đạt được bản thể không phải dễ dàng.

Trước hết bạn và tôi thử tìm hiểu định nghĩa về tôn giáo.

Tạm hiểu danh từ tôn giáo như sau: là một tổ chức được hình thành từ một nhóm người, nhóm người có trí thức hay không trí thức; họ nhóm họp tìm tòi học hỏi điều hay, điều dở; những điều khó hiểu, dễ hiểu, những điều vui buồn; những sự thật, không sự thật, những việc trên trái đất, ngoài trái đất và còn nhiều nữa, lăm thú chuyện. Nhưng chung quy, những điều con người đặt định tìm tòi đó, đều được đồng tình chấp nhận là có một thể lực siêu hình: cứu nguy, che chở, bảo vệ, tiếp độ, dẫn dắt người ta có được một đời sống hoặc ngay đời này, hay ở đời sau hạnh phúc bình yên vĩnh viễn!

Rồi tùy theo tổ chức tôn giáo nào đó, nếu được phổ biến rộng rãi, cứ thế lan xa đến khắp toàn cầu.

Tuy nhiên, nguyên nhân phát khởi đầu tiên con người nghĩ về tôn giáo, điều này tùy theo quan niệm sống của mỗi dân tộc, quốc thổ giống người, và chính nguyên nhân đây sinh ra dị biệt tôn giáo. Rồi lại chính vì thế ta mới đặt câu hỏi, nguyên nhân thế nào mà con người hầu như đều có suy nghĩ chung, cần một tôn giáo? Và yếu nghĩa quan trọng của tôn giáo là để làm gì?

Thưa bạn, chắc bạn đồng ý với tôi rằng, đó là do sợ hãi! Nỗi sợ hãi thiếu thốn món ăn tinh thần, hay món ăn tinh thần đã có nhưng chưa đủ, để vẫn cần một món ăn tinh thần cao hơn nữa!

Thật ra nỗi sợ hãi không phải là không có nguyên nhân. Suy nghiệm ra có thể hiểu. Từ sơ khai khi con người đang sống yên ổn hưởng thụ cuộc sống thiên nhiên, tự do với thực phẩm đất trời, bỗng nhiên bị thiên tai nổi lên hoành hành giết chết cả một đời sống bộ lạc đông đúc, mà không một phương cách nào chống trả ngăn ngừa được, nên đời sống bấy giờ ít còn an tâm tự tại; họ sống thường hay phập phồng lo sợ. Thế là trong lo lắng phát lên ý nghĩ rằng, thế gian có gì bí ẩn vô hình, con người sao quá yếu ớt nhỏ nhoi bất lực, vậy phải có mãnh lực nào đó làm ra những thiên tai địa chấn kia?

Ai làm? Không một ai biết! Và họ tiếp tục tự hỏi lo sợ suy diễn cho đến biến thành niềm tin tuyệt đối. Niềm tin con người bất lực với mọi hiện tượng thiên nhiên trời đất, và khiến họ cho rằng ngoài sau cái gì ghê gớm đó chắc có một thế lực vô hình đầy uy quyền khủng khiếp! Niềm tin càng mạnh, sợ hãi càng dâng, từ đó thế lực vô hình kia được đặt tên xung tưng, là đáng tối cao siêu hình, đáng thần linh, quý vương, thiên địa... cứ thế mà thần thánh hóa, nhân cách hóa những hiện tượng sấm rền, gió mưa, đất lở... một cách nhiệt thành tín ngưỡng.

Thế là dù niềm tin không có căn cứ cụ thể, không thấy một ai trong bộ lạc có thể diện kiến tiếp xúc thừa trình họp hội với thần linh, nhưng họ cảm thấy an ổn, vì họ tin như vậy. Rồi họ lại sống, cũng sống y như trước, chỉ có khác, giờ đây họ tự cho mình có niềm tin trong lúc đang sinh hoạt, làm việc, ăn uống.

Tuy nhiên thừa bạn, thiên tai địa chấn có vì lòng tin của họ mà không xảy ra chẳng? Tất nhiên là không. Nhưng đối với họ bấy giờ đã có niềm tin, nên khi xảy ra, họ liền cho rằng họ có lỗi, có tội, đã phạm phải điều gì xấu ác, nên bị đáng tối cao phạt vạ; nghĩ như thế nỗi khổ so với trước kia cũng có phần giảm hơn. Cuối cùng họ kêu gọi tập hợp tìm ra phương cách giao lưu thông cảm, thương lượng, cầu xin Thánh Thần tha thứ, và như thế người khôn ngoan nhất trong bộ lạc sẽ được đại diện cầu nguyện, van xin. Thế là từ đó việc giao tế với đáng thần linh vô hình, đã chính thức cụ thể một cách nghiêm chỉnh, và tổ chức tôn giáo cũng được công khai ra đời như một sinh hoạt bình thường trong xã hội.

Xét ra nếu được nghĩ rằng, đáng tối cao thần linh là bậc hiền nhân vậy cũng quá tốt, vì dù vô hình cũng mang lại phúc lạc nhân sinh, ít ra trên mặt tâm lý, giảm cái thiện tư tưởng, như lên án khai trừ người ác, ca tụng người lành. Nhưng việc cũng chẳng đơn giản! Bởi hiền là hiền thế nào, theo

quan niệm tư tưởng của mỗi bộ lạc? Thử xét, đánh giá tiêu chuẩn một người gọi là hiền lương như sau: Hiền là cha mẹ không được đánh con, dù con có lỗi chi chằng nữa, bởi con là huyết thống của giòng tộc tương lai. Hay hiền là khi con bị cha mẹ đánh, có đánh đến chết cũng không được mở miệng hay thoát thân, vì cha mẹ sinh ra mình, tất quyền chết sống là do cha mẹ quyết định! Hoặc nữa, hiền là ai hiền thì cư xử theo hiền, ai có tội cứ xử cho chết; hoặc tha cho phạm nhân đến ba lần rồi mới xử chết, dù phạm tội gì đi nữa, vân vân và vân vân đại khái như vậy.

Có lẽ định nghĩa hiền tương đối đúng hơn, tức không hại ai, kể cả không hại đến loài vật, và cũng không hại chính mình, vì dù hại mình mà khiến người khác buồn lo, như thế giống như hại người khác vậy. Hiền thêm nữa là làm lợi cho người, làm vui cho mình thì chắc chắn kẻ ấy sống ở bộ lạc nào, cũng được dễ dàng chấp nhận, đơn giản là vậy.

Vậy thì niềm tin về tôn giáo đã không thể thống nhất, vì chưa thống nhất ý nghĩa hiền lương, chân thiện của đáng tối cao, và hình ảnh đáng tối cao lại quá u trừu tượng, không chứng minh được các vị thiên thần đó hiện hữu ở đâu? Lại còn độc tôn độc quyền, chỉ ưu tiên cho một vài người thấy, trong khi người khác không có quyền để thấy. Đáng thần linh cao cả như vậy quả có cái gì không công bằng, không vô tư chân thật, có vẻ xa vời, mơ hồ với thực tế, với đời sống nhân loại hiện nay; và nếu quá mơ hồ, làm sao hiểu được điều nhân loại muốn mà cảm thông xét xử – chưa nói xưa nay chẳng có ai thấy được mặt mũi các đáng tối cao đó ra sao?

Vậy đủ kết luận rằng, tôn giáo chỉ là một hình thức tư tưởng, dăit ra hầu xoa dịu đời sống tinh thần nhân loại, hay nói cách khác đó là sản phẩm tiến bộ về tinh thần tâm linh của con người. Thế thì chỉ mong rằng sản phẩm như vậy cần được thăng hoa một cách chân thiện, để người đối xử với người, đối xử với vật càng thương yêu nhau, và nhất là đừng để xảy ra những đau thương chết chóc phản lại ước vọng ban đầu đời sống sơ khai, khi con người muốn sống hòa bình tránh đi sợ hãi.

*

Đến đây tôi xin được cùng bạn mạn đàm về tôn giáo mà chẳng phải tôn giáo như đã hứa với bạn ban đầu.

Xin được thừa tôn giáo đó là đạo Phật vậy. Tôi xin được phân bua giải bày rõ hơn.

Về vấn đề danh từ tôn giáo còn được gọi là đạo giáo; ít nhất trong đời bạn và tôi đã thường nghe nhiều lần người ta hỏi: Xin hỏi ông đạo gì ?

Câu trả lời nhấn mạnh chữ đạo, và theo Phật giáo, đạo có nghĩa là con đường, hẳn bạn dư hiểu con đường dẫn đến mục đích an vui hạnh phúc. Tuy nhiên nếu con đường ta chọn, lại phó thác cho đấng thần linh cho người hướng đạo vô hình trừu tượng, hay chỉ cho niềm tin không rõ rệt, thì chẳng phải là con đường theo nghĩa của đạo Phật.

Vậy cũng thời gọi là đạo gì đó, nhưng nếu còn mờ mịt về đường đi, tức chẳng phải tự mình đi mà lệ thuộc phó thác cho người khác dẫn, nghĩa là người ta tin sao mình tin vậy. Thế thì, đó là con đường của người kia chứ chẳng phải của mình; của mình, mình phải tự biết để lờ người ta có vấp phải giữa đường mình còn biết được mà tự lập tự đi. Đó là ý nghĩa chữ đạo theo đạo Phật vậy.

Nhưng lại xin thưa bạn, đạo Phật cũng được gọi là tôn giáo chẳng sai !

Đến đây chắc bạn thắc mắc, mới vừa nói không phải tôn giáo, sao bây giờ cho là tôn giáo ? Như thế các đạo khác cũng nói được ý này chứ!

Chẳng có sao cả! Đâu ai có quyền cấm ai ! Nhưng nếu cấm được đi nữa, cũng chỉ hình thức bên ngoài, bên trong nào ai cấm được.

Thôi thì cũng xin thưa với bạn sau đây.

Đạo Phật được gọi là tôn giáo là vì hình thức bên ngoài không khác gì tôn giáo, như là: thắp hương, thờ phượng, cúng vái, cầu nguyện, lễ hội hoa đăng v.v...

Nhìn hình ảnh khói hương nghi ngút, hoa trái đủ màu nơi chánh điện, ai lại phủ nhận đây không phải là tôn giáo? Bạn đồng ý chứ! Bạn thử nhớ lại hình ảnh các bộ lạc, các dân tộc thiểu số, họ quỳ mọp trước tượng ảnh thần linh, chăm chú chí thành tha thiết, có khi khóc lóc van xin nữa, cảnh đó với cảnh chánh điện nơi thờ Phật trong dịp lễ lớn, xuân về, người người lễ Phật đâu mấy là khác.

Như thế phải dành cho đạo Phật là tôn giáo, nhưng cho đạo Phật là tôn giáo còn dễ nghe, hơn là hiểu lầm Phật ban ơn giáng họa! Việc này quý tu sĩ không bao giờ chấp nhận, dù quý vị có dễ tính tới đâu cũng phải nói ra cho vỡ lẽ. Rồi bạn lại hỏi vậy tại sao khổ tâm phải làm giống tôn giáo, trong khi tự cho mình không phải tôn giáo?

Thưa bạn tôi xin dài dòng một chút, góp ý như sau: bạn thấy không, cuộc đời vô thường mà vẫn đẹp, nó đẹp ngay chỗ vô thường. Đôi khi những lúc rơi vào phiền muộn lại giúp chúng ta nhìn rõ vấn đề. Có bao giờ bạn lại chiêm nghiệm sự mầu nhiệm của loài vật chung quanh ta. Chúng có những cái độc quyền sở hữu, mà con người không sao hiểu được và phải thật khâm phục bái chào. Một lần nào đó, bạn cũng như tôi thử thả để tâm giống ruồi, suy tưởng mông lung, bất chợt vô tình theo dõi một chú chim đang cặm cùi nhật từng cọng rơm kết tổ. Chim vì chăm chú làm việc không hay biết có kẻ mục kích rình xem. Lạ thay chim chỉ dùng hai chân và cái mỏ, kết được một ngôi nhà rơm khá vững chắc, đủ sức chứa được bốn năm chim con. Khi từng bước xây tổ như vậy, chắc trong đầu chúng phải hiện lên những công việc của một kiến trúc sư, kỹ sư và họa sư nữa, thành ra tổ mới đẹp vững chắc. Hẳn các loài động vật khác cũng làm được nhiều chuyện lạ phi thường, mà loài người không thể hiểu được sự kỳ diệu tài tình đó; thử như chúng ta có đủ hai tay, đủ vật dụng đồ nghề kết được cái tổ rơm kia cũng đã khó. Như thế chung quanh đời sống con người, còn có biết bao sự sống lạ thường khó mà hiểu được; giá như con người học được ngôn ngữ chúng sinh khác, chắc cuộc đời thay đổi nhiều lắm, và cuộc đời sẽ có thể vui hơn, hay cũng có thể khổ hơn.

Sở dĩ tôi chẳng trả lời liền vấn đề, tại sao đạo Phật không phải là tôn giáo mà lại làm như tôn giáo, vì đó là nhiệm mầu đó bạn.

Nhiệm mầu là phải hướng dẫn người ta vào đạo bằng sự êm đềm, dễ chịu, phải hiện ra cảnh trí nào chúng sanh cần (khẩn nguyện) để giúp chúng sanh, chứ ai nào từ chối phủ nhận khi tâm người chưa thể chấp nhận thâm ý của mình, nhất là thâm ý hướng đến giáo lý siêu việt khó nghĩ khó bàn này.

Rồi bạn sẽ nghe tôi kể về điều lạ, điều ít nghe ở thế gian qua những danh từ Phật pháp. Việc này càng nhiệm mầu nữa. Như tôi đã nói đến danh từ chúng sanh, bạn sẽ hỏi chúng sanh nghĩa gì? Tôi nói phương tiện thiện xảo, bạn góp ý: đó có phải là nghĩa mượn có, mượn cách giúp người không? Đúng vậy, tất cả những điều kiện, phương cách, lý lẽ, khéo léo cũng chỉ có đưa người vào chánh pháp mà thôi.

Đó bạn thấy, việc đạo Phật hóa ra đề gọi là tôn giáo vẫn còn dễ hiểu, vì còn thấy vô số nhiệm màu phương tiện, cho nên gọi đạo Phật là tôn giáo còn dễ hiểu hơn là câu hỏi làm sao chú chim nhỏ chẳng có phương tiện chi, làm nên được cả một ngôi nhà rơm phức tạp vậy.

Đạo Phật lại mang tôn chỉ từ bi, trí tuệ, nên sự việc dù giải bày theo lý luận bạch hóa vấn đề không lưu vết, nhưng rồi cũng từ bi chuyển hóa thuận theo tập tánh chúng sanh, nghĩa là hiểu chúng sanh mới độ chúng sanh.

Tiếp nhận danh xưng đạo Phật là tôn giáo, chỉ để thấu rõ tánh nghiệp tham cầu của chúng sanh, nhưng mục đích cuối cùng lại hướng dẫn con người đạt đến chân thiện. Tôi xin được nghĩ rằng, hình ảnh khói hương diễn ra trong lễ hội, việc tín đồ dâng hương cúng Phật lễ lạy van xin đủ thứ, có cảm ứng hay không, có đúng với chánh pháp hay không, chẳng thể khẳng định được lúc này. Lúc mà quý vị đang nhất tâm cầu nguyện đó. Hãy cứ nên từ bi đi, rồi từ từ sẽ giải thích. Ít ra lúc ấy quý vị đó có thể đúng hơn bạn với tôi. Vì sao ? Vì họ đang nhất tâm cầu nguyện trước hình ảnh bậc thanh tịnh giải thoát, còn ta đang bàn cãi về họ đây.

Tất nhiên trên lý Đại thừa việc cúng kiếng của họ chỉ đúng một phần, và một khoảng ngắn thời gian thọ báo, nhiều lắm là thời gian ở cõi Ta Bà hay cõi trời dục giới, do hành động nhất tâm cúng dường lễ Phật, cầu được riêng mình. Tuy vậy vẫn hơn biết bao nhiêu người chưa từng gieo duyên đối diện trước Phật đài, hưởng chi phát tâm cầu nguyện.

Điểm lợi ích nữa khi đã kết duyên Phật rồi, việc chuyển tiếp qua đời khác sẽ được quả báo tiếp theo tìm đến Phật Đà, rồi dần dần chính họ sẽ tìm ra được việc mình lễ lạy cúng kiếng đúng sai thế nào. Thật ra đúng sai là tương đối; nếu cho họ không hoàn toàn đúng khi chỉ biết cúng kiếng lễ lạy, thì liệu ta có đúng hoàn toàn không? Hay ta nên cảm ơn họ, nhờ họ ta mới học được pháp phân biệt, và lý tánh viên dung nhiệm màu.

Xét thêm rằng, ta lại chẳng tìm được ai trong đời này có thể hoàn toàn đúng. Nếu đúng hoàn toàn tức đã thành Phật. Nhưng ta phải tu thành Phật! Có ai muốn tu Phật lại thành ma! Thật ra điều bạn và tôi bàn luận đúng sai cũng chỉ là trạch pháp*, và thực tế chúng ta phải thấy có đúng có sai – sai là vọng tưởng động tâm bàn luận việc người, đúng là chỉ quan tâm cho người, muốn người học được pháp Đại thừa giải thoát.

Tôi mới vừa đề cập vài cụm từ ‘lý tánh đại thừa’, ‘lý tánh viên dung màu nhiệm’ chắc bạn cũng muốn nói rõ hơn để chúng ta hiểu thêm, để suốt cuộc mạn đàm học Phật khỏi phải ngỡ ngàng khó hiểu.

Thưa bạn, tất nhiên chúng ta đang tìm hiểu học Phật, lẽ đó hễ danh từ Phật pháp nào khó hiểu, tức cũng muốn rõ nghĩa phần nào; và đương nhiên phải là phần nhỏ, vì sở học chúng ta chỉ là căn bản.

Để hiểu hai cụm từ ‘lý tánh đại thừa’, ‘lý tánh viên dung màu nhiệm’, trước hết phải hiểu sơ qua nghĩa của Đại thừa và Tiểu thừa:

-Hai danh từ Đại thừa và Tiểu thừa đối lập với nhau, do đó nói đến Đại thừa là nói đến Tiểu thừa và ngược lại. Người nào tu Phật chỉ cầu cho mình, không nghĩ đến người khác, người ấy đã vô tình hành đạo theo nghĩa của Tiểu thừa, cho dù hành động trông giống như người tu Đại thừa. Hành động không khác người tu Đại thừa là vẫn sinh hoạt trong một tự viện lớn, vẫn giữ giới thanh tịnh, thậm chí vẫn thuyết pháp độ sanh, nhưng quan niệm tư tưởng cầu làm Phật độ khắp chúng sanh không được nuôi dưỡng trong tâm người đó. Có thể người đó chỉ giảng dạy

*Trạch pháp: chọn lựa pháp tu đúng với chánh pháp.

người khác về sự đạt được quả vị cao nhất là A La Hán, và tự xem mình không thể độ được người thành Phật, vì không nghĩ rằng quả Phật là quả đến đích của mình. Cho nên nghĩa lý của Tiểu thừa được giải thích là chiếc xe nhỏ (small vehicle), đối lại với Đại Thừa là chiếc xe lớn (great vehicle). Xe nhỏ chỉ chở số ít người, xe lớn chở nhiều vô số.

Người tu Đại thừa luôn luôn mang tâm niệm thành Phật độ chúng sanh, và dù trên con đường tu hành chưa đạt được quả Phật, người ấy vẫn lúc nào cũng nghĩ đến chúng sanh. Do đó người ấy vừa tu cho mình vừa độ chúng sanh, người ấy được người học Phật gọi là Bồ Tát, nghĩa là một chúng sanh đã giác ngộ ý thức cuộc đời đúng theo chân lý giải thoát.

Nhưng, thật nghĩa của Đại thừa là không phân biệt, nguyên vì trên con đường hành đạo Đại thừa là phải đạt được quả vị Phật; muốn đạt được quả vị Phật mà còn phân biệt thì mâu thuẫn với cái gọi là Đại thừa. Như thế

tạm gọi Đại thừa là để nhắc nhở những người tu Phật theo lối Tiểu thừa vậy, chứ thật ra chỉ là phương tiện ngôn ngữ danh xưng, chừng khi đạt được quả Phật, sẽ không còn Tiểu Thừa, hay Đại Thừa gì cả.

Như thế ‘lý tánh đại thừa’, ‘lý tánh viên dung mầu nhiệm’, tạm hiểu là tính chất không phân biệt nơi mỗi con người; và lý tánh viên dung mầu nhiệm là sự không phân biệt này, mới có thể hoàn toàn dung nạp, hết thấy các pháp ở thế gian, và như vậy nhấn mạnh rằng người tu Phật phải hướng đến chúng sanh, và tự thấy chính mình là Phật trong tương lai, và nếu mình là Phật mình phải cầu chính mình nhiều hơn là cầu bên ngoài. Cầu bên ngoài là chỉ để khơi dậy bên trong, chứ làm sao hình ảnh tượng Phật làm cho mình thành Phật được. Mình không thành Phật vì bên trong còn tham sân si; bao giờ tham, sân, si mà còn, dù có lạy Phật cúng Phật hàng triệu năm, triệu kiếp vẫn nguyên vẹn tham, sân, si. Do đó lạy Phật cúng Phật là phương tiện nhận ra rằng tượng Phật kia, chính là Thái tử Tất Đạt Đa của ngày xưa khi chưa thành Phật vẫn như chúng ta, giờ đây lạy Phật, cúng Phật để nghe theo lời dạy của Ngài, để bắt chước Ngài tự quay lại bên trong giảm dần tham, sân, si cho đến khi không còn vô minh nữa, và tất nhiên bây giờ tính chất Phật là tính chất giác ngộ được phát khởi mà không cần nặng nề kẹt chấp hình tướng nữa.

Trở lại định nghĩa của đạo Phật, vừa không phải là tôn giáo nhưng cũng là tôn giáo, có lẽ chúng ta đã hiểu phần nào.

Không là tôn giáo tức không có chuyện sợ hãi cầu nguyện, và vị giáo chủ được tôn thờ được minh chứng xác nhận rõ ràng, là vị giác ngộ toàn vẹn, qua lịch sử xuất xứ từ miền bắc quốc gia Ấn Độ. Vị giáo chủ này chỉ tìm ra ánh sáng giác ngộ, rồi tự tu chứng thành Phật, cuối cùng trước khi rời khỏi thế gian đi vào Niết Bàn là nơi tạm hiểu tuyệt đối rốt ráo an lạc an định nhất, đã tuyên bố một cách cụ thể vấn đề không một chút ảo huyền, do dự, “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”.

Đạo Phật cũng vừa gọi là tôn giáo vì hiện xuất từ bi trên tinh thần vị tha vô ngã; hoan hỷ đón nhận đủ phương tiện, nhưng không mất tính chất chân lý và nguyện lực chuyển hóa từ mê đến giác, từ phàm lên Thánh.

Đó là phần tôi xin được sơ giới thiệu bạn về một món ăn tinh thần mang tính thiêng liêng gọi là tôn giáo, và không tôn giáo, và ở đây món ăn tinh thần này lại vượt lên tinh thần, điều này kể ra phải là câu chuyện dài

chứ không thể vài lời nói hết được. Giờ xin bạn cùng tôi thông thả tự tại đi vào món ăn tinh thần vượt qua danh tự của nó.

*

Tôi muốn nói món ăn tinh thần vượt lên tinh thần trên đây, nghĩa là hiểu Phật Học và Học Phật.

Hiểu Phật học mới học Phật được, rồi hiểu học Phật mới hành học Phật đúng, và khi hành học Phật mới vượt lên cái món ăn tinh thần mà ta cho là cao nhất đó.

Ở đây chắc chắn bạn và tôi sẽ không làm lẫn nghĩa Phật học và học Phật.

Phật học, có nghĩa giống như các môn học bên ngoài, như phân khoa chuyên ngành của học viện, đại học thế gian. Các môn học được đào sâu huấn luyện tỉ mỉ một cách hệ thống khoa học cho đến khi tốt nghiệp, ví như kỹ sư, bác sĩ... Nhưng thành tựu cuối cùng là khi tốt nghiệp ra trường thực hành chứng nhận được hữu ích của bằng cấp. Chẳng hạn vị bác sĩ phải hành nghề khám bệnh chữa trị chứng nghiệm được việc học của mình, vị kỹ sư điện tử phải đi vào giải quyết sáng tạo thiết bị điện năng một cách tốt đẹp qua sở học đã có. Như thế việc học mới có giá trị và tồn tại theo thời gian.

Học Phật, ý nghĩa thể nghiệm thực hành cũng giống vậy, phải thực hành thâm thấu kiến thức Phật học, ít ra tự mình phải có chút ít an lạc (tạm được thực chứng). Và nếu tạo được người khác an lạc, như thế đã xem như có học có hành, đúng với nghĩa học Phật là làm giống như Phật, Phật làm sao mình làm vậy. Tỉ dụ như học đàn, giáo sư nhạc sĩ khảy đàn thế nào, mình để tâm cố gắng bắt chước y như vậy, nếu không để tâm thực tập theo nhạc sĩ, kết quả chỉ là thông hiểu trên dòng nhạc lý hiện trên giấy, mà cung đàn phiến đàn chẳng thể phát được âm thanh. Như vậy ý nghĩa học Phật không đơn giản như ta tưởng; có lẽ nói rằng, đời nay không thấy được mấy người học Phật !

Nhận xét đời nay, hàng Phật tử chúng ta chỉ là mãi mê với Phật học, như mọi kiến thức thế gian, do đó chẳng thấy ai chứng quả đắc thánh là vậy.

Thời gian đã cách Phật hơn hai ngàn năm trăm năm, lại muốn hành động đúng theo Phật hành, chuyện quả ư đại khó. Huống nữa không gian

quốc thổ khi Phật còn tại thế, hoàn toàn tương phản với thời đại ngày nay, rồi cộng thêm văn hóa phong tục tập quán nữa, thành ra hành là phải hành làm sao?

Khi đặt nghi vấn như vậy, đã nhóm thấy lên giải pháp. Tất nhiên giải pháp thế nào cũng phải nhớ là học Phật chứ tuyệt đối không phải là Phật học. Giải pháp đó là hiểu biết như vậy, tư duy như vậy, nhận thức như vậy, rồi ứng xử đúng với ý mầu lời dạy trong kinh. Kinh là lời dạy của Phật được ghi lại, chúng ta nên lấy ý rồi ghi niệm, rồi suy tư về hoàn cảnh căn tánh của mình để thực hành theo.

Đọc kinh biết rằng Phật sống hành khát tự tại không ràng buộc, từ khi Tăng đoàn đệ tử chưa đông tịnh xá chưa có; biết Phật không phân biệt thí chủ tín đồ, biết Phật trước sau như một, hành pháp khát thực, hiện pháp diệt ngã độ sanh. Và biết Phật đến cuối cuộc đời hiện thân là chân lý giải thoát, không một chút thần quyền mê tín. Đó là chủ yếu hiểu được trọng tâm sự xuất hiện của một vị Phật, và việc làm của Ngài.

Có lẽ để câu chuyện dài có phần dễ hiểu, cũng như món ăn tinh thần được thấy rõ ràng hơn, tôi xin được chia ra từng phần một; từ những món ăn vừa phải cho đến những món ăn thật cao sang! Tôi không có ý phân biệt ngon dở, vì quý nhất là biết ăn, phải không bạn? Nếu không biết ăn, món ngon nhất cũng chưa chắc đã thành ngon. Nhưng thưa bạn khi đã hưởng thụ được món ngon đầu tiên là căn bản, tất nhiên sẽ hiểu để trọn hưởng tất cả món sau.

Bây giờ mời bạn cùng tôi vào chuyện.

---o0o---

Chuyện về cảnh giới chúng sanh

Thưa bạn, từ đầu chúng ta có nhắc qua hai từ chúng sanh, giờ đây xin được tìm hiểu thêm thế nào là nghĩa của chúng sanh.

Theo nghĩa của mỗi chữ, thì chúng là một nhóm, số đông; và sanh là hiện hữu do nhân duyên thọ mạng hoặc từ bào thai, hoặc từ trứng, mà người học Phật hay nghe có bốn loài: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh. Trong bốn loại này tưởng không cần giải thích nhiều, bạn và tôi đều biết, đại khái thai sanh là loài mang thai như trâu, bò, nai, ngựa... Noãn sanh là loài

đẻ trứng như chim, gà, vịt... Thấp sanh là loài sanh ra từ nơi ẩm thấp trong môi trường tối, ướt dưới đất, bùn, như trùng, dòi... và hóa sanh là loài biến hóa từ dạng này đến dạng khác không nhất định, như nhộng biến ra bướm; tuy nhiên đúng nghĩa hóa sanh là biến hóa, không phải cảnh giới dễ thấy, như là chư Thiên, và cảnh Thân Trung Ấm đọa vào địa ngục chẳng hạn. Tất nhiên sự xuất hiện của họ cũng phải có nhân duyên, nhân quả, nhưng vì hình sắc thọ mạng của họ vi tế nên hiện sanh ra cũng vi tế.

Theo như bốn loài vậy, loài hóa sanh là thù thắng, nhưng dù nói thù thắng, chứ không duyên học Phật, không duyên đạt được cảnh thù thắng nhất đó là cảnh vượt lên ba cõi, cảnh bất khả tư nghĩ, cảnh Phật. Chính Phật đã hiện vào cảnh giới người đê độ chúng sanh, sự thị hiện của Ngài nguyên vì từ bi, do đó ta chẳng thắc mắc tại sao Phật không thị hiện trong loài hóa sanh, để mang tiếng là thua sắc đẹp cảnh giới chư vị ở cõi trời. Nói là thua hình ảnh chư Thiên, đó là theo cách nhìn cách suy nghĩ của chúng ta, chứ chư Thiên, Bồ Tát nhìn Phật không giống như con người. Nếu quả Phật xuất hiện bằng hóa sanh thì đạo Phật chẳng được mấy người tin theo, vì sự khác biệt giữa Ngài với nhân loại quá lớn, để kết quả chỉ có loài cũng hóa sanh như Ngài, mới tin và chịu tu theo Phật. Thế là giáo pháp giải thoát ở thế gian sẽ bế tắc ngay từ đầu.

Thật ra không thể nào nói hết được hoàn cảnh chúng sanh, vì chỉ một loài chúng sanh đã khó thể tưởng tượng được sự phức tạp hay lượng số ít nhiều thế nào rồi. Và dù bản chất tất cả chúng sanh đồng chung một tánh tham sống sợ chết; tuy nhiên không phải đơn giản như vậy, đó là kết quả hiện lên những hình thù tướng trạng, cùng với cảnh giới khác nhau.

Hẳn bạn đã biết ý tôi muốn nói; đó là do sự ý thức suy nghĩ, tâm niệm phức tạp, đưa đến hành động phức tạp, nên cũng thời tham sống, cũng thời sợ chết, mà kết quả lại không đồng nhau. Kết quả là người chết thành thú, thú chết thành người trong luân hồi đau khổ.

Chúng ta thử bàn sơ qua về loài người cũng thấy lắm phần phức tạp và khó hiểu. Như đã là người lại có nhiều giống dân khác nhau, da vàng, da trắng, da đen; sự dị biệt như thế là do nghiệp nhân, nghiệp quả. Từ nhân quả mang hình tướng không đồng lại sinh ra ý thức dị biệt, dị biệt về cảm quan ý thức. Từ cảm quan ý thức tiếp tục sinh ra hành động đối biệt nhau, để thực tế là xã hội thế giới phức tạp ngày nay quá rõ ràng.

Trở lại nói về bản chất tham sống sợ chết đây thật là một vấn đề.

Tham sống bằng ý thức giúp người cứu vật, khác hơn là tham sống hưởng thụ riêng mình, và sợ chết vì không còn hưởng thụ, khác hơn sợ chết khi việc thiện còn dở dang. Cho nên chỉ nơi loài người hành nghiệp đã quá phức tạp do đó quả báo cũng sinh ra lắm điều.

Chúng ta thấy hình dạng đồng là con người mà khác biệt màu da như vậy, nhưng đó chỉ là phần thô, phần tế lại còn khác lạ nữa. Chẳng hạn người mang hình thù xấu xí nhưng lại thông minh, và người ngây ngô khờ khạo lại mang dáng người xinh đẹp. Nói rõ hơn, trong các nước sắc dân không phải người da trắng, có không thiếu gì người thông minh kiệt xuất; và trong các nước dân người da trắng tự hào là văn minh, lại chẳng thiếu kẻ thất học, dại khờ.

Về mặt văn hóa, nếu người da trắng chọn văn hào Leon Tolstoi là người xưa nay hiếm thấy với tác phẩm vĩ đại “Chiến tranh và hòa bình”, thì người da vàng Châu Á, không cần tìm hiểu các nước da màu khác, ngay nước Việt Nam cũng xuất hiện một đại văn hào Nguyễn Du, tác giả của tác phẩm văn vần vĩ đại “Truyện Kiều” với trên hơn ba ngàn câu thơ tuyệt tác, mà đến nay đã được thế giới công nhận là tác phẩm thi ca vĩ đại. Về mặt triết lý nhân sinh, tâm linh học, lại quá rõ ràng, người da trắng hẳn có nhiều triết gia, và người da vàng chẳng thiếu gì vĩ nhân, điều này ai cũng biết không cần phải nêu ra.

Nói chung tất cả dị biệt như vậy phải là do hành nghiệp chính ta gây ra. Nhà Phật giải thích việc này, gọi là biệt nghiệp và cộng nghiệp.

Biệt nghiệp là đứng riêng ra thọ báo, khác với cộng đồng thọ báo, việc này có nhiều thí dụ giải thích, chẳng hạn, cộng đồng người Việt ở Úc có khoảng trên hai trăm ngàn người, là một cộng nghiệp của số người Việt ở Úc. Rồi trong số người Việt không phải ai cũng giống nhau; mà mỗi người mỗi khác, mỗi công việc sinh sống, đây gọi là biệt nghiệp. Biệt nghiệp thấy rõ nhất là các em nhỏ sinh ra lớn lên tại hải ngoại, các em dù được sanh ra trong cộng nghiệp là người Việt, nhưng tư tưởng văn hóa lại là người Tây phương. Thí dụ gần hơn nữa, trong một gia đình tất cả anh em có chung một cha mẹ, nghĩa là cộng nghiệp làm con của cha mẹ, nhưng chẳng đứa nào giống đứa nào, đó là biệt nghiệp riêng của mỗi đứa.

Trở lại vấn đề chúng sanh thọ mạng thân người, chúng ta tạm hiểu phần nào như vậy, thế thì vô số chúng sanh khác thì sao? Chúng làm gì biết

được tham sống sợ chết theo quan niệm là gì, lý tưởng là chi? Thưa bạn, đúng như thế, cho nên ban đầu tôi đã thưa là khó mà hiểu được vấn đề hiện hữu phức tạp của chúng sanh. Nhưng ta cũng vẫn thắc mắc, tại sao có sự liên hệ, con người và vô số loại hình chúng sanh khác sống chung nhau trên hành tinh này; lại nữa hoàn cảnh sống chung có khi xảy ra rất thân thiện, như người và vật cùng ở một nơi, thương yêu như đồng loại. Chẳng hạn chó, mèo là loài vật mà một số người rất mực thương yêu gần như thân tộc trong nhà.

Trường hợp đây rõ ràng nói lên nhân quả của biệt nghiệp và cộng nghiệp.

Đứng về mặt cộng nghiệp, tất cả chúng sinh hiện hữu ở cõi ta bà (hành tinh xanh) đều có chung nhân nghiệp quả báo. Nhân nghiệp thế nào hẳn nhiên chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới rõ biết một cách tường tận; tuy nhiên một điều chắc chắn bạn và tôi có thể đoán là chúng sinh thọ mạng chung ở thế giới Ta Bà vẫn còn may mắn; (Xin tạm gọi may mắn, vì trong giáo lý giải thoát không có cái gọi là may mắn, tất cả chỉ là nhân duyên), vì ngoài thế giới này còn không biết bao nhiêu thế giới khác. Vậy có phải thật may mắn là không sinh vào thế giới ngạ quỷ hay địa ngục ?

Sống trong một cộng nghiệp, dù chúng sinh có dị biệt ra sao, đều phải cùng chung chịu đựng hay thọ hưởng cộng nghiệp của mình. Nếu trái đất vẫn bình an trong thời gian thọ mạng của chúng sanh, thì sự cộng nghiệp gọi là nhận lãnh quả báo thiện, nhưng nếu thế giới phát bùng nổ chứng, động đất, sóng thần, núi lửa, mưa đá, gió bão... thì thời gian xảy ra này, thọ mạng chúng sanh nào chứng kiến, đương đầu, gánh chịu, tất nhiên phải là nhận lãnh quả báo ác.

Tuy nhiên trong sự nhận lãnh quả báo ở Ta Bà, phải nói là một đại nhân duyên cho chúng sanh mang lớp hình người, vì còn giáo lý giải thoát. Giáo lý của bậc giác ngộ hơn hai ngàn năm trăm năm vẫn còn lưu lại. Giáo lý này không thể so sánh và đặt định ngang hàng với những giáo thuyết của tôn giáo khác. Vì sao, vì giáo lý này chỉ thẳng chính con người là chủ nhân ông của mình, chính con người quyết định được sự bất an và hạnh phúc cho nhân loại. Chứng minh cụ thể trước hết là hành tinh thế giới này, con người là loài chúng sinh thông minh nhất, hơn tất cả các loài chúng sinh trên trái đất.

Điều chứng minh tiếp theo cũng như khẳng định cuối cùng sự thông minh đó, là do trí thông minh nên con người có thể làm được tất cả từ vật chất đến tinh thần. Về vật chất, từ ngàn năm xưa con người đã dựng nên nhiều công trình vĩ đại, và một trong di tích lịch sử to lớn nhất đến nỗi từ mặt trăng nhìn về trái đất vẫn nhận ra được, đó là Vạn Lý Trường Thành bên Trung Quốc. Mục đích tác phẩm vĩ đại này tuy phát xuất từ lòng tham vọng ích kỷ mưu đồ, nhưng không thể phủ nhận nghị lực làm việc sáng tạo phi thường khùng khiếp của người xưa.

Đối với hiện tại ngày nay, sức sáng tạo vật chất lại vượt lên mức phi thường mà con người có thể tưởng tượng được. Giả dụ ngày nay vẫn minh nhân loại muốn xây dựng một bức tường thành kiên cố xinh đẹp, vừa có thể cho người bộ hành du ngoạn vừa có thể xử dụng được xe, thì bức tường này có thể chạy dài xuyên qua gần hết cả lục địa trên trái đất, chứ không chỉ là một tác phẩm vốn vẹn chỉ xuất hiện ở Trung Hoa. Và phi thường hơn nữa tác phẩm mới này sẽ không phải là thời gian kéo dài đằng đẳng của mấy đời vua, để giết đi hàng triệu sinh linh vô tội.

Về mặt tinh thần, con người có thể tư duy mọi vấn đề và nhất là lý giải được thân phận làm người trong đời sống thế giới ngày nay; nhưng lý giải vượt lên trên hết là giáo lý siêu việt của vị toàn giác giòng họ Thích Ca mang tên Tất Đạt Đa. Người đã trở thành vị Phật lịch sử duy nhất mà con người biết được từ quá khứ gần ba ngàn năm nay. Tinh thần đó không phải là sản phẩm của một đẳng tối cao nào ban cho Ngài; tinh thần đó là của tất cả, biến hiện khắp không gian thời gian từ vô thủy đến nay. Nói đúng hơn tinh thần giáo lý đó có, từ khi có con người, và tất nhiên con người làm chủ nó, nhưng tiếc rằng không một ai hiểu được, cho nên con người thái tử Tất Đạt Đa đã trở thành Phật vì khám phá và chứng nghiệm nơi chính mình. Do đó khách quan mà nói phương diện tinh thần đã vượt lên tất cả, vì nó lấy con người làm trung điểm mà không phải dựa vào một khái niệm trừu tượng nào, và như vậy mới đúng chân tinh thần chân lý.

Cho nên chúng sinh mang lớp hình người đã là một đại duyên khi nhận thức được sự thật về con người và hoàn cảnh con người.

Đã tạm bàn qua loài người, giờ ta thử nghĩ về loài chúng sanh khác.

So với loài người, thì không gian và thời gian của chúng sanh khác thật không thể nghĩ bàn. Không cần nói số lượng, chỉ nói sự dị biệt hình thù đã không thể tưởng tượng được. Nào là loài sống trên đất, loài sống dưới

nước, và trong mỗi môi trường như vậy lại có không biết bao nhiêu chúng sinh mang hình dạng khác nhau.

Nhìn loài người chỉ có một vài màu da khác biệt, nhưng loài vật có loài cùng loại mà màu sắc khác nhau thật nhiều, chẳng hạn loài chim, có đến hàng trăm giống với sắc màu riêng biệt nhau.

Nói về không gian và thời gian, lúc nào nơi đâu cũng có chúng sinh hoạt động; lạnh như hai điểm của địa cầu là cực Nam, cực Bắc vẫn có những động vật sinh sống; và thời gian về đêm không còn ánh sáng, cũng chẳng thiếu những loài rắn loài dơi lầy tối trời làm giờ sinh hoạt.

Những động vật sống trên đất liền còn có thể suy đoán theo dõi được, vậy loài dưới sông hồ, biển cả thì sao? Đây là vấn đề mãi còn bí ẩn, và có lẽ sẽ bí ẩn mãi thôi. Đối với loài cá ở sông hồ không đáng nói, nhưng với đại dương sâu rộng, chỉ có những vị phi nhân vô hình mới hiểu nổi. Hiện thời văn minh con người chỉ dò được độ sâu của biển ở một vài nơi, nhưng đích thân dùng phương tiện đưa người thăm dò lòng biển qua phương tiện tàu ngầm, thì chỉ lặn sâu có vài trăm thước, trong khi độ sâu vài nơi có đến vài cây số, hoặc còn sâu hơn nữa. Với độ sâu khủng khiếp như thế, sức ép của nước phải là kinh hoàng, và chắc chắn chỉ có những gì sở hữu của đại dương biển cả mới tồn tại thích nghi. Những sở hữu của đại dương là gì? Tất phải là vật hữu tình, vô tình như trên đất liền không khác. Đó là những động vật sinh vật bí mật nào đó mà ai biết được? Cho nên mới nói chỉ có phi nhân vô hình mới thấy, tức phải có thần thông phải có thiên nhãn.

Đối với chư Phật chư đại Bồ Tát vấn đề không cần phải bàn đến, vì quá trẻ con, các Ngài thấy cả vũ trụ, trong đó địa cầu chỉ là hạt bụi nhỏ, nên trong hạt bụi có gì để đáng thấy. Nhưng nếu muốn thấy, thì từng cơ thể và tâm niệm của siêu vi trùng các Ngài cũng biết rõ, huống gì vật quá u thô kệch rõ ràng như ở đáy đại dương. Việc này bạn và tôi nhất định phải tin như vậy.

Tuy nhiên thỉnh thoảng chúng ta vẫn thắc mắc! Thắc mắc là phải, vì còn là phàm phu làm sao hiểu được cái nhìn cái hiểu của người chứng đạo. Nhưng điều chúng ta phải tin là cõi Ta Bà này có Phật xuất hiện; Ngài đã thuyết pháp để lại kinh điển chứng minh, qua đó ta mới hiểu được trí lực của Ngài.

Thế thì những chúng sinh sống nơi đen tối sâu thẳm của đại dương, hình thù thế nào, cuộc sống ra sao; và nếu có được phần nào thần lực tư duy suy nghĩ, thì ta sẽ thấy rằng thế giới còn có muôn hình vạn trạng khác thường còn hơn ta suy tưởng!

Xét ra cũng chẳng lạ gì. Vì nếu chúng ta đặt ra muôn câu hỏi về chúng sinh đang hoạt động sinh sống thật sâu dưới đại dương đen ngòm, lại chẳng khác gì chúng sinh đang sống sâu dưới lòng đất trên khô. Cả hai thế giới đều là màu tối! Nhưng không! Loài người chúng ta cho là tối, nhưng đối với chúng lại là môi trường lý tưởng nhất đó. Thôi thì tạm hiểu thế giới phức tạp của vô số hoàn cảnh chúng sanh không phải là người, đại khái là vậy; tuy nhiên căn cứ vào giáo lý nhà Phật, có thể đoán biết là do nghiệp lực của mỗi chúng sinh gây ra, nên tự thành quả báo như vậy.

Chỉ có một điều nhận thức rằng, loài chúng sinh không phải là người hiện ở cõi Ta Bà trong thời còn giáo điển Như Lai số lượng quả không thể nghĩ bàn. Và suy tư ngược lại, chúng ta là loài người cũng quả đúng là loài hiếm quý. Như thế, thế giới loài vật, loài người dù chịu cộng nghiệp trên một thế giới địa cầu, nhưng biệt nghiệp mỗi loài thật còn quá là chênh lệch.

Biệt nghiệp của chúng sinh không phải loài người, không chỉ sai biệt khổ vui với đồng loại của chúng mà so với loài người cao cấp hơn chúng, lại có khi quả báo của chúng còn sung sướng hơn. Rồi biệt nghiệp của loài người là có nhân duyên thù thắng tiến lên giải thoát, nhưng vẫn không thiếu những người chịu đựng quả báo còn đau khổ hơn cả những hàng chúng sinh hạ cấp.

Đó là vài khái niệm về những cảnh giới chúng sanh, và khái niệm cuối cùng để hiểu là chúng sanh nói chung như loài người và vạn vật sinh sống trên địa cầu hôm nay, vẫn đang loay hoay trong vòng trói buộc của một hữu tình chưa giác ngộ. Chưa giác ngộ tất phải tìm cầu con đường giác ngộ, nhưng trong bốn loài chúng sanh ngoài loài người ra, các loài vật khác làm sao hiểu được thế giới hiện nay đang có giáo lý thoát ly sinh tử.

Vậy chúng ta là người, lại được nhân duyên học Phật, phải nên phát khởi lòng thương nghĩ đến tất cả loài chúng sanh khác không được may mắn như ta; đó là ý nghĩa nhất để hiểu cảnh giới chúng sanh mà tự thân mình đang lãnh thọ.

Để tiếp tục tìm hiểu thêm hoàn cảnh con người đang trong thời kỳ còn giáo lý giải thoát, thiết nghĩ bạn và tôi không thể nào lại không muốn tìm hiểu về sự xuất hiện của Phật, là một sự nhiệm mầu nhân duyên cho muôn loài chúng sanh, nhất là chúng sanh mang lớp hình người, lớp hình người đang học Phật.

---o0o---

Chuyện xuất hiện của đức Phật

Có một điều thật lạ, nơi Đức Phật thành đạo, hoàng pháp độ sanh là quốc gia Ấn Độ, nhưng người tin và theo đạo giải thoát lại không quá vài phần trăm! Cũng có tôn giáo thờ kính đức Phật, nhưng lại thờ chung với nhiều thần linh, họ tin tưởng Phật cũng chỉ là một vị thần. Dù vậy một điều, không ít người Ấn, có tín ngưỡng hay không tín ngưỡng vẫn phải ngạc nhiên; tại sao vị Thánh nhân dòng họ Thích Ca này lịch sử sống ở nước họ, nay được hầu như khắp nơi trên thế giới, chẳng những ca tụng tán thán mà còn thực hành tu theo?

Diễn hình nhất, một đất nước chẳng phải là nhỏ lạc hậu nghèo nàn, có một diện tích khổng lồ đứng hạng ba trên thế giới, với dân số hầu như đứng đầu, đó là Trung Hoa, một quốc gia có nhiều di tích hùng vĩ ca tụng vị Thánh nhân này. Xin thưa đúng vậy, bạn và tôi cũng phải rất ngạc nhiên không thua gì người Ấn.

Đất nước Trung Hoa, khi đạo Phật mới truyền sang, vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch, nền kinh tế lúc bấy giờ có thể không thua một quốc gia nào trên thế giới, và tất nhiên nền văn hóa triết học tâm linh vẫn được xem là thâm sâu huyền diệu. Nền triết học đạo lý đó là của Khổng Tử và Lão tử bấy giờ, vậy mà giáo lý giải thoát vẫn nghiêm nhiên dung dị hòa nhập vào xã hội văn minh giàu mạnh ấy.

Bạn hẳn hiểu rằng, trên thế giới bất cứ dân tộc nào, đều phải có tự ái quốc gia, tự ái truyền thống phong hóa, đó là lẽ tự nhiên duy trì dân tộc tính của mình. Đất nước Trung Hoa lại là một cường quốc đa dạng như đã nói, thì niềm tự hào và sĩ diện quốc gia chắc chắn phải cao; hơn nữa khách quan mà nói nền triết học của hai triết lý Khổng, Lão đủ mang lại nền giáo dục nhân bản mà các nước trên thế giới vẫn cần phải học. Vậy mà thưa bạn với giáo lý siêu việt, với Thánh ngôn giải thoát được hàng Thánh đệ tử của đấng Thế Tôn mang đến chẳng biên thành thừa, lại còn kết hợp nhịp nhàng với

triết lý tư tưởng của người bản xứ; cuối cùng tạo thêm tinh hoa rực rỡ huy hoàng cho nền tư tưởng giải thoát của Như Lai, và làm phong phú kho tàng văn hóa của Trung Hoa nữa.

Chắc chắn Phật tử theo các nước Bắc Tông Phật giáo như: Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam... đều biết Đại sư Huyền Trang; Ngài chính là nhân vật tiêu biểu cụ thể được cả hai mặt làm rạng ngời cho nền giáo dục Trung Hoa: thứ nhất, về mặt giáo dục tu đạo giải thoát, hình bóng chính Ngài tự làm mô phạm là vị đại sư vô tiền khoáng hậu, vì chánh pháp xả thân vượt núi băng sông một mình đến tận Thiên Trúc nghiên cứu, tu học và mang kinh điển về cho người chánh tâm tu Phật. Thứ hai có công tài bồi nền giáo dục văn chương nước nhà. Giải thích phần này, xin được trích lại lời bình luận của học giả Nguyễn Hiến Lê viết về Huyền Trang trong vấn đề có công làm giàu nền văn hóa Trung Hoa.

“... Theo Lương Khải Siêu, công việc đó (việc mang kinh về dịch thuật) chẳng những làm cho đạo Phật phát triển mạnh ở khắp Đông Á, mà còn ảnh hưởng lớn đến ngôn ngữ và văn học Trung Hoa.

- Từ ngữ Trung Hoa đã giàu thêm được ba vạn rưỡi tiếng, căn cứ vào bộ “Phật Giáo đại từ điển”. Có những tiếng dịch âm tiếng Phạn như Niết Bàn, Sát Na (một thời gian rất ngắn) phù đồ (Tháp Phật); có tiếng dịch nghĩa tiếng Phạn như: vô minh, chúng sinh, nhân duyên, chân như... Mà thêm được 35.000 tiếng là thêm được 35.000 ý niệm.

- Văn bạch thoại phát đạt vì lẽ khi dịch, người ta lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu, do đó, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại.

- Văn thể thay đổi. Phạn ngữ và Hoa ngữ khác nhau. Nhờ công việc dịch mà có sự tiếp xúc, dung hòa giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn trong kinh Phật, không dùng hư từ, đối ngẫu mà rất hay đảo trang... đặc điểm đó ảnh hưởng một phần đến văn học đời Đường, nhất là phương diện âm vận.

- Văn nhân Trung Hoa vốn ít tưởng tượng mà hay thuyết lý, nhờ đọc những truyện tân kỳ trong kinh Phật mà bắt chước viết những truyện thần quái. Như bộ Sưu thần ký, và những truyện Thủy Hử, Hồng Lâu Mộng sau này đều chịu ảnh hưởng của các kinh Hoa Nghiêm, Niết Bàn.

Có văn nhân, thi sĩ nào ở đời Đường và cả những đời sau này nữa mà ảnh hưởng lớn đến bậc đó không? ”*

Tương cũng cần nhắc lại một vài hình ảnh chứng đạo phi thường của các bậc đại sư Thiên Trúc khi mang đạo vàng đến đất Trung Hoa.

Chúng ta dư biết mỗi vị đại sư từ Thiên Trúc (Ấn Độ) khi đến Trung Hoa hoằng pháp lúc bấy giờ, đều là các vị Thánh Tăng chứng đạo, nếu không như thế, các Ngài khó thể vượt qua trở ngại giảng thuyết giáo lý siêu việt bằng ngoại ngữ trên một đất nước xa lạ. Hơn thế nữa các Ngài chắc chắn đã thuyết pháp bằng thân giáo, chứng nghiệm thật sự qua con người các Ngài, nên đã vượt qua tất cả. Chẳng hạn như Bồ Đề Đạt Ma đã vượt qua tất cả, tất nhiên trong đó ngôn ngữ phải là hàng đầu.

Khi Bồ Đề Đạt Ma đặt chân đến Trung Hoa hoằng pháp (vào năm 520), bấy giờ Phật pháp đã xuất hiện khởi sắc, bằng chứng đó là Vua Lương Võ Đế, một Phật tử biết _____

* (Ý chí sắt đá – Nguyễn Hiến Lê, trang 56)

cúng dường trai Tăng hộ pháp. Nhưng với bậc Thánh Tăng phá chấp chứng đạo vô ngã, đã không vì hình thức tu Phật hướng vọng bên ngoài, nên không sợ phải mang tội trung ngôn nghịch nhĩ, khi phải trả lời với vua rằng việc xây chùa, cúng dường trai Tăng của Hoàng Thượng chẳng có công đức gì!

Cung cách oai nghi phong độ tự tại thoát trần của Ngài quả thật là phi thường, và như thế Thiên Tông chính thức khởi đi truyền xuống đến đời thứ sáu, tạo ra một hình ảnh tuyệt vời đó là Bồ Tát Huệ Năng.

Nếu Bồ Đề Đạt Ma vị sơ tổ Thiên tông, khi đến Trung Hoa chẳng thấy trên mình công kèn kinh điển, và khi thuyết pháp lại bằng bài pháp vô ngôn, không nói một lời, thì Huệ Năng đại sư xuất gia thành Tổ, bấy giờ cũng không đọc được kinh văn.

Bồ Đề Đạt Ma phát ngôn trực thẳng trước mặt nhà vua không sợ phiền lòng thiên đế, tội trọng có thể mất thân, chẳng khác gì Huệ Năng Đại Sư mỉm cười từ chối lời mời của Hoàng Đế vào triều thuyết pháp, chẳng sợ trọng tội khi quân có thể chết người.

Thái độ, hành vi cư xử của hai Ngài đều nhất quán, giống nhau không khác. Giống nhau nhất là tự tại vô ngại chẳng thấy khởi tâm lo lắng khi độ người thức tỉnh.

Bồ Đề Đạt Ma khi đến Trung Hoa, trên mình chẳng hơn mấy quyển kinh, vì Ngài hiểu tất cả chỉ duy tâm; việc kinh điển Phật ngôn bấy giờ đã có, càng dồn chứa, càng lưu giữ chỉ sanh tâm chấp pháp, chấp ngã mà thôi. Giống như Đại Sư Huệ Năng đóng vai mù chữ, cốt để đánh thức kẻ học rộng nghe nhiều mà chẳng hiểu được tâm.

Thái độ và hành trạng của hai Ngài quả làm Phật pháp sáng ngời chói rực, và nhất là pháp tu Thiền định bấy giờ đã thể hiện được việc tu Phật là tìm lại được nguồn tâm bản thể duy nhất của mình để thành đạo chánh giác. Và sự thật chứng đó là nhục thân an nhiên tự tại của Lục tổ Huệ Năng (638-713) vẫn còn nguyên vẹn hơn cả ngàn năm nay, hiện được tôn thờ tại chùa Nam Hoa Quảng Đông.

Nhưng rồi việc bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền* của chư Tổ Thiền tông chẳng mâu thuẫn với chư vị Thánh Tăng khác đang giảng kinh dạy đạo lúc bấy giờ.

Tri nhận việc này, ta thử nhận định một vài tính chất theo thời gian hoằng truyền của chư Tổ Thiền tông và các tông phái khác.

Theo niên đại lịch sử, Bồ Đề Đạt Ma viên tịch vào năm 529, và Huệ Năng sinh ra năm 638 tịch năm 713, sự truyền thừa thiền phái tới đây đã là năm đời. Đến Ngài Huệ Năng là đời thứ sáu, cũng là đời cuối chấm dứt cách truyền y bát của Thiền tông. Trong giai đoạn thời gian Bồ Tát Huệ Năng đắc pháp, bấy giờ đã có Ngài Huyền Trang, Ngài Huyền Trang đi Thiên Trúc năm 629 và trở về năm 645. Khi Ngài Huyền Trang mang kinh trở về, bắt đầu _____

*Không dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt ý thiền; giáo pháp truyền đặc biệt ngoài kinh điển.

công việc dịch kinh hoằng pháp, bấy giờ Ngài Huệ Năng vẫn chưa xuất gia vì còn nhỏ; đến khi Huyền Trang đại sư viên tịch năm 664, Ngài Huệ Năng bấy giờ được 26 tuổi, đã đắc pháp làm Tổ thứ sáu Thiền Tông.

Vậy trong thời gian Đại sư Huyền Trang miệt mài dịch kinh, hoằng pháp, thì Thiền phái sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đến bấy giờ đang là thời của thiền sư Hoàng Nhãn. Và hình ảnh hoằng pháp, hoằng đạo giữa hai hoàn

cảnh như vừa kể càng làm phong phú thêm chân nghĩa giáo điển của Như Lai.

Nói về Thiền sư Hoàng Nhãn, lịch sử đã không thấy ghi lại nhiều về sự hành hoạt của Ngài. Chúng tôi muốn nói ghi lại cái đẹp, cái dị thường, ứng nghiệm linh kỳ, mà phàm nhân hay hiểu kỳ muốn biết. Trong sáu vị Tổ Thiền Tông, chỉ có Sơ tổ và Lục Tổ hình như để lại trong lòng kẻ phàm một chút thỏa mãn là tu Phật phải ứng hiện như vậy mới độ đời! À tôi lại quên mất, nhị tổ là Ngài Thần Quang (Huệ Khả), cũng thể hiện cung cách phi thường, chặt tay cầu pháp.

Thật ra tôn dung cả sáu vị tổ hiện khởi, hành hoạt hoàng pháp, vị nào cũng sáng đẹp, và nói để tạm so sánh thì sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma nổi bật nhất. Vì nếu không có sơ Tổ, làm gì có tới năm Tổ tiếp nối sau. Rồi Lục tổ là vị được biết nhiều nhất, đẹp nhất; nhưng cái quả đẹp nhất của Lục tổ lại từ cái nhân, lùi về từ nhị Tổ trở về sơ Tổ. Rồi từ nhân duyên chính, còn có những trợ duyên quan trọng khác, đó là bài kệ của Đại sư Thần Tú. Và Ngài Huệ Năng đã lộ diện mặc nhiên thừa trình với Ngũ tổ rằng Ngài đã liễu đạo nhờ bài kệ của Đại sư Thần Tú, để ra đời bài kệ trong sáng tuyệt vời lưu lại cho thế gian*.

Chính ngay sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng nhờ năm đệ tử nối truyền, làm cho hình ảnh của Ngài đẹp mãi ngàn thu; không thì pháp tướng của Ngài chỉ còn là bóng hình in sâu vào vách núi, để hình ảnh lịch sử thiền tông Trung Hoa đổi màu chất khác!

Thật ra đối với các Ngài chẳng có gì để lưu tâm, vì chứng đạo là nơi bản thể, mà bản thể thì chân như vô ngại, vậy hình ảnh duyên trần sắc pháp**của thế gian đâu thể làm trở ngại chân như thể tánh, giống như hư không là vô ngại, chẳng có ảnh hưởng đến vạn vật có hay không có.

*-Thân thị Bồ Đề thọ, Tâm như minh cảnh đài, Thời thời cần phát thức, Vật sử nhá trần ai. (sư Thần Tú)

(Thân ấy Bồ Đề thọ, Tâm như minh cảnh đài, Giờ giờ cần phải sạch, Chớ để vương trần ai (bụi).

Bồ Đề bốn vô thọ, Minh cảnh diệt phi đài, Bồn lai vô nhứt vật, Hà xứ nhá trần ai? (Huệ Năng)

Bồ đề chẳng có cây, Minh cảnh cũng không đài, Bồn lai không có vật, Nào chỗ vương trần ai ? - (HT Thích Minh Trực dịch)

**-Duyên trần: nhân duyên tiếp xúc trần cảnh thế gian

-Sắc pháp: danh từ Duy Thức học, nói về hình ảnh sắc tướng nơi thân và ngoài thân. Nơi thân: mắt, mũi, lưỡi và thân. Ngoài thân: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; cộng lại thành mười một món sắc pháp, diễn tả lên hình ảnh của chủ thể và đối tượng chủ thể của một dòng sống linh hoạt nhiệm mầu này.

Tất cả hành trang của các Ngài chỉ để phương tiện độ người; như người chỉ đến với đạo Phật bằng thích thú tìm đọc kinh văn, thì chẳng thiếu gì để đọc; ngược lại nếu muốn đi ngay vào tâm, tìm hiểu chân tâm bất sinh bất diệt, bất nhiễm bất tịnh, rồi phá chấp đôn ngộ, trực nhận tâm mình đồng Phật không khác, thì Thiên quán của Bồ Đề Đạt Ma, của Lục Tổ Huệ Năng sẽ giúp hành giả như ý.

Trở lại hình ảnh hành hoạt của Đại Sư Huyền Trang, chứng minh cụ thể kinh văn lời Phật là muôn trùng, muôn ảnh, để được hoằng truyền phổ cập nhân gian đến khắp trình độ mọi người. Do đó công việc phiên dịch kinh điển đã có trước Ngài và còn tiếp tục mãi sau khi Ngài viên tịch.

Như vậy sự xuất hiện cùng với pháp tu thiên quán của Bồ Đề Đạt Ma trước Đại sư Huyền Trang, và Đại sư Huyền Trang viên tịch trước khi Pháp ngữ “Pháp Bảo Đàn Kinh” của Lục Tổ Huệ Năng được ghi lại, tất cả chỉ là tô điểm vườn hoa Phật pháp, để đồng nhất tỏa ra một mùi hương giải thoát của Như Lai, chứ chẳng có gì mâu thuẫn cả.

Đó là một vài hình ảnh tương tục, nối truyền dòng pháp giải thoát của Như Lai, phát xuất từ Thiên Trúc. Bây giờ ta thử tìm về nơi Thiên Trúc, để thăm định cội nguồn nơi dòng pháp giải thoát khởi sinh.

Thưa bạn, nếu hình ảnh chư tổ sư, hay các vị đệ tử tại gia của đấng Điều Ngự đẹp thế nào thì hình ảnh của bậc Toàn Giác còn đẹp gấp muôn lần hơn như vậy.

Kể về chuyện Ngài đản sinh, Phật tử chẳng còn lạ, nhưng cái lạ phải kể là chúng ta biết được chuyện này; và như biết chuyện này là lạ thì tại sao ta không tìm hiểu về chuyện xuất hiện của Ngài?

Ngài xuất hiện, sinh ra trong một cung điện vua, rồi lớn lên trở thành Thái tử, chuẩn bị nối ngôi hoàng đế. Nhưng Ngài quyết không ưng thuận, lại phát ý dị thường, đòi muốn đi tu. Biết được việc này vua cha hết hoảng, tìm đủ mọi cách ngăn chặn, và diệu kế tuyệt vời, buộc Ngài phải lấy vợ sinh con nối giòng kế tự.

Ngài vâng lời, và chỉ vâng lời vua cha một thời gian ngắn! Nhưng có lẽ đã quá dài, vì nổi nôn nóng thoát ly thế tục tìm thầy học đạo nơi Ngài cứ mỗi ngày như đốt cháy tim gan. Tội cho phu nhon của Thái tử, công chúa Da Du Đà La một người khả kính, sắc đẹp tuyệt vời, song toàn hạnh đức, vậy mà chẳng giữ được chân Thái tử cho trọn nghĩa phu thê. Nhưng hơn thế nữa, hài nhi La Hầu La, tưởng là sợi giây vàng cột chặt ái ân, tình chồng nghĩa vợ sẽ làm lui sụt nghị lực của Ngài, thế mà ngược lại, Thái tử càng muốn sớm được thoát ly.

Nghe qua bấy nhiêu đó, bạn và tôi thật lấy làm lạ, tại sao con người Thái tử phải như vậy; phải từ bỏ hết tất cả cái mà mọi người đang đi tìm đang cố giữ ?

Phải trả lời sao đây?

Thưa vâng, Ngài đã thấy tính chất vô thường là nguyên nhân chia ly, đau khổ. Nhưng đó chỉ là suy lý của Ngài lúc bấy giờ, chứ khổ nào đâu đã đến?

Dù Ngài đã dạo thăm bốn cửa thành chứng kiến cảnh già nua, bệnh, chết, nhưng việc đó xảy ra với người chứ nào xảy đến với Ngài! Dù Ngài có nhớ lại một thời chứng kiến, loài vật sát hại với nhau vì mưu sinh tìm sống; nhưng đó cũng là cảnh tự nhiên của đất trời vạn vật làm sao thay đổi được. Lại khi Ngài nhìn lại hoàng cung triều đình nơi Ngài ngự trị, thì từ người đến cảnh quả thật xinh đẹp huy hoàng. Da Du Đà La nào đâu thay đổi nét đẹp yêu kiều như lúc ban đầu; và sức mạnh hùng cường của vương thành Ca

Tỳ La Vệ bấy giờ vẫn sừng sững vươn lên. Thậm chí đứa con mới sinh của Ngài, càng làm đẹp lên cảnh sống vui tươi tưng bừng nơi triều nội. Vậy thưa rằng Ngài thấy vô thường từ đâu?

Vâng thưa bạn, Ngài vẫn thấy! Ngài thấy vô thường từ tâm, chính ngay từ tâm nên dù cảnh vật như bạn với tôi vừa nói là có, nhưng chỉ có rồi không, nghĩa là có đó chỉ với tâm trạng yên bình, yên vui. Nếu không yên vui, an ổn thì cảnh như vậy mà chẳng hưởng được gì! Nhưng lại chính cái tâm yên bình, Ngài đã không tìm ra được, cho nên cảnh chẳng vui với Ngài. Tất nhiên suốt thời thơ ấu, đến trưởng thành một thanh niên, Ngài đã nhiều lần sống yên bình với cảnh, nhưng vì không thể giữ được giây phút lâu hơn, nên nhận ra một điều bất thuận với lòng. Vậy ra Ngài đã chiêm nghiệm mục kích cảnh người và tâm, để rồi thấy rõ cảnh vật thay đổi vô thường cũng do tâm mà ra. Lẽ đó Ngài đã tìm đạo và khi đắc đạo, sáng đời hành khát, đối diện với những cảnh chẳng khác ngày xưa, nhưng tâm Ngài không phải của ngày xưa, mà tâm bấy giờ là bình yên tuyệt đối.

Nhưng tìm được tâm như vậy có phải là dễ? Làm sao Ngài tìm được?

Đó mới là chân tướng tuyệt đẹp của một bậc siêu nhân.

Giờ đây hàng lớp đệ tử của Ngài từ cõi người đến cõi trời, cũng đang loay hoay chinh phục cái tâm để tìm hạnh phúc! Nhưng chẳng thể dễ dàng làm được, dù bí mật đã được tìm ra nơi kho tàng kinh điển lời vàng của Ngài để lại. Thấy như vậy mới biết Ngài là đáng siêu nhân. Nhưng nói siêu nhân là mượn ngôn từ cung kính tán thán Ngài, chứ hai chữ siêu nhân chỉ là vô nghĩa.

*

Khi Ngài thành đạo, rồi chuyển pháp luân; bài pháp đầu tiên Tứ Diệu Đế thuyết giảng cho loài người, tức thì chánh pháp chính thức chuyển khai đi vào nhân thế. Từ đó hàng trăm, hàng ngàn phàm nhân, thoáng chốc nghe qua, nhập Thánh siêu phàm, mà chẳng bỏ công tìm kiếm, nhọc sức công phu, như thuở ban đầu của Ngài tìm đạo. Thật là nhân duyên quá lớn cho con người ở thế gian này.

Cho đến ngày nay, đã hơn hai ngàn năm trăm năm, tính từ ngày Đấng Thế Tôn rời xa nhân thế, nhưng hình ảnh của Ngài tưởng còn đẹp hơn. Ngày xưa dù kim tượng Ngài hiện thực ở thế gian, nhưng chỉ xuất hiện đi

lại trên một phạm vi quá nhỏ; biết rằng vì lòng từ bi, Ngài phải thị hiện sống như một chúng sanh ở cõi Ta Bà, cho nên việc đi lại hoằng pháp không thể hóa hiện rộng hơn không gian Ấn Độ. Ngày nay kim thân Thế Tôn hiện ra bằng vô số hình ảnh được vẽ, được khắc, trong một phạm vi không gian rộng khắp năm châu.

Ngày xưa Ngài chỉ độ một vài giống dân ở Ấn, ngày nay khắp năm châu thiên hạ, nơi nào có giáo pháp của Ngài, nơi đó không có phân biệt, tất cả đều được học tu giải thoát. Và ngày nay vẫn còn những chúng sanh thấp kém là loài vật, vẫn có những loài có duyên cảm được âm thanh qua kinh kệ giải thoát, mà kết duyên học Phật đời sau.

Vậy đúng hơn là Thế Tôn chẳng vắng bóng trên cõi đời này! Ngài chỉ thị hiện vắng bóng kim thân mà thôi, chứ pháp thân Ngài vẫn bằng bạc khắp hết không gian vô tận. Giả như trong số các nam nữ phi hành gia làm việc ngoài không gian trái đất, có người là Phật tử thuần thành, biết hành trì học hiểu giáo pháp, biết đọc kinh trì chú; một lần nào đó ghé mặt trăng, ngoài những giờ làm việc, quý Phật tử này, vẫn thầm công phu đọc kinh trì chú; và như vậy đã vô tình tạo duyên Phật pháp cho chúng sanh phi nhân ở đó nghe được kết duyên học Phật; rồi tương lai những chúng sanh ở Hỏa tinh cũng được hữu duyên như thế!

Chuyện này thật là phi thường, vì chỉ có Phật và chư Bồ Tát chứng đạo mới hóa thân hoằng pháp cho phi nhân ở các không gian thế giới khác, đấng này đâu ngờ phạm nhân vô tình làm được. Dĩ nhiên chúng ta cũng phải đồng ý, phần lớn là nhờ vào thời đại văn minh của loài người hiện nay, nhưng ta cũng phải công nhận rằng giáo pháp giải thoát của Như Lai vẫn là chân lý, thích ứng được bất cứ môi trường và thế giới của tương lai nhân loại.

Nếu chúng ta nghi ngại về ngôn ngữ, rằng người ở mặt trăng, hỏa tinh, không hiểu được ngữ học của loài người, thì ta nên nhớ rằng Đấng Điều Ngự ngày xưa là người Ấn, ngôn ngữ Ngài dùng tất nhiên giới hạn ở Thiên Trúc mà thôi; nhưng rồi cuối cùng ngày nay, đệ tử của Ngài đủ hết màu da, và khi đọc hiểu đạo Phật chẳng dùng ngôn ngữ ngày xưa của Ngài. Lại nữa các loài vật có duyên Phật pháp, chúng chẳng biết ngôn ngữ là cái chi, vậy mà đã tỏ ra thích thú dễ chịu với âm thanh kinh kệ. Thế thì việc phi thường này đều là do lòng từ của Phật, hay nói đúng hơn chính là giáo pháp siêu thoát mà Ngài tìm ra.

*

Loài người chúng ta xuất hiện có mặt trên thế gian này tất cả là do nghiệp lực, một nghiệp lực khổng lồ, gọi là cộng nghiệp. Dù mỗi người đều có biệt nghiệp, nhưng nghiệp riêng đó không đủ sức tự tại thoát ly thế gian khổ, mà đành phải chịu nghiệp chung của tham ái, sân giận, si mê kéo về chung một chỗ.

Loài người không một ai lại không sanh ra bắt đầu bằng tiếng khóc, và khi chết đi, ngoại trừ các bậc chứng đạo, còn lại tất cả đều mang tiếng khóc, tiếng khổ của ngày xưa như khi mới chào đời; như vậy bắt đầu sự sống và tận cùng đời sống chỉ là đau thương.

Đấng Thế Tôn khác với chúng ta rất nhiều. Sự có mặt ở thế gian của Ngài gọi là giáng thế, gọi là đản sanh, gọi là thị hiện... có thể còn nhiều danh từ nữa, nhưng dù nhiều thế nào, chỉ để xác minh giải thích rằng, Thế Tôn đến với trần gian không phải như con người vì vô minh nên bị nghiệp lực dẫn đưa xoay chuyển.

Thế Tôn đến với trần gian chỉ vì thương xót và cứu độ chúng sanh. Và sự thương xót đó đã phát nên một bức tranh tuyệt đẹp là hình ảnh cuộc đời tâm đạo chứng đạo của thái tử Tất Đạt Đa. Ngoài việc này ra không có một hình ảnh và việc làm nào đẹp hơn nữa.

Cho nên ngày xuất hiện của Thế Tôn, trăm hoa đua nở, thiên nhạc reo vang, muôn loài bùng sáng; đó là những hiện tượng mang lại hạnh phúc trần gian. Đến ngày Ngài ra đi từ giả Ta Bà, cảnh thế biến hình cách khác, và tất cả những gì đau thương, tiếc nuối của nhân, thiên lúc đó, lại càng lộ hiện hình ảnh tự tại siêu phàm giải thoát của Đấng Điều Ngự, và giáo lý thâm sâu huyền diệu của Thế Tôn.

Cảnh tượng lúc Phật Niết Bàn chẳng khác gì lúc Ngài khai chuyển pháp luân, vì chính nơi đây tạo được nhân duyên hiện tại và tương lai cho vô số người chứng quả; đó là cảm nhận thực tế giáo pháp sống thật của Như Lai, là chân lý vô thường có sanh tất có diệt.

Vậy thì thưa bạn, tưởng không còn gì để nói cho hết hình ảnh tuyệt đẹp của Thế Tôn, nhưng dù muốn nói cũng bất lực mà thôi.

Giờ bạn và tôi tiếp tục tìm hiểu, với ảnh hưởng giáo pháp xuất trần giải thoát của Như Lai như vậy, đã thu hút và cảm kích người học Phật thế nào ?

---o0o---

Thế gian tu Phật - Thời chánh pháp

Phật pháp vì phương tiện nhân duyên của mỗi quốc độ con người nên phân ra ba thời kỳ hoằng đạo. Không phải chỉ lấy hình bóng của Thế Tôn, cho rằng pháp Phật chỉ ảnh hưởng trong thời Ngài xuất hiện, mà chính Phật ngôn của Ngài đã đưa Phật pháp trải rộng đến khắp không gian thời gian nơi trần thế. Thế nhưng theo giáo lý giải thoát, các pháp có sinh tất có diệt, nên sự hoằng truyền chánh đạo chẳng thể ra khỏi quy luật tất nhiên này. Tuy nhiên tự chân lý giải thoát, Phật pháp không ảnh hưởng; sự kiện gọi là sinh diệt chỉ do con người chưa chứng đạo mà thôi.

Ngày còn Phật tại thế, Phật đã dùng không biết bao nhiêu phương tiện thiện xảo đem đạo giải thoát đến với mọi người. Cụ thể có ba phương pháp để dạy con người hiểu được đạo vàng, đó là cách dạy bằng hành động không qua ngôn ngữ, gọi là thân giáo; thứ hai dùng lời nói ngôn ngữ, gọi là khẩu giáo; và thứ ba là ý giáo, tức thâm trầm tinh vi thiện xảo hơn, nhưng cũng chẳng ngoài thân giáo và khẩu giáo.

Dùng thân giáo là hình ảnh xinh đẹp, là việc đi lại tự tại trong đời của Thế Tôn. Chớ hiểu lầm Thế Tôn chỉ đẹp khi còn trung trẻ, già rồi chẳng khác mọi người! Nhận xét như vậy là cách thường tình thế gian, nhất là đa số những người ham say sắc đẹp như chúng ta. Nhưng dù ham mê sắc đẹp bên ngoài cũng không hẳn đúng nếu được đối diện với Thế Tôn ngay trong lúc Ngài tám mươi tuổi. Nghĩa là chúng ta vẫn thấy Ngài đẹp lạ thường. Phạm nhân sống đời triền phược, vẫn có người già dễ nhìn, dễ kính, dễ thương, huống gì Thế Tôn là bậc vô nhiễm an trụ an lạc chẳng thể nghĩ bàn.

Vậy Ngài đẹp ra sao?

Ngài đẹp vì nơi khuôn mặt Ngài không có vết nhăn hiện lên nỗi đau phiền lo của trần thế, dù Ngài có già đi bao nhiêu tuổi; Ngài chỉ có vết nhăn theo thời gian, thuận theo hình hài vật chất thế gian sinh diệt; và trên khuôn mặt đổi thay theo thời gian hóa già đó ánh mắt phải là xinh đẹp nhất; chắc bạn cũng phải đồng ý, đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn. Nhưng làm sao diễn tả

ánh mắt của Ngài! Ánh mắt mà cả thiên nhân, thần nhân cũng không sánh được, đó là ánh mắt Phật nhãn từ bi. Chính ánh mắt từ bi vô lượng đó, mà vẻ đẹp của Ngài khiến muôn loài say đắm.

Chúng sanh trong thời chánh pháp, trừ khi bị nghiệp lực quá vô minh nên dừng dung với nét đẹp của Ngài, ngoài ra hầu như đều ngợi khen, tán thán. Việc mục kích thân tướng oai nghiêm, nét mặt an bình thanh tịnh, và ánh mắt từ dung giải thoát, giục thúc con người phải suy tư rằng: tại sao thế gian lại có con người như vậy - con người tuyệt đẹp như thế, nguyên nhân nào phải sống đời khát thực vô gia cư?

Rồi khi tìm hiểu con người khả ái này lại là một đông cung Thái tử, của một vương triều đang giàu có hùng mạnh, thì người ta bấy giờ còn dâng cao niềm tôn kính quý yêu. Tất nhiên một khi hiểu được quá khứ của vị thầy khả kính này, vẫn có một ít người khó tránh nghĩ ngợi bất kính Ngài; tưởng rằng Ngài chẳng thể bình thường, vì không biết hưởng thụ! Nhưng khi được nhìn kỹ, hoặc được thưa hỏi Ngài, đa số cảm thấy điều suy nghĩ của họ hoàn toàn sai, tuyệt đối không đúng với con người khả kính ấy.

Từ sự kiện trên, sau khi được thông suốt, một số người bấy giờ thay đổi tư duy và ảnh hưởng tốt đến đời sống của họ.

Họ phải thực tế nhìn lại con người và đời sống đang hưởng thụ. Chẳng hạn diện mạo của mình ra sao? Sống trong hoàn cảnh thế nào, và sự đi lại trong đời sống có tìm được những gì so sánh với con người tuyệt đẹp khả kính kia?

Từ trẻ đến già tùy theo kiến thức, mà bình phẩm chính họ, để khởi sự so sánh với Thế Tôn.

Nếu là người trí thức, quan quyền, cho đến quốc vương, sự nhận định còn thâm thúy hơn; bởi vì con người khả kính này chẳng thua họ bất cứ việc chi.

Riêng hàng đạo sĩ triết gia, sống đời tâm linh, cái nhìn còn sâu hơn nữa! Họ ngắm nhìn Phật không phải chỉ thấy hình tướng, mà thấy ẩn hiện trong thân tướng đó là một tinh thần vĩ đại, một từ lực siêu quần, không thể dùng ngôn ngữ thế gian diễn tả được. Từ đó cách nhìn của họ đã phần nào rõ nét hơn hình ảnh Thế Tôn.

Cuối cùng là hạng cùng đing, người nô lệ, sống trong đau khổ bị người sai khiến; hạng người này không thể dám nhìn Thế tôn, nhưng nếu được nhìn Thế Tôn, cuộc đời tất nhiên thay đổi, vì nếu họ biết và dám nhìn Thế Tôn, hẳn nhiên Thế Tôn đã biết họ rồi, hay nói đúng hơn đó là nhân duyên đã đến với họ. Cũng như câu chuyện Phật đến với người gánh phân, cuối cùng cứu độ được ông trở thành chúng đạo, đó là vì thắng duyên của ông đã đến. Do đó phải nói, chính ông cứu được ông nhiều hơn là nhờ Thế Tôn, bởi vì thời đó đâu phải chỉ có mình ông sống đời khổ đau như vậy. Như thế hình ảnh Thế Tôn qua thân tướng tuyệt đẹp đã là một phương tiện thù thắng mang đến cho chúng sanh.

Khi hàng chúng sanh ý thức được thân tướng Thế Tôn, là hình ảnh thắng duyên nương về giải thoát, thì bấy giờ số lượng tìm Ngài học đạo nghe pháp càng tăng lên; thiết nghĩ bạn và tôi kể ra không biết làm sao cho hết. Chắc chắn bạn nghe rằng, trong kinh Phật thường được miêu tả, mỗi một pháp hội Thế Tôn thuyết pháp, số lượng từ Thánh Tăng đến phàm Tăng tham dự quả thật khó biết được. Nếu số lượng mắt thường biết được, con số phải đến vạn người.

Ngày nay vị thế của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn, mỗi lần thuyết pháp người ta đến nghe vẫn được vạn người, có nơi còn đông hơn nữa. Chúng ta có thể tưởng tượng được oai nghi của Đức Phật ra sao khi Ngài thuyết pháp?

Ngày xưa chẳng có hội trường rộng lớn tiện nghi như hiện nay, chẳng có dinh thự giảng đường dành riêng cho công chúng nghe pháp, vì phần lớn Thế Tôn lưu ngụ nơi rừng, và Tịnh xá của Ngài chuyên tu chứ không phải chỉ dành tập trung nói pháp. Chỉ khi nào bài pháp có tính cách phổ cập quần chúng, đệ tử mới tìm chọn một nơi dung chứa thích hợp. Nhưng dù vậy, thời đó cũng không có hệ thống phát thanh, và nơi cảnh rừng thiên nhiên, loài chim thú khó mà để yên cho người yên tâm nghe được, thế mà Thế Tôn chẳng bị trở ngại; và tuyệt diệu hơn hết, là cứ mỗi thính giả nghe pháp, tưởng rằng Thế Tôn đang nhắc nhở dạy bảo cho riêng mình.

Hàng cư sĩ tại gia nếu lần đầu tiên được chiêm ngưỡng dung nhan Phật, lại được nghe Pháp, tức thời tâm Bồ Đề sẽ thành bất thối chuyển. Hàng cư sĩ nào thắng duyên nghe được, thấy được, hai lần, ba lần, cho đến nhiều lần, như Trưởng giả Cấp Cô Độc, thì quả giải thoát tưởng đã ngấm ngấm hiện nơi trần thế. Hàng cư sĩ đầy thắng duyên này, chỉ cần xuất gia là đắc quả vô sanh (A La Hán), còn không cũng chứng quả sơ Thánh, mà tự mình

không hay biết. Nói không hay biết, vì các vị này không bao giờ cho mình chứng quả vì đó là chứng ngại cho quả cao hơn.

Như thế ta nghĩ thế nào về hàng xuất gia ?

Không cần suy nghĩ nhiều, câu trả lời rằng, tất cả đều chứng quả đều thành Phật tương lai.

Nếu như trong Tăng đoàn của Phật, có những vị không tu lại sống trà trộn chỉ để lợi dưỡng hay dụng tâm ác ý, họ vẫn tạo được nhân duyên chứng đạo. Chẳng hạn Đề Bà Đạt Đa, vị tu sĩ chẳng những không tu còn chống phá Phật; tuy nhiên Ông vẫn được Thế Tôn nhắc đến, là một thiện tri thức, giúp Ngài thành tựu trên đường hành Bồ Tát đạo, và tương lai Đề Bà Đạt Đa vẫn thành chánh giác. Dù thế trước khi thành đạo những vị như vậy phải chịu quả báo nặng nhẹ tùy hành nghiệp của mình.

Nhưng thưa bạn, số Tăng sĩ sống gần Phật mà không chịu tu, số này rất ít, rất hiếm; nhưng lại đôi khi họ là những vị Bồ Tát bí mật thị hiện, đóng vai nghịch duyên giúp cho hàng sơ cơ xuất gia gặp Phật lần đầu, luyện tâm, cấp tu chứng đạo; và quan trọng nữa để Phật lấy đó chế ra giới luật cho hạng đệ tử hậu lai tu học.

Chúng sanh tu Phật cả hai giới xuất gia tại gia trong thời chánh Pháp quả thật là thắng duyên; đến cả những người không có niềm tin Tam Bảo bấy giờ, vẫn tạo được duyên, nếu khu vực sống của họ được duyên cúng dường các vị Thánh Tăng khát thực. Một cử chỉ một hành động bố thí cúng dường, như là thí cơm sốt bát cho người khát thực dù không dụng tâm vẫn tạo duyên giải thoát. Họ sẽ giàu sang đời sau và tiếp tục được gặp hình dáng Tu sĩ Phật giáo, cho đến khi thức tỉnh hiểu được việc làm của mình không còn là cầu phước bình thường nhân thiên giàu có, từ đó tiến tu trở thành Phật tử.

Ngày nay ta cũng chẳng ngạc nhiên lắm, tại sao nhiều người trong chúng ta không sanh nơi đất Phật vẫn sống an nhàn hạnh phúc thú vui vật chất, và ngày nay chính tại linh địa Phật hiện, không tránh được số người nghèo khổ xin ăn. Xét lại như trên vừa nói, có lẽ ta đã có gieo duyên bố thí cúng dường, nhưng chẳng dụng tâm cầu giải thoát, nên được phước báo không nghèo, nhưng chẳng có duyên hiểu Phật. Và như có duyên hiểu Phật bấy giờ, quả là việc đại duyên. Còn số người sống nơi đất Phật lại chẳng được như ta, chắc cũng có lẽ vì ngay thời Phật không duyên gặp Phật, lại

chẳng hành bố thí cúng dường, nên vẫn còn lưu lại nơi đất mình sanh, mà quả thì khổ hơn trước.

Trong vòng sinh tử con người chết đây, sanh kia là lẽ thường, nhưng lại có khi tái sanh mãi vào một chỗ cũng chẳng phải lạ. Tất cả là do dòng tâm thức dục ái đẩy đưa, và chỉ có đương sự mang dòng nghiệp thức đó mới cảm nhận hơn ai hết.

Nhưng xin thưa bạn, dù sao sanh được nơi đất Thánh vẫn có một điều gì duyên phước. Dòng từ lực của các bậc Thánh Tăng của những người chứng đạo, chắc chắn vẫn còn ẩn hiện tỏa khắp nơi này. Và con người có thể sống cảnh khổ nơi đây, nhưng tâm thức họ ít nhiều cũng được ảnh hưởng ‘từ trường’ của âm hưởng từ bi trí tuệ từ nơi linh thiêng thánh địa này. Ta có thể nghĩ rằng, nếu chư Thánh nhân đã có ý xuất hiện một nơi nào đó làm cứ điểm khai dòng Thánh trí, thì khi hoàn mãn nguyện lực trở về, các Ngài lại không thể nào bỏ luôn chẳng đoái hoài nhìn lại, và chỉ cần cái nhìn lại của các Ngài thôi, chúng sanh nơi đây sẽ được ân hưởng từ lực Thánh nhân gia bị.

Về các loài chúng sanh không phải là người, là loài sinh vật sống ngay trong thời chánh pháp, sống những địa phương có thắng duyên được kim thân Phật và chư đệ tử của Ngài đi lại hóa duyên hoàng đạo. Chắc chắn chúng sanh này ít nhiều phải có nhân duyên lớn. Bạn và tôi thử tưởng tượng xem, giả như chúng sinh loài côn trùng âm thấp dưới đất mà bị chư Thánh Tăng dẫm đạp, việc này kết quả thế nào đối với chúng?

Trước hết nên nghĩ rằng, các vị Thánh Tăng không có lỗi sát sanh vì các Ngài hoàn toàn không cố ý, nói đúng hơn tuyệt đối mãi mãi không cố ý, ngược lại các Ngài luôn luôn trì chú hay dùng lòng từ ban rải đến tất cả chúng sanh mỗi khi động thân bước vào đời sống. Điều này cũng tự nhiên thôi, các Ngài đã có lực thông, nên thần nhãn thấy được vô số chúng sanh hiện hữu khắp nơi. Như thế nếu có sự dẫm đạp, đó là nghiệp duyên của chúng sanh đó phải trả nghiệp dưới chân các Ngài, nhưng được trả nghiệp từ tác lực của từ bi, của thanh tịnh thì sự bị trả nghiệp này kết quả lại được sanh lên, chứ chẳng bao giờ đi xuống, vì như đã nói các Ngài luôn luôn tâm niệm đem thân thanh tịnh hồi hướng cầu nguyện cho chúng sanh giải thoát khổ, qua cách trì chú trải lòng từ.

Riêng đối với những con vật có tâm sân giận khi chết dưới chân các Ngài, chúng vẫn thọ hưởng được từ lực gia hộ như thế mà tội nghiệp cũng giảm đi.

Nói về những chúng sanh nhỏ nhít hữu duyên Phật pháp như vậy, tới đây tôi lại suy nghĩ; thế tại sao Phật vẫn dạy mỗi năm phải an cư ba tháng mùa mưa, nhằm mùa côn trùng sinh sản, sự đi lại sẽ gây chết chóc cho chúng.

Chúng ta nên hiểu không một việc gì của Thế Tôn dạy bảo mà không hữu lý, mà không đem lại lợi lạc cho chúng sanh; vì đơn giản Ngài là Phật, là đấng Đại giác Từ bi, không còn như phạm nhân sống chết chỉ vì tự ngã. Sự việc Ngài dạy phải an cư, có lẽ không phải tuyệt đối chỉ vì côn trùng, mà nhất định còn nhiều ý nghĩa khác.

Xét lại việc trải lòng từ mỗi khi động thân của bậc thanh tịnh, việc đã bàn ở trên vẫn đúng như lời Phật dạy; nhưng bạn và tôi nên hiểu, không phải chúng sanh nào cũng đều dễ dàng kết duyên Phật pháp, vì chúng là loài sanh ra do nghiệp khổ đọa, sống âm thấp dưới chân người. Do đó bị dẫm đạp chết đi, phần lớn không tránh được mang tâm sân giận. Trong lúc sân giận mà chết, dù được từ lực gia hộ của bậc thanh tịnh, chúng sanh này vẫn phải theo tánh sân mà đọa khổ ở mức độ tương xứng.

Việc nữa trong Tăng đoàn đệ tử Thế Tôn, vẫn còn những vị chưa chứng Thánh quả lỡ như các vị này, quên nhiếp tâm chánh niệm trong khi dẫm đạp côn trùng, thì thật tội nghiệp cho chúng sanh kia, chúng chẳng hưởng được sự gia trì nguyện lực từ bi nào cả.

Cuối cùng, có lẽ rằng, trong mùa an cư mỗi năm, là dịp để chư Tăng được nhiều nhân duyên gần Phật học hỏi. Cũng như tạo cơ hội rộng rãi cho chư vị thiện nam tín nữ gieo duyên cúng dường tạo phước, vì các Ngài không thể khát thực hóa duyên, mà trải lòng hết được tất cả mọi địa phương dân chúng.

Rời từ việc lui tới cúng dường chư Tăng, quý cư sĩ Phật tử sẽ học được sinh hoạt Tăng đoàn, gieo duyên xuất gia giải thoát. Và một điều chắc chắn rằng, sự vắng mặt khát thực của chư Tăng vài tháng trong năm, tạo nên sự xuất hiện vừa phải của Tăng đoàn vào nhân gian, để hình bóng giải thoát không bị người ngộ nhận hiểu lầm, mà mang trọng tội.

Đó là điểm qua một vài nhân duyên học Phật của chúng sanh trong thời chánh pháp.

Thời Tượng pháp

Bây giờ thử nghĩ về thời tu học của chúng sanh sau khi Thế Tôn vắng bóng vài trăm năm.

Khi Thế Tôn nhập Niết Bàn tại rừng Sa La song thọ, Ngài ân cần nhắc nhở các đệ tử, hãy mạnh dạn nói ra những gì còn vướng mắc nếu thấy giáo pháp Thế Tôn có gì khó hiểu đáng nghi. Ngài lại từ bi tế nhị dạy bảo, như vì tôn kính Như Lai không dám thưa thỉnh làm phiền trong giờ phút này, thì thỉnh nhờ huynh đệ thưa hỏi, cũng chẳng có sao.

Cảnh vật bấy giờ vẫn im lặng và tuyệt nhiên thanh tịnh.

Rõ ràng là Bạc Toàn Giác siêu nhân, ngay lời ân cần dạy bảo từ bi của Ngài đủ chứng minh giáo lý giải thoát vượt lên tất cả, và đó chính là diệu pháp chân như lìa xa ngôn từ đối đãi của phàm nhân. Cho nên nơi đây không còn gì phải tra vấn thưa hỏi.

Duy có một điều ghi lại rằng, Phật có trả lời thắc mắc nghi vấn của A Nan, rằng khi Thế Tôn không còn trên đời này, thì Giới luật chính là sự có mặt của Thế Tôn. Thiết nghĩ, không phải Ngài A Nan chỉ thưa thỉnh ngay giờ phút Phật vào Niết Bàn, mà Ngài A Nan luôn luôn thưa hỏi, vì Ngài dư biết Thế Tôn không thể phương tiện sống hoài với chúng sanh. Việc nữa dù A Nan không thưa hỏi, chắc chắn Thế Tôn cũng dạy như vậy, bởi đó là tất nhiên của giáo pháp giải thoát, nếu không Phật pháp chỉ còn tên gọi, mà chẳng mang lại an lạc giải thoát cho chúng sanh.

Như vậy, Thế Tôn đã hài lòng tự tại đi vào Niết Bàn; chư vị Thánh Tăng đệ tử của Ngài cũng tiếp nhận lời di huấn cuối cùng làm hành trang hoằng pháp kế nghiệp Như Lai.

Phải nói, lúc bấy giờ là thời kỳ hoằng pháp thật tích cực, chư vị Thánh Tăng đệ tử hiểu rằng, nếu không xiển dương hoằng truyền giáo lý Như Lai, chánh pháp có thể sẽ bị mai một. Do đó một hội nghị triệu tập trùng tuyên lời Phật dạy ngay sau Thế Tôn nhập diệt không bao lâu; và mỗi lời nhắc lại Phật ngôn đều trở thành kinh tụng hằng ngày. Ngoài ra chư Thánh Tăng còn phải dụng công tinh tấn hơn nữa, để làm mô phạm cho

người học Phật hiểu rằng, giáo pháp Thế Tôn vẫn mãi là chân lý, nghĩa là dòng pháp giải thoát của Như Lai, ai tu cũng đều chứng đắc, chứ không phải chỉ nương dựa hình bóng Thế Tôn mới có an lạc. Như thế, các Ngài phải nỗ lực tu, để mọi người nhìn các Ngài mà không quên Đấng giải thoát.

Trong bối cảnh tuy u buồn thương cảm vắng bóng Thế Tôn, nhưng mọi người lại tỉnh ngộ rằng, chính Thế Tôn là bậc Đại giác, bậc tự tại sinh tử mà vẫn phải ra đi thuận theo định luật vô thường có sinh có diệt, vậy hướng gì kẻ nhiều phiền não và chưa chứng đắc Thánh đạo như chúng ta. Và cứ theo trình độ tư duy, liễu tri giáo pháp, tất cả mọi người bấy giờ nhận ra biến cố vắng bóng của Thế Tôn là một bài học vô vàn cao quý.

Có người nghĩ xa hơn nữa; họ cảm thấy phải có trách nhiệm bổn phận tiếp tay cùng chư vị đệ tử lớn của Phật hoàng dương chánh pháp, đó là cách đền ân Phật tổ, hồi hướng công đức cho đạo quả chóng thành.

Họ nghĩ rằng, rồi đây thời gian trôi đi, chư vị Thánh Tăng cũng phải nhập diệt, vậy còn ai tiếp nối quý Ngài! Và rồi thế gian sẽ lui về như thời chưa có Phật, thì khổ cho chúng sanh biết chừng nào!

Nghĩ như thế, họ tự thân tu niệm, hoặc hoan hỷ khuyến khích tán thán người trẻ xuất gia.

Rồi thời gian cứ trôi, chánh pháp đã trở thành tượng pháp. Nhưng thể hệ đệ tử của chư vị Thánh Tăng vẫn còn, cho nên người học đạo thực hành giáo pháp vẫn chưa thoái thất. Vì gương sư phụ của họ vẫn là những Thánh Tăng; sư phụ của họ chỉ mới có vài đời tính từ Đức Phật, thế là họ vẫn tìm được sự an định nhất tâm khi hành đạo. Lại nữa những gì họ dạy cho người sau, chứng cứ đã quá rõ ràng khi nhắc lại chư vị tổ sư của mình là ai, đã tịch diệt thế nào trong giáo pháp giải thoát.

Với hàng cư sĩ tại gia, lần đầu nghe giáo pháp, nổi mừng xúc động của họ đến tột cùng, vì những câu chuyện thật chẳng phải xảy ra mơ hồ không thực tế, bởi vì hơn hết, trước mặt họ là những Thánh Tăng đức độ, thanh tịnh tuyệt vời, đang nghiêm trang kể ra câu chuyện Phật. Niềm tin của cư sĩ càng hơn nữa khi nhận định rằng đệ tử Thế Tôn được như vậy, thì Ngài phải thế nào; do niềm tin kính ngưỡng như thế, khiến họ càng hộ trì Tam Bảo hơn, và cụ thể sống xứng đáng với danh nghĩa người đệ tử tại gia của Đức Phật.

Thế rồi thời gian tiếp tục trôi, thời tượng pháp dần lùi xa hơn; bấy giờ chư Thánh Tăng biết được việc này, nên hễ gặp nhân duyên thời tiết con người thế nào, các Ngài liền tùy thuận hóa độ chúng sanh thế ấy.

Từ đó chư vị đã mặc nhiên, chấp nhận hai khuynh hướng xiển dương chánh pháp, qua việc học và hành, trong cả hai mặt bản thể và hiện tượng, cốt miễn sao phương tiện đưa chúng sanh đồng về tánh giác.

Xét nghĩ rằng đây là điều tất nhiên của những người thật tâm học Phật trong thời xa chánh pháp.

Ngày còn Phật tại thế, thân tướng oai nghi của Thế Tôn cũng như vẽ đẹp trang nghiêm Tăng đoàn đệ tử, là một thật chất hình thức, có thể khơi tâm bồ đề cho chúng sanh nào có duyên gặp được, và sự thanh tịnh của chư đệ tử Thánh Tăng lại càng hiện rõ khi đạt được thánh quả tự tại trong sinh tử. Điều này hầu hết người học Phật bấy giờ đều cảm nhận được. Hay nói rõ hơn, kim thân Thế Tôn là tất cả, thể hiện sự chứng thực tuyệt vời cả hai mặt bản thể và hiện tượng; do vậy người học Phật ít rơi vào phân biệt.

Hiểu được điều này nên chư Thánh Tăng đệ tử của Ngài biết mình phải làm sao.

Chư vị Thánh Tăng nào tự hiểu được căn hạnh của mình tùy duyên với nghiệp hạnh độ sanh, nên theo đó giữ lập trường duy trì truyền thống sinh hoạt của Thế Tôn. Thế là các Ngài sống y như thời Phật, chẳng hạn: khát thực, ba y một bát, ngày dùng chỉ một bữa ăn trưa (ngọ trai); hạn chế giao tiếp với cư sĩ, ngoại trừ có duyên sự đáp lại lời thỉnh mời thuyết pháp, hay trở về thăm bệnh hóa duyên người thân thuộc. Tóm lại chư vị cố gắng giữ được hình ảnh sinh hoạt của Thế Tôn giống chừng nào tốt chừng ấy.

Thời nay chúng ta gọi chư vị theo đường hướng như vậy là Thượng Tọa bộ theo hệ phái truyền thống.

Riêng phái còn lại, chư vị Thánh Tăng có tư tưởng phóng đạt, nghĩ rằng duy trì hình thức của Thế Tôn không hẳn đúng thâm ý Đức Phật, mà phải bằng thật chất liễu nghĩa Thế Tôn dạy, nghĩa là giới hạnh mới là quan trọng; còn hình thức tùy duyên hiện cảnh. Thế là chư vị hội nhập vào thành thị tiếp cận quần chúng. Và tất nhiên như trên đề cập, chư vị Thánh Tăng có tinh thần phóng khoáng như vậy, nhất định phải hiểu căn hạnh và nghiệp

hạnh của chính mình mới có thể thuận duyên làm được. Thời nay ta gọi phái tu này là Đại chúng bộ, hay phái cấp tiến.

Như thế sự phân chia hai hình thái hoằng pháp của Tăng đoàn đều nhất quán, phá mê khai ngộ cho chúng sanh. Tuy nhiên nếu không đúng với căn tánh hoàn cảnh mà gượng ép cố chấp hành đạo, e làm mất đi nét đẹp của giáo lý giải thoát, và còn hại ngược lại chính mình.

Thiết nghĩ thêm rằng, hai bộ phái bảo thủ và cấp tiến như vậy, tương đủ hài hòa được căn tánh phức tạp của chúng sanh cho đến ngày nay một cách cụ thể.

Nếu phái truyền thống không phải rời xa Tịnh Xá để sống đời an trụ, thanh bần giữ đạo qua hình ảnh Thế Tôn, tạo nên bài pháp sống động giúp hàng cư sĩ rõ biết chân dung đời sống Thế Tôn, thì phái cấp tiến lại đi vào quàn chúng khơi dậy giáo điển Như Lai để chứng minh rằng, giáo lý giải thoát tự nó là vô nhiễm vô ngại giữa dòng đời ô trược này.

Và nếu phái truyền thống nhắc nhở người tu theo phái cấp tiến, chớ quá sa đà quên đi lịch sử ngày xưa hình ảnh của Thế Tôn, là bậc toàn giác cũng phải sống đời tri túc mới liễu đạo, thì phái cấp tiến cũng nhắc nhở chư vị tu theo truyền thống rằng, tinh thần từ bi và trí huệ của chư Phật không hạn cuộc với bất cứ hình thức nào, và tất nhiên cả hai phương diện cùng đi về cứu cánh giải thoát.

Như thế ta thấy cả hai phái hỗ trợ cho nhau, cùng giữ được dòng pháp giải thoát lưu lộ qua không gian thời gian biến đổi.

Thời Tượng pháp cách Phật trên năm trăm năm như vậy, nhưng con người vẫn còn tinh thần học đạo rất sâu; dù vậy không thể so với ngày còn Phật. Tuy nhiên giáo điển Như Lai trong thời Tượng pháp bắt đầu vượt ranh giới truyền đến các lãnh thổ quốc gia khác.

Các Thánh Tăng tùy phương tiện, nhân duyên và khả năng của mình mà du hành giáo hóa. Ngày nay chúng ta nghe qua các tông phái, gọi là Bắc tông, Nam tông, Nguyên thủy, Cấp tiến v.v... đều phát khởi từ lòng đại bi hoằng hóa lợi sanh của chư vị đệ tử Phật.

Cho đến hôm nay công cuộc hoằng truyền chánh pháp vẫn luôn tiếp diễn và sự truyền đạo giải thoát ngày nay được xem quá dễ dàng bằng nhiều

phương tiện, như sách báo, truyền thanh, truyền hình và nhất là mạng lưới thông tin Internet; tuy nhiên chẳng thể so sánh bằng thời Tượng pháp, vì mỗi hình ảnh chư Tăng xuất hiện là mỗi hình ảnh giải thoát, do đó người học đạo tri nhận trực tiếp giáo điển Như Lai một cách chân thật cụ thể.

Chúng minh điều này là nhiều ảnh tượng chư Phật, Bồ Tát đã được dựng lên trong thời Tượng pháp, mỗi khi chư Tăng hội nhập đến một quốc gia nào. Thời ấy kỹ thuật thô sơ, đời sống chỉ chú trọng vấn đề ấm no là hơn hết. Nếu phải đề xướng, phát huy một tác phẩm nào, tất nhiên tác phẩm đó phải đủ tiêu chuẩn, đủ nét độc đáo nghệ thuật, hợp tính nhân sinh bấy giờ. Và muốn xây dựng một công trình nghệ thuật nào, nếu quy mô vĩ đại, tốn nhiều công sức tài vật, tất phải được sự chấp thuận của chính quyền sở tại, và nếu là văn hóa nghệ thuật nước ngoài lại càng được nghiệm xét nghiêm ngặt hơn.

Như thế ta thấy chư vị Tăng sĩ ngày xưa khi hoằng đạo, tại các quốc gia xa lạ các Ngài phải khó khăn thế nào. Nhưng rồi chẳng trở ngại chi, vì tự thân các Ngài đã chứng đắc đạo pháp, nên không những thành tựu truyền giáo, mà còn phát huy giáo pháp Như Lai một cách rạch rỡ, bằng chứng đó là những hình ảnh tôn tượng Đấng Như Lai luôn được xây dựng không ngừng. Chúng ta hãy nhìn xem di tích còn lưu lại từ xưa sẽ biết. Có thể nói, tín ngưỡng của nhân loại, tính thời gian quá khứ từ hai ngàn năm trở lại đây, không có tượng ảnh nào nhiều và lớn hơn tượng Phật.

Thế thì người gieo chất liệu giải thoát thành tựu, thì người chiêm ngưỡng hưởng ứng tất phải ảnh hưởng theo.

Đa số chư Tăng lên đường hoằng đạo trong thời tượng pháp, hầu như đều cam khổ với sự phi thường xả thân vì đạo. Các Ngài từ bỏ quốc thổ của mình chỉ mong mọi người được duyên học Phật, điều này càng làm chúng sanh xúc động tri niệm ân đức nhiều hơn.

Người học Phật có lòng kính ngưỡng tri ân sâu xa thì việc thực hành mới tha thiết, như vậy ta có thể đoán mười người học Phật thời tượng pháp có lẽ chắc được đến bảy người liễu đạo.

Thời mạt pháp

Bàn về thời mạt pháp, là nói chuyện tu học của chúng ta thời nay, nhưng nói mạt pháp cũng là tương đối! Thôi, để chuyện tương đối hay tuyệt

đổi sẽ bàn sau, việc quan trọng thực tế là đời nay so với thời chánh pháp và tượng pháp chúng sanh tu Phật phải thế nào?

Trước hết chúng ta hãy bàn về chúng sanh là loài người, sau sẽ nói một ít chúng sanh khác.

Hoàn cảnh thế gian hiện tại.

Tính đến bây giờ, chúng sanh đã cách thời Phật hơn hai ngàn năm trăm năm. Giả như tính theo tuổi thọ con người khoảng bảy mươi tuổi, thì thời gian cách Phật hơn ba mươi bảy lần đời người, nếu người đó vừa chết đi liền tái sanh lại.

Ba mươi bảy lần chết đi rồi sanh lại cho đến hôm nay vẫn chưa thấy xuất hiện một vị Phật khác, quả thật người này vô phước biết bao!

Nhưng người đó là ai? Chính tôi và bạn! Chính những người học Phật như chúng ta. Nhưng không! Chúng ta vẫn quá may mắn. Bởi vì có vô số chúng sanh, sanh ra trước Phật, rồi chết đi sống lại đến hơn ba mươi bảy lần vẫn không hiểu biết về Phật, những người như thế còn vô phước hơn!

Nhưng cũng chưa đâu bạn, họ vẫn may mắn lắm, vì có vô số chúng sanh, sanh ra trước Phật không được mang lớp người chỉ mang lớp thú, rồi mãi đến đời nay vẫn còn làm thú đó mới là vô phước.

Nhưng lại còn một hạng chúng sanh đau khổ hơn nữa; đó là hàng chúng sanh, sống đời địa ngục từ thời Phật cho đến đời nay vẫn chưa thoát khổ, chúng sanh này mới đau khổ thống thiết hơn.

Như vậy chúng sanh nào mang được kiếp người, điều này quả là may mắn, cho dù chúng sanh đó chưa một lần có duyên học Phật. Bởi việc học Phật chỉ là nhân duyên, sớm hay muộn rồi cũng biết. Do vì mang quả báo làm được kiếp người, điều đó nói lên chúng sanh này đã trải qua một thời làm thiện, nếu không chẳng được thân người.

Nói như vậy, chắc bạn không thể không nhắc đến, những người phải chịu kiếp khổ, nghèo đau, bệnh tật, thì đâu có phước gì!

Thưa bạn, cũng vẫn có phước, vì họ đang trả nghiệp để rồi chuyển nghiệp, họ đang đau khổ để rồi thức tỉnh, để rồi chuyển hóa khá hơn trong đời sau.

Duy chỉ có một điều là thời gian trôi.

Bạn nghe tôi mới vừa nói là sớm muộn đó, nhưng trong sớm muộn là một đau khổ. Vậy vấn đề, là trong cái sớm muộn, xin đừng để khoảng giữa lạc vào kiếp chúng sanh không phải là người, đó mới là điều lo ngại nhất.

*

Bây giờ hãy phóng cái nhìn rõ hơn, với hoàn cảnh ngày nay trong thời không Phật.

Hoàn cảnh ngày nay gọi là thời kỳ nguyên tử, thời kỳ văn minh kỳ diệu của nhân loại trên thế gian. Thời nay một người tầm thường cũng có thể làm một việc kỳ diệu, mà người của ngày xưa phải gọi là phù thủy; đó là nói tới sản phẩm kỹ thuật văn minh nhân loại đang tiêu dùng. Và ngày nay, tất nhiên cũng hết sức nguy hiểm cho tánh mạng con người, phải bị đe dọa bởi những sản phẩm xuất phát cũng từ bộ não thông minh của nhân loại mà ra.

Ngày nay ta không thể kể hết những tiện nghi, thọ hưởng sung sướng khoái lạc so với ngày xưa. Nhưng rồi chính ngày nay cũng đã và đang phát sinh đủ thứ rắc rối khổ đau, do vô số tiện nghi mà con người cố công chế biến.

Vậy hoàn cảnh Phật pháp ngày nay tất cũng đi vào biến động này.

Ngày xưa từ thời Chánh pháp đến Tượng pháp, sự chướng ngại của việc học Phật không ngoài cơm áo, và một ít hưởng thụ thô sơ. Ngày nay sự chướng ngại đã đến mức kinh hoàng, vì những cám dỗ vật chất, những trò chơi giải trí chất ngất đầy dẫy ở thế gian. Chướng ngại như vậy làm sao con người có thể dừng tâm từ chối.

Dù rằng ngày nay chiến tranh chết chóc vẫn liên tục xảy ra, nhưng vẫn không thể làm người thức tỉnh nhận định đời là một tuồng cảnh khổ đau, do lòng tham lam ham muốn gây ra. Như vậy dù chết chóc khổ sở triền miên của ngày nay nhiều hơn ngày xưa, nhưng cũng không làm nãn lòng chặn đứng sự lôi kéo quyền rũ đam mê vật chất dục lạc.

Hoàn cảnh khó khăn như vậy của ngày nay, lại trở thành khó hơn, đó là Thánh Tăng không thấy xuất hiện. Do đó dù kinh sách phương tiện học Phật hôm nay thật nhiều, thật dễ tìm kiếm, nhưng cuối cùng giống như chữ nghĩa kiến thức thế gian. Vì học mà chẳng hành, và có hành đi nữa, cũng chẳng thể đúng như thâm ý Phật dạy. Tất nhiên kinh sách lời dạy của Phật vẫn như thuở nào, và lời Thánh Tăng cũng chẳng sai khác chân lý, nhưng vì người học Phật không phải của thời xưa, cho nên cũng chỉ nhất thời phát tâm rồi nhất thời thôi chí! Đó có phải vì không gian hoàn cảnh đầy dục lạc chứ gì?

Vâng, chính vậy! Hoàn cảnh quá đầy dục lạc nên con người khó thể tiến tu.

Loài người và chúng sanh khác, trong đời sống hiện tại.

Thể chất con người ngày nay chẳng khác gì lắm ngày xưa; thọ thọ trung bình cũng chỉ bảy mươi đến tám mươi tuổi. Như báo thân của đức Phật, thị hiện thọ tuổi tám mươi cũng là vừa phải; và hôm nay số người sống đến chừng ấy cũng không phải ít. Tuy nhiên vấn đề thọ mạng ra đi để sanh thân khác, chắc rằng phải là khác nhau.

Ngày xưa con người dù sống thiếu vật chất tiện nghi, nhưng tâm hồn có lẽ nhàn hạ tự tại hơn. Ngày nay con người đa số không đến nỗi phải thiếu vật chất, nhưng tâm hồn lại thường buồn phiền lo lắng.

Đó là vì hoàn cảnh người nghèo ngày xưa ít bị tâm lý mặc cảm tự ty so sánh; ngày nay thế giới văn minh nên thông tin, báo chí, loan tải toàn cầu, do vậy người nghèo khổ của thời nay, ít nhiều đã nhận định được hoàn cảnh con người thế giới chung quanh, rồi từ đó kết thêm tủi hổ mặc cảm cho thân phận chính mình.

Nói đến người giàu hôm nay và ngày xưa lại càng dị biệt. Giàu ngày xưa ít sợ phập phồng như bây giờ, ít bị căng thẳng tâm lý xã hội như hôm nay. Giàu có ngày nay lo sợ đủ thứ, đó là vì xã hội quá văn minh tinh xảo nên sự việc xảy ra chẳng thể ngờ được; thậm chí đến thành viên trong gia đình đôi khi cũng trở thành lo ngại. Tất nhiên xưa nay lòng tham con người không khác, nhưng vì nhu cầu hưởng thụ vật chất ngày nay quá cao, thành ra lòng tham phải dâng cao không kiềm hãm được.

Vậy người học Phật thời nay, có thoát ra khỏi công lệ của thế gian vật chất hiện thời không? Tự đặt câu hỏi cho mình, tất phải hiểu được tại sao mình hỏi.

Tất nhiên không thể nào thoát khỏi công lệ thế gian, vì đó là luật sinh tồn tự nhiên của một cộng đồng chiêu cảm; nếu đi ngược lại lối sống cộng đồng, thì kẻ ấy chỉ âm thầm biệt lập sống thúc thủ bên trong, chứ bên ngoài phải hiện chung cộng nghiệp.

Như hiện nay thế giới đầy đủ vật chất, kẻ học Phật dư biết điều này nên vẫn sống tự tại như mọi người thọ hưởng, chứ không thể trốn bỏ tìm nơi thiếu thốn ép mình tu Phật. Nếu sống tách biệt mọi người thì vô tình đánh mất chân lý giải thoát của Như Lai.

Chân lý giải thoát là vẫn sống như mọi người mà tự mình không bị ràng buộc. Sống như mọi người không có nghĩa phải sống giống kẻ buông lung, dễ dãi; như mọi người là tùy thuận theo công lệ quy ước thế gian; tuy nhiên vẫn phải ý thức rằng đó chỉ là phương tiện, vì là phương tiện nên có thể thay đổi chuyển hóa mà không chấp chặt, để cuối cùng tiến tới giải thoát. Phải xác định như thế, để khi bị đặt vào một quốc thổ có những điều luật ngược với giáo pháp Như Lai, chừng đó ta phải biết tùy duyên đối phó.

Ngày nay có lẽ người học Phật đang đối đầu với vô số hoàn cảnh phức tạp khó tu! Chắc chắn như vậy, bạn và tôi không thể phủ nhận được.

Để tìm hiểu tổng quát hơn, thử bàn về những chúng sanh không phải là người trong đời Mạt pháp ngày nay.

Thời chánh pháp và tượng pháp tức thời cách đây hơn ngàn năm, bây giờ ai cũng biết, hoàn cảnh thiên nhiên thế giới còn rất xanh tươi màu mỡ. Chúng sanh không phải loài người chắc chắn rất đông, và chúng phải tự do sung túc lắm. Sự sợ hãi loài người không đáng ngại với chúng, hay nói ngược lại con người đôi lúc phải sợ chúng. Nhất là loài thú dữ có thể rình rập tấn công con người một cách tự nhiên chứ không phải tấn công vì bị dồn vào chỗ chết. Và dù cảnh tượng săn bắn lữ lượt của cả đoàn kỵ mã, cũng không đến nỗi hoàn toàn khiếp hãi bịt lối thoát thân của loài vật bị săn bắt, do vì núi rừng quá lớn, quá rậm rạp, chứ không như bây giờ.

Như vậy phải nói, dù kiếp chúng sanh là thú, nhưng thú của ngày xưa so với ngày nay hãy còn phước báo hơn.

Thú của ngày nay thì sao?

Ngày nay một số lớn thú được thuần hóa làm vui, hay phục dịch cho người, như loài chó, mèo, chim, kút, bò ngựa v.v... Đa số những con thú như vậy phải là đau khổ. Những loài thú được thuần hóa đến mức chúng có thể hiểu được sự sai bảo của con người, như là loài thú trong các đoàn xiếc (circus). Những con thú này có lẽ cũng hiểu được một ít âm thanh vỗ tay, tán thưởng của khán giả, khi chúng thành công một trò múa xiếc; tuy nhiên dù thế nào chúng không thể tránh được buồn lo. Chúng phải chuẩn bị một ngày nào đó thân già kiệt sức, hay bệnh hoạn không thể theo ý của người điều khiển nữa. Bây giờ những phần ăn mỗi ngày chỉ để cầm chừng chờ chết, chứ không phải là những phần thưởng! Ôi tội nghiệp làm sao! Và may thay cho những con vật ở trong đoàn xiếc của những quốc gia giàu có; nếu không tình huống cuối đời của chúng không biết sẽ thế nào; cũng có thể trở thành món ăn cho người hay cho con vật khác.

Nói về những con thú phục dịch món ăn cho người thì sao? Việc này không cần phải nói ra, ai cũng hiểu, và có lẽ chúng sanh đó mới hiểu hơn ai hết.

Dù vậy vẫn có không ít một số con vật đời nay phước báo rất nhiều hơn những con vật ngày xưa. Cũng có thể nói, hạnh phúc của chúng lắm khi hơn cả một số người, những người đang đau khổ vì nhiều hoàn cảnh nghiệt ngã đâu đó trên thế giới.

Con vật được nuôi như một người thân trong gia đình, chúng được đặt tên, được đăng ký với Hội Đồng thành phố. Được khám bệnh định kỳ, được thay thức ăn mỗi thời tiết, được đùa giỡn với món đồ chơi riêng, có khi đùa giỡn với người nữa. Và khi ở vào tuổi đẹp nhất của chúng, lại được sống một thời vàng son, đến nỗi có khi được ngủ chung một giường với chủ. Không biết chúng có nhõng nhẽo hay không. Nhưng chắc thế nào cũng có giận dỗi, giận thì cũng giận giống làm ổng làm eo rồi !

Những con vật như thế, thật sự phước báo rất nhiều. Nhưng rồi chúng cũng vẫn là thú chứ làm sao là người được, cho nên rồi cũng phải khổ. Cái khổ nhất của con vật này, là lo sợ một ngày người chủ của chúng chết đi trước chúng, vì như vậy chúng sẽ bị “shock” bị phải đối xử trở lại như con vật không chủ; không chủ kể như không còn phước báo.

Có một câu chuyện thật vừa xảy ra trong năm nay, tôi nghĩ tương tự chuyện này không phải là ít, đã và đang xảy ra đâu đó.

Người chủ nuôi chó chết đi, chết bất thường, trong tư thế nằm sòng soài sau sân nhà, có lẽ ông bị lên áp huyết, đứng tim, hay té nặng gì đó. Con chó ông rất đau khổ, nằm bên cạnh thi thể ông. Khi người láng giềng phát giác ra, mới biết ông đã chết mấy ngày rồi. Lúc đem xác ông đi giao nghiệm, con chó cũng trong tình trạng kiệt sức vì thiếu ăn uống; nhưng dù vậy nó vẫn không chịu nuốt bất cứ vật gì vô miệng. Cuối cùng bác sĩ thú y đành phải thuận theo niềm đau của nó, mà tiêm thuốc chết, để cùng đi với chủ.

Câu chuyện nghe thật thương tâm, dù mang lớp thú nhưng tánh buồn thương, lo sợ nào đâu khác loài người. Nhưng sao lại phải mang kiếp thú, rồi mới sống bằng tánh biết trung thành vậy? Hỏi như vậy chẳng biết trả lời sao?

Trong vòng luân hồi sanh tử thay hình đổi lớp, nào biết rằng kiếp thú đó là ai, và ai hiện đã từng là thú. Con thú vừa kể, biết bày tỏ nỗi đau thương chủ, cho thấy tánh chất thiện ác của một chúng sanh chẳng mất đi dù nghiệp lực phải trả quả mang đủ kiếp hình. Con thú đã từng làm thiện đời trước, chứ không toàn ác, nên tánh thiện còn nhớ tỏ bày, cư xử như người không khác.

Người với thú, hai thế giới, hai hình thể, cách sống hoàn toàn khác nhau, vậy mà cảm được niềm đau thương xót, hướng gì cùng loài cùng sống như nhau.

Câu chuyện có thật tiếp theo đây, tôi được nghe kể xảy ra cũng sáu bảy năm rồi. Một con mèo mẹ sanh được ba con; chủ nó lén lấy đi hai con để cho một người bạn. Hoảng hốt mất con, nó khóc suốt ngày không ngủ, chủ cứ tưởng một hai ngày nó sẽ nguôi ngoai, nào ngờ ba ngày trôi qua, nó vẫn loay quay khóc thương tìm kiếm. Chủ không chịu nổi phải mượn xin mèo con chỗ khác về cho nó, có lẽ cấp bách nên tạm mượn vậy; nhưng nó nhận ra không phải con mình, rồi vẫn buồn khóc tìm kiếm con ruột của nó. Đến một lúc vì quá đau buồn tuyệt vọng, lại bỏ ăn uống, mèo mẹ phải bệnh chết đi.

Tánh thương, tánh giận, tánh si mê, của chúng sanh là muôn thuở, cho nên kiếp loại chúng sanh nào vẫn không ra khỏi vòng biển nghiệp này, chỉ có chúng sanh giác ngộ, chúng sanh học được Phật tánh bên trong mới thoát vòng khổ ải.

Thật ra bản chất thương yêu của loài vật xưa nay đâu khác, nhưng phải nói rằng, loài vật ngày nay đa phần phải chịu khổ hơn. Ngày xưa thú vật có bị săn cũng chẳng bao nhiêu, và thú nuôi để làm thực phẩm cũng không có nhiều, vì lượng thú hoang dã ngày xưa dễ tìm dễ gặp, lại nữa phương tiện kỹ thuật chăn nuôi giữ thú, không được máy móc kỹ thuật tinh vi như ngày nay. Nhờ vậy thú ngày xưa ít đau khổ hơn. Ngày nay kỹ nghệ chăn nuôi tinh vi xảo thuật, và càng hiện đại hóa chừng nào thì con vật lại thấm nỗi đau chừng đó.

Không cần phải kể ra những cảnh tượng đau đớn của những con thú ngày nay, khi cung phụng làm thực phẩm cho con người; và cũng không phải lên án bất cứ một ai; nếu đổ thừa quy kết cho người giết, đó chẳng phải hoàn toàn, bởi có người ăn, người ta mới giết. Nhưng nếu nói người ăn là ác độc, thì tại có kẻ giết bán họ mới ăn, chứ họ nào bảo giết cho tôi ăn.

Vậy đổ thừa ai đây?

Có lẽ đổ thừa nghiệp quả vậy. Nghiệp quả của chúng sanh đó, và nghiệp quả của con người chúng kiến cảnh chúng sanh đó.

Nếu loài thú ngày nay đau khổ như vậy, ngẫm nghĩ suy ra ai làm chúng khổ? Tất nhiên câu trả lời đầu tiên là do chúng phần lớn, vì nghiệp nhân đã gieo từ quá khứ, chứ không thể nào vô cớ sanh ra đau khổ; bởi vì trong số loài vật sanh đời nay vẫn có những con được người chiếu cố thương yêu như đã kể.

Câu trả lời thứ hai nếu nhắm vào hoàn cảnh phải trả nghiệp báo, thì tác nhân gây đau khổ cho loài vật chính là con người, điều này không chối cãi được.

Lại suy ra, nếu con người làm chúng đau khổ, tự đánh mất lòng từ thương vật, chính ngay đây, thời này, tánh chất thiện của con người cũng giảm đi. Vì sao?

Vì bất cứ chúng sanh nào cũng ham sống sợ chết, nếu đứng dưng với nỗi sợ hãi của chúng sanh khác, dù chúng sanh đó không phải loài người, thì tương lai con người cũng có thể đứng dưng với niềm đau của đồng loại. Nguyên nhân đó mà xưa nay chiến tranh trên thế giới chẳng bao giờ ngừng.

Bàn về loài vật đến đây tạm đủ, và ít nhiều vấn đề loài vật như vậy, chúng ta mới nhận định rõ ràng con người chúng ta.

Vậy thì thời gian ngày nay, người học Phật phải đối diện một cách thực tế với đời sống khó khăn này. Cái khó khăn là thế giới cứ mãi xảy ra cảnh chiến tranh giết chóc. Cảnh trạng như thế, nói lên lòng người đã quá xa đà, trong sân giận hơn thua. Và hoàn cảnh như vậy, việc học Phật chắc chắn không thể an ổn được. Nếu có học đi nữa, thì học với tâm niệm cầu khẩn lo sợ, van xin chư Phật gia hộ được yên lành, hay xin được che chở.

Tuy nhiên số người cầu khẩn van xin gia hộ, vẫn còn hơn hiện trạng có người hóa thành bất mãn, đổ vỡ niềm tin, vì cảm thấy học Phật đã không thực tế giải quyết được nỗi sợ hãi của chiến tranh, hay sự cạnh tranh quyền hạn mưu sinh trong đời sống. Như thế mà họ trở thành những người bất cần tín ngưỡng, sống hưởng thụ được ngày nào hay ngày đó.

Rơi vào cả hai trường hợp này, đạo Phật khó thể hoằng dương phát triển được, nếu có chăng, chỉ nghiêng về hình thức, chỉ giúp gieo duyên học Phật cho đời sau.

Tạm kết rằng, trong đời mạt pháp nghiệp tách chúng sanh phải chịu ảnh hưởng rất nhiều từ hoàn cảnh và tâm cảnh chung của cộng đồng thọ nghiệp. Tuy nhiên sự nỗ lực vươn lên của mỗi chúng sanh, vẫn có thể tạo được nhân duyên thù thắng ngay trong đời mạt pháp này, vì bản tánh thanh tịnh giác ngộ của chúng sanh trong ba thời Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp không gì sai khác.

Xin được dài dòng một ít nữa, bạn cho phép tôi có ý nghĩ thêm như vậy.

Đứng về mặt tướng, việc học Phật phải liên hệ thời gian không gian hoàn cảnh, nhưng đứng về mặt tánh thì vô ngại bất nhiễm vượt khỏi đối đãi thế gian. Chẳng hạn hoàn cảnh người ta có thể bắt ép người nào đó theo mình, như mặc y phục, ăn uống, nói năng, thậm chí nhốt người đó ở nhà như một nhà tù sang trọng. Tuy nhiên sự áp đặt chế phục người kia chỉ qua hình tướng, hình thức mà thôi chứ bên trong nào đâu áp đặt được. Người kia dù bị nhốt trong nhà không thể ra ngoài, nhưng tư tưởng của họ khó thể nghe theo. Người kia có thể sinh hoạt giống như người khác sai bảo, nhưng họ vẫn có cái suy tư mà người khác không thể nào sai khiến chế phục được, đó chính là tánh chất bản tánh bên trong.

Một cách tương đối thí dụ như trên, tướng là hiện ra hình ảnh rõ ràng, nhưng tánh không thấy không nắm bắt được.

Với một chúng sanh học Phật, tướng hiện ra đủ mọi hạng người, đủ mọi phương tiện, nhưng tánh đồng nhất vô ngại, nghĩa là cứu cánh giải thoát, xa lìa hết thảy, hoặc dung nạp tất cả phương tiện hiện bày.

Khi Như Lai xuất hiện ở thế gian để chúng sanh chứng kiến, đây gọi rằng Ngài hiện tướng; khi Như Lai nhập Niết Bàn tướng đó mất đi; nhưng cái mất đi lại lưu giữ được cái khác đến bây giờ, đó là giáo lý kinh điển của Như Lai, nhưng kinh điển Như Lai cũng là tướng mà thôi, vì còn hình còn ảnh. Cái mà giữ được kinh điển, giữ được hình ảnh hơn hai ngàn năm trăm năm, cái đó là Tánh giác của Như Lai, hay gọi khác hơn đó là pháp thân của Phật.

Chính cái tánh như vậy mà vô ngại với không gian, thời gian; và cho dù không còn đạo Phật trên đời này, cái tánh kia vẫn vô ngại.

Thế thì nói theo tánh, chẳng có gì để gọi là Chánh pháp, Tượng pháp, hay Mạt pháp, mà chỉ do tâm tánh của chúng sanh hiện khởi.

Thế nhưng có một điều, tánh với tướng hòa hợp nhân duyên để hiện sanh ra các pháp động tịnh. Như tánh Phật tức bản thể của Ngài là thanh tịnh, nên sinh ra tướng đẹp thanh thoát cao siêu. Tánh chúng ta chưa thanh tịnh còn phiền não sinh tướng thô kệch, uế nhơ. Nhưng đã nói tánh là vô ngại, vậy thì bởi chúng ta chấp chặt các pháp nhiễm thế gian cho là có thật, nên tự tánh tướng làm là nhơ, mới sinh ra thô kệch, chứ tự tánh là bản thể chẳng nhơ chẳng tịnh.

Vậy thì Chánh, Tượng, Mạt pháp tự nó không có, chỉ do chúng sanh nhìn lầm; nhưng tại sao nhìn lầm? Lại lần nữa, không thấy pháp là giả, vì không thấy giả nên chấp chặt khổ đau trước thời Phật, rồi khi gặp Phật cũng chẳng chịu suy tư, nên lang thang mãi đến bây giờ mới chịu nhận. Bằng chứng điều này là trong thời Chánh pháp chẳng thiếu gì người không duyên gặp Phật, và có khi gặp Phật cũng chẳng thiếu gì người không hiểu lời dạy của Như Lai. Đối với người như vậy thì đây là Chánh pháp hay Mạt pháp?

Như người bây giờ nếu dụng công quyết tử tinh tấn tu hành, có thể chứng được Thánh quả Nhập Lưu, như vậy ai nói đây là thời Mạt pháp?

---o0o---

Luân hồi

Qua vấn đề học Phật của thế gian trong ba thời, đến đây bạn và tôi nhận ra một dòng luân chuyển của pháp giải thoát kéo dài mãi hơn mấy ngàn năm, và trong thời gian như thế, chúng sanh có duyên hoặc không duyên cũng phải trôi theo vòng luân chuyển này.

Nói đúng hơn đó là tất nhiên, có con người là có pháp, không con người không có pháp, không có pháp nghĩa là không có vọng động, không vọng động tức không còn nói gì cả. Như vậy ta hiện hữu trên cuộc đời này bởi vì ta vọng động, và mầm vọng động này gọi là cuộc luân hồi bất tận.

Bạn và tôi phải tin luân hồi một cách thực tế, và phải vừa tin vừa phải sợ nữa!

Vì sao? Vì nó đã đưa đẩy chúng ta từ thời trước Phật đến bây giờ. Thật ra từ thời Phật đến nay chỉ gần ba ngàn năm; còn chúng ta chết đi sanh lại, sanh lại chết đi từ vô thi đến nay làm sao tính biết được. Nhưng không phải trong vô thi kiếp đó không có Phật ra đời. Chắc chắn phải có, nhưng ngay trong thời chánh pháp lại có biết bao nhiêu người không duyên gặp Phật!

Đến bây giờ cũng vậy, vẫn có vô số chúng sanh nào đâu hay biết giáo pháp Như Lai đang còn hiện hữu ở thế gian, cho nên lại tiếp tục luân hồi trôi qua, trôi qua đến thời không còn một lời kinh tiếng kệ, rồi lại luân hồi tiếp nữa, cho đến thời Phật kế tiếp đản sanh cũng chẳng hay chẳng biết.

Bạn thấy đó, thật là khủng khiếp!

Bàn chuyện Phật pháp mà không nói luân hồi, xem như không nói gì cả.

Bạn và tôi không nhớ sao, chính đấng Đại Giác vẫn thường nói về luân hồi, bằng cách kể về tiền thân của Ngài và các đệ tử. Vậy huống gì chúng ta là những người sơ cơ học Phật không tìm hiểu luân hồi sao!

Nào ta hãy thử bàn việc thực tế gần gũi của luân hồi trong sự thương yêu tham ái của con người ra sao!

Trước hết chúng ta thấy, gia đình là một đơn vị người thân gần gũi nhất. Sự hình thành gia đình, bắt nguồn từ hai con người khác phái thương yêu nhau; rồi từ đó sanh ra con cái tạo thành một đơn vị lớn nhỏ tùy theo mỗi gia đình. Gia đình càng đông con cái, chi nhánh gia đình tương lai càng đâm chồi phát khởi cứ thế mà tăng lên. Nếu như có thể quay lại cuộc đời của một cụ già đông con cháu, trở lại thành anh thanh niên, hay cô thanh nữ, thì tình cảm thương yêu phải nói rất chênh lệch khác biệt vô cùng.

Anh thanh niên, cô thanh nữ đó của thời xưa chỉ có đặt tình thương, tình yêu đến vài người; còn bây giờ cụ già đầy đủ con cháu, đã đầy áp tình cảm, tình thương, không chỗ nào đặt hết, và trong đủ thứ tình thương đó, chắc chắn phải đặt ưu tiên hàng đầu tình yêu của thời quá khứ chồng vợ đến ngày hôm nay.

Như thế, mà động cơ nghiệp lực phải tái diễn tìm nhau thương yêu. Nếu như cụ bà, cụ ông sống đến ngày ra đi, vẫn còn kỷ niệm đẹp, vẫn thuận ý vừa lòng, thì tình yêu này sẽ còn tìm nhau sống lại. Như thế dù bà sống ở Hoa Kỳ, ông sống ở Việt Nam cũng tìm cho được; thậm chí ông là người Hoa Kỳ, bà không phải cùng chủng tộc cũng nhất định tìm lấy nhau. Chính vậy mà ta thấy nhiều cặp vợ chồng chẳng cùng sắc tộc, mà vẫn thương yêu sống đến già đến chết.

Trường hợp cụ ông, cụ bà không vừa lòng, không muốn gặp nhau nữa, vì quá sợ, quá chán ghét, bấy giờ tình cảm, tình thương lại quay qua con cháu, để trở lại gần gũi tiếp tục thương yêu. Nhưng thật oái oăm, vì nôn nóng trở lại quá sớm, nên trở thành người yêu của nó, bởi chỉ có người yêu nó mới sống gần nó, mới thể hiện tình cảm đậm đà nhất, thế là hóa ra làm chồng hay làm vợ con cháu của mình. Lại cũng có lý do nào đó, trở lại trễ, thấy nó đã lập gia đình, thế là cần răng chịu đựng, sanh làm con nó, điều này còn oái oăm hơn!

Khi được trở lại để tiếp tục thương yêu, rồi lại gặp người khác thương mình, rồi mình thương lại, thương qua thương lại tới hết cuộc đời, rồi đời sau lại đi tìm, tìm người khác nữa, rồi lại tìm nữa, rồi, rồi không biết bao nhiêu mà tính.

Trên đây chỉ lược nói trở lại tìm người thương. Vậy còn người ghét, người không ưa, người thù địch chưa trả thù chưa thanh toán thì sao?

Thưa, cũng trở lại đi tìm, gần giống như tìm người thương vậy.

Nếu nói rằng, người dung kẻ lạ lại đem lòng nhớ thương, thì ngược lại trong chiến tranh đẫm máu, những kẻ bắn giết nhau, nào đâu quen biết đời này, sao lại tàn nhẫn giết hại mà không thương nhau?

Đừng nói là chiến tranh chính nghĩa hay không chính nghĩa, khi hai người bắn giết nhau, tất phải có nhân duyên gì đó trong quá khứ. Nhưng vẫn không đau đớn và lạ lùng, bằng kẻ thù sanh ra ngay trong gia đình chúng ta. Cách trả thù này quả là lợi hại, tinh vi, vì chỉ sanh ra làm người thân, kẻ thù mới không ngờ được!

Chắc bạn và tôi không lạ gì những gia đình giàu có, sanh ra đứa con hư hỏng, sống chỉ làm phiền muộn gia đình, nhưng gia đình lại cắn răng chịu đựng vì thương nó hơn những đứa con khác.

Thế nó là ai vậy? Bạn dư biết!

Nhưng thưa bạn, đôi khi nó cũng là ân nhân; vì chính nó phá sản gia tài của ta, khiến ta phải thức tỉnh cuộc đời là khổ, mà nghĩ về tâm linh tín ngưỡng. Chỉ có một điều, dù ân nhân hay kẻ thù, ngay trong lúc thử thách đó ta phải khổ sở lắm; và việc tỉnh thức lại là một nhân duyên nữa.

Riêng đối với người sanh ra phải chịu cảnh cô đơn, vắng lạnh thì sao? Họ đâu có kẻ thù, cũng đâu có người thương!

Thưa bạn, vẫn có đó bạn. Trước tiên hãy nói về kẻ thù.

Kẻ thù của họ hữu hình nhưng cũng vô hình, do vì trong tiền kiếp họ sống hạnh phúc đông đủ người thân mà không biết quý, lại gây ly tán chia rẽ mọi người, khiến vợ xa chồng, con xa cha mẹ, anh xa em, bạn hữu không được gần gũi ... hành động độc ác đó là nguyên nhân tạo ra kẻ thù báo oán, họ phải chịu quả báo cô độc ngày nay.

Về thương yêu, thì khiến họ phải đau khổ khi thương người ta, mà người ta không thương lại họ, cho nên phải chịu đau khổ chứng kiến cảnh

người mình yêu, mình thương, sống hạnh phúc với người khác. Sự thể này còn đau khổ hơn quả báo của kẻ thù oán ở trên.

Hãy nghĩ xem họ cũng như mình, tất nhiên họ phải biết ăn, biết uống, và biết thương yêu chẳng khác. Vậy biết thương yêu mà không được thương yêu, hoặc bị người yêu chối bỏ, thì còn đau đớn nào hơn. Do đó họ phải chịu quả báo là thương rất nhiều mà chẳng bao giờ được thương.

Xét như thế ta thấy, thương hay ghét, yêu hay oán, đều là động cơ trở lại. Tiếc rằng con người chúng ta lại sống bằng thương yêu, oán ghét, thành ra phải trở lại hoài.

Như vậy bạn và tôi tạm hiểu, việc tái sanh đầu thai trở lại phức tạp như thế; nhưng còn phức tạp và đau buồn hơn nữa là điều tôi sắp nêu đây; điều mà nói ra khó có người tin, hoặc có thể tin nhưng chẳng dám nói, hay chẳng muốn nghe, muốn tìm hiểu... Đó là việc trở lại của chúng ta lắm khi không được mang kiếp người, để thay vào đó là hình dạng súc sanh, thú vật. Chắc bạn còn nhớ việc những con vật có phước báo sung sướng không thua người, như chó, mèo chẳng hạn.

Chính đây là sự trở lại đau buồn của chúng ta, dù ta có phải là những con vật sung sướng nhất cũng vậy.

Có một câu chuyện do một Đại sư người Hoa lược kể, thiết nghĩ xin phép được kể ra, dù biết rằng chuyện này rất đau lòng cho người trong cuộc, đó là bà lão chứng kiến quả báo trong gia đình hiện nay. Mong rằng bà vì mọi người học Phật, vì giáo lý giải thoát, xin cho phổ biến để phần nào cảnh giác nhắc nhở đến tha nhân.

Chuyện kể cách đây chỉ vài năm; một bà lão người Tân Gia Ba, có người con trai lớn, do cuộc sống không tốt thế nào của người con trai này, khiến không sống thọ phải chết sớm bỏ bà ở lại. Khi mất đi được hai năm, một hôm bà nằm mộng, thấy con hiện về báo với bà rằng, con đang ở chùa và buồn khổ lắm. Bà bàng hoàng hết hoảng hốt, sao con lại ở chùa, và ở chùa làm gì; con bà trả lời, ở chùa giữ công. Bà sưng sốt giựt mình tỉnh ngủ.

Thời gian trôi qua chưa được bao lâu, có một phái đoàn hành hương ghé ngang thị trấn nơi bà ở. Nhân duyên thế nào đó, bà biết được phái đoàn này cư trú ở địa phương có ngôi chùa mà bà mộng thấy con bà. Hỏi ra đúng tên ngôi chùa, bà liền xin họ giúp đỡ đến đó để xem hư thực ra sao.

Đến nơi, gặp Hòa Thượng trụ trì, bà liền thưa hỏi vào đề ngay, rằng ở chùa Hòa Thượng có ai giữ cửa không. Vị Hòa Thượng bảo, chùa đâu có cửa gì để mà giữ, và nếu nói giữ cửa thì chỉ có Tiểu Hồ mà thôi. Nhưng Tiểu Hồ nó là con chó! Vừa nghe tên Tiểu Hồ bà đã điếng hồn, vì con của bà hồi còn nhỏ, bà gọi nó là Tiểu Hồ.

Khi bà xin được gặp Tiểu Hồ, thì một cảnh tượng đau buồn bi ai diễn ra, người và chó đều cảm động đến rơi lệ; con chó nhận mẹ mình trong tiền kiếp, còn bà chỉ biết ôm nó mà khóc.

Đó là câu chuyện có thật, và bà lão có lẽ vẫn còn sống ở Tân Gia Ba. Đại sư kể lại chuyện này còn thêm rằng, con chó có linh tính thật lạ, nó hiểu biết và cảm thấy được sự đau buồn về thân phận nó; nên khi biết những người viếng chùa ở địa phương của nó ngày xưa, nó cố tránh đi không xuất hiện cho thấy. Còn người lạ không phải địa phương nó, thì vẫn đối xử như bao nhiêu con chó khác.

Chuyện này đối với người học Phật chẳng phải là lạ, nhưng vẫn thương tâm, và hãi hùng cho thân phận người trong cuộc. Tuy nhiên với người chưa tin hiểu luân hồi, chuyện này khó thể làm người ta tin, cho dù chứng kiến. Việc bà lão cảm động ôm con chó xa lạ rồi khóc, và chính con chó cũng ứa nước mắt; người không tin sẽ biện minh, rằng đó là sự trùng hợp, con chó mến người quá, hay nó bệnh, hoặc bà lão không được bình thường. Còn giấc mơ của bà lại càng không dễ tin nữa, vì bà già lắm cảm thương con quá nói gì chẳng được. Đến cả đời sống khi sanh tiền của con bà có hung dữ hay thế nào, cũng là chuyện thường thôi, bởi trên đời này biết bao người dữ đâu phải một mình con bà!

Thưa bạn dù tin hay không tin, chẳng thể sai khác một mảy may nào đối với đạo lý luân hồi nghiệp quả. Sự luân hồi là một chu kỳ tất nhiên của dòng nghiệp lực mà tự đương sự phải trải qua.

Nhưng câu chuyện trên vì quá đau thương lạ lùng, nên khiến người nghe cũng khó chấp nhận, nghĩ cũng phải! Người sanh trở lại người còn có thể hiểu, có thể thấy, nhưng người trở lại thú, thật quá khủng khiếp khó tin!

Nhưng rốt lại phải nói rằng, tại vì người ta không duyên học Phật, không buồn để ý hiện tượng mọi vật chung quanh thôi, chứ luân hồi có gì

đâu lạ. Nếu người ta chỉ tin có người luân hồi, thì tại sao không nghi vấn, thắc mắc cái gì lại đưa người đi luân hồi?

Nếu câu trả lời là thần thức tánh linh, bản thể hồn phách đưa người đầu thai, thì bản thể tánh linh đó có phải là linh tánh của con người chăng? Và nếu bản tánh đúng là tinh thần diệu dụng của người thì con vật nó lại chẳng khác gì chúng ta.

Căn cứ nguyên lý chung, bệnh của chúng sanh là tham sân si; vì tham sân si, nên chúng sanh nào cũng ham sống sợ chết. Vậy con vật chẳng có con nào lại ham chết sợ sống cả, và con người cũng y như con vật, hay còn hơn nữa là khác, đó là sự ham sống vô cùng, và sợ chết kinh khiếp. Sự thật như vậy mà người ta chỉ nghe đến chết là sợ rồi, chứ đừng nói là mong chết; và nếu có người dám mong chết, là vì cái sống đau đớn quá nên muốn chết thôi, chứ như hết đau đớn, hết khổ sở, người ta lại bám vào sống ngay.

Thể là tánh thể, tánh linh, của một chúng sanh đã đưa chúng sanh đi vào dòng sống đời này qua đời khác. Chỉ có khác là tánh thể, tánh linh trong sáng sẽ đưa người về vùng trong sáng, và tánh thể đen tối đưa người vào vùng đen tối. Sự tái sanh đi vào hình dáng thân thể nào đó có khó gì với tánh thể, nghiệp thức kia; như vậy ta cũng đoán ra, chư Bồ Tát vì lòng từ bi, cũng thường thị hiện sanh vào thân thú để độ người hay độ thú chẳng hạn, việc này chẳng có lạ gì.

Và nếu người tái sanh thú, thì thú tái sanh người cũng chỉ là dòng thức nghiệp chuyển lưu ngược đi ngược lại mà thôi.

Bạn và tôi vẫn thường nghe nhân gian nói rằng, người chi tàn ác hung dữ như thú, và con thú đó sao lại khôn ngoan như người vậy! Thật ra quả đúng như vậy. Đừng nói là con thú nó dữ nó tàn ác, con người mới là hung dữ và tàn ác hơn gấp triệu lần. Người như Hitler như Tần Thủy Hoàng là điển hình đó. Và đến ngày nay, hay cả tương lai, nếu ngày nào thời nào còn chiến tranh, giết chóc, điều đó vẫn còn chứng minh được con người hãy còn hung dữ. Nếu kể ra hung ác của con người lại càng đau lòng thêm.

Chắc hẳn bạn còn rõ biết hơn tôi nhiều; bạn thấy không, con người không những giết hại loài vật để ăn, mà từ hành động giết ăn đó, lại gây ảnh hưởng hư hại môi trường hoàn cảnh, làm biết bao nhiêu loài vật khác phải chết. Đến khi con người với con người chiến tranh bạo động với nhau, bom

đạn vũ khí lại gây hủy hoại cả môi sinh trái đất, là nơi dung chứa sự sống của vô số chúng sanh.

Như thế bằng hành động bạo động của con người như vậy, có thể đoán ra tâm thức, tánh linh phải như thế nào một khi chuyển qua một thế giới khác. Tất nhiên không thể nào một tâm thức bạo động lại sanh vào thế giới yên nhàn thanh tịnh, và ngược lại một tâm thức thanh tịnh trong sáng, lại sanh vào thế giới tối tăm của loài vật được.

Có lẽ cũng cần thắc mắc rằng, thế giới con người hay bạo động như vậy, thì chiến tranh chính nghĩa sẽ thế nào? Và những Bồ Tát thị hiện vào những thời kỳ chiến tranh bạo động, khi ấy người theo Bồ tát tham gia trong cuộc chiến chính nghĩa kết quả ra sao?

Thưa bạn trong kinh Niết Bàn có kể câu chuyện Bồ Tát hộ pháp, phò hộ một vị Tăng, phải dùng bạo động chống trả cứu nguy chánh pháp, cuối cùng bỏ mạng. Dù vậy Bồ Tát đó được sanh vào cõi Phật, lại được công đức hơn cả vị Tăng mà Bồ Tát bảo vệ.

Những hành nghiệp riêng của chúng sanh nào, chúng sanh đó mới rõ biết, rõ biết là chịu đựng quả báo của mình, phải chấp nhận mọi hoàn cảnh thuận nghịch mà người đứng ngoài nhìn vào phải thương xót hay nể phục. Nhưng dù thế nào đi nữa, ngày nào chúng sanh chưa chứng đạo ngày đó chúng sanh vẫn khổ. Chẳng hạn vừa tí dụ, chúng sanh đi theo Bồ Tát làm việc chính nghĩa, nhưng vì tánh chất tham sân si vẫn còn, cho nên nghiệp báo phải còn luân hồi, cho đến khi hành động làm thiện không còn ẩn chứa tham sân si, nghĩa là phải tu đạo chứng đạo, thì tất cả hành động bình thường hay chính nghĩa mới đủ sức vươn lên, thoát khỏi lục đạo luân hồi. Như thế trong chiến tranh chính nghĩa, các quân nhân dù không phải bị nghiệp gây sự tạo ác giết người, nhưng không vì thế mà có thể sanh phước báo giải thoát được, trừ khi chiến tranh chánh nghĩa mang tính phát huy bảo hộ chánh pháp. Hiểu thêm rằng ngay cả thời Phật, số người theo Ngài rất đông, nhưng đâu phải ai cũng chứng đạo trong một đời, đó là vì tính chất tham sân si vẫn chưa gột sạch. Tuy nhiên nhân duyên được cộng sự với chư vị Bồ Tát bậc liễu đạo, tất đã gieo duyên đến gần đạo giải thoát trong tương lai.

Vậy ra mọi hành động của thế nhân, nếu còn kết chặt tánh chất tham sân si, thì sự luân hồi trở lại sẽ là mãi mãi.

Thật sự luân hồi không phải chỉ để nói đến sự vận hành sinh tử của chúng sanh, mà luân hồi là một quy trình tất nhiên của tất cả; sở dĩ chư Phật không còn luân hồi là vì các Ngài đã vượt khỏi mọi ý niệm đối đãi, vượt khỏi sự tạo tác móng niệm dục ái, cho nên tất cả đối với các Ngài không còn vấn đề để gọi là trở lại hay không trở lại, cho nên danh xưng của Phật là Như Lai, nghĩa là đến và đi tự tại.

Thế thì nếu ta không thấy ta luân hồi, thì ta hãy nhìn sự vật chung quanh có cái gì mà không luân hồi? Chính sự vật luân hồi, nên ta mới tồn tại, và chính ta luân hồi ta mới thức tỉnh để tự tại luân hồi, và vượt lên luân hồi đạt được quả vị Phật.

Sự vật luân hồi như nước uống chẳng hạn; nước được uống vào có mất không? Thưa không; chúng chỉ biến dạng rồi lại trở về làm nước của thuở ban đầu. Nhưng vì quá trình biến dạng phức tạp khó hình dung được, nên ta tưởng rằng mất, chứ thật ra vẫn còn đó. Cả con người chúng ta chỉ là những nguyên tử, những dạng chất hữu cơ tạo thành, và những dạng chất như vậy rồi cũng quay về như thuở ban đầu của nó.

Người chết tất cả thành tro bụi, vậy thì nước uống vào trong cái tro bụi tương lai, cũng chỉ giống như nước gởi tạm vào không gian, để sẽ trở về một ngày đẹp trời nào đó mà thôi.

Nhưng không phải chỉ nhắm vào những vật chất mềm mại, lưu chuyển như thân thể con người, như nước uống, mà ngay thứ vật chất mệnh danh bền cứng như kim cương, cũng chẳng khác, tức nó cũng luân hồi chẳng sai chạy. Chỉ có điều thời gian luân hồi của nó hơi lâu một tí, nhưng hơi lâu là nói theo tuổi thọ loài người, hay niên đại nhận thức của thế gian, chứ đối với tuổi trái đất nó chẳng ra gì; cho nên triệu năm, hay tỉ năm kim cương cũng theo áp suất không gian thời gian mà bị nghiền nát trở về với dạng ban đầu là những nguyên tử phân tán khắp nơi. Như vậy tất cả hình ảnh vật chất mà chúng ta thấy đều là luân hồi, trong sự nhân tạo, hay luật duyên sinh tạo mà thành, và rồi nó lại từ giả, để khứ hồi một thời kỳ nào đó, lại được tái tạo.

Lẽ này mà thế giới bây giờ đã biết áp dụng phương pháp tái dụng những nhu liệu vật phẩm phế thải, làm lại vật mới, đó là cách hiểu biết xử dụng luật luân hồi thật khôn khéo.

Đó là chuyện luân hồi trong cái vật chất bé tí trên quả đất của con người, nếu nhìn xa ra khỏi thế giới ta đang sống thì sao?

Thì cũng là một sự luân hồi thôi, nhưng luân hồi có phần vĩ đại hơn! Đó là nguyên chất của quả địa cầu hành tinh nơi ta đang ở, hành tinh này cũng đã luân hồi từ vô số tỉ năm, trước khi cả vụ nổ lớn (Big Bang) trong vũ trụ. Bây giờ chúng cũng chỉ là những nguyên tử lang thang, như gió bụi rồi duyên tụ duyên thành, rồi duyên hình, duyên ảnh và duyên cảm chúng sanh. Hay nói ngược lại là do chúng sanh chiêu cảm.

Như vậy nếu hai tỉ năm nữa trái đất nổ tung, vỡ thành từng mảnh nhỏ, mảnh nhỏ cỡ lục địa Úc Đại Lợi, rồi tiếp tục vỡ, vỡ đến lúc những mảnh nhỏ bằng trái cam, lại tiếp tục vỡ, cho đến lúc thành những hạt nguyên tử lang thang hòa mờ vào vũ trụ. Đến đây không còn tên để gọi, nhưng không phải không có, và rồi một nhân duyên chu kỳ phi thường nào đó nữa, những nguyên tử có lịch sử đã từng là thân thể của một hành tinh xanh trong giải ngân hà Milky Way, lại kết mắc trở lại thành một hành tinh xanh khác, để rồi một lần nữa, một vòng luân hồi vĩ đại xảy ra. Thế là tất cả chẳng có mất!

Đối với chúng sanh, đối với những người chưa giác ngộ chứng đạo, cuộc luân hồi sẽ là bất tận, nó còn dài lâu hơn cả thời gian trái đất nổ tung, và cả thời gian tái sanh tụ lại làm một thế giới mới. Như thế chúng sanh nào hiểu biết như vậy mà vẫn không tin việc đó chỉ là luân hồi, tức tự mình chấp nhận quay theo cái khổ triền miên của sinh tử.

Những điều vừa kể, chỉ có bàn qua về hai loại chúng sanh có thể thấy được trong cuộc luân hồi, và những hình ảnh vật chất môi trường chung quanh con người, kể cả quả đất hành tinh này. Nhưng còn tới bốn cõi, con người không thể dùng mắt thường thấy được. Bốn cõi còn lại là Trời, Thần A Tu La, Địa ngục, Ngạ quỷ; cảnh giới của những chúng sanh này tất nhiên khác xa chúng ta nhiều lắm; và chúng sanh đó vẫn hiện hữu ở thế giới của họ như chúng ta đang hiện hữu nơi đây.

Về hình tướng và cách sống tất nhiên phải khác chúng ta; căn cứ theo lời Phật dạy, cũng như suy ngẫm ta có thể hiểu rằng họ không thể như con người được. Nhà Phật thường nói chánh báo thế nào sinh ra y báo thế đó.

Chánh báo là hình thù thân thể của chúng sanh, y báo là hoàn cảnh sinh hoạt của chúng sinh. Hễ chúng sinh hình sắc vi tế, nhẹ nhàng, chánh báo phải trong sáng thuận theo, chứ không thể gồ ghề đen tối được.

Lấy thí dụ con bướm là loài chúng sinh sống hút nhụy hoa, cho nên tự nó hay sinh hoạt những vùng hoa cỏ tươi đẹp chứ ít khi lạc vào đồng rác hôi tanh. Và những con trùng, giun, cảnh của nó phải là những nơi hôi thối, hay âm thấp tối đen, chứ không thể sống lộ ra trước ánh nắng mặt trời.

Tất cả chúng sinh ta thấy ở thế giới loài người, mỗi loài đều có cảnh riêng của chúng. Và trong tất cả loài, thì loài người là có hoàn cảnh cao đẹp nhất; điều này không sai, kể cả những người nghèo khổ vẫn sống cao hơn loài vật rất nhiều. Do vì không một ai lại không muốn nơi mình xinh đẹp to lớn; khi tư tưởng nghĩ như thế tất nhiên đã hơn loài vật khác. Như thế cảnh trí con người cứ vậy phát triển càng đẹp ra, và người dù nghèo thế nào, người ta vẫn nuôi trong tâm có một nơi sinh sống để nhìn dễ xem.

Loài vật không được như thế, vì nghiệp thức nặng nề, nên tư tưởng suy tư không được như người, cho nên chỉ đón nhận theo bản năng từ nghiệp báo mà ra, không thể tiến bộ hơn được. Như vậy loại vật dù sống đến triệu năm tỉ kiếp cũng chẳng thay đổi được hoàn cảnh.

Con người tính từ khi sống đời bộ lạc sơ khai đến nay thời gian chỉ vài chục ngàn năm, mà nay đã tiến bộ đến mức tuyệt hảo. Gần nhất của nền văn minh thế kỷ hai mươi và hai mươi mốt, cách nhau chỉ vài chục năm đã cho thấy sự khác biệt về tiến bộ kỹ thuật điện năng cơ khí một cách chênh lệch rồi. Việc này không cần kể ra nữa.

Con người được như vậy là do chánh báo hoàn toàn khác xa loài vật, nghĩa là mang được tính chất thông minh, và trí huệ siêu thoát. Tuy nhiên hình thù con người vẫn là thô kệch chướng ngại so với chúng sanh ở cõi trời, và Thần A Tu La.

Dù vậy tâm thức của cảnh giới Thần A Tu La, lại không được như cõi người về mặt phát triển tâm linh hướng đến chân thiện tuyệt đối, như tu hành chứng đạo giải thoát. Trở ngại này bởi do tánh chất sân giận nơi tâm họ, nên việc tiến bộ tâm linh thật khó. Tuy nhiên về cảnh giới, họ không bị khó khăn trở ngại trong việc di chuyển, bởi thân hình không nặng nề trì trệ như chúng ta.

Với cảnh trời, một cảnh giới mà năm cõi còn lại đều mơ ước được tái sanh, vì hình tướng xinh đẹp, tự tại nhẹ nhàng, có thể vân du biến hóa. Cảnh trí của họ tất nhiên không thể nghĩ bàn được so với cảnh giới con người. Tuy nhiên đứng về mặt học đạo giải thoát, tuyệt đối họ ít có cơ hội như chúng ta, vì một lý do đáng tiếc là an lạc sung sướng quá, nên khó thể định tâm nhận ra chân lý vô thường.

Hãy xét ngay cảnh thế gian này, sẽ thông cảm việc khó khăn học đạo của chư Thiên. Thế gian vui ít khổ nhiều, vậy mà có bao nhiêu người muốn tu vì khổ! Cho nên làm sao chư Thiên nghĩ đến việc tu, khi nhiều vui ít khổ!

Còn cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, tương xứng với chánh báo của họ; họ mang thân hình xấu ác thế nào, cảnh giới biến ra thế đó.

Do vậy những chúng sanh có hành động giết chóc, đao binh, sát cảnh giới phải là máu lửa, đen tối hiện ra. Và ngay đây ta hiểu, chẳng có cảnh giới nào cả, mà chính tâm chúng sanh chiêu cảm, biến hóa ra vậy.

*

Như thế mà cuộc luân hồi sanh đi sanh mãi tùy theo sự vận hành tâm niệm của chúng sanh.

Nếu thế gian này có thể làm người say đắm, thì tâm thức, hành nghiệp của chúng sanh đó sẽ tái sanh trở lại trong tương lai.

Nếu thế gian này đã làm một chúng sanh nào đó, mệt mỏi, chán chường, ghê tởm... nhưng vẫn không biết cách nào để lìa xa, họ vẫn phải bị nghiệp lực tái sanh trở lại, bởi vì sự chán chường của họ vẫn là nhân không lành trong đời hiện tại, cho nên vẫn làm duyên trở lại. Huống nữa không một chúng sanh nào lại không tạo nghiệp ân oán khi xuất hiện ở thế gian. Cho nên thế gian, cõi người là cơ hội duy nhất cho chúng sanh tiến lên cảnh giới thanh cao, giải thoát, và sự ghét chán thế gian chỉ tự làm mình luân hồi thêm thôi.

Nhưng người chán ghét thế gian, so với người say đắm thế gian tất phải may mắn hơn, khi họ được gặp pháp tu giải thoát, hay vị chân tu giảng đạo; họ sẽ dễ tỉnh ngộ, học tu giải thoát, cơ hội này khó đến với người say đắm thế gian.

Tới đây bạn và tôi nhận thấy, để chấm dứt luân hồi chỉ có việc học đạo giải thoát, ngoài ra không còn con đường nào khác. Và việc luân hồi của chúng ta rõ ràng là do ta quyết định. Nhưng cái quyết định này phải được quyết định ngay khi còn sống, nếu không ta chỉ phó thác cho lời chú nguyện của người sống, khi thân trung ấm vất vợ, vất vưởng chẳng biết đường đi.

Chẳng biết đường đi, ta phải đi theo hành động khi sống của mình, tức nghiệp lực thế gian đã tạo; và lời kinh tiếng kệ bây giờ chẳng thể trì kéo lại được nghiệp lực quá mạnh, quá sợ hãi mà ta đã hành động khi còn ở thế gian. Chính điểm này mà Kinh dạy, công đức người cầu siêu cho một người chết thường nghiêng về người tụng rất nhiều, kẻ chết chỉ rất ít. Tuy vậy ta vẫn nên trì tụng cho người chết nghe, bởi vì thân trung ấm dù đau khổ lúc bấy giờ, vẫn còn nghe được lời kinh, để làm duyên gặp lại đời sau. Thật may mắn cho người chết nào, lúc sống thường trì kinh học pháp, nên thân trung ấm bấy giờ tỉnh thức tụng niệm theo, và rồi sẽ nương theo lực tu của chính mình mà được vãng sanh, hay tái sanh trở lại gặp đầy đủ thắng duyên hơn. Thành ra ta có thể đoán biết, nếu người chết hiểu đạo có tu mà không được về cảnh Phật, họ phải trở về cảnh người; nhất định cảnh người mà họ trở lại phải được phước báo gấp trăm lần cảnh mà họ vừa bỏ thân ra đi. Vì cũng dễ hiểu, đáng lẽ phải vào cảnh Thánh, cảnh Phật, nay lại đổi cảnh nhân thiên, tất nhiên phải được phước báo đầy đủ. Nhưng rồi hãy cẩn thận, không thôi lại chết lần nữa, rồi lại nghe kinh, tiếp tục sinh đi sinh lại cảnh giới khổ đau này; và cứ mỗi lần sinh đi hưởng phước thế gian, ai lại chắc rằng mình không tạo ác? Tốt nhất hãy suy nghĩ thật kỹ, và nguyện hành cho được để đời sau sinh về đất Thánh.

Đến đây chắc bạn còn nhớ những chuyện đến đi tự tại của các vị Lạt Ma Tây Tạng.

Sự đến đi của các Ngài, không phải gọi là luân hồi; do các Ngài trở lại bằng bi nguyện độ sanh. Sự kiện này đã chứng minh vấn đề tái sanh thật phi thường, cũng như phương tiện xiển dương giáo pháp giải thoát thật sống động.

Một vài bằng chứng cụ thể tái sanh do bi nguyện, như Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn, Ngài đã trở lại thế gian bằng tâm nguyện, và sự tìm kiếm hậu thân của Ngài, sau khi tiền thân Ngài rời khỏi xác phàm, đã chứng minh sự nhiệm mầu kỳ diệu qua cuộc trắc nghiệm con người trở lại đó.

Một đứa bé như bao nhiêu đứa bé. Nhưng tâm thức tư tưởng của đứa bé đó, lại không phải là một chú bé bình thường phàm tục thế nhân. Đứa bé đó đã làm sống lại hình ảnh của một vị Lạt Ma trong quá khứ mà cả phái đoàn tìm kiếm phải quỳ mọp đánh lễ. Hơn thế nữa đứa bé chỉ cần ôn lại kinh điển đã học đã biết trong kiếp qua, chứ không phải ê a học hỏi từng mẩu tự trong đời này.

Nhưng độc đáo hơn hết những hoạt cảnh phương tiện nhiệm màu đó, là tính chất một Thánh Tăng hiện bày ra đúng như một vị Thánh, nghĩa là vị Thánh Tăng đó lúc nào cũng xem mình là một con người bình thường như tất cả, và chẳng buồn để ý, quan sát người khác có kính nể mình không! Đây mới đúng là bậc chân nhân Bồ Tát.

Thân tái sinh và sinh hoạt của Ngài (Đạt Lai Lạt Ma thứ 14) vẫn còn hiện hữu, chúng ta có thể tìm hiểu trải nghiệm lại, chẳng sao cả.

Tôi lại xin kể tiếp một vị tái sinh nữa thật nhiệm màu kỳ lạ. Vị tái sinh này đã làm không ít người kinh ngạc, dù các người này thông hiểu chuyện tái sinh trở lại của các vị Lạt Ma.

Thường các Ngài Lạt Ma chỉ trở lại trong phạm vi đất nước của mình, hay hơn lắm cũng không khác đi sắc thái chủng dân của mình. Ở đây vị Lạt Ma này đã diễn cuộc tái sinh thật kỳ thú, là trở lại với hình ảnh một người Tây Phương da trắng tóc vàng. Và cũng như truyền thống truy tìm tung tích Thánh Tăng, qua các cuộc khảo nghiệm linh ứng, chú bé da trắng này đã làm đúng như điều vị Lạt Ma tiền thân thầm tiết lộ.

Thật ra chư vị Thánh Tăng chứng đạo, tự tại sinh tử, với bi nguyện sâu dày, nên phương tiện tùy duyên hóa hiện, thì đi vào thân hình nào chẳng được; các Ngài còn có thể đi vào cảnh thú, cảnh địa ngục, hà huống là cảnh người, có trở ngại điều chi.

Vị Lạt Ma nói đây là Ngài Lama Yeshe viên tịch tại California – Hoa Kỳ tháng 3 năm 1984, và tái sinh trở lại làm thân chú bé người Tây Ban Nha tên Osel. Hậu thân của Ngài đã được Dalai Lama thứ XIV xác nhận chính là tiền thân của Lama Yeshe.

Cuộc đời của vị Lama Yeshe ra đi rất sớm, Ngài chỉ có 49 tuổi, lại mang bệnh nan y khi lìa bỏ xác, điều này chắc chắn là phương tiện, nhắc nhở những người đang hăng say sống chung quanh Ngài rằng: đời là vô

thường bệnh khổ, nhưng quý nhất phải làm sao sống được an lạc tự tại đến giờ phút cuối. Và quả thật Ngài đã tự tại an lạc với công tác Phật sự khi mang bệnh nan y.

Hiểu như vậy để tôi và bạn khỏi ngạc nhiên tại sao một vị Lạt Ma liễu đạo lại ra đi như vậy.

Thưa vâng, phải ra đi như vậy để mới thức tỉnh chúng ta, chứ ra đi như các vị thượng thọ, lại không bệnh, thì quá khó cho người thế gian tỉnh ngộ luân hồi.

Đề tài luân hồi thiết nghĩ có thể dừng tại đây, bây giờ tiếp theo câu chuyện khác.

---o0o---

Chuyện Nhân Quả

Nói chuyện về nhân quả, làm sao nói cho hết, thưa bạn!

Trước hết tôi xin nói về tôi, rồi sẽ nói về bạn!

Mà chuyện bạn làm sao tôi biết?

Biết chứ! Bởi vì bạn cũng như tôi thôi!

Bộ tôi đã không thưa với bạn sao! Chúng ta chỉ khác nhau về hình tướng, chứ tâm thức đã có chung một bản tánh; tánh đó nói ra sợ bạn cười, đó là tánh tham, tánh sân, tánh si đó!

Đó là nói bằng sự thật! Nhưng rất sợ, không biết bạn có nghĩ hiểu cho tôi không?

Nếu bạn là Bồ Tát thị hiện, tôi thành thật xin được sám hối!

Tôi lại nghĩ, chắc Bồ Tát cũng chứng tri cho tôi, rằng đó là sự thị hiện, nên chúng sanh ngộ nhận là phải, nhưng ngộ nhận để học để tu, thì không đến nỗi vậy. Bồ Tát mà còn chấp đầu phải Bồ Tát, và chúng ta học được vậy mà không giống Bồ Tát lại cũng sai luôn!

Câu chuyện nhân quả của tôi như vậy:

Tôi sanh ra trong một gia đình chẳng theo đạo Phật, chỉ theo đạo ông bà; truyền thống tổ tiên thế nào hậu sinh phải thế đó. Đạo ông bà cũng chẳng biết tự bao giờ, chắc có lẽ từ khi có ông bà!

Hay đúng hơn từ khi con người nhận ra được điều hay điều đúng, điều ác điều sai; nhận ra như thế, rồi thấy được kết quả vui vầy hạnh phúc; cho nên áp dụng nhắc nhở truyền miệng cho nhau đến mãi ngày nay.

Nghĩ ra đạo ông bà là đạo làm thiện tránh ác, vì có ông bà nào dạy người làm ác đâu? Nếu có, đạo này chẳng thể tồn tại, và không thể phổ biến chính thức cho mọi người biết. Vậy ra đạo ông bà là luân lý sống, là phong hóa xã hội, nhắm vào mục đích làm người phải tốt, phải khôn ngoan và biết cư xử phải trái thế nào.

Đó, tôi đã theo như vậy.

Nhưng rồi sao nữa? Thưa tôi cũng chẳng biết gì hơn là cố gắng làm tốt.

Và rồi một việc tôi không biết rằng, tôi chỉ có tốt với người chứ không biết cũng nên tốt với loài vật khác. Tôi không có ý nói là những người còn ăn mặn (mạn), không ăn chay là không tốt, chuyện này hoàn toàn không đúng; bởi vì có rất nhiều người ăn mặn, nhưng họ rất tốt, và không thiếu kẻ ăn chay chẳng tốt chút nào. Vậy thì việc ăn chay, mặn không phải bàn đến; nhưng không biết sao tôi lại hay sát hại loài vật vô cớ, chứ không phải để ăn.

Lúc đó tôi khoảng mười hai, mười ba tuổi gì đó. Tôi hay thỏa thích với những con vật nào bắt được. Những con vật tôi sát hại bất kể là con gì, nếu là con vật nguy hiểm, tôi lại càng ra tay thích thú hơn, vì mình vừa tiêu khiển, vừa làm người khác khen nữa, chẳng hạn rắn rít, bò cạp.

Cũng có vài người cản ngăn nói rằng đừng ác như vậy, nhưng số người này tôi gặp rất ít, tôi nhớ má tôi đã có rắn tôi không nên ác như thế; nhưng vì ít người khuyên, nên tôi chẳng cảm thấy đây là tội, cứ thế mà hại vật chẳng ngưng tay.

Một điều mà tôi cố nghĩ, là chưa bao giờ có ai dạy tôi rằng, giết nó rồi tương lai nó giết lại cho mà xem! Hình như tôi không nghe câu này. Hay

là có nghe, lại cho là chuyện vô lý, vì làm gì nó giết được mình khi nó đã chết.

À tôi nhớ ra có một lần giết rắn, gặp ai đó nói, phải đập nát con mắt nó, không thôi hình ảnh mình lưu lại trong mắt nó sẽ trả thù.

Thời gian lì lợm của tuổi thơ ấu vậy cho đến khi được mười lăm, mười sáu tuổi, bấy giờ tôi bắt đầu ý thức được việc ác độc của mình đối với loài vật. Từ đó tôi cảm thấy sám hối trong tâm và tôn trọng tất cả loài vật không dám hại chúng. Việc này cũng có nguyên nhân là được người quen dẫn đến chùa nghe pháp, nhưng xét ra phần lớn tự tôi ý thức nhiều hơn. Bởi lúc bấy giờ tôi vẫn thấy, có một số người đi chùa mà chưa dứt được nghiệp sát. Nếu việc sát vì sinh sống thì không nói, nhưng việc sát vô cớ, dù giết hại các loài vật nhỏ như, ong, bướm, ruồi, muỗi, kiến... thì đây tỏ ra không có lòng thương vật, lại còn sanh tâm ác.

Xin đừng nói rằng những con vật nhỏ như vậy cần phải diệt, không thì nó sẽ sinh sản hại lại mình. Thưa bảo xưa nay chúng nó hại lại mình đâu không thấy, hay có chăng cũng rất ít, mà chỉ thấy mình giết nó quá nhiều; sự giết hại như vậy, dù là những loài vật nhỏ nhưng vẫn có tánh linh, ham sống sợ chết, và như thế người sát hại cũng đang tạo một nghiệp sát lớn.

Khi ý thức như vậy, tôi lại càng ngạc nhiên, tại sao lúc nhỏ tôi phải ác tâm với loài vật vậy? Nếu nói vì không biết nên không tội, đây không đúng lắm, mà phải nói tất cả đều gây tội, chỉ có ít và nhiều thôi. Chẳng hạn có ý là trọng tội, và vô ý vẫn có tội của vô ý.

Suy ra như thế ta thấy, nếu người không chịu tu, không học đạo, thì tất cả những tội mà người đó nói là không biết, không hiểu đều là vô ý hết sao? Cho nên phải học đạo, tu đạo mới không còn gây tội vô ý nữa.

Nhân quả thật là vấn đề lớn, lớn nhất với đời người, và lớn đến mức không thể nghĩ bàn đối với người tu.

Thật may mắn cho tôi lúc giết hại những con vật như vậy, tôi đã vô minh không biết rằng đây là một hành động ác, nên cố giết mà chẳng sợ! Nếu như tôi biết đó là tội làm đau đớn mất mạng chúng sanh, mà vẫn thân nhiên giết hại, thì có lẽ giờ quả báo ác đã đến rồi.

Nhưng dù không biết tôi vẫn mang tội cố ý sát hại chúng, và nghiệp ác này nhất định phải trả, trừ khi tôi phải sám hối, hoặc tạo công đức phước báo bù lại lỗi lầm xin được đền ân với chúng.

Cho đến hôm nay tôi đã cảm nhận được quả báo phần nào về thân, và ít nhiều về tâm mỗi khi nhớ lại hành động ác độc của mình đối với loài vật.

Trong dòng sanh tử ngút ngàn, hễ còn giết hại dù giết hại vô ý, vẫn phải trả nghiệp vô ý, và như vậy mà xoay mãi sanh tử, chẳng thể vượt ra ngoài sáu cõi luân hồi đau khổ.

Bây giờ tôi xin kể chuyện nhân quả của bạn!

Bạn thấy không, ngay cảnh người đã là khổ rồi, dù người đó có là cái chi đi nữa!

Khởi đề nói về bạn, tôi xin nói ngay kiếp người, cái kiếp mà tôi cũng như bạn, bạn cũng như tôi đang chịu nhân quả đây.

Nhưng không phải nói nhân quả là nói cái khổ, nói nhân quả để biết cái khổ, và nói nhân quả để trừ cái khổ.

Bạn được sanh làm người, bạn thấy đó, trong quá trình làm người bạn phải đối diện biết bao vấn đề, và mỗi vấn đề là mỗi hành nghiệp tạo nhân, để thành quả báo.

Khi quả báo hiện hành kết quả, bạn liền đón nhận, đón nhận mà không thể từ chối, vì từ chối sao được, chính nó là hoa trái của nhân bạn tạo ra. Tỉ dụ xưa nay bạn độc thân chưa lập gia đình, bạn có người yêu; hoa trái bạn đang đón nhận chỉ ngừng lại ở chỗ yêu thương của cặp tình nhân thơ mộng. Hoa trái này cũng gây được cảnh đẹp khiến người độc thân ham thích. Nhưng rồi một thời gian bạn lập gia đình, thì hoa trái kết quả bắt đầu lại khác; tình yêu của bạn bây giờ đã sanh ra một đứa con. Từ đây khổ hơn hay vui hơn, đó là kết quả bạn phải nhận lấy chứ không thể đổ thừa ai được.

Bạn xưa nay ít giao du với nhiều người, nhưng vì thất nghiệp quá lâu, không thể từ chối một công việc mà người thật tình giới thiệu cho mình, công việc buộc phải bán hàng giao thiệp xá giao với khách.

Làm được thời gian bạn cảm thấy mình đã thay đổi, không còn cái tánh lạnh lùng ảm đạm như mùa thu nữa! Ngược lại bạn trở thành năng động hoạt bát, nói năng lưu loát vốn vã, bật thiệp, yêu đời hơn trước.

Trong sự thay đổi như vậy, và bạn được như thế, tất đều do nhân duyên bạn thất nghiệp quá lâu. Và khi có được việc làm, lại là nhân duyên chính nữa, để kết quả bạn phải thành người lịch lãm ngôn từ giao tế.

Vậy thì nhân quả là tự bạn phải thích nghi, phải hành động liên tục trong dòng sống, chứ chẳng thể bạn đổ thừa được.

Nhưng công việc và con người của bạn tạm thành công ở lãnh vực hành xử buôn bán qua công việc như vậy, chứ những diễn tiến đời sống không dừng ở đó. Thế là bạn lúc này phải đối diện với vô số vấn đề, có khi về tới nhà cũng chẳng yên, vì khó tránh những vấn đề không hài lòng nơi làm việc, cho nên có lúc ăn uống chẳng ngon, ngủ chẳng yên giấc.

Nếu bạn còn độc thân, việc có thể dễ thở hơn; bạn có thể tìm quên qua men rượu, hay đi ra ngoài đổi gió, nhưng nếu bạn có gia đình, lại có hai ba đứa con, đây quả thật chuyện không nhỏ. Nhưng may mắn thay, bà xã bạn rành về tâm lý nên nhìn khuôn mặt mùa thu của bạn, là biết việc làm của bạn đã có vấn đề, nên nháy mắt báo hiệu các con cùng bà đóng kịch, đón mừng bạn về trong thương yêu tử tế, thế là bạn may, nếu ngược lại thì sao? Bạn tưởng tượng xem, không chừng hư tất cả đó!

Nhân quả chỉ có chút xíu đó thôi, còn nhiều lắm kể ra không hết được, nó là một dòng nhân duyên nghiệp báo kéo dài bất tận.

Bạn thử dạo bước qua một trường tiểu học xem sao.

Bạn thấy đó, hơn năm mươi em học sinh tiểu học lớp hai lớp ba đang thơ ngây đùa vui vậy, nhưng thử phóng cái nhìn tương lai của nhân quả, thì sự tình không thể tưởng tượng tương lai sẽ ra sao. Tất nhiên còn tùy cái nhân chúng tạo; nhưng ta cũng có thể lấy luật tất nhiên nhân quả mà đoán được.

Trong số trẻ nhỏ như vậy, đâu ai biết chừng, sẽ có một Tổng Thống tương lai từ trong đó; hoặc một thiên tài, một khoa học gia, hay ngược lại một tên cướp khét tiếng trong thế kỷ 21. Tất cả tùy vào cái nhân của mỗi em, cái nhân của Thầy Cô giáo, cái nhân của Ông, Bà hiệu trưởng, hay cái nhân của Hội Đồng thành phố ở đó cho phép xây cất ngôi trường tiểu học này.

Trở lại vấn đề của bạn, ngày nay bạn hiểu biết được đạo Phật, được làm quen với đạo Phật, điều này chắc chắn bạn dư biết, tất cả phải có nguyên nhân. Nguyên nhân gần, nguyên nhân xa, nhất định phải có.

Gần là bạn quen với anh A, Chị B; Anh chị đi chùa nên bạn đi theo. Gần vì nhân có đám tang của gia đình người bạn thân, nên đi dự đám tình cờ nghe vị Thầy giảng về vô thường đời sống giả tạm. Gần nữa vì hôm đó là đại lễ Phật Đản, đi ngang qua chùa nhằm giờ trưa, chùa đang đãi cơm cho khách thập phương, bạn cảm thấy muốn đổi vị ăn một bữa, nên ghé ăn cơm chùa cho vui, tình cờ vào chùa cảm thấy cái gì quen quen, rồi gặp bạn thân ở đó, kết duyên làm quen đạo Phật.

Còn xa, bạn không có phương tiện đến chùa, không có người quen hiểu biết Phật pháp, nên dù nghe và biết chút chút về đạo Phật mà bạn cũng chẳng thấy nôn nóng, chẳng thấy hiếu kỳ. Tâm trạng và hoàn cảnh như vậy làm bạn băn khoăn ngại ngùng tìm đến Phật pháp; mãi tới khi có một biến cố, tang lễ gia đình, ông bà cha mẹ, bạn mới thức tỉnh tìm hiểu. Hay vì một người nào đó lâm cảnh cần bạn hỏi chùa, hỏi thầy, bấy giờ bạn mới có duyên.

Đó là xa vậy, nghĩa là bạn vẫn biết nhưng không thể tìm đến được.

Thật ra nói cho đúng, chẳng có gần có xa, chỉ có duyên ít, duyên nhiều mà thôi; duyên đó là nhân bạn đã tạo nhiều hay tạo ít.

Có người trong gia đình dù cha mẹ, chồng vợ hay con cái là Phật tử thuần thành nhưng riêng mình vẫn là duyên xa, vì chẳng bao giờ đoái hoài hỏi thăm đến. Thậm chí có người ở ngay trong chùa, vẫn tạo duyên rất ít với Phật pháp, vì việc tu chẳng phát Bồ Đề Tâm. Ngược lại có người sống trong gia đình thân tộc bạn bè chưa từng biết Phật pháp, mà riêng chính họ lại có duyên rất gần, vì họ phát Bồ Đề Tâm. Chúng ta sẽ nói riêng về Bồ Đề Tâm trong những chuyện sau.

Thưa bạn, việc duyên xa, duyên gần thế nào vẫn còn hơn rất nhiều người chưa bao giờ có duyên hiểu biết Phật pháp. Chúng ta quả thật may mắn dù là duyên ít cũng vậy; bởi vì dân số trên thế giới này còn đến chín mươi phần trăm người không duyên với đạo Phật. Còn nói về súc sinh không phải loài người thì làm sao mà kể, tội nghiệp chúng quá! Trừ khi những con vật sống ở chùa, hay ở nhà Phật tử nghe được tiếng kinh lời kệ;

chúng chỉ cần nghe âm thanh, không cần hiểu, có thể sẽ kết duyên; nhưng vẫn còn xa lắm vì nhân thân nan đặc, Phật pháp nan văn (thân người khó được, Phật pháp khó nghe). Do đó chúng phải đền trả kiếp súc sanh, cho đến chừng nào sanh được thân người, rồi sanh được thân người, cũng đâu dễ gì nghe được Phật pháp.

Thế chuyện tôi vừa kể, bạn có trải qua không?

Thôi thì dù sao bạn vẫn hạnh phúc lắm, bạn hạnh phúc vì bạn biết bạn đang may mắn, đang phước duyên làm được thân người. À mà chẳng có gì để gọi may mắn, tất cả là do bạn thôi. Nhưng tôi vẫn muốn nói bạn may mắn để bạn tin bạn hơn người.

Nào thử nhìn lại cuộc đời bạn xem, từ nhỏ đến lớn bạn có làm gì nên tội không? Bạn có sát sanh hại vật như tôi không? Bạn có làm điều gì sai trái nghiêm trọng không?

Thế nào bạn cũng có, nhưng ít nhiều thôi.

Bạn à! Ai mà chẳng tạo nhân bất thiện trong đời này, dù vị đó là tu sĩ cũng vậy, ngoại trừ tu sĩ đặc đạo. Nhưng trước khi đặc đạo vị tu sĩ đó thế nào cũng tạo nghiệp, ít ra cũng vô ý dẫm đạp chúng sanh, hoặc phát lời không hay gây phiền não người.

Ngay chính Đấng Đại Giác mà còn vướng lại nghiệp trong quá khứ, và rồi phải giải quyết ngay trong đời thành đạo của Ngài. Phạm nhân như chúng ta có ai dám tự hào tôi không tạo nghiệp ác. Dù không có trong đời này, nhưng làm sao biết có hay không trong đời quá khứ.

Lẽ này ta thấy ở đời nhiều chuyện xảy ra xem như bất công; kẻ đã có tiền mà còn gặp hên, người đang gặp khó khăn vật chất lại thêm tang sự gia đình, khiến thân bệnh chưa dứt khổ, lại thêm tâm bệnh đau thương nữa. Thật là họa vô đơn chí ! (Tai họa, nạn tai không phải chỉ xảy ra một lần) Nhưng thưa bạn chẳng phải thế đâu, đôi khi quả báo khổ đau đến với mình nhiều vậy, là để thức tỉnh cho mình còn quay về kịp; chứ người ít gặp khổ đau, không nhiều khó khăn, xem ra vẫn là nguy hiểm. Vì sẽ quên rằng cuộc đời không để yên cho mình vui hoài; thân thể không để yên cho mình khỏe mãi. Quên như thế người ta chẳng có cơ hội nhân duyên thức tỉnh làm thiện, tu phước, tu nhân tích đức, và khi họa đến nơi, bấy giờ phải là uổng tiếc biết bao.

Như vậy thật hiếm người giàu có lại biết tu thân, tu tâm, tạo phước; nhưng cũng có thể nói rằng người quá nghèo khó đâu dễ nào tu.

Nhân quả đã rõ ràng, lại nghĩ không ra, bởi chúng ta không như Bồ Tát, chẳng lo sợ nhân đến khi quả báo hiện hình, rồi đâm hoảng sợ sám hối.

Đại khái chuyện nhân quả của bạn là như vậy, giống như tất cả mọi người chúng ta đang hiện hữu trong dòng xoay của nhân quả khổ đau này.

*

Để vấn đề rõ thêm nữa, xin bàn thêm quả báo ba thời, hay thường xảy ra cho một chúng sanh trong dòng sống này.

Nhà Phật dạy đó là Hiện báo, Sinh báo và Hậu báo.

Hiện báo là quả báo đến ngay đời này, và trong giai đoạn hiện đời, hiện báo có khi thật nhanh, nhưng nhanh hay chậm cũng phải giải quyết trong một đời. Có rất nhiều thí dụ nói lên hiện báo, xin được đưa ra vài việc như sau:

Nhanh nhất là bạn lấy tay khò xuống bàn; hành động dùng tay khò xuống bàn là nhân, và tay bạn cảm giác được là quả, hoặc hàng loạt quả theo sau, như bàn rung rinh, đồ trên bàn rớt xuống, âm thanh vang ra, có người thốt lên tiếng giựt mình v.v... Đó là kết quả đến ngay như vậy. Nhưng nếu bạn dùng một sức mạnh toàn lực của mình để giáng xuống bàn, kết quả sẽ hiện ra thật rõ, rõ đến đáng sợ. Sự việc xảy ra như sau: Bàn tay bạn sẽ đau ngay lập tức, ngay khi giáng đòn xuống. Mặt bàn sẽ trầy trụa, hay có thể nứt vỡ ra. Tất cả đồ trên bàn đều xô dịch, ngã rớt, đổ bể tùy theo vật dụng trên bàn. Âm thanh sẽ vang đi thật nhanh đến người gần đó, nếu người yếu tim có thể đứng tim, hoặc lên cơn hốt hoảng hét lên theo tiếng vang của bàn.

Hiện báo đến nhanh là vậy; thí dụ trên ai cũng hiểu, có thể thấy ngay hiện báo đang xảy ra khắp nơi và liên tục không gián đoạn trong đời sống chúng ta.

Nếu quan sát hiện báo hơi lâu hơn một chút, ta cũng có thể mượn lại thí dụ trên: Khi tiếng động đập bàn lớn như vậy, khiến người yếu tim chân động lên cơn, nhịp tim đập loạn xạ đau đớn, phải đưa vào bệnh viện. Kết quả

tưởng rằng người bệnh tim này lẽ ra đã hết; vì có chữa trị rồi trong quá khứ, không ngờ trong vụ này cơn bệnh tái phát trở nên trầm trọng, và vài ngày sau phải lìa đời. Riêng đương sự người gây ra nhân như vậy, mấy ngày sau bàn tay bầm tím, cái đầu chỉ có tăng, khám nghiệm ra, xương đốt tay bị vỡ dập, kết quả phải vào nhà thương giải phẫu.

Chỉ lấy hai sự kiện xảy ra hơi lâu một tí của giai đoạn hiện báo; nếu xét trọn một đời của hiện báo, thì quả báo sẽ hiện ra theo nhân duyên từ một cú đâm bàn mà ra. Vì Nhân Quả là một vòng nhân duyên kết mắc, nhân tạo thành quả, quả lại biến thành nhân, rồi tiếp tục tạo thành quả mới, rồi tiếp thành nhân mới, tiếp mãi đến vô cùng. Và cái cuối cùng đó là vô chung vậy. Như thế ta thấy Hiện báo, Sinh báo, hay Hậu báo cũng là những nhân duyên chạy dài từ quá khứ, hiện tại, vị lai thôi.

Xin lấy một tỉ dụ điển hình có thật này.

Khi thế chiến thứ hai xảy ra tại Châu Á, nước Nhật phải lãnh chịu hai quả bom nguyên tử dày xéo hai thành phố lớn là Hiroshima và Nagasaki. Khi bom vừa chấm đất, tức thì quả báo lập tức xảy ra, xảy ra trong một giây rồi hai giây, ba giây, bốn giây, một phút, năm phút, bảy phút, một tiếng, hai tiếng, ba ngày, một tháng, hai năm, mười năm, và cho đến hôm nay là 61 năm, gần trọn một đời người.

Hành động cách đây 61 năm đã không còn nữa, nhưng quả báo hãy còn, gọi là sanh báo vậy. Đó là những lời nguyên rủa, những lời chỉ trích, những lời lên án của thế hệ hôm nay, dù họ đâu có chứng kiến cảnh kinh hoàng của ngày tháng năm 1945 đó. Đó là nghiệp nhân hành động đời trước của ông cha họ, hay có thể cũng chính họ, để bây giờ phải chịu sanh báo, sinh ra căm thù hay tủi hận.

Có khi ai lại biết trong số gần hai trăm ngàn hương hồn, vong hồn mất đi thời đó, hiện lại tái sinh làm những đứa trẻ, trở về sống ngay thành phố hải hùng của năm xưa. Và chúng ta có thể cho họ vô cớ thù ghét chiến tranh tàn nhẫn, nhưng ta nào biết chính họ là nạn nhân tái sinh lại, nên lòng căm ghét của họ là đương nhiên. Những người gây tạo chiến tranh ngày xưa, tái sinh lại đời nay phải chịu quả báo khổ đau liên quan đến cuộc chiến mà bây giờ vẫn còn nhắc đến, đó là sanh báo.

Như thế Hậu báo cũng chẳng khác gì, nghĩa là thù hận sẽ mãi đi theo nhiều đời nhiều kiếp, cho đến khi phải hoàn trả cho xong; do đó nếu không

dùng pháp Phật gội rửa, dùng lòng từ bi thương xót hết thảy chúng sanh, thì có thể tâm lý thù ghét về cuộc thế chiến thứ hai sẽ ngấm vào tâm thức đến hàng ngàn năm cũng không chùng.

Học Phật mà không biết, không tin nhân quả, vậy đâu còn gì để học, phải không thưa bạn!

Ngày nay chúng ta được thừa hưởng mọi nhu cầu vật chất, mọi hoàn cảnh văn minh, tất cả đều nhờ biết bao nhiêu công sức mồ hôi của người đi trước. Dù ta biết rằng đó là nhân lành đã tạo mới có quả tốt ngày nay, nhưng ta không thể phủ nhận cuộc sống được ấm no, đầy đủ phương tiện giải trí, phải là do tâm trí, tâm lực của nhiều người khác mà ra.

Ngay chính chúng ta cũng vậy, khi làm được một việc gì thành tựu, ta vừa tự khen, vừa vui hoan hỷ với kết quả của mình, hưởng chi hăng ngày tất cả những vật dụng, từ thức ăn, thức uống, tiện nghi sinh sống hầu hết đều do người khác làm ra, ta lại không hoan hỷ vui mừng mang ơn sao? Bộ ta nghĩ rằng cái gì mình làm mới thật xứng đáng, còn của người khác đổi trao bằng tiền bạc, đâu cần phải mang ơn!

Ta phải biết rằng khi lâm vào hoàn cảnh nhất sinh thập tử, tiền bạc sẽ trở thành vô nghĩa; một bệnh nhân khi được mang vào bệnh viện chữa trị, đâu phải có tiền thật nhiều là chữa hết bệnh. Các bác sĩ cũng vậy, họ phải tự đặt mình vào lương tâm của vị lương y, chứ không nghĩ phải được trả lương khi con bệnh được cứu nguy chữa khỏi.

Hoặc lâm vào hoàn cảnh bi đát nhất, người ta bấy giờ phải đối xử bằng tình thương chứ không thể đem của ra mà trao đổi.

Hiểu theo nhà Phật, tiền bạc thật nghĩa là nhân quả; nhân quả thiện cho người biết xử dụng, và nhân quả ác cho người không biết xử dụng. Như vậy hiện thời ta đang sống nơi đất nước giàu sang, tiền bạc đầy đủ, đó là nhân quả thiện. Nếu xem rằng đó là tự nhiên, tự nhiên đi làm là có tiền, vậy ta đã phủ nhận hành nghiệp lành đã làm trong tiền kiếp, chính điều này dễ dàng mất đi duyên lành tạo nhân tốt trong đời này.

Thử nhìn xem, xã hội đầy dẫy người đi làm, đầy dẫy người học thức, nhưng chẳng phải những người đi làm, học thức đó đều giàu có, hạnh phúc như nhau. Họ vẫn chênh lệch khác nhau nhiều lắm. Đó là nhân quả đời trước

biết tạo thiện, nhưng đời này lại chẳng chịu tiếp tục làm, lý do đó mà phước báo chỉ hưởng bấy nhiêu, chứ không phát triển tốt hơn được.

Bạn và tôi nhìn kỹ việc này sẽ rõ hơn; như đời sống hiện nay của nhân loại, so với ngày xưa lạc hậu nghèo nàn, phải nói là đời nay quá đầy phước báo, nhưng thưa bạn có phải mọi người hôm nay đều được phước báo?

Chắc chắn là không. Hiện nay trên thế giới có hơn phân nửa người nghèo; những người nghèo đó không phải là sống trên rừng hay sa mạc, họ vẫn sống ngay thành thị chung đụng với ta.

Tuy vậy, vẫn không thể phủ nhận thế giới ngày nay phú cường văn minh, con người đã có thể hưởng thụ vật chất, thú vui, giải trí đến mức khó tưởng được. Chẳng hạn ngay tại tư gia một biệt thự giàu sang, người ta có thể thiết bị đầy đủ mọi thứ trên thế giới nếu muốn. Người ta có thể ở ngay tại nhà xử dụng tất cả thông tin liên lạc đến bất cứ quốc gia nào, và quan sát mục kích, thưởng ngoạn mọi hình ảnh cảnh trí khắp nơi trên thế giới. Nếu cần, bằng thiết kế kỹ thuật tối tân của khoa kiến trúc hiện đại, tại ngay ngôi nhà giàu sang này, sẽ được xây cất bất cứ mô hình nào trên thế giới gần giống như thật, chỉ khác kích thước mà thôi. Tỉ dụ nếu muốn có một ngọn núi Everest cao nhất thế giới quanh năm tuyết phủ, vẫn thiết kế được dễ dàng. Hay một góc cạnh Vạn Lý Trường Thành bên Trung Hoa cũng chẳng khó khăn chi. Và ngay cả tại ngôi nhà tối tân này người ta cũng chẳng cần phải tốn xăng đi phi trường, do chính ngay nhà chủ nhân đã có máy bay riêng, với một phi đạo vừa đẹp vừa cỡ. Lại nữa, ngôi nhà có thể thay đổi trong một phạm vi cần thiết để biến đổi góc độ hợp cảnh thiên nhiên bốn mùa.

Đó bạn thấy không, nền văn minh bây giờ, việc kể trên chỉ là chuyện trẻ con.

Nhưng tại sao vẫn không cứu nổi số người nghèo khổ đang chiếm một diện tích khá lớn trên địa cầu? Đó chính là phước báo của chúng ta hôm nay đã không được trân quý, cho nên sinh ra chênh lệch đời sống như thế.

Thế thì con người phải biết mang ơn tất cả những gì con người đang có, dù đó chính là sản phẩm con người làm ra. Nhưng con người buộc phải mang ơn, sự mang ơn làm ích lợi con người, là liên đới hỗ tương tôn trọng nhau, để trở thành bạn hữu; cuối cùng mục tiêu là chấm dứt lạm dụng nền

văn minh giàu có tạo thành cuộc chạy đua chế biến những vũ khí giết người hàng loạt.

Thế giới càng văn minh càng phải tin nhân quả, vì nền văn minh của nhân loại phát xuất từ sự hiếu kỳ tìm hiểu, thử nghiệm của dòng tư tưởng, chứ tuyệt đối không phải để cải thiện phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt nhân loại; nếu mục đích chỉ để phục vụ sinh kế ấm no, thì sự thể đã không xảy ra chiến tranh. Thật ra hưởng thụ của con người xưa nay không ngoài vấn đề nơi ăn chốn ở; nhưng con người đã quá sa đà, chẳng dè dặt suy xét tư tưởng hành động của mình, nên phải đương đầu nhiều vấn đề khó thể giải quyết được.

Chẳng hạn đặt ra vấn đề sinh sản vô tính; con người đã tự hào đạt được kỹ thuật cấy sinh phức tạp, tạo ra một tác phẩm theo ý muốn, từ đó sinh ra vô số dư luận tranh cãi, điều này khiến ta phải suy nghĩ sự thể đã rơi vào nhân quả thể nào?

Tất nhiên không trách ai cả, nguyên do là sự tiến bộ của nền học thuật y khoa trong tư tưởng tìm hiểu vấn đề sinh học liên quan đến con người, đó cũng là tính vươn lên trong một xã hội khoa học văn minh cao. Tuy nhiên cần phải tìm hiểu nhân quả, tìm hiểu rõ ràng vấn đề, để phải chọn được thể nào là thiện nghiệp, ác nghiệp cho tương lai. Cách đây trên trăm năm, người chế chiếc máy bay đầu tiên, chỉ hiếu kỳ muốn thử xem thông minh con người có thể bay được như chim hay không. Khi thành công bay được người ta lại nghĩ nó phải biến thành phương tiện du lịch đưa người đi đây đó. Nhưng rồi về sau người ta lại nghĩ nó cũng là một thứ phương tiện xâm lăng giết người hữu hiệu.

Vấn đề sinh sản vô tính tương lai sẽ xảy ra thể nào? Chẳng ai biết?

Chỉ có nhân quả biết mà thôi. Tạo thiện nghiệp được quả báo thiện, tạo ác nghiệp bị quả báo ác, dù vậy ta phải cẩn thận, có thể ban đầu là thiện nhưng sau lại là ác không chừng.

Đề tài nhân quả rất dài không thể nói hết được, chúng ta tạm ngừng nơi đây, và có thể trong những câu chuyện khác, nhân quả vẫn được đề cập một cách hản nhiên vậy.

---o0o---

Chuyện giáo lý của Như Lai

Từ khi vào chuyện đến giờ, tất cả vẫn là Phật pháp, chẳng có gì ra ngoài giáo lý Như Lai, vì giáo lý của Đấng Giác Ngộ từ thế gian mà xuất hiện cho nên có bàn thêm cũng chỉ là bổ túc rõ nghĩa hơn.

Bạn nghĩ xem chúng ta phải bắt đầu nói gì trước tiên, với đề tài Giáo Lý của Như Lai?

Quả thật là khó!

Thật tình với bạn, câu chuyện học Phật của bạn và tôi ở đây, tuyệt đối là căn bản, thật căn bản. Chúng ta chỉ toàn nói chuyện thế gian rồi lồng vào giáo lý giải thoát của Như Lai mà tìm hiểu tu học, chứ nào có đủ sức lý giải nổi yếu nghĩa giải thoát. Hơn nữa có muốn nói cũng chẳng được, và có làm được lại thành dư thừa, một sự dư thừa dở tệ!

Vì sao? Vì đã có thật nhiều sách luận nói về giáo lý của Như Lai. Các vị đó là tu sĩ, cư sĩ, học giả, thật tu, thật học, ham say giáo điển, đã lo lắng chuyện này lâu rồi, do đó bạn nghĩ xem chúng ta phải nên mừng là phải.

Vậy thì bạn và tôi phải nói những điều thực tế nhất, những điều mà đôi khi chúng ta học nhiều lại dễ quên.

Thường bạn nghe người ta nói cuộc đời là phù du, là huyễn mộng, là hư giả, là chiêm bao, mới thấy đó rồi mất đó. Lời than thở, lời chán ngán này có đúng như vậy không?

Thưa bạn quả là đúng, và nhà Phật tóm gọn những lời bình phẩm trên bằng hai tiếng Vô Thường.

Nào chúng ta sẽ nói về vô thường.

Chắc bạn còn nhớ khi bắt đầu vào chuyện chúng ta cũng có đề cập đến vô thường; giờ ta thử đi vào chi tiết tìm hiểu thực tiễn trong đời sống chúng ta ra sao.

Định nghĩa về vô thường ai cũng biết, nghĩa là không cố định, không thể giữ mãi tính chất ban đầu của nó, và luôn luôn thay đổi không tồn tại dài lâu.

Định nghĩa dễ như vậy, nhưng cảm nhận lại không phải dễ. Người không hiểu đạo Phật vẫn có thể định nghĩa được, như là sự vật nào cũng bị xoáy mòn hư hoại theo thời gian, kể cả con người. Nhưng rồi định nghĩa, để mà định nghĩa, rồi xem chuyện đó là đương nhiên chẳng gì màng đến.

Người hiểu đạo Phật khá hơn, bác học hơn, sẽ định nghĩa rõ hơn, sâu hơn, và đúng giáo lý hơn một tí, chẳng hạn: là sự biến đổi qua bốn thời kỳ Thành, Trụ, Hoại, Không; là sinh diệt từng sát na, từng tâm niệm, và chẳng có gì tự tại tự chủ được; vì không có chủ thể, mà chỉ là nhân duyên kết nối, nên gọi là vô thường.

Nhưng rồi tất cả định nghĩa như thế có làm ta thức tỉnh không? Đó mới là vấn đề.

Khi Thái Tử Tất Đạt Đa còn ở hoàng cung, Ngài đã nhận ra vô thường mà không cần định nghĩa nhiều như chúng ta; Ngài thấy vô thường bằng hình ảnh hoa héo, cây khô, người già, người bệnh, thầy chết.

Ngày nay cũng có người cảm được điều này, nhưng rất ít. Vậy tại sao? Không lẽ cho rằng ta không hiểu vô thường!

Ta mới vừa định nghĩa đó, định nghĩa một cách sâu sắc nữa mà!

Thôi! Ta hãy lấy cuộc đời của ta mà định nghĩa vô thường vậy.

Bạn còn nhớ, tôi cũng còn nhớ, và tất cả người khác cũng nhớ; thời niên thiếu một thời thơ ngây, dễ thương, mơ mộng. Thời ấy ta chẳng biết quá khứ tương lai là gì, chỉ biết có hiện tại, biết hiện tại theo lối không biết lo, chứ không phải như các vị Thiên sư biết hiện tại trong tự tại định tâm chánh niệm.

Còn tương lai thời niên thiếu chỉ biết tìm cách tiếp tục chơi đùa giỡn phá. Việc học hành tới đâu hay tới đó, học cho Ba cho Má vui, học để khỏi dốt, học để có đi học với bạn bè, chứ chẳng lo, chẳng nghĩ, học là cho mình, cho tương lai. Thời gian cứ thế mà trôi, lại may mắn không bệnh không chết

sớm, để oan tiếc một đời sống quý báu làm người. Rồi lớn lên, theo cuộc đời trôi nổi, ý thức được thời gian ngựa chạy như bay, nghĩ mình đã trưởng thành, nhìn lại tất cả bạn bè trở thành cha mẹ; các đứa con mình lại giống mình ngày xưa không khác, chúng cũng đùa giỡn thơ ngây chẳng biết suy nghĩ cuộc đời.

Lại nhìn lên cha mẹ mình thì sao? Đã không còn nữa, hoặc còn cha mất mẹ, hay còn mẹ mất cha. Lần nữa thời gian trôi đi, bây giờ mình đã già, và rồi con mình lại giống mình, trưởng thành làm cha làm mẹ; cuối cùng là ngày ra đi của mình chẳng khác cha mẹ vậy.

Bạn có biết rằng, bạn bao nhiêu tuổi thì vô thường cũng bao nhiêu năm không?. Tôi thử tính vô thường theo khoảng thời gian một năm. Một năm cũng khá lâu chứ, tới hơn ba trăm sáu chục ngày, vậy mà giờ đây bạn đã ba chục tuổi, hay bốn năm chục tuổi rồi. Nếu cho cuộc đời bạn thọ được bảy mươi, như vậy hoặc ba mươi, hay hai mươi cái vô thường nữa, bạn sẽ ra đi.

Nhưng vô thường theo định nghĩa trên, có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó tuổi thọ của bạn cũng có thể thay đổi, hoặc thọ tới tám mươi, hoặc chỉ có năm mươi. Nếu tuổi thọ là năm mươi, bạn chỉ còn mười năm hoặc hai ba năm nữa; nhưng nếu tuổi thọ chỉ có bốn mươi lăm, hay còn có bốn mươi tuổi. Thế là bạn sẽ chắc chắn ra đi ngay trong năm tuổi này.

Bạn và tôi thử nhớ lại, trong gia đình chúng ta, những người thân mất đi có giống tuổi nhau không? Chắc chắn là không! Già trẻ đủ thành phần. Lại còn cảnh mới ba bốn tuổi đã sớm đi rồi. Bệnh gì mà tội nghiệp quá!

Thật may, bạn với tôi vẫn còn sống đến ngày hôm nay, và nhìn lại gia đình cũng còn một số người khả dĩ; nhưng cứ một năm trôi qua, lại tính vô thường trừ đi tuổi sống của mình, thì rồi ngày đó cũng phải đến; chính như vậy nên một đại sư đã nói rằng, khi sinh ra là bắt đầu đi đến mộ phần của mình rồi.

Vậy thời niên thiếu vừa kể, nghĩ thật đẹp, và cũng thật mau, mau như vậy là do vô thường từng năm tuổi. May mắn rằng trong số những đứa thiếu niên vô tư đó, giờ đây bạn và tôi vẫn còn; không biết các bạn của chúng ta có còn hay không? Tôi nhớ một chuyện buồn lúc thiếu niên, khi còn là học sinh tiểu học, tôi đã một lần đưa đám tang đứa bạn chung lớp; tôi không nhớ là nó chết vì bệnh hay tai nạn. Có lẽ là tai nạn. À đúng rồi, tôi nhớ là tai nạn.

Gia đình nó làm nghề nông, thường hay phát đất cấy bừa; tuổi thơ còn nhỏ, hay ưa tinh nghịch gặp chi cũng tò mò táy máy. Chẳng may nó đọc phá một vật hình kim loại cũ sét, nào ngờ đó là quả mìn thời chiến sót lại, mìn phát nổ, nó chết đi một cách đột ngột oan uổng.

Ngày đưa đám ma nó người dự khá đông, vì gia đình tốt ai cũng thương, nó lại ngoan học giỏi, nên cả lớp học cùng Thầy cô đều xúc động thương cảnh ra đi quá sớm này.

Tất nhiên ngày đó tôi chả biết cuộc đời giả dối, phù du là gì vì còn quá nhỏ. Nhưng thưa bạn, không phải vì chúng ta ngây thơ vô tư không hiểu vô thường, thì vô thường tha thứ cho. Thành ra phải nói giờ đây bạn và tôi quả thật là phước báo, khi hiểu được việc này.

Nói về tuổi thơ lại nói cảnh vô thường chết chóc, như vậy có buồn quá không, có bi quan không?

Tuyệt đối là không! Bởi đó là một sự thật, một sự thật cần phải biết để đối phó. Đức Phật dạy rằng đối với giáo pháp Như Lai, phải đến để xem, để trải nghiệm, để học, rồi mới tin, mới thực hành theo.

Vậy thì đây đúng là chuyện chúng ta đang bàn về giáo lý Như Lai, để học để tin và sẽ thực hành theo.

Tôi xin được thưa tiếp. Cái khoảng thời gian vô thường phải đến, mà tôi tỉ dụ một năm là quá dài đó bạn, thật ra vô thường thay đổi chỉ trong một phút một giây thôi. Nó thay đổi nhanh đến nỗi ta tưởng nó ung dung từ tốn vậy. Không phải đâu thưa bạn! Bạn nhìn xem thác nước đổ là vô thường đó, nghĩa là nhìn vậy chứ không phải vậy. Đó là hàng hàng giọt nước đổ xuống liên tục, chẳng giọt nước nào giữ được một giây cho bạn nhìn, vậy mà bạn cứ tưởng hình ảnh thác nước là trơ trơ ra đó. Do vì chúng nổi tiếp quá nhanh quá nhiều nên nhìn chúng chẳng khác, chứ thật ra không có giây phút nào giữ được giọt nước bạn nhìn cả. Nếu ta có thần thông làm thác nước đứng lại một giây, rồi tính một tuổi thọ, thì số lần thác nước đó chết đi sẽ chẳng thể nghĩ bàn, bởi vì bao nhiêu tiếng đồng hồ đều nhân lên cho sáu mươi phút, rồi lại nhân lên sáu mươi giây, và ngày này qua ngày nọ, thác nước đó đã chết đi sống lại không biết bao nhiêu lần mà kể.

Cũng vậy bất cứ vật gì bạn đang có, đều đã và đang chết đi từng giây. Có điều có vật thay đổi nhanh, có vật thay đổi chậm mà ta chẳng biết. Nhưng thật ra chậm hay nhanh, nó vẫn theo duyên thay đổi, cứ thế sinh diệt vô thường.

Trước đó đã nói tuổi thọ được tăng, hoặc giảm theo vô thường giả tính là một năm; bây giờ ta phải hiểu sự thật hơn, vô thường từng sát na đó bạn, sát na là khoảng thời gian thật nhanh, nhanh hơn cả một giây nữa. Nhưng thôi để nói một giây cho dễ hiểu.

Vậy thì nếu vô thường xảy ra thay đổi từng giây như vậy, thì có ai biết ta sẽ sống thọ được bao lâu? Đến đây bạn phải biết, con người chết đi không chỉ toàn là bệnh, mà còn nhiều hoạn họa, như thiên tai và nhân tai nữa; đó chính là vô thường thay đổi hết sức nhanh mà ta không đoán được.

Quan sát để xem không thấy một vật gì một hình ảnh chi mà không phải vô thường. Thật nghĩa đó là thay đổi luôn luôn, luôn luôn sinh diệt.

Nhưng nghịch đảo của nguyên lý sinh diệt là phát sinh và hiện hữu, nghĩa là nhờ sinh diệt nên tất cả đều làm mới. Có phải vậy chăng? Bạn và tôi đã bàn qua về Luân hồi, đó là ý nghĩa này; thế là chẳng có gì để mất, vì diệt rồi sinh, sinh rồi diệt.

Tôi lại xin được kể một số hình ảnh vô thường nữa xem sao!

Vô thường nên ngôi nhà bạn cũ, vì ngôi nhà bạn cũ nên bạn phải tìm mua hay xây cất ngôi nhà mới. Rồi các máy móc thiết bị trong nhà còn lại đã lỗi thời, thành ra bạn phải mua sắm máy tối tân khác. Và bất cứ cái gì hễ bạn thấy lỗi thời bạn đều làm mới. Ngay cả con người của bạn cũng vậy; chẳng hạn mấy năm trước vì lo học lo làm, ít ra ngoài giao thiệp người quen, nên ngôn ngữ xã giao của bạn chỉ vài trăm từ lập đi lập lại, nay đã bắt đầu tiếp xúc gặp gỡ nhiều người, cho nên bạn phải tự học xử dụng trau dồi văn tự ngữ vựng mình dùng, để người ta khỏi cười mình nhà quê, và để mình được người xem hiện lên một ít trí thức. Như vậy làm mới là thay đổi theo luật vô thường chẳng thể dừng chân một chỗ. Nhưng thưa bạn có thể dừng chân một chỗ không? Tuyệt đối là không rồi! Đã nói vô thường thì làm gì có chuyện dậm chân một chỗ. Nếu ta dậm chân một chỗ, bây giờ vô thường vẫn tiếp tục đi, nhưng đi ngược lại, và đàng nào vô thường cũng vẫn đi.

Ngày xưa bạn trẻ, ngày nay bạn già, nói như vậy có nghĩa đi tới hay đi lui? Trả lời đúng nhất là tất cả đều đi, và lui hay tới là ta gán đặt cho thôi, chỉ có kết quả không sai là người này sẽ già và sẽ chết, đó là vô thường vậy.

Ta hãy nhìn vô thường bằng góc độ tích cực khách quan, trên tinh thần người học Phật, ta sẽ không những không buồn mà còn thấy vui nữa.

Trước hết thử nói về xã hội, đời sống thế gian bên ngoài.

Bạn thấy đó nhờ vô thường thay đổi, nên những công trình kiến trúc của ngày nay học được rất nhiều từ ngàn xưa. Bao nhiêu tòa lâu đài ngày xưa còn lại, đã được các nhà kiến trúc khảo cổ, nghiên cứu tìm học. Họ học được từ dạng thể thể nào để được tồn tại với gió mưa, họ giao nghiệm chất liệu xây cất ra sao để được tuổi thọ mãi đến ngày nay, và chỗ nào hư mòn là chỗ họ quan tâm nhất. Cho nên ngày nay họ định liệu được phẩm chất, hình dáng thể nào để đối phó với vô thường, khi thể hệ họ trở thành quá khứ của ngàn năm sau. Chừng đó có thể họ sẽ để lại dấu hiệu cần nên tái thiết xây dựng, sau khi vật liệu đã trải qua một thời gian dài và điều đó tránh được tai nạn sụp đổ đột ngột.

Bạn và tôi có thể giả thuyết tưởng tượng rằng, các khoa học gia thế nào cũng nghĩ đến một ngày, một ngày mà con người có thể lánh nạn đến một hành tinh khác, nếu như trái đất đến lúc vô thường. Khoa học gia có quyền nghĩ như vậy, vì ngành khoa học không gian ngày nay, càng lúc càng phát triển khó thể tưởng tượng được.

Quả thật vô thường sinh diệt đã làm con người tinh khôn hơn, khoa học hơn. Tóm lại mọi sinh hoạt đời sống trong tất cả ngành, con người đều tính toán dự lo hậu sự, vì biết rằng khó đoán biết được sự kiện không may xảy ra. Do đó những hoạt động nào có xác suất nguy hiểm cao, người ta thường chế tạo thêm hệ thống báo hiệu, và các động cơ vận hành phụ, như là vấn đề bảo hiểm xe, bảo hiểm nhân thọ, hay tất cả loại bảo hiểm, đều là ý thức cảnh giác việc xảy ra đột ngột khó xử. Như thế khó thể kể cho hết được có bao nhiêu việc tương tự phòng ngừa trên.

Thế thì phải nói rằng, thế gian đã hiểu vô thường tường tận lắm.

Bây giờ thử nói về cách nhìn vô thường của người tu học Phật pháp thì sao?

Có thể nói ngay rằng, bởi vì con người chúng ta vô thường, cho nên các thứ chung quanh ta đều vô thường. Đây là điểm mà người học Phật phải thấy. Bạn có đồng ý không?

Bạn nghĩ xem, tất cả những gì vừa kể trong sinh hoạt thế gian, có phải đó là sản phẩm của con người? Vâng chính vậy. Và những sản phẩm đó lại khởi từ tâm con người mà ra, như thế nơi đây, người học Phật phải nhận định, quán chiếu từ cội gốc của vô thường là từ tâm, chứ không phải từ vật.

Chắc bạn khó tránh nghi ngờ rằng, làm sao tâm con người là việc trừu tượng vô hình, lại làm chủ được vật, để nói rằng nên quan sát tâm vô thường hơn là xem vật vô thường?.

Thưa bạn, điều bạn nghĩ cũng như tôi nghĩ không khác; nhưng giáo lý giải thoát đã cho ta thấy tất cả đều do tâm (vạn pháp duy tâm tạo).

Bạn biết không, căn cứ theo giáo điển Như Lai để hiểu, thì không những vật chất hay sinh hoạt nhân loại trên thế gian là do tâm, mà ngay cả địa cầu chúng ta sinh sống, đến cả vũ trụ không gian cũng đều do tâm.

Kinh dạy vạn pháp do tâm tạo, thì tất nhiên cái gì mà không phải pháp!

Định nghĩa về pháp, e lại quá dài dòng, nhưng đại khái là, bất cứ cái gì từ có hình tướng đến không hình tướng như hư không, không khí, cho đến tư tưởng, tư tưởng việc có, việc không, tất cả đều gọi là pháp. Vậy thì vũ trụ là cái gì? Ngân hà, tinh vân, hoa tạng là cái chi? Huống gì các thứ ấy còn thấy được, còn tưởng tượng được, thế có phải là pháp không? Và hễ là pháp tức đều do tâm tạo.

Tôi sợ lại đi quá xa, xa đến dải ngân hà, rồi lạc đề mất. Thôi! Nên quay lại việc gần, gần nhất là thành phố ta đang sống đây. Bạn nghĩ sao, thành phố đó tự nhiên xuất hiện hay do con người? Nếu do con người, vậy con người trước khi xây cất họ phải có suy nghĩ, có quy hoạch, lập định thiết kế v.v... thế là họ đã xây cất từ trong tâm trước tiên vậy.

Bấy nhiêu đây cho thấy tất cả mọi thứ trên đời cũng vậy thôi. Nếu bạn muốn tiếp tục đi lùi lại gần nữa, gần đến thời sơ khai, thì cũng bấy nhiêu do tâm mà ra. Nhưng lúc đó tâm người chưa tinh tế, điều này chúng ta phải

nói thêm là do nghiệp lực sinh vào thời đó. Tuy vậy họ đã chuyển nghiệp dần, họ biết tu sửa, và cái tu sửa là tư duy, suy nghĩ thay đổi cải tiến cuộc sống, cho đến trải qua nhiều đời thành nền văn minh tinh xảo như thời nay. Thế là từ cái tâm hiếu kỳ hay muốn cầu tiến nên đã sản chế mọi thứ vật phẩm, để hôm nay mọi thứ tiện nghi thật là tuyệt diệu.

Đó bạn thấy không, tất cả do tâm là vậy. Nhưng tôi biết, bạn vẫn còn chưa hết nghi ngờ rằng, tâm chuyển ra vật nhỏ thì được, chứ làm sao vật lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời mà được?

Thưa bạn, việc này cũng vậy thôi, đã nói là ‘vạn pháp duy tâm tạo’, thì mặt trời hay trái đất, kê cả dãy ngân hà cũng vậy đều do tâm.

Tôi cũng ráng cùng bạn bỏ nghĩa rõ hơn.

Thưa bạn sở dĩ chúng ta có mặt ở thế giới này là do tâm chúng ta hợp với cảnh giới nơi đây, điều này có nói qua việc chánh báo thể nào, y báo thể đó.

Khi chúng ta mang nghiệp sanh vào thế giới này, tức cũng đồng nghĩa chúng ta tự tạo ra. Và trong lúc thọ nghiệp sinh sống trên thế giới thọ dụng nghiệp báo, thì tất cả những gì ta thấy, ta biết đều do nghiệp lực của ta đón nhận mà thôi, thành ra ta mới thấy như vậy. Cho nên việc này đối với ta là có, có trái đất có mặt trăng, mặt trời, có ngân hà v.v... Nhưng đối với chư vị Bồ đề tát chứng đạo, việc này là không, vì dưới mắt các Ngài tất cả chỉ là giả, là duyên hợp, do đó các Ngài không bao giờ thọ nhận những thứ này, thành ra thế giới của các Ngài không có những thứ mà chúng ta có. Các Ngài chỉ có ở thế giới phù hợp với chánh báo của các Ngài. Nói như thế không phải mâu thuẫn với cách nhìn sáu cõi chúng sanh mà chư Phật từng dạy. Sở dĩ Phật dạy có sáu cõi, là vì nghiệp lực của chúng sanh hiện ra quả báo khổ, nên chư Phật căn cứ đó phương tiện dạy ta, chứ đối với các Ngài đó cũng chỉ do tâm mà thôi. Và cuối cùng nếu tâm thanh tịnh chứng đạo, thì ngay người ở trái đất vẫn thấy rằng, mình chẳng bao giờ chịu khổ sống ở trái đất. Đó là quả báo thành đạo tại đây, như Bồ đề Đạt Ma, hay Lục Tổ Huệ Năng chẳng hạn.

Như thế người học Phật phải thấy vô thường nơi tâm, và khi dừng được tâm vô thường, tất các pháp tự nó được sáng ra. Nhưng thế nào là dừng được tâm vô thường?

Tạm có thể kết luận rằng, đã biết tâm vô thường, nên ta lại dùng cái vô thường mà đối trị, nghĩa là phải làm cho nó vô thường thường xuyên nghĩ về Phật pháp, đừng để nó thường xuyên vô thường nhớ nghĩ niệm ác, niệm tham lam, ái dục.

Thường tư duy tu niệm chánh pháp như vậy, tất nhiên đời sống của chúng ta sẽ thành thói quen hay nghĩ Phật pháp. Đó là cách ta dùng cái vô thường lăng xăng của tâm để đối trị ngược lại.

Thiết nghĩ ta có thể tạm ngưng đề tài vô thường nơi đây; bây giờ xin mời bạn chúng ta tiếp theo chuyện khác.

---o0o---

Tứ niệm xứ

Trong giáo lý Như Lai có bốn pháp quán niệm (Tứ niệm xứ), nhân đây bạn và tôi sẽ lấy pháp này làm đề tài nói về Giáo lý của Như Lai, vì trong này có nói tâm vô thường.

Xin được ưu tiên bàn về tâm vô thường trước, để tiếp theo câu chuyện vô thường mà bạn với tôi đang bàn đây.

Đã hiểu vô thường tất phải kinh khủng khi biết Phật dạy rằng, Tâm cũng vô thường. Vậy thì nó, cái tâm đó sẽ chẳng thể đứng yên, ngủ nghỉ một chỗ, mà lăng xăng động niệm hoài chẳng?

Đúng vậy, người thế gian cũng đã ví nó như là con khi; hết nghĩ chuyện này đến nghĩ chuyện khác, hết lo chuyện kia đến lo chuyện nọ. Cái nghĩ lăng xăng của tâm thật bất tận, khiến hoàn cảnh nào nó cũng làm việc; nó chẳng bao giờ sợ bị thất nghiệp, có chăng chỉ có tạm ngừng một tí khi ngủ mà thôi. Nhưng có khi cũng chẳng chịu ngừng, nếu lúc thức quá lo, sinh ra giấc ngủ mộng mị đủ thứ; mộng mị cũng là hoạt động của tâm, nhưng chỉ là cường độ nhẹ, không rõ lắm.

Như vậy bạn và tôi có thể tìm hiểu, đoán biết được tâm của mẫu người nào lo nghĩ nhiều, và tâm của ai ít lo nghĩ nhất. Đương nhiên người bưng chải vào đời, người mang địa vị cao phải là người có tâm lo nghĩ nhất. Các vị đó là thủ lãnh quốc gia, người có quyền lực an ninh lo cho

tương lai đất nước. Còn người ít lo nhất phải là các vị tu sĩ, và tu sĩ phải chứng đạo, nếu không họ cũng lo nghĩ chẳng khác thế gian. Chứng đạo ở đây muốn nói, phải là đạo giải thoát chứ không phải đạo hướng vọng thế lực bên ngoài, vì còn hướng còn cầu tất chưa ra khỏi lo nghĩ. Tuy nhiên cũng có khi chư vị Thánh Tăng chứng đạo vẫn còn lo, lo còn hơn người đời nữa. Chư vị lo cho chúng sanh đang đắm chìm trong biển khổ, lo tìm cách nào cứu vớt chúng sanh, nên chư vị cũng lăng xăng nghĩ lo mọi cách. Cái lo như thế chỉ có an lạc chứ không có khổ. Và hình ảnh lăng xăng của chư vị Thánh Tăng như vậy, không nên hiểu lầm giống như thế gian. Trường hợp hoàn cảnh thời đại vật chất ngày nay, một vị Thánh Tăng xuất hiện muốn độ chúng sanh, nhất định phải có hoạt động phù hợp với hoàn cảnh, mới dễ độ chúng sanh được.

Nói vậy cũng còn tương đối, vì mỗi vị Bồ Tát độ sanh đều có hạnh nguyện riêng, cho nên chư vị phải hiện đủ hình tướng, chứ không thể nhất thiết giống nhau được; và phải nói rằng phần lớn chư vị Bồ Tát phải hiện thân lia nơi ồn náo, đánh thức kẻ sơ cơ, nương bắt chước theo để điều tâm thanh tịnh.

Đó là hai hạng người ở thế gian, trong hai trạng thái khởi tâm tịnh và tâm động. Nhưng bạn có tin rằng, có người đang trong trạng thái động nhất lại có tâm thật tịnh không? Người đó đang làm vua một cõi, mà vẫn an nhiên tự tại mọi công việc, vẫn hướng tâm giải thoát!

Đó là vị Phật tử hoàng đế A Dục, sống vào thế kỷ thứ ba trước công nguyên. Sự phát tâm hoằng truyền giáo pháp của ông chứng tỏ ông đã trở về với tinh tâm thanh tịnh. Ở Việt Nam chúng ta cũng có Vua Trần Thái Tông (1218 -1277), sanh thân là Đế vương mà tâm xuất ly tham dục; chư vị như vậy còn có thể điều khiển được tâm vô thường, thiết nghĩ chúng ta chẳng phải là vua, chẳng lo cho thiên hạ, chỉ có một mình, hay một gia đình, vậy mà để tâm dong ruổi toàn sanh phiền não thì thật đáng thương lắm.

Đồng ý rằng điều khiển được tâm là việc khó nhất trên thế gian này, nhưng không điều khiển được tâm, lại biến thành việc khổ nhất của trần gian.

Ngày xưa bên Trung Hoa, đại sư Huệ Khả quên mình câu pháp, quỳ giữa trời tuyết lạnh đến mấy ngày đêm; khi được Tổ sư cảm động tra hỏi muốn gì, Đại sư cũng chỉ than rằng, xin được an tâm. Điều đó chẳng cho ta thấy tâm là giềng mối mở cửa giác ngộ hay sao!

Ngày nay ta được nhân duyên học kinh nghe pháp không biết bao nhiêu mà kể, nhưng tâm ta có an đâu! Có lẽ ta chẳng thấy cái vô thường của tâm, và cả cái vô thường của hết thầy pháp, cho nên học đạo với tâm bám víu, tâm chấp ngã, tự cho có học, tự cho có tu, rồi biến thành phân biệt, đối đãi, chấp trước, như vậy mà chẳng thể an được tâm. Thế thì ta cần phải quán tâm vô thường hơn nữa, để nhìn thấy tất cả hiện tượng bản chất này sinh nơi tâm chỉ là vô thường thôi. Ngay cả cái ý thức tâm là vô thường mà Phật dạy, cũng chỉ là phương tiện không nên chấp vào, vì nó cũng xuất phát từ tâm. Và cho đến khi nào tâm phàm phu trở thành chân tâm, Phật tâm, bấy giờ ta mới rõ được hết thầy.

Đã hiểu tâm vô thường, tất pháp phải vô ngã, vì đầu mối của pháp là do tâm. Đến đây bạn và tôi xem pháp vô ngã thế nào?

-Pháp vô ngã:

Như đã định nghĩa qua, Pháp là tất cả, là mọi thứ, hiểu được hay không hiểu được, cho đến vọng niệm, chân niệm, giả, thật v.v...

Những điều định nghĩa như thế, giải thích rằng tất cả không có thật thể, không có tự tính độc lập, tự tồn, tự sinh nên gọi là vô ngã.

Bạn thử tìm có cái gì độc lập tự sinh không?

Cái áo bạn mặc đó, cái gì làm thành ra nó?

- Thì bằng sợi chỉ, bằng tơ.

Bạn trả lời như vậy có chính xác không? Chắc bạn đùa với tôi rồi! Bạn còn giấu không nói, là có nhiều thứ khác nữa mới làm nên cái áo, chứ đâu phải chỉ có tơ tằm, chỉ sợi. Nếu cái áo chỉ có tơ sợi mà thành, vậy có thể gọi là độc lập rồi, và bản thể nó sẽ là tơ, chẳng thể thay đổi được, cũng chẳng thể mất đi; nó sẽ còn hoài, còn mãi, nếu giả sử bị diệt, nó tự diệt chứ chẳng ai diệt được nó.

Đó là vậy, bạn có tin được cái áo có ngã không? Nghĩa là có tính độc lập, tự sinh, tự tồn, tự chủ?

Thưa bạn chắc chắn không bao giờ có được chuyện này!

Vì hàng loạt những nguyên lý sau đây, chứng minh rằng nó không thể tự sinh, tự thành được:

Ngay khi đặt tên cái áo đã có vấn đề. Vấn đề nếu người ta không biết hay không thèm mặc nó, thì nó có tự hào gọi mình là cái áo không? Hay chỉ là danh xưng để gọi mà thôi! Vậy thì nó phải được người mặc, mới đúng tên gọi là áo.

Đó bạn thấy không, sơ sơ đã phải cần một điều kiện là có người mặc, nó mới tồn tại theo ý nghĩa của áo, không thôi nó trở thành vải lau mặt.

Giờ xin nói rõ hơn.

Chúng ta thử nhìn lại, nguyên lai và sự hình thành cái áo, xem nó phải cần bao nhiêu điều kiện nhân duyên mới thành. Thưa bạn có lẽ câu chuyện sẽ dài ra, vì phải đi ngược lại từ thời sơ khai. Cái áo bắt nguồn từ khi người tiền sử, vì một trận lạnh rét người mới tìm vật để che, thế là lần hồi tiến bộ trải qua hàng ngàn năm đến nay, người ta mới tìm tơ chỉ dệt tạo, và kết quả đó là những lô vải đủ màu, đủ cỡ xuất hiện thời nay.

Nhưng vải không chưa đủ, lại phải cần thợ may, thợ may chưa đủ, phải cần máy may; máy may làm sao có! Lại phải cần kỹ sư thợ máy chế tạo; nhưng lấy gì chế tạo, lại phải nhờ sắt thép, gỗ cây, đinh ốc, vân vân và vân vân. Thế là để ra không biết bao nhiêu vấn đề. Chưa nói là còn phải nhờ người nông phu trồng trọt lúa gạo để nuôi anh công nhân, anh kỹ sư và cuối cùng là anh thợ may.

Trải qua bao nhiêu đó cái áo mới thành. Và cuối cùng hết, bạn phải móc tiền ra để mua, chứ không ai lại cho bạn; nhưng tiền ở đâu mà có, lại để ra thêm nữa, và tóm lại hiện cái áo bạn mặc trên người, nó còn là của vũ trụ, của triết lý nhân sinh nữa kia, chứ chẳng phải tuyệt đối chỉ có việc kể ra ở trên đâu.

Thế là cái áo không thể nào thành được nếu thiếu bao nhân duyên vừa kể; và như vậy, nếu tất cả sự vật hay hình ảnh nào mà không phải trải qua các điều kiện nhân duyên mà tự nhiên thành, thì vật đó mới có ngã, tức là tự sinh, tự thành.

Có lẽ bạn và tôi sẽ nghĩ, có một việc không nhờ nhân duyên, đó là hư không!

Thưa bạn hư không cũng vẫn nhờ nhân duyên, nhân duyên là bạn và tôi bàn đến đó, nếu chúng ta không bàn đến thì hư không cũng chẳng ai biết đến, cũng chẳng phải bàn; lại nữa hư không cũng như nhờ có vật chất có hình tượng, hư không mới hiện ra không gian, nếu không cũng chẳng ai đặt vấn đề hư không. Như vậy có cái gì làm đối tượng cho hư không, hư không mới được khám phá đặt tên, nếu không ta chẳng biết là hư không, và nếu ta chẳng biết thì ta không có vấn đề để nói. Như cảnh Niết Bàn của chư Phật, giống như hư không vậy, vì Niết Bàn là sự thật chứng, sự thật chứng đó chỉ có Phật mới biết, nhưng sao ta biết? Vì có đối tượng là vô minh, ngu si, phiền não, khổ sở nên ta mới nói Niết Bàn, và thêm nữa nhờ Phật phương tiện nói Niết Bàn ta mới tin như vậy. Như thế không có một thứ gì mà không phải nhờ nhân duyên, và nếu còn nhờ nhân duyên thì các pháp phải là vô ngã, nghĩa là chẳng thể một mình nó làm ra nó được.

Như vậy hiểu được các pháp vô ngã giúp người tu Phật tiến bộ rất mau. Ngay cả người không tin Phật cũng có thể học pháp vô ngã mà xây dựng được đời sống tốt đẹp hơn.

Trước hết xin nói về thế gian học pháp vô ngã ích lợi thế nào, rồi sau sẽ bàn về việc tu Phật trong sự lợi ích thực hành pháp vô ngã.

Thế gian xưa nay trải qua biết bao đời bao kiếp thường phải chịu nạn chiến tranh, giết chóc; hành động việc làm như thế là do dục ái tham vọng cố hữu của con người gây ra. Từ việc tham sanh ra sân giận đưa đến giết hại lẫn nhau. Biết rằng, đã là người không ai lại không biết hưởng thụ, biết thưởng thức tặng phẩm của đất trời, của thiên nhiên nhân loại. Nhưng con người lại không chấp nhận rằng mọi thứ mà con người tranh đoạt để sở hữu chẳng thể tồn tại theo ta. Chính như ta là chủ nhân tạo ra sự vật, ta còn không tồn tại, thì sự vật có đáng để phải tranh giành ấu đả nhau!

Vấn đề đáng tiếc rằng, vì ta không đặt ra câu hỏi tại sao ta không tồn tại và những sản phẩm, vật tạo do con người do thiên nhiên cũng không tồn tại?

Đó là thực tại vấn đề, các pháp là vô ngã. Và nếu là vô ngã, tất phải nhờ vào vô số nhân duyên. Khi hiểu biết tất cả là nhân duyên tạo thành, lẽ nào ta lại không nghĩ đến người khác!

Nếu ta có thể tự cho mình độc lập, ta có dám tách riêng gia đình, xã hội để tìm một nơi sinh sống, mà không nhờ bất cứ vật gì, bất cứ ai? Thật được như vậy ta mới tự hào ta độc lập, tự ngã, tự tồn, tự sinh.

Nhưng không, và mãi mãi là không. Như vậy phải biết rằng, sự sống của ta đều nhờ vào các pháp cộng sinh cộng thành, từ vô số điều kiện ràng buộc liên quan nhau. Hiểu được như thế ta phải là vui, ta mới có trách nhiệm bốn phần tốt cho gia đình, xã hội và tất cả. Như thế ta sẽ không cố bám vào mọi thứ, để trở thành ích kỷ, hẹp hòi ngay trong đời sống, đó là cách tránh đi mằm mông chiến tranh nhỏ nảy sinh từ đơn vị trong gia đình cho đến to lớn thành chiến tranh thế giới.

Cho nên nếu các vị lãnh tụ quốc gia trên thế giới thâm xét hiểu được các pháp là vô ngã, là do nhân duyên sinh, thì chiến tranh sẽ không có; hơn nữa các vị còn chung sức tìm kiếm phương pháp bảo tồn nền hòa bình thế giới dài lâu hơn. Bởi vì các vị thấy rằng, thế giới địa cầu là chung của nhân loại, nếu một quốc gia đau khổ, sẽ ảnh hưởng đến quốc gia láng giềng; nếu nhiều quốc gia đau khổ thì làm sao một hai quốc gia giàu có lại có thể yên ổn làm ngơ được! Và nếu có một cuộc xâm chiếm từ những loại hình bên ngoài trái đất, hay thiên tai như thiên thạch khổng lồ va chạm hành tinh chúng ta, thì chuyện không hay này là chuyện chung của nhân loại. Như vậy tất cả phải đều hòa hợp nương nhau để sống, chứ không thể nào gọi là độc lập, tự tồn, tự sinh được. Đó là lợi ích pháp vô ngã mà thế gian nên học.

Riêng người học Phật thật quá rõ ràng về pháp vô ngã; chính pháp vô ngã đã đưa hành giả chứng đạo nhanh hơn bất cứ các pháp nào.

Vì hiểu pháp vô ngã, cho nên hiểu hết tất cả sự việc: vô thường, khổ, không, nhân duyên, quả báo.

Chính hiểu vô ngã, nên hành giả tự tại, vô ngại bất cứ mọi vấn đề, và chính hiểu vô ngã nên hành giả đắc được quả vị vô sở đắc. Nghĩa là đắc mà chẳng thấy đắc, đó chính là đắc vậy.

Trong nhà Phật, người tu thường nghe câu chuyện đại ý như vậy. Khi mới nhập môn tu hành, đứng trước cảnh núi sông, hành giả thấy núi là núi, thấy sông là sông. Thời gian tu được khá lâu, hành giả bấy giờ nhìn cảnh núi sông của ngày xưa đã không còn thấy núi là núi, sông là sông nữa. Rồi một

thời gian công phu tu hành lâu hơn, hành giả bấy giờ nhìn lại sông núi; và lúc này lại thấy núi vẫn là núi, sông vẫn là sông!

Qua câu chuyện trên ta thấy, tiến trình của người tu đã thành tựu, vì đã thấy được các pháp là vô ngã.

Thời gian đầu, cái thấy tượng trưng cho phàm nhân chưa hiểu đạo giải thoát, nên nhìn sự vật, theo cái nhìn thế gian, nghĩa là theo giả danh, giả tướng, mà không biết rằng nó chỉ là nhân duyên sinh.

Thời gian sau cái thấy tượng trưng cho người liễu đạo, vì hiểu rõ các pháp chỉ do nhân duyên sinh; cho nên sự vật đã không phải như ban đầu nữa. Do đó tất cả chỉ tạm gọi mà thôi, chứ nào đâu phải núi, phải sông. Nếu thật là núi, thì phải tìm ra cái gì là núi? Chẳng lẽ cây là núi, hay gò đất là núi, hay đá là núi, hay vì nhiều thú chạy, chim bay gọi là núi? Đương nhiên tất cả vừa kể, không phải là núi, nhưng vì nhiều thứ gom lại dựng lên nên có tên là núi.

Còn sông thì sao? Chỉ là vô số phân tử nước mà ra, và nó lại chẳng đứng yên một chỗ để ta gọi là sông, hơn nữa việc này kinh có dạy, đối với loài người thì cho là sông, nhưng đối với loài thủy tộc lại là cung điện nhà cửa; còn đối với loài ngựa quý sông là máu lửa ghê gớm không thể dùng được.

Do đó cái thấy lúc này của vị hành giả là đúng theo chánh pháp, tuy vậy, phải chờ thời gian sau nữa hành giả này mới triệt ngộ chứng đạo hoàn toàn, đó là lúc cái thấy đã tự tại.

Tự tại với pháp giả, pháp thật (chánh pháp), mà không chấp bất cứ một mảy may nào, cho nên nói như Kinh Kim Cương đặc mà không đặc mới thật là đặc, lẽ đó lần cuối cùng, vị tu sĩ trở lại nhìn thấy như thuở ban đầu, nhưng tự tại giải thoát.

Pháp vô ngã thật là một bài học sống động mang đến hòa bình cho nhân loại, và mang đến pháp giải thoát cho người tu sĩ.

*

Qua hai pháp Tâm vô thường, Pháp vô ngã, bạn và tôi thấy rằng, quả thật nhiệm mầu, vì nơi hai pháp này chính là nguyên nhân khám phá được

việc giả dối không thật của thân thể chúng sanh. Tại sao? Vì nó vô thường, vô ngã, nên mọi hình thái sinh hoạt phải chịu luật thành trụ hoại không (sinh, trụ, dị, diệt). Bốn giai đoạn thay đổi này khiến tạo ra hình ảnh bất như ý, và như thế phải đau khổ với nó. Và việc tiếp cận đau khổ nhất là hình hài thân thể, đó cũng là bài pháp tiếp theo về thân bất tịnh.

Thân bất tịnh

Khi ý thức con người bắt đầu ý thức, bắt đầu nhận định, xét nghiệm, tư duy, thì không có một vật gì, việc gì quý báu hơn thân thể con người. Thưa bạn có phải vậy không? Hỏi để mà khẳng định, tất nhiên là vậy.

Từ khi con người mới vừa xuất hiện trên hành tinh này, cho đến ngày nay chân lý đó vẫn sống mãi; và đó phải là chân lý mà bạn và tôi đã bàn qua, về tính tham sống sợ chết của chúng sanh.

Điều đó cho thấy tất cả chúng sanh đều quý trọng thân thể của mình, quý trọng đến sợ hãi, sợ nghĩ đến một ngày già nua bệnh hoạn chết đi. Cho nên con người đã trân quý nó, đã tìm đủ phương cách có thể làm được, để nó khỏi bệnh khỏi chết. Nhưng rồi nó vẫn chết. Và thật buồn thay khi nó chết, con người liền xua đuổi tổng khứ nó đi một cách nhanh chóng, bởi vì nó đã trở thành vật thể ghê tởm nhất trần gian.

Bạn có thấy nói như vậy là quá đáng không?

Thưa bạn có lẽ là không, không bao giờ!

Nếu không tin bạn thử tìm vật gì ghê tởm hơn đi! Thật ra nếu chúng ta cố làm ra những vật ghê tởm thì chỉ là hình ảnh ghê tởm, chứ mức độ vệ sinh truyền nhiễm của một xác người chết rửa, dùi tủa, hôi thối vẫn chỉ ngang nhau. Nhưng tôi vẫn gọi thân người là ghê tởm, vì ấn tượng hình ảnh đó quá phủ phàng, không thể ngờ được!

Bạn xem một thân hình mỹ nhân tuyệt sắc, khi còn sống ai cũng mê cũng thích; lại được ca ngợi là một tác phẩm của trần gian, hay của thiên nhiên, thiên tạo; vậy mà chỉ có một tuần lễ chết đi, đã thành một đồng thịt hôi thối chẳng ai dám đến gần. Nếu bạn và tôi không muốn đến gần một con chuột chết sinh, thì làm sao lại dám đến gần một con người chết sinh, lớn gấp mấy chục lần con chuột!

Tuy mức độ hôi thối giữa hai bên con vật và con người chẳng có khác nhau lắm; nhưng có thể mùi hôi của con người thối hơn, nếu như con vật chết kia là con bò con ngựa, vì món ăn của chúng chỉ là cỏ, nên dù thịt có rửa, xác có ướp cũng không đến nỗi như con người. Bằng chứng như vậy, ta thấy phân dãi của chúng chẳng hôi gì lắm. Vậy chắc chắn rằng cái hôi của một người chết sinh phải là khủng khiếp, và cho dù người đó ăn chay cũng vậy, vì ăn chay vẫn còn rất tạp so với trâu bò.

Ngoại trừ một điều đặc biệt, vượt khỏi kiến thức thế gian, đó là các bậc tu sĩ chứng đạo; chư vị đã chứng được một diệu lực nhiệm mầu mà phàm nhân như chúng ta không thể hiểu được.

Khi chư vị mất đi, hiện tượng xuất hiện mùi thơm tỏa ra không gian nơi vị đó, và xác chết của các vị có thể để đôi ba ngày thậm chí đến cả tuần vẫn không thấy hôi.

Trường hợp như vậy xảy ra chẳng lạ gì đối với chư vị Thánh tăng Lạt ma Tây Tạng. Như Ngài Jamyang Khientse* khi chết đi xác Ngài vì được thỉnh cầu, thăm viếng lễ bái, mà phải quàng lại đến một tuần, rồi hai tuần, ba tuần, cuối cùng kéo dài đến gần sáu tháng mới được hỏa táng, như vậy mà xác vẫn không thối rữa gì cả.

Gần hơn sự kiện trên là Ngài Lama Yeshe viên tịch tại Hoa Kỳ năm 1984**. Trước khi nhắm mắt thân thể Ngài đã được điều trị tận tình theo y học hiện nay, nhưng chắc

*Xem Tạng Thư Sống Chết – sách do Cố Ni sư Trí Hải dịch từ tác phẩm The Tibetan Book of Living and Dying của Sogyal Rinpoche.

chấn đây là một sự thị hiện làm bệnh của Ngài, cho nên khi cơn bệnh hoành hành ỏi mửa, người chung quanh đã kinh ngạc, vì chẳng thấy khó chịu hay buồn nôn khi thấy Ngài khạc nhổ. Lại nữa dù nhiều ngày không súc miệng nhưng hơi thở Ngài chẳng có mùi hôi. Và khi Ngài chính thức ra đi, thân thể lại tiết ra mùi thơm lạ, người thuật lại chuyện này còn cho biết quan tài đựng xác Ngài vẫn còn lưu lại mùi thơm thật lâu.

Đó là những trường hợp ngoại lệ, mà chư vị chứng đạo thị hiện đạo lực nhiệm mầu, thông qua cơ thể vật chất, làm phương tiện hiển đạo giải thoát tự tại liễu sinh thoát tử. Mà trường hợp phi thường kỳ diệu hơn nữa đó là Lục Tổ Huệ Năng, mãi cho đến bây giờ nhục thân của Ngài vẫn không hư hoại dù đã trải qua hơn một ngàn năm.

Với tất cả chúng sanh hữu tình vô tình, chưa chứng đạo giải thoát, tất phải chịu luật thành trụ hoại không một cách đương nhiên vậy.

Như thế bạn và tôi đã đồng ý, chúng ta đã đam mê thái quá với thân thể mình, mà chẳng bao giờ suy nghĩ rồi có một ngày phải bỏ chúng ra đi.

Như vài câu chuyện kể thật phi thường linh diệu, nhưng nhục thân giả tạm của các Ngài dù thanh tịnh giải thoát như vậy, cũng phải được hóa táng bỏ đi đúng với _____

**Hài Đồng Lạt Ma, dịch giả Long Khánh – Nguyên bản The Boy Lama: Reincarnation tác giả Macki Mackenzie.

luật vô thường, hưởng gì thân thể bất tịnh đầy phiền não như chúng ta.

Thọ thị khổ

Hiểu thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã, đến đây còn lại là Thọ thị khổ thật đúng quả không sai!

Bạn thấy không, làm sao con người không khổ, khi phải đối diện với Thân bất tịnh, Tâm vô thường, Pháp vô ngã; không hiểu hay không muốn hiểu nên mới Thọ nhận là khổ. Và xin thưa bạn cho dù bạn có hiểu, bạn cũng còn vất vả khổ vì thọ nhận hưởng gì không hiểu.

Chúng ta thử tìm hiểu, thọ nhận gây ra phiền não khổ sở thế nào?

Mỗi ngày mỗi lúc, mỗi giờ mỗi phút mỗi giây, ta đều thọ nhận; thọ nhận thức ăn, thọ nhận thức uống, thọ nhận cảnh trí, thọ nhận âm thanh, thọ nhận con người, thọ nhận tất cả các pháp để nuôi sống thân này.

Các pháp mà ta thọ nhận giúp ta thật nhiều, nhưng cũng hại ta chẳng ít. Thật ra các pháp chẳng thể hại ta mà ta hại ta do vì các pháp! Nói như vậy có vẻ huê vốn, vì cuối cùng cũng do các pháp. Thưa bạn, nhất định là không,

tất cả vẫn do ta, là vì ta sanh ra pháp, rồi để pháp bó buộc; nếu ta không sanh pháp, pháp đâu bó buộc ta!

Đời sống ngày xưa tuy không đầy đủ tiện nghi như hôm nay, nhưng ta vẫn sống; ngày nay đời sống tiện nghi thoải mái dư thừa, nhưng ta cũng chẳng thể vì đó mà tuổi thọ tăng thêm. Đồng ý thời đại y học ngày nay vượt bậc, có thể chữa trị phòng ngừa nhiều bệnh nguy hiểm, nhưng rồi cũng chẳng thiếu gì con người yếu thọ ra đi, vì những bệnh quái lạ của thời đại. Điều này là thọ nhận quá dư thừa chứ còn chi khác!

Một người sống cảnh an phận ít giao tiếp ai, có thể ta cho tội nghiệp vì buồn tẻ. Nhưng không! Chính người giao thiệp nhiều có thể tội nghiệp hơn; vì sẽ lụy thân phiền não, đây là ý trong Kinh Di Giáo dạy - Như các giống cây to lớn thường bị các chim chóc làm ổ sinh sống trên đó, nên dễ bị hư cây và khô gãy.

Thế thì người giao tế hoạt náo, nhiệt tình sốt sắng với người, giống như đã tự làm mình lớn ra, quan trọng hơn; từ đó có nhiều người chiều cô đến gần, và rồi càng nhiều người đến thì chuyện tốt, chuyện xấu tất nhiên phải xảy ra. Cuối cùng mới thấy, người ít giao thiệp, ít bị kích động, nghĩa là ít thọ nhận, nên mới có cái vui nhàn hạ. Tất nhiên người ít giao thiệp vẫn phải đi làm, mới có tiện nghi mà ở.

Thọ nhận bất cứ điều gì thường trở thành nô lệ cái mình thọ nhận. Người chưa biết hút thuốc, đời sống họ chỉ thọ nhận trước giờ như vậy, nay tập hút thuốc, thế là trở thành nô lệ thuốc và phải tốn tiền, rồi tốn luôn sức khỏe.

Bạn thử tưởng tượng, hôm nay có niềm vui, vì nhận món quà, kèm theo lá thư của đứa cháu bên Mỹ. Mở quà, thư, xem có gì bên trong! A thì ra một album hình, kỷ niệm từ lúc gia đình bạn còn ở Việt Nam. Trong đó có bạn, có ba má của cháu bạn, còn nhiều thân quyến mà bấy lâu nay chưa liên lạc được. Bạn thật vui khi nhận được món quà vô giá này, vì nó gọi lại hình ảnh mà tưởng đã đánh mất bấy lâu nay, từ khi rời khỏi đất nước. Món quà này còn giải quyết, giải tỏa nhiều chuyện riêng tư của bạn nữa. Bạn mừng lắm!

Tiếp mở lá thư xem sao! Đọc thư xong bạn im lặng một phút; thì ra cháu bạn nó xin mượn bạn một số tiền cũng kha khá. Thế là bạn không thể từ chối, vì cháu nó đã đem lại cho mình một niềm vui đáng kể. Tất nhiên nó

không có dụng ý lấy đó làm có để mượn tiền chú nó. Bạn biết tánh đứa cháu này. Nhưng bạn hiện cũng đang cần tiền để lo một công việc sắp tới đây; nếu cho nó mượn, cơ hội của bạn phải chờ lại năm sau, và năm sau thì chưa chắc đã đúng dự tính của bạn, cho dù lúc đó bạn đã có tiền.

Bạn thật phân vân! Lại nữa lá thư mượn tiền của cháu làm bạn nhớ lại một người mà bạn đã giúp đỡ cũng mượn tiền qua thư, nhưng lại chưa bao giờ trả cho bạn. Nỗi buồn này tưởng đã quên lãng, không ngờ sống lại như mới ngày nào.

Thôi! Tưởng tượng bấy nhiêu đó đủ rồi, càng nói càng buồn thêm.

Đó bạn thấy! Sự thọ nhận nào cũng thường có hậu quả hay dư âm của nó. Và theo tính cách xả giao công bằng trao đổi, người ta lại phải xử lý chạy theo cái đáp nghĩa đền ân, đền ân đáp nghĩa.

Thọ nhận vật vô tri vô tình, như tập sự đánh cờ, hút thuốc, xem phim, đọc sách, cũng đã có vấn đề, huống gì những vật thọ nhận là hữu tình, tri giác, như kết bạn nhiều, giao thiệp rộng, thế thì phải giải quyết thế nào cho êm đẹp đây?

Tuy nhiên thưa bạn, người học Phật chẳng bao giờ bi quan vấn đề này, vì sinh ra đời là chấp nhận sự thọ dụng rồi; thọ cái thân tứ đại của chúng ta đây là thực tế. Ta phải thọ nhận mọi thứ để cho nó tồn tại; và đôi khi có những cái buộc nó thọ nhận để cho người khác tồn tại! Đó là tình thương của cha mẹ; vì thương con cho nên cha mẹ phải thọ nhận lao động vất vả khổ sở, mong được nuôi con thành người. Nhưng, thật ra cha mẹ có tình thương như vậy, cũng vì cha mẹ đã tự thọ nhận tạo ra con cái, cho nên buộc phải trả lại tình thương đó.

Tóm lại tất cả đều thọ nhận, đều chịu ảnh hưởng sự thọ dụng của mình, và sự thọ nhận nào hầu như cũng đều đau khổ. Như vậy dù việc này ta có thật hiểu đi nữa, vẫn khó tránh được, vì như đã nói sanh ra buộc phải thọ dụng, và nếu người không hiểu, khổ càng chồng chất thêm.

Vậy phải hiểu thế nào về thọ?

Phải trả lời ngay rằng, phải hiểu thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã. Phải nói rằng đây là chân lý muôn thuở, không thể chối cãi được,

như thế mới thấy ngoài giáo pháp Như Lai không có bất cứ phương thuốc gì để cứu chúng ta được.

Duyệt lại từ đầu của bốn pháp Tứ Niệm Xứ thấy rằng; nếu quán được tâm vô thường, chúng ta sẽ dè dặt suy xét mà không vội thọ nhận, một khi tâm đòi hỏi điều chi. Và người nào đạt tới trình độ quán sát được tâm vô thường luôn luôn, hằng dụng trong tâm, người này sẽ có chánh niệm ngay lúc tâm vừa phát khởi sân giận, tham lam, như thế là kết quả an lạc thiền định ngay trong đời sống.

Người này lại tiếp tục quán sát tri nhận về pháp vô ngã cho đến thuần thực, như thế chắc chắn sẽ không dễ bị các pháp thế gian lôi kéo, vì biết rằng chúng vô ngã. Và nếu đạt được trình độ cao hơn, quán ngay các pháp đang tu cũng là vô ngã, thế là từ đây người này không còn là một phàm nhân nữa.

Khi quán được hai pháp tâm vô thường, pháp vô ngã, người này hẳn nhiên hiểu thân bất tịnh là điều tất nhiên, cho nên người này thành tựu an lạc tất cả các pháp thế gian, và tất cả sự thọ dụng bấy giờ lại chuyển thành pháp tu của hành giả đó.

Đó là bốn điều cần thiết để quán niệm trong đời sống của người học Phật mà tôi và bạn nhất định phải ghi nhớ.

Trước khi qua đề tài khác mời bạn hãy nghỉ một chút, thư thả tâm hồn, rồi sẽ tiếp tục vậy.

*

Vừa rồi chúng ta sơ lược bàn qua pháp tu Tứ Niệm Xứ trong đề tài Giáo Lý của Như Lai, khiến làm tôi phải suy nghĩ, nghĩ về Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo, đó là phần quan trọng được lấy ra từ một pháp của bốn bài pháp tối quan trọng là Khổ Tập Diệt Đạo hay còn gọi là Bốn Sự Thật Nhiệm Mầu, mà đấng Đại Giác đã từ bi khai thị đầu tiên cho chúng sanh ở cõi Ta Bà này. Vậy nếu bạn và tôi chỉ bàn về Tứ Niệm Xứ, hóa ra chẳng đáng kể gì trong phần Đạo đế của bốn sự thật nhiệm mầu vi diệu kia, vì thiếu đi ba mươi ba phẩm trợ đạo còn lại. Thiếu đi nhiều như vậy, sao dám gọi là nói chuyện về giáo lý Như Lai!

Thế thì không còn cách nào khác hơn, bạn và tôi cũng phải cố gắng tìm hiểu để thấy chẳng có pháp nào mà đấng Thế Tôn nói ra thừa thãi. Sở dĩ

Ngài phải nói nhiều như vậy vì chúng sanh căn tánh quá nhiều. Nhiều tham, nhiều sân, nhiều si; nhiều đến nỗi giáo điển Như Lai phải biến hóa thành Tam Tạng Kinh, chứa khắp mười phương thế giới. Nhưng trong mười phương thế giới tàng kinh điển lại phát xuất từ một nơi, nơi chân tâm diệu tịnh. Chúng sinh sơ cơ học Phật không thể dễ dàng định tâm nhận ra một là tất cả, tất cả là một, đúng như diệu lý nhân duyên khó thể nghĩ bàn. Sự nhận diện một cách thật đúng, đó là lúc hành giả thành tựu vượt khỏi mọi phân biệt thế gian và đang biến mình trở thành một bậc Thánh. Thế thì chưa đạt được trình độ giải nghĩa Như Lai bằng chân tâm thanh tịnh, hành giả phải lập đi lập lại tất cả những lời huấn thị của Thế Tôn, của chư Bồ Tát, của hàng Thánh Tăng gần gũi nhất mà mình biết được, để học hỏi để hành trì, để hóa giải ý thức thô kệch phân biệt của mình.

Vậy ra càng mừng hơn nữa, nếu bạn và tôi có thể có được thời gian tiếp tục cuộc mạn đàm này. Duy chỉ một điều lo ngại, ý tưởng của ta có được nói lên một phần trăm, phần ngàn nào như ý chư Phật chư tổ đã từng dạy chăng?

Sau đây là các pháp còn lại, mà bạn và tôi sẽ chuyên trò chia sẻ, đó là: Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần và Bát Chánh Đạo.

Nào chúng ta sẽ theo tuần tự như trên.

---o0o---

Tứ chánh cần

Nghĩa là bốn điều chánh pháp nên chuyên cần học hỏi tu tập:

- 1- Chuyên cần học hỏi ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh
- 2- Chuyên cần học hỏi dứt trừ những điều ác đã phát sanh
- 3- Chuyên cần học hỏi làm phát khởi những điều thiện chưa phát sanh
- 4- Chuyên cần học hỏi tiếp tục phát khởi những điều thiện đã phát sanh

1 - Chuyên cần học hỏi ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh.

Bạn thấy sao khi nghe qua điều thứ nhứt này? Quả thật rõ ràng nói lên đời sống con người luôn bạo động, luôn tạo khổ chính mình và mọi vật chung quanh. Nếu không, tại sao điều trên dạy phải ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh! Nhưng đâu phải ai cũng ác! Vâng, chẳng hạn bạn và tôi không ác đây! Có chắc rằng tôi và bạn không ác chẳng? Bạn tưởng không hại người là không ác à! Hoặc chỉ sống đơn độc một mình ở nhà, không giao du với ai là không bao giờ phạm ác?

Thiết nghĩ, ta cũng nên tìm hiểu sự thể cái gì là ác, hoặc làm sao gây ác?

Tiêu chuẩn nói về thiện hay ác, quả thật hơi rắc rối; vì nó tùy thuộc vào quan niệm tư tưởng sống của một số người. Nếu như số người này có thể lực có kiến thức, họ sẽ dành phần quyết định về mình, như thế các quan niệm nhân sinh, luân lý, đạo đức phổ quát, sẽ được công bố từ họ mà ra.

Thưa, việc này có thể đúng, tuy nhiên cũng chưa hoàn toàn, vì phải căn cứ vào kết quả thiện ác, hay nói theo nhà Phật là hãy xem quả báo nhân quả ba đời, quá khứ, hiện tại, vị lai để xét nghiệm, để chứng kiến, để cảm nhận chính mình, đó mới thật đúng. Tất nhiên nói đến nhân quả vẫn là một phát kiến tư duy hiện thực của con người trên trái đất này. Nhưng phát kiến đó đã không bị lung lạc, sai lầm, từ vô thi đến nay, cho nên nó phải đúng. Chúng ta xin được sám hối gọi Thế Tôn cũng là con người, để thấy vấn đề rõ hơn. Vâng, đó chính là con người Tất Đạt Đa đã phát kiến tư duy điều học nhân quả, đúng theo hiện thực sinh hoạt thế gian, và nền triết lý uyên thâm nhân quả đó, là do Ngài tự thân chứng nghiệm. Ngài tiêu biểu cho một người đã am tường nhất về điều ác, điều thiện, nên tự thân tu hành chuyển hóa tất cả điều ác để trở thành toàn thiện mà được xưng tụng là bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri*.

Vậy thì xác nhận điều ác, điều bất thiện ở đây, phải được hiểu là một quả báo ảnh hưởng đến người và vật mới thật là đúng. Hay xin được nói một cách khẳng định, không sợ chủ quan rằng, chỉ có căn cứ theo giáo lý giải thoát mới thật sự hiểu được việc ác việc thiện là chi.

Như thế vấn đề nhận định một hành nghiệp tạo ác của một người, hay một nhóm người, không thể đúng nếu họ chưa thấy được giáo lý giải thoát của Như Lai. Tuy nhiên cũng có người chưa hiểu giáo lý Như Lai, vẫn tránh được điều ác trong suốt cuộc đời của họ. Hình ảnh đầu tiên ta thấy người này phải là người thương vật, do thương vật nên họ chẳng bao giờ ăn

mạng súc sanh. Họ đã thương vật, đương nhiên với người phải còn hơn nữa, cho nên cuộc sống lại dành nhiều thời gian công tác xã hội đem đến niềm an ủi, chia buồn, mang vui cho nhiều người. Có thể nói họ sống vì người nhiều hơn vì mình một cách cụ thể, mà chung quanh họ từ gia đình đến bạn bè đều thấy. Đó là hạng người không làm ác, lại chẳng biết giáo lý giải thoát của Như Lai.

Nhưng thưa bạn, chúng ta có thể đoán họ phải là chư vị Bồ Tát thị hiện ẩn mình qua lớp phàm nhân bình dị, _____

* Ứng cúng: Bậc giác ngộ xứng đáng được trời người cúng dường. Chánh Biến Tri: Bậc thông suốt chơn lý, tất cả vũ trụ nhân sinh. Ứng Cúng và Chánh Biến Tri là hai trong mười danh hiệu của Đức Phật.

mới có thể làm được những hành vi như vậy, chứ thật ra khó ai trong đời mà không tạo ác.

Căn cứ theo mười điều thiện của nhà Phật: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời độc ác, không tham muốn, không giận dữ và không si mê. Bạn nghĩ xem, bạn và tôi có thể làm được ít nhiều từ mười điều trên, hay có thể không phạm một điều nào trong mười điều? Trong mười điều thiện như vậy bảy điều trước, bạn và tôi có thể làm được, nhưng ba điều sau, không tham, không sân, không si, thì xin thưa, có lẽ phải trải qua nhiều đời tích lũy công đức phước báo mới hoàn chỉnh được. Công đức phước báo đó là gì? Là phải tu hành thanh tịnh theo hạnh xả ly, thanh tịnh của bậc xuất gia, chứ không là những phước báo đơn giản cúng dường Tam Bảo, làm việc từ thiện; những phước báo này chỉ là phước báo gieo duyên bên ngoài Tam Bảo, tuy vẫn được nhưng phải mất nhiều kiếp mới trừ được phiền trần trong tâm đó là tham, sân, si. Việc đây mà người học Phật đã hiểu lý do tại sao sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma* đã cho việc làm của Vua Lương Võ Đế chẳng có công đức gì, ý nghĩa là vậy.

Thật phải không tham, không sân, không si, mới đúng là không làm ác. Người ta có thể giấu nhem trong tâm, chẳng cho nó hiện ra ngoài đến giờ phút cuối cuộc đời; _____

* Bồ Đề Đạt Ma đại sư người Ấn đến Quảng Đông - Trung Quốc vào năm 520 (Phật Học Từ Điển – Đoàn Trung Còn).

nhưng không vì vậy, mà họ đã được gọi là không tham không sân không si. Chỉ vì còn mang ý tưởng hoài niệm cố ém vào tâm vào thức, để rồi vụt phát động niệm đời sau.

Trong khi Bồ Tát sống nơi xa hoa vật chất chẳng có tánh tham; thậm chí vẫn sinh hoạt hưởng thụ như người mà chưa bao giờ móng tâm tham muốn; còn chúng ta cố gắng tránh đi vật chất xa hoa, nhưng lòng vẫn còn vương vấn nuôi tiếc, và nuôi tiếc đến đời sau.

Cho nên phải thật liễu nghĩa, phải hiểu tường tận, phải ý thức và thực hành mới được. Có người sống như tham, nhưng không tham, sống như sân, nhưng không sân, và sống như ngu si, khờ dại nhưng chẳng bao giờ si mê, khờ dại, nếu không nói họ là những người sáng suốt và khôn ngoan nhất.

Vậy chắc bạn và tôi phải biết, họ tham cái gì? Họ tham tu, tham làm thiện, tham quán chiếu thanh tịnh tâm; và họ sân cái gì? Họ sân cho chính họ đã không thể tu hành chứng quả trong tiền kiếp, để bây giờ phải chậm tu chậm chứng, nên họ chỉ sân vì những chướng ngại có tác động hư hại tâm từ, tâm bi trong đời nay, chứ không phải cái sân tổn hại làm khổ chúng sanh hay khổ chính họ. Cuối cùng họ si, là si mê đeo đuổi cho bằng được một đời tu, một đời chứng quả ngay trong hiện tại, nhưng họ không bao giờ chấp chặt si mê ham tu đến quên thân của họ; nên họ si mà liễu được các pháp như huyền, do đó người đời không thể hiểu họ, lại tưởng lầm họ ngu si khờ khạo!

Thế thì phải hiểu, việc ác không phải đơn giản như thế gian bình phẩm. Và người hiểu rõ việc ác phải là người tin hiểu được mười điều thiện; nhưng chỉ tin hiểu thôi, người này vẫn còn làm ác, chỉ khi nào thực hành sống thực với mười điều thiện, bấy giờ mới gọi là không còn ác nữa.

Thế thì nơi điều đầu tiên, dạy ta phải chuyên cần tinh tấn ngăn chặn những điều ác chưa phát sinh, đây là một việc thực tế nhận chân ra điều ác. Và cũng thực tế thấy rằng, tâm tưởng con người là nơi xuất phát mọi hành động ảnh hưởng đời sống chúng ta. Do đó tu Phật phải tu ngay điều này trước hết, để tránh được quả báo mà nguyên nhân là từ ý niệm hãy còn mang trong đầu. Chư vị Bồ Tát đã thực hành thành tựu điều phục tâm; điều phục ngay khi ý vừa phát khởi móng niệm; như thế mà ta nghe Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả là vậy.

Phàm nhân chúng ta phải đợi kết quả hiện bày mới sám hối lo sợ, nhưng chẳng biết rằng kết quả khổ đau đó chỉ sanh ra được, khi hành nghiệp nhân ác đã làm; mà hành nghiệp ác là những móng niệm thật nhỏ, thật tinh tế, mà ta đã từng xem thường khi móng khởi trong tâm.

Vậy thì người tu Phật phải lo xa và thực tế nhất là ngăn chặn ngay điều ác chưa phát sanh.

2 - Chuyên cần học hỏi dứt trừ những điều ác đã phát sanh.

Khi ý thức hiểu được thế nào là việc ác, chúng ta thấy rằng không một ai lại có thể tránh được việc ác trong đời này, và chuyện không biết về đời trước phạm ác ra sao quả thật là kinh hãi.

Nhìn vào đời sống sinh hoạt loài người, bạn nghĩ xem có nghề nghiệp nào lại không gây ác?

Những nghề nghiệp tay chân, có thể thấy được việc tạo ác rõ hơn, dù là vô tình cũng gọi là ác. Nhưng gây ác là gây thế nào? Thưa bạn đó là xúc phạm đến thế giới các loài chúng sanh khác. Nếu chúng ta sợ thế giới chúng ta bị đe dọa, bị hư hoại, thì loài vật khác cũng lo lắng sợ hãi y như chúng ta.

Nhưng sợ hãi của loài vật có lẽ càng ngày càng tăng chứ không giảm. Sự thật đó, bạn và tôi dư biết, đó là hiện trạng đã và đang xảy ra nguy cơ diệt chủng các loài thú hoang hiện nay. Như hổ, loài động vật này chưa phải gọi là loài thú hiếm, vậy mà thế giới hiện nay chỉ còn rất ít.

Việc sát sanh hại vật khai thác làm sản phẩm tiêu dụng cho con người, điều này đã quá rõ ràng không cần phải bàn thêm; nhưng còn nhiều việc khác, chẳng phải vì miếng ăn, chẳng phải vì tiêu khiển giải trí. Đó là việc đi lại trong sinh hoạt hằng ngày, và thậm chí cả một đời sống gọi là tu hành cũng còn mang nghiệp ác. Chúng ta muốn nói đến những siêu sinh vật, như vi trùng trong nước, và các loài vật nhỏ nhít đang ở dưới chân, dưới nền nhà, trên con đường nhỏ, đường lớn mà ta đã hằng giờ hằng ngày thường xuyên dẫm đạp. Những loài vật nhỏ này, bộ không phải là loài hữu tình, hữu giác hay sao?

Nếu như không có đấng Đại Giác dạy bảo tội sát sanh là tội đánh mất hạt giống từ bi, thì loài người chúng ta còn lạm dụng việc sát hại loài vật đến chừng nào. Và như thế chẳng tính loài vật lớn, chỉ loài vật nhỏ mà ta vô tình

sát hại, cũng đủ cho ta phải đền trả đến muôn kiếp luân hồi trong sinh tử. Có lẽ không ít người vẫn còn nghi ngờ, việc vô tình làm chết chúng sanh, có tội hay không tội?

Thưa bạn, thật ra không nhất định nói rằng có tội, hay không tội, khi con vật bị mình vô tình giết chết. Chẳng hạn tôi ném một hòn đá khi đang dọn đất làm việc, không ngờ ném trúng vào đầu con bò, trúng ngay yếu huyệt trên đầu, con bò chết liền tức khắc. Hành động làm chết con bò như vậy có phải tôi cố ý gây ra ? Tất nhiên là không. Lại vài thí dụ nữa; vì tôi là nhà nông phải sống bằng nghề trồng trọt, cuốc đất, cấy cày nên khi dọn đất dọn cỏ, chẳng đề ý việc làm kinh động giết đi một số côn trùng dưới đất. Một số chết vì lưỡi cuốc của tôi, một số may mắn thoát chết nhưng lại bị phơi mình trên đất, làm mồi cho chim chóc mổ ăn. Việc nữa, bạn tôi không phải nghề nông, anh ấy làm việc trong hãng xưởng chuyên chế các chất hóa học, sản xuất hàng loạt loại thuốc diệt sâu bọ, côn trùng, chuột gián... Anh đâu bao giờ quan tâm việc anh làm là sát sanh hại vật. Tôi không biết anh có phải là Phật tử hay không, nhưng thế nào cũng có những người đang học Phật vô tình làm việc tương tự như anh.

Bạn thấy đó, cái vô tình của tôi giết con bò trên còn có thể hợp lý, nhưng không phải cho là chuyện tuyệt nhiên không tội. Và nếu quả thật không tội, thì ít ra từ đây về sau, tôi phải ý thức việc ném đá như vậy là không đúng; bởi vì lỡ hòn đá không làm chết con bò mà là con người, thì sao? Chắc bạn lại cũng nói không tội!

Thưa bạn, theo tôi nghĩ không thể nào không tội, chỉ là hoặc nhẹ hoặc nặng thôi; hay có thể đúng hơn tội đó là tội vô tình vậy. Và tội đó làm ta phải nhớ không thể không ý thức khi làm một việc gì, có thể làm chấn động thế giới chung quanh.

Chúng ta cũng nên nghĩ thêm, nếu việc thí dụ trên hoàn toàn cho vô tội vì vô tình, vậy thì ai cũng tự cho mình vô tình sau khi đã lỡ gây đủ thứ chuyện, và như thế thật tội nghiệp cho con người và vạn vật chung quanh ta.

Anh nông dân khi hành động tổn thương giết hại loài côn trùng, bấy giờ anh chưa ý thức, nhưng khi anh hiểu thế nào là sự khổ đau của loài vật nhỏ nhít dưới chân, thì chắc chắn anh phải xúc động buồn phiền vì nghề nghiệp của anh. Sự xúc động đó cũng đã nói lên phản ứng của việc anh làm rồi.

Vậy thì vấn đề nguyên vì hoàn cảnh sống ta mới làm, chứ không phải tự ý vô cớ hành động. Nhưng bạn và tôi lại nghĩ, tội nghiệp cho anh nông dân chọn làm nghề nông phải chịu tội vô tình hay cố ý, trong khi những người thọ hưởng thực phẩm lúa gạo do anh làm ra lại chẳng bị tội !

Thật ra quả báo gây tội không đơn giản chỉ nói bấy nhiêu mà được, và đương nhiên hiểu giản lược tội chỉ tác thành khi hành động có tác ý. Nhưng sự tác ý lại là một điều phức tạp, liên hệ xoay vần theo dòng nhân quả kéo dài đặng đặng trong cuộc luân hồi vay trả bất tận của chúng sanh; cho nên nếu nhận định theo cái nhìn của người chưa chứng đạo đắc quả, thì sự việc khó thể nào hiểu rõ được.

Vừa rồi chúng ta có nói căn cứ vào mười điều thiện, thì khó có ai mà không gây tội trong đời sống này; vậy rõ ràng người ngồi hưởng thụ những đồ dùng phẩm vật do người khác tạo ra chắc chắn phải đồng phạm gây quả tạo nhân. Điều này thuận với luật nhân quả tương quan, có cái này mới có cái kia và ngược lại; như thế rõ ràng là nhân quả, vì bạn dùng tôi mới làm, hay vì bạn làm tôi mới dùng.

Vậy chúng ta phải ý thức từng việc làm, và việc làm phải là một sự suy xét nỗ lực tránh ác với khả năng cố gắng hết sức của mình. Và ngay điều thứ hai của Tứ Chánh Cần là phải dùng ngay điều ác đã phát sanh.

Người cư sĩ tu Phật, hay người bình thường ở thế gian vẫn có thể làm được việc này. Thứ nhất họ làm với tâm niệm vì đời sống nhu cầu của con người, để cố gắng biểu hiện qua đời sống cá nhân, như không phung phí lạm dụng trong hành động công việc của mình. Thứ hai họ cố gắng làm thiện, giúp người thương vật, tác động này sẽ bù lại những tác hại từ công việc của mình gây ra. Chỉ như thế, ngoài ra ta không còn cách nào hơn. Bởi vì, hãy lấy hình ảnh người xuất gia tu Phật, là biểu tượng một đời sống tương đối không gây tội; thế mà vẫn thấy không thể tránh được dòng liên hệ nhân quả nghiệp báo, ảnh hưởng đến môi trường chung quanh. Tỉ dụ, một vị Thầy chọn một khu rừng khai lập đạo tràng, và việc tiến hành xây cất trước nhất là phải phát cây, san đất; việc làm này đã gây ra không biết bao nhiêu tác hại cho chúng sanh cư ngụ tại vùng đất này. Thế thì nếu vị Thầy đó không tu, không chứng được ít nhất là an lạc cho mình, thì tác hại mà vị đó làm ra, phải chịu quả báo thật lớn. Và đương nhiên ngược lại nếu vị thầy đó chứng đạo, thành tựu độ sanh, giúp được nhiều cư dân tựu về tu Phật, thì oan gia oan trái của các loài sinh vật côn trùng nơi đây, chẳng những không oán hờn

lại còn thừa hưởng được phước lực nghiệp lành gieo duyên với Phật, vì lời khai thị và cầu nguyện của bậc chân tu tất phải cứu độ được loài chúng sanh kia.

Thế thì kết luận rằng, tất cả mọi người khi biết được điều ác, nguyện sẽ ngăn ngừa từ đây bằng cách luôn sống ý thức, và việc ác đã lỡ sanh phải dứt trừ không cho tái phạm, như thế là thực hiện được điều chuyên cần thứ hai.

3 - Chuyên cần học hỏi làm phát khởi những điều thiện chưa phát sanh

Tiếp theo hai điều trên, điều thứ ba là chuyên cần học hỏi làm phát khởi những điều thiện chưa phát sanh; điều này là phương cách ngăn ngừa dứt ác hợp lý kết quả nhất. Bởi vì bạn không thể ngăn ngừa và dứt ác, bằng cách thụ động ngồi chờ ác nghiệp hiện lên mới tìm cách đối phó. Chỉ có đối phó với điều ác, bằng cách làm ngược lại, là phải tạo thiện hành thiện, mới dứt trừ được ác.

Như chúng ta biết vài điều thiện căn bản đã nói qua; vậy ta chỉ còn cách là làm cho chúng phát khởi.

Cũng như hai điều trên, phải hành động ngay khi chúng còn trong tâm, đến khi chúng xuất hiện ta mới giải quyết được. Chỉ khác là hai điều trên phải được chuyên cần ngăn ngừa và chấm dứt; còn hai điều sau ngược lại, phải chuyên cần làm phát khởi để tiếp tục phát huy.

Nhưng nói dễ chứ thực hành thì chưa chắc. Khuynh hướng tham sống của con người do nghiệp ái sanh ra nên hay thuận theo điều ham muốn; từ ham muốn sinh ra chấp ngã, từ chấp ngã sinh ra sở hữu, tăng trưởng tánh tham. Như thế muốn nghĩ về thiện, tức đã đi ngược tánh tham chấp này. Thế thì tưởng là dễ, thật không phải dễ nếu không nói là khó.

Thường người thế gian chưa học Phật, nghĩ rằng làm phước giúp người, thương vật phóng sanh, cho đến ăn chay đi chùa lễ Phật là điều thiện. Bạn nghĩ sao?

Vâng đó là thiện. Nhưng thưa bạn, thiện dẫn sanh quả thế gian hay xuất thế gian, đó là vấn đề được quan tâm nhất ở đây.

Tuy nhiên theo lý nhân quả, một người thiện hành theo pháp thế gian vẫn gieo trồng được duyên giải thoát, nếu họ biết đầu tư vào tâm sự cầu giải thoát. Nói như vậy ta thấy ý thức được điều thiện hướng đến giải thoát là điều quan trọng, nếu không dù ta có làm thiện đến muôn tỉ kiếp vẫn còn mãi trong thế gian và những tầng trời cõi dục mà thôi. Ý thức thiện hướng đến giải thoát, cũng là những hành động bình thường của những người làm thiện, duy chỉ hiểu rằng điều mình làm đây, xin được làm với tâm phương tiện tạm sống giải quyết nhu cầu thường nhật qua ngày, chứ không cầu gì hơn, ngoài việc quyết tâm cầu mong đời sau học Phật tu Phật để được giải thoát.

Sự cầu mong không phải là một điều cầu khẩn mơ hồ, mê tín; sự cầu mong là sự luyện tâm khắc ghi ý chí không phai, cho đến sẽ thực hành trong tương lai. Tất nhiên sự cầu mong chỉ có hiệu lực tác dụng khi việc thiện luôn được thực hành trong đời sống.

So với điều thiện bình thường của thế gian, chẳng thể ra ngoài tính thiện cảm xúc vì thương người, vì dư tiền lương của, hoặc cũng có thể vì muốn được tiếng tăm. Thiện như thế hầu như mọi người đều làm được, nhưng thiện vì mong được giải thoát luân hồi, điều này rất lạ với thế gian. Lạ nhưng cũng chẳng lạ, chỉ vì họ chưa học Phật mà thôi. Chưa học Phật nên còn bản ngã, còn ngã sinh ra chấp pháp chấp ngã, do đó tất cả việc làm thường vì bản ngã sinh ra. Người làm thiện hướng về giải thoát cũng vẫn từ bản ngã, nhưng lại tâm nguyện chuyển hành động thiện đến giải thoát vô ngã. Sự có thể chuyển được, tất phải hiểu rằng các pháp giả tạm vô thường; và như thế chẳng khác người thế gian làm thiện, nhưng kết quả lại là giải thoát tương lai.

Điều thứ ba nơi đây, bạn và tôi phải biết, chuyên cần học hỏi phát khởi điều thiện, tức là luôn ý thức theo dõi tâm thiện của mình.

Bây giờ thử tìm hiểu việc làm phải thế nào, để hành động thiện được tiếp diễn phát triển mãi.

4 - Chuyên cần học hỏi tiếp tục phát khởi những điều thiện đã phát sanh

Trở lại căn cứ vào mười điều thiện làm tiêu chuẩn; chúng ta thấy ba nghiệp thân khẩu ý tạo ra mười điều thiện như: thân không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm*. Miệng có bốn: không nói dối, không nói thêu dệt, không nói hai chiều, không nói độc ác. Ý có ba: không tham, không sân, không si.

Mười điều thiện này đối với thế gian, đây là một việc không phải dễ làm, nhưng người ta vẫn đã và đang làm để mong được tiếng thơm, tiếng tốt, có phải không? Chẳng hạn ai lại muốn nói dối, nói thêu dệt, nói hai chiều, nói độc ác; phạm phải điều này, người ta sẽ mất hạnh phúc ngay trong gia đình, lại ảnh hưởng đến cả sinh hoạt đời sống; do đó người ta phải cố làm sao cho mọi người xem trọng tư cách cá nhân mình, bằng cách sửa đổi ngôn từ ý ngữ.

Tuy nhiên dù người thế gian có cố gắng cũng khó làm trọn, vì đa số thường phạm nghiệp sát sanh, và nhất là

* Nếu là tu sĩ không được dâm dục.

tham, sân, si. Dù vậy nếu ta thông cảm chỉ nhìn nhận mức độ tạo nghiệp có ý ác tâm mới là phạm tội, thì người ta chỉ còn kẹt lại si mê mà thôi, tức là phạm về phần Ý.

Tôi xin được chủ quan thừa như vậy; tham lớn tất nhiên chẳng ai dám dù rất muốn, nhưng tham vừa phải thì hầu như ai cũng tham. Hơn nữa dù sao một vài khía cạnh góc độ, tham cũng tạo ra động lực cạnh tranh sáng tạo đưa xã hội văn minh tiến bộ hơn. Như vậy nếu quả thật tham ít, biết chừng mực, ta có thể cho là chẳng có sao. Sân cũng thế, chẳng ai muốn phạm bao giờ, và hầu như ai cũng sợ nó, thường hay hối tiếc việc mình đã sân, cho nên sân cũng là việc ngoài ý muốn, hay vô tình, có thể cảm thông được phần nào, chỉ còn mức độ nhẹ thôi. Còn nghiệp sát thì họ chỉ phạm vào tội gián tiếp, nên cũng cho còn có cơ hội hóa giải từ từ.

Thế thì chỉ còn si. Và si cái gì vậy ?

Trước hết bạn và tôi hiểu rằng si là đi ngược lại sự sáng suốt định tĩnh về một vấn đề gì. Nhưng ở đây chúng ta đang nói về pháp giải thoát, tất nhiên si phải là việc không nhận ra Phật pháp; mà Phật pháp là chân lý sống, là điều đưa con người trở về lại tánh thể an tịnh hạnh phúc bình an nhất. Vấn đề hạnh phúc này lại chẳng lạ gì cái mà con người đang lặn hụp đi tìm ở thế giới bên ngoài, tuy nhiên bởi vì nó khó thể tìm thấy ở thế giới động, nên người ta không dễ nhìn ra thôi. Chỉ khi con người rơi vào đau khổ tinh thần,

họ mới chịu quay về tìm kiếm, nhưng vì chưa quen, không quen quán sát tự tâm, thành ra không thể đạt được sự tìm kiếm định tâm này.

Đôi khi người ta tưởng, sáng suốt hiểu biết về sinh hoạt thế gian, không thể nào gọi là si mê được. Nhưng người ta lại quên, sinh hoạt thế gian cứu cánh cũng để phục vụ nhu cầu thỏa mãn hạnh phúc ám no cho con người. Nhưng lại thừa rằng thế gian đã chẳng có hạnh phúc lâu dài qua các thứ mà con người đang ra công tạo dựng, cũng bởi vì nhu cầu của lòng tham không bao giờ thỏa mãn. Do đó trí thức sáng suốt của thế gian không diệt được tham, không ngưng được chiến tranh tàn phá từ xưa đến nay và sẽ còn mãi mãi. Vậy trí thức sáng suốt đó là thế nào? Và nhu cầu hạnh phúc đó ra sao? Nếu nhu cầu hạnh phúc đó chỉ đơn thuần là những sản phẩm, thì người nhiều sản phẩm nhất chắc phải hạnh phúc lắm! Nhưng không, người càng nhiều sản phẩm, nếu không nói người đó có thể càng khổ! Chỉ có người không si mê, tức sống theo cái nhìn của đạo giải thoát, rằng các pháp do duyên sinh, cũng do duyên diệt người này mới thật sự hạnh phúc. Đó là giáo lý giải thoát dạy như vậy, nếu không hiểu, si mê vẫn là si mê dù người ta có trí thức cao đến thế nào; và thậm chí ngay cả người đang gọi mình là tu Phật vẫn còn si mê nếu chấp chặt bản ngã và pháp đang tu!

Như thế si mê là nhìn sai hiện tượng thế giới chung quanh để đưa đến sự bám víu đau khổ. Nói rõ hơn si mê chính yếu là si về ngã và pháp. Đó là si mê chấp chặt thân thể của mình cho là thật, và khiến cho các thứ vật chất phải dính mắc theo.

Trở lại việc thế gian dù tránh được phần nào những điều bất thiện, nhưng vẫn còn kẹt si mê vừa kể! Thế thì cũng là hoài công; bởi vì dù tránh được việc ác qua thân, khẩu, và phần nào của ý tham, sân, nhưng nghiệp si chưa dứt trừ, để nhận rõ các pháp là giả, là huyễn mộng, con người chỉ là dòng chảy bất tận của tâm thức, thì vẫn còn mãi trong luân hồi đau khổ mà thôi. Rồi sợ một kiếp nào đó không còn nhận định ra được những điều bất thiện, phải lâm vào nghiệp ác, bấy giờ muôn kiếp khó mà quay lại như thuở ban đầu đã hiểu. Vậy điều cuối cùng của Bốn Pháp Chánh Cần ở đây, nhắc ta rằng sau khi đã hiểu được thế nào là ác, là thiện, tất phải gia công luôn luôn thực hành quán sát cho đến nhắm mắt mới thôi; như thế người hành được vậy đã chẳng không còn si mê ngã pháp, mà còn đạt được thánh trí chứng đạo giải thoát theo con đường Phật dạy.

Tứ như ý túc

Trước khi tiếp theo chuyện bàn về pháp Tứ Như Ý Túc, tôi xin được dẫn lời giải trong Từ Điển Phật học như sau:

Theo Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn, trong phần cuối của ngài Trí Khải, trong Tứ Niệm Xứ thì tu thật trí huệ, trong Tứ Chánh Cần tu Chánh Tinh tấn, như thế thì huệ nhiều định ít, nay tu Tứ chúng thiền định nhiếp tâm thì định, huệ mới bằng nhau được, sở nguyện đều thành tựu, nên gọi là Như Ý Túc.*

Nghe qua bạn và tôi hiểu đây là pháp tu thành tựu thiền định, phát sinh ra bốn điều như ý. Bốn điều đó là:

-Dục như ý túc

-Tinh tấn như ý túc

* (Từ điển Phật Học Huệ Quang - trang 7268 – Cáo bản – Chủ biên Thích Minh Cảnh).

-Nhất tâm như ý túc

-Quán như ý túc

Lại căn cứ theo lời dẫn trên, bốn điều như ý này đạt được là do trải qua quá trình, công phu tu niệm Tứ Niệm Xứ và Tứ Chánh Cần; và kết quả như ý là toại nguyện sanh được diệu lực thần thông, nên cũng còn gọi là Tứ thần túc. Vậy thần túc là diệu lực công đức thù thắng đạt được từ thiền định, nhưng thiền định thành tựu như vậy lại nhờ do phát sinh trí huệ quán chiếu bốn pháp niệm xứ và bốn điều chánh tinh tấn mà ra.

Nào chúng ta thử tìm hiểu theo từng phần bốn điều như ý này.

-Dục như ý túc:

Có nghĩa mong muốn đạt được mỹ mãn như ý.

Chúng ta lại đi từ sự mong muốn thường tình của thế gian; mong muốn tất cả nhu cầu vật chất, mong muốn cho bằng được, cho như ý. Điều mong muốn đó có nghĩa là điều tham không hơn không kém, để kết quả chỉ là đau khổ khi biến thành thái quá của lòng tham. Nhưng không phải tuyệt đối là tham; thế gian vẫn có nhiều người mong muốn nhưng không tham. Hẳn lịch sử đã có ghi bao nhiêu vị anh hùng cứu nước, cứu khổ vì người, vì đa số chứ không riêng cho họ; cũng như các nhà bác học, vẫn mong muốn mà không tham, các vị vì ham muốn cho mọi người có được tiện nghi, bớt đi việc khổ mà tự chính nhà bác học đã kinh qua, nay thấy cấp bách cần tìm tòi phát minh cứu nguy cho quần chúng. Đây là việc không phải tham mà là mong muốn giúp người. Mong muốn này nếu được toại nguyện như ý tất nhà bác học, hay nhà chính trị cách mạng sẽ đạt được niềm vui lớn.

Bạn và tôi vẫn hiểu, dù gì đằng sau bức màn mong muốn giúp người, thoát đau vẫn chưa xuất hiện bản ngã danh vọng, nhưng vì tính chất phiền não tham, sân, si ái chưa dứt nên trước sau dễ bị phạm phải. Như thế mà nhà bác học, nhà cách mạng đã không còn thuần chất, để biến mất tính chất mong muốn ban đầu. Thế là những sản phẩm được chế ra lại bị hóa thành lạc hướng, chạy theo ý thức nô lệ dục vọng ích kỷ của chính mình. Ham muốn như ý theo đây, kết quả tất nhiên là khổ.

Cha mẹ mong muốn cho con được học thành tài như ý cha mẹ; con cái mong muốn được học vị cao như ý của nó. Cả gia đình đều muốn phải sống hòa ái như ý; và các nhà điều hành, lãnh đạo xã hội quốc gia đều mong muốn hướng dẫn quần chúng, đất nước được hòa bình văn minh tiến bộ; như thế chẳng ai là chẳng ham muốn như ý.

Nhưng làm sao ham muốn được như ý, khi mỗi thành viên trong gia đình đã không tự làm cho mình như ý, theo sự hướng đến tha nhân bằng sự hiểu biết của từ bi trí huệ. Tất nhiên cha mẹ lúc nào cũng mong muốn cho con học giỏi thành tựu mai sau, nhưng cha mẹ đã không nhìn thấy, có rất nhiều đứa con học giỏi của nhiều gia đình, nhưng những gia đình đó vẫn không thành tựu điều họ mong muốn! Có phải điều đích thực mong muốn của cha mẹ là muốn con mình hạnh phúc? Và hạnh phúc đó phải là học giỏi hay sao? Câu trả lời có thể không đặt vào hết trường hợp, nhưng ta phải thấy, tất cả đều cần tình thương, sự rộng lượng.

Một quốc gia giàu có đầy đủ vật chất, chưa chắc đã hoàn toàn hạnh phúc bằng một quốc gia chỉ phát triển vừa đủ sống, nhưng biết sống chú

trọng nhiều về tình thương. Chẳng hạn Mỹ quốc là một quốc gia giàu mạnh nhất thế giới ở giữa thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 này; nhưng ta thử hỏi nước Mỹ, đã có được hơn phân nửa số dân sống hạnh phúc chăng? Và đất nước Tây Tạng trước thập niên năm mươi, được xem là một dân tộc lạc hậu của miền sơn cước, chỉ sống cô tịch quê mùa đối với thế giới bên ngoài; nhưng ngược lại họ lại là những người có nhiều, và có hạnh phúc thật sự nhất trên thế giới. Đó là vì họ biết sống nghiêng về từ bi, sống ít ham muốn và biết ham muốn đúng với chân lý tình thương.

Thế ra thế gian ham muốn như ý, nhưng chẳng thể tưởng tượng được sự ham muốn như ý của mình có được ngừng lại chăng! Để sự ham muốn đó trở thành tham muốn, và chẳng thể đưa đến hạnh phúc, ngược lại càng ham muốn càng khổ đau.

Vậy thì người học Phật ham muốn thế nào, và ham muốn có như ý không?

Chẳng khác gì thế gian, thế gian ham muốn bao nhiêu, người học Phật ham muốn bấy nhiêu. Nghe qua chắc bạn giựt mình chứ gì!

Bạn và tôi nên hiểu tất cả pháp đều là giả pháp, ngay cả cái bạn và tôi đang bàn về cái gì giải thoát cũng là giả, có chăng đáng nói chỉ là phương tiện; và khi đạt được giải thoát, bấy giờ không còn nói đến cái gì là pháp hay không phải pháp. Hễ còn móng niệm là còn phân biệt thật giả; chỉ có thành đạo mới có thể nói được hết ý về nghĩa của pháp.

Sự kiện người học Phật ham muốn chẳng khác người thế gian, vì người học Phật cũng chỉ là con người; cũng biết tiếp xúc trần cảnh và đầy đủ cảm xúc. Nhưng người học Phật lại vì ham muốn hơn, sự ra khỏi luân hồi, sự thành đạo trong tương lai, nên dù có hành động như ham muốn nhưng không dính mắc. Và do không dính mắc nên ham muốn như thế gian mà chẳng giống thế gian, và tất nhiên lại trở về vấn đề củ rích, là vì biết sự ham muốn của thế gian sẽ không bao giờ như ý, bởi không hiểu các pháp là giả là do duyên sinh.

Đó là sự ham muốn của người cư sĩ học Phật, đã và đang tiếp cận một cách mãnh liệt với cuộc sống; những người này đã thành tựu ham muốn như ý, trong cái ham muốn như thế gian mà chẳng giống thế gian. Nghĩa là họ đã thấy được cái ham muốn như ý trong sự tự tại không kẹt chấp những tham dục vật chất ở thế gian.

Hàng học Phật xuất gia, lại càng ham muốn như ý về sự tu hành chứng đạo, và ham muốn phát huy giáo pháp giải thoát Như Lai đến khắp mọi người. Nói đúng hơn ham muốn tất cả những gì liên quan đến giải thoát, và có lẽ ham muốn giải thoát như ý này, còn mạnh hơn gấp trăm ngàn lần cái ham muốn thế gian. Thưa bạn, nói như vậy không quá lắm đâu; vì nếu chắc rằng kết quả sẽ ra khỏi luân hồi đau khổ, sẽ chứng đạo ngay đời này, thì vị tu sĩ nào lại không ham muốn như vậy! Nơi đây ta lại nghĩ, và không ngạc nhiên tại sao đời nay, vẫn không có bao nhiêu tu sĩ ham muốn như thế, để được chứng đạo. Câu trả lời chỉ vì các vị chưa đạt được ham muốn như ý túc; ham muốn một cách mỹ mãn điều mình muốn.

Như thế mới thấy điều này quả thật là khó, và chắc chắn rằng hành giả nào quán chiếu thể nghiệm được sâu xa bốn pháp niệm xứ, lại thành tựu bốn điều chuyên cần, tức sẽ đạt được điều mong muốn như ý.

-Tinh tấn như ý túc

Nếu chúng ta đã hiểu mong muốn mỹ mãn như ý thế nào, thì việc tinh tấn như ý túc cũng phải mãnh liệt như vậy.

Thế gian thành tựu mọi vấn đề trong cuộc sống cũng do từ sự chuyên cần dũng mãnh mà ra. Không có chuyên cần, nhọc tâm, nhẫn nại, thế giới chẳng có được như ngày nay. Từ một đứa bé tiểu học, một sinh viên đại học, một nhà nghiên cứu, một chiến sĩ biên phòng, một bác nông phu, thậm chí đến cụ già tóc bạc cũng còn gắng gượng vượt lên để sống. Chắc chắn bạn đã nghe, người ta nói rằng thiên tài cũng từ sự nhẫn nại mà ra; tuy nhiên theo giáo lý nhà Phật những vị xuất chúng thế gian, hẳn phải có liên quan đến kiếp quá khứ. Nhất là chuyện những đứa bé thần đồng sinh ra chưa học mà biết, và những vị lúc nhỏ chưa gọi là thông minh, lại lớn lên biến đổi thông minh trở thành thiên tài xuất chúng. Đương nhiên giáo lý nhà Phật chẳng bao giờ sai; và tất cả những sự việc ảnh hiện trên thế giới, không một vật thể nào, kể cả những nguyên tử mà không có nguyên nhân từ quá khứ. Nhưng đó là một chuỗi thời gian quá dài quá xưa, mà tuổi thọ con người không thể cảm nhận được, nên phải tìm lại vết tích gần nhất để chứng minh là có thật. Vậy một vị thiên tài nào đó, chắc chắn phải có ảnh hưởng sâu xa từ vô thi kiếp, căn cứ theo lý nhân quả ta đã bàn qua. Tuy thế chúng ta cũng hiểu rằng nhân quả là một sự luân lưu, như một đợt sóng gợn lên lấy đà tiến tới và kéo theo đợt sóng khác. Thiên tài cũng phải là một sự cố gắng, nỗ lực hết mình chứ không tự nhiên được. Một cậu bé gọi là có thiên bẩm từ nhỏ về đàn;

nhưng thật ra chẳng có gì là thiên bẩm, vì nó đã học đàn rồi từ quá khứ kiếp. Và nếu đời này không đưa cơ hội, không nhắc nhở nó thường xuyên luyện tập, nhất là chính nó cũng phải tối thiểu cố gắng, triển khai cái thiên bẩm sẵn có, nếu không thì tất cả tài năng cũng phải mai một mờ dần đi.

Nhưng cũng không thiếu gì, những người ban đầu tưởng mình chẳng bao giờ có năng khiếu về một việc nào đó, thế mà vì một cơ hội, một thách thức, một tự ái, một lời răn, mà nỗ lực cố gắng dững mãi, để trở thành lão luyện thành như một thiên tài. Chẳng hạn như Winston Churchill Thủ tướng nước Anh thế kỷ 19, ông còn là một nhà diễn thuyết kiệt xuất lúc bấy giờ, tính cả đông tây chẳng đếm được mấy người. Vậy mà trước đó người ta cho ông yếu kém về mặt thuyết phục khán giả. Có lẽ chắc ông đã âm thầm học hỏi luyện tập một cách phi thường.

Ở nước ta có nhà văn, nhà học giả nổi tiếng Nguyễn Hiến Lê, thành thật tự nhận mình chỉ là dạng hiểu biết trung bình, nhưng vì ham học, ham tìm hiểu, nỗ lực gia công tự học, nên may mắn làm được việc thôi. Đúng như vậy, sự ham học, ham tìm hiểu của ông phải là một sự chuyên cần không gián đoạn, để từ một người có trình độ đại học bình thường trở thành một nhà văn, dịch giả, học giả uyên bác ở Việt Nam.

Như thế ta thấy pháp thế gian hay xuất thế gian, sự tinh tấn chuyên cần phải là quan trọng, thay đổi được cả viễn ảnh con người. Nhưng nếu thế gian nhắm đến mục đích tìm cầu hạnh phúc vật chất, hoặc vì tự trọng, vì danh tiếng, kể cả vì truyền thống nhằm gây ảnh hưởng tiếng thơm cho đất nước mình, thì học Phật là việc giải thoát hết tất cả mọi hệ lụy cuộc đời, mọi vương độn sinh diệt từ thô cho đến tế, và xây dựng thành một thế giới hoàn toàn giải thoát, tất phải cần nỗ lực hơn cả bao nhiêu lần của thế gian.

Sự thật đó là chính ngay tự thân của Bồ Tát Tát Đạt Đa, đã vẽ lên một hình ảnh tinh tấn vĩ đại, tìm cho được giáo lý giải thoát cứu khổ chúng sanh. Và hôm nay ta mới biết được sự tinh tấn đó gây ảnh hưởng kéo dài đến hơn hai ngàn năm trăm năm nay. Sự tinh tấn đó được trải dài tồn tại vì người chứ không vì cá nhân vị kỷ; và ảnh hưởng tinh tấn đó kéo dài mãi đến nhiều đời sau.

Diễn hình vĩ đại nhất trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa, đó là hình ảnh Đại Sư Huyền Trang, một mình cô độc, dững cảm vượt qua bao trắc trở của núi rừng âm u, của sa mạc hoang vu hun hút. Sự nỗ lực tinh tấn vĩ đại

này, khiến Ngài quyết thề không thối bước, quyết tìm đến đất Phật học đạo, thỉnh kinh, nối tiếp sứ mạng lợi ích chúng sanh.

Tinh tấn như ý túc, phải được hiểu là sự mỹ mãn nội tại, chuyên cần hòa nhập vào pháp xuất thế; có lẽ có rất nhiều tích sử của chư vị hành giả tu Phật từ tu sĩ đến cư sĩ, đã thể hiện đầy đủ tha thiết niềm tinh tấn học Phật mà ta chưa biết tới. Và sự thành tựu điều tinh tấn như ý túc này, phải đến từ việc thấu hiểu chân lý giải thoát mới có thể làm được.

-Nhất tâm như ý túc

Sau khi đã đạt được định lực tinh tấn như ý túc, người học Phật sẽ dễ dàng thực hành bất cứ pháp môn nào trong giáo lý giải thoát. Tuy nhiên sự tinh tấn là việc chuyên cần hành trì không gián đoạn, nhưng dù vậy, sự trú định không xao lãng phan duyên động tâm với tạp nhiễm bên ngoài lại là một việc quan trọng khác mà được hài hòa cùng với lực tinh tấn để đưa tâm về điểm giải thoát mau hơn. Đó là phần tiếp theo, là pháp Nhất tâm như ý túc vậy.

Để hiểu rõ, nhất tâm như ý, chúng ta cũng nên phần nào xem lại tầm quan trọng những gì liên quan đến việc nhất tâm.

Nói đến nhất tâm có nghĩa nói đến sự gom tụ lại một cái gì đang tản mát, mà tâm là chủ nhân ông. Nhưng tâm lại vô thường mà bạn và tôi đã bàn qua trong pháp Tứ Niệm Xứ, vậy làm sao tâm chịu phục tùng quy về một chỗ, đây phải là vấn đề lớn của người học Phật. Nhưng dù muốn dù không người học Phật phải làm cho được nhất tâm, nếu muốn con đường tu thành tựu.

Chúng ta hãy nói đến quả báo lợi ích của nhất tâm và không nhất tâm, hy vọng có thể tìm thấy được giải pháp chăng?

Trước tiên hãy nói đến bạn và tôi; nếu tôi không nhất tâm khi làm việc, nếu tôi luôn để tâm vọng tưởng nghĩ đủ thứ chuyện trong đầu, hậu quả tôi sẽ chẳng ý thức được việc tôi đang làm, và việc làm phải bị ảnh hưởng là không bao giờ được hoàn tất. Cứ theo đà như vậy tùy vào việc lớn nhỏ nghiêm trọng ra sao, kết quả sẽ hư hại thêm ra.

Định nghĩa không nhất tâm gọi là xao lãng, vọng động, trạo cử, lao xao, bồn chồn, bất an...

Đời sống của một người mà cứ như thế làm sao có thể hạnh phúc, phải không bạn! Thật đúng như vậy.

Nhưng bạn có đồng ý, là chúng ta thường lâm vào hoàn cảnh như vậy không? Vâng cũng có, nhưng cũng ít có? Tất nhiên là vậy, bởi như đã nói nếu ta thường xuyên với cái tâm không chịu quy về một chỗ, thì làm sao tất cả sinh hoạt trong đời sống có thể trôi chảy được. Bạn thấy không, cả một thành phố được dựng lên tạo thành một bức tranh thật đẹp, cho thấy con người đã có một sự đồng tâm nhứt trí, nên mới có thể xây cất nổi. Nhưng ta cũng lại thấy bên cạnh những cảnh trí nhân tạo huy hoàng, đâu đó trên địa cầu không thiếu gì cảnh tượng tàn đổ nát hư hại do chính con người gây ra, đây cho thấy không có một sự đồng tâm nhứt trí, nên gây thành bạo động, chiến tranh tàn phá.

Vậy động tâm hay nhất tâm đều do mình, và mình cũng có thể làm được việc chủ động này, đó là một sự thật vừa nêu. Tuy thế ta cũng chẳng bị quan hay lạ lùng gì cái tâm phức tạp, khi này khi nọ, chỉ bởi vì vốn nó vô thường. Nhưng ta cũng nói thêm rằng, chính nó vô thường hay phan duyên nghĩ việc ác, thì ta cũng làm cho nó vô thường hay phan duyên nghĩ việc thiện, cho nên ta phải luôn nghĩ về một điểm, một điểm gọi là nhất tâm.

Thế gian chẳng thiếu gì người thành tựu mỹ mãn nhất tâm. Chẳng hạn anh công nhân làm trong một hãng máy xe, bấy lâu nay vẫn nuôi mộng đi học trở lại, để lấy bằng cấp kỹ sư cơ khí, vì anh cảm thấy khả năng có thể học được, cho nên dù làm việc lao động chân tay như mọi công nhân khác, nhưng anh vẫn luôn luôn chú tâm vào việc học, cuối cùng anh đã thành tựu tốt nghiệp kỹ sư.

Như thế người chưa hiểu Phật pháp, tiếp xúc thật nhiều trong đời sống mà còn thực hiện được nhất tâm phần nào, thì người học Phật phải nỗ lực quyết liệt hơn. Hơn nữa pháp tu Phật, dù thấp hay cao đều đòi hỏi hành giả phải nhất tâm mới được thành tựu.

Phương pháp làm cho được nhất tâm, cũng chỉ là nhìn lại chân lý giải thoát và những đề mục xảy ra hằng ngày một cách sáng suốt, một cách chân thật như chân lý, qua công phu hành trì của một hành giả quyết tâm hướng đến giải thoát.

- Quán như ý túc

Khi đã nhất tâm không còn tán loạn, tiếp theo hành giả đạt được một sự soi chiếu nhìn rõ pháp trần, duyên cảnh hiện ảnh ở thế gian, và nhất là thấy được rõ ràng thật pháp mình đang tu niệm. Thấy như vậy, là đạt được trí huệ quán sát tinh tường không ô nhiễm. Người đã đạt đến trí quán thanh tịnh, xem như sẽ chẳng bao giờ bị lừa dối lầm lẫn các pháp sinh diệt ở thế gian. Chính chư vị Bồ Tát khi đi vào cõi nhiễm tục hoằng đạo, các Ngài đã đạt được trí quán thanh tịnh này. Do đó cái nhìn của các Ngài là cái nhìn thanh tịnh, và tất nhiên hành động của các Ngài chẳng có trở ngại gì với thế gian.

Người học Phật như bạn và tôi, chưa đạt được trí huệ quán sát này, nên thường hay lầm lẫn nhận định ý nghĩa các pháp xuất thế và không xuất thế, dễ dẫn tới hành động sai trái, ảnh hưởng đường đạo chính mình và kẻ khác.

Chúng ta hãy thành thật nhìn lại xem, có rất nhiều việc ta dư biết không nên làm, nhưng vẫn làm; rồi cứ thế sám hối, sám hối rồi làm, vậy đó có phải là si mê vô minh chứ gì? Vâng, đó là nguyên nhân từ sự không đạt được quán sát thật trí như chư vị Bồ Tát. Không đạt được nên vừa thấy thật, vừa thấy giả, vừa thấy thích, vừa không thích, lý trí đó là của kẻ phàm phu.

Thế gian khó thể đạt được hạnh phúc chân thật cũng từ nơi không đạt được trí quán này, nhưng chẳng trách thế gian, vì đa phần chưa hiểu Phật pháp chưa thấy ngã pháp là giả, chỉ tiếc rằng người học Phật như chúng ta đã và đang học mà chẳng được như ý. Cho nên phải có huệ, mới có thể quán sát như thật hết thấy vấn đề, và lia khỏi vấn đề. Không có huệ, có nghĩa còn vô minh, còn si mê, và còn tham ái, sân giận; vậy mang cái tham ái lầy lừng để nhìn sự vật làm sao đúng được! Thế gian nhìn sự vật thường hay có khuynh hướng bị lôi kéo từ bản ngã, chấp thủ mà ra. Bản ngã tham ít, sự vật sẽ được nhận định theo cách nhìn khác, và bản ngã sinh tham quá độ, cách nhìn sự vật lệch đi rất nhiều.

Tuy nhiên thế gian cũng không phải không có người quán sát đúng như thật quán; chỉ vì sự quán của họ chưa mở rộng thêm, và chưa duyên chuyển thành pháp học giải thoát. Tôi muốn nói với bạn đó là các nhà bác học. Họ thật sự có cái nhìn gần đúng với thật tại, dù thật tại mãi còn bí ẩn với họ. Họ đã phân tích chi li mọi sự kiện, để hiểu rằng tất cả hoạt động của mọi vật trong vũ trụ là sự tuần hoàn của các phân tử nguyên tử điện năng hoạt động tương tác với nhau. Sự chăm chú tìm tòi phát minh của họ, công

hiển cho nhân sinh, đây cũng là phần nào việc làm của Bồ Tát. Nhưng dù sao họ vẫn còn tánh chất của nhiễm trần là dục ái, nên sự quán sát thành tựu sự vật của họ, hay bị thuận theo tính nhiễm thế gian, thành ra họ không đạt được thật trí quán.

Trở về với người học Phật như chúng ta thì sao? Tất nhiên vẫn còn rất nhiều bản ngã chấp thủ khi học Phật, và bao giờ còn một mảy may tư hào chấp thủ ngã pháp, thì trí quán thanh tịnh sẽ chẳng bao giờ đạt được. Như thế việc tu niệm của chúng ta thường đậm chân tại chỗ, hay nếu không nói không bị sa đọa là may lắm rồi.

Tóm lại Quán như ý túc, là đạt được trí quán thanh tịnh mỹ mãn do thiên định tu niệm mà ra; và Trí quán thành tựu như vậy, theo đây, là do tuân tữ việc tu hành, từ Dục như ý túc, Tinh tấn như ý túc và Nhất tâm như ý túc.

Đến đây bạn và tôi tạm xong phần Tứ Như Ý Túc, đó là phần thứ ba trong bảy phần của 37 pháp trợ đạo.

Chúng ta còn đến 4 phần nữa, và tiếp theo đây là phần Ngũ Căn.

---o0o---

Ngũ căn

Là năm căn nguyên, nền tảng phương tiện giúp hành giả phát huy thành tựu con đường học đạo. Năm căn là: Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn.

- Tín căn

Đó là niềm tin, đức tin căn bản của người học Phật; đây là điều tất nhiên, cũng như thế gian lấy niềm tin mà sống. Bạn và tôi nghĩ xem có ai lại sống mà thiếu niềm tin? Đến những người bệnh nan y chỉ còn chờ chết, họ vẫn gắng gượng tin rằng mình có thể sống, có thể được người cứu chữa; chẳng khác gì thuyền bị đắm, người trôi vào hoang đảo, sống thiếu thốn, bị đe dọa sợ hãi mọi thứ nguy hiểm có thể xảy ra, nhưng người ta vẫn cương quyết tin rằng mình phải sống, phải được cứu nguy.

Như thế thấy rằng, niềm tin là động lực nuôi sống tinh yếu nhất của con người. Có nhiều người bị thất bại, thất bại nhiều lần, nhưng họ vẫn tin, cứ tin, mình sẽ có ngày làm được, thế là họ đạt được những điều ước muốn.

Rồi có những niềm tin mà chẳng bao giờ được, nhưng người ta vẫn cứ tin để sống, tin để nguôi ngoai nỗi đau buồn. Chẳng hạn trong chiến tranh loạn lạc, cha mẹ, con cái, chồng vợ, anh em bị ly tán không tìm nhau được, hoặc bị chết hoặc đã lập nghiệp nơi nào chưa rõ. Trải qua nhiều năm biệt âm vắng bóng, nhưng người ta vẫn giữ mãi niềm tin, chờ ngày đoàn tụ. Cho dù họ biết chờ đợi chỉ là hoài công vô vọng, nhưng họ vẫn lấy đó làm niềm tin an ủi trong đời sống của họ.

Lại niềm tin nữa, tin để an phận, để khỏi than van trách người trách cảnh, niềm tin này nghiêng về mặt tâm linh, đó là tin vào tôn giáo thần linh, tin những đấng cao cả ngự trị trên cao. Tin như niềm tin này, dù không phù hợp với thế kỷ khoa học hôm nay, nhưng ít ra cũng là phương thức dạy người, đừng tự cho mình là chúa tể, mà phải coi mình là nhỏ bé, cần sống đoàn kết thương yêu nhau thay vì chia rẽ, chiến tranh đẫm máu, nếu không sẽ bị trừng phạt...

Đại khái niềm tin vẫn là điều mà con người phải đối diện, phải hòa sống như một thực thể bất ly với hiện tượng sinh tồn.

Nhưng thưa bạn, đôi khi niềm tin cũng đã đưa đến thái quá, dẫn đến nhiều vấn đề không hay, nếu niềm tin không hợp nhất hài hòa giữa chủ thể và khách thể, nghĩa là giữa người tin và đối tượng được tin.

Vậy thì ở đây, Tín căn là nền tảng niềm tin của người học Phật, buộc chúng ta phải tin những gì? Và việc tin của người học Phật có xa lạ với đời sống hiện thực hay không?

Tất nhiên, tuyệt đối người học Phật phải có niềm tin cụ thể rõ ràng hiện thực diễn ra trong đời sống.

Trước hết, phải thừa ngay rằng người học Phật mà không tin Phật thì tin ai? Khi đã tin Phật tất phải tin lời dạy của Ngài; cuối cùng tin đệ tử của Ngài là những người đã và đang thực hành thành tựu điều Ngài chỉ dạy.

Bây giờ bạn và tôi cũng nên dài dòng tự hỏi vì sao phải tin Phật? Việc hẳn nhiên như vậy. Tin Phật vì duy chỉ có Phật là bậc Đại Giác từ khi

Ngài thành đạo tới nay; tới nay chưa có ai như Ngài, nói chi là hơn Ngài. Và dù thời gian hơn hai ngàn năm trăm năm, sự thật đó vẫn được tin là sự thật, chứ không phải tin suông. Như sự thật hiện giờ, không chừng đã có nhiều người, trong đó có bạn và tôi mong ngóng tin đồn đâu đó có người xuất hiện được tôn vinh như Ngài; sự tôn vinh có thể dùng bằng danh từ khác, chứ không nhất thiết phải dùng văn tự như Bạc toàn giác, người thức tỉnh v.v... Gọi sao gọi, miễn là giỏi như Ngài, thanh tịnh như Ngài. Nhưng thưa bạn đã trải hơn hai mươi lăm thế kỷ, chẳng thấy một ai! Và điều sự thật nữa, tìm những người được như các đại đệ tử của Ngài cũng không có, nói chi còn mong hơn nữa. Căn cứ theo giáo pháp Như Lai chẳng bao giờ có hai vị Phật xuất hiện cùng một thời kỳ hoằng hóa, nghĩa là bao giờ còn giáo pháp của Phật thì không thể có vị Phật khác xuất hiện, mà phải đợi đến thời kỳ mất hẳn giáo pháp Như Lai, bấy giờ hình ảnh vị Phật khác sẽ quay lại chu kỳ như Phật quá khứ đã làm. Do đó ta chẳng thể nào gặp được kim thân Phật sống xuất hiện nếu còn giáo pháp Như Lai trên cuộc đời này.

Nhưng tin Ngài để được gì? Thưa vâng, bạn và tôi có quyền hỏi, có quyền đặt mọi nghi vấn thắc mắc, huống chi thắc mắc này đúng với hiện trạng đời sống khoa học tiên tiến ngày nay.

Tạm trả lời nghi vấn này, ta phải đi từ câu hỏi, Phật có gì khác với mọi người không? Nếu không khác, không hơn không kém như những con người thường tình thế gian, thì việc chẳng màng bàn đến làm chi cho phí thời gian, và thực tế chẳng thấy tín căn có ý nghĩa gì!

Vâng, thưa bạn, Phật hoàn toàn là con người nhưng tuyệt đối không giống người thế gian. Người thế gian từ cổ chí kim vẫn là con người sống trong thương yêu sân giận, trong quanh quẩn hệ lụy cuộc đời, và tất cả nếu biết được, nghe được có người nổi tiếng được ca tụng mệnh danh là hiền nhân, phi thường, dị tướng, dị nhân... thì cũng chỉ để lại lời nói hay việc làm nhất thời mà thôi, rồi thời gian cũng lặng lẽ trôi. Hay hơn nữa, lý thuyết, văn ngôn, việc làm của người tiếng tăm đó, cũng chỉ để lại khởi đầu cho những sáng tạo mới, rồi sáng tạo mới này, sẽ thành quá khứ để được nhìn nhận biết ơn, như bao nhiêu sáng tạo của người đi trước mà thôi.

Đức Phật không giống như những người nổi danh như trên, và Ngài cũng chẳng màng như thế, vì tự thân Ngài đã chứng được cái thấy, cái nhìn siêu xuất muôn đời muôn thuở của thế gian, của thế giới vũ trụ, của tất cả từ vật chất hữu hình đến vô hình. Cái thấy được biểu trưng qua hình ảnh một con người bình thường có đầy đủ cảm giác cảm xúc, nhưng Ngài từ chối

hưởng thụ, để tự thân chứng nghiệm chứng minh sự từ chối của mình là việc làm hiển nhiên, của một bậc đại giác, và đạt thành quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác vượt lên tất cả cuộc đời.

Nhưng hình ảnh siêu xuất như vậy, phải được cụ thể hơn nữa với thời gian; thật vậy, đó là giáo pháp là chân lý được Ngài tìm ra, điều đó đã và đang ươm màu sắc thái huy hoàng vượt đi khắp không gian địa cầu, và thời gian hơn hai ngàn năm trăm năm nay. Một giáo lý hoàn toàn giải thoát đúng nghĩa giải thoát của nó, nghĩa là nó không bao giờ bị hạn cuộc, bị cô lập, bị dị ứng, bị xuyên tạc, bị đặt định hay bị xoáy mòn bởi bất cứ tư duy ý thức của hết thảy chúng sanh nào trên khắp không gian và thời gian thế giới.

Và như thế niềm tin xác quyết cuối cùng của nghi vấn tín căn này là, thực hành giáo lý đó sẽ ra sao? Vâng, đó chính là những tấm gương, những hành hoạt phi thường của các đệ tử Ngài, cũng như của hàng vạn người đã cảm được vị an lạc giải thoát khi sống trong thế gian đau khổ này. Điều này bạn và tôi đã nhắc qua rồi, là những hình ảnh của các bậc Thánh Tăng chứng đạo trong thời tượng pháp và mạt pháp trước đây và ngày nay.

Như thế đó là lược hiểu niềm tin của người học Phật, và không cần trả lời thêm nữa, bạn và tôi đã hiểu, đã tin như vậy vì nó là chân lý tất nhiên, cho nên người tin nếu được hỏi, tin để làm gì, xin thưa để học theo mà tu thành Phật vậy

- Tín căn

Đạt được tín căn, là có nền tảng niềm tin vững chắc về ba ngôi Tam Bảo và các pháp như thật theo chân lý giải thoát. Tiếp theo là việc chuyên cần học hỏi của người học Phật, và đây gọi là Tín căn vậy.

Tín là tinh tấn, siêng năng, nhẫn nại, cần cù... Hành động ý thức này phải được xây dựng luôn luôn; nếu không sẽ đánh mất đi niềm tin, mất đi lý tưởng thành Phật.

Như bạn và tôi thấy, ở thế gian có ai lười biếng giải đãi mà thành công đâu? Nếu bạn cho là có, việc này lại phải dài dòng phân bua nữa rồi!

Đặt thí dụ có anh chàng làm biếng, thật làm biếng; anh làm biếng cũng có một ít lý do chứ chẳng phải không. Vì gia đình anh giàu, có thể nuôi

cở mười người làm biếng như anh cũng được, nên anh thấy vui mà làm biếng.

Một hôm không vui, ra phố ngắm người ngắm cảnh, thấy người mua lotto đánh số cầu may, anh cũng ra bộ làm mê, mua thử một vé; ai nê vài hôm sau khám phá ra vé anh trúng đến vài triệu đồng. Trúng lớn và đột ngột như vậy, anh không biết phải làm sao, mừng thì đương nhiên, nhưng có lẽ phân vân, phải làm gì với số tiền lớn đó, trong khi anh vẫn quá sung sướng giàu có hiện thời. Thế là anh bèn làm một cuộc vui nữa, theo kiểu làm biếng; anh chỉ ngồi một chỗ, rồi gởi tiền đầu tư cổ phần, phó thác may rủi vào một công ty cho vui; ai dè lại phát lời to, thế là anh cứ vậy mà vui và rồi tiếng tăm thành công càng ngày càng lớn.

Nghe qua chuyện vậy, bạn và tôi cũng thấy lạ về chuyện thành công này; thành công đến từ sự làm biếng! Làm biếng chẳng muốn làm việc chỉ muốn dạo chơi, từ đó lại hóa ra nhân duyên làm giàu thêm, cuối cùng là thành công từ nguyên nhân chẳng muốn làm việc. Thừa bạn, người được như vậy đâu gọi là thành công, đó là sót lại thiện báo đời trước chưa hưởng hết, giờ hưởng thêm cho trọn; xong rồi thì làm gì được nữa. Cũng như nhân nghiệp giải đãi lười biếng của người đó chẳng thể nào mất được trong kiếp sau; và đời sau nếu quả báo thiện đã hưởng hết, người này không còn cơ hội làm biếng, hay không bao giờ dám làm biếng!

Thật cũng tức cười, con người chúng ta hay chuyên cần siêng năng về ăn uống, ngủ nghỉ, giải trí đủ thứ ít thấy nhàm chán mỗi mệ, còn việc giúp người hướng thiện tu thân, lại ít khi nghĩ tới, nói gì dám siêng năng! Nhưng không nghĩ đến người cũng còn dễ thông cảm cho cái ham vui của mình, đặng này nghĩ đến chính mình hưởng thiện cũng thờ ơ lãnh đạm. Vậy hỏi làm sao tin được quả báo giải thoát cao sáng nhiệm màu trong cái tính hẹp hòi cố hữu của mình. Thảo nào thế gian người khổ đa số, người an lạc chẳng có mấy người!

Tấn căn, là nền tảng của người học Phật, giữ được sự tha thiết về pháp giải thoát, giữ được tâm từ bi sống mãi với mình và tha nhân. Đọc truyện sử chư vị Thánh Tăng, chúng ta phải cảm phục việc tu hành tinh tấn của các Ngài, đó là nhờ chư vị giữ được nền tảng uyên nguyên của sự chuyên cần không gián đoạn mà sinh ra.

Phải nói đúng hơn chư vị Thánh Tăng đã hiểu thấu được các pháp thế gian, con người thế gian, chỉ là những màn ảnh phù du giả tạm; hiểu như thế

các Ngài mới hạnh phúc mới hoan hỷ trong niềm vui nhận ra giáo pháp giải thoát, và tạo thành động lực tinh tấn dũng mãnh.

Bạn hãy nhìn lại sinh hoạt thường nhật của thế gian từ sáng đến tối, nơi các trung tâm thành phố lớn, người người tấp nập đi lại không ngừng; các đoàn xe cứ nối đuôi nhau trái dài chẳng dứt đoạn. Các hoạt động nơi công xưởng còn rõ hơn; nhân viên, nhân công cứ đều đặn việc làm liên tục; lại có hãng xưởng công việc chạy gần như không dứt, hết toán người làm buổi sáng, đến toán buổi chiều, rồi toán buổi tối thức luôn đến sáng. Tuần lễ bảy ngày có khi chỉ nghỉ một ngày, lại khi phụ trội đột xuất làm trọn cả tuần không một ngày nghỉ. Sinh hoạt thế gian chuyên cần tinh tấn đến khủng khiếp!

Nhưng khủng khiếp cho cái gì? Cho miếng ăn, cho sinh kế, cho tồn tại, cho vui, và chắc chắn cũng cho khổ đau không ít!

Giả như người học Phật, như bạn và tôi cần cầu giải thoát tinh tấn tu tập không ngừng từ sáng đến chiều như thế gian, thì quả vị nào lại không đạt được! Thế gian chỉ có mục đích nuôi thân vật chất giả dối này, đã phải làm việc thật kinh khủng, thật nhẩn nại, còn bạn và tôi học Phật là để giải thoát cái khổ trầm thống từ vô thủy đến nay mà chẳng được chuyên cần thì quả là uổng tiếc!

Nhưng ta vẫn nghe thế gian cũng nhiều người sống đời hướng thiện, hướng đến tha nhân, thật lòng thật tâm lo cho hòa bình cho nhân loại. Với nhiều hạng người, như các nhà bác học, các vị lương y bác sĩ đại tài, các nhà chính trị hiền nhân và văn nhân nghệ sĩ, đã và đang thực hành chuyên cần nỗ lực mang niềm vui chung, để chữa trị vết đau nhân loại. Đó là một điều thật mừng mà chúng ta luôn luôn cầu mong thế giới được nhiều người như vậy.

Nghĩ ra người học Phật chúng ta đã không trọn vẹn giúp mình, mà lắm khi còn cô phụ bội ân quên nghĩa thế gian. Vì sao cô phụ? Vì nếu không có thế gian miệt mài làm việc, làm sao bạn và tôi có đủ phương tiện, tiện nghi trong đời sống để bàn chuyện học Phật này.

Thế thì Tấn căn là giữ được nền tảng vì người vì mình, vì tất cả để không thối chí vượt lên con đường giải thoát; được như thế niềm tin của ta mới thật khiến người học hỏi, và sự tha thiết chuyên cần tinh tấn mới được thành tựu.

-Niệm căn

Sau khi đã hiểu tấn căn là phần quan trọng của người học Phật, tiếp theo là niệm căn, phần ghi nhớ căn bản, căn gốc điều đã học và đang học. Vậy ghi nhớ không quên, khắc cốt ghi tâm gọi là niệm. Nếu niềm tin, và tinh tấn quan trọng bao nhiêu thì niệm hẳn phải quan trọng bấy nhiêu. Đương nhiên ở đây, việc ghi nhớ của người học Phật phải là chánh pháp, nhưng chánh pháp có vô lượng pháp môn, biết thế nào để ghi nhớ khắc niệm.

Như bạn và tôi hiểu, mọi hình ảnh, mọi nhân duyên từ suy niệm, từ móng tâm tư duy cho đến hành động, đều gọi là pháp, đều hiện hữu từ duyên xa duyên gần, chiêu cảm theo cái nhìn của mỗi biệt nghiệp chúng sanh. Hiểu điều này là hiểu pháp nhiệm màu, phát xuất từ tâm tướng chúng sanh. Và không hiểu điều này nên không hiểu pháp nhiệm màu, nên không hiểu chúng sanh, mà chúng sanh đó là ai? Là chính chúng ta!

Chính ta, ta không hiểu, làm sao hiểu được người! Nếu hiểu được ta, tất cũng hiểu được người, vì đồng do tâm chúng sanh vọng phát.

Thế gian, từ xưa đến nay bầm chất con người thường luôn ghi nhớ, nhưng ghi nhớ tưởng nghĩ đến mình nhiều hơn đến người, điều đó mới sinh ra nỗi khổ từ xưa đến nay; tuy vậy đó là điều đương nhiên, nếu tìm hiểu ra tất cả phát xuất là do tham ái. Thử nghĩ xem, trọn suốt ngày một người không học Phật sẽ nghĩ những gì? Có lẽ sẽ kể không hết được điều thế gian nghĩ.

Trẻ con nhớ nghĩ phim ảnh hoạt họa, nhớ nghĩ thềm muốn kẹo bánh, chocolate, coca cola; có thể nói rằng, đối với những đứa bé sáu, bảy tuổi ở xứ vật chất này, tất cả những gì là chân lý mà chúng ‘tư duy’ suy nghĩ chẳng gì hơn được hai thứ coca và sô cu la (chocolate).

Còn thanh niên, thanh nữ, bận học bận việc thì thôi, ngoài ra chẳng thể khác hơn nhớ ghi tình cảm, yêu đương, luyến ái. Các vị trưởng thành đến trung niên, thường nghĩ đến những công việc làm ăn, chạy lo thương mại, và tất nhiên tuyệt đối không thể thiếu được ghi nhớ nghĩ ngợi đến tiệc vui, hộp mặt hàn huyên. Nếu là phái nữ thì hộp chuyện chị em, còn quý ông thì uống ăn, chén tạc chén thù.

Cuối cùng là hàng lão niên chỉ còn sống được ít năm với con cháu, điều ghi nhớ ghi niệm trong tâm bây giờ chỉ là quá khứ, bóng hình của năm

xưa, của thời niên thiếu, thanh niên, trung tuổi ngày nào. Các vị chỉ có ghi niệm trong thỏa mãn, hay trong tiếc nuối một thời đã qua, chứ chẳng thể thực hiện kéo lôi hay làm sống lại hình ảnh mong muốn.

Tất cả bốn giai đoạn của một chúng sanh mang lớp hình người, từ trẻ đến già đều mang mỗi nỗi niềm riêng ghi đậm trong đời sống. Và cứ như thế niềm căn sẽ là nhân là quả luân chuyển không gián đoạn, mãi cho đến khi nào niềm căn chuyển đi vào dòng pháp giải thoát, bấy giờ niềm căn thế gian sẽ đi vào dòng pháp nhất như, nhất thể vượt lên sự tham dục luyến ái, từ đó niệm mà vô niệm, tức đi vào đời sống của một bậc Bồ Tát liễu đạo.

Qua hình ảnh ghi niệm của bốn giai đoạn đời người ta thấy, giai đoạn tuổi thơ dầu sao vẫn vô tội, chẳng có gì đáng nói là tác ý tạo nghiệp vọng tâm, do ý thức của tuổi thơ chỉ vừa phát triển, thuần theo năm căn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, mà chưa cảm thức được nhiều, nên phân biệt chưa bén nhạy chưa tinh xác. Chúng chỉ đơn giản sinh tham sinh thích hay ngược lại; do đó vấn đề đơn giản dễ giải quyết. Chẳng hạn một đứa bé sinh ra không có cơ hội tiếp xúc nhiều cảnh phức tạp, nên tâm dễ thuần, hướng đến an tịnh nhiều hơn đứa bé sống nơi phố phường náo nhiệt; và vậy tư duy ghi niệm của chúng thật trong lành yên tịnh. Riêng về hai giai đoạn còn lại, thanh niên và trung niên, đây là vấn đề lớn khó giải quyết nếu không nỗ lực dụng công; bởi vì điều ghi niệm trong giai đoạn này sẽ là tác động phản ảnh trong đời sống.

Nói đến đây chúng ta lại nghĩ rằng, tuổi nhỏ nếu được sống trong hoàn cảnh hiền lương ở nơi thôn quê yên tịnh, vậy chẳng lo sợ gì đến hai giai đoạn sau. Thưa điều này cũng đúng, nhưng vẫn còn gian nan lắm, nếu không tiếp tục được sống và huấn luyện mãi đến trưởng thành. Vì sự thật đứa trẻ nào lại chẳng dễ thương khi còn nhỏ, nhưng khi lớn lên đi vào đời sống, mọi việc thay đổi hoàn toàn. Thậm chí có những đứa trẻ đã từng được dạy đạo đức, được sanh trong gia đình giáo dục nhân nghĩa, vậy mà trưởng thành chẳng được như ý, đôi khi còn ngược lại. Bạn và tôi vừa hiểu đó, tuổi nhỏ ý thức chưa được phát triển lắm cho nên phải luôn huấn luyện chứ không thể xét vội vã rồi tin tưởng được.

Phải nói rằng giai đoạn thanh niên quan trọng hơn hết, vì đó là đà tiến tới trưởng thành trung niên và kết quả chấm dứt là lão niên, trước khi đi qua chu kỳ khác hay gọi đúng hơn làm một cuộc luân hồi tiếp theo, hoặc nếu có thể sẽ là giai đoạn chót của cuộc luân hồi sinh tử.

Điều khó như đã thừa, là dòng niệm ghi nhớ của giai đoạn sống trong tuổi thanh niên, hay thường nghĩ nhớ thương yêu luyện ái, và phải công nhận niệm ái có một động lực mạnh mẽ hơn bất cứ niệm lực nào trong đời sống của lứa tuổi thanh niên nam nữ. Như thế nó phải là một động lực ngăn chặn tất cả mọi ghi niệm khác trong thời kỳ của tuổi thanh niên. Tuy nhiên, giáo lý giải thoát luôn luôn và mãi mãi không bị trở ngại bất cứ một pháp nhiệm nào của thế gian. Chỉ có vấn đề người không có duyên, phải nỗ lực tạo duyên, người đang có duyên phải tiếp tục gìn giữ; có thể dù niệm ái kia thật sự có mạnh cũng bị phá vỡ trong niệm lực chánh pháp.

Tạo duyên bằng cách tìm hiểu, học hỏi pháp Phật, để biết sự thật về con người, về vạn pháp, về vũ trụ nhân sinh, đang hiện hữu hoạt động trong dòng sống ngút ngàn của vô lượng chúng sanh trong luân hồi đau khổ. Và nơi đây, tìm hiểu thực hành trong tương đối với khả năng, là ghi niệm trong lúc còn tuổi xuân xanh tươi đẹp, như vậy mới dễ nhận thức rõ ràng hơn bất cứ lúc nào, và ghi niệm lúc này mới được tiếp nối mãi đến trung niên, đến lão niên chấm dứt đời sống. Có như thế vô thường sẽ chẳng làm ta khiếp hãi, vì ta có chuẩn bị sẵn hoi.

Đó là tại sao tuổi thanh niên quan trọng nhất trong bốn giai đoạn đời người; dù vậy đối với pháp Phật ý thức giác ngộ không có phân biệt trẻ già, nhưng nếu ghi nhận thời kỳ học hiểu của một người, thì thanh niên là thời kỳ đẹp nhất, thử thách nhất và cũng thành tựu nhất. Chính sự khó khăn thử thách của giai đoạn này, mới dễ khắc ghi vào tâm, làm nền tảng cho những giai đoạn sau. Tóm lại khi ý thức được chánh pháp là việc nhân duyên hy hữu của người học Phật, thì việc cấp bách phải luôn áp dụng ghi niệm trong tâm mãi mãi cho đến cuối đời, và vậy mới thành tựu được niệm căn thanh tịnh.

-Định Căn

Phân định căn là sự sống trọn với chánh pháp thể hiện trọn vẹn qua thân tâm của hành giả. Định căn nói cách khác là sự thành tựu pháp học giải thoát, vì nơi định sanh ra tất cả pháp lành, ngược lại sẽ mất tất cả hoặc chỉ hưởng được quả báo theo sự chuyển hướng của vô thường, nghĩa là học tu pháp giải thoát, nhưng vẫn không rời khỏi pháp thế gian vì thiếu định căn làm nền tảng.

Ta thử xem nơi pháp thế gian, định dù chỉ được hiểu là tập trung không xao lãng đã đem lại lợi ích thành tựu thật đáng ca ngợi. Nêu lên vài

hình ảnh như sau: học sinh muốn học có kết quả, không thể nào vừa học vừa chơi được; ít ra tối thiểu để đạt được điểm cao, phải nhất định tập trung một khoảng thời gian không để tâm bị lao xao, động niệm. Ngược lại điều này học sinh dù có thông minh thế nào cũng không thể thành công như ý.

Đối với những công việc có phần quan hệ đến người khác sự tập trung còn cao hơn, vì ảnh hưởng ngược lại không chỉ tự mình thua lỗ, lại gây hại đến mọi người. Chẳng hạn như các nhà lãnh đạo, chính trị gia không thể làm việc lơ là cho có, không thể đóng trò ra vẻ diễn hát cho mọi người xem; nếu có chẳng chỉ nhằm thời bình, hay một vài giờ trong tiệc vui giao tế, nhưng khi quốc gia lâm vào hoàn cảnh khó khăn, bấy giờ trách nhiệm chức vụ của mình sẽ là liên hệ đến vận mệnh của toàn dân. Cho nên họ phải tập trung cả thân tâm mà làm việc, và thường nhờ vào sự tập trung định tâm cao độ, phần lớn sẽ tìm ra được giải pháp.

Riêng với công việc mang tính nguy hiểm lại đòi hỏi ý chí tập trung cao độ hơn. Các diễn viên đoàn xiếc trong những pha nhào lộn trên cao, nhất định họ phải hết sức định tâm từng giây từng phút. Từ đây ta chẳng lạ gì những người không có lập trường không khẳng định rõ ràng cuộc sống của mình thường hay thất bại là vậy.

Thế thì người tu Phật đối với vấn đề giải thoát, thiết nghĩ nếu không có định, tất nhiên không ra khỏi luân hồi, dù tu có bao nhiêu kiếp cũng vậy.

Trong các pháp Phật dạy, pháp nào cũng đòi hỏi định tâm, chẳng hạn tu niệm Phật, trì chú; nếu không có định tâm, thì danh hiệu Phật và thần chú trở thành những âm thanh rỗng không, đi vào hư không vô nghĩa. Vậy hỏi người niệm Phật trì chú không có định, việc thực hành tu học sẽ thế nào? Điều này chẳng khó gì, bạn và tôi dư biết, người này chỉ tạo duyên niệm Phật trì chú cho đời sau, và mãi mãi đời sau, cho đến chừng nào được định tâm mới chuyển được quả báo khác.

Riêng với người tu thiên, việc định tâm đã quá rõ ràng, không thể nào không bắt buộc, nếu không như vậy, thiên chỉ là ngôi một chỗ để sanh tâm mà vui chơi, thiên như vậy giống như niệm Phật không định tâm, cả hai chỉ là phí công, mà quả báo không hơn người tu phước.

Ta phải công nhận rằng, đời nay tu Phật đạt được định thật khó vô vàn. Ngày xưa người tu Phật khi phát tâm tha thiết, tức thì sinh định, điều này không phải vì người xưa lợi căn hơn thời nay, mà nguyên vì hoàn cảnh

dễ tu hơn. Chúng ta hẳn đồng ý như vậy. Người xưa ít phan duyên với cảnh nên tâm ít động, ngày nay trần cảnh chẳng thể đo lường, tâm động là điều đương nhiên.

Tỉ dụ điển hình, mới đây gần vài chục năm Ti vi truyền hình còn giản đơn lắm, người ta chỉ xem có vài đài, vào những giờ giấc nhất định. Ngày nay chương trình đài phát sóng từ sáng đến chiều, và nếu bỏ tiền để ký trả xem thêm, thì phim ảnh không bao giờ gián đoạn. Có thể nói rằng, nếu một người trẻ không nghề nghiệp, chỉ ngồi không ở nhà xem truyền hình phim ảnh, có lẽ xem mãi đến già cũng còn được! Nghĩ mà thật kinh khủng!

Chỉ lấy việc xem ti vi tại nhà đủ thấy sự phan duyên vào tâm con người không thể tả được. Cho nên thật chẳng biết nói sao trong việc tu hành giữa thời văn minh hiện đại ngày nay.

Đành rằng chúng ta không thể phủ nhận nền khoa học văn minh tiến bộ hiện nay đã đưa con người đến chỗ hưởng thụ gần như tuyệt đối, nhưng ta lại chẳng thể phủ nhận con người động tâm kinh khủng nên phải khổ tâm đủ thứ. Bạn và tôi thấy đó, cũng thời một sản phẩm cùng một công dụng làm nóng như lò sưởi, hoặc làm mát như quạt máy, nhưng tâm con người không định được nên khó thể lựa chọn, và người chế tạo đã thấy được thị hiếu của quần chúng nên chế ra đủ thứ hình dáng lôi kéo hấp dẫn người mua, thành ra có khi người mua phải đứng lựa chọn món hàng cả giờ, mà vẫn chưa quyết định được. Điều này với người học Phật cũng giống như vậy, nên tâm thường hay bất định; thế mới thấy càng đối diện nhiều với trần cảnh, càng nên dụng công nỗ lực định tâm không ngừng, mới có thể đạt được thanh tịnh.

Như thế định căn là công phu phải có của người học Phật, và khi người đã có định, tức thì huệ phát sinh, đó là con đường thành tựu của người thực hành giáo lý giải thoát.

- Huệ căn

Là trí huệ căn bản, trí giải thoát cấp thiết của người học Phật. Tất nhiên trí huệ chỉ có được từ việc đạt định qua việc giữ giới học Phật. Thiết nghĩ tất nhiên, chúng ta cần phải hiểu thêm về việc phát được huệ căn này.

Khi nói về Huệ là nói về trí hiểu biết, ở đây là trí hiểu biết giải thoát trong sáng làm nền tảng đưa đến chứng đạo. Trí hiểu biết này làm sáng tỏ

hơn những phần Tín, Tấn, Niệm và Định mà người học Phật đã và đang thực hành, dù vậy tất cả đều liên kết bổ túc nhau.

Vậy huệ là trí hiểu biết, hiểu biết này so với thế gian có khác hay không?

Thật ra không thể trả lời khẳng định khác hay không khác, vì tùy vào cách hành xử của hành giả mà hiểu biết chuyển hóa thay đổi từ thô đến tế, từ nhiễm đến tịnh.

Tuy nhiên trước hết chúng ta phải công nhận giá trị lợi ích vô cùng của sự hiểu biết, trước khi biến thành trí tuệ xuất thế gian.

Bàn về hiểu biết thế gian là bàn về kiến thức học hỏi của con người, điều này không một ai lại không thấy sự quan yếu của nó. Có học hiểu, có kiến thức con người mới đạt được hạnh phúc, hạnh phúc từ thể chất đến tinh thần. Người càng có kiến thức, hạnh phúc càng nhiều hơn; thậm chí kiến thức đó dù chưa hiểu Phật pháp vẫn cần được phát huy đến mức tối đa nếu có thể được. Thưa tại sao phải như vậy? Vì cuối cùng sẽ thấy, kiến thức con người hiểu được, rất gần với chân lý vũ trụ nhân sinh, rất gần với đạo giải thoát, để tận cùng kiến thức thế gian, sẽ đi gần tới giác ngộ cuộc đời vậy. Tuy nhiên xin được xác định câu nói, người càng có kiến thức, hạnh phúc càng nhiều, tất nhiên kiến thức đó phải phù hợp với vấn đề nhân sinh hướng thiện, chứ không dùng kiến thức phô bày tự ngã ích kỷ, để ngược lại trở thành người nguy hiểm nhất là do nhiều kiến thức mà ra.

Thế thì nơi đây, người muốn đạt được trí huệ trong kiến thức thế gian, cần phải quan sát song song với sự hiểu biết ngoại giới và nội giới, nghĩa là bổ túc thêm sự hiểu biết về chính mình. Vì chính mình là nơi phát xuất tất cả vạn pháp, là nơi chủ động thành tựu cuộc tìm cầu trí huệ.

Hiểu biết chính mình cũng chính là hiểu biết ngoại giới; do vì thế giới là quả sinh từ nhân nghiệp chúng sanh. Nhưng người không học Phật hay chưa có duyên hiểu biết Phật pháp, sẽ khó tin rằng tất cả đều do mình tạo ra; như thế mà có nhận định con người và ngoại giới là hai, từ đó sinh ra nhận định phân biệt biên giới chủ thể đối tượng, trong, ngoài vân vân...

Chúng ta hãy xem, hành tinh xanh quả địa cầu này có phải là nơi dung chứa sự sống duy nhất của ta không? Tất nhiên là phải, và như vậy theo lý nhân quả, tất cả là do ta đã tạo nhân tạo duyên để cảm quả sống trên

địa cầu này. Như thế sống trên địa cầu là do ta tạo chứ chẳng ai bắt ta bỏ vào đây; vậy nơi đây ta sống, dù có gọi là ngoại giới, thế giới, ngoại vi, ngoại biên gì đó, thì tất cả đều do ta đã tạo thành duyên, sinh nghiệp, sinh quả nơi đây. Thế thì phải kết luận rằng tất cả đều do chính mình mà ra. Như vậy có phải hiểu biết chính mình là hiểu biết tất cả. Hiểu biết chính mình rõ ràng là hiểu biết cuộc luân hồi sinh vào nơi đây, và cuộc tiếp nhận quả báo do nhân nghiệp hiện sinh này.

Thế thì kiến thức thế gian cũng chỉ là kiến thức của nhân nghiệp quả báo luân chuyển xoay vần từ muôn kiếp đến bây giờ, chứ chẳng có cái gì là kiến thức mới cả. Chỉ vì cuộc luân hồi quá dài nên ta không còn nhớ hay nhận ra kiến thức mới này là mới hay cũ. Như lịch sử thế giới cho thấy đã có nhiều đời sống văn minh xuất hiện cách đây cả ngàn năm, và bây giờ đời sống lại tiếp tục văn minh; và khi chu kỳ thời gian quay tới hàng triệu năm sau, đâu biết chừng cuộc văn minh lại bắt đầu làm lại từ con số không, và rồi tàn rụi rồi lại khai mở, khai mở, tàn rụi cứ như thế đến vô chung. Đó chính là bốn sự việc Thành, Trụ, Hoại, Không, mà bạn và tôi đã có nói qua.

Cho nên bảo rằng hiểu mình là hiểu tất cả, và hiểu mình là hiểu được trí huệ của nhà Phật, ngược lại dù kiến thức thế gian có học đến thế nào cũng chẳng thể có được trí huệ xuất thế; vì học mãi mà chẳng thể đi ra khỏi thế gian luyến ái, sân si, tham giận. Học như vậy có khác chi đã từng học trong vô thi kiếp! Chứng minh điều này là những chú bé thần đồng sinh ra chưa đi học đã biết đọc biết nói, và các vị được gọi là thiên tài cũng vậy, đều đã từng học rất nhiều trong kiếp quá khứ, chứ có đâu sinh ra không học, hay học rất ít mà biết hơn người! Như thế nếu đời này một vị học giả uyên thâm kiến thức thế gian, lại không duyên học Phật, thì tất nhiên theo nhân quả nghiệp báo, vị này lại sinh ra học hỏi, thi thố tiếp tục tài năng đời sau, và bây giờ người ta lại thấy thế giới mới sinh một thần đồng, hay một thiên tài nữa. Cứ thế thảo nào mà từ xưa đến nay đời nào cũng có thần đồng cũng có thiên tài xuất chúng.

Bạn và tôi thử nhìn lại thiên tài bác học Einstein xem; ông giỏi như vậy, ông có công với nền khoa học rất lớn, nhưng rồi ông đã giải quyết được cái khổ của chính ông chưa? Tất nhiên là không, tôi tin chắc như vậy, vì ông vẫn còn đầy cảm xúc đối với người ông thương, ông ghét trong phạm vi gia đình. Và hề còn thương, còn ghét làm sao dứt được phiền não vừa lòng người hay người vừa lòng ta! Cho nên cái kiến thức của ông chỉ là kiến thức khoa học chứ không phải kiến thức diệt trừ phiền não, trừc phiền. Vậy ông có giúp thế gian cải cách phát minh, tinh tế hiện tượng vật lý nguyên tử vật

chất thể nào cũng chỉ triệt để giải quyết vấn đề vật chất mà thôi, và chưa nói là phát minh của ông có được như ý ông mơ ước khi được thực hiện vào đời sống nhân loại hay không?

Đó là sự thật kiến thức thế gian như thế, dù ta có đồng ý hay không cũng chẳng thể nói khác hơn; tuy nhiên khi hiểu được tuệ, thực hành được tuệ giải thoát, thì tất cả những gì kiến thức thế gian cũng chính là trí tuệ xuất thế của nhà Phật. Điều này là đương nhiên, do vì đối tượng giải thoát là pháp thế gian vậy.

Bạn và tôi lại biết nhà bác học Einstein thật sự mến mộ Phật pháp, khi lời nhận định của ông về đạo Phật đã được nhiều giới Phật tử nhắc nhở trích ghi như sau: Tôn giáo tương lai sẽ là một tôn giáo chung cho cả vũ trụ. Tôn giáo đó ngoài ý tưởng một Đấng Thiêng liêng nào đó, các tín điều và lý thuyết. Tôn giáo đó bao trùm cả thiên nhiên và tinh thần, phải căn cứ vào ý niệm đạo giáo phát sanh từ những kinh nghiệm của mọi vật, thiên nhiên và tinh thần như một sự thuần nhất đầy đủ ý nghĩa. Phật Giáo đáp ứng được các điều đó.*

Vậy có thể ông cũng là một học giả từng học Phật, hay sự phát huy kỳ tài của ông lại là bài học tinh tế khéo dạy người thế gian biết rằng, các pháp thế gian dù là pháp thô hay pháp tế, thật sự vẫn không gì an tâm nếu tự mình không điều phục được tâm. Vậy thì tới đây bạn và tôi có thể hiểu, phần huệ căn trong pháp ngũ căn của nhà Phật, phải là chính nhân đi vào giải thoát, để chấm dứt vòng quay luân hồi; và như nền tảng đầu tiên từ Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn là nhân duyên để phát huy và giữ gìn mãi tuệ căn cho đến thành đạo rốt ráo.

* Thích Tâm Quang dịch – Nguyên văn: The religion of the future will be a cosmic religion. It should transcend a personal God and avoid dogmas and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sense arising from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity. Buddhism answers this description.
-Albert Einstein

Ngũ Lực

Năm nền tảng căn bản phát sinh thiện pháp, đưa đến giải thoát đã tạm lược hiểu, tiếp theo đây là Ngũ lực. Năm điều dụng phát huy từ năm căn, đó là Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực và Tuệ lực.

Thật ra đây là kết quả sau khi đã hiểu và thực hành một cách tha thiết từ Ngũ căn mà ra. Nếu như ta không tha thiết dụng công, tất sẽ không bao giờ đạt được điều dụng để gọi là thần lực của ngũ căn.

Thần lực là gọi thay cho danh từ sức mạnh vi diệu vượt thắng tất cả. Như bạn và tôi hiểu thế gian lắm việc khó nhưng chẳng việc khó nào bằng việc khó tự thắng được chính mình.

Nhắc lại vấn đề đã bàn, con người chính nhân là chủ thể phát sinh tất cả pháp, nên khổ cũng con người mà sướng cũng do con người gây tạo, vậy khi thắng được mình tức thắng được tất cả thế giới chung quanh. Chính thực tế chân lý này, mới gọi là thần lực, vì thần lực là thắng được mình, thắng được mình mới xứng danh là kỳ tình thần diệu.

Bạn và tôi xem, thế gian con người hầu như sống theo ngũ dục là năm thứ: tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Khi say mê chìm đắm người ta đã sống quên mình cho mục tiêu theo đuổi, để sinh ra một động lực cũng lắm phi thường. Năng lực này dù phát sinh từ ham muốn mê say, vẫn cho thấy tác động của nó thật lớn, và nếu không phải từ việc đam mê mãnh liệt, người ta sẽ không thể có được năng lực mãnh liệt kiên định này. Trong năm điều ham thích vừa kể, ba thứ tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, dễ gây mê người, do đó năng lực trong tâm trí con người tự bộc phát một cách ghê gớm mà người ta không ngờ được. Việc này chắc chắn ai cũng biết, vì khi sự tham muốn nổi lên đã để lại kết quả thật khủng khiếp.

Trải qua nhiều thời kỳ lịch sử đã lưu lại bao di tích biểu trưng cho sức mạnh con người, đó là những kỳ quan trên thế giới, như Kim Tự Tháp của Ai Cập, Vạn Lý Trường Thành bên Trung Hoa. Những di tích lịch sử này không phải là thần kỳ sao? Và nếu không phải xuất phát từ tâm tưởng tham vọng ngất trời của con người, thì làm gì để lại những hình ảnh vĩ đại mà đến cả ngàn năm sau vẫn còn. Nhưng dù có bao nhiêu kỳ quan vĩ đại hơn nữa, vẫn không thể được gọi là thần kỳ diệu dụng; và chính ngay cả những hành động hy sinh không gây đau khổ hay đổ máu cho người, của những anh

hùng hy sinh cho lý tưởng chính nghĩa, thì vẫn không hơn năng lực sức mạnh thắng được chính mình. Nhưng thắng chính mình là thắng cái gì? Thưa thắng tham, sân, si, thắng giải đãi lười biếng, phiền não; thắng được như vậy mới đúng là có thần lực diệu dụng. Như thế những người thắng được chính mình sẽ được thiện quả cũng vô cùng vi diệu, đó là làm cho tâm hồn trong sáng an lạc, mà ta gọi là đạt được thần thông tự tại.

Giá như những anh hùng nếu dám hy sinh vì chính nghĩa, vì hạnh phúc của mọi người, mà hiểu được Phật pháp, hẳn năng lực của họ sẽ chuyển hóa thắng được chính mình. Nhưng xin thưa cũng khó lắm, vì hầu hết sự hy sinh phải có mục đích, cho dù mục đích cao đẹp, nhưng nó vẫn là tự ngã lưu danh thỏa chí. Tuy nhiên vẫn có những anh hùng hy sinh chẳng cầu danh lợi, những vị này, chắc chắn hưởng quả thiện phước đời sau.

Tóm lại ta thấy, lực là sức mạnh phát sinh từ niềm tin, lý tưởng, và thế gian xưa nay lúc nào lại chẳng phát động không ngừng; duy chỉ một điều dừng để năng lực hướng đến lý tưởng quan niệm không tươi sáng, để phải tạo thành quả báo không tốt đời sau.

Như thế ngược lại với thế gian, Ngũ lực đây phải đến từ Ngũ căn, bằng tín, tấn, niệm, định, tuệ, thì nhất định sẽ có thiện báo không thể nghĩ bàn, và sức mạnh đó mới gọi đúng là thần lực diệu dụng. Vì thực hành năm lực này, là thực tập con đường dứt trừ tham ái, sân giận và si mê. Nếu không dù có tín tâm, có tinh tấn, có nhớ niệm vẫn không thể có thần lực được. Ngay điều này mà chúng ta hiểu tại sao chư Tổ ngày xưa tu đạo hành đạo tuyệt vời, đó chỉ vì các Ngài đã đạt được Ngũ căn và Ngũ lực. Và hiện thời bạn và tôi những người học Phật hiện nay khó khăn tu đạo, cũng vì chưa thể thực hành được ngũ căn, nên ngũ lực không có, và vậy nên vẫn còn học mãi đến bây giờ.

Đến đây chúng ta tạm hiểu thế nào là Ngũ lực, xin tạm dừng nơi đây để bước qua chuyện khác.

---o0o---

Thất Bồ Đề Phần

Thưa bạn, trong các pháp Phật dạy đôi khi ta thấy dường như trùng lặp một vài nội dung bài pháp giống nhau. Vâng! Nhưng thưa bạn, đó là phương tiện nói lên pháp học mệnh môn thuận theo trình độ căn cơ y báo,

chánh báo của thế gian mong cầu, và việc thấy được một vài bài pháp lập lại giống nhau trong những tiêu đề khác, cũng chỉ là nhất quán phương tiện hướng dẫn người nhập đạo. Cho nên giống nhau cũng chỉ là cách học, quán triệt thêm điều đã học. Do đó trong pháp Thất Bồ Đề Phần này vẫn có đến một vài phần như Niệm, Tinh tấn đã vừa bàn qua trong các pháp Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực; và rồi sau pháp này là Bát Chánh Đạo cũng có một vài phần lập lại nữa.

Bây giờ xin mời bạn, chúng ta bắt đầu tìm hiểu Thất Bồ Đề Phần.

Thất Bồ Đề Phần là bảy phần tu tập gồm có: Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Niệm, Định, Xả.

Cũng như công năng diệu dụng các pháp mà bạn và tôi đã tìm hiểu, bảy phần này là phương thức, là điều kiện thực hành hóa giải những phiền não, trược phiền thế gian, dẫn người đạt đến thành tựu chứng đạo.

Bây giờ mời bạn, chúng ta đi vào từng phần một:

- Trạch pháp

Là sự chọn lựa pháp tu trên đường học đạo hành đạo. Sự chọn lựa hành đạo đối với pháp tu giải thoát lại càng tất nhiên, vì sao? Vì có đến tám mươi bốn ngàn pháp môn; thật ra con số chỉ là tượng trưng nói lên giáo pháp sâu nhiệm mênh mông của đạo giải thoát, nhưng cụ thể vẫn phải là nhiều. Bởi dưới mắt chư vị Bồ Tát các pháp thế gian không một pháp nào chẳng khiến các Ngài không tu học. Dù vậy đối với chúng sanh chưa giác ngộ, như tôi và bạn đây, lại không thể xem tất cả đều là pháp giải thoát được. Chúng ta chưa tới trình độ vô chấp vô ngã, nên có muốn hay không muốn cũng chẳng được. Thế thì ta phải chọn lựa cách nào, và pháp nào thực tế trong vô số pháp?

Trước khi tự tìm hiểu câu trả lời, thiết nghĩ cũng nên phóng cái nhìn vào cuộc sống thực tế hiện tại nhân sinh.

Trong sinh hoạt đời sống hằng ngày của một quốc gia giàu có, nhất là hình ảnh ngay nơi thành phố lớn, ta thấy tấp nập người người làm việc đi lại không ngừng. Dòng sống sinh hoạt chảy xiết của người, vật, xe di chuyển liên tục cả ngày, khiến người nào chưa thấy đời sống thành phố, lần đầu chứng kiến sẽ giựt mình khiếp đảm. Họ sẽ tự hỏi tại sao cuộc sống xáo trộn

hỗn độn tất bật như vậy? Đó là cái nhìn của người sống vùng quê lần đầu chứng kiến, nhưng đối với con người thành phố, con người văn minh trong đời sống vật chất, họ lại thấy đó là sự tự nhiên bình thường nhịp nhàng của một thành phố đang hưng phát mạch sống giàu sang của nó. Và nếu tưởng tượng, thoáng một chốc tắt cả sinh hoạt người và xe biến mất, để lại một thành phố lặng thinh hoang vắng, bấy giờ đối với con người sống ở thành phố họ sẽ xem đây là cảnh tượng kinh hoàng khủng khiếp, còn hơn cái cho là khiếp đảm của người dân quê nói trên.

Chúng ta nói về sự tấp nập rộn ràng của thành phố như vậy, điều đó nói lên trong rộn ràng phức tạp, nhịp sống thành phố vẫn đều đặn thứ tự nhịp nhàng; người, vật, xe chạy đều có trật tự hợp lý; đó chính là sự chọn lựa, định vị được vị trí của người và vật đúng như dòng sống của một thành phố lớn.

Sự chọn lựa đúng đắn thích nghi, tất nhiên là điều quan trọng cho cuộc sống. Như thế trong đời sống thế gian sự chọn lựa cho mình một công việc, một lý tưởng phải là điều bắt buộc. Và đương nhiên đã chọn lựa, tất không thể đi quá khả năng mình. Do đó thành phố lớn phải hợp với những con người văn minh có kiến thức cao mới điều hành sinh hoạt được; cũng vậy nơi thôn quê hoang dã, nhất định phải thích hợp với người dân chất phác lao động chân tay, với quan niệm sống hiền hòa dung dị.

Và đương nhiên, việc sẽ trở thành khó khăn vất vả, nếu làm ngược lại định lý tất nhiên này, nghĩa là chọn lựa sai lầm, đưa người dưới quê lên sống ngay lòng thành phố, mời người công chức bàn giấy về sống với cuộc cày ở thôn quê.

Với việc học Phật cũng chẳng khác. Trước khi học Phật phải hiểu tại sao ta học; sự tìm hiểu tại sao, đó là sự chọn lựa cho mình một hành động liên hệ đến đời sống hiện thực, để khi đối diện sự thật trong đời mới thấy đó là vấn đề sống, chứ không phải là việc giải trí hay một niềm tin cho có, như là an ủi hay giải khuây buồn phiền hoặc khẩn vái, cầu nguyện khi cần. Cho nên phải quyết định và chọn lựa một niềm tin đúng, đúng theo đời sống hiện tại của mình.

Đạo Phật chỉ rõ và vạch ra những điều cụ thể cho người học Phật.

Bạn và tôi thử khách quan tìm hiểu, hiện thực đời sống này; nếu đặt cho mình một niềm tin về tín ngưỡng tôn giáo, vậy thử xem tôn giáo nào thực tế nhất, rõ ràng nhất, gần gũi nhất trong đời sống con người.

Vấn đề thế nào là tôn giáo, chúng ta đã bàn qua từ đầu cuộc nói chuyện, nơi đây chỉ nhấn mạnh yếu điểm của niềm tin thôi.

Khi hiểu được phần nào đạo giải thoát, bây giờ là việc chọn lựa pháp tu sao cho thích hợp căn tánh của mình. Người mới vào đạo, mới quen biết giáo lý căn bản, tức phải chọn lựa pháp tu căn bản. Không thể nào mới hiểu tam quy ngũ giới, nhân quả luân hồi, lại thực hành tu pháp quán không. Đi sai và vội như vậy, dù pháp học có hay đẹp cũng trở thành bất lợi. Nó sẽ trở thành vấn đề rắc rối, rằng tất cả đều là Phật pháp, hay tất cả các pháp đều là không!

Hơn thế nữa thế giới ngày nay ngày càng văn minh, ảnh hưởng tinh thần con người càng phức tạp, khó tránh mang bệnh vọng tưởng, suy nghĩ miên man, khó thể định tâm định ý an lạc như xưa; do đó khi gặp vấn đề đau khổ tinh thần không giải quyết được, sẽ dễ biến thành điên loạn dẫn đến quỳên sinh, hoặc tổn thương xúc phạm đến người khác. Vấn đề này phần lớn vì thiếu hay không chọn lựa đúng một niềm tin, một lý sống, trong hoàn cảnh nhiều nhưng phức tạp này.

Nhận định dễ thấy, tín ngưỡng bên ngoài không thể giúp ta được, vì làm sao chỉ có cầu cạnh một hình dáng mờ ảo xa xăm mà có thể cứu được cuộc sống thực tại thế gian, và ngay cả đạo giải thoát vốn mệnh danh là tự lực nội tâm, nhưng nếu không hiểu cũng hóa thành dụng công vô ích. Như thế sự chọn lựa là phải chọn lựa hướng về với chánh pháp tự tâm, chứ không phải chánh pháp là danh xưng, là hình ảnh tên gọi.

Do đó phần trách pháp nơi đây, nhấn mạnh chỉ dạy người học Phật phân biệt được pháp nào là chánh tà, trong ngoài, chân vọng, giác mê; vì điều khó của việc học Phật pháp là học ngay trong thế gian, học ngay cảnh phức tạp ô nhiễm trong đời sống; học như thế vừa khó cũng vừa dễ, và học như thế tất nhiên phải biết chọn lựa. Như vậy đã vừa đề cập, không thể với một trình độ sơ cơ, căn bản, lại chọn một pháp môn thâm sâu của đại thừa Bồa Tát, và không thể chưa đạt được định tâm lại đi vào thử thách những hoàn cảnh phức tạp rộn ràng.

Điều đương nhiên các pháp là Phật pháp, nhưng đó là lý giải trong lý tánh bản thể của hiện tượng đều quy về không tánh, mà hàng đại thừa Bồ Tát buộc phải thực hành. Với đời sống con người ngày nay đang mê say vật chất, lại đi nói lý tánh bản thể là không, quả là một hài kịch, nói chỉ để chọc cười chính mình và cho người nghe vui vậy!

Thế thì điều gì là chánh pháp, điều đó phải được thực hành phải được chọn lựa gìn giữ, để không pha trộn, rối ren, tránh trở thành phí công phí sức, phí thời gian, và phí cả một đời học Phật. Sinh hoạt thế gian vẫn phải chọn lựa nghề nghiệp, định hướng tương lai rõ ràng, nên thành tựu những tác phẩm, công trình đáng kể, hướng gì học Phật định hướng tương lai là giải thoát khổ, là phải thành tựu chứng quả, tất còn phải quan trọng hơn. Nếu không như thế lại để pháp sự duyên trần giả tạm, mắc dính xen tạp vào giáo lý giải thoát, rồi biến giáo lý Như Lai thành hướng vọng mong cầu, hướng ngoại van xin, như vậy đã không hiểu giáo lý Ngài, còn làm mờ dần đi chánh pháp.

Do đó đôi khi tôi và bạn cho là đang học Phật đây, nhưng lắm lúc chưa phải đúng lời Phật dạy, nếu chọn không đúng pháp tu vừa với căn tánh chính mình; vậy điều đó chẳng khác là sự chọn lựa sai! Ngược lại một số người chỉ học Phật rất cơ bản, nhưng lại chọn đúng điều cơ bản để hành, vậy người này đã đúng với chánh pháp, và lợi ích hơn cả tôi và bạn, chỉ có nói thật nhiều mà tu chẳng đến đâu!

Nơi đây phần trách pháp là nhắc nhở chúng ta vừa phải chọn pháp tu, vừa phải hiểu pháp tu. Hiểu pháp tu phải là quan trọng nhất, vì không hiểu ta không thể chọn được, như chuyện bàn học Phật giữa tôi và bạn đến đây, phần nào đã hiểu được thế nào là pháp giải thoát thế nào là hình ảnh Như Lai. Hy vọng chúng ta phải chọn đúng con đường mình đi, để không uổng công phí sức.

Chúng ta biết, Như Lai là danh hiệu tự tại sau khi đắc quả, Ngài đắc quả ngay dòng sông đau khổ thế gian này; nói cách khác Ngài nhờ thế gian mới giải thoát, do đó người học Phật tất nhiên cũng chẳng khác Ngài, cũng nhìn ngay thế gian mà học.

Việc chọn lựa pháp tu phải đi với sự hiểu biết, mới thấy được trùng trùng duyên khởi xảy ra ở thế gian đúng như lời Phật dạy, đó là vô thường, khổ, không, vô ngã; tất cả vì nhân duyên khởi tác, thế nên khi giác ngộ tu

học, không thể pha trộn với những lý thuyết học giáo nào ảnh hưởng mất đi chánh pháp.

Bạn và tôi chẳng phải sợ phân vân, khi đối trước những truyền thống tín ngưỡng nhân gian, đất nước này quốc gia nọ, thậm chí cả sự thực hành dị biệt của Tăng đoàn học Phật cùng là đệ tử của Như Lai hiện nay ở trên thế giới. Tất cả hình ảnh pháp tu, tuyệt đối chỉ là phương tiện, mà cứu cánh chỉ để giải quyết những phức tạp của một thời kỳ sinh khởi sau chánh pháp hơn 2500 năm. Nền tảng quyết định để ứng dụng tu hành theo chánh pháp, chỉ là sự chọn lựa phương pháp tu hành về giới hạnh, về tính thể chân lý của Phật dạy, như là tất cả các pháp do duyên sinh, và cũng do duyên diệt. Giữ được như thế người học Phật dù ở bất cứ nơi đâu, dù sinh ra dân tộc nào, và bất cứ thời gian nào đều vẫn thực hành chọn lựa được chánh pháp.

Cuối cùng trạch pháp là phải hiểu được căn tánh của mình để chọn đúng pháp tu, và nhận định được giáo pháp chân lý, trong nghiệp lực hiện đang thọ dụng, đó mới mong thấy được tất cả cấp pháp thế gian đều là Phật pháp.

- Tinh tấn

Phần tinh tấn trong Thất Bồ Đề phần đây, ý nghĩa chẳng khác gì điều tinh tấn trong Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực; và điều đó luôn luôn cần được nhắc nhở buộc phải thực hành. Khẳng định mà nói thực hành pháp tu nào trong Phật đạo tinh tấn là điều phải bắt buộc.

Như trong bảy phần tu tập này, sau khi đã chọn lựa pháp tu, nhận định được đường hướng thực hành, người học Phật đâu thể nào chần chừ mà không thực hiện hoài bão giác ngộ. Bạn và tôi nghĩ xem, nếu ta phí sức phí tâm tìm cho được một pháp tu ứng hợp với căn cơ của mình, điều đó phải là nỗi mừng vô hạn, vì chỉ gặp được Phật pháp đã quý vô cùng, lại tìm hiểu pháp tu đúng với sức lực căn tánh tu hành nữa, thử hỏi còn gì vui sướng hơn. Nhưng rồi nếu ta không dụng công tinh tấn đeo đuổi lý tưởng niềm tin, đeo đuổi những gì ta đã gặp đã hiểu, vậy có khác gì ta chưa gặp, hay hẹn gặp lại đời sau; mà đời sau chuyện xảy ra ai nào biết! Hóa ra ta chẳng khác gì người không hiểu Phật pháp. Cho nên trong pháp tu giải thoát được truyền đi qua nhiều đời, nhiều thế hệ chư Tổ, không thấy một Tổ nào lại không khuyên răn đệ tử hãy tinh tấn. Và chư Tổ muốn dạy đệ tử tinh tấn, đương nhiên các Ngài phải tinh tấn còn hơn đệ tử. Hay nói khác hơn nhờ tinh tấn tu hành, các Ngài mới được xưng tụng là Tổ, mới được người khác xin thọ giáo tu theo.

Nhưng một điều bắt buộc phải tinh tấn, dù bạn có biết hay không biết chư Tổ có tinh tấn hay không. Bởi vì tinh tấn là điều Phật dạy; mà Phật thì còn gì phải không tin. Rồi cũng chẳng còn bản khoán, kinh nào sách nào Phật ca ngợi tinh tấn là đệ nhất; vì đương nhiên việc làm, việc học, việc tu nào, nếu không tinh tấn (siêng năng) làm sao trở nên chuyên môn được.

Thật ra động lực quyết tâm tinh tấn, phần lớn là do học hiểu giáo lý giải thoát, đó cũng như phân trạch pháp; khi bạn và tôi hiểu được sự lợi ích nhân duyên làm người, sự khổ trong sinh tử luân hồi, thì việc tinh tấn thực hành tu niệm sẽ bộc phát mạnh hơn.

Sự việc có hiểu mới có thích, và có thích mới hành động, hành động theo điều mình thích.

Dù thế cũng có không ít trường hợp, ban đầu tinh tấn, sau lại giải đãi đến nỗi quên luôn không còn tu học nữa, kể cả nhắc đến cũng không. Vấn đề này vẫn đã xảy ra cho cả hai giới tu sĩ và cư sĩ, cho nên người học Phật hẳn phải lưu ý cẩn trọng.

Có thể nhận định thêm về luật nhân quả ba đời, quá khứ, hiện tại, vị lai ảnh hưởng thế này; nếu bạn và tôi không tinh tấn đời này, tức việc học của tôi và bạn chỉ trở thành kiến thức mà thôi, và tiếp tục đời sau học nữa; lại hỏi đời sau được tinh tấn không? Trả lời ngay rằng khó thể được tinh tấn, lý do vì không hành tinh tấn đời này. Điều nữa xin được thưa, việc tu học chẳng thể được tinh tấn, cũng vì học mà chẳng hiểu đúng với sự tha thiết học Phật, cho nên học nhiều mà chẳng có hành là vậy.

Thế là nơi Bảy phần giác ngộ (Thất Bồ Đề Phần), nhất định không quên được tinh tấn, là nền tảng động lực giúp người học Phật thành tựu thực hành sau khi đã chọn lựa cho mình một bản đồ ra khỏi sinh tử.

- Hỷ

Là hài lòng vui vẻ, hoan hỷ, an vui... Đó là phần tiếp theo sau khi đã tinh tấn thực hành pháp tu giải thoát.

Bạn thấy gì, việc hỷ lạc của thế gian và xuất thế gian, của người chưa học Phật và người đã và đang học Phật?

Thưa bạn, bất kể là ai, bất kể hoàn cảnh nào, con người sống phần lớn nhờ hoan hỷ, nhờ vui vẻ, nếu không chỉ là những người máy, biết đi lại, ăn uống, chờ ngày hư hoại diệt đi. Và nếu không nữa, thế giới chẳng có hoa thơm cỏ lạ mà toàn là đồ ăn thức uống hành hạ thân thể này. Bạn thấy đó nhờ hoan hỷ vui vẻ con người mới lạc quan sống, mới tư duy sáng tạo mọi thứ, nhằm đem lại cuộc sống thú vị tinh hoa hơn sau khi đã làm no cái bao tử.

Nhưng buồn thay cũng vì quá vui, quá hoan hỷ mà con người đánh mất cái hoan hỷ phúc lạc chân thiện của mình, để chỉ còn hoan hỷ lạc vui theo tự kỷ, mà chẳng đoái hoài quan tâm người khác.

Bây giờ thử xem căn bản niềm vui, lạc thú của thế gian ra sao?

Lạc thú là niềm hoan hỷ, niềm vui, nhưng lạc thú về vật chất, về thể xác con người, khác hơn lạc thú hoan hỷ tinh thần tâm linh. Không phải thế gian không có niềm hoan hỷ tinh thần tâm linh; không phải hoan hỷ tâm linh chỉ có ở đạo giáo. Đã là niềm hoan hỷ, tất phải là niềm vui tự đáy lòng, tự tâm tánh. Dù đó là hoan hỷ vật chất, thể xác con người, nhưng nó cũng thông qua tinh thần, chiếu đến tự tâm. Cho nên thành thật nói, niềm hoan hỷ của vật chất cũng là một phần an lạc hạnh phúc. Nhưng vì con người do thói quen tập khí từ quá khứ kiếp, từ bản chất tham ái thô kệch, nên niềm hoan hỷ không được trọn vẹn, và chỉ nghĩ đến mình nhiều hơn. Như thế đi tìm niềm hoan hỷ vị tha thanh tịnh khó thể nào tìm được.

Nếu người thế gian học được giáo lý giải thoát, thì niềm hoan hỷ thô phù kia sẽ được chuyển hóa dần thành niềm vui chân thật thanh cao. Thật ra đối với chư vị Bồ Tát, niềm hoan hỷ hướng về giải thoát có thể dễ dàng thực hiện bất cứ nơi đâu, dù nơi đó là nơi mà người học Phật phải tránh – bởi vì tinh thần của Bồ Tát thường lấy khổ thế gian mà thực hiện, ban vui cứu khổ, để niềm an lạc thành tựu hoan hỷ nhất là thành đạo chánh giác.

Làm được như Bồ Tát tìm hỷ lạc nơi vui thú của trần gian, không phải là chuyện dễ; phải nói vô cùng khó khăn nan giải, bởi vì tâm tánh chúng ta hãy còn thô, hãy còn chứa đựng tham ái ngập tràn; nên tiếp xúc với dục lạc thế gian quả là điều nguy hiểm. Điều này được chứng minh, việc tu hành hiện nay cần phải xa lánh nơi huyên náo ồn ào của thế sự là vậy. Sở dĩ Bồ Tát dễ dàng có niềm vui hoan hỷ không phân biệt, ý nghĩa đó là trong tinh thần nhập thế độ sanh, và điếm nữa để thấy niềm hỷ lạc không bị

chương ngại với sắc trần đó mới là hoan hỷ rất ráo. Với người học đạo từ trung căn trở xuống chưa đủ đạo lực, sẽ không thể hóa giải thú vui thể tục thành niềm vui chân đạo được.

Tìm hiểu niềm hỷ lạc, vui thú của thế gian, bạn và tôi thấy rằng nếu không hiểu Phật pháp thế gian thường chỉ hoan hỷ với lợi ích phúc lạc riêng mình. Và nếu là một nhà chính trị, thì niềm hoan hỷ lo cho dân, cho quốc gia an ninh hạnh phúc, cũng chưa thể là hỷ lạc thanh tịnh theo nghĩa niềm an lạc đạo. Dù rằng đây đã là hành động vị tha, nhưng do tự tâm chưa hiểu các pháp vô thường vô ngã, nên ngã chấp vẫn còn, vậy vẫn còn thô, còn định kiến.

Xét ra niềm hỷ lạc của thế gian vẫn không khác, chỉ vì chưa thấy ngã, pháp là vô thường giả tạm, nên hoan hỷ chưa trọn vẹn; do đó cần học hiểu đạo giải thoát để chuyển hóa thanh tịnh hơn.

Vậy nơi bảy phần giác ngộ, niềm hỷ lạc an vui chỉ được hiển bày là sau khi đã hiểu giáo pháp giải thoát tinh tấn thực hành.

Chỉ hiểu được Phật pháp người học Phật đã có niềm phần chấn vui vẻ rồi, chẳng hạn như bạn và tôi đang chuyện trò hoan hỷ đây. Bạn thử xem, qua những câu chuyện đạo, người cầu pháp tìm Thầy học đạo, tìm minh sư, tìm pháp Phật, họ rất hoan hỷ, hoan hỷ đến nỗi có thể sẵn sàng hủy mình để đổi lại được nghe pháp tu giải thoát. Câu chuyện nhị Tổ thiên tông, là Ngài Huệ Khả, khi nghe biết Tổ Bồ Đề Đạt Ma là vị Đại sư đặc đạo, nên sanh tâm hoan hỷ chẳng ngại khổ thân, cảm thấy dễ dàng chặt đứt cánh tay dâng lòng kính mộ.

Như thế nếu không có được cảm xúc hoan hỷ trào dâng phi thường, Ngài đã không làm được vậy; nhưng thật ra niềm hỷ lạc đó vẫn chưa thể gọi là trọn vẹn, chỉ khi thật chứng pháp tu giải thoát, quét sạch được phiền não, bấy giờ niềm hỷ lạc mới thật rất ráo. Điều này đã thể hiện nơi chư vị Thánh Tăng luôn sống trong hoan hỷ với cung cách oai nghi an lạc, hạnh phúc tuyệt vời.

Hiện nay Phật tử trên thế giới hầu như đều biết, đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 vị lãnh đạo tinh thần dân Tây Tạng, đã hiện thân một đời sống hoan hỷ an lạc. Sự thật điều này trên thế giới đều công nhận, cuộc đời của Ngài luôn luôn giao tế bằng nụ cười, bằng sự chia sẻ niềm vui đến người khác. Thậm chí khi nói đến điều không hay, điều trắc ẩn đau lòng tình hình thế

giới hiện nay hay chính quốc gia của Ngài, Ngài cũng không lộ vẻ phiền não, và rồi nụ cười an lạc trở lại rất mau trên khuôn mặt, để tiếp tục gieo vào lòng người niềm hoan hỷ tuyệt đối.

Bạn và tôi không biết niềm hỷ lạc của đức Phật thế nào? Và cũng rất muốn biết có kinh truyện nào kể rõ điều này hay không? Tuy nhiên cũng có thể đoán biết phần nào; nếu Ngài Đạt Lai Lạt Ma thường hoan hỷ như vậy, thì đức Phật phải gặp muôn lần, vì Ngài Đạt Lai Lạt Ma cũng chỉ học từ đức Phật mà ra. Bạn không thấy sao, tượng Phật khắp nơi trên thế giới được nghệ nhân khắc họa hầu hết đều ẩn hiện một nụ cười tự tại. Và chẳng có một ai nhìn tượng hình Ngài lại sinh ra sợ hãi; trừ những người tội lỗi tự hối, tự thẹn với mình khi đối với hình ảnh thanh tịnh từ bi kia.

Tóm lại bạn và tôi hiểu rằng, hỷ lạc tự sinh nơi tâm, tự sinh nơi trí hiểu biết giáo lý giải thoát, chứ không phải cần tìm nơi đâu, hay ai đó có thể giúp cho được. Người giúp được việc này duy chỉ có đức Phật, nhưng đức Phật cũng chỉ giúp ta biết rằng, hỷ lạc an vui ở ngay tự tâm, chứ Ngài cũng vô phương cứu giúp, nếu ta không thực hành tu niệm.

Lần nữa nên hiểu nếu các sự việc thế gian làm ta vui, ta hoan hỷ, điều đó có phải rằng chính ta tự tìm lấy? Cũng vậy niềm hỷ lạc của chánh pháp giải thoát cũng do chính ta thực hiện mới có được. Tất cả đều do ta, tất cả chỉ là hỷ lạc tự tâm phát sinh.

Nếu ta có thể đạt được trình độ tâm linh cao hơn, thì nơi niềm hỷ lạc này, ta lại đạt được niềm hỷ lạc sâu nhiệm huyền diệu rất ráo hơn nữa, đó là niềm hỷ lạc tự tại với hỷ lạc. Trước khi qua phần tiếp tôi xin được chúc chúng ta cùng tất cả mọi người từ đây sẽ bắt đầu tự tìm cho mình niềm vui hỷ lạc với chánh pháp.

- Khinh an

Đến đây là phần khinh an tiếp theo niềm hỷ lạc mà người học Phật đã đi được một đoạn đường khá xa. Khinh an là an tịnh nhẹ nhàng, an lạc tự tại, không một dao động bất loạn trong tâm cũng như thân xác. Nhưng nếu đạt được niềm khinh an sâu nhiệm hơn, người học Phật này vẫn được khinh an ngay trên thân xác bệnh đau sắp lìa đời.

Nói như vậy bạn hiểu ngay, ý nghĩa nhẹ nhàng an ổn trong pháp giải thoát hoàn toàn khác với nghĩa của thế gian. Vậy thế gian nhẹ nhàng an ổn

thể nào? Điều này mọi người đều biết, đó là sự thoải mái sau khi đã giải quyết được một vấn đề; đó là sự hài lòng khi trút bỏ được khó khăn, và đó là tất cả những gì tan biến không còn chút gì vương vấn lo âu.

Tạm hiểu như vậy, nhưng vấn đề sẽ là vấn đề, là giờ phút khinh an nhẹ nhàng đó kéo dài được bao lâu?

Cuộc đời là một dòng nước chảy trôi không ngừng, chính sự chảy trôi như vậy nó mới tồn tại, mới làm dòng nước trong sáng, không ứ đọng mớ meo, đúng với luật vô thường không bao giờ ngừng nghỉ; nhưng vì con người không hiểu không chấp nhận, nên cố bám, đảo nghịch luật sinh diệt này, hóa ra làm phiền não chấp trước, đau khổ triền miên. Như thế làm sao nhẹ nhàng an ổn cho được khi cố ghì chặt điều tham muốn của mình; lại nữa các pháp sinh diệt thay đổi không ngừng, đâu thể nào giữ nguyên trạng thái cho người hưởng thụ; thế là vừa giải quyết chuyện này xong, vừa trút bỏ chuyện kia được, thì chuyện khác việc khác đến và đến mãi cho hết cuộc đời. Nhưng xin thưa bạn, không phải đời này thôi đâu, nó sinh diệt tiếp theo không ngừng, để chừng nào tôi và bạn chưa thức tỉnh, chưa học hiểu thực hành đạo giải thoát, chừng đó cuộc sinh diệt thành luân hồi mãi mãi.

Thật ra thực chất của khinh an là nhẹ nhàng an ổn, tự nó không có một hình ảnh hay ý nghĩa gì, nó chỉ có khi có đối tượng đối lập, và nói chung tất cả sự việc khác cũng vậy. Khi bạn và tôi chưa gặp vấn đề rắc rối, thì khinh an vẫn có, khi việc rắc rối được giải quyết xong, khinh vẫn không tăng, vẫn y như trước đã có; nó không vương, không ngại và không có định ý tăng giảm, kể cả không là gì hết. Nó là một trạng thái một cảm xúc thường hằng, luôn luôn theo tâm thức biến hiện; kể cả tâm thức cũng chỉ là duyên thành, do nhiều duyên hợp mới cảm được. Vậy đâu đợi ta giải quyết vấn đề xong, ta không còn lo lắng thì niềm khinh an mới xuất hiện. Khinh an luôn luôn xuất hiện, luôn luôn sẵn sàng nếu ta muốn, nhưng vì ta không muốn nên ta không có thôi! Bạn không tin chứ? Bạn thử đi! Bạn bỏ ngay việc đang làm, rồi ngồi xuống xếp bằng lại, để tâm thư thả thoải mái không nghĩ gì cả, cũng không nghĩ cái không nghĩ gì cả; cứ để tâm thật tự nhiên, nhẹ nhàng, bạn cứ cho nó nhẹ nhàng đi là được. Nếu lỡ có suy nghĩ chuyện gì, bạn cũng đừng vội xua đuổi, bạn cứ để cho nó nhẹ nhàng, và cứ nhẹ nhàng. Việc nữa bạn cần phải thể hiện nhẹ nhàng khinh an bằng một nét mặt hỷ lạc tự tâm, và giữ niềm hoan hỷ nhẹ nhàng vậy xem. Tôi chắc rằng khinh an sẽ đến với bạn ngay, và chẳng khó khăn gì để mà tìm kiếm.

Sự thật là vậy, chỉ có vấn đề tự ta làm mất khinh an thôi, hay nói đúng hơn ta chẳng chịu khinh an vậy! Nói không chịu khinh an thì hơi quá đáng, nhưng nếu không vậy tại sao ta lại làm ta mất khinh an?

Thói quen của ta, là việc đã qua ta chẳng cho qua, việc chưa tới ta lại nghĩ tới và việc hiện tại ta chẳng trân quý.

Với pháp thế gian, với đời sống tiến bộ phát triển của nền văn minh hiện thời, người ta khó chấp nhận lời vừa nói trên, vì việc làm không nghĩ quá khứ làm sao học hỏi kinh nghiệm tránh những khuyết điểm lỗi lầm. Với tương lai chưa tới, nếu không suy nghĩ làm sao quy hoạch phát triển dự án, tiên liệu việc sẽ xảy ra. Và với hiện tại là việc làm thực tế của quá khứ và tương lai, điều này là đương nhiên, chứ có gì gọi là trân quý, hay không trân quý!

Thưa bạn hoàn toàn đúng vậy, nhưng niềm khinh an vẫn là chân lý, nó sẽ đến khi bạn tự tại vấn đề, khi bạn hiểu được các pháp là sinh diệt.

Đạt được niềm vui khinh an không phải làm chướng ngại đời sống hiện thực; thực hành khinh an trong sự ý thức các pháp là vô thường vô ngã, nên không phải lo lắng quá khứ và tương lai. Và đương nhiên vẫn sống không khác với thế gian, như lấy quá khứ làm kinh nghiệm, lấy tương lai làm điểm thành tựu; nhưng kinh nghiệm thành tựu chẳng làm động tâm, đó là thực hành được khinh an vậy. Cho nên phải được khinh an từ sự học hiểu giáo pháp giải thoát mới thật sự tìm được khinh an trong tất cả.

Niềm nhẹ nhàng an ổn trong phần giác ngộ đây, là sau khi đã được hỷ lạc với sự hiểu biết hành trì giáo pháp Như Lai. Vậy đến đây bạn và tôi hiểu rằng khinh an là an ổn sống vui, sống sáng suốt thanh tịnh với hình ảnh pháp trần của thế gian mà không bị thế gian sai khiến.

Cao hơn chút nữa, người nào dụng công thành tựu từ pháp đầu của bảy phần giác ngộ, như trạch pháp, tinh tấn, hỷ lạc, nơi đây sẽ được niềm khinh an sống trọn trong chánh pháp, không còn phải vọng động với pháp trần, không còn dao động với bất cứ xúc tác nào đến thân tâm. Cho nên chúng ta đã từng nghe những vị đại sư, thiền sư, khi bỏ thân xác chuyển qua đời sống sau, hay đi vào cõi tịch diệt thanh tịnh, họ hiện ra trên nét mặt niềm khinh an nhẹ nhàng khoan khoái, dù thân thể đang trong hiện tượng hoại diệt đau đớn. Việc này không thể tự gượng hay cố làm mà được, tất cả do sống

khinh an thấy được pháp giải thoát, thấy được khi đối diện với tất cả vấn đề lúc còn khoẻ mạnh.

Đến đây bạn và tôi đã tạm hiểu niềm khinh an của người hành đạo giải thoát khác với sự nhẹ nhàng, an ổn thế gian. Chúng ta xin được cầu nguyện pháp Phật ngày càng lan xa để niềm an ổn nhẹ nhàng đến muôn loài trong vũ trụ.

Tiếp theo Khinh an là Niệm, mời bạn và tôi lần nữa tìm hiểu ôn lại phần Niệm mà ta đã có bàn qua.

- Niệm

Như các pháp trước, niệm có nghĩa là ghi nhớ ghi tâm các pháp giải thoát, các pháp sinh diệt để học hỏi tu niệm.

Theo tuần tự pháp tu Bảy phần giác ngộ, bạn và tôi xét xem; khi đã được nhẹ nhàng an ổn (khinh an) sống trong pháp giải thoát, người học Phật bây giờ phải luôn luôn ghi nhớ điều đã học. Ở đây ta hiểu bảy phần giác ngộ liên đới với nhau, là phương pháp tạo duyên thành tựu, chứ không thể học phần này lại bỏ phần kia. Đối với chư Bồ Tát lớn đã chứng đạo ta không thể so sánh, và có muốn cũng chẳng được, nên không ngạc nhiên các Ngài có thể dùng một pháp dung hòa hết tất cả, chỉ cần một là tinh tấn, hay hoan hỷ mà không cần thực hành trọn đủ hoặc tuần tự theo pháp thế này thế kia. Bản chất tự tại giải thoát nơi các Ngài, là bồ đề tuệ giác nên pháp nhiệm cũng thành tịnh, và tịnh nhiệm cũng chỉ là pháp hướng đến chân như vô ngại thôi.

Với chúng ta hoàn toàn phải học, phải tinh tấn phải nhớ niệm... Do đó những gì bạn và tôi bàn qua, dù đúng theo chân tinh thần giải thoát của Bồ Tát chứng đạo, tuy nhiên phàm tục như ta không thể một đời làm được, cho nên luận bàn một pháp nghe như đã rõ hết cả pháp, nhưng thật ra ta chỉ được một mà thôi, và phải cần học và hành tiếp các pháp còn lại, hay phải lập lại nhiều nữa.

Vậy Niệm ở đây, phải được tiếp tục sau khi đã tự cảm thấy phần nào nhẹ nhàng an tịnh. Điều niệm là ghi nhớ pháp học trên con đường học đạo giải thoát; không phải nghĩ rằng đã được an nhàn thoải mái, an ổn với pháp tu rồi không cần động niệm gì cả. Điều này vẫn đúng, nhưng đúng với chư Thánh Bồ Tát kia, còn ta vẫn chưa thật đúng. Vì đơn giản ta vẫn còn tu, vẫn chưa chứng quả, hơn nữa niệm lại là một pháp tu, pháp ghi nhớ chánh pháp

của Như Lai. Nhắc đến đây bạn và tôi đều biết, hiện thời có pháp tu niệm Phật được thịnh hành ở một số quốc gia tu theo truyền thống Bắc Tông, như Trung Hoa, Việt Nam, Đài Loan, Nhật Bản. Ở Nhật Bản lại có pháp tu trì niệm danh hiệu kinh Pháp Hoa, như Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, pháp này theo Nhật Liên Tông cũng thịnh hành lắm.

Như thế cách tu phá trừ phiền não vọng tưởng là thay vào danh hiệu Phật hay danh tự kinh để thanh tịnh tâm; tu theo như vậy cùng với ý nghĩa của phần niệm này. Nhưng ta có thể hiểu xa hơn, miễn có thể ghi nhớ bất cứ điều gì diệt trừ được vọng niệm ô nhiễm điều đó vẫn đúng ý nghĩa chánh pháp.

Khẳng định mà nói cả hai pháp, thế gian và xuất thế thế gian đều phải ghi niệm để hài hòa trong việc hành trì tu đạo.

Với cảnh giới bát tư nghi của chư Phật ta chẳng thể biết được. Ngoài ra đến cả chư Bồ Tát lớn cỡ còn trên đường hành đạo là còn niệm, dù niệm vô niệm vẫn là niệm, đến khi thành Phật mới thôi. Đối với phạm nhân tánh tham, sân, si còn đầy dẫy, không niệm chánh pháp tức phải niệm pháp tà; không thương người tức ghét người, không tu tức tạo nghiệp ác, và không giải thoát tức phải đọa. Đó là duyên khởi đối lập của pháp trần, chứ ta không thể nào nói; tôi không tu tôi cũng chẳng làm ác, tôi không niệm thiện cũng không niệm ác, vậy không sợ gì nhân quả.

Xin thưa nhân quả chẳng làm ai sợ, nhân quả chỉ do ta tự cảm ra, chỉ do ta còn trong vòng luân hồi phải đối tác, chứ nhân quả không là gì cả; nó là một dòng thác duyên sinh tùy vào tâm thức sinh diệt của chúng sanh. Nhưng nhân quả lại giúp ta thấy được các pháp và tiến tu thành đạo.

Nếu bạn không tu lại không tạo nghiệp ác, xem như bạn đã tu mà bạn không biết; nếu bạn cũng không để ý thiện làm gì, cũng không để ý ác làm chi, thì bạn cũng lại lần nữa tu mà không hay. Nhưng thưa bạn, không tu mà không tạo nghiệp, không thiện cũng không ác, đó là hành động của chư Bồ Tát lớn, chứ đâu phải phạm nhân làm được. Vì Bồ Tát xông xáo vào đời cứu độ chúng sanh, mà chẳng bao giờ cho mình cứu độ chúng sanh, nên tu mà không tu; vì Bồ Tát cho mình, không bao giờ tu nên việc làm của Bồ Tát là vô ngã, nên chẳng bao giờ tạo nghiệp, dù nghiệp đó có là nghiệp thiện. Và như thế Bồ Tát đạt đến vô ngã vô hành, chẳng bao giờ cho mình làm thiện thì làm sao làm ác được.

Ngược lại chúng sanh tu mà vẫn tạo nghiệp vì tu không khéo, huống gì không tu; và làm thiện mà còn chấp thiện đâu phải gọi thiện; cho nên thiện như thế cũng là nhân của ác.

Thật ra từ một niệm sinh ra tất cả, cũng từ một niệm quay về lại bản tâm giác ngộ, nhưng muốn được một niệm quay về tánh giác, người học Phật phải ngay hiện tại tạo niệm giác, niệm tịnh mới mong được cuối đời hay đời sau có được niệm giác thành tựu. Thế thì phải luôn nhớ niệm pháp lành niệm nghĩ chánh pháp, để trước nhất không tạo nghiệp, và sau sẽ là quả báo nhập đạo chứng quả.

Sau khi đã nhứt niệm chuyên tâm đến đây là phần Định, phần tập trung chuyên định pháp tu.

Tiếp theo chúng ta hãy tìm hiểu thêm sự liên hệ của Định trong Bảy phần giác ngộ đây.

- Định

Chẳng khác gì Định mà bạn và tôi đã bàn qua trong các pháp trước, là sự chuyên định tập trung không xao lãng khi hành trì. Ở đây ta hiểu thêm, Định xuất hiện sau Niệm, có nghĩa sau khi đã ghi niệm được chánh pháp, thì ta phải chuyên giữ nhất tâm kiên định tập trung điều ta ghi niệm không để phân tâm. Điều chúng ta biết, dù niệm đã ghi vào tâm luôn luôn, nhưng phải cần có định mới giữ được nhớ niệm không sai.

Thử xem nơi pháp thế gian sẽ biết thế nào. Khi một công trình một kế hoạch được lập ra, người đề xướng hay toán chuyên viên nghiên cứu phải luôn ghi giữ mục tiêu đeo đuổi, và muốn được phát kiến sáng tỏ công trình hoàn mỹ, tất phải đòi hỏi sự đeo đuổi nhớ ghi trong tính tập trung cao độ. Làm được như vậy đề án nào lại chẳng thành tựu.

Đối với pháp giải thoát việc định là tất yếu, đòi hỏi hành giả phải thực hành cho bằng được. Định còn tạo cho ta phát triển được lực tinh tấn. Nhờ tập trung nhờ nhiếp tâm không nản chí, không phan duyên động cảnh, ta vừa thắng được vọng tâm dẫn dụ, vừa phát triển được sức dẻo dai, chịu đựng, và phát sinh được hiểu biết rõ ràng hơn.

Suy ra trong bảy phần giác ngộ, tinh tấn là phần thứ hai sau khi đã nhìn nhận chọn lựa thế nào là chánh pháp; nhưng tinh tấn vẫn cần được nhắc

nhờ bồi đắp thêm qua phần định. Vì tinh tấn dù là siêng năng không gián đoạn nhưng trong siêng năng phải có tập trung không xao lãng, như thế sẽ phát ra sức mạnh giữ được sự chuyên cần nhất tâm. Hay nói đúng hơn cả hai đều bổ túc cho nhau, khiến tất cả pháp hành đều được thành tựu.

Phần định ở đây được tóm tắt một cách thật nghĩa như vậy, thiết nghĩ như thế có thể tạm hiểu, giờ xin đến phần cuối của Bảy phần giác ngộ, đó là pháp xả.

- Xả

Nghĩa là sự buông bỏ, rời khỏi, không dính mắc... Phải nói rằng ý nghĩa phần này rất quan trọng. Sự quan trọng của pháp xả này phải được áp dụng trong bất cứ pháp tu nào của nhà Phật; bởi ngược với pháp xả là một cuộc luân hồi dính mắc dẫn đưa chúng sanh từ vô thị kiếp đến nay.

Trước khi hiểu vấn đề xả trong giáo lý Như Lai, chúng ta hãy xem thế gian liên hệ thế nào với pháp buông bỏ xả trừ này.

Đi ngay vào vấn đề, thế gian vì chẳng thể buông xả chẳng thể rời xa những gì mình thích, chính như vậy thế gian là trường khổ, là biển động sóng tâm chảy hoài không dứt đoạn

Xả có ý nghĩa rõ ràng là tha thứ, thông cảm, buông lỏng cho người, cho vật được yên, và cho chính mình không bị sân giận, si mê. Nhưng vì ít người làm được, nên ngược lại trở thành bám víu, bảo thủ cố chấp, thành ra tham lam cố thủ. Chỉ nói trong gia đình, nếu người cha người mẹ biết buông xả, biết lìa xa tự ngã cố chấp của mình, hẳn con cháu phải được phước. Tất nhiên cố chấp bảo thủ là mầm mống của tham, sân, si, và đương nhiên phải lấy ba nghiệp ác đó làm chuẩn để xả bỏ; do vì chưa tu chưa chứng đạo, hầu hết mọi người đều mang giữ trong người tánh chất phiền não kia.

Thế nên nếu người cha, người mẹ dù có mực thước đạo đức dạy bảo con cái, cũng cần phải thực hành tập tính buông xả; và phải hành động đúng cho con thấy điều mình dạy bảo không sai, nhưng trong đó phải có sự tha thứ buông xả những lỗi lầm của con. Xã hội càng phức tạp đa dạng, đòi hỏi tánh buông xả cao độ hơn. Chẳng nên hiểu lầm buông xả là phó thác, dễ dãi cho người tự do hành động, như vậy không có ý nghĩa buông xả. Buông xả là lắng nghe không cố chấp, thể hiện được việc làm tự tại vui vẻ không kẹt chấp vấn đề, gây tổn thương đến người khác.

Buông xả như thế có nghĩa là hài hòa sáng suốt, không vì vật chất bên ngoài tạo nên đau khổ dính mắc tâm. Hơn nữa mỗi người mỗi trình độ hiểu biết, phải nên tôn trọng người khác, tức người khác tôn trọng mình, đó là việc xả bỏ tự kỷ ngã mạn để được vui với người, mà người lại tự nhận được niềm vui của mình mang đến.

Không nói, bạn với tôi cũng hiểu, đối với các vị lãnh đạo quốc gia, lại cần học tánh bao dung xả bỏ, nhằm tôi luyện tánh tha thứ thương người, điều đó mới đắc như tâm, mới thành tựu lớn. Các nước trên thế giới được những vị lãnh đạo giỏi như vậy, thì việc hòa bình chẳng cần phát động, động viên cũng thành dễ dàng thực hiện.

Đến đây thử nghĩ về việc buông xả của người học Phật. Bạn và tôi còn nhớ chúng ta đã có bàn qua việc cảm thọ là khổ trong pháp Tứ Niệm Xứ. Đó là việc tất nhiên của đời sống trong cõi dục ái này. Do các pháp hữu vi là vô thường, lại chính nhân người thọ nhận cũng vô thường, thử hỏi ta giữ được cái gì để gọi là bền lâu vui sướng! Nhưng hiểu là một chuyện và hành là chuyện khác, biết rõ điều này Phật đã dạy rõ pháp tu, nhận ra ngay việc thọ nhận là khổ. Và nơi đây bàn về pháp xả ly buông bỏ, ta mới thấy thật ứng hợp, ứng dụng được việc hành xử thọ nhận là khổ.

Nhưng người học Phật nên thọ nhận những gì và phải buông bỏ điều chi?

Đã là thọ nhận, dù thọ nhận pháp giải thoát cũng là thọ nhận, và đã buông bỏ tất phải buông bỏ hết dù là pháp giải thoát cũng phải buông bỏ. Người học Phật nghĩ được như thế, vậy còn gì lưu luyện ở thế gian?

Chúng ta hiểu rằng giáo lý Như Lai là điều tối trọng cho người học Phật, nên ngoài pháp học giải thoát ra, chẳng còn gì lưu luyện; sở dĩ ta lưu luyện thế gian cũng chỉ vì để học Phật mà thôi. Lại do pháp giải thoát từ thế gian xuất hiện nên phải tiếp thọ không khác mọi người, nhưng tiếp thọ để học chứ không bám víu mới đúng là thực hành giáo lý Như Lai; thành ra mới nói phải buông xả, buông xả luôn cả pháp giải thoát mới thật là buông xả.

Đến đây nhìn lại bảy phần giác ngộ, pháp xả ly này là pháp cuối, ta thấy thật là hợp lý, giúp người học Phật nhận thức được các pháp thế gian hay xuất thế gian, đều là phương tiện ví như con thuyền đưa người qua sông.

Khi sang được sông, con thuyền xin được gửi lại cho người học Phật khác, chứ không phải ôm giữ chặt, làm sai đi ý nghĩa giải thoát ban đầu.

Như thế nơi đây đã tạm hoàn tất lượt bàn Bảy phần tu học đưa đến giác ngộ, và tiếp theo một đề tài khác, xin mời bạn và tôi tiếp tục.

---o0o---

Bát Chánh Đạo

Tám con đường chơn chánh, bao gồm: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Đây là bài pháp phổ thông được nhắc nhở nhiều nhất trong 37 phẩm trợ đạo, tính cách của bài pháp này có thể được áp dụng cho bất cứ một tôn giáo nào, hay kể cả một tổ chức, quốc gia không tôn giáo. Có thể nói rằng, áp dụng được tám con đường chánh pháp này, kết quả sẽ đưa đến hạnh phúc viên mãn, và xã hội quốc gia nào thực hiện áp dụng vào hiến pháp sẽ trở nên văn minh giàu mạnh nhất. Tất nhiên sự văn minh giàu mạnh trong ý nghĩa đẹp nhất của chánh pháp.

Bây giờ chúng ta đi vào từng phần một.

- Chánh kiến

Định nghĩa chánh kiến là nhận định quán sát được việc thấy, nghe đúng sai, mà không bị lệch lạc vọng tưởng xen tạp.

Nói rộng hơn là kiến thức quán sát nhận định vấn đề thế gian và xuất thế gian. Nhưng khách quan hơn nữa qua định nghĩa, xuất thế gian ở đây không chỉ là thuật ngữ danh từ Phật học, mà xuất thế gian là chân lý của vũ trụ nhân sinh này.

Trước khi bàn rộng vào thế nào là chánh kiến theo giáo lý giải thoát, chúng ta hãy tìm hiểu sự thật về việc thấy, nghe, hiểu biết của thế gian.

Sự thấy biết của thế gian, căn cứ vào kiến thức nhà trường, hay kinh nghiệm của người xưa. Kiến thức ngày xưa có thể tin tưởng, bằng chứng đó là những di tích lịch sử còn lại, đã nói lên nền văn minh cổ xưa thật đáng

khâm phục, chẳng hạn như đền đài lăng tẩm: Kim Tự Tháp, Đền Thiên Đệ Thích, bức tường vĩ đại Vạn Lý Trường Thành và còn nhiều di tích văn minh khác.

Riêng kiến thức ngày nay không cần phải kể ra, tất cả đều biết, đã đạt đến tuyệt đỉnh tâm kỳ, tinh vi tuyệt xảo.

Hai nền văn minh cổ kim đã đưa con người đến một ý thức, ý thức chính con người là chủ nhân ông quyết định mọi hiện hữu tồn sinh trên hành tinh này. Điều đó là sự thật không thể phủ nhận được. Tuy nhiên, cũng chính kiến thức văn minh của con người lại không thể kìm hãm con người, để kiến thức hiểu biết đó lại đưa con người đến bờ vực thẳm; tạo ra không biết bao cuộc chiến tranh đẫm máu, mà điển hình lịch sử cận đại là hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và chiến tranh thế giới thứ hai.

Vậy sự thấy biết từ kiến thức văn minh của con người xưa nay phải làm ta suy tư ái ngại; ta chẳng thể nào hiểu nổi tại sao con người phải tự giết hại chính đồng loại của mình. Chúng ta hãy khoan nói về tham, sân, si là bản tính tất nhiên của một phàm nhân chưa giác ngộ, mà chỉ nói lên sự thấy biết kiến thức đúng thực tại của vấn đề đã và đang xảy ra; và đúng với vấn đề là phải thấy biết như thật của vấn đề.

Người xưa, người nay có phải đã thấy và biết mọi hiện tượng theo sự thật của mọi vật? Vâng người ta vẫn thấy, nhưng thấy không như vấn đề của nhân duyên, quả báo, nên trở thành cái thấy chủ quan, thiên lệch, để rồi tự tạo ra vật, rồi vật ngược lại hại mình.

Đền đài cổ tích từ xưa được xây lên bằng bạo lực bạo quyền đàn áp, với nước mắt và xương máu của nhiều người để kết quả phải đền trả bằng máu và nước mắt, cho nên xây cất mà chẳng mang lại niềm vui, cuối cùng là chiến tranh kéo dài từ sự chông chất oán hận dây dưa, mà ta đã bàn qua về hậu báo đau khổ do nhân nghiệp ác từ nhiều đời trước. Và tất nhiên bên cạnh vấn đề di tích lịch sử vẫn có những di tích thánh thiện được tạo nên không phải từ những điều nói trên.

Cái thấy, cái biết của người xưa như thế và ngay đến ngày nay cũng chẳng thể tin tưởng được. Vì đã không thấy đúng với lý nhân quả, mọi vật đều do duyên sinh, nên hoàn toàn giả dối; cho nên trở thành tham vọng bám víu gây khổ cho nhau.

Vậy kiến thức của thế gian dù thật sự đã mang lại lợi ích cho nhu cầu sống, nhưng vẫn còn nhiều sai lạc, để nhận quả khổ nhiều hơn là vui.

Đến đây ta hãy tìm hiểu thế nào là chánh kiến trong giáo lý giải thoát, và việc áp dụng chánh kiến này có thể giải quyết vấn đề của thế gian hay không?

Lần nữa ta hiểu chánh kiến là sự thấy, biết đúng với sự thật, và việc thấy, biết đó không có vọng tưởng xen tạp vào. Người còn vọng động phiền não xen tạp, còn tham đắm, tất nhiên không thể gọi là có chánh kiến. Trong giáo lý giải thoát, điều quan trọng phải nhận đúng hiện tượng sinh khởi các pháp thế gian là vô thường; chính vô thường nên các pháp hiện khởi đều sinh diệt. Hiểu được sinh diệt nên không bám víu, không bám víu nên sống như thế gian mà không bị thế gian ràng buộc.

Giáo lý nhà Phật không đơn giản gọi chánh là đối ngược với tà, mà chánh là sự thật, sự thật của vấn đề, sự thật của chân lý. Thấy như thật, biết như thật mới đúng là chánh kiến. Hiểu như thế là hiểu một cách khách quan thật nghĩa, chứ không phải chỉ hiểu theo danh từ thuật ngữ riêng của nhà Phật.

Như người tu sĩ và cư sĩ là hai giới học Phật thực hành giáo điển Như Lai, nhưng nếu một trong hai giới không hiểu không biết theo chánh kiến, thì tất cả chỉ còn danh xưng và vẫn là nhân của khổ, dù mệnh danh học hỏi giáo lý giải thoát của Như Lai. Nhưng nếu đặt ra trường hợp, người không phải tu sĩ, cũng không là cư sĩ, nếu thực hành theo chánh kiến có được không? Nếu được kết quả sẽ thế nào?

Bạn phải dư biết, từ ban đầu định nghĩa, chúng ta đã bàn qua do không thấy các pháp là giả, nên sinh bám víu đó là không có chánh kiến; nay đã thấy hư thực các pháp là vô thường sinh diệt, tất nhiên người này dù không học Phật vẫn có niềm vui, không còn cố chấp bảo thủ nữa, tức lòng tham đã yếu dần đi. Kết quả sẽ không còn phải sống những ngày tham đắm, là nguyên nhân gây khổ cho mình cho người, và quả báo của người này sẽ trở lại một đời sống khác hưởng được tánh nghiệp thanh tịnh hơn, cho đến thấy rõ thêm chân lý rồi sẽ đi dần đến dứt trừ tánh nghiệp tham, sân, si.

Bạn và tôi nên biết do tham, sân, si nên con người lu mờ tánh giác; và mầm độc hại này tạo nên quả báo luân hồi sinh tử. Tự ban đầu chúng ta đã không vội cho rằng, con người không có chánh kiến vì do tham, sân, si;

nhưng bây giờ vấn đề rõ ràng hơn; hay cũng có thể bằng hai cách: vì không thấy biết đúng chân lý các pháp vô thường sinh diệt nên thành tham, sân, si; và vì tham, sân, si nên không thấy biết đúng chân lý vô thường là vậy.

Người học Phật bất kể tu theo tông phái pháp môn nào cũng phải bắt buộc có được chánh kiến, nếu không chỉ là phí công phí sức học Phật mà thôi. Như vậy cũng hiểu rằng tu bất cứ đạo giáo nào mà không có chánh kiến, thì vẫn mãi loay hoay với cảnh giới phước báo nhỏ nhoi, vì còn tánh gìn giữ tham mê các pháp. Riêng người không tu Phật hay không tu bất cứ tôn giáo nào, lại không có chánh kiến, quả thật là đáng tiếc, vì dòng sống sẽ mãi quay lẩn trong luân hồi đau khổ.

Đó là tóm lược nghĩa lý của chánh kiến đến đây tiếp theo điều thứ hai là Chánh tư duy.

- Chánh tư duy

Chánh tư duy, nói lên sự suy nghĩ, suy xét đúng với tinh thần giải thoát, đúng với chân lý; giống như điều thứ nhất là thấy biết, hiểu một cách chân chánh.

Hẳn bạn và tôi phải biết, làm người ai cũng suy nghĩ, xét suy; sự nghĩ ngợi như vậy phải đi trước việc làm, và tạo thành nhân nghiệp kết quả trong hành động. Thế giới này có bao nhiêu người là bấy nhiêu suy nghĩ: nghĩ về quá khứ, hiện tại, tương lai. Nghĩ thế nào cũng là nghĩ, chứ chẳng có ai lại không suy nghĩ, không xét suy trong sinh hoạt đời sống của mình. Trừ những người mất trí ngoài ra cho đến con nít cũng biết nghĩ suy. Hỏi, vậy trẻ con nghĩ cái gì? Thì nghĩ cái gì được về phần nó vậy; nếu nó biết ý thức một tí, sẽ nghĩ đến người nào nó thương nhất, như cha mẹ, anh chị em nó, và quá lắm là bạn thân của nó.

Riêng với người lớn chắc chắn dòng suy nghĩ không diễn hết được! Người ta nghĩ đủ chuyện, huyền thuyên, nghĩ không dừng, nghĩ vô cùng tận; cái ý thức phân biệt chẳng bao giờ ngừng, nên chẳng bao giờ không suy nghĩ. Cho đến nằm lên giường nghỉ, còn gác tay lên trán suy nghĩ. Có lẽ ban ngày nghĩ chưa đã, hay không đủ thời gian nghĩ, hoặc nghĩ chưa ra chẳng!

Đời là một dòng suy nghĩ, xét suy không chấm dứt; dòng tư duy chạy mãi từ hồi nào không biết, và sẽ không biết đến bao giờ mới dừng lại đây!

Bạn thấy đó, chính tôi và bạn cũng đang tư duy nghĩ ngợi, chứ nào chúng ta tự nhiên mà bàn luận mông lung được!

Thế thì vấn đề sẽ ra sao, trong cái ý thức dừng lại của dòng suy nghĩ cuối cùng, khi trút hơi thở trên giường bệnh? Lúc này có người sẽ lặng thinh, lặng thinh thân xác, nhưng ý thức còn suy nghĩ; có người suy nghĩ nhưng đổi hướng, đổi tư duy ý thức của mình, và có người dứt bật suy nghĩ, đi vào tự tại vượt lên ý thức!

Đành rằng đời sống văn minh ngày nay, đều do tư duy suy nghĩ vươn lên của con người; như hiện nay tình hình thế giới, và lịch sử từ xưa biết được, làm ta ý thức suy nghĩ, cho cái tư duy đã từng một thời cho đến ngày nay! Ta suy nghĩ gì về việc này? Ta suy nghĩ cái mà con người đã suy nghĩ và hiện thời vẫn còn đang tư duy suy nghĩ?

Thành thật mà nói, con người đã lắm đau khổ vì sự suy nghĩ, tư duy mà ra, do vì con người thường có khuynh hướng tư duy suy nghĩ điều lợi cho mình, cho gia đình, và cao lắm cho xã hội đất nước của mình. Nếu được suy nghĩ lợi ích cho tất cả con người, quốc gia trên thế giới, thì bộ mặt thế giới đã đổi mới yên bình biết bao.

Nói đến cả nhân loại, quốc gia toàn cầu có vẻ hơi xa và mơ hồ đó. Ta chỉ nói ngay trong gia đình, chỉ có một vài thành viên sống chung đụng nhau, mà sự tư duy suy nghĩ của mỗi người đã không tạo ra được an ổn rồi! Vậy tư duy suy nghĩ của ta đã có vấn đề, một vấn đề tưởng là thường, nhưng thật sự nghiêm trọng. Nghiêm trọng vì ta không chuyển được tư duy, suy nghĩ làm lợi ích an vui cho người trong nhà, vậy làm sao tư duy, suy nghĩ tốt cho người ngoài đường, người quốc gia khác! Thế là xung đột bạo động chiến tranh lại bùng nổ do từ sự suy nghĩ tư duy mà ra. Vậy nơi đây, nhất định không thể phủ nhận, con người cần nên học Chánh tư duy, là việc đương nhiên để được hòa bình hạnh phúc.

Nhưng Chánh tư duy, cũng chẳng phải là điều suy nghĩ huyền bí lạ thường, nó chính là điều mà chúng ta suy nghĩ tư duy về vật, về cảnh, về người, như ta đã suy nghĩ; chỉ có thêm vào một tình thương hướng đến tha nhân. Đó là điều căn bản tạo nên một gia đình vui vẻ, một quốc gia an hảo, một thế giới hòa bình chung cho nhân loại.

Người người cùng nhau suy nghĩ tư duy lợi ích đến người khác, rồi người khác lại bắt chước suy nghĩ tư duy lợi ích ngược lại mình; vậy là đã thực hành được Chánh tư duy.

Rồi tiếp tục thực hiện tư duy suy nghĩ làm lợi cho người, cho đến khi thấy rằng lợi người là lợi mình, bấy giờ mới thấy tất cả con người đều chung một tâm trạng cầu vui sợ khổ, ham sống sợ chết. Từ đây lại tư duy suy nghĩ thêm, các pháp hiện khởi trên thế gian này chẳng theo lòng người mong muốn, vì nó chỉ là vô thường giả tạm. Cuối cùng suy nghĩ tư duy về pháp giải thoát của Như Lai; đến đây mới thật sự là Chánh tư duy rốt ráo, nghĩa là suy nghĩ xét nghiệm về trí huệ giải thoát về pháp học vượt khỏi thế gian.

Suy nghĩ tư duy pháp học giải thoát đã trở thành một pháp tu, vì trước tiên sẽ tạo được nhân sau đó sẽ dẫn tới hành động. Riêng người học Phật, phải thường tư duy suy nghĩ đến Giới Định Huệ là ba môn học diệt trừ phiền não sinh tử. Thường tư duy giới để được trì giới thanh tịnh, thường tư duy định để đạt được định, và thường tư duy huệ sẽ đạt được huệ giải thoát. Tất nhiên phải giữ giới mới có giới, phải nỗ lực tập trung tu giới mới sinh định, và phải thuần tịnh cả giới và định mới sanh huệ giải thoát, chứ không phải chỉ có tư duy, suy nghĩ.

Tóm lại trong dòng sống phức tạp, và trong tâm tưởng vô thường của chúng sanh, Chánh tư duy giúp ta tìm được lẽ sống hướng thiện rốt ráo nơi pháp thế gian, và giải thoát nơi pháp xuất thế.

Khi hiểu biết Chánh kiến, Chánh tư duy, bạn và tôi ý thức ngay hành động của mình trong hiện tại, và hành động ảnh hưởng nơi thân tâm phải được thể hiện phù hợp theo sự thấy biết, tư duy chánh thiện giải thoát. Phần tiếp theo đây là hành động tiêu biểu sự nhận thức giác ngộ mà ra. Chúng ta sẽ tìm hiểu thế nào hành động của: Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

- Chánh ngữ

Là lời nói đúng chánh pháp, lời nói đem đến hạnh phúc an lạc cho người cho mình.

Trong đời sống việc giao tế tiếp xúc đi lại, đều mở đầu bằng lời nói, bằng ngôn ngữ diễn đạt, cho nên thấy rằng, người khéo nói, sẽ được lợi hơn người vụng nói. Người vụng nói vừa bất lợi trong sinh hoạt, vừa dễ gây ngộ

nhận cho mọi người, nên ít được an lạc hạnh phúc hơn người dồi dào ngôn ngữ.

Tuy nhiên người khéo nói, hoa mỹ văn chương nếu huênh hoang tự hào, không khéo sẽ đau khổ gấp bội lần người vụng nói; hậu quả có khi phải bị tù đày, hay tổn thương thân mạng, đó là căn cứ lời người xưa “họa tùng khẩu xuất” vậy.

Thật ra tất cả quả báo nói năng đời nay của ta, phần lớn đều do từ nhân nghiệp quá khứ đời trước mà ra; rồi đây lại là nhân quả tiếp tục quả báo tương lai, nếu ta ý thức, hay không biết ý thức xử dụng.

Tâm lý chung con người ai lại chẳng muốn được khen, ai lại chẳng muốn được tài hoa ngôn ngữ; nhưng khi tham giận si mê nổi lên người ta liền quên đi, thay vào đó là lời chỉ trích nguyên rủa khủng khiếp. Nếu biết rằng quả báo dùng lời cay đắng, chửi rủa sẽ phải chịu đau đớn trong tương lai, thì ai nào dám. Có phải vì người ta không tin nhân quả? Thưa cũng không chắc lắm! Có thể đúng hơn vì quá tham quá sân mà quên đi. Rồi có thể đúng hơn nữa vì chưa có Chánh kiến, Chánh tư duy vậy. Nhưng thưa bạn cũng không ít người thế gian đâu biết, đâu hiểu Chánh tư duy, Chánh kiến, thế sao họ vẫn có những lời thành thật hòa nhã, từ ái dễ thương, thậm chí có khi còn dễ thương hơn cả người tu nữa. Tại sao vậy? Bạn thắc mắc! Tôi cũng vậy!

Chúng ta nên lấy lý nhân quả nghiệp báo trả lời chắc tìm ra nguyên nhân. Thật đúng thưa bạn! Nhân quả chẳng thiên vị ai, sở dĩ người không học Phật, vẫn xử dụng được ngôn từ thành thật hòa ái như vị tu sĩ; thứ nhất là vì người ấy trong quá khứ đã từng nói lời hòa ái. Thứ hai người đó phải là vị tu sĩ vị pháp sư; chính hai nhân nghiệp này họ mới có được quả báo, dễ dàng lập lại những ngôn từ hòa ái đời trước. Ngược lại có người khó khăn dùng được lời từ ái, hay dùng một cách ngây ngô, miễn cưỡng, đó cũng do đời trước không thường dùng, hay có khi chẳng quan tâm đến văn từ ngôn ngữ. Nhưng dù sao vẫn còn được phước duyên, nếu như đời trước dùng lời cay độc mắng nhiếc nguyên rủa người, thì đời nay chẳng dùng được ngôn ngữ để nói dù mang hình tướng làm người, hoặc quả báo nặng hơn, bị người sai bảo đánh đập mà chẳng có ngôn từ cãi lại, đó là kiếp thú sống gần người vậy.

Quả báo của ngôn từ không phải là nhỏ, cho nên trong giới học của người tu Phật, từ xuất gia cho đến tại gia đều không dám tạo nghiệp vọng

ngữ nói dối. Chính nơi pháp thế gian, người nói dối, hoặc lỡ lời nói sai còn bị hậu quả khiến người xem rẻ khinh chê; và cũng có trường hợp phạm nói dối chỉ một lần, mà cả đời phải mang tiếng xấu. Như thế bất kể là hạng người nào, giữ được lời nói thành thật, thanh cao, người đó sẽ được mọi người quý mến.

Thế thì bàn về Chánh ngữ, cho thấy tính chất quan trọng đến chừng nào! Như thế nên Phật dạy, nói năng như chánh pháp, im lặng như chánh pháp. Nói năng như chánh pháp là nói lời Chánh ngữ, nói những điều đúng với chân lý, đúng với sự thật, và tất nhiên ngôn từ dùng đó phải được hiền từ hòa ái, khiến người nghe cảm được nhẹ nhàng êm tai. Nhưng đôi khi bạn và tôi lại nghe những mẩu chuyện thiền ngữ, thiền sư dùng lời quát mắng đê tử, mà vẫn giúp được đê tử liễu đạo sáng ra. Sự việc này thật ra vẫn đúng, tuy nhiên không thể có nhiều được, và người tu chưa thực chứng, chưa đạt được thanh tịnh tâm tối thiểu không thể bắt chước hành xử theo, để khiến cả hai Thầy trò động tâm sanh vọng nghiệp. Đọc kinh Phật chưa nghe Phật la, hét mắng đê tử bao giờ, không biết bạn đã có nghe kinh nào kể chuyện Phật dùng phương tiện này không?

Tuy nhiên thế nào đi nữa, lời êm nhẹ, lời từ hòa, là phương cách căn bản để đi vào chánh ngữ. Và nếu được, người học Phật nên hạn chế lời nói là điều tốt nhất, vì hạn chế lời nói, lại giảm được nghiệp tội do lời nói gây ra; nhưng ít nói tất phải làm tỉnh, và làm tỉnh phải làm tỉnh như chánh pháp, đó là điều Phật dạy im lặng như chánh pháp.

Thật ra đối với người học Phật tại gia, việc xả giao cần thiết để làm việc đã chiếm gần hết thời giờ đâu còn lại bao nhiêu giờ để chuyện trò gia đình thân quyến; rồi còn thời gian xem kinh, học pháp, hay tụng niệm, ngồi thiền nữa. Cho nên ngôn từ đâu xử dụng được là bao, lẽ đó cần nên dùng lời hay ý đẹp, đó là cơ hội thực hành chánh ngữ, và cũng là nhân duyên tạo được khẩu nghiệp thanh tịnh vậy.

Với người xuất gia học Phật, chánh ngữ tất phải là giới học, vì ngày đêm hành trì kinh kệ, thiền niệm, nên ngôn từ buộc phải phù hợp với việc tu niệm của mình, nếu không tất cả công phu hành trì chẳng có công đức là bao, vì phải bù chịu đền trả quả báo khẩu nghiệp.

Tiếp theo Chánh ngữ, là Chánh nghiệp.

Chánh nghiệp

Là hành động hợp với lẽ phải chân lý giải thoát.

Như bạn hiểu chúng ta vừa lược qua thế nào là chánh ngữ, qua lợi ích quả báo thiện cũng như ác; đến đây Chánh nghiệp là hành động còn mang tính chất quan trọng hơn nữa. Bởi vì hành động đã bao gồm cả thân khẩu và ý, là nguyên nhân chính đưa người vào luân hồi đau khổ. Thế nên khi bảo rằng tôi tu, hay tôi không tu, việc đầu tiên người ta phải xem hành động của ta thế nào. Nhưng lại theo nhân quả, thì mặc kệ ta có nói tu hay không tu, có hành động hay không hành động, nhân quả sẽ trả lời đúng theo tác nghiệp của chính ta, và điều đó chỉ có ta mới biết.

Sở dĩ tôi thưa với bạn như vậy là vì, có nhiều người không bao giờ nói tu, mà thật sự họ tu, và có nhiều người nói tu, mà hành động chẳng phải tu. Tuy vậy điều đó lại chẳng giấu được chính họ. Chính bạn và tôi cũng vậy, hiện thời chúng ta nói tu, tất chỉ mỗi riêng chúng ta biết, hay nói không tu cũng chính ta rõ mà thôi.

Hành động dù thể hiện rõ ràng, nhưng cũng đôi khi ẩn hiện phức tạp lắm. Đối với chư vị Bồ Tát lớn, các Ngài không màng đến việc phán xét của thế nhân; nếu hoàn cảnh tình huống nhân duyên đòi hỏi, các Ngài vẫn hành động thật tự do tự tại. Hành động các Ngài nhiều lúc bị nghi ngờ chỉ trích, nhưng khi quả báo hiện ra nơi các Ngài, bấy giờ người ta mới vỡ lẽ, đó chính là hành động không thể nghĩ bàn của vị Bồ Tát.

Bạn có tin không, chứ tôi rất tin, hiện thời vẫn còn nhiều Bồ Tát thị hiện ở thế gian này. Thử hỏi làm sao không có, vì giáo pháp Như Lai vẫn còn, do đó chư vị phải thị hiện gia bị cho người hành trì chứ! Phải biết là bảo hộ gìn giữ chánh pháp công đức rất lớn, huống chi điều này chư Bồ Tát còn dư biết hơn gấp trăm ngàn lần chúng ta; các Ngài chắc chắn thấy rằng, bao giờ còn giáo điển, xá lợi của Như Lai, là còn nhân duyên vun bồi hạnh lực tu niệm chóng được thành tựu. Cho nên tôi nghĩ không phải các Ngài thị hiện trở lại chỉ có Ta Bà, mà nơi Thiên cung, hay Long cung, chỗ nào có xá lợi kinh điển Phật được tôn trí, chỗ đó có chư vị.

Thế thì nếu chư vị còn xuất hiện ở thế gian, tất chư vị đã thấy rõ hành động chúng ta làm; và như hành động thiện chư vị sẽ tán thán gia bị, còn hành động sai lầm chư vị cũng chắc chắn cứu giúp. Tuy nhiên việc rất giới hạn, vì nghiệp lực tự riêng mình tạo, nên khó ai cứu được dù là chư

Phật. Chư Phật chỉ có dạy ta sám hối, hành thiện đó là cách cứu giúp, nếu ta không sám hối, chư Phật cũng vô phương.

Đó là nghiệp tạo, mà hễ là chúng sanh khó thể nào không tạo nghiệp, và quả báo duyên lành cho những ai hiểu được giáo pháp giải thoát, để tịnh hóa được hành động mình, từ nghiệp ác trở thành nghiệp nhân giải thoát.

Chánh nghiệp là hành động vun bồi công đức thiện của người học hiểu giáo lý giải thoát. Người thế gian chưa học Phật cố gắng làm thiện tránh ác đã đành, mà người xuất gia cũng phải nỗ lực làm thiện hơn nữa. Bởi mỗi việc làm của người xuất gia là phải chánh nghiệp, mới có thể đi đến chứng đạo giải thoát, mà chánh nghiệp là đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, hành động của một người tu. Tuy nhiên người học Phật tại gia cần hiểu không phải đơn giản hành động nói năng thiện, là đúng hoàn toàn ý nghĩa chánh nghiệp. Vì Chánh nghiệp là hành động thuận theo nhân quả, lần hồi dứt trừ sinh tử, chứ không phải chỉ có sống không làm ác, giúp đỡ ít người, công tác từ thiện...; những việc vậy chỉ là phước báo nhân thiên. Người thực hành Chánh nghiệp phải luôn hồi hướng cho được giải thoát, một khi làm được bất cứ điều thiện nào, và phải luôn sống với hành động mong muốn giải thoát, đó mới chính là thực hành được chánh nghiệp.

Thưa bạn, thiết nghĩ chúng ta không cần phải nhắc qua những biến động đau thương xảy ra từ xưa đến nay, điều đó chỉ làm đau thương hơn, nhưng cũng nên biết rằng tất cả sự kiện biến động như vậy, đều từ hành động ngược với Chánh nghiệp, hay không hiểu về Chánh nghiệp. Hay nói đúng hơn vì giáo pháp Như Lai quá còn xa lạ với một số người, nên khó cách nào làm người hiểu được. Chúng ta không phải và không bao giờ chủ quan cho rằng đạo Phật là duy nhất cứu được dòng khổ bất tận này, chúng ta chỉ nói lên một sự thật đạo Phật là chân lý, và nếu có nói thì đạo Phật là của tất cả chứ không phải của riêng ai. Vậy thì ai hiểu được, hành được người ấy sẽ có lợi ích, và ngược lại sẽ mãi đau khổ trong luân hồi sinh tử. Nhưng lòng từ bi của chư Phật chư Bồ Tát đã từng xuất hiện khai triển giáo lý cho nhân loại xưa nay, và cho đến bây giờ vẫn còn mãi; thế nhưng tất cả là do ta quyết định. Tóm lại Chánh nghiệp vẫn là hành động thấy rõ được vạn pháp là nhân duyên, là nhân quả nên hành động phải thuận theo chân lý, phải hành theo tinh thần giải thoát.

- Chánh mạng

Là mưu sinh một cách chân chính, lương thiện thuận theo giáo lý giải thoát.

Khi hành động đã đúng với tinh thần Chánh nghiệp, tất nhiên cả một đời sống phải ý thức được nghề nghiệp mưu sinh của mình. Nói đến phần Chánh mạng là nghề nghiệp sinh kế; bạn và tôi phải phân vân đắn đo, với biết bao công việc trên thế gian này. Đối với những nghề nghiệp làm việc văn phòng bàn giấy, việc thực hành Chánh mạng chẳng phải lo, nhưng thế gian còn nhiều người làm việc sinh sống bằng nghề chăn nuôi động vật thì sao? Ta có ý kiến gì không?

Thưa bạn việc này quả thật khó nói; tuy nhiên đó là nghiệp nhân, nghiệp quả của mỗi người; chúng ta nên tôn trọng chớ sinh tâm phân biệt. Điều cũng nên biết rằng, vẫn có một số người dù làm việc gọi là sát sanh, nhưng họ lại là những người tốt, những người thật thà chất phác. Trong khi một số người khác đang có một công việc nhẹ nhàng với bàn giấy học thức cao, lại bị sa vào những tranh chấp rồi dẫn đến nghiệp ác, đó mới là điều đáng nói. Nhưng dù thế nào, người học Phật phải đối xử nhìn nhau như huynh đệ anh em; nếu được nên cố gắng giúp đỡ đưa người vào đạo giải thoát.

Thật ra không ai lại tự muốn tạo cho mình một nghề nghiệp nặng nhọc hay thấp dỡ hơn người khác, tất cả là do nhân nghiệp mà ra. Tuy vậy vẫn biết rằng nhân nghiệp đó cũng do ta tạo, nhưng bạn và tôi phải làm sao hiểu rõ điều này!

Một là tất cả, tất cả là một, người cũng như mình, mình lại chẳng khác người về tánh giác, về Phật tánh, nhưng do vọng niệm phát sinh, tạo thành quả báo khác nhau thôi. Nếu bạn và tôi sinh sống trong ý nghĩa hướng đến giải thoát, thì lực chiêu cảm sẽ chuyển dần vào thế giới theo một từ lực tương đối nào đó. Và cứ như vậy ta phải lấy chính ta làm trung điểm, phải tự tạo cho mình một đời sống chân chính, một đời sống chân thiện; bấy giờ càng đông người làm được như vậy, mới có thể khiến được thế giới cảm nhận từ lực chân thiện này.

Một điều cần hiểu rằng ta nên buồn mình hơn là buồn ai, vì nếu ta không có duyên nghiệp với thế giới này, ta đã không sinh vào đây rồi; lại biết biệt nghiệp của bạn và tôi cũng chẳng sáng sủa gì, nên cùng người kết nhau làm bạn, sinh ra cộng nghiệp lớn ở cõi Ta Bà đây. Như vậy cái khổ của người, không ảnh hưởng đến ta sao? Tất nhiên đồng là chúng sanh ở cõi

kham nhẫn Ta Bà đồng chịu chung một quả báo sinh tử vô thường, và đồng cảm thấy nên chia sẻ thương yêu nhau hơn.

Đó là cái nhìn tối thiểu của người học Phật đang sống lẫn lộn giữa thế gian, riêng đối với người tu Phật nơi chốn thiền môn, hẳn nhiên cơ hội tạo lực chiêu cảm bằng dòng từ lực từ bi sẽ mạnh hơn nhiều, so với người học Phật tại gia. Dòng từ lực đó bằng sự trì kinh tu niệm, nguyện cho người người quay đầu hướng thiện, thấy được chánh pháp để cải thiện thế giới thanh tịnh hơn. Hơn nữa các pháp thí cúng dường mà người tu sĩ nạp thọ, không phải lúc nào cũng là tịnh phẩm của người làm thiện mà ra. Cho nên người học Phật xuất gia lại càng có bốn phạm hồi hướng công đức tu niệm của mình, để chuyển hóa phước thí cúng dường của thí chủ, đến quả báo giải thoát, mà chẳng có phân biệt nguyên lai tịnh tài phẩm vật đến từ nơi đâu.

Đại khái bạn và tôi hiểu như vậy, và cụ thể hơn hết người học Phật lúc nào cũng nên hồi hướng công đức đến những người đang thực hiện Chánh mạng hướng về quả vị giải thoát tương lai.

- Chánh tinh tấn

Là cần mẫn siêng năng trong chánh pháp.

Phân tinh tấn, chúng ta đã bàn qua ít nhất là hai lần. Ý nghĩa chẳng khác hơn là nỗ lực không gián đoạn pháp mình đang tu. Tuy nhiên trong tám pháp chánh đạo đây, nhấn mạnh thêm từ ngữ Chánh để đối lại với Tà, với những gì sai chánh pháp, sai chân lý giải thoát. Do vì cũng thời siêng năng nỗ lực cần cù, nhưng nếu không phải là chánh, thì sự tinh tấn chỉ là hoài công, hay không chừng còn sa đọa nữa. Thế gian không thiếu gì người siêng năng tinh tấn, đó là việc chạy theo những thú vui, chẳng biết nhàm chán. Tuy nhiên đó là do thú vui lôi kéo, ta cũng có thể hiểu được, nhưng lại có những hành động siêng năng một cách nguy hiểm, đó là việc vô tình hay cố ý đã không ngừng gây tạo chiến tranh, gây tạo vũ khí giết người, đó mới là việc đáng buồn và đáng lo nhất. Cho nên Chánh tinh tấn ở đây là phân biệt chánh tà, chân vọng, nhiễm tịnh.

Dù sao thế gian vẫn có nhiều người cần cù, siêng năng, nhẫn nại, mang đến niềm vui phúc lạc cho mọi người, như những nhà bác học, y học, văn sĩ, nghệ sĩ, sử gia... các vị với công việc và khả năng sáng tạo của mình

đã mang lại món ăn tinh thần lẫn vật chất hữu ích cho nhân loại. Như thế ta có thể gọi những vị vừa kể đã thực hành Chánh tinh tấn chưa?

Vâng, có thể tạm mượn danh từ Chánh tinh tấn, vì ít ra sự gia công chuyên cần đó mục đích là đem lại niềm vui, hữu ích cho nhân loại; hành động lương thiện lợi ích như thế, cũng là hành động của chư Thánh Bồ Tát. Nhưng ta phải nghĩ xa hơn theo cái nhìn của người học Phật; dù việc làm hiển nhiên mang lại lợi ích cho mọi người, tuy vậy phải biết tâm người vô thường, các pháp giả tạm chỉ do duyên sinh, nên tất cả hành động của thế gian dễ dàng chuyển hướng theo tâm vô thường sinh diệt. Nghĩa là sẽ biến những công việc ban đầu, thật chất là lương thiện lợi ích, thành nô lệ theo vọng tâm vị ngã, tham vọng của mình. Cho nên hành động chuyên cần bấy giờ chỉ là tạo nghiệp, đọa vào ba đường ác mà thôi.

Như thế ý nghĩa của Chánh tinh tấn chỉ đúng, khi hiểu biết Phật pháp; và khi hiểu Phật pháp những công việc chuyên cần lương thiện của thế gian cũng là Chánh tinh tấn. Bạn và tôi thử đưa ra tỉ dụ nhằm rõ vấn đề hơn. Một nhà bác học thực vật chuyên tìm những loại thảo mộc chế ra dược phẩm, chữa trị bệnh nan y; sự say mê chuyên cần làm việc của ông thật phi thường. Ông làm việc liên tục chỉ ngủ có ít tiếng đồng hồ; ngay cả ăn uống cũng chẳng quan tâm; do thế nên thân thể con người ông không được khoẻ mạnh lắm, dù vậy tinh thần sáng suốt phần chấn niềm vui vì đang dần tìm ra được kết quả tốt, để chữa bệnh mọi người. Cuối cùng ông thành tựu công trình khám phá chế biến này, bây giờ tiếng tăm ông được mọi người trên thế giới hay biết; và chẳng bao lâu trở thành nhà triệu phú, cộng với tiếng thơm danh vọng, thật xứng đáng bù lại những ngày làm việc cực nhọc đã qua.

Chuyện tỉ dụ như vậy, nếu dừng tại đây ta có thể nói công việc của vị bác học này đang gây nhân thiện, quả báo của nhân thiện. Quả báo xảy ra hiện tiền, được giàu sang danh tiếng, và sau khi chết ông lại tiếp tục hưởng thiện báo, hoặc trở lại cõi người hưởng phước, hoặc sanh cõi trời. Sanh cõi trời theo nhà Phật phải tu Thập thiện, nhưng với nhân nghiệp sống vì người giúp người nhiều như vậy, vẫn được cõi trời, vì chỉ cõi trời mới đủ xứng hợp, so với phước thiện đã tạo thật nhiều ở thế gian. Cũng như hiếu dưỡng cha mẹ là thiện báo thật lớn, cũng sanh được cõi trời.

Trở lại việc của nhà bác học chuyên cần làm việc lo nghĩ về người, nếu như sau khi thành tài, thành danh, ông thay đổi tánh tình, quên đi việc làm chính nghĩa cao đẹp của mình, ngược lại chạy theo danh tiếng, tiền bạc, rồi ngưng hẳn việc làm nghiên cứu, để lao vào đời sống khác, chẳng còn vì

người mà chỉ là hưởng thụ. Bấy giờ phước thiện của ông chỉ còn hưởng được quả báo ngày nay như vừa kể, và tùy theo hành động tiếp theo đời này của ông, nếu như không đến nỗi hại người, thì lại tiếp tục hưởng thiện quả được vài kiếp nữa; nhưng nếu hại người, hại vật trong đời này thì quả báo ác phải bị trả trong tương lai. Như vậy trong những kiếp tới, ông sẽ vừa hưởng quả thiện, vừa phải chịu quả báo; do đó ta thấy trong đời có nhiều hoàn cảnh xảy ra, như người giàu có mà tật nguyền hay chịu bệnh đau; người thông minh mà sáu căn chẳng đủ v.v...

Thế thì ta có thể kết luận rằng, sự chuyên cần tinh tấn như vậy không có gì bảo đảm, nếu không hiểu giáo lý Như Lai, và dù việc làm đó vẫn là điều chánh, nhưng chánh theo quan niệm thế gian, theo ý thức vô thường sinh diệt của một chúng sanh chưa hiểu Phật pháp, e rất nguy hiểm. Ngược lại cũng công việc của ông, cũng chính ông là nhân vật nhà bác học đó, biết được Phật pháp, vậy ông đã chuyển được việc làm đúng như việc làm của Bồ tát, và đó mới đúng Chánh tinh tấn theo hành động của Bồ Tát nhập thế cứu độ chúng sanh.

Với người học Phật, Chánh tinh tấn phải là sự hành trì công phu miên mật, luôn để tâm hướng đến giáo lý giải thoát, luôn phát Bồ Đề Tâm, luôn thể hiện hành động tu hành qua Giới Định Huệ, đó mới xứng đáng là đệ tử của Đấng Thế Tôn.

Phần Chánh tinh tấn đã tạm xong, chúng ta tiếp theo Chánh niệm.

- Chánh niệm

Như đã hiểu về niệm, nơi đây chỉ hiểu thêm là sự ghi nhớ, ghi tâm, những gì đúng với chánh pháp.

Giống như điều Chánh tinh tấn, tinh tấn phải đúng với chân lý, hướng đến quả vị giải thoát; vậy thì niệm là khắc vào tâm giáo pháp giải thoát là việc đương nhiên, nhưng dù vậy trong phần Tám Thánh Đạo, vẫn nhắc nhở dạy người cần nên chánh niệm, điều này cũng nên hiểu, sự ghi niệm của ta đôi khi vẫn còn để tâm vô thường làm chủ, tức tâm phân biệt. Do đó dù ghi tâm thiện, nhưng thiện phân biệt, dù ghi nhớ pháp giải thoát nhưng giải thoát chỉ một phần mà không toàn phần, nên chưa phải là Chánh niệm.

Lần nữa cần tìm hiểu thêm từ ngữ Chánh trong Bát thánh đạo, để thấy điều Chánh niệm đây cần nên áp dụng thực hành khi tu học.

Nếu nói đơn giản chánh là chánh pháp giáo điển của Như Lai, tất nhiên là đúng; tuy vậy vấn đề chánh còn có nghĩa là trí huệ của tự mình phát sinh. Nói như thế không có nghĩa tự ta biết không cần học ai; đương nhiên không phải vậy, vì chính những gì ta biết Phật pháp đây, là do đức Phật chỉ dạy. Sở dĩ nói rằng Chánh có nghĩa là trí huệ của tự mình, vì điều hiểu biết học được từ đức Phật, phải được nhận thức từ trí hiểu biết của chính ta. Để khi đối diện với sự việc ngược lại chánh pháp, ta mới vận dụng được điều đã học từ Chánh pháp của Thế Tôn. Cho nên chánh cũng có nghĩa là hiểu biết tự mình phát sinh căn cứ vào chân lý. Bạn và tôi thử xem, giáo điển Như Lai dù mênh mông vô cùng nhưng lại cô đọng, giản lược; mênh mông là do tâm chúng sanh trong ba cõi sinh ra, và cô đọng giản lược, vì cũng chỉ quay lại chân tâm bản thể. Thế thì chân tâm là điều vận dụng hành trì tu niệm chính mình, chứ không phải do ai kể cả Thế Tôn. Thế Tôn chỉ bày chánh pháp, còn chúng sinh phải hành mới thấy được.

Trong đời sống phức tạp đa dạng thế giới hiện nay, chỉ có khuynh hướng tăng thêm rắc rối, chứ không đơn giản lại được; đó cũng là dòng chảy của ý thức cộng đồng chúng sinh thời đại hiện nay phát sinh. Theo đó tâm niệm con người có muốn ngừng cũng chẳng làm sao được. Ngày xưa Phật dạy tu là lội ngược dòng nước xoáy của thế gian, ngày nay đọc lại lời Phật dạy quả thật dòng nước xoáy hiện thời đã đến mức chảy xiết kinh hoàng. Ôi thật là phước báo cho những người hiểu đạo giải thoát trong thời chánh pháp, và tượng pháp; còn chúng ta hiện thời thật đáng thương, phải chống chọi gấp trăm ngàn lần ngày xưa. Tất nhiên ta không kể những người không chuyên học Phật trong thời chánh pháp, ta chỉ kể những đứa con Phật lạc loài hôm nay!

Thế thì trong đời sống cuốn hút của dòng nước đục chảy xiết như vậy, nếu ta không niệm tưởng đến pháp giải thoát, làm sao cưỡng lại được thế lực của nhiễm pháp vô minh. Rồi lại trong muôn pháp nhiễm, ta đâu biết được điều nào là chánh điều nào là mê. Bạn và tôi biết rằng, hễ đời sống thế gian càng sinh ra nhiều pháp động, thì tâm niệm chúng sanh cũng tương hợp giao động phát sinh theo. Cho nên ta phải quyết tâm ghi niệm đến chánh pháp qua giáo lý đã học, là nhân quả, duyên sinh, là chân lý thực tại đúng theo luật vô thường, vô ngã, có như thế sự ghi nhớ, ghi tâm mới thật chánh, mới thật đủ lực vượt khỏi duyên trần đang vây bủa.

Tạm ít lời về Chánh niệm, đến đây là điều thứ tám Chánh Định, cũng là phần cuối chấm dứt Tám con đường Thánh; vậy mời bạn chúng ta thử tìm hiểu đoạn chấm dứt này.

- Chánh Định

Sự tập trung định ý, đúng với chánh pháp giải thoát.

Vẫn không khác nghĩa Định mà bạn và tôi đã hiểu qua. Chỉ tiếp theo làm sáng tỏ việc tập trung định tâm hướng đúng theo con đường chánh pháp. Việc định tâm, tập trung như vậy đó là việc thực hành các pháp tu mà ta đã học hiểu được từ giáo lý Như Lai.

Bạn còn nhớ tỉ dụ về vị bác học thực vật chuyên cần làm việc nghiên cứu được phẩm trong phần Chánh tinh tấn chứ. Ở đây ý nghĩa Chánh Định làm tôi phải suy nghĩ vấn đề như vậy. Việc đời đã có biết bao người đạt được sự định tâm cao độ; chính được như thế con người mới chinh phục, và thành tựu những công trình làm lợi ích cho nhân loại rất nhiều. Chỉ tiếc rằng sự tập trung đôi khi lệch hướng khiến hậu quả phải ngược lại, tạo ra đau thương cho đồng loại với nhau.

Thật ra sự định tâm tập trung tư tưởng của các vị tu sĩ, nào khác những bác học, kỹ sư! Có khác chăng, là mục tiêu vấn đề. Nếu hình ảnh đức Phật là hình ảnh liễu đạo giải thoát từ pháp thế gian, thì sự định tâm của thế gian lại chẳng há là nhân duyên liên hệ đến sự chứng đạo giải thoát? Vì chẳng qua người ta không ý thức được sự vô thường giả tạm của các pháp, và sự hình thành các pháp hoàn toàn do nhân duyên nên vô ngã. Chỉ cần nhận ra rồi chuyển ý thức vào sự thật vấn đề, tức thì sự định tâm tập trung kia trở thành Chánh định.

Đó là cụ thể vấn đề của chân lý đối với tất cả mọi người không phân biệt có tôn giáo hay không tôn giáo. Đối với người học Phật muốn đạt được Chánh định, điều quan trọng cấp thiết là phải thực hành thiền định, hay trì niệm quán chiếu pháp tu trong khả năng của mình. Chẳng hạn như chúng ta đã bàn qua pháp quán Tứ Niệm Xứ; pháp này có thể được dùng bất cứ lúc nào và cho bất cứ ai.

Người mới hiểu đạo, căn tánh còn chậm lụt muốn được Chánh định phải thực tập cụ thể rõ ràng, bằng cách thiền tọa thường xuyên, rồi khởi lên pháp tu để quán; đến khi thành thực, có thể thực tập thêm ngoài lúc ngồi

thiền, như đi, đứng, nằm nghỉ v.v... Dù vậy kết quả của chánh định thường hay thấy được là trong lúc ngồi thiền, hơn là hoàn cảnh khác. Và kết quả đó là sinh ra Huệ, là sự thấy biết không phân biệt, không chấp trước; bây giờ người có Chánh định sẽ có thể làm được mọi việc nhưng không mất Chánh định.

Tóm lại người học Phật hay không học Phật, nhất quyết phải có tâm định tập trung, mới có thể thành công trong các công việc. Riêng Chánh định chỉ là chuyển vấn đề tập trung định tâm của thế gian, thành pháp giải thoát, biến mình thành Bồ Tát nhập đạo, làm nhân làm duyên cho người học Phật, và tự chính mình mới dễ tích tụ công đức thành đạo tương lai.

Thưa bạn, đó là tóm lược ý nghĩa Chánh định, chính thức tạm hiểu phần Bát Thánh Đạo, cũng như xong việc lạm bàn 37 phẩm trợ đạo. Mong rằng bạn cũng ít nhiều hài lòng những điều cơ bản nhất. Tuy nhiên đường học Phật còn dài, còn nhiều đề mục khác, bạn và tôi thông thả sẽ chuyện trò sau.

Trước khi qua đề mục khác theo nhân duyên khởi, tôi lại xin giới thiệu với bạn một pháp học nữa, lại quan trọng không kém gì 37 phẩm trợ đạo. Đó là pháp tu Lục Độ Ba La Mật, là pháp tu tối quan trọng của chư vị Bồ Tát buộc phải thực hành trong tiến trình hành đạo tu tập.

Như bạn đã nghe qua những gì được gọi nhập thế độ sanh, nhập đời hoằng đạo, tất cả đó là hạnh tu của chư Bồ tát mà căn bản là sáu pháp độ sanh đưa người đến giác ngộ.

Bây giờ mời bạn, chúng ta hãy bắt đầu tìm hiểu.

---o0o---

Lục độ Ba La Mật

Sáu pháp độ sanh là Bồ thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định, Trí huệ.

Bồ Thí

Bồ thí là ban cho từ vật chất đến tinh thần; Ba La Mật nghĩa là đến được bờ bên kia giải thoát.

Từ đầu chuyện đến nay, bạn và tôi đã xác định được mục đích xuất hiện của đạo giải thoát, là đem lại niềm an lạc hoàn toàn, niềm hạnh phúc không thể có ở thế gian, đó là sự thoát ra khỏi luân hồi đau khổ. Cũng như tìm hiểu giai đoạn của người tu Phật trong ba thời Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp được gọi như ngày nay. Lại nữa chúng ta vừa lược bàn xong 37 pháp trợ đạo, là đường hướng phương cách chỉ rõ cho người học Phật hiểu pháp giải thoát, cũng như thực hành tu học. Và bây giờ ta lại tìm hiểu thêm nữa, sáu pháp lục độ trợ giúp cho ta và giúp cho người tiến đến giác ngộ giải thoát.

Pháp đầu tiên là Bố thí. Bố thí có ba cách: Tài thí, pháp thí, và vô úy thí.

Tài thí lại có hai phần, nội tài và ngoại tài.

Nội tài là thí xả ban cho từ nơi thân thể của ta; như lấy sức mình gánh vác việc nặng nhọc, che chở khổ đau cho người. Nói cách khác là hy sinh mạng sống, dùng thể lực thể chất chính ngay trên thân thể của mình mà bố thí.

Phần ngoại tài là tài sản bên ngoài, những gì chúng ta sở hữu.

Hai cách bố thí như vậy cách nào cũng mang đến cho người niềm vui, hạnh phúc, và lực dụng của nó là tùy vào hoàn cảnh nhân duyên đối tượng. Chẳng hạn người nghèo chỉ cần tài sản, không cần chi khác, và người đầy đủ vật chất, thì chỉ có pháp thí mới cứu được họ.

Tuy nhiên đời sống hiện thực, ngoại tài rất được nhiều người cần đến, đó là những người khổ ở những quốc gia nghèo; hay nói đúng hơn, bao giờ cũng có người khổ vì thiếu thốn vật chất tiền bạc. Nhưng rồi còn trong ba cõi, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, tất cả đều là thiếu thốn; vì còn trong sinh diệt, hư hoại. Chính sự sinh diệt hư hoại nên chúng sanh trong ba cõi, vẫn thiếu sự an lạc định tâm tuyệt đối, đó là cảnh giới giải thoát hoàn toàn của chư Phật. Như thế ai lại không cần giúp đỡ, ai lại không muốn đón nhận sự ban cho! Ngay cả người đang bố thí đang ban cho vẫn còn là thiếu! Tất nhiên thiếu tinh thần nhiều hơn, nhưng cũng có người chẳng đầy đủ vật chất họ cũng thực hiện được bố thí giúp người, nghĩa cử này thật là cao thượng.

Thật ra vì chưa hiểu lợi ích của việc bố thí cũng như quả báo chính mình, nên chỉ thực hiện được khi có nhân duyên, chứ không tìm hiểu tạo

duyên bố thí. Và ngay điểm yếu này mà Phật dạy phải bố thí, nghĩa là phải tạo duyên. Có lẽ bạn và tôi đã từng nghe thế gian cũng nhiều người giàu lòng từ, tự ý thức đem tài của gây dựng tìm phương giúp người nghèo khổ. Người không học Phật mà làm được vậy đã tự tạo cho mình quả báo chánh thiện, và đương nhiên việc làm vậy phải hoàn toàn không có một móng niệm nào về cầu danh được tiếng.

Người bố thí cũng chẳng cần tìm hiểu rằng, người nghèo khổ vật chất là do nhân nghiệp quá khứ tạo duyên không lành, hoặc gây duyên ác, mà chỉ ý thức rằng hôm nay ta có của cải làm việc bố thí, là do ta từng bố thí kiếp xưa; và biết được bố thí là gây được nhân lành ngày nay, cuối cùng hành được bố thí là cách trừ được tâm tham muốn.

Người học Phật lại còn hiểu, vật chất chỉ là giả tạm, do nhân duyên thành chẳng có tự thể độc lập, đến việc ta làm chủ nó cũng là duyên tạm đến rồi sẽ đi. Có thể nó sẽ đi trước ta, hay có thể ta rời xa trước nó. Theo luật vô thường càng ý thức điều này hơn; chẳng hạn ngôi nhà đang ở, dù mới xây cất kiên cố giá trị đến bạc triệu, nhưng đừng tưởng nó sẽ thọ hơn ta, vì ai lại biết trước tai nạn xảy ra, hoặc hỏa hoạn, hoặc động đất, hoặc xe tông vào hay máy bay đâm sầm xuống. Cũng như chiếc ấm nấu nước hiệu rở tiền chỉ có mười đô, nhưng biết đâu nó sẽ thọ hơn ta, nếu đột ngột ta lâm bệnh nan y, hoặc tai nạn bất ngờ chết đi. Đó bạn thấy không chẳng có gì là chân thật từ tài vật cho đến người làm chủ. Như thế bố thí có phải là điều làm ta hạnh phúc, để ý thức diệt trừ lòng tham, tạo quả thiện đời sau và sẵn sàng trực diện với sự thật của hết thảy pháp giả trên thế gian này.

Nhưng đó lại chưa đề cập đến Bố Thí Ba La Mật, là phải tự làm cho mình và người cùng được hạnh duyên đạt đến giải thoát. Người bố thí vì lòng thương, vì diệt trừ lòng tham đó là tính chất từ bi, hợp với chánh pháp, nhưng phải hồi hướng, phải dùng phương tiện vật chất, từ nội tài đến ngoại tài ban tặng cho người, với tâm nguyện đưa người hiểu biết Phật pháp. Đến đây bạn hỏi, đối tượng được bố thí có khi ở xa, có khi không có kiến thức; dù tối thiểu là pháp nhân quả họ cũng chẳng hiểu, thế làm sao đem vật chất đổi thành Phật pháp. Vấn đề như vậy, chỉ nên tạo duyên hồi hướng bằng tâm nguyện quay lại chính mình, nghĩa là tài thí phải thanh tịnh, và hành động bố thí không có chấp trước, chỉ cầu người nhận được bố thí có duyên Phật pháp được như mình, và tương lai sẽ được giải thoát luân hồi sinh tử.

Tạm hiểu bố thí là vậy, và phải thực hành mới cảm nhận được lợi ích cụ thể.

Pháp thí: Đây là phân bố thí bằng ngôn từ, bằng tâm lý, diễn giảng, khuyên bảo đưa người vào chánh pháp.

Phân bố thí pháp này tưởng cấp thiết không kém phân tài thí, dù rằng nó vẫn khó cụ thể ban bố cho người đang đói khổ; tuy vậy bố thí pháp lại là chính nhân đưa người ra khỏi cái khổ trầm kha, chứ không phải cái khổ nhất thời của đói khổ; cho nên pháp thí này thật quan trọng. Điều nữa, không phải ai cũng bố thí pháp được! Chúng ta thử tìm hiểu rõ hơn.

Bạn xem cuộc đời có phải là bể khổ như Phật đã dạy, dù đến như Hoàng gia, Tổng thống, cho tới kẻ lang thang không nhà cửa, có ai tránh được khổ này khổ kia. Và hễ đã khổ ai lại không cầu mong thoát khổ; nhưng nào có được. Do đó bù lại, người ta đã chế tạo mọi thứ đồ khuây khỏa lấp đi nỗi khổ, bằng nhiều lạc thú xuất hiện ở thế gian; nhưng dù có thế nào khổ vẫn khổ. Vì sao? Vì tất cả là vô thường, mọi vật đều thay đổi, đến ngay thân tâm con người là chánh nhân của dòng khổ, lại liên tục đổi thay, nên không một ai tìm được hài lòng điều mình mong muốn; và thế giới vũ trụ bao quanh vốn đã thay đổi càng tăng cường độ biến động, khiến con người không bao giờ hưởng lạc vui vẻ kéo dài được lâu!

Thế thì bố thí pháp là nói lên sự thật của vấn đề, vấn đề hư hoại của thế gian là vô thường, các pháp vô ngã, để sinh tâm hoan hỷ đón nhận sự thật cuộc sống, như thế là hiểu biết pháp học giải thoát, vui sống hướng về chánh pháp. Nếu ta thành tựu ban bố pháp thí cho người, thì phước báo còn hơn cứu giúp một người nghèo khổ trở thành giàu sang; vì người giàu sang cũng phải cần được đón nhận pháp học giải thoát. Tuy nhiên thế gian không dễ tin như vậy; người ta chỉ tin những gì cụ thể trước mắt, nhất là nạn nhân đang nghèo khổ thiếu ăn là một thực tế. Vậy làm sao pháp là những ngôn từ khiến người đang đói có thể no được? Vâng đúng vậy. Nhưng thưa bạn, dù thế nào đi nữa, pháp Phật là những ngôn từ giúp người giải thoát, vẫn là duy nhất mang lại sự no đủ hạnh phúc trường tồn dài lâu. Cho nên ngày xưa đã nhiều người cầu đạo giải thoát đến quên thân, đến hy sinh cả tánh mạng, để đổi lại tìm được minh sư nghe được chánh pháp.

Chúng ta nên hiểu rằng, người nghèo khổ không tin, bởi đó là do nghiệp khổ của họ không thể nhận ra; nhưng giá như họ biết họ đã từng nghèo và sẽ nghèo mãi nếu không hiểu chánh pháp, tức thì họ sẽ thà nhịn khổ một ngày, thậm chí đến nhiều ngày để được no đầy pháp Phật.

Nếu pháp Phật không phải là món ăn duy nhất đưa người thoát khổ, thì người ta đã dùng tiền bạc thật nhiều để cứu cái khổ thế gian này. Nhưng không, và có khi ngược lại, người càng giàu càng khổ là khác! Cụ thể là số người bạo động và quỳ sinh ở các nước giàu có, còn nhiều hơn cả quốc gia đang phát triển, nơi có nhiều người nghèo khổ. Thế thì người học Phật phải nên bỏ thí pháp song song với tài thí vậy.

Bồ thí vô úy: Là ban cho sự không sợ hãi. Thật ra bồ thí pháp cùng với tài thí đã đầy đủ bao gồm hết thầy nhân duyên cứu khổ, nhưng ở đây bạn và tôi lại biết thêm một loại bồ thí nữa, đó là ban cho sự không sợ hãi. Sợ hãi gì? Sợ hãi không biết chánh pháp là điều đáng sợ nhất. Vì chưa hiểu chánh pháp, ta sẽ sợ đủ thứ chuyện, nhất là chuyện sợ chết; nhưng làm người ai lại không chết dù có sợ hay không. Vậy sợ nghèo đói? Nghèo đói mà biết đạo cũng vẫn là việc mừng, vì kinh dạy, nghèo mà biết đạo rất khó. Thế sợ cướp bóc? Thì ta hãy bỏ thí phần nào đi, chứ đừng để lắm tiền, giữ mãi mới thành sợ. Nhưng thực tế ta cũng đâu có giàu như triệu phú. Và cuối cùng chắc chắn do nhân nghiệp quá khứ đã làm gì sai, nên bây giờ ta mới sợ mông lung vậy. Thế thì những sợ hãi vừa kể không thể đi ra ngoài pháp giải thoát mà cứu được. Vậy bồ thí pháp đã làm sáng tỏ giúp người bỏ đi cả sợ hãi. Và bồ thí không sợ hãi chỉ để nhắc nhở chính con người là chánh nhân, tự mình làm khổ mình, và tự mình làm mình sợ hãi.

Phần bồ thí Ba La Mật đến đây có thể tạm kết, chúng ta tiếp theo phần thứ hai là Trì giới Ba La Mật.

Trì giới

Nói về giới là nói về phần tinh yếu hành trì của một người tu, không phân biệt cư sĩ hay tu sĩ. Nhưng giới lại hiểu đó là việc đương nhiên tạo nên trật tự luật tắc của bất cứ một sinh hoạt dòng sống nào trên quả địa cầu này. Như bạn thấy thế gian nếu không có luật lệ an ninh, sinh hoạt nhất định sẽ tạo loạn, và bạo động sẽ không ngừng, cuối cùng kết quả sẽ hủy diệt hết đời sống con người. Chính nhờ giới, nhờ luật con người vừa tồn tại, vừa phát triển văn minh; chẳng hạn, đối với những quốc gia hiếu chiến, có thành tích gây tạo chiến tranh, thì luật tắc công ước quốc tế buộc phải ngăn cấm và giới hạn phát triển vũ khí nguy hiểm, và thường được Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc giám sát điều tra. Chính sự là như vậy, thế mà bạn thấy ngày nay chiến tranh vẫn mãi còn đang xảy ra đó đây trên địa cầu. Bạn thử tưởng tượng xem nếu như bom nguyên tử nằm trong tay các quốc gia hiếu chiến trong thời đệ nhị thế chiến thì cuộc diện thế giới bây giờ sẽ ra sao? Có lẽ thế

giới đã chuyển hướng sang một thời kỳ không ngờ được. Nhưng một điều chắc chắn, số người chết có lẽ sẽ lên đến gần một phần ba, phần tư dân số địa cầu cũng chừng!

Thế mới thấy luật tắc là tuyệt đối bắt buộc, nếu muốn thăng hoa đời sống, muốn cải thiện nhân tâm. Cũng điều này người học Phật gọi là giới luật, và giới luật lại là cột sống của người tu. Cho dù bạn là tu sĩ hay cư sĩ, và tu bất cứ pháp môn nào của Phật, nếu không có giới luật, xem như phí công vô ích, đôi khi còn phải chịu quả đau khổ vì do nhân không giữ giới mà ra.

Giới luật của người học Phật tại gia chỉ rất giới hạn căn bản như năm giới, tám giới còn gọi là Bát quan trai giới, mười giới và Bồ Tát giới.

Giới người xuất gia mới vào đạo, có giới Sa Di, Sa Di Ni, gồm mười giới, Thức Xoa Ma Ni giới và giới trưởng thành đầy đủ hơn là Tỳ kheo gồm 250 giới và Tỳ kheo ni 348 giới.

Tuy nhiên con số không phải là nhất định nhiều hay ít, đó chỉ là tương đối uyển chuyển tùy vào hoàn cảnh, phương tiện hành đạo của một hành giả khi đối diện tiếp xúc vấn đề. Vì thời gian không gian, mỗi lúc mỗi nơi có khác; giới luật ngày xưa Phật dạy, chỉ ứng xử với hoàn cảnh tâm cảnh con người bấy giờ, nên không thể không xa lạ với xã hội ngày nay. Do đó không phải nhất thiết làm đúng từng giới một Phật dạy; tuy nhiên thời đại hôm nay dù không còn Phật, nhưng phải ý thức đối với các pháp trần nhiễm, tự nên dè dặt không được sai phạm; không nên nói rằng điều đó Phật không nói không đề cập. Vậy nếu không cẩn thận dè dặt, người học Phật sẽ mất đi dần tính chất của người đệ tử Phật, đó là oai nghi tế hạnh, và còn biết bao vấn đề vi tế nữa.

Hãy xem ngày còn Phật không có thuốc lá, không có xe hơi, không có truyền hình, không điện thoại, không máy vi tính... Những thứ này ngày nay đối với vị tu sĩ xuất gia có lẽ cũng chẳng gì ghê gớm, nguy hại; nhưng thật sự nó lại là vấn đề lớn nếu không dè dặt, không giảm thiểu. Đương nhiên các thứ trên trừ thuốc lá ra, đó cũng là phương tiện chuyển tải pháp ngữ, pháp âm cho việc hoằng pháp giáo dục con người. Dù vậy đối với người xuất gia học Phật, vẫn là nhiễm pháp bất ngờ khó thể tiên liệu được; như hệ thống internet máy vi tính vô cùng phức tạp, hình ảnh vừa tịnh vừa nhiễm cùng lúc có thể xảy ra. Như thế nếu giữ được những gì giữ được vẫn là hơn.

Tuy nhiên đôi những giới căn bản, tuyệt đối bắt buộc không được vi phạm, như sát sanh, trộm cắp, dâm dục, nói dối, uống rượu, đây phải là chân lý mãi mãi dù thời gian có trải qua vô lượng tỉ năm cũng vậy, đó là nói với người tu sĩ xuất gia; riêng người tại gia cũng chẳng ngoài năm giới này chỉ khác thay vì không được dâm dục, đôi thành nhẹ đi là tà dâm, vì còn có gia đình sống nơi thế tục.

Xét ra chúng ta thấy, giới luật của người học Phật, tự điều đó phát sinh ra ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, chứ không có nghĩa ép buộc, áp chế người tu phải giữ, phải không được phạm. Phật chỉ dạy rằng giữ được không phạm giới, thì chứng được sự thanh tịnh của bản thân, điều đó là kinh nghiệm thành tựu của Ngài, và Ngài chỉ nói ra sự thật cho đệ tử biết, chứ không phải là một điều buộc phải làm. Giả như đệ tử Ngài giấu che điều phạm giới, thì mặc nhiên vị đó sẽ tự làm mất thanh tịnh ba nghiệp chính mình, hậu quả không thể chứng Thánh quả được, chứ chẳng phải Phật làm cho vị này không chứng Thánh quả. Cho nên giữ gìn giới là việc tu niệm đương nhiên, không phải là vấn đề đặt ra để bàn luận. Nhưng vì lòng từ bi của chư Phật, và chư Bồ Tát nên giới được nêu rõ ra, hầu giúp người học Phật không phải tốn công phí sức trong khi tu hành mà chẳng hiểu gì giới hạnh. Và điều đó tự bạn và tôi phải hiểu, làm sao một người tu thành tựu được, nếu phạm những điều giới căn bản trên.

Tỉ dụ một người có bố thí, có từ bi thương người, kể cả có học kinh, ngồi thiền, niệm Phật, nhưng lại không giữ giới; vậy bạn và tôi nghĩ người này có được thành tựu niệm Phật, hay tu thiền đắc định không? Sẽ không bao giờ, tất cả những việc tu của người đó chỉ là gieo duyên cho tương lai thôi, và quả báo tạo điều bất thiện vẫn phải đền trả. Nhưng nếu người giữ được giới thanh tịnh, tất quả báo chứng quả thành đạo thật nhanh chóng, cho dù không tu đầy đủ bố thí, học kinh, thiền tọa cũng chẳng sao. Là vì chính bản thân họ là một sự bố thí thanh tịnh, mô phạm cho người, và một bài pháp thực tế nói lên việc thực hành thiền niệm vậy.

Xét cho cùng giới phải là quan trọng tất nhiên, và chư Thánh Bồ Tát, hàng phát tâm tha thiết học Phật luôn luôn lấy giới làm công khóa tu trì, mới có thể thành tựu trang nghiêm học đạo. Ngày nay việc học Phật của chúng ta dù đầy đủ phương tiện hơn người xưa rất nhiều, nhưng ngược lại việc giữ giới quả thật vô cùng gian nan vất vả. Vì phải tiếp xúc mọi vấn đề của thời đại, phải phương tiện tham gia, hội nhập pháp học thế gian. Trong việc học và hành như vậy, ta cũng nhiều khi làm được một ít công đức, giúp người

hiểu đạo, nhưng cũng lắm khi tự đánh mất sự thanh tịnh của mình. Tóm lại ta phải thận trọng hơn và lúc nào cũng nên nghĩ rằng chỉ có giới mới làm ta thành tựu pháp tu, và chỉ có giới mới giúp người tu thiết thực nhất, và như thế mới thật đúng là trì giới Ba La Mật.

Tinh tấn Ba La Mật

Nói về tinh tấn đã bàn qua ít nhất là hai lần, lại thường được nhắc nhở với nhau khi học pháp. Nơi đây một lần nữa trong lục độ Ba La Mật, tinh tấn là điều cần thiết của một hành giả, cho nên có nhắc đi nhiều lần thế nào, vẫn là quan trọng, huống chi pháp tu lục độ là sáu pháp vừa tự độ mình, vừa độ được người, thử hỏi làm sao bỏ đi việc học tinh tấn được!

Trong chốn già lam nơi các vị xuất gia học Phật, ta thấy ngày nào cũng vậy, sáng kệ chiều kinh, sáng kinh chiều kệ, rồi thiền tọa trước đêm, sau đêm, chẳng ngoài tiêu đề giữ thân an tịnh. Thế gian không hiểu nhìn vào ngạc nhiên không ít! Cho rằng sao lại có thể làm được như vậy, mà không nhàm chán?

Sự thật quý vị tu sĩ chẳng phải khác người thế gian trước khi trở thành tu sĩ; không chừng trước đó các vị cũng nghĩ y như người đặt câu hỏi kia. Nhưng sau khi hiểu giáo lý giải thoát, họ mới thay đổi và còn làm được những việc cụ thể tinh tấn hôm nay. Và đương nhiên việc làm tinh tấn hiện thời, đã làm cho họ nhạy bén lý trí hơn, trong vấn đề nhìn cuộc đời, chứ không phải trở thành mất bình thường hay lập dị. Và cứ thế những tu sĩ lại tha thiết ngày đêm không thay đổi hành trì, ngày ngày như một.

Thưa bạn đó chính là cách tinh tấn không ngừng, và chỉ có thực hành như vậy mới gọi là tinh tấn, chứ không phải chỉ nói, chỉ bàn suông là được.

Nhưng thưa bạn, đó cũng chỉ là tinh tấn qua thân, chứ chưa phải qua tâm, qua tâm còn khó hơn nữa, vì đôi khi ngày đêm kinh kệ thiền niệm, mà tâm thường suy tưởng đến việc khác. Biết rằng có tâm mới dẫn thân tinh tấn, nhưng đôi khi ta tự dối tâm ta, phải không bạn? Tuy nhiên dù sao vẫn còn hơn, nếu tâm không tinh tấn, mà thân cũng không luôn, thì nguy lớn. Nhưng thôi cứ để thân tinh tấn đi, rồi tâm sẽ làm theo.

Thế ta phải biết tinh tấn vô cùng quan trọng, và làm sao tâm luôn tinh tấn để có thể làm thân tinh tấn theo tâm. Bạn và tôi còn nhớ Tứ Chánh

Cần, là bốn việc chuyên cần tinh tấn hướng đến chánh pháp, thiết nghĩ nơi đây, đúng thật như việc Tinh tấn Ba La Mật.

Xin được lập lại. Thứ nhất luôn chuyên cần dứt trừ điều xấu ác đã phát sanh; thứ hai chuyên cần ngăn chặn điều ác chưa phát sanh; thứ ba chuyên cần phát triển điều thiện chưa phát sanh, và thứ tư chuyên cần làm cho điều thiện tiếp tục phát sanh.

Nếu thường chuyên cần như thế đó là việc hành đúng tinh tấn, và trong khi hành tinh tấn phải ý thức tiếp tục phát triển giữ được luôn luôn; bởi tâm và thân con người rất vô thường. Ngày nào ta còn được tinh tấn ngày ấy phải nên mừng và tiếp tục. Bạn không thấy sao! Chúng ta đã từng tranh đấu giằng co với thân và tâm. Khi thân mạnh mẽ, thì tâm thường ít khi nghĩ đến pháp giải thoát; không nghĩ pháp giải thoát nên không nghĩ đến vô thường bệnh chết; và khi thân yếu bệnh mới nghĩ đến khổ, nghĩ đến vô thường, nhưng lúc này đâu đủ sức khoẻ để tinh tấn, để thiền niệm, lễ lạy, công phu. Đến như khi ý thức được lúc thân thể khoẻ, tâm được an không phiền não, thì hoàn cảnh có khi không cho phép, đó là lúc gặp nghịch duyên không tinh tấn được. Chẳng hạn như gặp dịp bạn bè đến thăm, hay người nhà, người thân cần mình giúp đỡ, cần mình thăm viếng. Do đó việc tinh tấn tưởng là dễ, nhưng không phải dễ, bởi vậy việc tu hành thường được đánh giá, thẩm định qua công phu hành trì tinh tấn trước sau như một.

Không như thế gian quyết chí một phen, một lần rồi ngừng nghỉ hưởng thụ, hưởng nhàn. Thực hành pháp giải thoát không như vậy, phải luôn luôn lúc nào cũng thấy các pháp là sinh diệt, vô thường, con người không thể trốn chạy che giấu được. Và vậy có thành tựu cũng chẳng mừng, dù thất bại cũng chẳng ngại, vì thành bại, vui buồn đều là sinh diệt. Chỉ có vấn đề nhìn được sự thành bại là pháp học giải thoát mới là thành tựu của người tu. Nhưng được như vậy phải tinh tấn ý thức luôn luôn mới có thể thấy được. Điều này mới thấy chư vị Bồ Tát khác với chúng ta là thế.

Chư vị Bồ Tát lớn, trước kia khi tìm cầu học đạo, tìm kiếm minh sư, các Ngài khác xa rất nhiều so với người của thời nay. Thời nay chúng ta hay mong ngóng gặp cho được minh sư, rồi khi nhân duyên được diện kiến, nếu chẳng tìm thấy điều lạ, điều cao kiến thậm thâm Phật pháp nào, liền đổ vỡ lý tưởng ban đầu, rồi bỏ ngang không học. Hoặc khi hài lòng bái lạy chịu làm đệ tử, đến khi tu hành chẳng thấy có điều ứng lạ, vì cứ ngày ngày một tuồng thiền niệm kệ kinh không đổi, rồi nản lòng thối chí ra đi. Như thế mà khác xa chư vị tâm đạo ngày xưa, luôn luôn bền chí nhẫn nại mới phát sinh tinh

tấn. Tất nhiên tinh tấn là do tâm hiểu pháp, nếu không chẳng thể làm được. Nhưng cũng có thể hỏi ngược lại, tại sao cũng nhiều người hiểu pháp mà chẳng được tinh tấn? Hiểu pháp mà không tinh tấn, vậy chỉ còn vấn đề suy nghĩ lại việc hiểu pháp của ta! Vâng thưa bạn, chúng ta thật sự hiểu Pháp, nhưng vì nghiệp tánh tham, sân, si quá nhiều trong quá khứ khiến kéo dài mãi đến ngày nay. Rồi cái hiểu Phật pháp trong quá khứ cũng chẳng mấy gì nhiều, nên nghiệp tham, sân, si ngày nay tiếp tục làm chủ. Chỉ có bây giờ đời này, ta phải thật hiểu Phật pháp, phải thật tinh tấn, và tiếp tục tinh tấn đến suốt đời, thì mới mong chuyển được tập khí đời quá khứ cũng như đời hiện tại.

Một điều thành thật nữa để thấy, thời nay chúng sanh sống xa thời Phật đến mấy ngàn năm, hành được Tinh Tấn Ba La Mật đâu phải là chuyện dễ, vì niềm tin cứ nguội dần đi; người ta chỉ nhất thời phát được tinh tấn bao giờ gặp được Thánh Tăng, hoặc gặp phải biến cố chứng minh hình ảnh vô thường đúng giáo pháp giải thoát, chứ bình thường buộc phải tinh tấn thật là khó. Đây có phải là tập khí từ vô thi kiếp của chúng sanh đã trôi lăn trong biển tham ái?

Thế ra dứt khoát vấn đề, đã học Phật bắt buộc phải tinh tấn, nếu như muốn thành Phật! Chắc chắn bạn phải đồng ý với tôi như vậy; và việc để thực hành được là nhìn rõ đời sống hiện tại hơn cùng với chánh báo mà ta đang lãnh thọ. Lời cuối cùng, tinh tấn Ba La Mật không chỉ cho mình mà còn vì người mới thật đúng tinh tấn Ba La Mật.

Nhẫn nhục Ba La Mật

Sau khi đã tinh tấn quyết đi trọn con đường tu, người học Phật phải vượt qua nhiều chướng ngại. Trong chướng ngại tu đạo, hạnh nhẫn nhục là hạnh khó làm nhất. Người nhẫn nhục thành tựu, là người đã thắng được mình; thắng được mình xem như đã xong công việc hành đạo. Bạn và tôi không nhớ sao, kinh Phật thường dạy, chính tâm con người là đầu mối của vấn đề, chính tâm con người là tất cả, như thế nếu ai đó thắng được tâm mình thì còn vấn đề gì để lo ngại. Tất nhiên việc hiểu được tâm mình lại là chuyện khác! Chuyện gì? Chuyện học Phật vậy. Vì không hiểu Phật pháp, làm sao hiểu được tâm mình! Không hiểu tâm mình làm sao thắng được điều mình muốn thắng!

Thế gian có biết bao người nhẫn nhục, điều đó thật vô cùng quý báu, nếu không thế giới này chắc không thọ đến ngày nay. Vì cứ mãi trả thù, cứ

mãi kết liễu đời sống với nhau. Thật tiếc rằng khi kết liễu đời sống kẻ khác hoặc chính mình, như là tự tử quyên sinh, đã chẳng giải quyết được mình, mà người khác có chết đi, cũng chẳng thể nào cứu vãn vãn đề được. Tất nhiên tùy theo trường hợp phạm pháp nghiêm trọng, đành phải phương tiện vãn đề, và phương tiện thế nào vẫn hơn là nên tránh giết hại sinh mạng chúng sinh.

Máu cứ đổ lệ vẫn rơi, làm sao tiếng hờn trách, tiếng kêu oan dứt ngừng được; nhưng có phải là thật oan, thật hờn trách của người sắp chết, hay người chứng kiến đau thương? Thưa bạn, chỉ là một vòng nhân quả, nghiệp tạo từ quá khứ kiếp kéo dài mãi đến nay, và nó sẽ tiếp tục, tiếp tục mãi nếu chúng sanh không chịu quay về với tánh giác của chính mình.

Nhẫn nhục người thế gian còn có thể làm được, thì người học Phật tất phải suy nghĩ hơn. Trong các pháp học khiến cho nhân loại hòa bình, cho tâm người an ổn, không luận tại gia xuất gia, phải nói rằng đó là pháp dứt trừ ba nghiệp tham, sân, si. Dứt được tham, sân, si là hành được pháp nhẫn. Bạn nghĩ có phải vậy không? Vâng! Bởi vì tham nên ta không nhẫn được ái dục, không nhẫn được sắc tình, không nhẫn được tiền tài vật chất... và tiếp theo ta mới sân, cuối cùng không thể có trí huệ giác ngộ được pháp giải thoát.

Có câu chuyện thật, xảy ra ở Việt Nam cách đây hơn hai mươi năm. Hai mẹ con nghèo sống bằng nghề làm mướn, người con gái chỉ tuổi khoảng hơn hai mươi. Hoàn cảnh hai mẹ con vẫn an phận với đời sống của mình; một hôm cô gái xin mẹ tiền để sắm đồ riêng gì đó; có lẽ là quần áo mặc. Bà mẹ không hài lòng nên không cho, còn lớn tiếng mắng nhiếc. Cô gái vừa xin không được lại bị la; nên giận tức cho mình, cho hoàn cảnh và chắc phải là giận mẹ nữa; ngay chiều hôm đó cô liền vào nhà tắm treo cổ tự vận chết đi.

Bà mẹ không hay biết gì, chừng khi thấy vắng con cả mấy tiếng đồng hồ, mới lớn tiếng hỏi, cuối cùng tìm thấy đứa con gái độc nhất của bà, đã treo cổ chết vừa mới đó chẳng có bao lâu.

Câu chuyện thật thương tâm của cô gái! Nhưng xảy ra từ một chuyện không đáng lắm. Đó phải chăng vì tánh giận dữ của con người. Nhưng giận dữ ai? Giận chính mẹ ruột của cô! Chính mẹ mình mình còn giận huống gì người khác! Nhưng lại thưa, lỗi đó cũng chẳng hoàn toàn do cô, vì có lẽ lời chỉ dạy quá lớn tiếng, hay quá nặng lời của người mẹ nên sinh ra quả báo đó chẳng? Nhưng bà mẹ nào ngờ con mình giận mẹ đến nỗi phải hại mẹ như vậy! Hại mẹ, vì để mẹ lại một mình, không ai hôm sớm, không ai cung

dưỡng. Như thế cái khổ của bà mẹ hiện thời đã hơn cô rồi. Còn cái khổ của cô có lẽ sẽ chịu quả báo đời sau còn khổ hơn nữa, vì làm đau khổ mẹ. Nhưng phải nói đúng hơn, cái khổ hiện thời của mẹ cô, và của vong linh cô đang phương phát ở một thế giới nào đó, không thể khổ hơn cái khổ chưa hiểu Phật pháp. Bởi không hiểu Phật pháp cái khổ sẽ có thể đi lạc vào những thế giới đọa lạc thấp kém hơn.

Thưa bạn, chúng ta ai chẳng đã luân hồi trong sáu nẻo, và trong sáu nẻo, dễ gì được làm người để nhận thức được đâu là tham giận, si mê, vượt lên giải thoát. Chỉ có cõi súc sanh, địa ngục, ngạ quỷ mới thật đáng sợ, đáng ghê gớm nhất, vì nơi đó tánh tham sân si đã quá lấy lừng, khó thể thức tỉnh được.

Cô gái trong câu chuyện trên có thể thức tỉnh, sám hối, sau khi đã bỏ mạng, dù đã muộn, nhưng còn cơ hội; bà mẹ cũng vậy, khi sống một mình dù một chuỗi dài đau khổ, lại làm bà thức tỉnh, thương tiếc con mình, nhận ra hồi lỗi đã trách móc con.

Thế thì vấn đề nhẫn nhục là một việc khó hành, nhưng không thể không chiêm nghiệm tư duy học hỏi thực tập phần nào trong đời sống. Như câu chuyện trên xảy ra chỉ trong phạm vi một gia đình, từ kết quả của một sự giận dữ, một sự không nhẫn nhịn để chung cuộc một người ra đi, cả hai đều khổ. Nếu câu chuyện lớn hơn, xảy đến cho người lãnh đạo, người cầm quyền quốc gia, người có trong tay vũ khí tối tân nhất, thì nhẫn nhục và giận dữ sẽ là một tác nghiệp khổng lồ mà cả nhân loại phải bàng hoàng run sợ.

Nhưng bạn và tôi chắc chắn không hiểu lắm, nhẫn nhục sẽ trở thành hèn nhát, yếu đuối, nhu nhược hay không còn là trượng phu nữa. Tất cả ý nghĩa của nhẫn nhục là không chịu theo việc làm của mình, để kết quả khiến mình khổ và người khổ. Khổ của mình là bị tham, sân, si điều khiển, và khổ của người là khiến cùng người đi vào luân hồi sa đọa.

Như thế sở dĩ chịu đựng nghe lời người, vì muốn người không vì mình phải tạo nghiệp ác, cho nên bị người hiểu lầm, mình nhu nhược yếu đuối. Và đương nhiên điều mình nhẫn nhục chịu theo người, điều đó nhất định không thể phá đi giới tu của người học Phật, nếu không như vậy nhẫn nhục trở thành vô nghĩa lại còn khiến người gây ra nghiệp ác .

Bạn còn nhớ phần tinh tấn, chúng ta có đề cập hình ảnh sinh hoạt người tu, ngày đêm như một, thiền niệm kinh kệ, đây cũng là việc thực hành tu nhân, tức nỗ lực chịu đựng vượt qua vấn đề ngũ dục, mà thường tự nhiên là nhu cầu sống của một phàm nhân. Cũng có thể nói vì nhẫn nại được, mới sinh ra tinh tấn, và tinh tấn là nhờ sự chịu đựng nhẫn nại không ngừng.

Phần lợi ích cũng như nguy hại của việc nhẫn và không nhẫn nại đã quá rõ ràng. Kinh Phật còn dạy, một niệm sân nổi lên, thì bao công đức tu hành sẽ bị đốt mất. Vậy nhẫn lớn được việc lớn, và sân giận lớn quả báo đốt đi công đức cũng càng lớn vậy.

Phần nhẫn nhục Ba La Mật tạm dừng lại đây, tiếp theo là phần Thiền Định.

Thiền Định Ba La Mật

Thiền định một pháp tu trong nhiều pháp tu giải thoát của Như Lai, nhưng thiền định là pháp quan trọng nhất, bắt buộc người học Phật phải thực hành. Thích hợp với pháp tu thiền đối với những người còn khoẻ, còn sáng suốt hơn là những vị cao niên. Tuy nhiên chỉ nói về mặt hình tướng tọa thiền, nhưng đối với bên trong tự tánh, nếu giữ được thanh tịnh an lạc, thì không phân biệt trẻ già. Người già dù trăm tuổi còn sáng suốt, ý thức được tâm niệm vọng động tịnh nhiễm của mình, cụ già đó vẫn gọi là đang thực hành thiền định vậy.

Nói rộng hơn thiền chẳng phải sở hữu của ai, kể cả chư Phật, chư Bồ Tát; thiền là một phương pháp, một cách sống, một hành động, một nghiệp hành, một ý thức... Nhưng những định nghĩa đó chẳng mấy ai thực tập, hoặc là thực tập mà không biết, duy chỉ chư Phật đã thành tựu thực tập đó, để đến bây giờ nó là pháp môn tuyệt diệu định được tâm, đạt được trí huệ giải thoát viên mãn. Cho nên nói thiền sở hữu của Phật Thích Ca hoàn toàn không đúng, mà phải nói rằng Thiền định giải thoát, là do Bồ Tát Tất Đạt Đa thực hành tìm ra, và là pháp thiền duy nhất đạt đến Niết Bàn, ngoài ra các lối thiền khác cũng gọi là thiền nhưng không phải là thiền giải thoát, bởi vì vẫn còn mong mỏi những kết quả, những cảnh giới Thiền theo ý thức phân biệt của mình; và thậm chí thiền dù đạt được cái gọi là Niết Bàn, mà còn chấp cũng chưa phải thiền giải thoát của Như Lai.

Ngày xưa khi tìm đạo, Bồ Tát Tất Đạt Đa đã diện kiến học đạo qua nhiều vị đạo sĩ nổi danh bấy giờ; trong các vị đạo sĩ này vẫn có vị đạt được

thần thông, có một tâm linh sâu nhiệm, tuy nhiên Bồ Tát vẫn không hài lòng vì chư vị ấy vẫn còn ngã sở bên trong, còn chưa ra khỏi sương mờ của sinh tử.

Thần thông của chư vị đó đạt được gọi là ngũ thông, là năm pháp tự tại như: Thiên Nhãn Thông, thấy xa vô ngại; Thiên Nhĩ Thông, nghe xa vô ngại; Thần Túc Thông, đến đi vô ngại, Tha Tâm Thông biết được tâm người; và Túc Mạng Thông thấy biết được đời trước của chúng sanh, và đời trước của mình.

Năm thần thông như vậy đối với thế gian, quả là phi thường kỳ diệu, nhưng đối với quả vị giải thoát cũng chỉ là đau khổ, vì còn ở mãi trong luân hồi ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Chính vậy Bồ Tát đã tự tìm cho mình con đường thiên định thuận theo chân lý giải thoát, và nơi đó đã khai mở được một chân trời viên mãn tự tại; Bồ Tát đã trở thành đấng toàn giác, mà thế nhân gọi là Phật.

Rồi từ đó đến nay thiên định hướng về giải thoát, là pháp môn tu được các đệ tử Ngài đã và đang thực hành theo. Riêng về thần thông của chư vị đệ tử Phật, không cầu nhưng vẫn hiện đầy đủ, nhất là Lưu tận thông, là loại thần thông mà các đạo sĩ khác không bao giờ đạt được, bởi đó phát xuất từ giới, định, huệ thuận theo chánh pháp. Nói rõ hơn nếu chư vị đạo sĩ khác dứt trừ được ba nghiệp tham, sân, si, giữ được thanh tịnh giới, họ sẽ có được lưu tận thông. Vậy lưu tận thông là không còn phiền não, không còn chấp kẹt vào pháp hữu vi; do đó chư vị đạo sĩ dù có ngũ thông vẫn còn phiền não, mà còn phiền não tất còn luân hồi sinh tử.

Như thế ta hiểu thiên định ở đây là sự ly tham, ly dục, nếu không như vậy, dù trên thực tế học thiên giải thoát, học đạo Như Lai, thậm chí mặc áo Như Lai, nhưng chẳng bao giờ ra khỏi tam giới. Thiên như thế chỉ là an tâm định ý nhất thời, hoặc hơn nữa chỉ hưởng quả nhân thiên. Cho nên còn gọi là thiên của thế gian, thiên mong cầu hưởng quả hữu lậu.

Người học Phật khi chưa hiểu rõ giáo lý giải thoát, nhất là chưa hiểu mục đích của thiên định thường hay rơi vào quả báo thế gian. Do vì thực tập thiên mà chẳng có trì giới đúng theo chánh pháp.

Người thành tựu thiên định, dù tối thiểu chỉ mới vào được một vài quả vị Thánh, họ vẫn sống tự tại thể hiện được chất liệu thiên nơi sinh hoạt.

Điều này đúng với nghĩa Thiên Định, là sáng suốt định tĩnh, chánh niệm, chánh tư duy và tất nhiên phải chánh định. Không hiểu ý nghĩa như vậy, chúng ta làm tướng thiên là phải trong tư thế bán già, hay kiết già, yên tĩnh một vài tiếng đồng hồ không nhúc nhích! Hình thức này chẳng liên hệ gì đến quả vị Thiên Định của Như Lai.

Ngài Huệ Năng khi được Ngũ tổ Hoàng Nhẫn truyền pháp để trở thành Lục Tổ, bấy giờ Ngũ tổ chẳng màng đến Huệ Năng có ngồi thiền hay không. Và Huệ Năng cũng chẳng hỏi ngồi thiền là thế nào? Thậm chí khi Ngũ tổ bí mật truyền trao y bát cho Huệ Năng, cũng không nghe Lục tổ kể lại đã dạy thiền cho Ngài, mà chỉ có nói kinh Kim Cang cho nghe, rồi đưa ra bài kệ nhắc nhở Lục Tổ trên đường độ sanh. Vậy thì thiền định càng có nghĩa là liễu pháp đặc đạo tự tâm, không chấp tướng. Cho nên sau này Lục Tổ Huệ Năng giảng dạy thiền định như sau: “ngoài lìa tướng tức là Thiên, trong không tán loạn tức là Định. Ngoài Thiên trong Định ấy là Thiên định”.*

Như vậy bạn và tôi cùng hiểu, Thiên Định không phải là hình tướng tọa thiền bán già, hay kiết già, mà miễn sao trong tâm được thanh tịnh, được nhất tâm không xao động. Như thế người Tây phương có thể ngồi thiền trên ghế sofa chẳng sao cả. Một điều nữa lìa tướng mà Tổ Huệ Năng dạy, là tướng phân biệt chấp trước cả đến pháp tu của mình, chứ không phải chỉ riêng lìa tướng ngồi thiền, nhưng còn chấp bên trong thiền định, như thế cũng sai chánh pháp, không thể phát sinh ra Định được.

* Pháp Bảo Đàn Kinh – Dịch giả Thích Minh Trực

Cuối cùng, đạt được Định là nhờ vào tu giới giải thoát của Như Lai. Vậy Thiên Định Ba La Mật là thanh tịnh dứt trừ phiền não, là tất cả pháp môn giải thoát có thể làm tâm hành giả an định, để điểu sau cùng là phát được huệ giải thoát.

Đến đây là pháp cuối của sáu pháp Ba La Mật, đó là Trí Huệ Ba La Mật, là con đường thành tựu của sáu pháp độ sanh.

Trí huệ Ba La Mật

Thưa bạn thật không phải là chuyện dễ dàng cụ thể nói để mà vui, nói như định nghĩa các danh từ thế gian; vì tất cả nghĩa từ, là do ý thức thứ sáu phân biệt vọng lên phát khởi từ duyên trần. Ý thức đó chỉ là những kiến thức phát xuất từ nhận thức của một phàm phu chưa chứng Thánh; nhận thức như vậy phần lớn là sai, sai từ căn bản thức là vọng động. Lại nữa đối tượng của thức phân biệt càng vô thường huyễn giả, thì nhận định, thẩm xét có gì để bàn, có gì là đúng.

Như thế, nếu không học hiểu Phật pháp ta dễ bị kiến thức hiểu biết của chính mình đánh lừa, đó là cuộc luân hồi đau khổ từ vô thi đến nay. Khi sanh trở lại Ta Bà ta lại tiếp tục mang theo tập khí của vô minh, tức cái biết phân biệt chấp trước nổi dài thêm, và rồi không biết đến bao giờ chấm dứt. Cho nên cái trí huệ mà ta tạm định nghĩa lạm bàn bừa đây, chỉ là một phần trong vạn phần trọn nghĩa. Vì sao biết? Vì ta vẫn chưa chứng đạo để trực nhận trí huệ Ba La Mật đó là thế nào.

Nếu trí huệ là đối lập với vô minh, thì làm sao ta định nghĩa cho được, trong khi ta đang sống trong vô minh! Có phải vậy không? Nếu bảo ta định nghĩa vô minh, việc có thể dễ dàng, nghĩa là còn đầy phiền não tham, sân, si; nhưng đôi khi đang sống trong vô minh, ta còn không thấy, không biết hướng gì ta hiểu thế nào trí huệ là nơi phát sinh ra Thánh cảnh.

Chỉ căn cứ theo kinh sách, căn cứ vào đời sống hoan hỷ an lạc và hành hoạt của chư Tổ, chư Thánh đắc đạo, ta có thể thấy được cụ thể phần nào. Trước hết ta thấy trí huệ chỉ phát sinh từ công phu tu tập đạo giải thoát, chứ không thể trí huệ phát sinh từ kiến thức bên ngoài người khác, truyền trao cho mình như một món quà trao tay. Thứ hai trí huệ đúng thật là trí huệ giải thoát, là không thể nhận định sai các pháp, không thể để các pháp dẫn dụ, và người mang được trí huệ sẽ có hạnh phúc an lạc trong bất cứ tình huống hoàn cảnh nào.

Điều này nếu thế gian làm được, vẫn gọi là trí huệ. Nhưng dù có gọi trí huệ hay không, cũng chẳng thể vì đó mà an vui hạnh phúc nếu không tu hăng siêng tập công phu.

Bây giờ bạn và tôi thử xem kiến thức thế gian có thể mang lại những gì trí huệ sinh ra? Trí huệ do công phu tu tập pháp giải thoát, nên sinh tâm hoan hỷ an lạc dù sống trong hoàn cảnh nào. Riêng kiến thức thế gian đạt được cao nhất cũng chỉ giải quyết vấn đề sinh kế, và chỉ trong một hoàn cảnh, thời gian nhất định thôi. Như về hoàn cảnh, chẳng hạn người tốt

nghiệp tiến sĩ văn chương, hay sử học, lại không thể sống trong hoàn cảnh khác với kiến thức của mình, tỉ dụ nơi mọi người sống toàn nghề trồng trọt ở rừng sâu.

Về thời gian, kiến thức văn chương hay sử học sẽ luôn thay đổi vì nền văn minh nhân loại sẽ không bao giờ ngừng nghỉ, cho nên cái học thế gian phải chạy theo mãi. Nếu cho một vị tiến sĩ văn chương sống thọ đến vài thế kỷ, ông chắc phải mệt nhoài chạy theo với định lý bảo vệ bằng cấp của mình cho đến kiệt sức. Và giả dụ đến một giai đoạn người ta cho rằng hệ thống chữ viết chỉ là rắc rối, nên đổi thành ký hiệu giản lược, thống nhất toàn cầu; bấy giờ ông tiến sĩ văn chương phải học lại tất cả để bám giữ vị thế của mình. Thế là đến cuối cuộc đời, nếu hỏi ông đã hài lòng, đã tìm được hết nguyên lý thật nghĩa của cuộc đời; chắc chắn ông sẽ trả lời rằng, chẳng hiểu, và chẳng bao giờ hiểu còn gì xảy ra nữa với kiến thức thế gian. Như vậy kiến thức thế gian sẽ chẳng bao giờ làm cho con người hoàn toàn tuyệt đối thỏa mãn, dù con người có thọ đến bao nhiêu tuổi đi nữa! Và nếu không thỏa mãn, thì không thể có được hạnh phúc an lạc. Đây chỉ là vài điểm khác với trí huệ và sử học trong pháp giải thoát.

Như đã đề cập một phần vấn đề kiến thức thế gian, và xuất thế gian trong phần ngũ căn; thì đây cũng vậy Trí huệ giải thoát vẫn từ thế gian phát xuất, chỉ khác hơn là Trí huệ do tu và học, chứ không chỉ học mà sinh huệ được. Học là học những gì thế gian dạy, tu là tu những gì thế gian có. Người có trí huệ, như chư vị Bồ Tát chứng đạo, sẽ an lòng, sẽ bình thản, tự tại trước và sau không khác; các Ngài đến với pháp và ra đi với pháp chẳng động tâm, đó là chân hạnh phúc.

Nhưng trên phương tiện tự nhiên của người học Phật, đi tìm trí huệ giải thoát thường nghe qua ba việc học là Văn, Tư, Tu rồi tiếp theo học Giới, Định, Huệ.

Văn là nghe, nghe tất cả những nhận xét bình phẩm của thế gian, trong đó vừa là pháp tịnh vừa pháp nhiễm. Nếu không nghe làm sao có thể biết được thế gian! Nhưng muốn nghe cho đúng, nghe cho hiểu, bắt buộc phải suy nghĩ, đó là Tư; suy nghĩ tư duy việc mình nghe.

Người học Phật lấy hiểu biết chánh pháp làm hành trang, nên nghe tất cả âm thanh tạp nhạp của thế gian, rồi dùng tư duy nhận định suy xét âm thanh nào nhiễm, âm thanh nào tịnh. Nhiễm là âm thanh chỉ mang lại nhất thời niềm vui, Tịnh là âm thanh mang lại niềm vui bất diệt. Niềm vui nhất

thời là êm tai, xu hướng chịu theo bản ngã của mình của người, và chỉ có xuôi theo chiều thuận thế gian thích. Đó là ngũ dục: tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ; âm thanh đó không thể ra ngoài đề mục ngũ dục, nên không thể không phiền não, và nhất định chỉ là nhất thời được êm tai, mà đoạn kết là sầu bi đau khổ.

Với âm thanh thanh tịnh là những pháp ngữ, ngôn từ vạch thẳng chánh pháp, vạch thẳng sự thật của sự vật và con người là pháp hữu vi, vô thường có sanh có diệt, nên âm thanh đó cũng giống như pháp âm của Phật, được ghi chép thành kinh. Việc nghe và tư duy thuận theo chánh pháp không phải việc dễ làm, do đó người học Phật cần học hiểu giáo lý giải thoát sâu hơn, để vượt lên sự phân biệt, xem tất cả âm thanh tạp nhiễm, tịnh uế cũng chỉ là âm thanh sinh diệt huyễn hóa, như vậy mới tư duy được tất cả điều nghe thấy của thế gian. Và đó chính là Tu, hành trì ứng xử theo điều đã nghe và suy nghĩ.

Thực hành được Văn, Tư, Tu mới dễ dàng tiến tu đạt đến Giới, Định, Huệ là ba phần quan trọng nhất của người tu Phật. Người học Phật có được kết quả là do tu Giới Định Huệ, ngoài ra chẳng khác gì người thế gian không học Phật. Vấn đề tu giới được định rồi phát huệ, bạn và tôi đã ít nhiều bàn qua; yếu nghĩa và nội dung nơi đây chẳng khác.

Như vậy ta có thể tạm kết phần Trí Huệ Ba La Mật, là phần quan trọng nhất để phát huy gìn giữ được chánh pháp; và trí huệ này không phải là kiến thức thế gian có thể tìm được, nếu chẳng chịu quay về với chính mình, nhìn nhận vạn pháp chỉ là duyên sinh vô ngã. Thậm chí ngay cả người xuất gia chẳng ngoại lệ, nếu không học giới tu định, thì cũng chẳng có được trí huệ giải thoát này. Chúng ta có thể tạm kết sáu pháp độ sanh tại đây, và tiếp tục bàn đề mục khác.

---o0o---

Chuyện có và không của nhà Phật

Có và Không của nhà Phật chuyện này rất lạ và vui, vì càng bàn càng thấy mình vừa đúng lại cũng vừa sai, bởi vì đề tài vừa Có cũng vừa Không. Tôi nghĩ chắc bạn cũng đang phân vân xem chúng ta sẽ nói gì với chủ đề này.

Thật ra cũng chẳng gì lạ, đã nói chúng ta là những người bắt đầu học Phật nên hay thắc mắc; do thắc mắc nên tìm gặp muôn hoa, muôn màu trong

giáo lý Như Lai; miễn sao nói chỉ để học, nói để sám hối, và nói để mong thực hành là được rồi, sợ nhất nói mà không làm đó bạn.

Bây giờ bắt đầu.

Chúng ta cần phải đưa ra vài so sánh, như đã bàn những đề tài vừa qua. Trước hết là nhận định về Có và Không của thế gian, sau đến giáo pháp giải thoát của Như Lai.

Thế gian là một đại gia đình, gia đình khổng lồ vĩ đại, nơi đó cha mẹ là khí trời thực phẩm, là cỏ cây hoa lá là cả một khoảng trời đất mênh mông điều hòa không khí quanh năm cho ta trú ngụ.

Anh em chúng ta thật đông, có đến hơn sáu tỷ người; và trong đó có vài màu da khác nhau cũng như nhiều ngôn ngữ dị biệt.

Gia đình lớn này chắc chắn đã hiện hữu lâu lắm rồi, nhưng vì đại gia đình sống càng ngày càng phát triển nên con cái anh em tự động tách ra để tự lập; như thế mà trở thành mỗi đất nước phân chia trên mỗi lãnh thổ biệt lập của mình. Rồi trong lãnh thổ như vậy, phân chia làm các tiểu bang nhằm để tìm hiểu chăm sóc anh em với nhau, đó cũng là cách quan tâm đoàn kết chặt chẽ. Tiếp theo nữa là những tỉnh quận được đặt ra trong mỗi tiểu bang, và cuối cùng là mỗi tiểu gia đình riêng chỉ cô đọng lại năm mười người; nhưng thưa bạn tất cả cũng là anh em với nhau, trong một đơn vị thật nhỏ của hết thấy anh em sống rải rác khắp nơi trên thế giới. Vì sống khắp nơi như thế, nên người con nào sống ở đâu quen đất nước ở đó; thành ra những tập tục văn hóa phát sanh giữa mỗi anh em khắp nơi trên thế giới không thể đồng nhất giống nhau được.

Quan sát chẳng hạn, phần đông người anh em có nước da trắng sống ở vùng lạnh, họ hoạt động tích cực và sáng tạo đoàn kết hơn người sống ở miền nhiệt đới nắng ấm như anh em da vàng. Việc này nghĩ cũng đương nhiên, bởi khí trời rét lạnh kéo dài gần một phần ba thời gian một năm; buộc họ phải làm việc năng động tích cực dự trữ thực phẩm, vượt qua những tháng ngày khó khăn đó. Từ ý thức sống ảnh hưởng đến kiến thức sáng tạo phát minh, và như thế dụng cụ trong việc làm của họ cũng khoa học và bền chắc kiên cố hơn những vùng nhiệt đới. Điển hình cụ thể là nhà cửa được xây kiên cố vững chắc, và các lâu đài vua chúa ngày xưa, tuổi thọ gần cả ngàn năm mà vẫn sừng sững đến bây giờ.

Như thế hoàn cảnh địa dư khí hậu, góp phần tạo cho con người một thể chất khoẻ mạnh cũng như một tinh thần sáng suốt cần mẫn. Với các anh em sống nơi khí hậu yên hòa như vùng nhiệt đới, đôi khi thường an phận thủ thường, vì chẳng lo chẳng sợ khó ăn khó ngủ; điều này ảnh hưởng tinh thần an hưởng hiện tại nhiều hơn là lo xa cho tương lai. Như thế mà thấy những phát minh khoa học của anh em ở những vùng nắng ấm quanh năm ít được tiến triển; tuy nhiên nói vậy, không phải là không có, chỉ không được nhiều và nổi bật thôi. Nhưng nếu anh em da trắng có phần tiến bộ về phát minh vật chất, thì anh em da vàng lại tìm hiểu sâu xa, tiến bộ về tâm linh.

Nói chung lại mỗi nơi anh em đều có cái hay cái đẹp, cũng như cái dở mà tất cả cùng nhau đều học. Mãi đến bây giờ, dù sống rải rác khắp nơi, nhưng sự gần nhau xích lại nhau đã hơn ngày xưa nhiều lắm; anh em đã tạo được phương tiện truyền thông bằng kỹ thuật khoa học thật tân kỳ không tưởng tượng được. Tuy vậy có điều hơi buồn, anh em đã không tránh được chuyện gây gỗ ẩu đả kéo dài từ hơn ngàn năm nay, để không biết bao giờ chuyện này mới dứt!

Dù thỉnh thoảng cha mẹ đã buồn giận, buộc phải rầy la bằng những trận đòn thiên tai địa chấn nhằm cảnh tỉnh các con, vậy mà các con vẫn không nghe, không sợ. Có những trận đòn mà cha mẹ đau lòng phải lấy đi một số đứa con để răn đe chúng, vậy mà các con cũng không chịu ngồi lại thương yêu làm cha mẹ vui! Cũng nên nghĩ rằng tại sao cha mẹ lại nhẫn tâm lấy đi những đứa con vô tội?

Thưa bạn! Không hẳn vậy đâu, đã nói tất cả đều là con cha mẹ, nên sự trừng phạt như vậy, dù đứa con ngộ nghịch hay không cha mẹ vẫn thương yêu. Sở dĩ cha mẹ phải hành động cũng để cho ta tỉnh thức rằng, việc làm của ta đã tạo ra quả báo cộng nghiệp chung như thế. Đúng hơn nữa, không có một việc gì mà vô cớ không có nhân duyên, mà bạn và tôi đã bàn qua.

Thế thì phải làm vui cha mẹ bằng cách nào? Thì đừng ẩu đả nhau nữa. Thay vì tập trung chế tạo những vũ khí chiến tranh, đổi lại nên nghiên cứu chế tạo, phát minh các sản phẩm tối tân, nhằm tiết kiệm giảm thiểu việc khai thác, nguyên liệu, tài nguyên thiên nhiên trên thân hình cha mẹ.

Đừng nói gì khi bị phạt vạ do lỗi gây tạo chiến tranh trên thân hình cha mẹ, mà cho dù ta chẳng chiến tranh đi nữa, thì các sự khai thác tài nguyên hưởng thụ cho đời sống cũng còn làm sức khoẻ cha mẹ kiệt quệ nữa là khác!

Không biết có ai thử thống kê số lượng vũ khí mà tất cả các anh em chúng ta đang tồn trữ từ đệ nhị thế chiến đến nay không? Nếu có, chắc phải từ trăm đến ngàn hạm đội của Hoa Kỳ chuyên chở vẫn chưa hết được! Còn kinh phí thì sao? Chỉ có các Bồ Tát mới biết, vì tế nhị lắm bạn à. Bởi đâu thể nào mà không động tâm khi chi ra một số tiền quá lớn cho việc chiến tranh! Cho dù phí tổn đó có mệnh danh là khẩn cấp bảo vệ an ninh quốc gia, cũng không dám nói thẳng con số phải tốn bao nhiêu. Cho nên hiểu vậy thôi chứ tôi và bạn nào đâu rõ được. Như vậy làm sao mà cha mẹ chúng ta không đau buồn!

Nghĩ kỹ lại, rốt cuộc rồi anh em chúng ta chỉ giới gây đau thương cho nhau thôi. Nhưng nói như vậy bạn và tôi hãy nên hy vọng, rồi đây sẽ có một ngày anh em sẽ ngồi lại gần nhau để thương yêu thật sự, vì hiện thời cha mẹ chúng ta đã có hiện tượng bệnh đau trầm trọng rồi đó!

Vài sự kiện có thật như trên, tất cả đã diễn ra từ xưa đến nay và hiện nay vẫn còn tiếp diễn. Thế thì việc này có hay là không?

Thưa bạn có, có, có một trăm phần trăm! Vì có cho nên hiện thời ta mới lo lắng suy tư bàn luận việc đang xảy ra. Và phải có thật sự, cho nên bạn và tôi cũng phải sung sướng và khổ đau từ mọi thứ diễn ra chung quanh mình. Như cách đây một năm, vụ sóng thần ở Nam Á đã giết đi gần ba trăm ngàn người; và gần đây nhất là thiên tai bão lụt Katrina xảy ra ở miền nam Hoa Kỳ vào đầu tháng 9 năm nay (2005) đã làm hàng trăm ngàn người phải di tản; số người chết và mất tích tính có gần ngàn người. Tiếp theo không bao lâu cũng trong tháng 10 năm 2005 vụ động đất kinh hoàng xảy ra tại vùng Kashmir nước Pakistan gần biên giới Ấn Độ đã giết trên 80 ngàn người. Chuyện quá ư có thật mà!

Nhưng bạn à! Bạn cũng đồng ý với tôi, là tất cả đều có nhân duyên phải không. Và mọi thứ mà có nhân duyên tất sẽ không có bền chắc, chỉ vì nó không có thật thể; vậy cái gì không có thật thể lại chẳng khác nghĩa là không có thật.

Nói đến đây là đã bắt đầu bàn về cái nhìn Có và Không của đạo giải thoát rồi đó.

Đạo giải thoát dạy chúng ta rằng, do nhận lầm sự vật có thật, nên sinh phiền não đau khổ; nếu thấy chúng là nhân, là duyên, là quả, thì vấn đề

sẽ hiện lên rõ ràng không thật có; chúng chỉ là một loạt nhân duyên khởi lên, theo lực nghiệp duyên xưa từ quá khứ hiện đến ngày nay rồi tiếp tục đi mãi.

Cái có của Phật dạy là tạm có chứ không thật.

Nơi đây bạn nên hiểu như vậy. Vì sao? Vì nếu không tạm có, đương nhiên nó phải có mãi mà không thay đổi. Nghĩa là nó như vậy là như vậy, chẳng ai làm gì được, kể cả mười phương chư Phật cũng bó tay. Chính điều hiểu lầm là thật có, mà tôi và bạn mới đau khổ; mới chấp vào cái mình cho là thật rồi nổi lòng tham, nổi tâm giận, nổi tâm ý ngu si.

Phải chi ta hiểu chiếc xe là phương tiện để đi làm, để đi picnic, đi thăm nhà bạn mỗi tuần, đi xem đại nhạc hội, hay để tới nhà cái thằng em, thằng cháu dạy cho nó bài học... ta đã không phải lo lắng khổ phiền về việc tìm mua chiếc xe khác mới hơn, tốt hơn để dợt le với ai đó.

Và phải chi khi mua chiếc xe mới đẹp như vậy, rồi cái sung sướng hãnh diện khoái chí đó, cứ còn mãi trong tâm làm ta khoái lạc, ngay cả khi đang sân giận ta cũng không mất nó, thì đây mới đúng là nó có thật, nó không phải chỉ là phương tiện di chuyển lưu thông.

Thật là buồn và thật là ngộ nghĩnh mọi thứ chỉ là giả, mà ta lại sống lao theo cái giả này đến tức cười.

Có cặp gia đình thương yêu nhau lắm, họ lại cùng có sở thích đam mê xe. Hôm đi mua xe hai vợ chồng cãi nhau dữ dội tại nơi bán xe; cũng may anh bán xe thật tâm lý giải thích làm sao, rốt cuộc hai người đồng ý chọn được một chiếc. Nhưng tưởng chuyện đã xong, khi mang xe về, vợ chồng lại nhận ra vẫn còn khuyết điểm, thế là chồng cãi, vợ gây cuối cùng họ phải bán chiếc xe đó, và vẫn còn giận nhau không dứt; cho đến mức độ không còn chịu nổi phải làm đơn li dị.

Khi trình bày với luật sư để được ly dị, vợ chồng chẳng dám nói ra nguyên nhân; chỉ nói bất đồng quan điểm, ý kiến, bất đồng tư tưởng v.v... nên không muốn sống chung nữa. Nhưng khi bàn thảo đến mức quá bức, họ không còn nhịn được, và lại lần nữa cãi nhau ngay tại văn phòng luật sư. Khi cãi như vậy hai người đã tiết lộ nguyên nhân từ vụ mua xe; lần này không biết nói hên hay xui, ông luật sư hiện diện cũng chính là người ham xe và rất sành xe. Thế là ông vừa làm luật sư, vừa biến thành nhà tâm lý học và kiêm

luôn chuyên gia về xe; cuối cùng ông giải tỏa được việc gây gổ của hai người, rồi hóa giải vấn đề giúp được hai người hòa giải.

Hai vợ chồng cảm thấy hơi xấu hổ vì một chuyện không đâu. Rồi mỗi người tự hứa thay đổi từ đây để làm lại cuộc đời.

Bấy giờ cả hai đều ý thức nhận ra, chiếc xe chỉ là phương tiện, xấu đẹp là tùy vào nhân quan của mọi người; nhưng mục đích cũng chỉ lăn bánh trên đường đưa ta đi làm hay du ngoạn mà thôi.

Hai vợ chồng như đã kể không hiểu đạo Phật, ông luật sư cũng chẳng phải nhà sư, vậy mà đã thấy được giáo lý Như Lai, rằng tất cả chỉ là phương tiện.

Tuy nhiên khi hiểu tất cả là phương tiện, thì tại sao thế gian vẫn đi tìm cái Có? Có phải vì họ đã không có một cái gì? Như vậy cái không của thế gian phải giải thích làm sao?

Vừa rồi chỉ bàn về cái Có của thế gian mà chưa nói cái Không, bây giờ thử nói về cái không xem sao!

Nhưng bạn à, đề tài nói chuyện về Không và Có, Có và Không, không còn là của thế gian hay nhà Phật nữa, mà phải nói bằng hiện thực của chân lý mới được. Cho nên đề tài này sẽ bàn thảo so sánh lồng vào cả hai, thế gian và xuất thế gian, miễn sao ta thấy thật sự vấn đề chân lý của đạo giải thoát là được rồi. Nhưng đạo giải thoát cũng đi từ pháp thế gian mà ra. Rốt cuộc chỉ là những điều mà ta đã và đang học từ những vị Thánh nhân đi trước.

Nói về nghĩa Không của thế gian ai lại không biết! Như hiện giờ trước mặt tôi đang hiện ra biết bao nhiêu cái không có mà tôi đang nghĩ. Nếu như tôi càng suy nghĩ và ước muốn, tức cái không có của tôi dẫn đến nghiêm trọng vấn đề, nghĩa là tôi sẽ buồn bực tức mình sinh bệnh được!!

Cái Không Có đó làm gì mà thí dụ hết được phải không bạn.! Chẳng hạn hiện nay trước mặt bạn với tôi dù đang nói chuyện với nhau hứng thú như thế, nhưng rõ ràng nếu chúng ta được phép ước muốn điều mình đang muốn, nghĩa là những thứ không có lúc này, thì buổi hàn huyên tâm sự sẽ hứng thú hơn nữa. Xin được tỉ dụ nêu ra vài thứ bạn và tôi ước muốn:

Như là không có loại trà thượng hạng của Đài Loan thật thơm để thưởng thức, không có một bình nấu nước tự động để cứ mỗi phút nó tự sôi tự tắt; không có vài cái bánh bích quy (biscuit) loại ngon mà tôi và bạn rất thích; trên bàn không có bình bông lan thật, thay cho bình bông giả chẳng có hồn sống gì; không có bộ ghế nệm êm để ngồi được lâu và thoải mái chuyện trò; không có một chú bé nhỏ để nhờ khi phải cần lấy thêm bánh, thêm nước, vân vân và vân vân.

Như thế nếu cho phép, bạn và tôi sẽ được hài lòng cái mà chúng ta không có, thì ôi thôi, sẽ không bao giờ thỏa mãn được sự hài lòng, và đúng như người xưa nói túi tham không bao giờ có đáy!

Dù vậy ta vẫn thấy, những sự kiện xảy ra với những người đang có trở thành không có, không còn gì cả, đây lại là một cái không nữa. Tuy nhiên cả hai, cái không có vì muốn có, và cái không có vì mất đi cái có, cả hai đều là không của thế gian.

Ta có thể quay lại chuyện những đứa con của cha mẹ là quả địa cầu này; những đứa con đã có sự đoàn kết sinh tồn, cùng nhau phát minh chế tạo đủ mọi sản phẩm hầu chung lo cho sự tồn sinh nhân loại, tức đã làm ra từ việc không có thành có. Chẳng hạn vì anh em chúng ta đã không có đủ sức khỏe để đi bộ xa hàng vạn dặm, nên phát minh sáng tạo thuần hóa điều khiển con vật, nhờ chúng chở đi; rồi cứ như vậy anh em chúng ta tiến bộ phát triển vô số sự kiện từ thô đến tế. Như vì bảo vệ những người yếu, những người hiền, anh em chúng ta đã làm ra luật, rồi từ luật, có người bảo vệ luật, thế là có quân bị, có quốc phòng, có lãnh thổ quốc gia, tất cả cũng chỉ đùm bọc tôn trọng cái hay cái đẹp của mỗi anh em sống gần sống xa với nhau. Cứ như vậy, đời sống ngày xưa thiếu thôn biết bao nhiêu việc, nay trở thành có biết bao việc, bao vấn đề.

Vậy cái không của thế gian chỉ có nghĩa là đổi lại cái có; và cái có là ngược lại cái không, đơn giản như vậy.

Hiểu cái không của thế gian chúng ta lại thấy là một vấn đề, vấn đề tại sao đạo giải thoát không thấy như thế gian?

Vì như đã nói, cái có theo cách nhìn của nhà Phật chỉ là tạm có, và như tạm có thì ý nghĩa cái không có làm gì có thật!

Chiếc xe hơi là tạm có, tạm thành, do vì nó không thật có; nếu nó thật có, nó phải luôn luôn là chiếc xe hơi, và nó phải tự nhiên mà xuất hiện chứ không thể do nhiều thứ làm thành ra nó. Vậy nếu nó được hình thành do vô số nhân duyên được tính từ con ốc, đến vải ghế ngồi, đến mũ cao su v.v... thì nó không phải là thật có. Cho nên khi nó già nua, nó phải bị phân tán mất đi từng bộ phận. Nếu bị bỏ vào nghĩa địa xe, nó sẽ bị mô xẻ chỉ còn cái sườn và bốn cái bánh xe hư; hoặc dù bị vứt vào một nơi không ai hay biết, thì nó cũng theo thời gian mà rỉ sét, rụng mòn, cho đến chỉ còn lưu lại trên đất một lớp bụi đen. Đương nhiên thời gian như vậy có lẽ phải mất đi cả trăm ngàn năm, hoặc triệu năm, để cả một khối sắt đầu máy mới tan hủy được. Thế là nó trở về lại cái không, và không này đúng là cái không của nhà Phật là không thật có.

Nhưng không thật có, chứ không phải là không có! Làm sao không có được! Nếu không có thì làm gì có duyên để làm nên tạm có? Nếu không có thì việc tu học của người học giải thoát làm gì thành Phật được phải không? Thưa bạn, chỉ hiểu rằng việc tu học của chúng ta, đều nương vào cái không thật có để đạt được cái tự tại không dính mắc mà vươn lên cái thật có.

Nói đến thật có lại càng rắc rối! Vì sao? Vì đây là cảnh của chư Phật chư Bồ Tát.

Nhưng cũng không sao, ta có thể hiểu rằng cảnh ấy là cảnh không bị cái giả tạm lôi kéo, không bị lo lắng bồn chồn, phiền não bởi luật vô thường, kể cả không bị lệ thuộc vào cảnh Niết Bàn, chứng đắc, đó mới chính là thật có.

Bạn không tin sao? Bạn xem khi Thái tử Tất Đạt Đa còn ở hoàng cung, cảnh trí của Ngài cũng đâu phải là cảnh thật, và khi Ngài ý thức việc giả dối đó Ngài mới đi tu. Suốt quá trình tu đạo thành đạo như vậy, đừng nói là Ngài sống với tất cả những cái giả tạm, mà phải nói là chính nhờ cái hoàn cảnh không thật có, Ngài mới chứng đạo thành Phật dạy lại chúng ta. Lại sau khi thành đạo rồi Ngài vẫn sống tự tại ngay cái không thật đó, một cách thật sống của Ngài. Như vậy ta thấy, cái cảnh thật, cái có nhiệm mầu (diệu hữu) mà Ngài đang sống thật sự, đã diễn ra ngay tại thế gian này chứ đâu phải ở nơi cõi trời nào đâu.

Thế thì không cần phải hoang mang nghi ngờ, làm sao tìm được cái Có nhiệm mầu và cái Không chân thật.

Chính khi Phật nhập Niết Bàn, trải qua hơn ngàn năm sau, Lục Tổ Huệ Năng đã sống trong cảnh giới Diệu Hữu và cái Không chân thật (Chân Không) này. Phải nói rằng Ngài thị hiện sống đời thật đẹp hơn bất cứ một vị Bồ Tát nào sau thời tượng pháp. Cái đẹp là Ngài không biết chữ, cái không biết chữ của Ngài hiện ra cho thế gian biết, Ngài đang hành cái Không theo nghĩa thế gian, nhưng khi Ngài tiết lộ thân phận mình là bậc chứng đạo, cái Không này lại hóa thành cái Không của xuất thế gian, nghĩa là cái Chân Không vậy. Cái Chân Không đó lưu xuất nhiệm mầu là Không mà chẳng phải Không; điều này Ngài đã hiển lộ cho mọi người thời ấy thấy mà phải giật mình, là không học mà biết, biết còn hơn cả người học giỏi nhất thời bấy giờ.

Nói về cái Có của Ngài, cũng không phải Có trong cái bình thường giả tạm như thế gian. Thế gian phải chờ đợi, phải ra sức ra công, phải ôm mộng giữ gìn, phải khổ tâm tạo dựng vân vân; Ngài thì mang cái Có chân thật từ trong người nên chẳng phải lo, chẳng phải sợ, chẳng phải quan tâm, chỉ tùy duyên ứng hiện; cho nên khi gặp Ngũ Tổ, Ngài liền nói ngay điều Ngài có, điều Ngài muốn, và rồi y như cái Có chân thật từ tâm Ngài đã được tất cả. Chúng ta phải biết rằng không phải Ngũ Tổ sợ Ngài bị hại mà bảo Ngài phải trốn đi ngay khi được truyền Y Bát; và Huệ Năng Bồ Tát cũng vì từ bi, nên thị hiện phương tiện đóng trò trốn chạy, để hình ảnh này ghi đậm trong tâm cho người học Phật bấy giờ cũng như mai sau. Rằng thật chân học Phật phải thấy được tánh phải đạt được tâm, chứ không thể dùng hình tướng bên ngoài, cho đến kiến thức Phật học mà tìm ra Phật tâm được. Cho nên thuận theo cách nhìn thế gian nhị vị Bồ Tát Hoàng Nhẫn và Huệ Năng phải làm tuồng như vậy.

Nhưng ta cũng có thể suy đoán, dù Ngũ Tổ có công khai tuyên bố việc truyền y bát cho Huệ Năng, khi Huệ Năng còn ở tại chùa, thì cũng chẳng một ai có thể hại được hai Ngài. Vì như đã biết chính hai Ngài thật là Bồ tát thị hiện, vậy làm sao ai hại được. Tất cả đều là việc làm phương tiện độ người mà thôi.

Vậy, Ngài Huệ Năng đã có tất cả mà chẳng cầu như chúng ta, và địa vị của Ngài có bấy giờ nói theo thế gian không phải là dễ; nhưng không phải chỉ bấy nhiêu đó, dù Ngài có đi khắp nơi trên đất nước Trung Hoa, Ngài vẫn đầy đủ cái Có mà không cầu, đó là diễm phúc cho chùa nào được Ngài lui tới.

Rồi cái Có của Ngài còn đáng sợ nữa, khi từ chối lời mời của Hoàng đế bấy giờ muốn được thỉnh Ngài vào cung thuyết pháp; Ngài vẫn cảm thấy đã Có đầy đủ mà không phải thiếu bất cứ việc gì cần đến, như là sẽ được vua ban tước trọng ân v.v... Chính cái Diệu Hữu này nên Ngài đã tự tại mà chẳng để bất cứ sự kiện nào của thế gian có thể làm lung lạc.

Đại khái cái Có và Không của các bậc chân nhân là vậy.

Nghĩ lại chúng ta thì sao? Vì không được cái Có và không hiểu cái Không nên đau khổ mãi.

Người cô chấp vào có nên muốn có thêm, sinh ra tranh đấu giành giật hủy diệt nhau. Nếu như anh em chúng ta nghĩ rằng cha mẹ là quả địa cầu là nơi duy nhất dung chứa sự sống; và ta không thể thoát ngoài sự sống nếu hành tinh này hư hoại, thì ta phải nên cùng nhau đùm bọc gìn giữ thương yêu nhau. Nếu như cho chuyện cha mẹ, quả địa cầu là chuyện quá lớn viển vông trừu tượng, ta hãy quay về gần hơn từ đơn vị nhỏ nhất là gia đình; nếu trong gia đình không thấy sự có là tạm, là giả, là do vô số nhân duyên tác thành, tất nhiên tham ái, tham dục sẽ xảy ra bất tận không ngừng. Và điều đau buồn nhất là mãi luân hồi để được gặp nhau, hay quyết tìm nhau vay trả.

Thế nhưng xét lại quả địa cầu ta cho là chuyện lớn, vẫn là giả tạm vô thường mong manh không thể tả được. Như thế sự hiện hữu hành tinh xanh này, chắc chắn sẽ có một ngày hư hoại. Hoặc tự nó hư hoại do các người con sống trên mình nó gây ra, hoặc thiên thạch, thiên thể vật lạ bên ngoài va chạm hủy diệt đi.

Địa cầu dung chứa chúng ta còn giả tạm; vậy thử hỏi thân xác chúng ta, nhà cửa chúng ta, vợ con, cha mẹ, anh em, xe hơi, vật dụng là có thật, là vĩnh cửu, vĩnh hằng chăng?

Căn bản như vậy nếu không chịu hiểu, không chấp nhận, ta sẽ mãi khổ không bao giờ dứt. Và như thế cái ý nghĩa Không của pháp Phật đã cho ta thấy nguyên nhân từ cái giả tạm kia.

Đến đây lại thêm một điều, bạn và tôi phải lưu tâm chú ý hơn trong giáo pháp Như Lai về việc Có và Không này. Bởi vì những điều vừa bàn qua, tất cả là nói về mọi thứ vô ngã tức là không có thật thể, chỉ là giả danh;

nhưng ngay cả việc bàn về Pháp Không này cũng vẫn là Không, và như vậy mới chính là nhiệm mầu về Không.

Vấn đề rất quan trọng và thâm sâu đó bạn, chúng ta chỉ tạm suy đoán thảo luận mong hiểu được phần nào thôi; ta cần nên tư duy học hiểu, tu niệm thêm nữa mới mong hiểu được phần nào. Vì Phật dạy, nếu chỉ quán Ngã Không* mà không quán Pháp Không**, thì chẳng thể đạt được rốt ráo giải thoát. Lý do này mà bộ kinh Đại Bát Nhã xuất hiện, và quyển kinh Kim Cang nhỏ gọn lại trở thành tối quan trọng cho việc tu của hành giả Đại thừa. Cũng như hàng Thanh Văn thường hay rơi vào vấn đề là thành tựu Ngã không, nhưng Pháp Không thì chẳng được, nên thường bị gọi là Tiểu Thừa, là chấp chặt pháp tu của mình.

Lục Tô Huệ Năng đã lãnh hội từ kinh Kim Cang, nên Ngài đạt được Diệu Hữu, Chân Không với chân tâm chân ngã. Rồi khi tự chứng đạt được Pháp không và Ngã không, nên vượt lên hết thấy mọi pháp, kể cả pháp Ngài chứng đắc. Đó là cảnh giới bất tư nghì, nơi ấy không có dấy khởi vọng niệm và cũng không có ý thức đối đãi của dấy khởi vọng niệm, cũng không có cái ý đạt được sự không dấy khởi vọng niệm. Cảnh giới này phàm phu chúng ta chưa chứng chưa đắc, không thể biết được. Nhưng nếu ta không biết được, vậy tại sao ta lại nói cảnh giới đó là bất tư nghì thể này thể kia! Thừa vì đây là lời

* Ngã không: con người không có thực thể, chỉ là nhân duyên ngũ uẩn giả hợp.

** Pháp không: tất cả đều do nhân duyên tập hợp thành, nên không thật có.

Phật dạy trong kinh Kim Cang.

Thể thì cái khó nhất để chấp nhận, là việc suy luận học hiểu của chúng ta đây hết thấy cũng đều là không. Và hàng Thanh Văn phải chịu lỗi là tuy đạt được cái thấy mọi thứ vô ngã, nhưng lại không tin chính ngay cái thấy mọi thứ vô ngã cũng là không; nên còn chấp pháp còn tâm tiểu thừa chưa rốt ráo.

Tuy nhiên, điều đó cũng là phương tiện mà hàng Thanh Văn đại biểu cho ta, nhận lấy khuyết điểm nhắc nhở người học Phật cẩn thận với pháp mình đang tu.

Đến đây bạn và tôi tạm hiểu Có và Không theo cái nhìn của nhà Phật; Có là do duyên nên giả có, và Không là vì chẳng phải thật có nên gọi là Không.

Nhưng lần nữa ta lại kết luận rằng, cảnh giới của chư Phật, chư Bồ Tát lớn vẫn là có và cũng là không. Có cho nên các Ngài mới mãi thị hiện cứu độ chúng sanh, và Không nghĩa là các Ngài chẳng bao giờ mắc dính vào việc làm của các Ngài. Như vậy mà người học Phật mới nghe cảnh giới Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, ngược lại với cảnh giới Vô thường, Khổ, Không, Bất tịnh.

Như thế chư vị Bồ Tát sống trong vô thường vẫn đạt được chân thường, sống trong khổ mà an lạc; sống trong vô ngã, mà được chân ngã, và sống trong bất tịnh phiền não được thanh tịnh bất nhiễm.

Chúng ta làm sao có thể đạt được chân ngã, khi tâm luôn vọng niệm vô thường; bạn còn nhớ mình đã bàn qua về tâm vô thường chứ! Chính vô thường làm sao tìm đâu là cái tôi, cái ngã. Bao giờ ta còn phân biệt còn vọng tưởng, ta vẫn sống với cái ngã giả dối không thật. Nói cách khác ta sẽ chẳng thấy cái chân thật của mình, vì chẳng có định tâm, định ý. Trong kinh Kim Cang dạy “Tu Đà Hoàn mà không phải Tu Đà Hoàn mới là Tu Đà Hoàn” đây đúng thật là chân ngã, vì không chấp, không kẹt; cho nên cảnh giới của các Ngài là cảnh giới vô chấp vô ngã. Vậy thật dễ hiểu khi nói sống trong cảnh giới vô ngã vô chấp, thì đương nhiên phải có cảnh giới vô ngã vô chấp.

Rõ ràng không nên cố chấp ngã không, pháp không rồi cho là chẳng còn gì cả. Chẳng còn gì cả là đối với trình độ hiểu biết của người chưa chứng đạo, chứ thật ra vẫn có cảnh và hành giả chứng đạo, đó là cảnh giới bất tư nghì mà nơi đây đã vượt khỏi ngôn ngữ, hay chính xác hơn tôi và bạn những người sơ cơ chỉ hiểu tới đây.

*

Xét lại cuộc đời qua hiện tượng có không, có phải là vô có không duyên làm ta khổ? Làm sao mà vô có không duyên được, bạn dư biết mọi thứ đều có nhân duyên mà! Và việc có không, không có, dẫn đến đau khổ là

hoàn toàn do ta. Chỉ có học Phật mới thấy rõ được Có Không, Không Có một cách liễu triệt sáng suốt, rồi còn tùy theo căn cơ trình độ của từng người để áp dụng, để đạt được hạnh phúc ngay tại thế gian. Nếu không, Có ta cũng khổ mà Không ta còn khổ hơn nữa.

Giả như một gia đình đang sống những ngày êm đềm bình dị, như tất cả mọi gia đình bình dân trong khu phố. Thế rồi một hôm người trong gia đình đó trúng số độc đắc, một lô trúng thật lớn, tức khắc trở thành triệu phú. Ngay giờ phút biết mình sắp trở thành triệu phú gia đình la hoảng, xôn xao, bấn loạn trong nhà, và mọi việc bắt đầu thay đổi. Khi chính thức nhận được số tiền khổng lồ, bấy giờ tất cả sinh hoạt đời sống phải thay đổi hết. Thay đổi nhà cửa, thay đổi ăn uống, thay đổi quần áo, thay đổi xe đi, thay đổi việc làm, thay đổi vùng cư trú và thay đổi mọi thứ, để biến mất những ngày bình thường cũ.

Như thế nếu ta nói gia đình này đã thay đổi kể từ hôm đó, vì đã có hầu như những gì giàu sang sung sướng trên đời này, thì ngược lại ta cũng có thể nói gia đình này cũng từ hôm đó bắt đầu không còn cảnh thường tình của một gia đình bình dân trên đời này! Ta thấy gia đình triệu phú đó càng có mọi thứ quý giá, càng không có đời sống an ninh. Hễ có bao nhiêu thì không được tự tại bấy nhiêu. Điều đáng buồn hơn, kể từ khi có tiền thật nhiều, theo đó bạn bè cũng bắt đầu không còn nữa như ngày xưa. Nếu có bạn bè mới, chẳng qua là dụng ý trao đổi qua lại mà thôi.

Đó bạn thấy không, xét ra Có như vậy đâu phải là có, có nhiều mà mất cũng không ít! Đáng nói nhất là mất bạn bè, có khi mất cả người thân trong gia đình nữa. Trong khi ý nghĩa đời sống, là nhờ vào nghị lực tình thương, tình cảm; người sống thiếu tình thương tình cảm, chẳng thể đủ nghị lực làm việc. Và người đã quen sống bằng tình cảm, nay đổi lại mất hết tình thương chỉ có nhưng lụa vàng bạc, vậy bạn và tôi có chịu không? Đành rằng quyền năng của đồng tiền, bát gạo đủ sai khiến con người, nhưng chung cuộc con người không thể thiếu tình thương mà sống! Đó cũng là vấn đề xưa nay, bao người quên sinh đa số là vì tình thương tình yêu không được thỏa đáng như lòng.

Đến đây bạn và tôi phải nghĩ rằng, người học Phật sơ cơ như chúng ta nhất định nên ý thức vấn đề Có Không trên hai mặt thế gian và xuất thế gian. Thế gian sống với có không, trong không gian của ý thức hiện tại bám víu phát xuất từ tham ái. Do tham ái nên từ chối phủ nhận hiện tượng chung quanh là giả, dẫn đến ý thức bảo tồn lo sợ. Ngược lại pháp xuất thế gian Phật

dạy, cũng từ ngay pháp thể gian, qua ý thức buông xả căn cứ theo hiện tượng giả tạm sinh diệt, và sống đúng theo hiện tượng sinh diệt để liễu triệt tự tại giải thoát.

Vậy thì tạm kết rằng người học Phật chúng ta khi hiểu được các pháp do duyên sinh, nên không vì đó sinh ra dính mắc ngăn chặn bước tiến giải thoát. Cuối cùng trên đường học đạo mới nhận chân sự nhiệm mầu của việc thông hiểu vấn đề Có và Không của đạo Phật.

Bạn thấy sao! Chúng ta có thể qua đề tài khác chứ!

---o0o---

Chuyện phát Bồ Đề Tâm

Từ ban đầu đến giờ bạn và tôi chuyện trò cũng khá nhiều về món ăn tinh thần giải thoát của Như Lai; nhưng xét cho cùng chúng ta vẫn chưa đi thẳng vào vấn đề xoáy sâu vào tâm, nhắc nhở một cách trực tiếp thực tế việc tu hành của người cầu giải thoát. Chắc bạn đã biết đó là việc gì rồi.

Thưa bạn đó là việc phát bồ đề tâm!

Phát bồ đề tâm, hiểu đơn giản là tâm cầu thành Phật để độ chúng sanh. Vâng đúng như vậy, chúng ta chẳng cần phải luận bàn thêm nữa làm gì!

Nhưng thưa bạn, làm sao mà dễ cầu thành Phật được, khi con người thường xem tâm là một cái gì hơi mơ hồ, trừu tượng; điều đó đã là thực tế qua cuộc sống hời hợt chẳng màng suy nghĩ đến Tâm.

Chính đây là vấn đề và nếu không hiểu vấn đề một cách thật hiểu để phát bồ đề tâm, tức hiểu để hành, thì phát bồ đề tâm đã trở thành một khẩu hiệu, thường được dùng đến trong mọi trường hợp có ý nghĩa và không ý nghĩa, để trở thành một nhóm từ suông êm tai dễ nói.

Tất nhiên như đã thưa từ trước, bạn với tôi là hàng sơ cơ đang cầu học Phật, nên không thể nào lý giải nổi diệu lý và lực dụng của Bồ Đề Tâm. Vì Bồ đề tâm là để hành chứ không để nói. Truyền sử Phật giáo Tây Tạng kể về đại hành giả Milarepa khi cầu học giải thoát, cái gì đã làm cho ông quên cả đau đớn, quên cả cái chết, quên cả chính ông để chịu đựng vô vàn nghịch

cảnh mà Thầy ông thử thách? Thừa đó là một phần của Bồ Đề Tâm, chỉ có như vậy ông mới vượt qua được mọi chướng duyên học đạo. Nhưng tại sao lại nói chỉ là một phần Bồ Đề Tâm? Vì cũng dễ hiểu, bởi hành động và mọi hy sinh của chúng ta cũng chỉ là huyễn, nên Bồ Đề Tâm chẳng khác gì phương tiện, và có lẽ đúng hơn, Bồ Đề Tâm không phải chỉ bấy nhiêu hành động đó là đủ, do đó phải nói chỉ một phần. Chúng ta còn nhớ là trước khi thành Phật, Bồ Tát phải tu lục độ vạn hạnh vô số kiếp mới thành tựu được quả Phật, đó mới trọn nghĩa của Bồ Đề Tâm.

Nhưng dù sao chúng ta phải tri ân sâu xa, chư Thánh Bồ Tát thị hiện phát Bồ Đề Tâm để nhắc nhở kẻ đi sau học hỏi.

Ở Việt Nam có Bồ Tát Thích Quảng Đức, thị hiện phát bồ đề tâm thiêu thân cúng dường Phật pháp, phương tiện cảnh tỉnh người. Việc làm phi thường của Ngài trên thế gian này khó có mấy người làm được! Cũng như ngày xưa bên Trung Hoa, Huệ Khả tha thiết cầu đạo với Sư Tổ Bồ Đề Đạt Ma, chặt tay thể hiện dũng tâm quyết cầu Phật đạo, đó cũng là diệu dụng của Bồ Đề Tâm.

Hành động của chư vị Bồ Tát, vì người quên mình, hay vì vật quên mình như truyền tiền thân đức Phật thí thân cho cọp đói, và vô số hành động từ bi vô ngã đó, đều thể hiện Bồ Đề Tâm. Cứ như thế ngày nào còn giáo lý đạo Phật ngày đó hành động phát khởi bồ đề tâm vẫn luôn luôn hiện hữu dưới đủ mọi hình thức phát khởi từ những con người hướng về giải thoát.

Một điều ta chớ ngộ nhận rằng, Bồ Đề Tâm là phải hy sinh, phải hủy mình mới thật ý nghĩa. Thừa chẳng phải vậy. Lục tổ Huệ Năng đã chẳng hy sinh gì lắm trước khi gặp đạo. Và trước khi lên đường gặp Ngũ tổ, cũng như được truyền y bát chính thức, ngay lúc bấy giờ Ngài cũng chẳng phải trả một giá đắt chi gọi là hy sinh cả. Chỉ có những năm sống với đám thợ săn, Ngài phải chịu đựng một ít nghịch cảnh, nhưng bấy giờ Ngài đã chứng đạo, nên các việc khổ này không đáng kể. Như thế không đúng lắm, khi cho rằng phải hy sinh thế này thế nọ mới gọi phát bồ đề tâm.

Lại cũng chẳng đúng, cho rằng tu khổ hạnh là phát bồ đề tâm.

Chúng ta đã hiểu Bồ đề tâm là tâm muốn thành Phật, muốn thành Phật thì hoàn cảnh nào cũng có thể muốn được. Người Phật tử ở thôn quê nếu tâm tha thiết muốn được thành Phật thế nào, thì người ở thành phố cũng có cái muốn thành Phật không khác chi. Và điều mong muốn thành Phật này

chẳng có ai cấm cản mình, ngược lại người ta còn cầu có được một người thành Phật, hay nhiều người thành Phật để kịp cứu nguy cho thế giới đau khổ hiện nay.

Vã chẳng, chỉ có vấn đề mình có thật muốn và muốn đúng hay không! Có thể nói, muốn thì ai cũng muốn, nhưng thật muốn thì chưa chắc! Còn muốn đúng lại quan trọng hơn nữa, bởi vì muốn đúng sẽ làm mình thật muốn và thành tựu điều muốn. Muốn đúng là phải hiểu bồ đề tâm một cách tha thiết sâu xa, ân cần trong sự dụng tâm.

Khi một người mới phát tâm thích đạo giải thoát, người ta đã có được bước đầu của việc muốn này, mặc dù tự thâm tâm người đó chưa bao giờ dám nghĩ vậy, nhưng yếu tố nhân quả thành Phật đã có. Đương nhiên là vậy, tu Phật phải thành Phật chứ chẳng thể thành ma. Tuy nhiên cái muốn ban đầu chưa thể kết luận biết được người ta có thật muốn hay không. Vấn đề này xảy ra rất nhiều với người học Phật, điển hình nhất là bạn với tôi đây. Vì sao? Vì phải lấy thời gian xem cái muốn của người đó có thật muốn không. Chúng ta đã chẳng thấy không hiếm gì các vị phát tâm tu đạo ban đầu thật dũng mãnh, nhưng cuối cùng bỏ cuộc sao. Ngay cả thời Phật còn tại thế việc này vẫn có, đến nỗi Phật phải dạy thành luật; chẳng hạn Tăng Ni đều được hoàn tục, nhưng khi xin phép tu lại phải có luật hạn rõ ràng, chứ không thể muốn ra bao nhiêu lần rồi trở lại đều được cả.

Chính do điều này mới thấy cái sơ tâm ban đầu rất quan trọng, không thể nhất thời bốc đồng mà cho là thường được. Ngày xưa việc cầu đạo rất khó, không phải khó vì vị Thầy khó, hay pháp tu khó, mà khó vì muốn giữ được sơ tâm, nên chư Tổ phải đối xử thật khó, để người mới học ghi tâm nhớ mãi.

Khi được nhập môn tu hành, chư Tổ lại thử thách nhiều hơn nữa, đó là để kiểm lại một lần nữa xem cái tâm ban đầu muốn thành Phật kia có thật hay không. Tất nhiên vì Chư Tổ chứng đạo, nên chỉ mong tìm người chứng đạo hoằng truyền chánh pháp nối bước quý Ngài, cho nên thà chịu đơn độc hay thị tịch một mình tái sanh lại đời sau tìm đệ tử, chứ không thể làm sai, nhận bừa ai cũng được. Như Bồ Đề Đạt Ma là một điển hình sống động, bước đầu thời gian khi đến Trung Hoa thấy mình bất lực chẳng duyên tìm được người phát tâm, có cái thật muốn thành Phật như Ngài, nên âm thầm quay lưng thế sự, trầm tịch chờ duyên, định thần thiên tọa; và có thể nếu Huệ Khả không xuất hiện, biết đâu Ngài lại tự tại xả thân hiện tại, để tiếp tục thân sau tìm kiếm.

Chúng ta còn biết, bấy giờ tu sĩ cũng khá đông, hàng Phật tử tín tâm tại gia chẳng ít; thế mà Đạt Ma tổ sư chỉ được một người; nhưng người này lại tìm đến Ngài, chứ Ngài cũng chẳng tìm được. Nơi đây bạn và tôi thử nhận định theo hiện thực khung cảnh bấy giờ, hầu phù hợp với điều mà ta đang thôn thức việc phát tâm học Phật, chứ chúng ta không thể biết được, dù là rất ít, việc làm của chư Bồ Tát.

Bồ Đề Đạt Ma tổ sư có lẽ đã du hành lịch lãm nhiều nơi, lại hiện tượng dị thường, có khi còn dùng phương tiện thị hiện hành tung huyền bí, nhằm gây chú ý khiến người dò xét tra vấn học hỏi Ngài để Ngài dạy đạo, nhưng rồi cũng chẳng có ai! Hay có cũng chẳng phải là người thật muốn cầu học giải thoát.

Sở dĩ nói như vậy, vì ngay đến triều đình cũng nghe tin vị đại sư thần bí này. Rốt cuộc nơi triều chính, nội thành không thiếu kẻ học sĩ trí thức, vẫn chẳng có người như Ngài muốn. Chính Vua Lương Võ Đế, là vị Phật tử thuần chân, vì hiếm ai làm vua lại nghĩ đến Phật pháp; vua chỉ cần hiền đức cho phép dân lành tự do tín ngưỡng là quý lắm rồi, huống chi Ngài lại biết cúng dường trai tăng, dựng chùa xây tháp, đắp tượng... Vậy mà chẳng hiểu được thâm ý của Tổ sư, thành ra chỉ tu cầu phước.

Có lẽ cả những đời trước của nhà vua cũng chỉ kết duyên Phật pháp không hơn phước báo nhân thiên, nên mãi sinh ra thọ phước; như thế suy ra, chỉ vì cái tâm đến với đạo giải thoát của nhà vua từ quá khứ, chưa phải là tâm thật muốn; nếu không Vua đã hiểu ý của Tổ sư rồi.

Nhưng riêng hàng xuất gia bấy giờ thì sao? Tổ cũng đã viếng thăm nhiều chùa, thậm chí cùng đàm đạo tu học, rồi thuyết giảng dạy đạo nữa, thế sao không tìm ra?

Không thể trả lời đúng hay sai được, sự kiện bấy giờ và tất cả như vậy vẫn là nhân quả. Tổ sư Đạt Ma vẫn phải chờ đợi và Huệ Khả chỉ là duy nhất một người, ngay trong hoàn cảnh phạm vi Tổ sư Đạt Ma hoàng đạo. Tất nhiên hoạt động tìm người truyền pháp của Ngài vẫn còn giới hạn ở một đất nước mênh mông như Trung Hoa, cho nên ta chỉ nói ngay phạm vi của Ngài bấy giờ.

Như thế ta thấy sơ tâm ban đầu phải là thật tâm mới thấy đạo, và rồi thấy đạo phải thật thấy, mới đúng hơn nữa.

Giới tu sĩ thời bấy giờ trong mắt Tổ sư Đạt Ma, không phải là những người không thấy đạo, vì không thấy đạo làm sao các vị có thể tu được. Nhưng đối với Ngài có lẽ vẫn chưa có người thật thấy, thật muốn, và thật đúng! Tuy nhiên chúng ta cũng chẳng phải cho các vị tu sĩ như vậy là uổng công tu! Hoàn toàn không uổng công gì cả. Biết đâu chừng, đó là các vị Bồ Tát thị hiện đông như vậy, cốt để làm nổi bật hình ảnh duy nhất Huệ Khả, biểu trưng giáo lý cao siêu nhiệm mầu của Như Lai; ý nghĩa nhằm nói lên minh sư, chánh pháp đâu phải dễ tìm. Nghĩa là có thể hiểu thêm, nếu ta chẳng cầu tìm, chẳng cầu muốn, và thật muốn, thì ngay cả ta là tu sĩ cũng chẳng được toại nguyện điều ta muốn. Thưa bạn tôi cũng tin như vậy lắm!

Quả là cái tâm muốn làm Phật, thật muốn làm Phật, và đúng cái muốn, quá khó đó bạn.

Thật không dám nói, hiện thời người tu Phật cả hai giới xuất gia tại gia, đã có bao nhiêu người thật muốn thành Phật, và được thành tựu đúng như cái muốn của mình. Chắc cũng có tại ta không biết thôi. Thử xem hiện tình thế giới có ít nhất cũng vài triệu người muốn tu Phật, không lẽ trong đó không có người thật muốn sao? Ít ra cũng là vài trăm, hay vài ngàn đó, có điều hễ thật muốn chừng nào, các vị lại càng khiêm hạ, ẩn mình, ẩn danh chừng nấy. Trong các vị thật muốn này phải có cả cư sĩ nữa. Họ phải là các vị Bồ Tát tại gia tu trì một cách nghiêm mật, khó để người nhận diện, cho nên rất khiêm hạ, khiêm tốn; chư vị như vậy chắc chắn Bồ Đề Tâm đã dâng cao chất ngất.

Hàng tu sĩ muốn thành Phật tất nhiên đã quá nhiều, nói quá nhiều chứ không nói hoàn toàn, vì cũng vẫn có không ít chư vị quên đi cái muốn của mình, tức vai trò tu sĩ nên đã trở thành không muốn, dù rằng đang trong hình thức muốn. Xin được nhắc lại, điều này chẳng có gì lạ, bởi ngay thời Thế Tôn vẫn có; có ngay khi Thế Tôn chưa nhập Niết Bàn; và sau khi Thế Tôn nhập Niết Bàn, thì chư vị này đã không những hiện rõ ra cái không muốn thành Phật, mà còn chỉ trích phê bình sửa đổi giáo lý Như Lai.

Lại muốn đi tìm hàng tu sĩ thật muốn thành Phật cũng dễ tìm thấy, nhưng rồi cũng thật khó thấy! Dễ thấy nói theo lý, đó là đương nhiên, vì là tu sĩ tất phải thật muốn, nhưng nói về sự thì chưa; do đó mà việc hành chỉ nương ý thức, mà ý thức vẫn còn là phàm phu, như vậy chỉ là lý tưởng mà chưa phải hiện thực thực hành thật muốn.

Thật muốn dẫn đến không còn là lý tưởng nữa, nó đã trở thành hiện thực sống động nơi tâm thể hiện ra thân. Chư vị như vậy, nói một cách phải giựt mình đó là chứng đạo; hay nói cách khác hơn, người ta nhận ra con người này bằng một hình ảnh vượt lên khỏi lý sự hình thức của thế gian. Chư vị như vậy tuyệt đối không có nhiều, và cũng chẳng biết họ ra sao; nhưng coi chừng, các Ngài chẳng xa chúng ta đâu!

Ngày nay dồi dào kinh điển sách báo, thông tin, người ta có thể đã nghe thế giới vẫn còn xuất hiện những hiện tượng dị thường, như trường hợp đất nước Tây Tạng, nơi sanh ra những vị Thánh. Và chính vì mệnh danh vùng đất tâm linh, nên chư vị Thánh chúng xuất hiện và lộ diện chân tướng của mình gần như rõ rệt. Tôi muốn nói đến chư vị Lạt Ma Tây Tạng đó.

Theo tôi, các vị như vậy còn gì để ngại ngùng, mà không cho rằng các vị là những vị thật muốn thành Phật và đã đang đi đúng điều mình muốn. Cụ thể đó là sự tự tại trong sinh tử, bằng truyền thống Bồ Tát Đạo, ra đi không quên trở lại để hoằng pháp độ sanh. Một trong nhiều vị tu sĩ đạt được điều thật muốn và đúng như điều mình muốn, đó là Ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn hiện nay.

Đó bạn thấy cũng dễ tin và dễ tìm. Nhưng rồi sao? Chúng ta cũng phải tự làm cho mình thật muốn, chứ các Ngài chẳng thể làm giùm cho ta được.

Khi vị cư sĩ Huệ Năng đầu tiên được gặp Ngũ Tổ xin xuất gia học đạo, Ngũ Tổ quát hỏi ông, muốn cầu việc gì; Huệ Năng thẳng thắn trả lời một cách mạnh dạn không ngại ngùng, không lo lắng sợ sệt, là đến đây để lạy Tổ chỉ cầu thành Phật!

Thật quả là phi thường, Huệ Năng đã thật muốn ngay khi gặp Ngũ Tổ, chứ chẳng cần biết tu Phật phải làm cái gì trước khi thành Phật.

Nhắc sự kiện Lục Tổ đệ học, để suy niệm việc sơ tâm của người học Phật đời nay, chứ cái sơ tâm ban đầu của Lục Tổ không thể nghĩ bàn được! Ngài đã có cái sơ tâm từ vô lượng kiếp, chứ không phải chỉ đời nay, cũng như Phật Thích Ca chỉ thị hiện đời nay là Phật, chứ ai biết Ngài đã hành việc Phật bao lâu? Bởi làm gì dễ dàng chỉ một đời tu có thể tìm ra một chân lý siêu việt như vậy.

Ngay bạn và tôi cũng chẳng khác, làm gì chỉ có đời nay mới học Phật mà có thể bày đặt lạm bàn đủ chuyện học Phật say mê như vậy! Thưa bạn chẳng bao giờ hiểu được tí gì Phật pháp, nếu chỉ có đời nay gặp được. Bạn có tin không? Tôi lại xin dài dòng một tí.

Trước nhất, bạn không thấy hiện có vô số người không hiểu đạo giải thoát đó sao! Họ không thấy như vậy là do chẳng có một chút duyên gì với Phật pháp trong quá khứ. Và như luật nhân quả, cùng mức độ duyên sinh duyên thành, thì những người chưa biết và không nghe đạo giải thoát mà để được trở thành tu sĩ học Phật, phải nói là thời gian lâu xa không thể tưởng tượng được; bạn đừng nói tôi nói quá nghe!

Thí dụ những vị ở các nước không có một ngôi chùa Phật Giáo, và kể cả trong thư viện quốc gia nước đó cũng chẳng có một cuốn sách đề cập giáo lý giải thoát này, thế làm sao họ nghe được hai tiếng Phật pháp. Đã không nghe làm sao hiểu biết, đã không hiểu biết làm sao tu hành; như vậy chư vị đó nhất định phải quay theo dòng sống của thế gian đến chừng nào gặp được mà thôi.

Nhưng trong vòng thế gian xoay chuyển, nghĩa là vòng luân hồi lại có đến sáu nẻo, lấy gì để bảo đảm sanh mãi vào cõi người, thành ra con đường luân hồi có thể gần như vô tận. Tuy nhiên cuối cùng rồi cũng gặp Phật Pháp, nhưng buộc họ phải gieo duyên thật nhiều, và có khi đã từng là học giả Phật giáo nữa, mới có thể kết duyên xuất gia hành đạo như ngày nay.

Duyên xa như vậy mới thấy cơ hội thành Phật của người xuất gia thật là thù thắng.

Bây giờ vấn đề còn lại là làm sao cấp tốc phát cho được Bồ Đề Tâm, tức làm sao cho ta thật muốn thành Phật, và đúng như cái muốn.

Lại không thể không đề cập vấn đề chung quanh của thế gian, con người và vạn vật; nếu cái muốn học Phật của bạn và tôi như là cái muốn của thế gian thì chuyện đã thành tựu từ lâu. Nhưng thế gian muốn gì? Muốn hòa bình, an lạc, muốn hạnh phúc ấm no. Điều đó là đương nhiên, nhưng nền hòa bình toàn diện, an lạc hạnh phúc ấm no, đâu là hiện thực! Vì vẫn còn không biết bao nhiêu nỗi khổ do bom đạn chết chóc xảy ra hiện nay. Dù vậy thưa bạn, người ta, người thế gian cứ vẫn muốn hạnh phúc, muốn giàu sang, vẫn muốn biến điều đó thành cụ thể hiện thực, và hiện vẫn lạc quan hưởng thụ vật chất chẳng màng thế sự khổ đau này.

Lại nữa bao thiên tai hoạn họa không phải không làm người ta động tâm, bằng chứng người ta đã thực hiện nhiều cuộc quyên góp từ thiện, và có những cơ quan từ thiện chính thức, bán chính thức từ xưa đến nay luôn luôn sẵn sàng hoạt động. Và rồi sau khi giải quyết phần nào trách nhiệm nhân đạo không thể làm ngơ, con người lại quay về với mong cầu hưởng thụ đời sống hạnh phúc thế gian, dù có khi biết rằng hạnh phúc đó chỉ là phù du giả tạm.

Thế thì động lực và nghị lực mong cầu hưởng thụ hạnh phúc dù mong manh kia, mà con người vẫn bám víu vẫn lạc quan để sống; như vậy đối những người phát tâm cầu giải thoát phải nghĩ thế nào? Phải nghĩ thế nào về cái hạnh phúc của đạo giải thoát? Không lẽ người học Phật chưa đủ niềm tin, rằng hạnh phúc giải thoát là siêu thoát an lạc tuyệt đối? Hay chưa tin có một hạnh phúc thanh tịnh của Như Lai? Chỉ có nghi ngờ về hạnh phúc giải thoát này, nên người học Phật mới chưa đủ để phát tâm hành đạo! Hay không lẽ phải nói, chúng ta còn nghi ngờ Như Lai, bậc toàn giác?

Do đây thấy rằng phát bồ đề tâm là làm sao phát được cái muốn như người thế gian, muốn thật mãnh liệt; nhân gian dù biết đời sống hạnh phúc phù du, mà vẫn muốn được hạnh phúc theo cái phù du đó, thì người học Phật dư biết đời sống hạnh phúc phù du, tất nhiên phải tìm cầu cái muốn giải thoát ra khỏi hạnh phúc phù du này. Chỉ có vậy mới phát được tâm bồ đề giải thoát.

Rồi tâm bồ đề chẳng phải nói không mà được; vì thế gian đã chuyển cái muốn hưởng thụ vật chất bằng phát minh phương tiện vật chất để hưởng thụ, thì người học Phật phải chuyển hiểu biết Phật pháp bằng phương tiện công phu hành đạo. Đọc truyện sử Phật giáo cận đại bạn và tôi đã biết, không một vị Tổ nào lại không dụng công tu hành tinh tấn, hoặc ít nhất trải qua một thời gian sống đời khổ hạnh, mà có thể được người xưng tụng là Thánh Tăng, là chư Tổ được.

Nhân đây chúng ta thử tìm hiểu thêm về nghĩa khổ hạnh. Khổ hạnh không hoàn toàn có nghĩa ép mình, sống ngược lại cơ thể vật chất sinh lý của con người. Đó chỉ là hình thức gương ép, chỉ hại thân chứ chưa chắc đã thuần hóa tâm được. Việc này đức Phật đã không tán thành, vì có ai khổ hạnh hơn Ngài? Do đó trước khi quyết định tự mình suy nghiệm đi vào thiền định tìm ra chánh pháp, Ngài đã từ bỏ pháp tu khổ hạnh ép xác, và sau khi thành đạo, đời sống Thế Tôn vẫn tiếp tục bình thường; sinh hoạt tu hành của Ngài vẫn tùy thuận một cách tương đối để mọi người ai cũng có thể thực

hành theo. Hình ảnh Lục Tổ Huệ Năng lại là cụ thể; trong quyển Pháp Bảo Đàn Kinh, chẳng nghe Ngài dạy đã khổ hạnh trong lúc hướng dẫn đệ tử, và chẳng đề cập đến vấn đề tu khổ hạnh ra sao.

Nhưng ta phải hiểu rằng khổ hạnh vẫn là một pháp, một đời sống tối thiểu phải có của người học Phật, nhất là người xuất gia. Vì khổ hạnh là không chịu theo sự ham muốn dục lạc của thế gian, và việc không chịu theo tức phải có một cách sống không được sung mãn vật chất, không được gọi là hưởng thụ đời sống.

Vậy khổ hạnh là sống như thế gian mà không hưởng thụ như thế gian. Lục Tổ Huệ Năng khi còn tại thế sinh hoạt đời sống của Ngài chắc chắn không khác các thầy tu thời bấy giờ, nhưng ngôn từ và thọ dụng của Ngài tuyệt đối phải khác. Nhất định Ngài không màng đến việc ẩm thực, thế này thế kia cúng dường dành riêng cho Tổ, và tuyệt đối Ngài không bao giờ hành xử như người thế gian, thọ nhận mang ơn, trả lễ đáp đền, điều đó chỉ là xu hướng theo đối đãi vọng thức; tuy nhiên làm được như Ngài mới thật là Thánh Tăng, nhưng lại đừng tưởng đó là việc dễ !

Vậy ta có thể suy ra khổ hạnh là không chịu theo vọng tâm, không sống theo vọng thức biến hiện tạo nghiệp tham, sân, si. Nhưng rồi bạn và tôi lại phải xác nhận rằng, dù vậy để không chịu theo vọng tâm, vọng thức là nguyên nhân sai khiến thân xác thọ dụng hưởng thụ, người học Phật phải tự tạo cho mình giảm thiểu thọ dụng những gì có thể làm được, như vậy mới có thể đi đúng theo con đường chư Tổ dạy.

Có thể nói rằng càng giảm thiểu hưởng thụ, càng có lợi cho việc thọ dụng hưởng thụ và đó cũng là một pháp khổ hạnh cho người sơ cơ học Phật đời nay. Như thế khổ hạnh vừa có nghĩa tự làm cho mình giảm thiểu hưởng thụ để chặn đứng tâm tham, sân, si, và cũng có nghĩa thọ nhận mà không bao giờ mong muốn đòi hỏi, hay sanh tâm tham đắm điều mình thọ nhận.

Trở lại việc phát Bồ đề tâm, là tự biến điều lý tưởng mong muốn thành Phật của mình bằng cách sống tha thiết với Phật pháp. Cách sống đó dù cho có khác nhau giữa người xuất gia và tại gia, nhưng niềm tin chánh pháp chỉ là một. Và trong niềm tin chánh pháp như vậy, bất cứ việc làm gì cũng đều hồi hướng tương lai thành Phật, hoặc sanh về cõi Phật. Như nêu thấy được tánh, phá được ngã ngay hiện tại đời này thì cũng vẫn nguyện phải làm Phật ở kiếp sau, hoặc muôn ngàn kiếp sau nhất định phải là Phật. Chỉ có thành Phật mới đúng phát Bồ Đề Tâm, chỉ có thành Phật mới độ

chúng sanh trọn vẹn; và chỉ có thành Phật mới thấy rõ nghiệp tánh chúng sanh để chuyển hóa cứu độ chúng sanh.

Nhưng để được phát Bồ Đề Tâm mãnh liệt, người học Phật chúng ta phải nhìn thấy ngay nhân duyên thù thắng khi mang được thân người, trong lúc đang hiểu biết Phật pháp. Nếu không như vậy làm sao có được Bồ Đề Tâm, làm sao thành Phật độ chúng sanh? Phải trân quý vô vàn nhân duyên đang hiểu biết Phật pháp đây, mới có thể phát được Bồ Đề Tâm, không thôi lại phải hẹn đến vô số kiếp sau, và kiếp học Phật đời này chỉ mãi tạo duyên, chứ khó thể tạo thành quả Phật được.

Nhắc đến nhân duyên làm người, rồi tiếp theo hiểu đạo để phát được Bồ Đề Tâm, tôi lại nghĩ ngay về bốn trọng ân, là điều Phật dạy người Phật tử phải luôn nghĩ đến. Như thế người đang tha thiết học pháp giải thoát, thoát ly sinh tử càng quan tâm hơn. Vậy thưa bạn! Bạn nghĩ sao, chúng ta có thể bàn về Bốn trọng ân của người học Phật trong vấn đề phát Bồ Đề Tâm chứ.

Tôi nghĩ phải nên biết qua, vì không nghĩ đến bốn trọng ân, làm sao chúng ta có đủ tư lương từ bi và trí huệ; trong khi từ bi là nền tảng phát Bồ Đề Tâm, mà bốn trọng ân là nơi ta thọ ân nhiều nhất. Vậy thiết nghĩ tạm dừng phần phát Bồ Đề Tâm nơi đây, chúng ta bàn về bốn trọng ân, đó cũng là cách tăng trưởng tâm bồ đề vậy.

---o0o---

Bốn trọng ân của người học Phật

Bốn trọng ân này được Phật dạy là: ân Cha Mẹ, ân Chúng Sanh, ân Quốc Vương, ân Tam Bảo.

Đầu tiên là ân Cha Mẹ.

Thế gian học hiểu về ân nghĩa cha mẹ cũng thật tràn đầy. Điều này bất luận dân tộc nào cũng hài lòng và xưng tán; tuy nhiên thành thật mà nói dân tộc Á Đông có cái nhìn hiểu nghĩa cha mẹ, sâu đậm hơn người Tây phương. Chứng minh điều đó là lối sống đại gia đình của người Á Đông; con cái vợ chồng dâu rể thường khi sinh hoạt chung nhau trong một ngôi nhà, và

lời dạy bảo trên nói dưới nghe, cha mẹ đặt đâu con ngồi đó vẫn còn được xem trọng ở một số nước Á Đông.

Riêng gia đình người Tây phương việc này ít thấy xảy ra, có lẽ tinh thần tự do phóng khoáng của người Tây phương mạnh hơn. Nhưng khách quan mà nói, cả hai nền văn hóa, nhân sinh Đông và Tây có thể bổ túc nhau vẫn là đẹp nhất, nghĩa là cần chia sẻ học hỏi, tìm hay thấy dở cho nhau.

Đời sống con người mà phóng khoáng quá không thể chấp nhận, cũng như bảo thủ cố chấp độc quyền quá lại chẳng phải là điều hay.

Dù thế xét chung thái độ giữ được nhân cách khiêm hạ, tôn trọng người, hợp luân lý gia đình, là việc tất nhiên của nhân loại, mà không phân biệt bất cứ quốc gia truyền thống nào.

Trong những người thân nhất thì cha mẹ, ông bà phải được đặt cao hơn. Cuối cùng phải biết ghi ân những người đi trước, những thế hệ dòng dõi tổ tiên lâu đời của ta; như thế không cần phải phân biệt ngôn ngữ văn hóa của dân tộc này chủng tộc kia, mà tất cả đều được tôn trọng kính nhường thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Đó là đại khái cái nhìn hiếu đạo của thế gian.

Đối với người xuất gia hiếu đạo được nhìn thêm một khía cạnh khác, khía cạnh hướng về giải thoát. Vấn đề này cũng tế nhị, thường làm ngộ nhận cho người chưa tìm hiểu giáo lý Thế Tôn.

Người đời ít nhiều thắc mắc, tại sao đi tu lại nói là có hiếu? Xin thưa! Vâng, đi tu là có hiếu đó bạn, phải nói là hiếu lớn chứ không hiếu nhỏ đâu!

Đề góp ý thế nào là hiếu, tất nhiên phải biết hiếu của thế gian là thế nào?

Hiếu thế gian, là phải thương lo cho cha mẹ đầy đủ những gì cha mẹ cần, lại không được làm buồn cha mẹ. Thưa bạn đúng như vậy! Tuy nhiên cũng khó nói lắm, vì nếu cha mẹ bạn già rồi không còn thọ dụng những vật chất như xưa nữa, thì bây giờ phải cung dưỡng cái gì cho cha mẹ? Bạn cho là tình thương! Tôi cũng đồng ý, nhưng thôi không cần phải nói dông dài, vì như bạn và tôi đã bàn qua về Luân hồi, Nhân quả từ trước; như vậy ngoài đạo Phật, ngoài giáo lý giải thoát bạn không còn cái gì khác có thể làm cha mẹ khỏi khổ.

Ngay tại điểm này thôi, bạn đã thấy cha mẹ phải tuyệt đối cần học Phật, nghĩa là kết duyên với Phật pháp. Và nếu trên thế gian này không còn một ai tu Phật, không còn bóng dáng của Tam Bảo thì làm gì bạn biết Phật pháp mà cứu cha mẹ ra khỏi luân hồi. Như vậy nếu một người xuất gia mang tiếng là bất hiếu, nhưng giữ được hình bóng Tam Bảo, cho hàng vạn người có cơ hội hiểu biết Phật pháp, thì như vậy cái bất hiếu một người để cứu vạn người, đã thành có hiếu lớn, đó là hiếu giúp cha mẹ hiểu biết Phật pháp trước khi chết, như thế người xuất gia kia có còn là bất hiếu không? Cho nên phải nói rằng người biết đạo giải thoát đã là người có hiếu rồi, huống chi người đó lại là người xuất gia! Và tất nhiên khỏi phải nói chúng ta cũng dư biết, không ai lại nỡ bỏ cha mẹ đi tu, trong khi cha mẹ đang đói khổ; đi tu như vậy đã không có công đức mà còn bất hiếu nữa.

Phải biết tùy duyên, và khi biết tùy duyên phương tiện, thì dù gần cha mẹ vẫn hành được pháp học của Như Lai. Đức Phật cũng đã dạy rằng, cha mẹ là hai vị Phật sống gần gũi chúng ta, và hạnh hiếu là hạnh cao cả nhất. Như thế phải hiếu vì muốn độ chúng sanh, vì muốn chúng sanh hiểu dưỡng cha mẹ rốt ráo nên mới duy trì Tam Bảo, mà duy trì Tam Bảo không cách nào hữu hiệu hơn, là tự thân mình phải là một trong Tam Bảo, đó là Tăng Bảo vậy. Chính thế trong kinh Hiền Ngu dạy rằng, không có công đức nào hơn công đức xuất gia.

Bây giờ bạn và tôi hãy nghĩ về nghĩa ân của cha mẹ ra sao?

Thưa bạn chắc chắn ta không thể nào nói hết được ý nghĩa nuôi dưỡng này; ta chỉ đi vào vấn đề chính, nếu không có cha mẹ làm sao ta được thân người, và nếu không được thân người làm sao ta biết Phật pháp. Ta không cần phải tìm hiểu là cha mẹ ta cũng vì nghiệp báo sanh ra ta, hay ta vì nghiệp báo phải trở lại vay trả cha mẹ! Thưa không! Nếu ta nghĩ ngược đãi như vậy, thì tại sao ta không nghĩ, ta lại không sanh vào loài vật? Chừng ấy làm sao ta có thể biện luận thế này thế kia! Ta phải biết thực tế là ta đã được nuôi nấng bằng tình thương thật sự của cha mẹ, nên ta mới còn đến bây giờ. Và quan trọng hơn hết là chính điều biết này, điều biết ân biết hiếu này, nên ta đã từng sanh vào loài người để có duyên tiến xa hơn; và hôm nay mới được đại duyên biết về đạo giải thoát.

Thế thì cho dù ta lỡ sanh vào gia đình có nghịch cảnh với sự buồn lòng cha mẹ đi nữa ta cũng phải mang ân, vì chính ngay giờ phút hiện tại này ta đã biết đạo Phật, từ đó mới hiểu biết giáo lý luân hồi, để càng mừng

rằng ta đã mang được thân người do cha mẹ sinh ra. Như thế ta không còn buồn giận cha mẹ nữa, mà còn nên thương yêu hiếu dưỡng cha mẹ để đưa cha mẹ ra khỏi luân hồi đau khổ. Kết lại người tu Phật đều phải nhớ ân cha mẹ, đó là đạo hiếu căn bản, để tiến tới đạo hiếu cao sâu giải thoát.

Ân chúng sanh:

Nghĩ về ân nghĩa cha mẹ rồi, lại nghĩ về ông bà, nghĩ về ông bà, lại nghĩ về những bậc tiền nhân đi trước, rồi tiếp tục nghĩ về trước nữa, như thế ta lại thấy cả một vòng luân hồi mà tất cả chúng sanh đều là thân thuộc với ta.

Nhưng nếu ta khó thể chấp nhận như vậy, thì ân của chúng sanh cũng phải cao chất ngất mà muôn kiếp muôn đời ta chẳng thể trả ân được.

Ta thử suy nghĩ xem sao?

Hiện thời ta đang sống nhờ ai vậy?

Nếu ta là chú bé, cô bé, câu trả lời là nhờ cha mẹ! Như thế có đủ chưa! Tuyệt đối mãi mãi là chưa đủ, và đừng nói gì là chú bé, cô bé; dù ta là người trưởng thành, trưởng thành lịch lãm, cũng phải nhờ vô số chúng sanh sinh hoạt chung quanh. Hay nói đúng hơn ta đang mắc nợ họ là khác, nếu như ta không thực hành đạo giải thoát, là nhớ ân chúng sanh.

Trước nhất hãy xem con người chúng ta, được trưởng thành hôm nay ngoài ân cha mẹ ra phải nhờ đến ai? Cha mẹ chỉ ban cho ta tình thương, ngoài ra tất cả là của hết thầy chúng sanh.

Trước hết là ta được thực phẩm thức ăn, nước uống để sinh tồn; nguồn thực phẩm này là do biết bao người đang cật lực làm việc tại các nơi nông thôn, nơi kinh đập... Từ nơi thực phẩm được trồng trọt hay chế biến, ta lại nhờ các anh khuôn vác, đưa lên xe chuyên đến siêu thị cho ta mua. À! lại quên tính, khi giai đoạn chế biến, lại phải nhờ biết bao chúng sanh khác; nào là từ anh vệ sinh quét dọn đến người điều hành sổ sách, và còn liên hệ đến biết bao việc duy trì chế tạo trong kỹ nghệ sản xuất. Cuối cùng bao nhiêu nhân duyên là bao nhiêu người, mới có thể thành được một hộp pho mát (cheese), một ổ bánh mì, một lon cô-ca (Coca-Cola) cho ta thoải mái mà dùng.

Ta ít khi buồn tưởng tượng sự kỳ diệu, mỗi buổi sáng thức dậy chỉ bước vài bước vào phòng tắm, nhẹ tay vặn một cái, tức thì một dòng nước sạch trong mát chảy ra cho ta rửa mặt một cách khoan khoái. Có lẽ ta quên mất rồi, đó là cả một công trình dẫn nước và lọc nước tinh vi, từ những nơi hoang vắng mang về cung cấp cho ta. Và càng thật buồn rằng, cái mà ta chẳng để tâm đó là nước, lại là nguồn sống của con người, quan trọng cấp bách hơn cả thức ăn.

Đó bạn thấy, mọi việc chung quanh bạn đâu phải tự nhiên mà có, rồi biết bao phương tiện khác kể ra đâu hết được. Như vậy nếu không có chúng sanh, hay nói rõ hơn, nếu không nhờ mọi người, làm gì ta được tồn tại, dù ta có làm ông gì đi chăng nữa.

Thực tế đời sống của ta bắt buộc phải hiểu và thâm mang ơn tất cả. Đối với người tu Phật lại càng tâm nguyện ghi ân công đức vô vàn này. Cũng ý nghĩa này mà Phật dạy “phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật”.

Tiếp theo ân chúng sanh là Ân Quốc Vương, ta có thể hiểu là ân quốc gia, nơi điều hành trị vì an ninh đất nước. Nếu là ngày xưa chế độ quân chủ, thì vị quốc vương là biểu tượng cho đất nước; dân chúng có được yên ổn có được giàu sang là do tài đức của vị quốc chủ này. Ngày nay chế độ điều hành quốc gia, do một số người đại biểu cho dân chúng lập nên, để chịu trách nhiệm an ninh quốc gia. Cho nên gọi chung là ân quốc gia. Thật ra ân quốc gia cũng là ân chúng sanh, vì cũng do chúng sanh lập thành, nhưng vì phải nói ân quốc gia vì trọng tâm của ân này là tạo cho ta sự an ổn, để ta mới có dịp đền đáp tất cả ân còn lại. Cho nên ân quốc gia thật quan trọng.

Cuối cùng là Ân Tam Bảo, đây là ân nghĩa cao quý và khó trả nhất, nếu một chúng sanh ý thức được sự khổ đau luân hồi và đang trên con đường giải thoát.

Vì sao phải cao cả như vậy? Bởi vì dù bạn và tôi có đền đáp ân cha mẹ, ân chúng sanh, ân quốc gia thế nào đi nữa, vẫn không thể đủ đầy được; vì cứ mỗi lần tái sanh mỗi lần trở lại gây ân đáp nghĩa, chưa nói còn gây tạo những duyên nợ khác, cho nên nhân quả tạo nợ với chúng sanh chỉ có tăng chứ khó thể giảm. Trừ khi ra khỏi luân hồi bạn mới có thể dứt trừ gây nợ chúng sanh, nhưng ngoài Tam Bảo việc gì có thể giúp ta ra khỏi luân hồi được? Do đó ân Tam Bảo là ân cao cả nhất, đủ đầy nhất. Như thế ân Tam

Bảo đã bao gồm hết tất cả ân mà chúng sanh vay mượn. Tam Bảo dạy rằng cha mẹ, chúng sinh, quốc gia, thầy bạn đều là những vị thiện trí giúp ta cả hai mặt thuận nghịch đi đến con đường giải thoát.

Một điều cũng cần nhắc thêm trong phần Ân Tam Bảo, đó là ân nghĩa Thầy Tổ, tức Tăng Bảo một trong ba ngôi Phật Pháp Tăng. Tất nhiên ba ngôi đều quan trọng, và quan trọng nhất là Phật Bảo. Nhưng ngay trong hiện thời học đạo giải thoát, hiểu được Tứ Ân kết duyên học đạo, chúng ta đồng ý rằng cần phải có một người làm tác duyên cho ta nương tựa, đó là vị Thầy hướng dẫn trên đường tu học. Tri niệm ân nghĩa này là điều làm cho ta thực hành trọn vẹn nghĩa ân Tam Bảo hơn.

Thế thì ân nghĩa Tam Bảo quá lớn, nói thế nào cũng không diễn tả được, chỉ có tu niệm hành trì giáo điển giải thoát mới có thể đền đáp được phần nào. Cuối cùng kết luận rằng thành đạo chứng đạo mới trọn vẹn đền đáp tứ ân.

---o0o---

Sống chết theo thế gian và xuất thế gian

Thưa bạn, lại một chuyện tế nhị nữa rồi!

Nhưng làm sao hơn, bởi đó là sự thật, sự thật con người sanh ra rồi chết đi, chết đi rồi sanh lại. Sự thật này bạn và tôi dư biết. Dư biết nhưng chưa chắc đã biết! Có khi biết đã muộn, hay chỉ biết có người chết, chứ mình thì chưa chết, nên chưa biết vậy!

Trong đạo Phật, Phật giáo Tây Tạng rất thực tế vấn đề chết sống này; cho nên hầu như sách luận viết về Phật pháp các vị Đại sư nào cũng đều đề cập đến việc chết. Đề cập nhiều đến nỗi Chết gần như là một pháp môn; pháp môn chuẩn bị cho con đường tái sanh, hay cho con đường vãng sanh vào đất Thánh.

Phật giáo Trung Hoa, Việt Nam, Tích Lan, Thái Lan, Nhật Bản cũng đề cập nhưng không nhiều, nếu có chỉ nhắc đến bằng cách hồi hướng nguyện đời sau, hay hãy thực tập đời này để có đời sau tốt hơn. Đó là cách tế nhị nói về cái chết, hay nói đúng hơn tế nhị này là phương tiện cho người sơ cơ vào đạo.

Nhưng thưa bạn, thế nào đi nữa việc tế nhị này cũng phải bàn đến, và thay vì nói sanh tử, ta lại nói sống chết cũng vậy thôi.

Bây giờ ta hãy bàn về quan niệm sống chết của thế gian trước, rồi sau sẽ đến xuất thế gian, tức là quan niệm theo giáo lý nhà Phật.

Thế gian rất ngại và kiêng kỵ nhắc đến vấn đề sống chết, bởi nó đau thương quá; nó làm con người phải ngừng lại cuộc vui đang hưởng; nó tang tóc chia ly và tàn nhẫn nữa; nhất là khi người ra đi còn quá trẻ, còn đầy nhiệt huyết. Cho nên không ai thích nhắc đến nó, kể cả việc nó sắp đến trên thân thể một người bệnh đang chờ giờ ra đi. Sự thật này đâu phải bây giờ, mà từ xưa đến nay, từ khi con người biết ý thức xa nhau là đau khổ. Rồi vì quá sợ, người ta còn nghĩ ra đặt cho nó nhiều tên, để bớt gọi thẳng từ ngữ “chết” được chừng nào tốt chừng ấy; như là qua đời, khuất bóng, quá vãng, ra đi, nhắm mắt, lia trần v.v... Lại theo niềm tin phong tục tập quán vài nơi, người ta còn sợ người chết trở về kéo lôi người sống đi theo nữa. Như thế bất kể thế nào, không ai lại không sợ chết, vì đó là một sự đau đớn một sự chia ly, không bao giờ gặp lại. Cho nên có người dù thật già, dù biết mình sắp chết cũng không muốn tin là mình sắp chết, chỉ muốn chết khi không còn cách nào cứu chữa, hay phải thấy hài lòng một cái gì để lại, và giải quyết được cái gì. Nhưng thưa bạn làm gì được hài lòng, làm gì giải quyết hết được những gì mình muốn; vì đó là tánh tham sống hưởng lạc chẳng bao giờ thấy đủ của con người.

Tuy thế vẫn có trường hợp người ta thật sự muốn chết, muốn một cách tha thiết, đến nỗi van xin; đó là lúc bệnh nặng hành hạ thân xác, đau đớn không còn chịu đựng được. Nhưng nếu cơn bệnh thuyên giảm có phần hồi phục, thì lập tức ý nghĩ muốn sống bắt đầu trở lại và không còn muốn chết nữa.

Xét cho cùng trong mọi tình huống, chia ly chết chóc là một biến cố lớn nhất trong đời sống thế gian; bởi vì thế gian là đối tượng của ý thức sống từ khi một chúng sanh ra đời, và ý thức rằng mình đang hiện hữu. Nên khi chết đi là biệt ly thế gian, mất đi tất cả, như thế ai không sợ. Thường chúng ta tưởng người già hiếm khi sợ chết, điều này chưa chắc, nếu người già này con cái đầy đủ, của cải thật nhiều; như vậy sự chết đi có nghĩa là vĩnh viễn không còn sum vầy hưởng thụ được nữa. Do nghĩ như thế dù già thế nào họ vẫn ham sống. Việc này cũng chẳng lạ, vì già trẻ đều tham muốn, sân, si như nhau, có khác chẳng chỉ là cường độ nặng nhẹ thôi.

Vậy thì bạn và tôi thấy rằng, thế gian quan niệm về chết là một điều không nên bàn luận, vì không thể không đau buồn, vì tất cả đã mất đi trong thương tiếc, trong vô vọng đợi chờ. Nếu thế gian có bàn luận chẳng, đó chỉ vì tình cảnh liên hệ đến cái chết hay đến người thân của kẻ ra đi, ngoài ra không nên nhắc đến tất cả chỉ làm buồn thêm.

Đến đây thử nói về quan niệm chết của người học Phật theo giáo lý giải thoát; và hy vọng rằng khi tìm hiểu sống chết theo nhà Phật, bạn và tôi sẽ thấy rõ vấn đề của thế gian hơn.

Giáo lý giải thoát từ buổi ban đầu trước khi Bồ Tát thành đạo, đã hiện rõ cảnh sanh, già, bệnh, chết là động cơ xuất thế cho Bồ Tát Tất Đạt Đa, điều này chẳng phải gì lạ; cho nên sau khi thành đạo chánh giác đề tài sinh tử luôn được Thế Tôn nhắc nhở cảnh tỉnh chúng sanh.

Học đạo giải thoát mà quên sinh tử, xem như quên đi tất cả giáo lý của Như Lai, vì sinh tử có nghĩa là vô thường, cho nên hiểu vô thường là hiểu sinh tử, rồi hiểu luôn giáo lý Như Lai chỉ là phương tiện, chẳng khác vô thường sinh diệt. Bởi vì chấp vào bất cứ điều gì, điều đó sẽ không còn là chân lý nữa. Dù rằng chân lý là chân lý không sinh không diệt, nhưng hiểu sai sẽ thành chấp chân lý. Ngược lại sinh tử là điều không quên, để nhắc nhở rằng tất cả sự vật thế gian, và cả ý niệm sinh khởi trong tâm đều là sinh tử. Bao giờ đạt được tự tại vấn đề không tham, sân, si, đạt được Giới, Định, Huệ Ba La Mật, chừng ấy mới vượt lên sinh tử, vượt lên tất cả cái vô thường của thế gian; và chẳng còn dính mắc bất cứ điều chi kể cả Niết Bàn.

Sống chết được nhìn theo giáo lý giải thoát, là một vòng luân hồi, một định lý vô thường theo hành nghiệp thay đổi chẳng ngừng của một chúng sanh chưa chứng đạo. Người chết nơi đây sẽ sanh về nơi kia, hay trở lại đây, điều đó chẳng khác gì nước bốc hơi rồi trở lại, lại tiếp tục bốc hơi, hoặc vượt xa hơn một tí. Nhưng dù trở lại có xa gần và biến dạng trong đục thế nào, nước vẫn mang tánh ướt.

Chúng sanh chết sống đủ mọi hình thức, chết già, chết trẻ, chết vui, chết buồn, chết không tiên liệu trước..., cũng chỉ là tiếp tục thay đổi theo hành nghiệp nhân quả thọ dụng mà thôi. Có điều đã chết bao nhiêu lần, quả thật không ai biết được, kể cả chư Bồ Tát lớn cũng không biết. Phải nói là thật nhiều, nhiều đến nỗi Phật dạy, giả sử trong cuộc luân hồi, xương của một chúng sanh còn giữ nguyên lại từ vô thủy kiếp đến nay, thì nó sẽ chất

đồng thành ngọn núi lớn. Và chắc rằng ngọn núi đó cứ mãi lớn ra nếu chưa biết đạo giải thoát.

Đạo giải thoát còn dạy cho ta biết, đâu phải chỉ cái chết của con người mới là quan trọng; đã là chết thì cái chết của bất cứ loài chúng sanh nào cũng đều quan trọng và đau thương. Có một loài chim hạc lớn, thường đi cặp với nhau, hễ một con bị nạn hay bệnh chết đi, thì chẳng bao lâu con kia cũng chết theo. Việc này cho thấy niềm đau sanh ly tử biệt của con vật đâu thua con người. Nhưng con người cứ lại nghĩ chỉ có mình là loài thông minh nhất mới cảm được niềm đau tử biệt. Trí thông minh của con người đành rằng quá siêu việt so với tất cả loài vật, nhưng nói về đau thương vui sướng, thiết nghĩ cảm thọ của tất cả phải là như nhau. Nếu ta cảm thấy khoái lạc với cảm thọ được an ủi vỗ về, được cảm giác ấm êm, thì con vật nó cũng y như ta vậy, và nếu ta sợ hãi mất mạng, con vật cũng sợ hãi không thua gì ta.

Giáo lý giải thoát nhìn rõ vấn đề này với tất cả chúng sanh, nên nói ngay đến vấn đề tham ái; trong tham ái gồm cả yêu thương và hưởng thụ. Hưởng thụ tình thương và hưởng thụ qua cảm giác, giác quan tiếp xúc từ mọi thứ. Sự hưởng thụ cảm nhận quay trở lại chính con người, là gìn giữ thân thể giác quan của mình, cho nên mình thương mình hơn hết. Thế thì mất cái hưởng thụ, là mất con người mình, điều này quả là khủng khiếp chứ còn gì? Cho nên càng tham, càng xác lập sự hưởng thụ trên thân thể và vật cảnh một cách kiên cố; từ đó ý nghĩ chết, là sự cướp đi tàn bạo thân thể vật chất của mình. Như thế vòng sinh tử bắt đầu di chuyển theo ý thức, bám víu, lo sợ mất người mất của khởi lên.

Nhưng chớ hiểu lầm, giáo pháp giải thoát là bi quan, cứ nghĩ về chết không màng việc sống. Chẳng phải vậy đâu! Bạn và tôi không thấy sao, đức Phật đâu có chết, đâu có vào Niết Bàn, Ngài vẫn còn mà; hiện Ngài đang có mặt gần hơn nửa quả địa cầu. Đó là ảnh tượng của Ngài được mọi người sáng tạo để chiêm ngưỡng. Có lẽ tượng ảnh kia còn kéo dài đến cả mấy chục ngàn năm nữa không chừng. Vì người ta kính mộ mong muốn cho nhiều thế hệ sau biết đến, để sống được như Ngài chứ không chết sớm như chúng ta, chỉ cao lắm là trăm tuổi, rồi không còn một ai nhắc đến. Cho nên người ta đã tạo tượng Ngài sừng sững lộ thiên hiện lên từ vách núi cao, chứ không phải chỉ là tác phẩm nhỏ nhoi tầm thường.

Quả thật người xưa đã diễn tả được điều sống chết thật cụ thể, qua cái nhìn theo giáo lý giải thoát của Như Lai, nghĩa là phải sống như Ngài và

chết như Ngài. Sống tự tại vượt lên, chết tự tại vượt lên hơn nữa. Nhưng điều đó chẳng phải là của Ngài, mà nó là chân lý sống chết. Nhưng nói sống chết cũng là phương tiện theo thế gian, chứ đối với Như Lai, đối với bậc toàn giác đâu phải vậy!

Như Lai có nghĩa đến đi tự tại không lưu dấu, không vướng bận, và đúng nhất là không thể nghĩ bàn. Phật xuất hiện vì nơi thế giới Ta Bà, nơi hành tinh xanh này, nơi thái dương hệ đây không có giáo lý giải thoát, không ai có thể biết được chân lý cuộc đời, chân lý vô thường và tuyệt đối thanh tịnh bất sinh bất diệt. Ngài xuất hiện để chỉ bày cho chúng sanh vậy thôi, ngoài ra chẳng còn gì khác; và đương nhiên chân lý mà Như Lai chỉ bày lại là chân lý mà chúng sanh đang sống cũng như đang chết.

Thế nói sống chết là nói chân lý khổ, chân lý thế gian và cũng xuất thế gian, chứ nào đâu là bi quan, nào đâu là tiêu cực. Chỉ có không dám nhìn nhận sự thật mới là tiêu cực, điều đó được che đậy bằng cách tích cực hưởng thụ đời sống quên đi chân lý sống chết này. Nhưng thế gian cũng có nhiều người lạc quan vượt qua sống chết, đó là những chiến sĩ anh hùng hy sinh vì chánh nghĩa, vì quốc vong thân; những người như vậy đã xem sống chết là lẽ thường, nên chọn cho mình hành động chết sống đúng với lương tâm, với thiện chân nhân loại.

Thế gian pháp còn vậy, chẳng lạ gì xuất thế gian; cho nên bạn và tôi hiểu vì sao chư vị Bồ Tát lớn vào đời hành đạo không bị trở ngại; tất cả là vì chư vị rõ ràng vấn đề sống chết đến đi, chỉ là xoay vòng đời hình thay lớp. Chỉ buồn cho ta, chưa thể nhận rõ vấn đề, nên nghiệp táng tham ái vẫn còn, khó thể dứt khoát, để ảnh hưởng việc tu chữa đầy phiền não.

Dù vậy thời nay vẫn còn duyên lớn, được biết một số vị Lạt Ma Tây Tạng, mang lớp hình phàm nhưng bên trong là bậc Thánh tái sinh hồng đạo. Các Ngài khi lâm bệnh chết đi, tuyệt đối phải tự tại, nếu không chẳng thể để lại diêm báo cho đệ tử biết sẽ tái sinh trở lại; và sự lâm bệnh này cũng là phương tiện pháp duyên độ người. Điều này không phải thuận lời, thuận ý mà đoán nói như vậy, bởi vì không phải cảnh tỉnh người, không phải lấy đó nhắc nhở, huấn thị bằng thân vô thường lão bệnh, các Ngài dư sức tọa thiền bỏ xác chứ nào phải để đệ tử chạy lo chữa bệnh. Việc nhắc nhở cảnh tỉnh của các Ngài, thứ nhất là thân thể vô thường, có thân tức có khổ; thứ hai ngay như người đang tu pháp giải thoát cũng không khỏi hệ quả này, cho nên phải dụng công tinh tấn tu đạo, trước khi rũ bỏ xác thân. Biết được thế gian còn có chư vị Bồ Tát âm thầm thị hiện như vậy, ta mới thấy rõ sinh tử

là một điều tối yếu, và là một pháp tu đánh động tâm thức hơn bất cứ pháp tu nào.

Thật thế thử xem có pháp tu nào thúc giục con người, khiến phải lập tức suy nghĩ bằng pháp tu niệm chết! Đã biết bao lần ta tinh tấn, suy nghĩ đến việc tu vì cảm nhận trong người nhuốm bệnh, sợ hãi đến chết. Giá như ngày nào ta cũng nghĩ về chết, sợ hãi chết đã kề bên, thì chắc chắn việc công phu tu niệm thật dễ dàng có kết quả. Cũng cần nói sợ hãi ở đây, là sợ chưa đủ công phu hành trang diệu lực để đổi lớp hình khác, chứ ta đã biết bao lần chết đi nào phải mới lần này.

Vâng, chết thật đúng là pháp tu, cũng có thể nói như là bậc Thầy cảnh tỉnh ta tu; bậc Thầy này chỉ sau đức Phật, nói sau đức Phật, vì Phật là người dạy ta pháp tu này.

Nhưng rồi thế nào cũng có người đặt câu hỏi, như ai cũng chuẩn bị việc chết, chuẩn bị việc tu hành, để gấp rút được sanh về nơi cảnh Thánh, như vậy đời sống văn minh nhân loại đành phải lùi lại lạc hậu như xưa sao?

Xin thưa, tất cả không như ý ta đâu. Trước nhất không phải là việc dễ tin, sống chết là một nguyên lý luân hồi đau khổ từ vô thủy kiếp, làm cho người sợ hãi khiến phải tu hành dứt vòng sinh tử. Thứ hai nếu quả thật tất cả đều tin, đều cùng nhau sợ hãi sinh tử, nên tinh tấn nỗ lực tu hành, thì thật là đại duyên cho quả địa cầu chúng ta, nó sẽ trở thành cõi Thánh. Bởi đã không còn ai tham, sân, si, không còn sống theo ý thức phân biệt, vọng tưởng vốn là nguyên nhân của mầm móng hủy diệt hành tinh xanh này. Đổi lại bây giờ ý thức trở thành trí vô phân biệt, trí siêu thoát, và như thế thuận theo tâm nào cảnh đó, tức y báo chánh báo sẽ thay đổi toàn cảnh quả đất này. Thế thì làm sao lạc hậu được. Lạc hậu là dốt, mù chữ, quê mùa, chẳng có văn minh. Nhưng văn minh là thế nào? Có phải văn minh là thực hiện được cái đẹp nhất cho nhân loại; và còn cái đẹp nào hơn khi tất cả anh em trên thế giới cùng nhau sống yêu thương hòa bình, để triệt để bảo vệ môi trường sinh thái cho trái đất.

Nói một cách cụ thể khoa học, thì một hành tinh một tinh cầu nào nếu toàn những con người thánh thiện sống trên đó, hành tinh này chỉ có đẹp ra, và dù theo luật sinh diệt Thành, Trụ, Hoại, Không, hành tinh đó chắc chắn phải trải qua tuổi thọ thật lâu, chẳng hạn đến một vạn tỉ năm (mười ngàn tỉ). Nhưng nếu hành tinh nào toàn chứa những con người luôn tranh đấu, luôn bạo động, cạnh tranh nhau mọi phương diện triệt để khai thác tài

nguyên hưởng thụ, như vậy chắc chắn rằng, hành tinh này sẽ có một tuổi thọ thật ngắn, có thể chỉ thọ vài triệu năm thôi.

Vậy ta chẳng nghi ngờ gì việc sinh tử là việc cấp bách cho đời sống tương lai. Thật ra chuẩn bị trong việc ý thức sinh tử chết sống cho tương lai cũng chính là cho hiện tại. Vì người muốn tương lai tốt tất nhiên phải hành động ngay hiện tại. Tỉ như để tránh hay giảm được phần nào việc thiên tai đột ngột xảy ra, người ta đã nghiên cứu, sáng chế phát minh phương tiện radar nhạy bén tiếp sóng, có thể báo trước khi biến động xảy đến. Cũng vậy ý thức việc chết sống, người học Phật phải chuẩn bị cho mình bằng nhiều phương tiện pháp tu, mà pháp tu cụ thể hiệu quả nhất là luôn nghĩ đến sự chết vậy.

Tưởng có thể ngưng đề tài sống chết tại đây, bạn và tôi thử tìm hiểu xa hơn ý nghĩa cảnh giới bất tử nghi, mà người học Phật thường nghe qua với tên gọi là Niết Bàn.

---o0o---

Niết Bàn không có nơi chốn, không thể luận bàn !

Lại một chuyện vượt tầm tay, vượt ý thức, còn hơn cả gọi là tế nhị bàn về sống chết! Đúng như vậy! Thật là ngây ngô, khi nói những gì mình chưa biết chưa hiểu. Vì ít ra, cũng phải tin hiểu hơn năm mươi phần trăm mới dám luận bàn, đằng này còn chưa chắc đã có được mười phần trăm, lại dám bàn ư!

Khi lạm bàn về sống chết, bạn và tôi còn thấy còn hiểu, bởi sự chết của người khác đã thường xảy ra, xảy ra ngay trong gia đình mình. Khi nói chết là pháp tu, ít ra đó là phần nào hiểu lời Phật dạy về sinh lão bệnh tử xưa nay không sai. Nhưng nói về Niết Bàn một cảnh giới của Phật, làm sao tưởng tượng nổi, mà có tưởng tượng nổi cũng chỉ là tưởng tượng thôi, làm sao diễn bày cụ thể được! Đừng nói gì phạm phu như tôi đầy vô minh, ngu si ngờ ngạc, ngay cả Bồ Tát lớn cũng chẳng thể đến được Niết Bàn của chư Phật, để kể rõ cho chúng ta nghe; vậy đây là chuyện vui để lạm bàn cho có chuyện ư?

Vâng, thưa đúng vậy, nhưng không dám nói là chuyện vui, muốn nói sao thì nói; bởi bạn và tôi đã chọn đề tài: Niết Bàn không có nơi chốn, không thể luận bàn, đề tài như vậy đâu có khăng định Niết Bàn là thế nọ thế kia?

Hơn nữa chúng ta phải thật là nghiêm chỉnh, khi chuyện trò vấn đề tu học Phật pháp, nên không bao giờ móng tâm cho đây là chuyện vui, nói sao cũng được. Nhất là luật nhân quả chúng ta dư biết, nên nói những điều cần nói, không thôi lại làm người hiểu sai chánh pháp, đó thật là ngu dại, tự mình tạo nghiệp báo cho mình.

Sở dĩ tôi muốn bạn cùng tôi dám nói về Niết Bàn chỉ vì muốn có một khái niệm một nhận thức tối thiểu, dù việc muốn này cũng chỉ là muốn thôi. Nhưng không! Nói vậy chứ hề muốn là được, và chắc chắn thế nào rồi tất cả chúng ta cũng đi tới con đường này, vì kim ngôn Phật dạy, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều thành Phật trong tương lai; chỉ có việc sớm muộn chứ hoàn toàn không sai khác.

Trước hết, theo đề tài, chúng ta hãy nghĩ về một cảnh giới, nơi mà không có biên tế, địa hình, nơi không thể thấy cũng không thể biết!

Nơi đó có phải là nơi không? Hỏi vậy nghe thật vô lý, vì đã không phải là nơi, thì làm sao nói là nơi?

Vậy thì làm sao nói đây? Nhưng thưa bạn đó chính là nơi, nơi vô chấp vô ngại, kể cả ngôn ngữ vô chấp vô ngại cũng chỉ mượn dùng gượng ép mà thôi. Nhưng thưa bạn nó vẫn là một nơi, một nơi thật sự của chư Phật, nhưng chỉ là của chư Phật chứ không phải của bạn và tôi đang bàn đây. Dù nó khó hiểu, cả đến không thể nghĩ bàn, nhưng các đệ tử của Ngài vẫn thường tán thán ca tụng luận bàn về nơi siêu việt ấy. Rồi chính Phật vì thương đệ tử nên cũng tạm mượn ngôn ngữ thế gian nói ra phần nào; và thưa bạn, nơi ấy chính là ở ngay trong tâm chúng ta.

Ta đọa lạc, ta thành Phật có phải là do tâm? Chắc chắn vậy, như thế tâm là nơi sinh ra Niết Bàn. Hiểu lầm đi tìm Niết Bàn ngoài tâm, tất không bao giờ được! Vậy mà bấy lâu cứ đi tìm, trong khi nó lúc nào cũng ở ngay ta. Vấn đề là sao tin được nó ở trong tâm, và vấn đề ta chết rồi nó còn ở trong tâm hay không, vì có tâm là do thân sắc, thân sắc tàn rụi tâm phải ở đâu?

Đến đây chúng ta không cần phải nói dài dòng chi nhiều, vì đã bàn qua chuyện luân hồi nhân quả, cũng như vừa rồi không lâu, nhắc về sự tái sanh của chư vị Thánh Tăng Lạt Ma Tây Tạng, đó chính là Niết Bàn và Địa Ngục tự dẫn chính ta.

Cái gì làm các vị Thánh Tăng tái sanh, đó là tánh Niết Bàn, tánh giác; cái gì làm đọa lạc đó là tánh mê, tánh tham, sân, si vậy. Cho nên chẳng thể tìm bất cứ một cảnh giới nào ngoài tâm cả. Vậy ta có còn không tin cảnh Niết Bàn của chư Phật? Ngay cả cái tánh mê tánh tham, đã còn hiển hiện không mất để tái sanh làm con thú, thử hỏi tánh giác tánh chân thiện tuyệt đối lại biến mất giữa hư không sao? Nếu thật biến mất, thì làm sao có chư Phật ba đời, như Đấng Thế Tôn đã dạy! Nếu chẳng có cảnh giới Niết Bàn của chư Phật, làm sao Phật thường dạy, thế giới Phật là hằng hà sa số, và điều gì, cái chi khiến Phật xuất hiện khai thị đạo vàng tại nhân gian?

Nhưng thế giới Phật vẫn là thế giới tâm, thế giới tâm siêu việt chứ không phải tâm phiền não của chúng ta. Như thế mà nghe chư Phật dùng thần thông tự tại vân du đến khắp cõi Phật nào cũng được, vì chỉ là vân du tự tâm mà ra. Cũng như thế, nếu bạn và tôi ngày nào còn tâm chúng sanh, tâm phiền não, ngày ấy chúng ta chỉ sống ở thế giới nhỏ hẹp, thế giới tâm phiền não của mình mà thôi. Cũng vì nhỏ hẹp nên ta không thể hiểu được các thế giới khác ngoài thế giới tham, sân, si của mình; kể cả thế giới súc sanh, ngã quỷ cùng một quỹ đạo tham, sân, si mà ta cũng không thấy, nói gì thấy được thế giới chư Thiên, Bồ Tát.

Chư Bồ Tát lớn theo tâm từ bi trí tuệ rộng lớn của các Ngài, bao trùm khắp cái tâm tham, sân, si của chúng sanh, nên dễ dàng nhận thấy tâm chúng sanh là chuyện đương nhiên. Bồ Tát thấy chúng sanh thật rõ nên dễ độ chúng sanh, riêng ta tự mình đã không thấy được mình, không thấy mình, nên còn phiền não, vậy làm sao độ chúng sanh!

Lại có thể hiểu Niết Bàn là một trạng thái tĩnh, trạng thái chánh niệm thanh tịnh lúc nào cũng có thể tìm được; chẳng hạn ngay lúc này bạn và tôi thử đếm một hai ba, để bắt giữ Niết Bàn nơi tâm, tất nhiên Niết Bàn sẽ có; nhưng sẽ hiện không lâu, vì chúng ta đã tự gượng ép cố tìm cho được. Sự cố tìm vẫn là một sự dụng tâm, nhưng phải biết dụng tâm bằng từ bi bằng trí huệ phát Bồ Đề Tâm, đó mới thật rõ Niết Bàn. Và rồi phải luôn luôn giữ tâm như vậy, mới giữ được Niết Bàn trong ngoài không còn phân biệt.

Bạn và tôi có thể tập gượng ép tạo ra Niết Bàn, tức tạo ra bình tâm chánh niệm, hỷ, xả, khinh an, tập như vậy dù hình bóng Niết Bàn ban đầu là mờ nhạt, nhưng lâu dần cho đến phát được Bồ Đề Tâm, Niết Bàn sẽ rõ hơn.

Các vị A La Hán Thánh Tăng thời Phật, đã đạt được Hữu Dư Y Niết Bàn, cũng gần nghĩa như vậy; nhưng điều phi thường là, trạng thái khinh an,

hỷ, xả, niệm, định, của các Ngài không còn bị lung lạc thay đổi, nên mới gọi đắc quả Niết Bàn khi thân xác còn tại thế. Đến khi bỏ thân xác bấy giờ đạt được Vô Dư Y Niết Bàn tức tự tại không còn lệ thuộc xác thân sinh lý nữa. Riêng đối với đấng Thế Tôn, Ngài đã trọn vẹn đạt được cả hai trạng thái Niết Bàn, có thể tự tại bất cứ hoàn cảnh không gian nào; tuy nhiên phương tiện độ sanh là thù thắng, nên Phật phải tùy thuận hiện tướng phạm nhân xả bỏ nhục thân như thế gian pháp. Tuy nhiên nói như vậy chứ Niết Bàn của chư Phật, dù là còn tại thế gian, ta cũng không thể hiểu, chỉ lấy chư đệ tử Thánh Tăng đắc quả A La Hán thôi cũng khó nghĩ bàn. Vì làm sao biết được trạng thái của chư vị để mà nói, nhưng dù biết đi nữa cũng không nói được, bởi ngôn ngữ làm sao diễn nói hết được trạng thái, huống là trạng thái chứng đạo! Và ngay cả chư vị A La Hán có từ bi kể cho chúng ta nghe, chúng ta cũng không cảm nhận được hết, vì đơn giản rằng ta chưa bao giờ kinh nghiệm qua.

Vậy Niết Bàn là một sự an lạc tuyệt đối, tuyệt đối chính đương sự biết mà thôi! Những gì ta cố gắng giải bày tưởng tượng để tìm hiểu cũng chỉ là khuây khỏa sự ước muốn của người học Phật. Đức Phật từ bi biết được điều này nên dùng nhiều phương tiện, và chính thân giáo của Ngài hiện ra để cho ta thấy Niết Bàn là như thế, như thế đó.

Niết Bàn không có ngôn ngữ để diễn tả, dù ngôn ngữ đó được ghi lại từ Phạn văn, một cổ văn được tin tưởng rất gần với chánh pháp; hay nói đúng hơn Niết Bàn cũng chẳng có cả trong kinh. Kinh chỉ là nhắc nhở lời Phật dạy dù là kinh Niết Bàn.

Đi tìm Niết Bàn, là đi tìm thân ngữ uẩn này, không hơn không kém, vì chính nơi thân sinh ra được chân tâm diệu hữu, và chân tâm diệu hữu là thế giới lia ngôn ngữ thế giới của Niết Bàn vậy.

Người học Phật chúng ta thường nghe nói, hãy tạo cho mình một hành trang đi vào Niết Bàn, đó chính nghĩa là tạo cho ta tự thành Niết Bàn, tự thành hành trang, chứ không một hành trang nào bên ngoài có thể đi vào một nơi không nơi, một chỗ không chỗ, và một ý niệm lia tất cả ý niệm.

Nhưng nếu bạn và tôi cho Tâm là Niết Bàn, vì tâm sinh ra Niết Bàn, như vậy tâm đó là tâm tham chấp, vì Niết Bàn không phải có đối tượng làm ra, mà nó là lia chấp lia ý niệm; còn cho tâm là còn chấp vào tâm thì làm sao gọi là Niết Bàn được!

Thế thì nếu nói đời sống của người học Phật là đi tìm Niết Bàn, đi tìm giải thoát, đó cũng có nghĩa đi tìm tự tâm thanh tịnh; nhưng nếu lại sống ngoài tâm thanh tịnh, sống chấp trước vấn đề, dù vấn đề Phật pháp, tất nhiên sẽ càng xa Niết Bàn mà tưởng rằng đang đi tìm Niết Bàn giải thoát.

Bấy nhiêu lời để tạm hiểu một vấn đề khó hiểu nhất, thiết nghĩ chúng ta tạm ngừng nơi đây, e bàn mãi sợ lạc mất vấn đề.

Tôi cũng vừa phát ý, xin thưa với bạn có lẽ hãy lấy đời sống sinh hoạt của chư vị Thánh Tăng tìm hiểu thêm về pháp giải thoát, và không chừng ta lại hiểu thêm Niết Bàn cũng nên!

---o0o---

Chuyện giải thoát của chư vị Thánh Tăng

Nếu tính ngay thời đức Phật, tiêu biểu nhất là mười đại đệ tử của Ngài, như: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lô Na, Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên, Ma Ha Ca Diếp, A Na Luật, Ưu Bà Ly, A Nan Đà và La Hầu La; thật biết vị nào cũng đều là bậc thị hiện sát cánh Như Lai làm rạng ngời giáo lý giải thoát. Nghĩ cũng nên nhắc lại toát yếu hành hoạt của từng vị để bạn và tôi hiểu thêm; và đó cũng là niệm nghĩ ghi ân chư vị Thánh Tăng đệ tử, đã cùng Phật hoằng truyền giáo pháp giải thoát, tạo nhân duyên nối dòng chánh pháp đến bây giờ.

Thật vậy nếu không nhờ chư vị đệ tử tiếp nối ra công hoằng truyền chánh pháp, ngày nay làm gì chúng ta hiểu biết được thế gian này có Đấng Toàn Giác đản sanh ở Aán Độ. Hay có biết cũng chỉ là lịch sử lờ mờ, và chắc chắn Đức Phật ngày nay chỉ được biết là một trong những vị thần theo quan niệm Aán Độ giáo; và điều quan trọng hơn hết, giáo lý của Ngài sẽ không phải như Ngài dạy, vì thời gian không có người tiếp nối.

Chúng ta nhất định phải ghi ân đê đầu đánh lễ chư vị Thánh Tăng đệ tử của Như Lai có công hoằng truyền chánh pháp đến ngày nay. Trong những vị như thế vừa là người Thiên Trúc (Aán Độ) vừa là người Trung Hoa, và dĩ nhiên gần nhất còn là chư vị tôn túc người Việt chúng ta, để có thể phổ cập rộng rãi qua ngôn ngữ tiếng Việt cho đất nước Việt Nam.

Bây giờ bạn và tôi hãy tìm lại hình bóng chư Đại đệ tử trong thời đại Thế Tôn, để kính lễ tri ân quý Ngài đã làm hình ảnh nối truyền dòng pháp

giải thoát; nhờ vậy từ đó, sinh ra hàng hàng lớp lớp đệ tử của Đấng Đại Giác nối tiếp nhau mãi đến bây giờ.

Xá Lợi Phất: trí huệ đệ nhất

Xá Lợi Phất được danh hiệu trí huệ đệ nhất, đây là lời tán thán khen tặng của Thế Tôn. Có thể so sánh hiện nay, người giỏi nhất thế nào Ngài phải giỏi như thế đó. Nhưng cái giỏi nhất của Ngài là chẳng bao giờ thấy mình giỏi, đó mới thật là giỏi; hay nói đúng hơn tất cả mười đại đệ tử của Thế Tôn, chẳng bao giờ thấy mình có gì hơn chư đệ tử khác của Phật. Nhưng điều Phật tán thán ngợi khen Ngài Xá Lợi Phất vẫn là một sự thật, điều đó được Thế Tôn dạy Xá Lợi Phất thay Ngài làm giáo thọ sư hướng đạo cho những người mới nhập môn.

Về nhân duyên vào đạo giải thoát của Xá Lợi Phất cũng thật kỳ đặc. Đó là việc nhận ra hình dáng thoát trần tục tại của Ngài A Thị Thuyết, vị đệ tử chứng quả Thánh của Phật; rồi thưa hỏi vài câu, trở thành nhân duyên cho Ngài khởi đầu niềm vui chân đạo, mà chưa đợi diện kiến Thế Tôn. Quả thật kiến thức thông minh của Ngài đã quá viên mãn, chỉ đợi thêm vài giọt nước giải thoát trở thành trí huệ. Câu kệ mà Ngài nghe nội dung như vậy: Các pháp đều do duyên sinh rồi cũng do duyên diệt. Đối với người bấy giờ câu nói ấy thật không phải dễ hiểu, nhưng nếu hiểu phải mất thời gian suy niệm, quán xét mới trân quý được, và chỉ quý mà thôi, lại cần được giảng giải, hoặc gặp Thế Tôn mới có thể vào đạo. Nhưng Ngài Xá Lợi Phất liền tức khắc liễu tri khi nghe kệ này. Nỗi mừng của Ngài còn được chia sẻ với người bạn thân là Mục Kiền Liên, thế là cả hai cùng vui như một. Mục Kiền Liên chẳng khác Xá Lợi Phất, cảm nhận tức thì khi nghe bạn kể.

Tìm hiểu ta thấy, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên chính là hai nhà thức giả lỗi lạc thời bấy giờ, nên trí căn lanh lợi, sớm muộn tất phải giác ngộ đạo vàng. Điều này nói lên chỉ có giáo pháp giải thoát mới vượt lên tất cả, giải tỏa hết thảy những trăn trở của thế gian. Nếu con người thời nay hay mượn kiến thức thế gian vào đạo giải thoát, hoặc đòi hỏi biện minh giáo nghĩa Như Lai phải phù hợp với văn minh nhân loại, thì hãy tìm hiểu về hình ảnh Thánh Tăng Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

Chỉ một bài kệ nhỏ mà Ngài Xá Lợi Phất nghe, đủ chứng minh chân lý bất sinh bất diệt của đạo giải thoát, và chính người nghe là Xá Lợi Phất càng nói lên sự hợp lý của đối tượng khi quán sát giáo lý Như Lai. Bạn và tôi nghĩ sao về bài kệ đó? Vâng, đó là một chân lý, duy chỉ có bậc đại trí mới

thấy thật rõ giá trị của nó; đó là sự thành lập giả tạm hư diệt của thế gian; để từ đó đưa người vượt qua sự giả tạm, tiến tới tuyệt đối hạnh phúc, mà thế gian chẳng thể nào tìm được nếu không hiểu biết điều này.

Nếu bạn và tôi hãy còn thắc mắc, bài kệ đã nói gì với nền văn minh khoa học của đời sống hôm nay? Thưa, bài kệ nói rằng tất cả sản phẩm của con người, kể cả con người đều là do vô số nhân duyên tạo thành, chứ không phải thật có, và nếu cái gì do nhân duyên tạo, tất phải giả tạm, hoài công gìn giữ! Không cần nói thêm nữa, vì nhớ lại chuyện từ ban đầu chúng ta đã bàn qua rồi về nhân quả luân hồi, cũng từ nghĩa này ra.

Cho nên phải nói, Xá Lợi Phất thật đúng biểu trưng cho kiến thức ngày nay; ngày nay người học Phật đã và đang được duyên nhập thế một cách phóng khoáng và tích cực, nên tạo được nhân duyên cho mọi người thấy, giáo lý Như Lai luôn luôn giữ được nền tảng chân lý Phật Đà trong mọi phạm trù kiến thức thế gian. Điều này há chẳng phải là việc mừng? Vâng phải như vậy; do đó người đến với đạo Phật càng có kiến thức càng có công đức thiện báo nhiều hơn, vì tự thân đã hoằng truyền được Phật pháp đến tầng lớp trí thức thế gian. Và nhất là phá đi sự mê tín dị đoan, mà thế gian thường lầm phải. Chúng ta nên tri ân sự thị hiện tuyệt đẹp của Ngài Xá Lợi Phất.

Mục Kiền Liên: thần thông đệ nhất.

Vâng đúng vậy, nhưng cũng như Ngài Xá Lợi Phất, cái đệ nhất của Mục Kiền Liên là chẳng thấy mình đệ nhất thần thông, đó chính mới là đệ nhất! Thật ra tất cả huynh đệ cùng là đệ tử Thế Tôn, khi đắc quả Thánh đều có thần thông, đều như Ngài Mục Kiền Liên không khác. Tuy nhiên Mục Kiền Liên được tôn xưng là thần thông vĩ đại, xuất chúng, vì Ngài ứng dụng được thần thông thành tựu hoằng pháp lợi sanh. Chính Đấng Điều Ngự cũng tán thán ngợi khen Ngài, và còn khuyến khích phương tiện độ sanh như vậy; ngược lại với chư vị đệ tử khác đức Phật rất hiếm đề cập việc thi triển thần thông, nếu không nói, còn quở trách những ai hiếu kỳ thi thử, dù là thi thử để xiển dương chánh pháp. Chính ngay bản thân Như Lai, Ngài cũng chẳng mấy nghĩ đến việc này, đó có phải mới là thần thông?

Vâng, thần thông thật đúng với đạo giải thoát là biến hóa được tam độc tham, sân, si; là diệt trừ được vô minh đạt đến giải thoát. Nghĩa đó mới

thấy, trong thời Thế Tôn các đạo sĩ không theo Thế Tôn bấy giờ rất nhiều, họ có đủ thần thông, nhưng tuyệt đối không có lậu tận thông, tức là không thể phá được tam độc tham, sân, si, nên còn phiền não, còn sinh tử chìm mãi trong luân hồi đau khổ.

Riêng các đệ tử Như Lai, từ lúc vào đạo đến khi chứng quả, vẫn sống như người bình thường, chẳng hiện tướng gì thần bí, nhưng bình thường của các Ngài không phải là bình thường của thế gian, vì thân ở Ta Bà mà tâm nhập Niết Bàn tự tại.

Thần thông của Ngài Mục Kiền Liên hoàn toàn có nghĩa như vậy; nhưng bạn và tôi vẫn phải tin rằng, Ngài đã từng ứng hiện thần thông lên trời, xuống địa ngục, hay hóa hiện đủ thân, cả đến tiếp xúc độ loài ma quỷ. Như đã nói, việc làm của Ngài chỉ là chánh pháp, và còn có thể thay cho Thế Tôn, xiển dương chánh pháp bằng phương tiện cảm hóa người, trong việc hiển hiện thần thông nhiệm màu huyền diệu của đạo xuất thế.

Ngày nay chúng ta so sánh nền khoa học kỹ thuật thế gian chẳng khác thần thông của Đại Thánh Mục Kiền Liên! Mục Kiền Liên có thể vân du không ngại khoảng cách, không ngại thời gian, bây giờ nghĩ ra cũng gần giống vậy. Ngày xưa cách đây vài trăm năm, không ai tưởng tượng người có thể bay, nhưng bây giờ khoa học đã làm tất cả mọi người biết bay, đến nỗi em bé mới sinh cũng biết bay! Bạn không thấy mỗi ngày có hàng ngàn phi cơ cất cánh, hạ cánh sao. Trên phi cơ có đủ hạng người, thế là ai cũng biết bay. Bay mà còn được, thì còn biết bao nhiêu chuyện thần thông khác của ngày nay kể sao cho hết. Cho nên khoa học hôm nay chính là thần thông, nhưng nếu không biết dùng thần thông để sống như chánh pháp, thì thần thông có thể nào cũng chẳng mang lại giải thoát khổ đau. Việc rõ ràng như vậy, nên bạn thấy, người ta đã dùng thần thông gây tạo chiến tranh giết hại biết bao người. Lẽ này tại sao đức Phật đã ngăn cấm dùng thần thông, và chỉ dùng khi có lợi cho tha nhân chứ không phải cho mình. Nhưng tha nhân phải là số đông, hoặc thuận duyên chứ chẳng phải lúc nào cũng làm được, nếu không sẽ sai đi lý nhân quả nghiệp báo.

Nhắc đến nhân quả bạn và tôi liền nhớ, ngày ra đi vào Niết Bàn của Đại Thánh Mục Kiền Liên thật sự chứng minh nghiệp nhân quả báo là điều mà thần thông cũng phải bó tay. Đó là lẽ đương nhiên của chân lý, lại là bài pháp giải thoát cho hàng học Phật, phải tinh tấn trong việc đạt được thần thông tự tại nơi tâm, chứ không phải ngoài thân hướng đến các pháp sinh diệt.

Với chúng ta, những phàm nhân còn đầy cảm xúc luyến ái thế gian, nghe chuyện xả thân của Đại Thánh Mục Kiền Liên, ai lại không động lòng thương kính; nhưng dù thế nào nghiệp nhân quả báo vẫn là chân lý; chính cả Thế Tôn là Thầy Bổn Sư của Mục Kiền Liên không thương tưởng bằng chúng ta sao? Nhưng Thế Tôn dạy rằng Mục Kiền Liên vẫn đi vào Niết Bàn, chỉ khác hơn bằng hình thức ra đi phải chịu quả báo đền trả từ ác nghiệp kiếp xưa.

Như thế hiển ảnh của thần thông là biểu trưng cho nền văn minh khoa học thế gian của con người ngày nay, và những phương tiện của người học Phật hôm nay, đã đạt được một phần thần thông phước báo đó. Và tất nhiên phước báo đó cũng còn tùy vào nhân nghiệp hành động của ta hôm nay, để khi rời khỏi phước báo kia, vẫn hướng về con đường giải thoát.

Phú Lô Na: thuyết pháp đệ nhất.

Lại cũng không khác chư vị Đại đệ tử lớn của Phật, và tất cả danh xưng đều do Đức Phật tán thán ngợi khen tạo phương tiện sách tấn cho hàng đệ tử sơ cơ vào đạo. Phú Lô Na được Phật ngợi khen không ai có thể thuyết pháp độ sanh hơn Ngài. Điều đó tuyệt đối như vậy, vì lời Phật dạy không thể nghĩ bàn được, tuy nhiên quả vị cao nhất con đường giải thoát vẫn là quả Phật; do đó tất cả đệ tử của Như Lai mỗi người mỗi hạnh, mỗi phương tiện độ sanh rồi cũng quy về nhất quán. Thế thì phương tiện độ sanh dù thế nào cũng chỉ là phương tiện, để cứu cánh là làm sao tạo được chánh pháp lan xa cho chúng sanh học hiểu. Bậc đại Thánh như Ngài Phú Lô Na tất nhiên hiểu điều này nên không bao giờ tự cho mình là đệ nhất, nếu không sẽ ngược lại lời Phật dạy.

Ý nghĩa thuyết pháp đệ nhất của Ngài, còn có nghĩa là giáo pháp Như Lai hiện đã và đang được thuyết giảng quảng bá khắp nơi. Người học Phật nào có công phát huy đạo giải thoát mà không chấp pháp, chấp tướng, không sanh tâm tự mãn, người đó đã làm sống dậy hình ảnh của Phú Lô Na. Nhưng thế gian không phải đơn giản như chúng ta tưởng; ngay cả thời chánh pháp, thuyết pháp thành tựu như Ngài Phú Lô Na, cũng đâu phải dễ dàng nhiếp phục người tin, nếu không nỗ lực dần thân.

Ngày nay phương tiện hoằng pháp bằng nhiều cách truyền hình, truyền thanh, điện toán, cũng phải gặp biết bao trở ngại. Không phải cứ gom

góp lời Phật, lời Thánh rồi tung rải giới thiệu cho mọi người, thì gọi là xiển dương chánh pháp! Ngày xưa bằng hình ảnh, bằng giới tướng trang nghiêm của chư vị Thánh Tăng, nên pháp ngữ có nơi y cứ chứng minh. Hơn nữa lại còn nhân duyên thù thắng, là hình bóng Thế Tôn luôn từ bi che chở, nếu không lại chẳng thể còn đến ngày nay. Cho nên hình ảnh Ngài Phú Lô Na khi tuyên dương chánh pháp cũng là hình ảnh của Thế Tôn không khác; Phú Lô Na không thể thuyết pháp đệ nhất mà không hiện tướng giống như Thế Tôn, nghĩa là phải thực hành sinh hoạt của một vị Thánh, mới có thể độ được kẻ sơ cơ và người trí thức. Người học Phật chúng ta thời nay cũng phải học theo hình ảnh Đại Thánh Phú Lô Na, dùng tất cả phương tiện của thời đại, nhưng tinh thần tâm niệm hướng đến thanh tịnh trang nghiêm phải nên đặt hàng đầu. Phương tiện khoa học vận chuyển được tam tạng giáo điển Như Lai vào đời, đó là ý nghĩa thuyết pháp đệ nhất của Ngài Phú Lô Na; nhưng phải biết phương tiện chỉ là phương tiện chứ không thể trở thành cứu cánh, khi thiếu hành động thể hiện từ phương tiện đó.

Có lẽ hình bóng Đại Thánh Phú Lô Na sẽ đẹp mãi trong mười đại đệ tử Phật nói riêng, và tất cả những người con Phật nói chung. Và hiện nay cũng không phải ít, xuất hiện đâu đó chư vị Thánh Tăng cận đại, như là đệ tử của Ngài, đã và đang nỗ lực sống như chánh pháp, và ban những lời chánh pháp đến khắp thế gian.

Tu Bồ Đề: giải không đệ nhất.

Giải không, ý nghĩa là tự tại với các pháp, không một ý niệm dính mắc, kể cả ý niệm không dính mắc.

Hiểu về Đại Thánh Tu Bồ Đề không phải là chuyện dễ. Vì làm sao hiểu Ngài, khi danh xưng của Ngài là tuyệt đối Không! Tuy nhiên đó cũng chỉ là hình ảnh đẹp nhất trong các đệ tử của Phật; và như chúng ta biết, dù sao đi nữa cũng chỉ lấy hình ảnh Thế Tôn là chính yếu. Nhưng cũng lại nói, chính nơi Thế Tôn đã hiện ra những đệ tử tuyệt vời, để trực tiếp cho thế gian hiểu giáo pháp giải thoát của Như Lai nhiệm mầu và ứng hiện nơi chư đại đệ tử của Ngài.

Tích xưa kể khi Ngài Tu Bồ Đề sanh ra, đồ đạc vật chất trong nhà tự nhiên biến mất, hiện tượng như vậy kéo dài trong ba ngày mới hoàn lại. Sự kiện lạ này, đó là biểu hiện tánh không của Ngài khi lớn lên; và tánh không

như vậy, đã được đức Phật làm sáng tỏ hơn để Ngài có thể đắc quả Giải không rốt ráo. Điều này chẳng lạ gì với pháp Như Lai, nhưng nếu chỉ dùng ngôn từ diễn nói vẫn chưa đủ ý nghĩa Không, như thế mà hình ảnh ra đời của Ngài Tu Bồ Đề hiện ra cảnh lạ vậy. Tuy nhiên nếu đời nay người học Phật cho chuyện đồ vật trong nhà biến mất trong ba ngày khi Tu Bồ Đề sanh ra, là chuyện khó tin, như thần thoại. Vậy có thể hiểu đồ đạc biến mất trong nhà, là ý nói người thân của Ngài lúc này, tự nhiên thấy rỗng rang an lạc, nhẹ nhàng, trong tâm sinh ra hoan hỷ không có chấp trước người vật chung quanh.

Khi Tu Bồ Đề chính thức vào đạo giải thoát, Ngài được phát huy triệt để lý tánh về không, theo hạnh không của Ngài từ nhỏ. Từ đây là đại duyên cho chúng sanh để Phật thuyết giảng bộ kinh siêu tuyệt Kim Cang Bát Nhã, phá đi hết thảy mọi hý luận ngã pháp của thế gian, rốt ráo đưa người đi vào giải thoát tuyệt đối.

Vậy hình ảnh Tu Bồ Đề nhắc nhở người học Phật, trở về bản thể nhất như vô ngại, không sanh không diệt; và thế giới ngày nay chỉ là hoa đóm hư không, bóng trăng dưới nước, chẳng có gì chân thật. Hiểu biết tánh không để không nô lệ bám víu, không vô lý đấu tranh giành giật vì những hình ảnh giả tạm kia. Cuối cùng hiểu tánh không để đạt được quả vị cao nhất là quả vị vượt lên phạm vi ngôn ngữ thế gian lẫn xuất thế gian, đó tạm gọi là quả giác ngộ toàn vẹn vậy.

Ca Diếp: đầu đà đệ nhất

Là vị đệ tử lớn của đức Phật, gọi đệ tử lớn ở đây không mang ý nghĩa tuổi tác ngang hàng Như Lai, mà lớn vì tánh hạnh lo cho Tăng đoàn, cho huynh đệ, bằng cách sống đúng như ý nghĩa đầu đà khát sĩ; giữ được tính thoát tục ly dục tuyệt đối. Trong giáo đoàn Như Lai thật sự cần có Ngài làm điển hình mô phạm đầu đà khổ hạnh, như thế mà Ngài được Thế Tôn tán thán là đầu đà đệ nhất. Hạnh đầu đà của Ngài chỉ có Thế Tôn hiểu rõ, vì ngoài hạnh tinh tấn dụng công cầu tu giải thoát, Ngài còn thể hiện thân giáo cho những vị mới gia nhập tăng đoàn, cũng như phương tiện nhắc nhở chư huynh đệ, chớ quên mục đích ly dục là mục tiêu chính của người xuất gia cầu giải thoát. Và hạnh đầu đà của Ngài còn để thay cho Thế Tôn thẩm dạy bảo chư vị huynh đệ nào, có tâm giải đãi móng niệm hưởng thú an nhàn quên đi dụng công tu hành. Vì Thế Tôn bấy giờ khó thể thực hiện hạnh đầu đà, đó là do sự ngăn cản của hai hàng đệ tử không thể đành lòng để Thế Tôn khổ hạnh; hơn nữa tất cả một lòng mong muốn kim thân Ngài trụ thế càng

lâu càng lợi cho chúng sanh. Như vậy trưởng lão Ca Diếp mặc nhiên buộc phải thay Ngài.

Việc khổ hạnh như bạn và tôi đã bàn qua, chính là phương pháp giữ được giới hạnh, giữ được nguyện lực của người tu. Và tất nhiên Ngài Ca Diếp trước và sau đắc quả, vẫn khổ hạnh như một; cho đến khi Thế Tôn vào Niết Bàn bảy giờ Ngài mới phương tiện hưởng ngoại tiếp cận với Tăng đoàn một cách tích cực, để triệu tập trùng tuyên pháp ngữ Như Lai.

Như thế hình ảnh Đại Ca Diếp cho người học Phật thấy rằng, thời nào hạnh đầu đà (khổ hạnh) cũng cần phải được lưu tâm, để hạnh nguyện giới đức của người tu sĩ xuất thế còn mãi với thời gian. Ngược lại dù lâu thông kinh điển, dù kiến thức Phật học cao đến thế nào, mà không cảm nhận được nỗi khổ của người, và thể hiện phần nào chia sẻ bằng sự thực hiện khổ tu chính mình, thì cả cuộc đời tu cũng chỉ như một học giả thế gian không hơn không kém. Vậy ta phải nên đánh lễ ghi ân Đại Thánh Tăng Ca Diếp.

Ca Chiên Diên: luận nghị đệ nhất.

Trước khi Đại Thánh Ca Chiên Diên quay về Chánh đạo, Ngài là vị thức giả Bà La Môn với biện tài tranh luận không ai có thể qua được. Kiến văn thông bác của Ngài đến nỗi có thể tra cứu đọc được cả một bản văn, được tin rằng đây là ngôn từ của phạm thiên, chứ không phải người thế gian viết. Nhưng Ngài chỉ đọc được mà không thể hiểu, từ nhân duyên này đã đưa Ngài gặp một người thông minh, thông bác, trí huệ hơn gấp vạn lần Ngài, đó là đức Phật; để giảng giải bài văn khó hiểu đó, và thế là Ngài phải chịu quy y xin được làm đệ tử. Đó là nhân duyên trở thành đại thánh.

Với sức học và sự hiểu biết uyên bác lại gặp đạo vàng, Ngài sớm đắc quả và được Phật tán thán là vị đệ tử luận nghị đệ nhất trong tăng đoàn. Con người của Ngài là hình ảnh dùng pháp xuất thế gian, chuyển hóa hết thấy pháp thế gian. Trước khi gặp Thế Tôn, Ngài giỏi về lý luận theo tôn giáo hướng ngoại cầu cạnh bên ngoài, bảy giờ sau khi giác ngộ giải thoát, Ngài lại giỏi hơn xưa gấp vạn lần, và điều giỏi đó tất cả đúng theo chánh pháp; nhưng giỏi nhất là có thể thuyết phục mọi người không phân biệt nếu được duyên gặp Ngài.

Thế giới ngày nay thường sống trong biện luận đấu tranh, từ trong gia đình đến xã hội, quốc gia thế giới, đó là vì chưa hiểu được chánh pháp Như Lai; nếu lấy hình ảnh Ca Chiên Diên, là lấy sự công bằng khách quan

nhìn nhận giáo lý duyên sinh, nhân quả để quay lại soi sáng chính mình, thì sự nghị luận chẳng cần tranh cãi, vẫn có thể giải quyết được hòa bình, nói gì phải đổ máu hy sinh.

Hình ảnh của Ngài cũng nhắc nhở người học Phật phải tự khiêm hạ, luôn luôn nương tựa hình bóng Thế Tôn qua giáo lý giải thoát, để phá đi bản ngã chấp thủ định kiến của mình. Và tự rèn luyện cho chính mình sự nghị luận đúng với tinh thần từ bi và trí huệ.

A Na Luật: thiên nhãn đệ nhất.

Nghe qua danh xưng của Ngài, người chưa rõ câu chuyện sẽ không ngờ Đại Thánh là người khiêm thị, là vị Tỳ Kheo được chư huynh đệ thương lo vì không thể đi lại khát thực được. Chính đức Phật có lần đích thân khâu vá y áo cho Ngài, tình thầy trò ở đây khó thể diễn tả được; vì cương vị và tình thương của Phật, lại là Thầy chung của ba cõi, bốn loài. Cho nên khi biết Thế Tôn tự tay vá áo cho mình, Ngài đã xúc động không cầm được nước mắt. Việc này đối với đức Phật, tuyệt đối là tình thương không phân biệt, Ngài thương mến A Na Luật bao nhiêu, lại đối với tất cả chúng sanh khác cũng bấy nhiêu. Nghiệp quả mù lòa của Ngài đến từ nguyên do, khi Phật thuyết pháp Ngài đã lơ đãng rơi vào mê ngủ. Và khi bị Phật nhắc nhở ý thức, Ngài tự sám hối hứa rằng, sẽ không bao giờ ngủ nữa cho đến cuối cuộc đời.

Thế Tôn và các huynh đệ an ủi dạy Ngài không nên cố chấp lời hứa đó, vì biết lỗi sám hối là quý rồi, nhưng Ngài bạch thưa Thế Tôn, không thể mất lời khi đã hứa trước bậc tôn sư.

Bù lại, Thế Tôn thương xót Ngài, chỉ dạy pháp tu để có cái nhìn thấy xa hơn mà không qua nhục nhãn, thế là Ngài đạt được thiên nhãn thông. Từ đó được danh xưng là thiên nhãn đệ nhất, vì không cần phải dùng mắt thịt mà vẫn thấy xa vô ngại.

Qua hình ảnh A Na Luật, là một sự vươn lên từ lỗi lầm đổi lại được quả vị an định trong chánh pháp. Đây là hình ảnh cho người học Phật chúng ta nhận định, dù đang sống với niềm tin chánh pháp, đang chọn đi trên con đường giải thoát, chúng ta vẫn phải làm lỗi thật nhiều. Ngài A Na Luật có phải vì chúng sanh mà thị hiện phạm lỗi ngờ ngạc này chăng? Bởi làm sao

pháp âm của đức Phật cùng với số Thánh chúng đông đảo đang nhiếp tâm nghe pháp, mà A Na Luật có thể buồn ngủ được! Đây là một hành động, cảnh tỉnh người học Phật ngày nay, hãy cẩn trọng thức tỉnh trước muôn vàn cám dỗ của đời sống dục lạc, để không thôi giấc ngủ vô minh của ta sẽ không còn ai đánh thức được.

Ưu Bà Ly: Vị đại đệ tử trì giới đệ nhất

Tôn giả Ưu Bà Ly người nổi tiếng là trì giới đệ nhất, chứng minh điều này, chính Ngài đã được Tăng đoàn cử làm luật sư trùng tuyên lại tất cả giới luật Phật chế.

Dù vậy cuộc đời Ngài lại phải trải qua những thử thách của dư luận với sự dèm pha dò xét, đôi khi còn bị miệt thị, cũng vì Ngài sinh trưởng trong giai cấp Thủ Đà La, được xem là thấp hèn của xã hội Ấn Độ bấy giờ. Tuy nhiên sự chứng Thánh quả của Ngài đã tạo được ấn tượng tốt cho một số người quá khích, và hơn hết nói lên giáo pháp giải thoát siêu việt của Thế Tôn là chân lý muôn thuở.

Ngày nay khi nhắc đến Phật ngôn, ‘Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, và giọt nước mắt cùng mặn’, chúng ta phải nhớ về Tôn giả Ưu Bà Ly, người đã thật chứng lời dạy của Như Lai. Cuộc đời của Ngài nếu không gặp giáo pháp giải thoát, sẽ phải về đâu? Điều này hẳn ai cũng biết, và đừng nói là người của giai cấp nghèo hèn, mà bất cứ giai cấp nào, con người nào, nếu không gặp Phật pháp, sẽ trôi lăn mãi trong vòng sinh tử; chừng ấy sáu nẻo luân hồi được sanh thân người đâu phải việc dễ, nói chi chọn lựa giai cấp này giai cấp nọ.

Như vậy sự xuất hiện hình ảnh của tôn giả Ưu Bà Ly trong Tăng đoàn Như Lai, nói lên giáo pháp giải thoát bình đẳng một cách tuyệt đối; hơn nữa địa vị chứng đạo và giới hạnh đệ nhất của Ngài, càng nâng cao tinh thần trong sáng của đạo giải thoát cho tất cả mọi người, mà không phải mặc cảm giai cấp dân tộc lãnh thổ nào.

Thật như thế, trải qua hơn hai thiên niên kỷ, giáo lý giải thoát bình đẳng vẫn hằng hữu vững bền không bị chướng ngại bởi một sắc thái dân tộc nào; như nếu có sự bất như ý đó là sự từ chối phủ nhận chân lý mà thôi. Và người học Phật đời nay hay mãi đến đời sau, bao giờ còn người học tu giới luật, thì hình ảnh Ưu Bà Ly đại biểu cho giới luật Như Lai sẽ sống mãi; ngược lại nếu không còn hành trì giới luật, không còn trì tụng lời Đại Thánh

Ưu Bà Ly đã từng kết tập, thì Phật pháp chỉ còn là bóng dáng chết mang đầy tính chất mê tín dị đoan. Nhất là trong thời mạt pháp ngày nay, hình ảnh tôn danh của Ngài lại càng được nhắc đến, có nghĩa nhắc đến giới luật của người học Phật, nếu không Phật học sẽ bị đồng hóa trở thành kiến thức thế gian.

Chúng ta nên kính nguyện đánh lễ tôn giả Ưu Bà Ly với công đức không thể nghĩ bàn này.

A Nan: đa văn đệ nhất.

Tôn giả A Nan Đà, chúng ta thường hay gọi tắt là A Nan, vị tôn giả có công vĩ đại nhất trong việc lưu truyền giáo lý Như Lai. Đúng như vậy nếu không có Ngài, thì ai lại có thể nhớ tất cả những lời Phật dạy. Chỉ có Đại Thánh A Nan mới làm được việc này. Đọc kinh Phật bạn hãy để ý, luôn luôn bắt đầu bằng câu ‘Tôi nghe như vậy...’. Và đại danh từ xưng hô Tôi, chính là của Ngài A Nan.

Nếu Ngài Ưu Ba Ly có công trùng tuyên giới luật, thì A Nan có công trùng tuyên tất cả nhân duyên pháp ngữ của Phật, trước và sau khi có giới luật. Thiết nghĩ dù luật giới là quan trọng, nhưng Ngài A Nan có phần quan trọng hơn. Vì nếu chỉ kết tập luật giới, chúng sanh sẽ không hiểu, sẽ khó tin, cho nên phải có kết tập lời dạy của Thế Tôn, lời khởi dẫn tại sao có luật giới. Hay nói tóm lại hai Ngài, A Nan và Ưu Ba Ly là hai vị đại Thánh, mà người học Phật khó thể nào trả ơn được; duy chỉ có hành trì theo lời Phật dạy mới xứng đáng với ân nghĩa của hai Ngài.

Thế kỷ hôm nay đã đi qua hơn hai mươi lăm lần thế kỷ, vậy mà pháp ngữ Thế Tôn vẫn còn đọc tụng, điều này không thể nghĩ bàn được, và điều này lại khiến người học Phật phải nghĩ đến Đại Thánh A Nan; Ngài không phải là một vị thị giả ngẫu nhiên, một vị thị giả chỉ có kiếp này!. Ngài phải là một vị Bồ Tát lớn, từng theo Phật đến vô số kiếp như Phật thường dạy, cho nên sự xuất hiện đời này của Ngài, chỉ là tiếp tục cùng Phật hoằng dương chánh pháp. Lẽ như vậy Ngài mới có một trí nhớ phi thường, trí nhớ của một vị Bồ Tát lớn, được che đậy bằng lớp hình của một thị giả khiêm cung cận kề đức Phật đến cuối cuộc đời.

Điều nữa cũng chẳng ngạc nhiên, khi A Nan có một tuổi thọ đến trên trăm tuổi, đó chỉ là lý do nán lại thế gian, để củng cố lời trùng tuyên giáo pháp Như Lai. Ngày nay pháp ngữ, luận ngữ, và giới luật của Thế Tôn cũng như của chư vị Bồ Tát Thánh Tăng đã được hệ thống hóa thành Tam Tạng

kinh điển, và được đưa vào hệ thống điện toán lưu giữ, phổ biến phát hành một cách quy mô. Phương tiện kỹ thuật được tận dụng bằng tất cả khoa học, mong sao giáo lý giải thoát được phổ cập trong quần chúng. Tuy nhiên người học Phật ngày nay phải công nhận rằng dù thế nào đi nữa, vẫn không thể kéo lui được những ngày của thời Chánh pháp, Tượng pháp. Ngày đó dù lời Phật dạy rất giới hạn trong việc lưu truyền qua kinh sách, nhưng pháp ngữ của chư vị Đại sư truyền bá đến đâu, người nghe thấm nhuần đến đó, bởi họ trân quý kính trọng thiết tha. Họ không được nghe nhiều nên ít phân tâm, ít so đo phân biệt. Ngày nay nói là kinh sách phổ cập quần chúng Phật tử rất nhiều, nhưng nhiều lại hóa thành nghiên cứu tìm hiểu phân biệt, có khi lại bình phẩm người dịch, thậm chí đến pháp tu. Như thế học Phật đã không đem lại thanh tịnh còn gây tạo thêm vọng ngôn đến chánh pháp. Do đó mặt pháp là mặt pháp lòng người ngày nay, chứ nội dung kinh điển giải thoát xưa nay vẫn là nhất quán.

Nhớ về Đại Thánh A Nan, chúng ta lại thấy Ngài vẫn còn xuất hiện qua phương tiện truyền tải pháp ngữ Như Lai đến ngày nay. Nhưng hình ảnh của Ngài lại dạy cho người học Phật ý thức rằng, kiến thức Phật học chỉ giúp chúng ta mới bước đầu gieo duyên, chứ chưa thể hưởng được pháp lạc. Thực tế việc này khi thời gian sưu tầm nghiên cứu kinh điển, ta cảm được hỷ lạc sinh ra nơi tâm, nhưng rồi biến mất vài giờ sau đó, nếu kéo dài lâu lắm chỉ đến hôm sau là cùng; bởi vì đây chưa phải là việc hành, nên chỉ cảm được bấy nhiêu.

Ngài A Nan suốt thời gian thị giả Phật, nghe không biết bao nhiêu pháp, và cảm nhận cũng không biết bao nhiêu hỷ lạc, nhưng vẫn chưa đắc Thánh quả, đó cũng là lý do đây. Do đó khi nghe Đại Thánh Ca Diếp nhắc nhở, chưa thể cùng chư Thánh Tăng kết tập kinh điển, vì A Nan chưa chứng quả, bấy giờ Ngài mới hiểu và ý thức, Thánh quả phải đến từ việc làm, từ hành đạo mà ra. Thế là chỉ có hôm sau Ngài đã đầy đủ dung nghi của một bậc chứng pháp Vô Sanh. Vậy hình ảnh Tôn giả A Nan, nhắc nhở chúng ta phải hành nhiều hơn là học .

La Hầu La: mật hạnh đệ nhất.

Theo truyện sử kể lại, Tôn giả La Hầu La là một trong mười đại đệ tử Phật, nhưng lại không thấy có gì kỳ đặc khác thường so với chín vị đệ tử lớn thường được xưng tán nêu danh. Tuy nhiên Ngài lại được đức Phật tán thán là vị tỳ kheo mật hạnh đệ nhất, điều này tuyệt đối La Hầu La đã thật chứng mật hạnh này, chúng ta phải tin lời của Thế Tôn muôn đời vẫn là chân ngữ.

Không phải vì Thế Tôn trước khi thành đạo là cha của La Hầu La, nên La Hầu La được ân huệ này! Xin thưa, không bao giờ như thế; người thế gian chưa hiểu biết pháp giải thoát chỉ tu nhân đạo, còn biết xem trọng tính vô tư chân xác, như là quân pháp bất vị thân, mới có thể được nhân quần thiên hạ nể phục danh tiếng ngàn thu, huống gì là đấng Đại Giác vượt lên ba cõi.

Vậy thì Đại Thánh La Hầu La nhất định có mật hạnh, và mật hạnh này Thế Tôn biết rõ hơn ai hết! Vì chính Ngài đã tán thán. Ta lại suy nghĩ thêm, đối với chư vị Tỳ Kheo bấy giờ, quả vị A La Hán là điểm đích cuối cùng cam go thử thách của người tu đã được giải quyết. Và sự tiếp tục con đường thành Phật là những bước hành Bồ Tát đạo thành tựu cho kiếp tương lai. Do đó ngay lúc này quả A La Hán là một điều tuyệt đối hoan hỷ an lạc và an trụ. Thế có còn gì vui hơn nữa, và cũng chẳng có gì màng vui hay không vui, vì các Ngài bắt đầu vượt lên những dụng công vi tế, buông bỏ tất cả, chuẩn bị đi vào con đường khác mong đạt đến quả vị Như Lai. Thế thì như vậy, dù Phật có tán thán hay không tán thán, quả vị A La Hán đã nói lên sự thành tựu việc hành đạo của chư vị rồi; hơn nữa điều này còn làm Thế Tôn hài lòng hơn nữa. Bằng như không đắc quả, sự tán thán của Phật cũng chẳng đem lại một quả chứng nào cho chư vị, nếu chư vị không dụng công hành đạo.

Ta lại hiểu đã đắc quả A La Hán, thì vị nào cũng có niềm an lạc như nhau. Và mười đại đệ tử của đức Phật được quả A La Hán, cũng chẳng có gì hơn sự an lạc của các vị A La Hán khác. Như vậy sự đề cập đến công hạnh hành đạo, và hình ảnh dụng công kỳ đặc của chư vị nào đó, chỉ là nhắc nhở và phương tiện để sách tấn cho những hàng sơ cơ ghi nhớ, mà cuối cùng là làm sao rút ngắn đoạn đường tu, chứng quả mau hơn.

Như trường hợp Ngài A Nan được tán thán là Đa văn đệ nhất, được liệt vào mười đại đệ tử của Phật, tuy vậy Ngài chỉ đắc quả A La Hán sau khi Phật nhập Niết Bàn. Và việc này Phật có tán thán Ngài cũng chỉ là mong Ngài tu chứng quả cho mau, chứ chẳng ngoài gì cả!

Trở lại Tôn giả La Hầu La, thời gian khi vào đạo, tuổi còn quá trẻ lại bị ảnh hưởng sự nuông chiều kính thương của bậc vương giả, nên chẳng những khó tu cho mình, còn gây phiền não đến người không ít. Nhưng khi Ngài được Phật dạy, ý thức được việc tu hành lợi ích quan trọng cho mình và người thế nào, thì Ngài đã đổi tính hoàn toàn, cho đến dụng công thành tựu chứng quả A La Hán. Khi đã thành bậc Thánh giả, Ngài lại tiếp tục công phu, và có lẽ để đổi lại những hình ảnh không hay của ban đầu vào đạo, nên

thường lặng thinh mặc niệm dụng công, khiêm hạ tuyệt đối; như ít giao tế với người, ít để duyên trần vào đời sống hành trì tu niệm. Và dù được hay không được hài lòng phương tiện hoằng hóa lợi sanh, Ngài chẳng thay đổi trầm tịch tu hành; nhưng đúng hơn hết, vẫn lấy việc hoằng pháp bằng thân giáo trong lối hành trì khiêm hạ tế nhị của Ngài nhiều hơn; cho nên Phật đã khen là mật hạnh, nghĩa là luôn hành trì tinh tấn mà không bao giờ để người khác biết; ngay cả chẳng chấp vào việc thâm lặng tinh tấn tu niệm.

Thiết nghĩ hình ảnh của Ngài quả thật được ca ngợi và hành theo. Sự trở ngại tu đạo lớn nhất là phô trương, tự cho mình hơn người, xem người khác thấp kém, cho nên Tôn giả La Hầu La, dù không phải có những tài hạnh nổi bật khi hoằng pháp lợi sanh, nhưng chính sự thâm lặng khiêm hạ trầm tư của Ngài, lại là bài pháp khó học và đáng ca ngợi tán thán.

Xã hội ngày nay hình thức sắc màu đa dạng, việc hoằng dương chánh pháp thâm lặng tiêu cực, lại chẳng phải là việc dễ độ sanh; vì đời sống khoa học văn minh, phương tiện học pháp đã khác rất nhiều, cho nên chư vị chứng quả, hay chân tu thực đức, muốn độ sanh cũng đành xuất hiện mượn vào hình ảnh tiếng danh làm phương tiện. Dù thế người học Phật như chúng ta đôi khi lại hiểu lầm, nên chẳng hài lòng một ai. Người thâm lặng tịnh tu, ta cho là tiểu thừa, người phóng khoáng hướng ngoại trong tinh thần Đại Thừa Bồ Tát, ta cho quá đà sai pháp! Không biết người sai hay ta sai! Thôi thì tốt nhất, phải nói rằng ta sai! Chỉ có ta sai mới là đúng, vì xem ta đã tu thế nào rồi, mới quán xét người ta. Vậy còn cách là học hạnh Đại Thánh La Hầu La là đúng nhất.

Cuối cùng bạn và tôi phải thấy, nếu đây là sự sắp đặt thứ tự mười vị Đại Thánh chấm dứt bằng Ngài La Hầu La là người nhỏ tuổi nhất. Nhỏ nhất để kết thúc tất cả phẩm hạnh hiện ra trong mười vị Thánh nhân, và cũng rất hợp lý kết thúc chọn mật hạnh như Ngài La Hầu La bao gồm hết tất cả chín hạnh. Do vì chỉ có mật hạnh mới thật đúng ý nghĩa và tinh thần hành đạo vô chấp vô ngã vậy.

Thưa bạn đó là một vài hình ảnh sống thật và giải thoát của mười vị đại đệ tử tiêu biểu của Thế Tôn; tất nhiên câu chuyện kể về các Ngài chắc chắn không thể chính xác, vì lý do chỉ là truyền tụng trải qua nhiều thế kỷ, cũng như ảnh hưởng vào niềm tin, quan niệm của người thuật chuyện, và nhất là chẳng thể tránh được việc quá kính mộ quý Ngài, nên có thể thần thánh hóa vượt khỏi nhân cách bình dị của các Ngài. Thành ra vấn đề là hãy đón nhận những gì thực tế, những gì là bài học có thể hành xử được trong

bối cảnh thời đại ngày nay. Việc nữa để hiểu mười vị đại đệ tử chỉ là tiêu biểu nổi bật, và tất cả đệ tử của Thế Tôn đều là những bậc tu hành mô phạm không sai khác, nhất là quả vị vô sanh (A La Hán) là điểm chứng đạo mà tất cả chư Thánh thể hiện xứng đáng nhất như lời Thế Tôn dạy bấy giờ.

À! Chúng ta lại quên mất trong Tăng đoàn Thế Tôn, chư vị Thánh Ni, vẫn đạt được quả vị giải thoát vô sanh không khác Thánh Tăng vậy, đó là chư Thánh Ni: Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Kế Ma, Liên Hoa Sắc v.v... Và tất nhiên chư vị Thánh Ni cũng có những hạnh tu tiêu biểu nổi bật như bên Tăng. Thật ra điều này bạn và tôi phải biết, tánh giác chỉ là một; khi chưa ngộ đạo còn mang lớp vỏ vô minh, dù nam hay nữ, nghèo hoặc giàu tất cả đều đau khổ; nhưng khi giác ngộ khơi dậy Phật tánh, thì bức tường hình tướng, kể cả bức tường kiên cố của ý thức chấp ngã cũng phải phá tiêu. Chỉ còn lại là sự chứng đắc thể tánh thanh tịnh tuyệt đối đi vào thế giới nhất như của chư Phật, và bấy giờ vượt khỏi sự hý luận thường tình. Cho nên một cách tương đối để hiểu về danh xưng hình ảnh của chư vị Tôn giả thời Phật, làm niềm tin gần gũi với những đệ tử Phật ngày nay đã cách Phật hơn hai ngàn năm trăm năm.

Như vậy lướt qua tìm hiểu mười vị đại đệ tử Thánh Tăng chứng đạo thời Phật, giúp bạn và tôi thấy được giáo lý giải thoát của Đấng Thế Tôn càng thêm rục rờ sinh động, qua hình ảnh hành hoạt đa dạng ly kỳ của mười đại tử Phật nói riêng, và tất cả đệ tử Phật nói chung cho đến thời nay. Lại nữa dù hình ảnh mười vị Thánh Tăng chứng quả với trong những hoàn cảnh nhân duyên khác nhau, nhưng không tách rời sự hài hòa sống chung trong biển pháp; đó là điểm đẹp nhất mà người học Phật chúng ta cần suy niệm học hỏi. Như vậy ta có thể đoán biết chư vị Thánh Tăng được như thế, thứ nhất là vì chư vị đều là bậc Vô Sanh (A La Hán), và thứ hai đã thể hiện sống lục hòa như lời Phật dạy.

Vậy thì nhân đây tiếp theo mời bạn, chúng ta thử bàn về sáu pháp lục hòa xem sao.

---o0o---

Lục Hòa

Lục hòa là sáu pháp hòa kính mà Thế Tôn luôn ân cần nhắc nhở cho hàng đệ tử Phật, nhất là đệ tử xuất gia. Sáu pháp Lục Hòa là: Thân hòa đồng

trụ, Khẩu hòa vô tránh, Ý hòa đồng duyệt, Giới hòa đồng tu, Kiến hòa đồng giải và Lợi hòa đồng quân.

Thân hòa đồng trụ

Hình ảnh Thế Tôn hiện hữu sống động, đi lại hoàng pháp bảy giờ, là một thời kỳ chánh pháp rực rỡ khiến cả Phạm Thiên Đế Thích ở những cảnh trời sung sướng khoái lạc, còn phải ao ước được gần gũi với Ngài. Những vị trời như vậy đã gieo duyên Phật pháp từ lâu, nhưng chưa chứng đạo, đành phải hưởng quả báo cõi thiên, nay nhờ chút duyên lành tìm lại gặp Thế Tôn quả là đại phước. Thế thì chư đệ tử trong hình tượng cõi người đang sống và thực hành gần Đấng Đại Giác phải sung sướng thế nào?

Câu trả lời là Thánh quả A La Hán đã đến với chư vị như một tặng phẩm tất nhiên, sau khi được Thế Tôn chấp nhận cho vào hàng đệ tử. Niềm vui an lạc, an định, tịch tĩnh của quả vị A La Hán, thiết nghĩ không còn gì để nói! Và có muốn nói cũng chẳng biết sao, bởi chẳng lẽ bằng ý thức phiền não phân biệt mà có thể giải thích được niềm vui giải thoát? Thế chẳng lạ gì Phạm thiên cõi trời còn mơ ước là phải rồi.

Thân hòa đồng trụ trong thời Thế Tôn, không nói cũng tất thành, bởi ai lại chẳng muốn nương theo hình bóng Thế Tôn mà sống, dù chính ngay chư vị đệ tử đã đắc quả vị A La Hán vẫn còn thích sống gần Ngài. Nhưng tại sao đã là điều tất nhiên mà Thế Tôn phải nhắc nhở, dạy bảo Thân Hòa Đồng Trụ?

Vì đó là lực chúng, lực Tam Bảo tồn tại cho mai sau. Cái nhìn của Đấng Đại Giác không phải hoàn toàn chỉ cho thời bảy giờ; điều đó chỉ làm phát điểm cho thời tượng pháp, mạt pháp ngày sau.

Nếu cứ mỗi một Tăng, Ni sống riêng rẽ, vậy ai có thể chứng minh giới luật của Phật đang còn hiện hữu, ít ra hiện hữu theo hình tượng bên ngoài. Cho nên Tăng Bảo thật đúng với ý nghĩa và danh từ, buộc phải từ bốn người trở lên. Phật lại dạy, ngày nào các đệ tử ta còn hội họp, còn ngồi chung nhau bàn về chánh pháp, ngày đó Phật pháp còn hiện hữu ở thế gian, điều này chính là Thân Hòa Đồng Trụ. Vì sống chung nhau mới có nhiều cơ hội ngồi chung nhau, lo Phật pháp với nhau.

Ngày nay chúng ta những người xuất gia tại gia, những người đã và đang học Phật còn hiểu thêm, Thân Hòa Đồng Trụ vẫn có thể áp dụng cho

những vị học Phật tu một mình dù tu sĩ hay cư sĩ. Tất nhiên tu sĩ, là điều bắt buộc dĩ mới tu một mình; hoặc vì hạnh duyên, hạnh tu phương tiện có thể độ chúng bằng lối cách ly chúng; nhưng không thể khuyến khích người tu một mình, cho những vị hạ căn, những vị Phật pháp chỉ hiểu căn bản.

Nếu có thể hiểu Thân Hòa Đồng Trụ, là thân tiếp xúc với trần cảnh vẫn an nhiên hài hòa mà trụ định trong chánh pháp, chẳng sanh vọng động, chẳng mất hạnh tu giải thoát, nghĩa là vẫn đủ oai nghi, tế hạnh của người học Phật, vậy vẫn được gọi thực hành Thân Hòa Đồng Trụ dù chỉ sống một mình. Đương nhiên đây không phải chuyện dễ cho người học Phật ngày nay. Nhưng ít ra cũng hiểu để chuẩn bị cho những hoàn cảnh mà người tu sĩ phải lâm vào.

Trong giáo đoàn Thế Tôn, Thánh Tăng Ca Diếp nổi danh đầu đà đệ nhất, Ngài có thể an nhiên thân hòa đồng trụ, dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, điều đó cho thấy Ngài đã giữ được thân trụ, tâm hòa trong mọi tình huống, do đó sinh hoạt thường cách ly Tăng chúng của Ngài vẫn được Thế Tôn ca ngợi.

Trải hơn ngàn năm sau cho đến bây giờ, các vị tu sĩ nhập thất nơi rừng sâu, núi cao, hang động từ Tây tạng đến Trung Hoa cũng nói lên được ý nghĩa thân cảnh hòa nhau như một. Các Ngài nhập thất, an thân một mình, nhưng tâm lại hòa nhập vào tâm chúng sanh không khác, tức là khởi đại bi tâm sống chịu đựng và hoan hỷ như hiện cảnh chúng sanh sống. Nghĩa là không khởi vọng khi tâm chúng sanh móng lên, và không động tâm khi tâm giác ngộ hiện khởi; sống như lời Phật dạy mà chẳng tiếp một bóng hình nào; và sống như bỏ lại thế gian mà không bao giờ quên thế gian đang phiền não. Những cảnh giới và tâm cảnh của chư vị như vậy, ta không thể cho là tiểu thừa, hay ly chúng được.

Với người học Phật không phải là xuất gia, tuy hình tướng Pháp Lục Hòa không giống như tu sĩ, nhưng trên thâm nghĩa giải thoát, người tại gia có thể thực hiện được con đường Bồ Tát, là sống trong sự dung hòa với mọi người để thực hiện phần nào chánh pháp đã học.

Khẩu hòa vô tránh

Từ thân sống với đại chúng, sống gần Thế Tôn nên chư vị Đại Thánh không thể lìa khỏi chánh ngôn pháp ngữ. Có lẽ chư Thánh không có thời gian hý luận, hay đúng hơn là không bao giờ có hý luận xảy ra với bậc La

Hán. Ngôn ngữ các Ngài là ngôn ngữ xuất thế gian, chỉ nhất quán với ngôn từ giải thoát.

Sinh hoạt đại chúng bây giờ lại được che chở bằng bóng mát giải thoát của Như Lai, nên chỉ có thiền tọa, quán niệm tư duy, tư duy làm thế nào để đưa pháp giải thoát vào thế gian đang đau khổ. Nhưng bạn và tôi vẫn nghe, chuyện đệ tử Như Lai vẫn không tránh được bất đồng quan điểm, bất hòa vài chuyện không đáng xảy ra. Nghĩ ra, đây là việc đương nhiên trong một Tăng đoàn nhiều người sống cùng nhau một chỗ, và người sai kẻ đúng đó cũng là cách học, việc tu, chinh đốn Tăng đoàn hoàn hảo hơn.

Việc tranh cãi bất hòa nhau, hầu hết sinh ra từ những người mới học, Thế Tôn hẳn từ bi đón nhận việc này; điều này cho thấy khẩu hòa chỉ có thể làm được bao giờ quả Thánh được xong; bằng chưa được, thì đây là điều tu nhẫn mà ai cũng phải nỗ lực hành trì. Cho nên Thế Tôn dạy, nên im lặng như chánh pháp, nói năng như chánh pháp. Lời dạy này, trong thập đại đệ tử của Phật, Ngài La Hầu La phải là người làm mô phạm cho tất cả học theo; tiếc rằng tuổi thọ của Ngài không được sống lâu trong chúng, nên mật hạnh thể hiện im lặng nói năng như chánh pháp của Ngài đã không được truyền tụng nhiều hơn.

Ngược với Thánh Tăng, người học Phật ngày nay, khó thể im lặng như chánh pháp, nên đã xảy ra không ít việc nói năng ra ngoài chánh pháp. Nói năng ra ngoài chánh pháp là nói không đoàn kết, không hài hòa thông cảm tha thứ. Phật dạy khẩu hòa vô tránh, nhắm vào đời sống cộng đồng Tăng lữ, vì nơi đông người là nhân duyên gây tranh cãi; nhất là những vị chưa đạt quả Thánh, khó thể kiềm chế ngữ hòa chân thiện được. Ngày nay người học Phật thấy rõ việc này là chân lý; và đến cả thế gian không học Phật, cũng phải dè dặt lo sợ hậu quả phản ứng từ ngôn từ ác khẩu mà ra. Hay nói một cách thực tế rằng, bao giờ chưa thể đạt được giới định huệ, chưa liễu đạo chứng quả, tất khó thể tránh được ít nhiều ngôn từ xúc phạm đến người khác. Kết luận rằng, đời nào, nơi đâu con người cũng phải giữ gìn ngôn ngữ lời nói.

Ý hòa đồng duyệt

Thân đã hòa cùng sống, khẩu không phiền tranh cãi, điều đó bắt buộc thể hiện sự hoan hỷ bằng cách nuôi dưỡng ý tưởng vui vẻ, vậy mới thật điều phục được ba nghiệp thân khẩu ý.

Bạn và tôi tuyệt đối tin rằng, một vị toàn giác sống tuyệt đối hỷ lạc như Thế Tôn, thì những người sống chung nơi Ngài nhất định phải hoan hỷ. Có lẽ trong hàng đệ tử, người hoan hỷ nhất là Ngài A Nan thị giả cho Phật. Nhưng niềm hoan hỷ nào bằng niềm hoan hỷ chứng đắc Thánh quả; điểm này khiến không ít người ngoại đạo ngạc nhiên, tại sao cuộc sống của đức Phật và các vị đệ tử của Ngài có thể hỷ lạc an vui được, khi đời sống thật buồn tẻ, ngày ngày thọ trai một bữa, ăn uống trong im lặng, sinh hoạt chẳng có gì vui quyen rũ!

Chúng ta dùng tiếng ngoại đạo ở đây, có nghĩa những đạo giáo hướng về bên ngoài chỉ lo cầu nguyện, ngược với đạo giải thoát hướng vào bên trong nỗ lực tu hành dung hòa cả ngoài lẫn trong. Chúng ta không có ý phân biệt thương ghét với người, chỉ nói khác biệt phương pháp hành trì tu đạo mà thôi; và rồi tương lai xa, tùy thuộc vào hành nghiệp của mỗi người, để rồi tất cả đồng nhất trở về giải thoát.

Trở lại việc hỷ lạc phát sinh từ ý, đó là điều phải có của một người học Phật. Thật là nhân duyên thù thắng cho những chúng sanh sống thời chánh pháp được gần gũi Như Lai. Niềm hỷ lạc của Thế Tôn khiến ai lại chẳng ảnh hưởng vui mừng hoan hỷ. Trừ người nghiệp nặng trong quá khứ, do đó xa lạ hoảng sợ với chánh pháp, khó cảm xúc được nét hỷ lạc Như Lai.

Học Phật ngày nay hay tương lai bao xa chẳng khác, phải sinh tâm hoan hỷ, phải sống với ý lạc niềm vui; niềm vui đó là niềm vui từ thân hòa đồng trú và khẩu hòa vô tranh. Nếu thân không cùng nhau hòa sống, nếu những lời khiếm nhã chẳng dứt trừ, thì niềm vui từ ý chẳng bao giờ có được, hay chỉ là những ý vui ác tâm làm nhân cho luân hồi đau khổ.

Chư Thánh Bồ Tát đời nào cũng tạo cho mình ý hòa đồng duyệt; thậm chí sống nơi thâm sơn cùng cốc các Ngài cũng vui; vui hồi hướng muôn loài chúng sanh sẽ được sống hòa vui vẻ. Đọc chuyện Tế Diên Tăng bên Trung Hoa dù dựa theo truyện sử của một vị tăng hư thật thế nào không rõ, nhưng ít ra câu chuyện cũng cho người học Phật thấy, Tế Diên Hòa thượng là hình ảnh mang đầy sự hoan hỷ đến mọi người; tuy rằng thân Hòa Thượng không đồng trú với chúng, và khẩu Hòa Thượng là những ngôn ngữ dị kỳ, nhưng niềm vui qua ý của Ngài phải là đại hoan hỷ, đại xả ly. Gặp ai Ngài cũng ý hòa cùng vui, gặp ai Ngài cũng lấy cái vui để đưa người về chánh pháp. Thế giới hôm nay, có Ngài Đạt Lai Lạt Ma người Tây Tạng đang sống lưu vong, Ngài chính là hình ảnh ý hòa đồng duyệt, luôn luôn hiện lên khuôn mặt Ngài.

Như vậy trong đạo tràng, trong đại chúng, ý hòa đồng duyệt phải là quan trọng nhất, mới thể hiện được cùng vui cùng sống cùng học cùng tu.

Giới hòa đồng tu

Trong một Tăng đoàn hơn ngàn người sống chung nhau không tranh cãi, không bạo động, đó có phải là nhờ Giới Hòa Đồng Tu.

Không phải chỉ có một hình ảnh Thế Tôn trang nghiêm thanh tịnh, mà chư vị Thánh Tăng đệ tử Ngài chẳng khác Như Lai. Đạo giải thoát có vậy mới thuyết phục được các vị vua háo chiến háo thắng thời bấy giờ.

Vua phải dùng vũ khí, uy quyền, hình phạt... mới mong người tuân thủ nề sợ; nhưng nếu hà khắc cưỡng bức bóc lột người dân quá đáng, thì uy vũ gươm đao thế nào, cũng khó khiến người quy phục.

Với Đấng Đại Giác, không có gì anh dũng anh hùng khi thắng được chính mình, thắng được tự tâm, đó chính là chiến công oanh liệt nhất. Vị vua cai trị được dân, khiến dân kính phục nể vì, là vị vua chánh trực anh minh, sống vì dân hơn vì mình, lo cho dân hơn lo cho triều nội. Làm vua được vậy đã thắng được tham vọng, tham lam xứng đáng được lưu danh muôn thuở; và điều đó cũng là điều Đức Phật dạy nên sống vị tha hơn vị kỷ.

Các vị Thánh Tăng phải tự mình tu, tự mình luôn luôn nghiêm túc hành trì mới có thể hòa nhau an lạc được. Thế Tôn chỉ là người dẫn đường, chứ không thể là mắc xích kéo được những người trầm trệ giải đãi không phấn đấu vươn lên. Như vậy mỗi vị hành giả dù đã là Thánh Tăng, cũng phải tuân thủ giới luật, sống đúng quy luật Tăng đoàn, đúng theo đoàn thể giải thoát của Như Lai. Phải nói rằng sự hòa hợp là sự giữ giới vĩ đại, và sự vĩ đại của Tăng đoàn lại đến từ mỗi cá nhân. Ngay ở thế gian cũng vậy, sự đoàn kết của mọi người có được thành công, thành tựu là do đồng tình nhất trí, tán thành luật lệ, giữ gìn quy ước quốc gia. Một công trình tác phẩm vĩ đại lại càng có sự thống nhất ý chí, giữ theo quy tắc, và tất cả phải cùng nhau nhất trí chung lo, thì tác phẩm đó mới trở thành kỳ quan thế giới được.

Nhưng bạn và tôi cũng phải biết, dù sống một mình độc lập, giới tu của người học Phật vẫn phải được tuân thủ tôn trọng mới có thể giữ được tính chất giải thoát, cho dù việc giữ giới như thế hoặc khó, hoặc dễ, hoặc bị người hiểu lầm hay chính hành giả nghi ngại. Hiểu lầm ngộ nhận, nghi ngờ,

đúng giới hay không đúng giới, dù sao vẫn phải giữ được giới, đó mới là cách cụ thể hành trì tu niệm. Và tất nhiên sống độc lập một mình vẫn khó hơn cùng chung hòa hợp.

Chư vị Thánh Tăng Bồ Tát khi nhập thất tránh xa phố thị, hạn chế tiếp xúc thế gian, nên giữ giới có thể không bị ngộ nhận; nhưng phạm Tăng ngay giữa hoàn cảnh chung đụng mọi người, lại sống cô lập một mình thì sự giữ giới nơi đây không đúng với tinh thần giới hòa đồng tu. Giới hòa đồng tu, chỉ thành tựu là sống trong một tập thể của người xuất gia. Đối với chư vị sống một mình thanh tịnh lánh xa phố thị, dù hình thức không hòa hợp tăng, cùng giới đồng tu, nhưng đã đề cập trên, chư vị là những vị hiểu được điều này, và nhất định đã chuẩn bị cho mình một đời sống đúng chánh pháp; hay nói đúng hơn hầu hết chư vị phải là Thánh Tăng mới có thể làm được.

Kiến hòa đồng giải

Kiến thức của chư vị đắc quả A La Hán, là kiến thức vượt ngoài hiểu biết của thế gian; các Ngài cũng còn gọi là bậc vô học, nghĩa là không còn phải chạy theo vọng động pháp trần thế gian, bất kể là pháp gì. Không còn vọng động coi như không màng, không có gì để học. Tuy nhiên các Ngài vẫn có cái học, học trong vô học, học trong nguyện thành Đại Bồ Tát, bước lên con đường Phật quả. Nói một cách khác, các Ngài vẫn chưa thể xem mình đã xong, vì Phật quả chưa thành. Tất nhiên đối với kẻ đang học đang tu, thì quả vị A La Hán của các Ngài được xem hoàn mãn trên bước đường tu ở tại thế giới này, và cũng tất nhiên không thể thành Phật được trong khi giáo pháp giải thoát của Thế Tôn, và hình bóng của Ngài đang còn hiện hữu. Và chẳng những các Ngài A La Hán không được, mà chư vị Bồ Tát lớn cũng vậy. Nguyên vì một chu kỳ Phật chưa chấm dứt, phải đợi không còn một kinh pháp nào của Phật, kể cả danh từ Phật cũng không còn, chừng ấy một sự đản sanh khác của một Bồ Tát sẽ bắt đầu vòng quay mới, khởi lên đón mừng một vị Phật tương lai.

Trở lại việc tu học của chư vị A La Hán, đối với thế gian sự học các Ngài xem như đã xong, tuy nhiên việc hành hoạt vẫn như một tu sĩ bình thường. Các Ngài phải chia xẻ những kiến giải, dù hiểu biết kiến giải bấy giờ đối với quý Ngài chẳng làm lay động, chẳng làm dính mắc, hoặc tăng hoặc giảm trong sự chứng đắc. Tuy vậy các Ngài vẫn giảng giải để giữ chánh pháp, và nhất là gây cho hàng sơ cơ chưa đạt quả A La Hán có nhân duyên học hỏi thực hành.

Nhưng nếu ta hỏi, vậy chư vị A La Hán khi nghe Phật dạy thì các Ngài vẫn gọi là học chứ? Vâng chắc chắn là vậy, Bồ Tát lớn đối với Phật còn học huống gì chư vị A La Hán, nhưng sự thành tựu tại thế của chư vị vẫn đã viên mãn với quả vị A La Hán này. Và việc học hiểu chỉ tiếp tục theo lời nguyện trong tâm để được thành tựu ở thế giới tương lai, chẳng hạn thực hiện hạnh Bồ Tát tương lai, và sẽ được thọ ký thành Phật tương lai. Nhưng nếu chư vị A La Hán muốn hành Bồ Tát đạo giải thoát ngay hiện thế; điều đó vẫn được, không khó đối với quý Ngài, tuy nhiên chỉ chứng đạo thành Bồ Tát lớn, chứ không thể thành được quả Phật hiện tiền.

Thế thì kiến thức của chư vị A La Hán vẫn phải được san sẻ, và ít ra tạo được nhân duyên cho lời lập nguyện thành Phật của chư vị; lại lấy đó tạo duyên học Phật cho người sơ cơ tu học.

Ngày nay người học Phật như chúng ta, lại càng nên phát huy cùng nhau học hỏi kiến giải giáo lý của Như Lai hơn lúc nào hết. Với nền văn minh khoa học vật chất ngày càng rầm rộ không ngừng, việc chia sẻ học hỏi áp dụng giáo lý giải thoát, nhằm quân bình đời sống vật chất, tâm linh quả thật là cấp thiết. Dù vậy, điều có lợi cho việc kiến giải là giải để hành, chứ không giải để thỏa mãn; nếu giải để thỏa mãn chỉ tạo tánh tham sân, vậy thì không giải còn hơn, chứ đừng hý luận bàn thảo hóa thành tạo nghiệp.

Người giải đúng nhất là người phải hành, vì ngôn từ phải được ứng dụng mới thật là chân ngôn, không thôi chỉ là ngôn từ sáo ngữ. Bạn và tôi vẫn luôn hy vọng tất cả người học Phật chúng ta ngày nay sẽ nỗ lực duy trì và phát huy giáo lý giải thoát, bằng sự tha thiết kiến hòa đồng giải, để giáo lý Như Lai vừa có thể giúp được chính mình, vừa đi vào đời sống nhân gian, để giúp được vô số người đang không duyên học Phật.

Lợi hòa đồng quân

Chư vị đệ tử của Như Lai sống trong thời chánh pháp, hầu hết là những bậc Ứng Cúng, đã đắc quả A La Hán, xứng đáng thọ nhận cúng dường của trời người đúng như danh hiệu Ứng Cúng. Dù biết như vậy các Ngài vẫn điềm nhiên tự tại, xem sự thọ nhận là thể hiện từ bi, tạo gây nhân duyên phước điền cho người cung dưỡng. Các Ngài vẫn bình đẳng thực hành khát thực gieo duyên từng nhà, chứ không chỉ ở một nơi thọ nhận cho người mang đến, ngoại trừ mùa an cư hay duyên sự khác.

Thật ra các Ngài khi chứng quả A La Hán, sự thọ nhận phẩm thực, ăn uống chỉ vì muốn nán giữ uẩn thân hoằng pháp lợi sanh, chứ chẳng còn gì tha thiết, so với niềm an định lạc pháp chứng đạo Niết Bàn. Vậy việc lợi hòa đồng quân, phải là tuyệt đối nhắm dạy cho người học Phật ngày sau. Tuy nhiên vẫn có trường hợp rắn dạy cho những vị sơ cơ mới vào đạo. Chẳng hạn một nơi không có Thế Tôn, nơi chư vị chưa đắc quả cùng sống với nhau, thì Lợi Hòa Đồng Quân, sẽ được lưu tâm thực hiện. Phải được chia xẻ nghĩ tưởng đến đồng đạo của mình. Và dù sao, trong thời chánh pháp sự thọ nhận chỉ bằng phương tiện khất thực đơn sơ, trong một dung lượng không gian của một bình bát, nên sự chứa giữ cũng chẳng thể qua một ngày. Nên phải hiểu rằng, điều Phật dạy, Lợi Hòa Đồng Quân là cho thế hệ sau này nhiều hơn, nhất là thời kỳ vắng bóng Thế Tôn quá xa.

Nhưng ta lại nghĩ thêm, lợi phẩm không phải đơn giản ý nghĩa âm thực, tứ sự cúng dường, mà lợi còn là những hạnh phúc thấy đạo và sống đạo, cần phải chia sẻ đồng đều đến tất cả; đó là đời sống giải thoát an lạc của một tu sĩ được ban rải đến khắp chúng sanh. Đó là việc hoằng pháp lợi sanh vậy; nhưng việc lợi sanh này chỉ có được bằng sự tu hành mà ra, chứ không phải là kiến thức sách vở.

Ngày nay người học Phật thực hành Lợi Hòa Đồng Quân, tất nhiên trước tiên ít nhiều thể hiện bằng vật chất, sau phải đem cái lợi quan trọng nhất, là việc học Phật để chia sẻ san sẻ cho người. Chỉ có Phật học mới là cái lợi nhất trong mọi cái lợi; vì thực tế người học Phật làm gì có vật chất hơn người khác được, nhưng dù có nhiều cũng chẳng thể chia sẻ cho người hết khổ.

Thế gian chìm đắm say mê với vật chất, lại đem vật chất chồng chất lên, càng làm con người sinh tham hưởng thụ. Đời sống đã cho ta thấy người càng tham càng thêm đau khổ, chỉ có tham sống đời tâm linh hòa ái, biết sống vừa phải với vật chất hiện thời, đó mới an được tâm, mới vui với hạnh phúc như lời Phật dạy. Cho nên lợi ở đây cần phải lấy bằng tình thương, nhất là chân lý giải thoát của Như Lai, và nếu được cộng vào một ít vật chất mà người nghèo khổ đang cần, điều này càng đầy đủ ý nghĩa nghĩ tưởng thương nhớ đến tất cả chúng sanh. Tinh thần và việc làm như vậy là tối thiểu của người học đạo xuất thế, không phân biệt tại gia hay xuất gia.

Đối với tu sĩ xuất gia, lợi hòa đồng quân, lại còn hiện rõ lên tâm không phân biệt, tâm bình đẳng, tâm vô ngã, vô chấp, thành tựu pháp Như Lai.

*

Đó là sáu pháp Lục hòa Phật dạy cho người học Phật xuất gia, cũng như khéo nhắc chừng mực nào đó người tại gia cũng nên học hỏi và thực hành theo. Và chư Thánh, chư Tổ từ thời Phật đến nay và mãi ngàn sau vẫn không thay đổi chân lý Lục hòa muôn thuở.

---o0o---

Khổ và nguyên nhân khổ

Thưa bạn chuyện học Phật của chúng ta cũng tạm được một đoạn đường, từ căn bản hiểu về nhân quả luân hồi, đến vài ý tưởng học Phật trong ba thời Chánh pháp, Tượng pháp và thời nay. Riêng trong phần nói chuyện về giáo lý của Như Lai, có giới thiệu đến bạn 37 phẩm trợ đạo, là 37 pháp học được chia thành bảy nhóm: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần và Bát Chánh Đạo, tất cả nhóm này chỉ là hệ thống sắp xếp lại từ một pháp gọi là Đạo đế trong Tứ Diệu Đế, mà người Phật tử thường nghe. Bài pháp Tứ Diệu Đế, là bài pháp nổi tiếng nhất trong giáo lý Như Lai, do vì là nền tảng trước khi đi sâu vào biển pháp. Tứ Diệu Đế lại được ghi nhận là bài pháp đầu tiên cho nhân loại khi Đấng Giác Ngộ vừa thành đạo không bao lâu, cho nên nói đến Tứ Diệu Đế Phật tử ai cũng biết. Nhưng theo thiên ý, dù Phật có nói thật nhiều bài pháp nào trước đó, thì pháp Tứ Diệu Đế cũng là bài dễ nhớ và quan trọng nhất. Bởi vì sao? Vì tự bài pháp đó nói lên nguyên nhân xuất hiện đạo Phật. Hay nói đúng hơn, bài pháp đó là bài pháp mà đức Phật trước khi thành đạo đã trải trở vì nó, và đã được khám phá, cho nên nó phải là trung tâm, yếu điểm tất nhiên vậy.

Nó là gì? Là khổ, nguyên nhân khổ, sự đạt đến tuyệt đối giải thoát khi chấm dứt khổ, và phương pháp để đạt được tuyệt đối an lạc giải thoát. Nói cho gọn là Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Như vậy câu chuyện học Phật tự ban đầu đến giờ, bạn và tôi đã mặc nhiên hay có ý bàn qua phần Đạo rồi; và ta hãy còn ba phần nữa. À đúng ra chỉ còn hai phần thôi, vì phần Diệt, tức là cảnh giới giải thoát an lạc Niết Bàn sau khi diệt được khổ đã vô tình bàn qua rồi! Bạn còn nhớ không, chúng ta đã có tìm hiểu về Niết Bàn là quả chứng của chư vị Thánh Tăng đắc đạo ngay thời còn Phật.

Thưa với bạn lần nữa, chỉ là tạm hiểu thôi, chứ nào đâu mà biết. Niết Bàn mà còn bàn, còn biết tức là còn chấp đâu phải Niết Bàn! Sự thật chỉ căn cứ vào lời Phật dạy, rồi sám hối lạy bàn vậy thôi!

Thế thì còn hai phần Khổ và Tập cũng nên lướt qua cho xong.

Sở dĩ nói rằng lướt qua cho xong, vì chuyện học Phật đến đây cũng khá lằng chằng, hơn nữa mọi người đều dư hiểu về khổ, nguyên nhân khổ; bởi chúng ta là nạn nhân đó mà! Có phải vậy không? Cho nên phải thưa những gì cần cụ thể chứ chẳng mới lạ gì hơn.

Khổ: Chẳng cần định nghĩa dài dòng, hễ cái gì làm con người bất an không hài lòng từ thân đến tâm cái đó gọi là khổ. Vậy cuộc đời có ai thoát được cái vừa nói đâu! Chính Thái Tử Tất Đạt Đa đã thấy được điều này, và không lẽ chúng ta nói chính Ngài là người khổ nhất?

Vì không khổ da diết, sâu bi thê thảm cho cuộc đời, thì làm gì Ngài phải quyết tâm thoát ly hoàng cung để lang thang tầm đạo! Nhưng đạo của Ngài tìm không phải để được sanh lên trời; nếu như vậy ta không thể định nghĩa khổ là một chân lý.

Đạo của Ngài tìm mục tiêu chính là diệt khổ, thoát ly sinh tử đạt đến tuyệt đối an vui giải thoát; cho nên đó là điều mà chúng ta phải nói, Ngài là người khổ nhất quả thật cũng có lý! Và hy vọng nói như vậy không quá đáng.

Nhưng rồi lại nghĩ, người thiếu ăn, lại sống trong đau bệnh, hay người đang tù đày chờ bị xử chết... cảnh đó mới khổ nhất, vậy sao gọi cảnh của một thái tử Tất Đạt Đa đang trong tự do hưởng thụ là khổ nhất?

Thật ra chúng ta chỉ dựa theo hiện tượng hoàn cảnh truyền thuyết kể lại, và căn cứ vào giáo lý giải thoát của Ngài sau khi chứng đạo, mà suy đoán, chứ cũng chẳng biết tâm tư của Thái Tử lúc bấy giờ thế nào. Dù vậy một điều phải thấy Ngài đã sợ cái khổ muôn đời của con người, là sanh già bệnh chết cứ bất tận như vậy. Cái khổ bất tận kéo dài từ bao lâu Ngài không biết được; và đau đớn thay, khi Ngài biết rằng cái sanh tử bệnh chết đó nó là một chân lý, nếu không phương giải thoát nó sẽ mãi mãi đến với con người. Cho dù người đó đang ở tù hay ở hoàng cung chẳng khác, chính điều này đã làm Thái tử bản loạn tâm tư không thể hưởng thụ được gì, ngoài việc mong

thoát khỏi nỗi khổ ám ảnh muôn đời vậy. Thế thì ta phải biết một vị thông minh trác tuyệt nhất trần gian như Ngài khi ý thức khổ, mà chưa tìm ra nguyên nhân thoát khổ, thì phải là khổ chẳng thua ai; hơn nữa ai cũng biết cái khổ tinh thần vẫn làm điên người và giết chết người được.

Thưa bạn chắc bạn đã đồng ý Ngài phải khổ lắm. Vậy thì không còn cách nào phủ nhận được, tuyệt đối đời là khổ. Nhưng giả như có người nói, thì mình đừng khổ được rồi, cứ để mọi việc trôi qua tự nhiên đi! Vâng, chẳng có sao, nếu ta có thể làm được vậy. Nhưng làm được vậy cũng đáng chúc mừng vì đã có tư tưởng gần giống như chư vị liễu đạo, tự tại với các pháp sinh diệt thế gian; chỉ sợ nói thế mà còn tham, sân, si thì làm sao thực hành tự tại được.

Giờ bạn và tôi thành thật nêu rõ ra cái khổ thực tế mà Phật dạy thế nào.

Căn bản có tám điều khổ: sanh, già, bệnh, chết, thương yêu ly biệt nhau; cầu muốn không được; thù ghét sống chung nhau; và năm thứ của thân thể suy thịnh.

Tám việc khó chịu này không ai mà không kinh nghiệm, không ai mà không đau khổ vì nó. Nhưng người ta ít khi quan tâm, xem chừng nó là một định mệnh an bày; khổ đến thì cố tránh hay cần môi than thở, khi qua rồi bù lại tìm vui hưởng thụ như để trả thù!. Người trí lo tìm giải thoát không như chúng ta, họ ý thức ngay từ lúc vui hưởng thế gian; biết các pháp vô thường sinh diệt, vui rồi sẽ hết, hết là khổ đau.

Riêng ta chỉ vì ham vui không nhìn sự thật mà ta khác với người trí; người trí đề cập ở đây không phải trí thế gian, vì trí thế gian đã đau khổ từ lâu rồi!

Sanh, già, bệnh, chết là khổ về thân, xác thân vật chất này; tất nhiên trong thân có tâm, nếu không làm gì biết khổ. Nhưng phân biệt là để nhận định cụ thể hình ảnh vấn đề đang chịu đau khổ của một chúng sanh hiện sống cục mịch ở thế gian này.

Cái khổ về sanh, nói lên cả hai đối tượng, người mẹ sanh, và đứa con được sanh hay bị sanh. Có lẽ phải nói rằng bị sanh, vì đời có chân hạnh phúc đâu mà nói là được sanh, dù đứa bé được sanh trong nhà phú hộ cũng vậy. Nhưng đối với chư Bồ Tát chư Thánh nhân xuất hiện ra đời bằng đại

nguyện, thì đây ra ngoài trường hợp được và bị; hay có thể nói đối tượng ngược lại, người mẹ đang mang vị Thánh nhân phải được nhiều hơn là bị. Dầu gì bà cũng khổ về thân khi mang, nhưng sẽ vui với phước đức sau này, được duyên học đạo từ vị Thánh đó.

Người ta nói mang nặng đẻ đau, hay nhất sinh thập tử, đó là nói lên nỗi đau của người mẹ khi sanh con; riêng đứa bé thì chỉ có nó mới biết. Đừng tưởng ta lớn, ta biết, ta cảm giác nhiều nên đau nhiều hơn, còn đứa bé mới sinh có biết gì mà đau! Chưa hẳn là đúng. Ta phải là đứa bé ta mới cảm thức được, cũng như sự đau qua rồi ta hay quên đi, cũng vậy đứa bé lúc đau phải là thật đau, nhưng rồi lớn lên tất phải quên chứ không phải cái đau không có, hay chuyện qua rồi ta tưởng chẳng có sao! Tỉ như nhìn người hấp hối đau đớn quần quai trước khi lia trần ta khó thể biết được cái đau đó, ngoại trừ nạn nhân trong cuộc; nhưng rồi khi người bệnh chết đi đầu thai trở lại; rồi đứng nhìn người khác sắp chết, lại đâu biết rằng nỗi đau đó chính mình đã từng trải qua, trải qua trong sự đau khổ kinh hoàng nhất. Đó là việc quên đi giống như nhìn đứa bé sinh ra vậy.

Nói về nỗi khổ già, bệnh, chết chẳng khác gì và nếu ta chưa già, chưa bệnh, chưa chết, ta cũng không thể biết rõ được; dù vậy bệnh hoạn thì ta đã từng kinh qua, vì ai lại chẳng bệnh, và bệnh thật đúng bệnh là bệnh đau trước khi chết. Nhưng cũng không đúng lắm, bởi có người bị bệnh hoành hành trên giường năm này qua tháng nọ, chẳng chịu chết, cái bệnh này còn đau hơn là chết nữa!

Già thì sao? Già thì tất cả đã không còn được hưởng thụ như còn trẻ, và nỗi khổ rõ nhất là hay nhìn lại quá khứ đau lòng thương tiếc! Rồi khổ càng tăng khi ý thức giờ đây thân thể chỉ là một thể xác khô cứng chậm lụt, ăn uống không ngon như xưa, ngủ không thể nhiều như trẻ; chỉ sống qua ngày chờ chết đến đón đi. Bạn và tôi không cần phải giải thích nhiều, cứ tìm người già yếu quan sát sẽ thấy rõ hơn.

Nói về khổ chết! Giây phút chết mới biết rõ nhất, bây giờ bạn và tôi chỉ là phỏng đoán mà thôi; tuy cũng có thể nhìn người khác chết suy ra vẫn được nhưng phải chết mới là rõ. Kinh Phật nói cái khổ trước khi chết giống như con vật bị bỏ vào nước sôi, đó là nói sự đau đớn trước khi tắt hơi. Thôi thì càng kể càng khổ, rồi lại cộng thêm khổ chết mà chẳng biết về đâu, đây còn khổ hơn nữa!

Tóm lược vài lời về khổ thân như vậy, bây giờ đến khổ tâm.

- Khổ vì thương yêu xa lìa nhau (Ái biệt ly khổ).

Nếu chúng ta khổ về thân bao nhiêu thì khổ tâm lại chẳng kém chút nào, có khi còn khổ hơn nữa! Sự thật điều này là những cuộc tình, những oan trái, những tiếng thom danh dự, những luân lý gia đình... một khi đi đến bản loạn không thể giải quyết, thì người ta thường tuyệt mạng để cho xong. Thế mới biết khổ tâm thật khổ vô cùng.

Thương yêu nhau nhưng không được gần nhau, đó là một thứ khổ tâm thường xảy ra với người trẻ, người đang lúc yêu đương. Rồi cũng không tuyệt đối như vậy, bởi thương yêu nào đâu có phân biệt, tình già tình trẻ! Sở dĩ tình trẻ bộc phát mạnh vì nhiệt huyết sinh lực, ý sống của họ nhiều nên cường độ như vậy, chứ người già chẳng khác gì. Nếu sức khoẻ người già còn đầy năng lực, thì nỗi niềm thương yêu của họ vẫn sống chẳng khác chi người trẻ. Như thế người trẻ đau buồn thế nào, thì người già đau buồn thế đó. Sự xa nhau giữa hai người thương yêu, ta không thể diễn tả được, ta chỉ biết qua hậu quả nói lên sức mạnh của nó. Sức mạnh tự giết chính mình, và có khi cả hai cùng nhau chịu chết. Người ta còn nói thà chết chứ không thể sống xa nhau. Ôi thật tội nghiệp! Nhưng làm sao biết chết rồi lại được chung nhau? Chết với sự đau buồn, với sự chưa giải quyết được thì tâm thức làm sao yên, và hành động tạo nghiệp tự sát đó gieo cho người thân còn lại đau thương hơn, tức phải chịu nhân quả khổ chứ làm sao an ổn được.

- Khổ vì mong muốn không được (Cầu bất đắc khổ).

Không ai lại không mong cầu, không ai lại không ước vọng, dù người đó là một vị vô cầu. Vì muốn vô cầu nên cầu cho được vô cầu cũng là cầu! Cho nên đạo giải thoát dạy vô cầu nhưng biết mình vô cầu, do đó không kẹt chấp với người cầu và pháp cầu. Thế gian khó tránh việc này, cũng như khi bạn và tôi đang bàn chuyện học Phật đây, mỗi bên đều cầu sao cho cả hai cùng giải tỏa được khúc mắc, cùng làm sao cho chuyện học Phật chúng ta mọi người đều hiểu. Tuy nhiên đó chỉ là cầu, chứ việc đến hay không là do nhân do duyên mới được. Nghĩa là phải nói sao ít ra cũng hợp lý, phải bàn sao ít ra cũng chừng mực khả năng mình, và nhất là phải khiêm hạ với kiến thức nhỏ nhoi của mình đang có, như vậy họa chẳng việc cầu của mình mới được phần nào. Nhưng rồi thưa bạn cũng chẳng hoàn toàn, bởi vì đời là tương đối cũng như giáo lý Như Lai là tuyệt đối giải thoát, nhưng khi diễn giảng cho người, nó cũng tùy theo đối tượng mà trở thành tương đối để phương tiện hợp lý hợp cơ.

Thế có việc gì mà chịu ý mình được, khi mình chỉ là tương đối, dù bản thể của mình là tuyệt đối như thế, nhưng bản thể ấy được hiện sinh trong một tấm thân ngũ uẩn giả tạm, nên bản thể chỉ là một cách hiểu tương đối theo nghĩa của thế gian. Vậy thì có gì mà cầu được hoàn toàn đâu! Tiếc rằng chúng ta không chịu nhìn nhận vấn đề là do nhân duyên, là do sinh diệt, nên mong cầu không hợp lý rồi phải chịu đau khổ. Hãy nhìn đứa bé gái muốn được con búp bê, đứa bé trai muốn được con khủng long, cả hai thật muốn, mà ba má hai đứa nhất định không cho, nên hậu quả đau khổ hiện lên nét mặt của hai đứa thật là thảm. May mà con nít dễ quên, không thì chiến tranh lạnh với ba má nó làm khổ cả hai. Còn người lớn, ôi không biết làm sao nói cho hết sự mong cầu, mong ước, vì kiến thức nhận định quá nhiều, nên sự cầu mong tăng theo ý thức; và rồi nếu được thì vui, không thì đau khổ trầm trọng. Đau khổ còn nói ra được thì đỡ, ngược lại vì lý do gì không thể nói, đây có thể dẫn đến quỳ sinh. Và rồi bạn à, tánh tham con người sẽ chẳng ngừng nghỉ nên dù cầu được điều chi, sẽ chẳng bao giờ thỏa mãn, vì tâm vô thường nên rồi lại cầu việc khác thế là khổ chẳng cách nào dứt được. Chỉ có cầu giải thoát, vì cầu giải thoát rồi, thì còn đâu nữa mà dính mắc, kể cả dính mắc giải thoát.

-Khổ vì không thích nhau, không ưa nhau lại phải sống chung nhau. (Oán táng hội khổ).

Khổ như thế này đã quá rõ ràng, bạn cứ nghĩ ngược lại xem, hề thích nhau, thương nhau mà xa nhau, phải chịu khổ sở thế nào, thì không thích nhau, ghét nhau lại sống gần nhau cũng khó chịu bản loạn như thế đó, đằng nào cũng chẳng vui mà sống được; nhưng chuyện đời lại hay xảy ra như vậy, và có lẽ xảy ra rất thường, xảy ra mãi mãi. Tại sao? Cũng tại tâm vô thường và nguồn gốc chính lại là tham ái mà ra. Khi chưa sống chung ai cũng thích, khi chung đụng rồi thì muốn xa nhau; trong lúc muốn xa nhau, tất nhiên tâm tư bấy giờ đặt vào một người khác, vì có ai lại để tâm ghét hết tất cả người, thành ra muốn xa người này để gần người kia. Nhưng đến khi gần được người kia lại tiếp tục thích người khác, vì tâm vô thường và tham ái không thể dừng một chỗ với ai. Thế là người mới đây tưởng rằng sẽ thích mãi, giờ đây đã trở thành người mình ghét nhất.

Nhưng nếu mình tạm gọi là may mắn sống chung ăn ở với người mình thương cũng khá lâu, thì cũng chẳng bao lâu trong gia đình sẽ xuất hiện một người khác để mình không thích, để sống gần mình cho mình đau khổ chơi!

Bạn thấy đời có ác không? Thưa không, đó là tất nhiên, vì cuộc đời là vô thường, và nhất là tâm của chúng ta vô thường nên chẳng bao giờ hài lòng với ai. Vậy lỗi là lỗi ở ta đừng gán cho người, ta không tu nên sanh mãi trong luân hồi của thương yêu thù ghét.

Đến đây là phần cuối trong tám điều khổ, đó là sự xung đột của năm thứ chánh nhân làm nên thân tâm, gọi là ngũ ấm xí thành khổ. Thật ra phần này bao gồm cả thân và tâm chứ không phải riêng tâm như ban đầu thưa với bạn.

Khổ vì thân xác tinh thần hành hạ. (Ngũ ấm xí thành khổ)

Ấm có nghĩa che đậy, năm thứ che đậy này là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc là hình sắc thân thể, Thọ là cảm thọ, Tưởng là nghĩ tưởng, Hành là hành động việc làm, Thức là ý thức nhận định tư duy. Như vậy che đậy là che đi tánh giác, khiến không thấy được chân lý, không tin các pháp sinh diệt vô thường; và rõ ràng hơn, không thấy năm thứ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là nhân duyên giả hợp nên thân thể này, để tưởng thật có, từ đây sinh ra chấp thủ hóa thành đau khổ. Năm thứ xí thành nghĩa là biến động vô thường theo trần cảnh; như thân thể nóng lạnh vô thường, tâm ý vui buồn đột ngột. Nói chung là tâm sinh lý của con người phải khổ vì sự xung đột của năm ấm mà ra.

Điều này chẳng khác gì bảy điều khổ ở trên đã bàn qua; nó khổ do có thân, rồi lại do tâm nhận định sai, mà sai là nguyên nhân cảm thọ, tưởng nghĩ, hành động, ý thức lao theo trần cảnh vô thường, lao theo các pháp sinh diệt.

Thiệt nghĩ, ngoài Phật pháp ra không còn cách nào để cứu chữa được, và dù chúng sanh đó có sống đến vô thủy vô chung cũng không thoát khỏi đau khổ này.

Thưa bạn, chúng ta có thể xem như tạm xong vấn đề Khổ trong phần Tứ Diệu Đế, chỉ còn phần cuối cùng là Tập đế vậy.

Tập đế: Nguyên nhân sự thật của đau khổ.

Như chúng ta biết tập là chứa nhóm và đế là một chân lý, thì đây nói lên một chân lý chứa nhóm tích tụ thành khổ; nếu không có chân lý tích tụ

chứa nhóm này thì Khổ chẳng thể có được. Như thế vấn đề tìm hiểu là chứa nhóm cái chi? Phật dạy, chính là phiền não. Phiền não từ những sai lầm do chúng ta tạo lấy, từ đó chịu đựng đau khổ hay diệt trừ cũng do từ ta mà ra.

Nếu bạn và tôi bảo rằng, thương người, giúp người, cứu người, hay hy sinh cho người để người không còn khổ. Thừa chẳng bao giờ, và muôn kiếp cũng chẳng giúp được, ngoại trừ chỉ đỡ khổ trong nhất thời thôi, do vì nguyên nhân chính là tất cả vẫn chưa ra khỏi biển khổ. Chỉ bao giờ bạn cho họ biết do đâu mà phiền não, đó mới chính là cách thương yêu chân thật nhất.

Nghĩ ra việc này mới thấy chẳng có ai thật sự thương ta. Có lẽ ta tưởng người thương ta nhất là cha mẹ hay chồng vợ, hay con cái, hoặc anh em, lại có thể là bạn bè thân nhưt chẳng? Thừa hoàn toàn là không! Những người thân này, căn cứ theo giáo lý luân hồi nhà Phật toàn là ân oán, oan gia, đền trả, hay vay mượn mà thôi; và vì do ân oán, oan gia nặng nề trầm kha, kết thành quá nặng, nên dính chặt nhau trong tham ái, có như vậy mới sanh ra gần gũi để trả, để đền ân báo oán nhau.

Chỉ có những bậc đại Thánh, mới thật sự là mượn thân cha mẹ, làm phương tiện xuất hiện vào nhân gian độ đời. Ngoài ra tất cả là ân oán, chẳng hạn cha mẹ sanh đứa con hiếu, đâu ngờ chính đó là kẻ đã gây oán, trở lại đền lỗi trả ân cho ta! Và đứa con bất hiếu thì rõ ràng ta đã mang ân nghĩa của nó, nay lại phải đền trả; như vậy vợ chồng, con cái, anh em, bạn bè là một chuỗi dây xích, mắc dính với nhau bằng những khoen của ái ân, thương ghét, thù hận mãi không thôi. Tất cả là sự thật như vậy, do đó nếu thật thương cha mẹ và tất cả người thân, tất không còn cách nào quý báu giá trị bằng chỉ rõ cho họ biết thế nào là phiền não là nguyên nhân khổ. Ngược lại nếu họ cũng chỉ cho ta biết phiền não ra sao, thế nào, thì đó chính là cái thương chân thật, đó là cách không còn vay trả nợ nần với nhau nữa, cho nên tình thức mà nói chỉ có đức Phật là người thương ta nhất, thương cả hơn cha mẹ, vợ chồng... Và ta cũng phải bắt chước tình thương của Ngài để không còn phiền não nữa.

Nào bây giờ bạn và tôi tìm hiểu sơ lược phiền não là thế nào.

Phật dạy phiền não căn bản có mười thứ: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Tà kiến.

Trước hết là Tham:

Nói về tham, không còn lạ gì nữa, cả buổi trò chuyện học Phật đến giờ càng lúc càng hiểu rõ hơn. Người thế gian không học Phật còn dư biết; biết nó tác hại thế nào hậu quả ra sao; có khi thế gian còn chứng kiến nhiều hơn người học Phật, nhưng tiếc thay biết nhưng khó trừ. Và người học Phật là người thay mặt cho người thế gian thực tập cái việc lìa trừ tham ái. Nói như vậy cho thấy học Phật mà còn tham hóa ra còn tệ hơn người thế gian! Thế gian sinh tham vì chưa học Phật điều này không lạ, trong khi học Phật lại sinh tham điều này mới lạ vô cùng.

Nói vậy cũng phải thông cảm, tham đây không chỉ do đời này; nó đã có từ thời gian luân hồi không tính được, và mãi tận đến bây giờ. Trừ khi ta ra khỏi luân hồi mới chấm dứt; tất nhiên muốn được ra khỏi luân hồi phải chấm dứt từ đây. Tuy nhiên phải xét toàn diện, tham không tuyệt đối chỉ về mặt tạo nhân nghiệp ác, vì còn có cái tham đáng học; tham đó là tham học đạo tu hành giải thoát. Chỉ sợ không hiểu và không tin rằng đời sống là một vòng tham ái khổng lồ, trong đó mỗi cá nhân chúng ta là một nhân tố sinh tham.

Có lẽ không cần bàn luận nhiều nữa, bởi việc đã rõ ràng ai lại chẳng biết tham. Chúng ta hãy tiếp theo những phiền não khác.

Sân giận: Lại quá rõ ràng không kém gì tham; bạn và tôi cũng đã ít nhiều đề cập rồi. Nếu phải nói thêm chẳng ngoài đưa ra hậu quả của nó mà thôi; mà hậu quả của sân xưa nay đã quá chùng rõ ràng cụ thể; càng nhắc càng buồn, càng nhắc càng thấy mình thương mình nhiều hơn, vì quá si mê đến nỗi phải sân giận như vậy. Nói là thương mình có nghĩa là thương người, bởi biết thương mình để không sân giận, vậy cũng có nghĩa là không sân giận với người, tức là thương người.

Người học Phật trước tiên phải thương mình, khi nhận ra mình luân hồi xưa nay trong đau khổ; khi đã được thoát khổ mới thấy rõ người khác còn khổ hơn mình, bấy giờ tình thương người mãnh liệt hơn cả thương mình nữa.

Bạn nghĩ sao, chúng ta chẳng cần phải bàn thêm, vì sân đã quá rõ ràng, nó rõ ràng nhận thấy ngay từ trong gia đình đến ngoài xã hội, để cụ thể là hình ảnh đau thương quyền sinh, giết chóc. Cho nên bao lâu giữ được không sân giận, thì hạnh phúc thật sự sẽ kéo dài chừng ấy. Bạn và tôi rất mong thế giới người người luôn giữ được đời sống không sân giận để hòa bình sẽ mãi mãi dài lâu.

Si: Si có nghĩa ngược lại với tỉnh thức với chánh niệm hiểu biết chánh pháp, chứ không phải ngu ngơ, khờ khạo; vì người học thức cao nếu làm việc sai luân thường đạo lý vẫn bị gọi là si. Nghĩa của si như vậy, hẳn chẳng phải là việc dễ dàng; ngay chính người học Phật cũng lắm khi còn si, hay có thể nói còn si hơn nữa kia, vì sao? Vì đang học Phật mà chẳng hiểu Phật, có phải si hơn người thế gian không?

Thế thì nhìn lại Tham và Sân, hai thứ nguy hiểm này lại chẳng phải từ si sinh ra? Thừa chính từ si sinh ra. Nhận định thêm nếu tham và sân từ si sinh ra, hóa ra si phải là nguồn gốc nguy hiểm hơn cả hai thứ trên! Cũng có lý đó bạn! Cho nên nhà Phật nói, tà sanh xuống địa ngục còn biết Phật pháp, chứ đừng sanh lên trời mà chẳng có chút duyên gì với pháp giải thoát.

Thưa bạn, xin nhắc lại, câu nói người học Phật mà si còn tệ hơn thế gian, câu này không có mâu thuẫn với câu, tà sanh xuống địa ngục còn biết Phật pháp. Nguyên vì đáng buồn cho người học Phật chúng ta, đã thấy nẻo sáng mà không gắng tu để tạo nghiệp ác, chứ không phải không khuyến tấn người thế gian học Phật.

Bao giờ bạn và tôi còn si là còn quay mãi trong luân hồi đau khổ, hay nói cụ thể bao lâu còn si mê không nhận định được chánh pháp, thì tham, sân vẫn vây bủa con người chúng ta.

Mạn: Vấn đề này thường xảy ra với người có kiến thức; càng cao kiến thức càng tự cho mình giỏi, càng nhìn người khác thấp kém hơn. Sự nguy hiểm của nó cũng không phải là ít, nó có thể là nhân dẫn đến những hành nghiệp ác không chừng. Thử xét xem, một người học thức cao, làm việc được, tự thấy mình giỏi hơn người và cứ giữ tâm tánh ngã mạn này đến lúc tưởng rằng đó là một sự thật, dù sự thật chỉ có giỏi ở một địa phương nhỏ hẹp, nhưng vẫn đủ làm cho người đó sống trong tự đắc tự mãn. Đến khi gặp người giỏi hơn, bỗng bị thua kém, thua trước sự chứng kiến mọi người, bấy giờ tưởng tượng xem người này phải đau khổ tức giận ra sao. Ở đây, lúc này đừng nói rằng khuyên giải người này được, vì sao? Vì như đã nói tính ngã mạn đã được nuôi dưỡng đầy ắp trong người này rồi, cho nên sẽ chẳng còn biết gì nữa; thế là một sự trả thù, hay có thể khá hơn, tự ái tự trọng mà quỳ sinh tự kết liễu mình; nhưng tất cả đều là tạo nghiệp khổ đau cho đời sau. Nghĩ thêm, nếu đặt tánh ngã mạn tự cao khinh người vào vị trí của quốc vương, tổng thống lãnh tụ quốc gia, hậu quả sẽ thế nào? Điển hình là nhà độc tài Hitler của thập niên bốn mươi, năm mươi thế kỷ 20, ông đã theo tánh

ngã mạn độc tài, độc tôn, khinh thường tinh thần quốc gia các nước khác, nên xua quân xâm chiếm một cách ngang tàng, cao mạn, để phải chịu hậu quả không chỉ mình ông, mà hàng triệu người phải chết.

Tánh ngã mạn thật nguy hại không chỉ đời này còn đến đời sau; và không phải ngã mạn chỉ có ở người kiến thức mà tất cả bất cứ chúng sanh nào; vì hễ còn ngã thì còn mạn, vì mạn là sự nuôi dưỡng dung túng cái ngã quá cao mà ra. Chẳng hạn như ngay trẻ nhỏ vừa biết ý thức đã thích người khen, vì được người nói tốt về cái ngã của nó, và nếu nó giỏi hơn nữa thì ngã mạn tự cao của nó càng nhiều. Đứa bé mà còn vậy, người lớn phải ra sao?. Do điều này nhà Phật dạy đắc hay được cái gì mà cho mình đắc được, xem như không có gì cả. Ngược lại đắc được lại không cho mình đắc được mới thật là được đắc.

Nghi ngờ: Điều này thật khá quan trọng nguy hại cho việc học Phật, làm chận đứng con đường giải thoát, chỉ vì không thể dứt khoát được vị trí tư tưởng hành động của mình. Chỉ đề cập đến thế gian đã thấy người sống hay hoài nghi chẳng thể tiến thân không mang lại lợi ích cho ai. Như người làm công nếu tự nghi ngờ khả năng chính mình, việc tiến thân sẽ không thể phát huy được; người làm chủ còn quan trọng hơn nữa nếu nghi ngờ mình thì làm sao tin được người làm việc cho mình.

Học Phật còn quan trọng hơn, phải lấy niềm tin làm nền tảng giải thoát, đương nhiên ta được quyền nghi ngờ hết tất cả những gì ta ý thức, nhưng phải nghi ngờ hợp lý, phải nghi trong sự phân minh nhận định sáng suốt theo chân lý một là một hai là hai, sáng là sáng tối là tối, chứ không thể nghi để thỏa mãn bảo người khác phải trả lời cho mình thỏa thích. Nghi như thế tới chết cũng chẳng giúp gì và sẽ mãi bị quả báo không gặp được chánh pháp vì mãi không tin. Như thế mà kinh Hoa Nghiêm dạy Tin là mẹ sanh ra công đức. Ta phải biết công đức là gì, công đức là nhân giải thoát đến từ công phu tu hành, phát xuất từ duyên khởi của niềm tin. Nếu không tin ta chẳng có công phu, và ngay cả tin mà chưa dứt khoát ta cũng chẳng có công phu, hoặc có chăng chỉ là gieo duyên, chết đi sống lại cho đến khi nào đạt được niềm tin dứt khoát.

Ngày xưa khi Phật còn tại thế, cũng có lắm người đến thưa hỏi Phật rồi lại bỏ đi; hỏi bỏ đi một nhân duyên thù thắng mà phải mất đi không biết bao nhiêu kiếp, biết chừng nào gặp lại, đó là do nghi ngờ chánh pháp. Đại khái họ xin Phật phải giải bày cho biết, vũ trụ thế giới có hạn cuộc biên tế không, và Như Lai sẽ thế nào khi nhập diệt? v.v.. Những câu hỏi có nghĩa

hay vô nghĩa này, đều không giúp gì cho việc thực tế giải quyết vấn đề an lạc an định trong dòng sống đau khổ sinh tử hiện thời. Có nghĩa không giúp gì cụ thể làm thế nào diệt được tham lam, sân giận, si ái, là nguyên nhân đau khổ cấp bách cần được giải tỏa. Do đó Phật không trả lời và dù Phật có trả lời họ cũng chẳng biết, bởi vì với những thắc mắc nghi ngờ xuất phát từ tánh tham, làm sao hiểu nổi cảnh giới của vô tham, vô ngã, vô chấp.

Ngày nay chúng ta đôi lúc cũng rơi vào nghi ngờ chánh pháp, điều đó chứng minh ta đã nghi ngờ trong quá khứ, hay vì vẫn còn xa lạ với chánh pháp hiện thời. Tuy nhiên ta vẫn còn tin được điều căn bản nhất là dòng sống ngút ngàn của chúng sanh sẽ mãi khổ đau không ngừng và khổ như vậy là tự mình tạo ra, đó là những phiền não. Còn việc đi sâu vào chánh pháp là tùy vào khả năng căn tánh của mỗi người, ta chớ cho rằng việc đó không có, việc đó sai hay là tà pháp. Sự phá giải nghi ngờ là sự tự lực tin theo chân lý Phật dạy, chứ không phải tin hay không tin, nghi hay không nghi bằng lời nói mà được. Như vậy ta phải biết nghi mà không đúng chân lý, là một phiền não làm chướng đạo trên đường giải thoát.

Thân kiến: Sự quán sát nhìn nhận sai lầm về thân. Vấn đề này là một phiền não, mà thế gian thường hay vấp phải; tuy nhiên đôi khi người học Phật dù dư biết điều này, nhưng cũng dễ quên, lý do chưa thể hiện được việc thực hành lãnh hội về thân kiến. Nhìn nhận sai về thân là không tin thân này do đất, nước, gió, lửa được duyên thành qua năm ấm. Năm ấm chúng ta đã lược hiểu qua rồi. Việc không tin nên bám víu vào thân, phân biệt thân người thân ta, kết quả tạo nên bao nhiêu phiền não chấp ngã chấp pháp.

Khi còn tuổi thơ, không tin thân này là giả, là chuyện đương nhiên, nhưng lớn lên rồi, chẳng duyên học Phật lại khác gì tuổi thơ! Tức bám víu dành giựt chịu đựng những gì thân thể đòi hỏi mong muốn. Vẫn có nhiều người chưa học Phật cũng tin thân này là phù du giả tạm, nhưng cái tin đó chưa thể là đúng, bởi dù nó giả tạm nhưng vẫn có nguyên nhân tạo thành, vẫn theo nghiệp lưu chuyển sinh ra đau khổ hay an lạc, chứ không phải phù du giả tạm tự nhiên mà có hay tạo hóa sinh ra. Nhìn từ lịch sử loài người xưa nay, bao cuộc đau thương chiến tranh giết chóc, nguyên nhân chính chẳng ngoài nhìn nhận sai lạc tâm thân thô kệch này. Có phải vì bảo vệ và hưởng thụ một cách thái quá về thân, nên người ta phải khai thác triệt để cái gì có thể làm được. Từ thoát đầu ý tưởng lo cho thân mình, rồi sinh ra lo cho bà con dòng họ đến cả đất nước; phải chi cái lo cho thân, được chuyển thành cái lo ý thức, nhận ra thân là nguồn tội lỗi, là vô thường vô ngã, như thế đã tránh được biết bao phiền não rồi.

Tuy nhiên nhìn nhận đúng thân kiến, không có nghĩa khinh rẻ, hay có ý tưởng bi quan về thân thể. Do thân người là một công cụ duy nhất đưa đến quả vị giải thoát, mà tất cả muôn loài trong ba cõi khó thể có được. Ngay còn Phật tại thế, cũng có trường hợp một số Tỳ kheo vừa hiểu đạo cảm thấy thân thể là nguồn tội, liền có ý quyên sinh vì ghê tởm và nhàm chán, việc này đã bị quở trách, vì không hiểu được toàn diện vấn đề giải thoát của Như Lai.

Tóm lại người học Phật nhận xét về thân chỉ là một hợp duyên, khởi đi từ vô thí kiếp do từ dòng thức vọng động mà ra, nên phải thọ nhận, và chuyển xoay mãi, cho nên nó phải vô thường, và hễ vô thường tức chẳng có gì thật ngã để bám víu sanh ra đau khổ.

Biên kiến: Cũng là một thức ảnh sai lầm chấp về thân, hoặc chấp bên này hoặc chấp bên kia. Thứ nhất là thường kiến, thứ hai là đoạn kiến.

Thường kiến: Xem thân thể là một hợp thể trường tồn, chỉ chết phần xác chứ phần hồn sẽ sống hoài không đổi, như hồn người chết có sanh trở lại cũng là người, hay không trở lại cũng là hồn người, chẳng có thay đổi chi cả. Nghĩ như vậy tức không có luân hồi, không có sáu cõi, và các loài chúng sanh vẫn mãi sống theo nghiệp của chúng đến ngàn thu, chẳng có cơ hội tiến lên cõi người. Ngược lại, người cũng vậy, dù có tạo nghiệp gì chẳng bao giờ bị đọa lạc vào chúng sanh khác.

Bạn và tôi thử nghĩ như vậy có đúng không? Và chuyện các con vật sống như một đời sống con người, cũng như con người có khi sống như con vật, chuyện thật như vậy phải nghĩ thế nào? Không đợi phải luân hồi qua đời sau, ngay trong đời này, một người phạm khi được duyên gặp Thánh Tăng học đạo, nếu nỗ lực quyết tâm tu, người này nhất định sẽ đắc quả Thánh ngay tại đời này, và hiện tại tướng trạng của vị này tất phải nghiêm trang khác biệt hơn xưa rất nhiều. Ngược lại một người sống buông thả, với hành vi không còn nhân đạo, tức chẳng đợi đời sau, ngay đời này đã có hiện tượng khác biệt rồi. Hình ảnh con vật cũng thế, một con chó trong vai trò đưa dẫn người mù đi lại trong đời sống; nó sống trung thành cho đến người chủ mất đi, hay cho đến khả năng nó không còn giúp được nữa, con vật như vậy, ngay đời này sẽ được người thương mến chẳng khác một thành viên trong xã hội loài người.

Như thế qua hình ảnh người vật như vậy, đời sau chẳng thể nói là người chết làm người vật chết làm vật được. Và việc nguy hiểm hơn, nếu không nhìn nhận thường kiến là một sai lầm, thì đời này sẽ còn tạo ra những hành động chẳng còn sợ gì nhân quả.

Đoạn kiến: Xem thân thể vật chất, thần thức tâm linh là hư vô, là trống rỗng một khi bỏ mất thân này. Lối nhìn như vậy còn nguy hiểm hơn cả thường kiến, vì không tin một cái gì; hễ đã chết thì người hay vật, hay bất cứ cái gì cũng đều đoạn diệt biến mất. Thật là may, số người tin như kiểu đó chắc không chiếm hơn một phần mười dân số trên địa cầu, nếu không chắc là nguy hiểm, vì họ sẽ chẳng sợ nhân quả, chẳng sợ chết bị đọa địa ngục, hay chẳng cần được lên thiên đường chi cả.

Không sợ nên tự do hành động theo dục vọng ham muốn, theo sở thích tự do của mình, hoặc cố tìm cách hưởng thụ cho thỏa thích những gì làm được. Thưa bạn, nói như vậy chứ thật ra không có bao nhiêu người dám buông thả tự do; hoặc có đi nữa, cũng phải dè dặt với nhân quả, dù họ chẳng kể nhân quả. Nhưng nhân quả dù sợ hay không sợ, vẫn là nhân quả. Nếu nhân quả ở thế gian là một cái gì cụ thể hiện hữu, thì một thần thức nghiệp lực của một người mất đi, tất phải tiếp tục quay theo vòng nhân quả đã tạo, theo việc làm của mình. Chẳng hạn một ác nghiệp gây ra đời này sẽ bị tù đày theo mức độ hành động của họ, và tất nhiên người tạo nhân ác như vậy, đời sau không thể trở thành bậc Thánh được; không thành bậc Thánh tức là có sự cảm ứng quả báo nhân quả đời sau. Vậy thì xã hội hiện thời ta thấy chênh lệch giữa người này người kia, đó là cụ thể của đời sau còn tiếp diễn. Kết lại Đoạn kiến là lối nhìn nông nổi tự gây phiền não cho mình, và tất nhiên tạo nghiệp luân hồi đau khổ.

Kiến thủ: Đây là loại phiền não do chấp chặt ý kiến, hiểu biết kiến thức của mình. Đương nhiên ai cũng có tự do nhận xét, tự do độc lập bảo thủ ý kiến riêng mình, và hiểu như vậy nên mọi người tôn trọng ý kiến hiểu biết với nhau. Tuy nhiên sự thật phải công nhận, làm người chẳng ai không khuyết điểm lầm lỗi ít nhất là vài lần, điều đó nói lên nhận định hiểu biết của ta không phải lúc nào cũng đúng. Thế thì người cầu học cầu tiến, nên tham khảo ý kiến người khác và phải lắng nghe, không nên tự hào thông suốt một vấn đề gì, dù đó là đề tài chuyên môn của mình đi nữa. Bởi các pháp học không nhất định nằm trọn ra một chỗ; ngày hôm nay ta biết thế này, nhưng ngày mai đề tài có thể đổi mới đi, đó là do bước tiến của nhân loại, mà ta chỉ là một trong phần tử thật nhỏ nằm trong đời sống của nhân loại. Như chấp

chặt không chịu cởi mở không chịu nhìn nhận, ta chỉ sanh ra phiền não, vì cố chấp bảo thủ điều dở của mình thôi.

Điều nữa có những sự thật hiển nhiên, mà ta vẫn cố chấp không tin, trường hợp này còn tệ hơn nữa. Chấp vào hiểu biết của mình là do tưởng rằng mình biết, lỗi đó có thể còn nhẹ, nhưng chẳng thể chấp nhận một điều hiển nhiên như là chân lý, thì đây cho thấy kiến thủ của người này phải đến từ chấp ngã quá lớn. Bảo thủ điều không đúng, như thế chỉ gây thêm phiền não, do vì chân lý vẫn là chân lý không thể thay đổi được. Người học Phật nhất định không thể dính vào định kiến này; ngay cả là chân lý, người học Phật còn phải không chấp, huống gì phải chấp những điều không phải chân lý! Cho nên Kinh Kim Cang dạy rằng, chánh pháp còn phải bỏ, huống là phi pháp.

Giới cấm thủ: Nói về sự giữ giới sai trái không đúng với chánh pháp. Ta thấy, việc này thường xảy ra ở các bộ lạc xưa, họ tin tưởng thần linh, nên hành xác tuân thủ theo niềm tin, như phải làm thế này thế nọ, đôi khi phải hy sinh đến cả giết người họ vẫn làm được. Không biết ngày nay có còn hay không? Nhưng nếu ngày nay người ta giết vật để cúng, ý nghĩa lại chẳng khác là hại mạng chúng sanh! Giới cấm thủ, đã phân biệt rõ ràng với chánh pháp, khi phải tuân thủ những điều luật hướng vọng bên ngoài, trong khi chính con người là chánh nhân tự làm đau khổ tự mang hạnh phúc cho mình. Phải chỉ xuất hiện một vị thần linh cho ta thấy, đem lại hạnh phúc cho người, thì ta phải tin giữ theo điều vị thần sai bảo, nhưng sự thật ngược lại chỉ có ta mới đem cho ta hạnh phúc.

Bao cuộc đau thương giết chóc xảy ra từ chiến tranh thế giới thứ nhất, đến thứ hai, rõ ràng do con người chứ nào phải thần linh! Vậy ta phải cầu ai và giữ giới cho ai? Chỉ có quay về con người, cầu nơi con người bằng cách sống hợp với chân lý, không làm đau đớn mình, không tổn thương kẻ khác đó là cách giữ giới đúng với chân lý nhất.

Tà kiến: Cũng là cách nói về sự sai lầm khi hướng vọng bên ngoài bỏ đi tánh giác bên trong, để tin những hình ảnh, những ngôn từ mê tín. Tà kiến là những mê tín, tin tưởng vào những điều trái với chân lý, trái với nhân quả. Mê tín như vậy chẳng đem lợi ích cho mình, lại đi ngược với đời sống hiện đại đang trong buổi văn minh khoa học. Người học Phật chúng ta không những nhìn chánh pháp một cách sáng suốt, mà còn khai triển đem chánh pháp xóa đi mê tín dị đoan, đó là cách vừa giúp người mà cũng giúp được mình.

Thưa bạn, đó là mười phiền não căn bản, là nguyên nhân sinh ra khổ, được gọi là Tập Đế. Trong mười thứ này, năm thứ đầu Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi là những thứ khó trị hơn năm thứ sau, vì nó có mặt cùng lúc con người sanh ra; điều đó chứng minh khi vừa sanh ra chẳng ai dạy mà biết tham, sân, si, và rồi lớn lên tí nữa thì mạn, nghi xuất hiện cũng chẳng cần phải học hiểu ai. Năm thứ này còn gọi một danh từ là Độn sử, nghĩa là sự trói buộc trì trệ chậm lụt khó trừ. Riêng năm món sau: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến, những thứ này do kiến thức va chạm với thế gian mới kẹt chấp, cho nên dễ trừ hơn còn gọi là Lợi sử, tức trói buộc nhẹ lỏng dễ tháo gỡ.

Tuy vậy người học Phật phải dè dặt hết thủy, vì nếu chưa đoạn diệt năm thứ trước thì một hai món phiền não sau cũng dễ phạm mà không hay biết, như là kiến thủ vậy.

Nói về phiền não chúng ta lại nghe về danh từ Tur hoặc và Kiến hoặc, đây cũng có nghĩa thâm định mười phiền não căn bản qua việc dễ khó đoạn trừ. Như tham, sân, si, mạn, nghi là năm thứ phiền não khó trừ thì gọi là Tur hoặc, do vì nó đã đi với ta từ vô thủy, nó là căn nguyên thuộc về sự nhiễm khởi từ năm căn, là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tiếp xúc với năm trần là hình sắc, âm thanh, hương vị, và sự xúc chạm, vậy trừ diệt được nó phải là một việc tinh tấn sáng suốt trong sự liễu đạo và hành đạo. Với Kiến hoặc, thuộc phiền não sai lầm về lý, như thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến, năm thứ phiền não này dễ diệt trừ hơn vì chỉ cần học hiểu Phật pháp, thân cận thiện trí thức tức có thể diệt được.

Thưa bạn tạm thời chúng ta đã hiểu một cách giản lược về phiền não như vậy, đó là nguyên nhân sinh khổ; vậy xem như phần Tứ Diệu Đế bạn và tôi đã ổn định lược hiểu phần nào, giờ chúng ta lại tiếp theo đề tài khác.

---o0o---

Mười hai nhân duyên, một vòng dây không đầu mối

Chúng ta đã chuyện trò lăm bần khá tạm một vài vấn đề giáo lý pháp tu giải thoát; giờ có một pháp học nữa cũng thật quan trọng. Thật ra nói pháp quan trọng là nói về sự hành, nếu chẳng hành, pháp có thể nào cũng thành vô nghĩa, hay được lắm là gieo duyên thôi. Tuy nhiên cũng phải biết học

pháp giải thoát, là nhắc lại lời Thế Tôn dạy, để có thể khởi sáng thêm tâm, điều đó dù chưa hành, nhưng vẫn có công đức, nên bạn và tôi chẳng ngại đôi lời thô thiển, kiến thức sơ căn, sám hối cầu mong cùng nhau học hỏi.

Thưa bạn, điều bạn và tôi tìm hiểu đây là pháp tu mười hai nhân duyên, pháp này quan trọng cho tất cả các hàng đệ tử của Phật, vì đó là một khám phá sinh tử, tìm ra được đầu mối của cuộc luân hồi bất tận mà ngày xưa Bồ Tát Tất Đạt Đa đã tìm ra để chứng đắc thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác trong thời kiếp Phật Thích Ca hiện nay.

Mười hai nhân duyên này đối với một vị chuyên cần học Phật, nỗ lực gia công quán chiếu có thể chứng đắc quả vị Duyên Giác; và có thể chứng đắc cả trước hoặc sau thời Phật. Tuy nhiên không phải dễ hiểu dễ biết dễ thực hành, chính ngay thời Phật, pháp này đã có Phật giải bày nhưng không phải ai cũng chứng được. Đa số đệ tử Thế Tôn thời bấy giờ với quả vị A La Hán đã là quá cao nhưng chắc chắn chư vị phải tiếp tục quán chiếu pháp tu mười hai nhân duyên để chóng đạt quả Chánh Giác.

Nhà Phật thường nói quả vị Thanh Văn là do tu chứng Tứ Đế, Duyên Giác nhờ Thập nhị nhân duyên và Bồ Tát do tu Lục độ vạn hạnh. Dù vậy trên bước đường đạt đến quả Phật tất cả quý Ngài trong ba hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát chắc chắn phải tiếp tục dụng công hành trì Thập nhị nhân duyên sâu hơn mới có thể toàn giác. Đó là tính chất quan trọng của mười hai nhân duyên như vậy.

Đối với người học Phật thời nay hầu hết là sơ cơ hành đạo, dù tu pháp môn gì cũng không thể không tìm hiểu mười hai nhân duyên; như đã thưa cả chư Bồ Tát còn tu, vậy chúng ta, nói là đang học Phật phải vui mừng học hỏi chứ. Thưa bạn đương nhiên ở đây bạn và tôi chỉ là tìm hiểu, chứ không thể nào dám gọi là thực hành quán chiếu thành tựu pháp tu này. Nhưng dù sao được tìm hiểu cũng là thắng duyên, và thắng duyên sẽ thành tựu trong tương lai.

Nào bây giờ thử tìm hiểu, thế nào là cái vòng quay mười hai nhân duyên, là vòng mắc xích cột người từ vô thủy đến nay.

Mười hai nhân duyên gồm có: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Aùì, Thủ, Hữu, Sanh, Lão tử.

Vô minh: Là một đầu mối phát xuất từ bao giờ không ai biết, nhưng nó phải thật sự là có phát xuất và khởi động; sự khởi động của nó hiện lên như sóng biển, cứ lượn sóng này vào thì lượn sóng khác tiếp theo, nhưng thật ra sự khởi động của nó chưa từng ra khỏi đại dương. Nghĩa là có vô minh, nhưng cũng có trí huệ giải thoát. Và vô minh, trí huệ giải thoát là hai hiện tượng nhưng chỉ cùng một bản thể; bản thể nhưt như vô ngại. Cũng như biển động sóng khởi là vô minh, biển êm phẳng lờ là giải thoát, nhưng cả hai chỉ nằm trong đại dương là nhưt thể. Thế thì tìm hiểu vô minh là tìm hiểu quay lại con người chúng ta; và ngay lúc quay về tìm hiểu là bắt đầu phát khởi sự hiểu biết giải thoát. Nhưng chỉ mới phát được hiểu biết, chứ tất nhiên tuyệt đối chưa thể giải thoát được. Bởi có người vẫn tìm hiểu vô minh, nhưng chẳng tu giải thoát, thành ra chỉ là phát khởi, và vô minh vẫn còn nguyên vẹn.

Phải thật tu thật chứng, vô minh mới chấm dứt, cho nên người phá được vô minh, người đó không còn bàn luận như chúng ta nữa, bởi vì trí huệ giải thoát của người đó đã thật có, và trí huệ đó bây giờ lại không phải trí huệ như chúng ta hiểu là đối lại với vô minh. Còn đối chiếu còn phân chia không phải là tuyệt đối, cho nên không thể dùng ngôn ngữ thế gian để giải thích, và chúng ta có hiểu được rất ráo, tức phải chứng đạo như các Ngài mới rõ được.

Thế thì trước hết, một người học Phật, một hành giả công phu muốn giải thoát, phải thiết lập một sự hiểu biết tương đối trước khi đi đến tuyệt đối. Vậy tạm hiểu vô minh là sự đối lại với trí huệ giải thoát, và đối lại với trí huệ nghĩa là còn trong vòng luân hồi; còn trong vòng luân hồi là còn đầy đủ phiền não tham, sân, si. Nếu muốn dứt trừ vô minh tức phải dứt trừ phiền não, nhưng lại muốn dứt được phiền não, người này bắt buộc phải hiểu và tu theo giáo lý của Như Lai. Không hiểu giáo lý Như Lai, tức còn phiền não, vậy thì vô minh có nghĩa là không hiểu giáo lý của Như Lai.

Chúng ta có định nghĩa vô minh là sự mê mờ, sự tối tăm, sự ngây dại khởi đi từ bao giờ nữa, thì đó cũng chỉ là sự không thấy chân lý giải thoát mà thôi. Chân lý giải thoát căn bản nhất mà kinh dạy đó là Tứ Diệu Đế, bài pháp đầu tiên Phật dạy cho nhân loại mà chúng ta đã có bàn qua.

Vậy thì theo định nghĩa trên vô minh đã hình thành rồi một hình thể phàm nhân, tức đã kết mắc đầy đủ mười hai mắc xích nhân duyên, và ta đã là nạn nhân đang bàn thảo đây. Như thế ta mới biết và ý thức cần giải thoát. Và việc vô minh khởi đi từ bao giờ, đó là câu hỏi không thể giải quyết được

vì hiện tại ta đang vô minh; nếu nói rằng từ vô thi thì cũng tiếp theo câu hỏi chùng nào nó mới dứt và rồi trả lời là vô chung!

Nhưng nó có vô thi hay vô chung, chẳng cần phải quan tâm, chỉ quan tâm hiện tại phải biết vô minh là luân hồi và dứt luân hồi là thực hành thành tựu đạo giải thoát vậy.

Bây giờ hãy tạm suy diễn tìm hiểu theo từng mắc xích lúc mà vô minh dưới một dạng mê mờ, động niệm, khởi lìa thân xác ngũ uẩn đã hư hoại, rồi duyên tạo thế nào mười một mắc xích kia.

Khi vô minh khởi đi, cũng tức là vọng niệm khởi sinh, nơi đây sinh ra Hành, tức sự khởi động bằng một lực, và lực này hẳn nhiên chịu theo cái mê muội không sáng suốt. Hành nhà Phật dạy là hành động, tức là nghiệp, là những tác nghiệp từ vô minh. Thật khó mà biết lúc ban sơ của vô minh, hành nghiệp khởi động thế nào? Nhưng cũng không ra ngoài vô minh, cho nên vẫn là Hành trong cái tính bất thiện và si mê.

Nếu căn cứ vào thân nghiệp chưa giải thoát, tức nói về một con người chưa tu chưa đắc pháp vừa chết đi, điều này dễ giải thích hơn. Vậy thì Hành ở đây là cả một nghiệp lực từ nhân quả của nhiều đời trước còn vương mắc, hoặc ngay trong kiếp sống vừa qua. Hành nghiệp này sẽ lưu lại những hành động vi tế đã tạo, và hiện lên, duyên thành Thức, đó là một tâm thức hay gọi là một tâm niệm phân biệt trong tham ái, hay trong ý tưởng cao thượng. Đến phần Thức đây là vấn đề bắt đầu trở lại của một dòng sống. Thức vừa lưu chuyển vừa tích tụ chủng tử làm nhân thiện ác tạo thành quả báo tương lai; cho nên bao nhiêu hành động tâm niệm bấy giờ được lưu giữ mà chúng ta nghe gọi là Tạng thức vậy. Như thế khi một thân mạng mất đi, thì chính thức này còn gọi là tâm thức hay thần thức chuyển di ra khỏi ngũ uẩn, và từ đây lại tiếp tục đầu thai, hay tái sinh tùy vào dòng sống thiện ác của nghiệp, và bấy giờ ta lại gọi nó là nghiệp thức dẫn dắt tái sinh vậy.

Xin được trở lại theo tuần tự khi thức bắt đầu đi vào thai sau khi có sự giao hợp giữa cha mẹ với nhau; chính nơi đây một sinh linh bắt đầu khởi tác; và tất nhiên nếu thức không vào thai, thai không thể thành hình được. Nếu nghiệp thức đi vào thai có một quá khứ thiện, sự khởi tác tiếp theo sẽ được tốt đẹp cho đến khi ra thai, ngược lại sẽ bị chặn đứng nơi đây; hay khi thành hình sẽ có vấn đề, hoặc khi ra thai chẳng tránh được rắc rối. Tuy nhiên cũng còn cơ hội nhân duyên, nếu người mẹ tạo thiện phước, quả báo sẽ chuyển đổi đi.

Thức đã vào thai, tức duyên với Danh Sắc, là thời kỳ tượng hình của một chúng sanh bắt đầu. Tuy nhiên vẫn chưa thể rõ ràng, mà chỉ bắt đầu tạo ra một tinh thần, và một hình thể tương đối. Tinh thần ở đây được hiểu là Danh, và Sắc là phần hình tướng bắt đầu khởi tạo từ tinh cha huyết mẹ. Đến giai đoạn tiếp theo, Danh Sắc duyên Lục Nhập, bấy giờ mới đầy đủ các căn, tức sáu giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; nhưng vẫn còn trong bụng mẹ.

Rồi Lục Nhập duyên với Xúc, đó là lúc rời khỏi thế giới tối ngòm từ trong lòng mẹ, để đón chào một thế giới khác, thế giới đau khổ hay sung sướng tùy vào quá khứ nhân quả, nghiệp thức của chúng sanh này. Nhưng phải nói một trăm phần trăm là khổ; bởi vì thân sinh ra từ luyến ái của cha mẹ, thì làm sao thanh tịnh; mà không thanh tịnh, tức phiền não, phiền não thì có lớn lên làm ông gì cũng khổ. Cả làm tu sĩ cũng khổ, khổ trước khi được giải thoát. Như vậy chỉ có các bậc Bồ Tát thị hiện nhập thai mới không khổ theo, vì do nguyện lực sanh trở lại, chứ không bị nghiệp lực như chúng ta.

Thật tội cho đứa bé, tưởng thoát khỏi nơi chật chội hôi tanh, ra được ánh sáng trong lành tươi mát nào ngờ cả hai thế giới trong ngoài đều khổ.

Cái khổ đầu tiên của Xúc, đó là xung đột bất ngờ với thế giới bên ngoài tương phản thế giới bên trong, nên sợ sệt và đau đớn, do đó hầu như đứa bé nào sinh ra cũng khóc chẳng có cười. Và đó tiếp theo gọi là Thối, tức cảm thọ yêu thương, ghét, muồn với hoàn cảnh qua sinh lý và tâm lý từ thân và tâm để rồi sinh ra Ái.

Chúng ta thấy Ái thật là ghê gớm, dù tiếp xúc, cảm thọ đời là khổ nhiều hơn vui, nhưng trong sự vui thương yêu của cảm thọ, Ái đã lầy lừng tạo riêng thành mắc xích. Vậy mới thấy trong vòng luân hồi, bao giờ còn nghiệp ái, chúng sanh chẳng thể thoát khỏi khổ kiếp của thế gian.

Khi Ái phát sinh không ngừng liền sanh Thuû, đó là tất nhiên, hễ thương yêu luyến ái chừng nào người ta càng lo giữ gìn, bảo thủ chừng nấy. Càng giữ gìn bảo thủ, càng lo sợ lìa xa, tất tạo thành nghiệp lực luân hồi đời sau, đó gọi là Hữu; và đã có đời sau tức phải có Sinh ra. Đến đây một đời sống quá rõ ràng, rồi điểm cuối cuộc đời là Lão Tử vậy. Thế là mười hai mắc xích lại khởi đi trở lại ban đầu là ngày đại vô minh, tạo thành một vòng dây không đầu mỗi, chạy theo vòng tròn sinh tử đến bất tận.

Thưa bạn hình ảnh và chi tiết như vậy chỉ là lược giản, mừng tượng hiểu được phần nào thôi, chứ chẳng phải đơn giản trình bày đâu; hơn nữa tôi và bạn lại đang chuyên trò học hiểu, chứ đâu phải là học giả, nghiên cứu học Phật, nhất là những vị vừa học vừa tu, thì sự hiểu về vòng quay mười hai nhân duyên sinh tử chắc chắn sáng sủa mạch lạc lắm. Mong rằng bạn và tôi trên đường học Phật, hoặc sẽ tìm ra sách giải, hoặc hội kiến chư vị uyên bác vấn đề này, để chúng ta có nhân duyên rõ ràng hơn. Mong lắm thay!

---o0o---

Màu nhiệm lời kinh xưa

Thưa bạn, ngẫm nghĩ rồi cũng phải thừa, chuyện thật là huyền diệu sự lưu truyền gìn giữ kinh văn cho đến ngày nay. Ngày nay chúng ta biết được Phật pháp, tu được pháp Phật có phải là do kinh văn không? Thừa tuyệt đối là vậy. Biết được điều này ta thật vô cùng kính trọng, ghi ân chư vị Thánh Tăng đã có công hoằng truyền chánh pháp từ xưa cho đến nay. Kính xin được đánh lễ quý Ngài.

Rồi lại càng nhớ đến ân đức cao sâu của Ngài A Nan, đã truyền tụng lại bao lời chân ngôn của Phật, để chư Thánh chúng thế hệ sau Ngài tiếp tục kết tập duy trì, cho đến rõ nét cụ thể viết lên bằng văn ngôn thi kệ. Từ đó tiếp tục trải qua bao thăng trầm thay đổi, biến cố chiến tranh, xung đột từ trong nội bộ Tăng đoàn, đến thế lực bên ngoài hủy hoại tàn phá, mà kinh văn vẫn tiếp tục lưu truyền tồn giữ vượt khỏi không gian thời gian cho đến ngày nay.

Ngày nay người học Phật chúng ta nếu để tâm suy nghĩ tư duy, hẳn phải xúc động thương kính vui mừng biết bao! Thương kính chư vị tiền nhân đã hy sinh, đã bỏ mình quên thân gìn giữ gìn chánh pháp, và vui mừng khôn tả cho ta ngày nay thật quá đại duyên, không một khó khăn nào phải đánh đổi, khi muốn tìm đọc lời kinh xưa.

Ngày nay chúng ta có biết bao phương tiện để đọc hiểu kinh Phật. So với ngày xưa thời tượng pháp, thời mà sau Phật tịch hơn năm trăm năm, thời này dù hãy còn nhiều Thánh Tăng; nhưng đối với giáo điển của Như Lai dù đã được kết tập thành văn cũng không phải dễ dàng được đọc, vì bản viết không được nhiều nên trở thành bảo vật, duy chỉ có Tăng sĩ mới được duyên tìm đọc. Nhưng có lẽ chỉ nghe mà thôi, chứ không thể tự cầm gọn trên tay mà nghiền ngẫm.

Dù vậy kể cả nghe cũng phải chờ nhân duyên Tăng chúng tụ về đọc tụng, hay ít ra cũng trong mùa an cư. Vì những dịp đông Tăng chúng mới đủ duyên chọn người vừa có kiến thức cao, vừa có sức khỏe giọng âm tốt để đọc đúng theo văn ngữ chấ câu, và đủ lớn cho mọi người nghe hiểu. Như thế, nghe đọc cũng là một chuyện chưa phải là dễ, nói gì sở hữu để đọc. Nhưng chắc chắn sẽ không bao giờ sở hữu được dù vị đó có là trưởng lão trụ trì một ngôi chùa lớn; bởi lý do bảo vật pháp ngữ Như Lai được viết lại thật công phu và ít được phổ biến thời bấy giờ, cho nên chỉ có những bậc Tăng sĩ vừa liễu đạo lại sống nơi an toàn, chịu trách nhiệm gìn giữ nguyên bản hầu không bị sửa sai lệch lạc. Và như vậy muốn xin được mượn xem không phải là điều dễ.

Trường hợp nữa như thời kỳ đất nước được cai trị do một vị vua là Phật tử cư sĩ thuần thành, thì bảo vật lại được trân quý gìn giữ dưới sự giám sát của triều đình, như vậy cơ hội muốn nghe lại càng khó hơn, nói gì là được mượn xem. Thật ra điều này không phải là điều buồn cho chúng sanh bấy giờ, mà có thể nói rằng đây là một điều mừng, vì nếu không như vậy pháp Phật đâu được gọi là Pháp Bảo!

Chúng sanh không duyên tận mặt thấy pháp bảo, hoặc ít nghe được, đó là do tự chúng sanh đó chứ không do ai, vấn đề này bạn và tôi phải hiểu. Tất cả là tự nghiệp nhân quả của mình tạo ra; như nhân duyên tạo thiện ít, quả báo cũng tương ứng không thể khác hơn được. Dù vậy cũng chưa tuyệt đối cho rằng, hoàn cảnh những người ít duyên nghe kinh đọc tụng là không được thiện duyên lắm !

Họ có thể không được duyên tới gần nhìn xem pháp bảo mà chỉ có nghe, nhưng với tâm niệm tha thiết cầu học, lại tự tui phạt sám hối, tự hiểu đòi trước vụng tu; thế là lần tu học đời này quyết tâm tinh tấn. Do vậy họ chỉ cần nghe, nghe ít nhưng nhất tâm; nhờ đó đạt được định tâm dễ dàng, và không ít người trong họ đã hóa thành thanh tịnh sống như bậc Thánh.

Như vậy ta thấy đời nay việc học Phật của chúng ta đã quá thuận duyên, đầy đủ mọi phương tiện; nhưng ngược lại tất cả chỉ biến thành kiến thức học hỏi như thế gian, vì chẳng thấy người đọc kinh, nghe kinh chứng được đạo! Dù có chẳng nữa cũng chẳng dễ tìm được người đó để tu học bắt chước theo. Nguyên do thế nào vậy? Có lẽ vì kinh điển quá nhiều chẳng? Nhiều quá rồi xem thường! Chẳng bao giờ bạn và tôi dám móng tâm như

vậy; nhưng có thể đúng hơn là do ta chưa thật sự tin được sự nhiệm mầu của kinh.

Chúng ta vừa kể, người chỉ nghe thôi đã đạt định, đó có phải là sự nhiệm mầu? Thật đúng như thế, vì Phật lực gia bị từ nơi kinh mà ra. Chẳng gì thắc mắc nghi ngờ khó hiểu, do kinh là chân ngôn Phật nói, nên từ chân ngôn Phật lưu xuất linh diệu không thể nghĩ bàn, và khi người tụng đọc, trì niệm, tất nhiên pháp ngữ chân lý của Như Lai phát khởi sống lên từ người đó.

Sự gia bị của thiên thần hộ pháp khiến kinh có một thần lực, điều này mới có thể tồn tại cả đến mấy ngàn năm sau, có phải vậy không?

Chính vì từ trong kinh là một chân lý, một linh diệu nhiệm mầu, nên người tu học căn cứ theo mới trở thành bậc Thánh được. Điều này giống như định lý công thức toán học phải logic, để đưa vào phương trình thực nghiệm, thì đồ án công trình liên quan với toán học mới được thành công. Cho nên phải tin kinh là một định lý tỏa ra một sự giải thoát, sự linh diệu không thể nghĩ bàn.

Nhưng bạn và tôi vẫn có thể thắc mắc, tại sao ngay thời Phật kinh vẫn không được chép ra, mãi đến Phật tịch trải mấy trăm năm sau mới kết tập viết thành văn bản; để rồi khó tránh được dư luận nghi ngờ tất cả kinh Phật có thật là đúng hoàn toàn chân ngôn của Như Lai? Thưa bạn chúng ta có quyền thắc mắc, có quyền nêu ra mọi câu hỏi; tuy nhiên trước hết tạm tìm hiểu vấn đề thật hay không thật lời Như Lai nói, thì bạn và tôi phải xác định rằng, có hay không có người đắc pháp giải thoát từ kinh văn?

Thưa, tuyệt đối hoàn toàn là có, và hình ảnh sống động đó một lần nữa xin được nhắc đến Đại sư Huệ Năng, một người bằng xương bằng thịt đã chứng đắc quả vị Bồ Tát để lại minh chứng cho đời nhục thân bất hoại trong tư thế thiền tọa từ hơn ngàn năm nay. Bồ Tát Huệ Năng đã thực sự tìm thấy chánh đạo trong kinh Kim Cang, và điều lạ lùng nhất là Ngài chỉ nghe mà thôi chứ chẳng phải là người đọc thẳng vào kinh, bởi vì sự thị hiện tuyệt vời của Ngài là không biết chữ!

Có phải Bồ Tát Huệ Năng thị hiện hình ảnh như vậy để chúng sanh thời của Ngài cách Phật hơn ngàn năm, và thời chúng ta hôm nay cách Phật

hơn hai ngàn năm trăm năm, tin rằng giáo điển Như Lai là một chân lý, một sự mâu nhiệm đúng như lời Đấng Toàn Giác khai thị.

Bạn và tôi nghĩ sao, chúng ta có còn thắc mắc kinh xưa của Phật nữa không?

Như thế ta không cần phải tra xét tìm kiếm lời Phật dạy chính xác trong đoạn nào của kinh, và lời của Bồ Tát có bao nhiêu đoạn, hoặc nghi ngờ hơn là lời của Phật chỉ có vài lời, còn tất cả chỉ là thế gian. Điều quan trọng nhất là ta hãy nên tin, kinh văn xuất hiện được đến ngày nay là do sự xuất hiện siêu việt của một vị Phật; nếu không có sự xuất hiện này, ta chẳng có đến một lời pháp ngữ, để đưa ta ra khỏi đau khổ luân hồi.

Vấn đề trong kinh có nhiều hay ít lời Như Lai, cũng chỉ là giải thích rõ thêm lời Như Lai dạy, và lời Như Lai dạy có ngắn có dài, có khó hiểu hay dễ hiểu, cũng chỉ là phương tiện nói ra ý của Như Lai, và cuối cùng lời Như Lai, là nhằm khai thị chánh pháp, chứ hoàn toàn không đưa người vào mê tín.

Và tại sao Như Lai khi còn báo thân tại thế, Ngài không dạy đệ tử ghi ra kinh văn để Ngài duyệt xét? Tất nhiên điều này hỏi để mà hỏi, và việc làm của Như Lai chỉ có Như Lai mới rõ, bạn và tôi có thắc mắc, hài lòng hay không, cũng chẳng hiểu được thế nào. Chúng ta nên biết chỉ so với đại đệ tử của Như Lai thôi ta đã mờ mịt tối mù rồi, huống gì hỏi Phật tại sao!

Nhưng bạn và tôi có quyền đoán! Phật không dạy ghi lại kinh văn trong lúc Ngài còn hiện diện với đệ tử, có lẽ vì Ngài cho rằng đó chỉ là việc làm của thế gian, việc không phải sinh tử gấp rút, việc sẽ chạy theo ngôn từ văn chương, việc sẽ trở thành rắc rối hỏi đi hỏi lại, và nhất là việc sẽ dựa vào đó, bám vào đó, ý lại vào đó, để không còn dụng công nỗ lực uống từng lời của Như Lai, và sống với lời Như Lai, sau khi đã nghe Như Lai khai thị. Bởi vì sao? Bởi vì pháp Như Lai là thực hành, là chân lý chứ không phải có bấy nhiêu để viết, rồi chép vào, rồi sinh ngã mạn tự cao. Quả như vậy mới đúng là Như Lai, đúng là Đấng Toàn Giác, Ngài đã từ bi phương tiện tuyệt vời thị hiện dạy cho chúng sanh như thế.

Hơn nữa Như Lai còn có A Nan một vị Bồ Tát lớn thị hiện làm thị giả rõ biết được điều này, nên Ngài hoan hỷ để các pháp tự khởi lên theo nhân duyên của nó. Như thế mà khi Thế tôn tịch A Nan đã làm nhiệm vụ nhắc lại hầu hết tất cả bài Pháp của Phật bằng trí nhớ siêu việt của Ngài;

nhưng cũng phải cả mấy trăm năm sau mới được ghi lên bản lá, vì trong thời gian này chánh pháp vẫn còn hiển hiện qua sự hiện diện rất nhiều Thánh Tăng. Đến khi bản văn được ghi, đó là lúc chư Thánh Tăng đã thấy thời kỳ sắp chuyển qua tượng pháp, và sẽ dần đến mạt pháp.

Và khi kinh pháp được chính thức theo chư vị Thánh Tăng rời khỏi Thiên Trúc, ta có thể nói rằng kinh pháp bấy giờ là thần lực đưa các Ngài đi, vì chính kinh pháp là một Phật tích, một bảo vật thần kỳ diệu dụng như chính hình bóng Như Lai. Dù trên thực tế các Ngài đã liễu đạo, nhưng lời kinh vẫn là nơi các Ngài quy hướng về đấng Thế Tôn. Hình bóng Thế Tôn sẽ hiện ra trong kinh rõ hơn nơi tàng thức của chư vị, nhất là chư vị mới vào sơ quả. Chúng ta nên biết, đối với chư Thánh Tăng sống trong giai đoạn Phật vừa tịch chỉ vài trăm năm, thì hình ảnh Phật vẫn còn như sống cạnh các Ngài, rồi bên cạnh còn là những tháp thờ xá lợi Thế Tôn nữa, cho nên Kinh vẫn bấy giờ đối với quý Ngài chẳng khác xá lợi của Như Lai. Do đó các Ngài hẳn đã kính mộ thương tưởng không gì hơn. Tóm lại lời kinh được ghi lại hoàn toàn từ nơi chư vị Thánh Tăng, và trải thời gian lâu xa như vậy đó là một nhân duyên. Tất nhiên như đã nói, hãy nhìn lại sự việc tu chứng của người thực hành theo kinh vẫn mới là một điều đáng học của người học Phật.

Trước khi bạn và tôi có thể tạm dừng đề tài này nơi đây, tôi lại một lần nữa không thể không nhắc đến Ngài Huyền Trang, một hình ảnh thị hiện tuyệt vời, liên hệ đến sự nhiệm màu lời kinh xưa.

Nhiệm màu về kinh giải thoát của Như Lai và nhiệm màu về Đại sư Huyền Trang có lẽ chỉ là một. Ngài không phải là một phạm nhân, Ngài không phải làm nhiệm vụ đi tìm kinh chỉ vì cho Trung Hoa nơi bản thổ của Ngài, vì ngày nay kinh Ngài mang về đã là của chung cho nhân loại. Ngài phải chính là Bồ Tát đã từng học với Phật, mới có thể thị hiện làm được việc này. Cho nên sự phi thường khiến làm nhiều người thắc mắc, làm sao Đại sư có thể vượt qua đoạn đường dài cả chục ngàn cây số, với bao nguy hiểm của rừng sâu núi thẳm, sa mạc hoang vu, sự kiện đó cho tới giờ đã hơn ngàn năm thế gian chưa hiểu được.

Và lạ kỳ hơn, chính Ngài người đi tìm Phật tích từ Trung Hoa trở lại là người có công giúp các nhà khảo cổ cận đại, làm sống dậy thêm Thánh Tích Như Lai. Sự kiện là vì trải qua các thời kỳ chiến tranh, Thánh tích Phật giáo bị hủy diệt, người ta bấy giờ đã nhờ vào ký sự chiêm bái thỉnh kinh của Ngài để tìm lại di tích. Như thế Ngài có phải là một hình ảnh nhiệm

phát xuất từ việc thỉnh kinh! Chỉ có chân kinh nhiệm mầu mới phát sinh một Thánh Tăng Huyền Trang vĩ đại của Trung Hoa, và là một nhà chiêm bái học Phật thế giới. Nói cho cùng kinh Phật là một thần lực tuyệt vời, một chân lý cụ thể, đã và đang sinh ra bao Thánh Tăng từ xưa đến nay.

Lại nữa một chuyện phi thường về sự huyền diệu của kinh, được kể qua cuộc đời dịch kinh của Đại sư Cưu Ma La Thập*. Khi qua Trung Hoa hoàng truyền giáo pháp Như Lai bằng việc dịch kinh hoàng đạo; trước khi thị tịch vì muốn xác nhận kinh Ngài dịch chính là chánh pháp Như Lai, Ngài nguyện rằng những kinh mà Ngài dịch xưa nay, nếu quả đúng kinh Phật, thì xin khi thiêu đốt nhục thân của Ngài lười sẽ còn nguyên vẹn, nếu không phải chánh pháp lười sẽ cháy rụi theo thân. Quả thật sau lễ trà tỳ lười của Ngài còn sót lại, để cho hậu thế một niềm tin đúng như chánh pháp.

Đây là một sự biểu thị huyền diệu của kinh mà tất cả chư vị Thánh Tăng đã được gia bị, và đó đã trả lời tất cả những gì Phật dạy được lưu lại qua sự nhiệm mầu diễn tả trên trang kinh.

* Ngài sanh trưởng tại Dao Tần (Koutcha) xứ Tân Cương, bảy giờ vào thế kỷ thứ tư Tây lịch. Ngài là bậc danh Tăng đức độ, một trong những nhà dịch kinh lớn của Trung Hoa. (xin xem thêm Phật học Từ Điển Đoàn Trung Còn).

---o0o---

Thiền và Niệm Phật

Thưa bạn! Lại một đề tài thu hút và tế nhị ! Đó là Thiền và niệm Phật. Xưa nay đề tài này có tính cách lý giải sôi nổi, đến độ người chưa hiểu rõ Phật pháp cũng có ý kiến phê bình qua lại, và người càng có kiến thức Phật học lại hăng say hơn. Tôi nghĩ có lẽ tất cả chỉ là hiểu lầm!

Mà hiểu lầm cũng phải, bởi vì chỉ lấy kiến thức mà xét chứ chưa đạt được trí huệ để am tường thấu đáo. Tiếc rằng trí huệ chỉ đạt được là do tu hành, cho nên chưa tu mà đã xét đoán thì càng bàn càng sai thôi.

Đương nhiên bạn và tôi hiện đang học đang tu, việc có ý kiến về Thiền và Niệm Phật chỉ là mong nói lên tìm được dung hòa mà tu, chứ

chẳng phải xét suy luận bàn gì cả! Mong rằng chúng ta xin được thực hành hài hoà trong niềm tin chánh pháp.

Bây giờ thử hỏi, việc hiểu lầm Thiền với Niệm Phật ra sao, thế nào?

Theo một số khá đông người, cho rằng hai pháp môn này gần như chống trái nhau; do một bên tự lực và một bên tha lực. Thiền là tự lực, tự thân tu hành, không có tư tưởng cầu cạnh việc gì. Riêng niệm Phật thì đặt nặng việc cầu tha lực Phật A Di Đà, và việc ra công dụng sức niệm Phật thế nào cũng chỉ mong vào Phật tiếp dẫn.

Hai quan niệm này gần như được nhiều người đồng ý. Không biết bạn sẽ chấp nhận hài lòng theo quan niệm nào?

Nói đến đây lại nhớ đề tài đã bàn qua là Có và Không. Chủ đề đó cho thấy, chẳng nên khẳng định, hay phủ định, cũng chẳng nên dính mắc bất cứ việc chi, kể cả pháp tu giải thoát.

Như vậy, nếu thuận theo quan niệm thiền chỉ là tự lực, nghĩ ra cũng đúng nhưng cũng không hoàn toàn; và niệm Phật chỉ có cầu tha lực phó thác chư Phật tiếp dẫn, cũng vừa đúng vừa sai.

Chúng ta thử tìm hiểu đúng sai thế nào!

Trước hết xét về Thiền. Thiền là một pháp tu chuyên tự lực điều này là đúng, đúng luôn việc chẳng có tư tưởng cầu cạnh ai.

Vâng! Vì Phật đã dạy phải tự thân làm nơi nương tựa, không nên nương tựa vào bất cứ ai. Lại nữa Phật dạy Như Lai chỉ là người hướng đạo dẫn đường, đi hay không là quyền của ta quyết định. Vậy Thiền quả là tự lực hoàn toàn, vì toàn thân tâm hành giả từ lúc gia công hành trì, đều trong tiến trình ý thức diệt trừ vọng tưởng đạt được an tâm thanh tịnh. Thế thì vấn đề rõ ràng tự lực như thế đúng theo chánh pháp, phá đi mê tín ngộ nhận gán cho đạo Phật chỉ là nghi thức cúng bái cầu nguyện.

Tuy nhiên nếu cho rằng Thiền hoàn toàn không nhờ gia bị của chư Phật thì quả là sai; bởi vì không có sự gia bị của chư Phật, thiền sẽ dễ lạc vào tà pháp, nghĩa là hành thiền không Kinh điển, không tu giới. Phải hiểu rằng chỉ có trì giới, chỉ nương vào kinh mới thật đúng với Thiền giải thoát, mới không sanh phiền não vi tế, ngã mạn tự cao.

Như hiện nay Thiên rất phổ thông, không nhất thiết chỉ dành cho đạo Phật; và nếu không cẩn thận, thiên chẳng thể đúng với pháp hành của Như Lai; tức chẳng giữ giới chẳng dựa theo kinh làm tiêu chuẩn.

Ngay như Lục Tổ Huệ Năng, duyên đắc đạo của Ngài trở thành Tổ thiên tông là do ban đầu đã nhờ nghe kinh Kim Cang, nếu không làm sao thành Tổ! Và đã nhờ kinh tất gọi là nhờ tha lực; như thế không một pháp tu nào trong đạo giải thoát mà không nhờ tha lực. Chưa nói Thiên đường nơi chuyên tu thiên vẫn còn tôn trí hình tượng Như Lai thế làm sao gọi là hoàn toàn tự lực! Chúng ta nên nghĩ rằng, bao giờ còn hình ảnh Như Lai, dù chỉ còn là ý niệm thì vẫn gọi là còn nhờ tha lực của Như Lai.

Thiết nghĩ đối với người hiểu đạo, chẳng có tổn hại khúc mắc gì, khi gọi là tha lực hay không tha lực, chỉ có vấn đề là người hành pháp có còn tâm tham chấp ngã mạn hay không.

Sở dĩ Thiên gọi là tự lực là nói không bị vướng mắc bất cứ hình ảnh nào, và có thể tu bất cứ nơi đâu không qua hình thức. Nghĩa là tự mình quyết định vươn lên, quyết định hành trì mà không phải lệ thuộc thế này thế nọ. Thành ra ta thấy chỉ có những người hạ căn lo xa như chúng ta mới hý luận, tranh cãi về tự lực hay tha lực, chứ xưa nay các thiên sư và đại sư đắc đạo chẳng bao giờ quan tâm đến chuyện này.

Riêng nói, Thiên chẳng có cầu cạnh việc gì, đó là ý nói đã hiểu lời Phật dạy tất phải lo tu, đừng nên cố chấp ôm giữ mãi lời Ngài, giống như mượn thuyền qua đò sông mà vẫn còn trì kéo chiếc thuyền không bỏ.

Lại thử tìm hiểu quan niệm chỉ nhờ tha lực của pháp tu niệm Phật ra sao?

Quan sát niệm Phật, rõ ràng đã thấy pháp tu này hẳn nương vào tha lực; vì hành giả chỉ chuyên niệm trong mọi động tác, và hình như bất cứ sinh hoạt nào cũng có thể niệm được.

Tất nhiên người niệm Phật phải cầu vãng sanh về đất Phật, cầu như vậy là hoàn toàn nhờ vào tha lực; tuy nhiên đất Phật cũng là đất tâm, là chính trong tâm hành giả mà ra. Vì ai niệm Phật đây? Có phải hành giả không? Nếu phải, tức chính hành giả đã tạo nơi sinh ở đất Phật rồi. Thế thì

hành giả phải niệm Phật bằng dụng công tha thiết mới tạo được đất Phật trong tâm.

Nhưng nơi đất Phật, nơi những bậc Bồ Tát, những bậc vô nhiễm, không tham, không sân, không si sinh sống; nếu hành giả đi ngược lại với chư vị Bồ Tát, thì làm sao có thể sinh về được, dù hành giả có gào thét bao nhiêu tiếng niệm Phật cũng vậy. Nói rõ hơn hành giả phải niệm Phật với tâm không tham, không sân, không si, mới có thể sinh ra đất Phật nơi tâm, và khi đất Phật nơi tâm đã sinh, hành giả đã sinh được Tịnh Độ tại thế, trước khi vắng sanh Cực Lạc.

Niệm Phật được như vậy có còn gọi là tuyệt đối nhờ tha lực của Phật Di Đà không? Tất nhiên là không. Người niệm Phật như thế đã dụng công tự lực đến năm mươi phần trăm. Dụng công niệm được vậy là tự lực chứ còn gì! Như thế pháp tu Niệm Phật đã có tự lực rất nhiều trong đó, chứ nào phải là phó thác cho đức Phật A Di Đà.

Cõi Phật A Di Đà được thiết lập bằng tâm thanh tịnh vô tham, vô sân, vô si; đương nhiên người sanh vào nước đó ít ra phải được năm mươi hoặc bảy mươi phần trăm không tham, sân, si, chứ có đâu dễ dàng chỉ là niệm Phật trên môi là được. Dù Phật A Di Đà thương xót chúng sanh qua bốn mươi tám lời nguyện, nhưng nếu tâm chúng ta còn tham, sân, si ái, Ngài vẫn phải bó tay, bởi chính nghiệp lực của tham, sân, si kéo trì người đó ở lại chứ đâu phải Ngài không từ bi.

Nếu Ngài thị hiện trước mặt một người sắp chết, mà người đó vẫn còn tánh tham đắm thế gian, thì hình ảnh Ngài cũng chẳng làm cho họ thấy được.

Tóm lại hiểu lầm niệm Phật toàn nhờ vào tha lực, phó thác Phật A Di Đà, điều này là sai, cũng như cho rằng tu Thiên chỉ có nhờ vào tự thân, tự lực cũng không đúng.

Cả hai pháp tu đều nhờ tự lực của ta và tha lực của chư Phật.

Vũ trụ mênh mông rộng lớn không thể nghĩ bàn, với một chúng sanh chưa đắc đạo, tất phải chao đảo theo chu kỳ của những kiếp sống sinh diệt không ngừng, và trong kiếp sống đó, đâu phải chỉ có cảnh hữu hình chúng ta. Bằng thiên nhãn, huệ nhãn và Phật nhãn, chư Phật, chư Bồ Tát đã chứng kiến biết bao thế giới vô hình, trong đó dường có khổ có, đang vây bủa khắp

vũ trụ không gian này. Cho nên lòng từ bi của quý Ngài, đã thể hiện che chở bằng mọi phương tiện cho chúng sanh, như thế ta mới còn tồn tại kiếp sống hi hữu làm người này; nếu không ta có thể là ma, là quỷ, là súc sanh, mang đủ dạng hình đau khổ, và đau khổ nhất là khó thể biết được đạo giải thoát.

Như thế thật là đại nhân duyên, vô cùng hữu phước cho những ai tin được đạo giải thoát để được lực gia hộ của quý Ngài. Tất nhiên chư Phật, Bồ Tát không có phân biệt chúng sanh này chúng sanh khác, nhưng mỗi khi mất kiếp người rồi, sự cứu khổ đạt được cảnh người rất khó.

Thiết nghĩ tu bất cứ pháp môn nào của Phật cũng đều sớm muộn được giải thoát, nhưng phải lấy giới, lấy từ bi trí huệ làm nền tảng mới không khỏi lạc đường sa đọa.

Người tu Thiên là người lợi căn, chẳng những giúp được mình chóng đạt an lạc an định trong đời này, lại còn giúp được một số người trí thức, nhất là trí thức Tây Phương còn xa lạ với đạo giải thoát. Giúp họ thấy rằng pháp tu thiên chẳng những là phương pháp khoa học dưỡng thân, chữa bệnh, mà còn điều phục theo dõi được tâm là nơi trung ương gây ra phiền não trong đời sống.

Người tu Thiên khéo léo khi hướng dẫn người Tây Phương không cần phải nhắc đến giáo lý Như Lai, đợi khi nào họ thực tập được kết quả chừng đó tự động họ sẽ tìm hiểu.

Có thể bạn và tôi nghĩ, hướng dẫn người Tây Phương vào đạo giải thoát không một pháp tu nào qua được Thiên. Do vì xã hội Tây Phương sung mãn hưng thịnh vật chất, người ta thường nghiêng về duy vật; mặc dầu vẫn nghĩ đến tâm linh nhưng nếp sống văn hóa khó thể cải lại được. Trong khi thiên định còn là phương pháp thực hành cụ thể như các môn học dưỡng sinh, thể thao khoa học, cho nên chẳng khó khăn gì giới thiệu với người Tây phương.

Phần nữa cuộc sống quá thiên về vật chất, thường hay kích động, nên khi được dạy ngồi thiền dừng lại tâm dao động, khiến họ tìm được cảm giác an bình, từ đó sinh thích thú.

Như vậy Thiên có thể nói là khởi đầu dẫn người Tây Phương vào đạo giải thoát, rồi tiếp theo là do đương sự tạo duyên nghiên tầm học hỏi kinh điển trước khi thực hành xa hơn bằng các pháp môn hợp căn cơ của họ.

Với pháp tu niệm Phật đối với người Tây Phương, thật tình mà nói dễ bị ngộ nhận, vì họ xem như chỉ là cầu nguyện không thực tế; như thế chúng ta nên dè dặt giới thiệu. Bao giờ đương sự trải qua thời gian tìm hiểu kinh điển khá lâu, nhất là các kinh theo tư tưởng Đại Thừa, chừng ấy mới đề cập hướng dẫn họ; nhưng nếu cảm thấy họ không duyên, thì thôi chẵng có sao cả, sớm muộn tất cả cũng sẽ quay về con đường giác ngộ giải thoát mà thôi.

Tóm lại Niệm Phật hay Thiền Định chỉ là những phương pháp thực tập khác nhau, dạy người học Phật hiểu biết đời sống vô thường có sinh tất có diệt, và việc cấp bách là phải được an tâm trong đời sống vô thường trước khi xả bỏ giả thân trở về tánh giác. Và cuối cùng người còn tâm quá chấp, quá phân biệt pháp tu, tất đã thực hành sai lời Phật dạy, như thế dù tu thiền hay niệm Phật cũng chẵng đạt được kết quả mong muốn.

---o0o---

Tứ y

Thưa bạn! Trước khi chúng ta có thể tạm ngưng cuộc chuyện trò nơi đây, và để kết thúc vài chuyện học Phật, thiết nghĩ cũng cần nêu ra vấn đề trọng tâm là việc nhìn lại những gì mình đã học.

Vấn đề trọng yếu như vậy là trong giáo lý giải thoát còn đưa ra một pháp tu, nhắc nhở tế nhị người học Phật có sự nhận định cảm tri, khi phải đối diện vấn đề học và hành trong khi tu niệm, đó là Pháp tứ y; và pháp tu này đến đây sẽ là đề tài kết thúc buổi chuyện bàn cũng là vừa phải.

Vậy mời bạn và tôi, chúng ta hãy tìm hiểu đề tài này trước khi tạm chia tay dừng chuyện.

Tứ y: là bốn điều nương theo để ứng dụng tránh việc hiểu lầm sai lời Phật dạy. Bốn điều là: thứ nhất, nương theo pháp để học tuyệt đối không dính mắc nơi người. Thứ hai, nương theo nghĩa lý tuyệt đối không dính mắc nơi ngôn ngữ. Thứ ba, nương theo trí không theo thức phân biệt. Và thứ tư, nương theo kinh liễu nghĩa tức kinh theo tinh thần giải thoát rốt ráo, không theo kinh điển còn dính mắc nhị biên đối đãi.

Trước hết xin thưa bạn, Đấng Đại Giác thật là Đấng từ bi, Ngài đã thấy rõ việc sẽ xảy ra thế nào cho tương lai, nhằm thức tỉnh tánh phàm phu hay ngộ nhận thiên vị, là điều chướng ngại học Phật cho nên mới ra đời pháp Tứ y.

Y pháp bất y nhân

Khi La Hầu La được xuất gia theo Phật, Phật chẳng lấy tình thương theo thế gian như là một người cha để dạy con mình; kể cả chẳng lấy tình thầy trò bậc trưởng thượng, bậc thầy của nhân thiên để hướng dẫn La Hầu La học đạo. Không phải Ngài e ngại người đời hiểu lầm, Tăng đoàn dị nghị, rằng Thế Tôn còn thiên vị còn sâu nặng chuyện thế gian. Tuyệt đối là không, vì Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, bậc siêu việt tất cả, mà từ vua quan đến dân giả đều nghe biết, thậm chí các tôn giáo khác phải công nhận. Thế thì Ngài đâu có gì bận tâm khởi niệm các pháp sinh diệt thế gian. Từ khi còn là Bồ Tát Ngài đã có lập trường cương quyết, đeo đuổi chân lý giải thoát vượt qua bất cứ điều gì, huống gì ngày nay Ngài là vua trong muôn loài thì còn gì lo sợ.

Vậy chỉ có một điều là Ngài dùng cách khai thị cho mọi người thấy, giáo lý Ngài tìm ra là một chân lý bất di bất dịch, để ai thực hành liễu tri, sẽ làm chủ chân lý này mà chẳng kể hoàn cảnh địa vị người thực hành ra sao, do đó Ngài giao La Hầu La cho Tôn giả Xá Lợi Phất.

La Hầu La khi được học pháp giải thoát nơi tôn giả Xá Lợi Phất, vẫn có thể nương tựa đúng chánh pháp, đó là một cách hiểu thực tế Y Pháp bất y nhân. Đây là một hình ảnh đẹp, và đây nói lên giáo pháp giải thoát không phân biệt bất cứ một con người nào, miễn con người đó hiểu và hành theo giáo lý.

Ngày nay chúng ta học Phật, không được thắng duyên nên khó tìm được Thánh tăng để vừa học được kinh pháp, vừa chứng kiến thân hành của vị bổn sư dạy đạo, ôi thật là một điều rất tiếc cho ta. Tuy vậy ta hãy nhìn lại giáo lý giải thoát, để làm tâm điểm vượt qua hàng rào chướng ngại theo tư duy định kiến hẹp hòi, mong tìm được pháp học nơi tâm.

Y Pháp bất y nhân, còn cho ta cái nhìn tổng thể, tất cả chúng sanh đã và đang học Phật đều là con của Như Lai, tức đang làm sống dậy tánh giác bên trong, và tánh giác đó chỉ là một, chỉ có khác nó được chứa đựng trong nhiều hình thức của con người này sắc tộc kia.

Nhưng bạn và tôi vẫn còn là phàm phu vẫn đang từng bước học Phật, vẫn chưa thể nhìn hết thấy pháp qua cái nhìn nhất thể tất cả duy tâm tạo. Vì không nhìn được nhất thể khó tránh phân biệt, khó sinh được tâm bình đẳng với mọi người.

Học đạo giải thoát, ta phải tìm cho được một bậc chân nhân thật học thật tu. Ít ra người hướng đạo cho ta phải tối thiểu hình tướng oai nghi dung mạo tươi sáng, nếu không được, thì kiến thức Phật học phải là uyên thâm; đó là mong ước của người học Phật ngày nay.

Nhưng giả sử, chẳng tìm được thì sao? Không lẽ giận buồn, không học không tu! Không tu vậy ai lỗi! Rốt cuộc ta cũng phải học! Bạn định cho là tự học phải không? Học một mình có lợi chứ, vì không ai gây ta phiền não, nhưng sẽ trở thành bất lợi đó! Vì trốn phiền não cho nên không hiểu rõ phiền não; và nếu bị phải đối phó với phiền não coi chừng phiền não lớn hơn.

Tuy nhiên phiền não nguy hiểm nhất, không phải cái ta chạy trốn; mà chính là tự cao ngã mạn bên trong. Ta có thể móng tâm cho rằng tự học, chẳng cần tìm ai làm Thầy cho đáng. Ta thiết lập tự ngã hơn người quá cao, và cuối cùng đang sống trong vọng niệm, vọng thức, chẳng thấy được tất cả là nhứt thể, là nhân duyên hòa hợp. Kết quả như vậy đã rõ ràng không cần phải nói ra.

Phật dạy y pháp bất y nhân, không phải đơn giản chỉ theo pháp bỏ người, hoặc là nhìn người theo tự ngã làm tướng là phương tiện tầm thường. Nếu người là phương tiện tầm thường theo cách nghĩ như vậy, thì pháp cũng vậy mà thôi. Tất cả chỉ là phương tiện.

Không người dạy đạo ta chẳng có cơ hội biết pháp học pháp; và dù có pháp nhưng không người hướng dẫn, chưa chắc ta hiểu được phương tiện tu. Một quyển kinh quyển luận giải thoát để trong học tủ, hay cả trên bàn thờ, nó vẫn là một cuốn sách tầm thường không hơn không kém, nếu không có một vị Thầy chỉ dạy, hay một người nói lên giá trị của nó. Ngược lại cũng vậy, một vị tu sĩ chân thiện, trên tay không một cuốn kinh, miệng không nói một bài pháp, nhưng sự đi lại hành động của Thầy, sẽ lần hồi đưa bạn và tôi vào nơi kinh pháp, nơi tâm kinh tự chứng của mình.

Bạn và tôi còn hiểu thêm, sự xuất hiện của Thế Tôn, là do chúng sanh phiền não, là do có đối tượng, có con người, vậy con người là chính nhân, và pháp chỉ là phương tiện mà thôi.

Tất nhiên ta vẫn biết giá trị kinh pháp và ý nghĩa giải thoát phải đồng nhất tối thiểu với người tu Phật.

Thế thì y pháp bất y nhân đương nhiên là nương tựa căn cứ theo giáo pháp giải thoát của Như Lai, chứ không phải đòi hỏi người giảng pháp phải sống y như pháp. Tuy nhiên nếu ta vượt qua sự phân biệt, thấy người hướng dẫn chỉ là người giúp ta hiểu rõ chân lý, chứ họ đâu phải là chân lý, điều này đã quá tốt, ta sẽ bỏ đi được phiền não, đi thẳng mục tiêu hướng đi tìm cầu giải thoát của mình.

Nếu ta lại hiểu thêm, người đó cũng là một pháp để cho ta nhận định rõ hơn về đối tượng nhân duyên giải thoát; vì cũng chính nghịch đảo này mà Phật mới nói ra chánh pháp phá tan vô minh, và vô minh lại hiện lên nơi người đang dạy ta hay ta đang học. Như thế Y pháp bất y nhân, sẽ được hiểu hai mặt, người không hành, là do người chứ không do pháp; và một mặt người không hành cũng là pháp, để người học thấy rõ giáo pháp Như Lai phải được hành chứ chẳng phải nói.

Y nghĩa bất y ngữ:

Bạn và tôi dư biết ngôn ngữ chỉ là công cụ phương tiện chuyển tải tâm tư, tư tưởng, mà cứu cánh mục đích làm sao để mưu sinh tồn tại đưa con người ngồi gần lại nhau. Rồi từ đó, ngôn ngữ được hiện đại hóa phù hợp theo trào lưu tư tưởng của mỗi thời đại. Tỉ dụ thực tế ngôn ngữ Trung Hoa ngày xưa từ chữ viết đến âm vận phức tạp, nhưng sau đã được thống nhất, giản lược, để người ta có thể mau hiểu, có thể viết gọn, và nhất là phổ cập quần chúng rộng rãi hơn. Như trên thế giới dù có đến mấy ngàn ngôn ngữ tiếng nói khác nhau, nhưng mục tiêu chỉ là làm sao diễn tả tâm tư đời sống của con người. Cho nên nguyên thủy, nguyên bản của con người là tâm, là ý, và do vậy bất cứ người nào cũng có thể học được ít nhất một ngôn ngữ khác, nếu thật tâm thật ý muốn học.

Việc học Phật chẳng khác một chút nào; học Phật là học tâm, học ý; vậy bạn có học Phật qua hành động, ngôn từ, hay hình ảnh nào đi nữa, cũng chỉ học điều phục cái tâm không còn phiền não.

Ngày xưa đức Phật còn tại thế có lẽ Ngài dùng tâm để nói nhiều hơn là dùng ngôn từ, và vì tâm Phật thanh tịnh tuyệt đối, nên người nghe cảm nhận hiểu ngay. Nói bằng tâm, là nói bằng việc làm và hành động chứ không phải văn tự ngôn ngữ; tuy nhiên có những chúng sanh buộc phải dùng ngôn từ. Chẳng hạn các nhà trí thức, các vị học giả với tâm phân biệt, tâm hướng ngoại cố chấp; bấy giờ Phật phải dùng ngôn từ thuận theo sự ham biết của họ. Tất nhiên ngôn từ này, không thể làm cho giai cấp cùng đinh là hàng người hạ tiện khốn khổ nhất có thể hiểu được. Rồi đến ngay các đệ tử xuất gia của Như Lai, thì ngôn từ của Thế Tôn lại có phần khác hơn nữa. Cuối cùng ngay trong hàng Thánh chúng giữa Thanh Văn và Bồ Tát, tức là hàng còn chấp pháp và hàng đã vượt lên khỏi ý niệm ngã pháp, Như Lai lại dùng ngôn từ văn ngữ khác hơn.

Lấy thực tế trong bối cảnh hiện đại ngày nay, sẽ thấy vấn đề rõ hơn về ý nghĩa giải thoát không phải vin theo văn ngữ. Đó là kinh Phật hiện giờ đã được lưu thông dịch ra nhiều ngôn ngữ; nếu không phải thế, thì lời Phật dạy được ghi lại bằng Phạn ngữ ngày xưa, sẽ không thể chuyển thành văn ngữ Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật Bản, Tích Lan, Miến Điện, Đại Hàn, Việt Nam v.v... Và hơn thế nữa là dù được dịch ra thế nào cũng chẳng có người chứng đắc!

Nhưng rồi thưa bạn cũng là phương tiện, cũng chỉ nói lên Ý nghĩa bất y ngữ. Ngữ là ngôn ngữ Như Lai phải xử dụng trong hoàn cảnh và ngữ cảnh, tâm cảnh của từng hạng người; nhưng Nghĩa lại chỉ có một, là làm sao đưa tất cả ra ngoài ba cõi đạt đến giải thoát hoàn toàn. Đương nhiên ra ngoài ba cõi lâu hay mau, là do trình độ của người học Phật, đức Phật chỉ có phương tiện chuyển tâm thành ngữ.

Từ ý này ta lại suy ra, Tâm là quan trọng để chuyển thành lời; Phật thanh tịnh tâm nên Ngài hiện ra sinh hoạt oai nghi tự tại để diễn ý cho chúng sanh, còn người chưa chứng đạo phải dùng đủ thứ ngôn từ, mà người ta chưa chắc đã hiểu. Đôi khi càng dùng nhiều văn tự, càng bị kẹt quá đà, đi xa thực tại; nhưng cũng khổ, vì không vay mượn ngôn từ tỏ bày cho rõ, cho nhiều, làm sao người ta hiểu được! Đó mới thấy tại ta thiếu dụng công tu hành, thiếu công phu thiền định, nên không thể dùng tâm nói được, đành phải mượn dùng ngôn từ văn ngữ vậy.

Thời nay người học Phật như chúng ta nhất định phải dùng tâm cầu học, và còn thanh tịnh nữa mới hiểu được nghĩa, mới quên được lời; nếu

không ta chẳng hiểu được nghĩa, lại vin vào văn tự, sinh ra phân biệt, trở thành học Phật bằng tính hiếu kỳ nghi ngờ chánh pháp.

Trí giả Huệ Năng khi xưa cầu tìm chánh pháp, đón nhận dễ dàng thâm ý nghĩa lý của Tổ sư Hoằng Nhẫn, mà quên đi ngôn từ khinh khi thử thách ban đầu của Ngũ Tổ, đó là nhờ tâm cầu đạo thanh tịnh; nếu đổi lại phàm phu chúng ta, bằng tâm ô nhiễm làm sao nhận ra được thâm ý của Hoằng Nhẫn tổ sư.

Ngày nay chúng ta nghe pháp đọc kinh, đã không đạt được nghĩa, lại còn muốn lược bớt câu văn; đâu ngờ câu văn trùng lặp là để chuyển tải thâm lý nhiệm mầu mà kết quả chỉ thấy được bằng tâm đọc tụng thanh tịnh kiên nhẫn mới mong đắc tâm thấy pháp.

Đại sư Huyền Trang, vị Thánh tăng lưu danh thỉnh kinh phiên dịch Phật điển, đã tôn trọng kinh pháp, trung thành với nguyên bản mà không dám lược giản, đó cũng là mong giữ gìn thâm nghĩa sâu xa trong đó; chúng ta há đã hơn Ngài sao? Tóm lại Y nghĩa bất y ngữ cảnh tỉnh người học Phật rằng nghĩa lý thâm sâu giải thoát của Như Lai chỉ mượn bằng hình ảnh pháp trần qua bóng dáng ngôn ngữ, chứ không phải văn từ thế gian có thể chứa đựng được. Người học Phật hiểu ý này nên tránh chấp vào văn tự, tránh hý luận văn chương mà phí đi một đời học Phật.

Y trí bất y thức:

Trí thức của thế gian được đánh giá bằng kiến thức hiểu biết trường lớp, học vị, cũng như khả năng ngoại hạng, phi thường được gọi là thần đồng hay thiên tài dị nhân xuất chúng. Kiến thức được đào tạo học hành còn có thể được bình phẩm nhận xét, nhưng kiến thức tự nhiên như thần đồng, thì thật là một chuyện vượt ra ngoài kiến thức thế gian. Tuy vậy kiến thức tự nhiên không học hay học rất ít mà biết, chẳng ngoài cái biết đối đãi thông thường thế gian, như là kiến thức văn chương hay khoa học.

Tất nhiên nơi đây bạn và tôi sẽ nhận định vấn đề này theo giáo lý giải thoát của Như Lai. Với cả hai loại kiến thức vừa nêu chỉ là vấn đề hiểu biết theo nhân nghiệp chúng sanh hiện tại và quá khứ. Nhân nghiệp hiện tại, là việc học trong đời này tạo ra kiến thức hiểu biết, và nhân nghiệp quá khứ là việc học trong tiền kiếp sanh ra đời này được thông minh xuất chúng. Nhưng kiến thức thế gian chung cuộc vẫn không hài lòng với cuộc sống mong ước của nhân sinh, là hòa bình toàn diện, mang lại hạnh phúc yên vui.

Tất nhiên trả lời vấn đề này đã quá rõ ràng, mà bạn và tôi đã chuyện bàn qua cũng khá nhiều từ bắt đầu vào chuyện đến nay. Vấn đề chỉ là do con người chưa tìm được nguyên lý nhân sinh là khổ, và khổ là nhân tham, sân, si ái mà ra; đành phải nói rằng kiến thức thế gian sẽ chẳng giải quyết được gì ngoài cơm áo, cũng như tiện nghi hưởng thụ vật chất, nhưng chẳng thể giải quyết được chiến tranh, bạo động đã và đang tiếp diễn.

Thưa bạn chúng ta đã chuyện bàn đến đây, đã hiểu được một đoạn đường Phật học, nên đâu còn gì chẳng nói thật, nên không có gì gọi là bi quan, hay yếm thế, để xác nhận rằng, kiến thức bao giờ cũng là kiến thức phân biệt mà thôi! Chỉ có kiến thức Phật học, rồi thực hành tu học giới định, mới phát huy được kiến thức không phân biệt gọi là trí huệ vượt khỏi thế gian.

Như vậy kinh dạy Y trí bất y thức, rõ ràng cho người học Phật thấy, không thể dùng kiến thức phân biệt của thế gian mà tìm vào được chánh pháp. Nhưng kiến thức thế gian vẫn là phương tiện hữu hiệu giúp người học Phật sưu tầm giáo điển trước khi kết duyên tu hành đạt trí vô phân biệt. Chẳng hạn chư đệ tử của Phật, những vị công tôn vương tử đều là những người có trí thức cao thời bấy giờ, cũng như những vị luận gia nổi tiếng, các vị này sau khi xuất gia, đã tiếp thu giáo lý Như Lai, và sớm đạt thành Thánh quả dễ hơn chư đệ tử khác. Tuy nhiên vẫn không tránh được trường hợp ngược lại, bị kiến thức thế gian ngăn chặn con đường giải thoát. Và đây chính là vấn đề mà bạn và tôi đang tìm hiểu.

Sở dĩ ta không thể dùng thức để tìm hiểu giáo lý nhà Phật, hay để tu duy thực hành, điều đó đã quá rõ ràng vì thức là hiểu biết phân biệt. Nó là một trong ngũ ấm Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức hình thành tạo nên thân thể này; sự hình thành đó kết mắc nối duyên với nhau, cho nên sự hiểu biết phân biệt của kiến thức con người hoàn toàn ảnh hưởng xuất phát không ra ngoài cảm thọ y báo và chánh báo của chúng. Bạn và tôi chắc hẳn còn nhớ, Chánh báo là con người, Y báo là hoàn cảnh sống của con người. Như vậy bằng tư duy bằng hiểu biết, theo cảm thọ để lưu xuất sự hiểu biết chẳng ngoài tánh nghiệp của một phàm nhân, đã và đang chịu quả báo vui buồn đau khổ ở thế gian. Trong khi đó pháp học giải thoát mệnh danh là lợi ngược dòng đời, không chịu theo dục vọng ham muốn thế gian, vậy thì làm sao dùng cái thức ô nhiễm phân biệt kia để hiểu được Phật đạo!

Người ta có thể là một tiến sĩ văn chương, cả đến tiến sĩ khoa học chẳng hạn, nhưng người ta vẫn không thể nào hiểu được Phật học nếu chưa bao giờ lưu tâm để ý. Phật học là một môn học dù không khó, nhưng cũng không phải dễ, nếu không muốn nói là khó vô cùng, vì nếu học cho đến tiến sĩ Phật học mà không hành cũng vẫn chưa gọi là hiểu bởi kết quả vẫn là luân hồi. Như vậy thì làm sao người không biết đạo Phật, có thể hiểu được giáo lý Như Lai; thế là kiến thức tiến sĩ văn chương hay khoa học, đó chỉ là dành cho thế gian, chứ đối với pháp giải thoát có gì để nói! Và ngược lại, nếu để tâm học hỏi suy niệm thì kiến thức kia lại là phương tiện trợ duyên đắc lực nhất, để đạt được trí huệ giải thoát.

Phật dạy phải nương theo trí, trí đây cũng là kiến thức hiểu biết, nhưng nó khác kiến thức thế gian là không thuận theo tánh tham sân si, tánh còn phân biệt tưởng rằng ngã và pháp là có thật. Trí đó là nhìn các pháp trong một sự hiểu biết do duyên sinh duyên khởi, chứ không thật có; và con người này là một vòng mắc xích quay mãi tít mù theo mười hai nhân duyên, mà bạn và tôi đã chuyện bàn qua. Trí đó đúng là trí mà Ngài Xá Lợi Phất tình cờ được nghe lần đầu tiên trong đời của Ngài khi gặp Tôn Giả A Thi Thuyết và rồi chợt nhận ra xưa nay sự uyên bác học thức của Ngài chỉ là đối đãi phân biệt theo tánh nghiệp si mê của thế gian mà thôi. Do đó hiểu được rồi Ngài đã trở thành bậc đại Thánh trí huệ bậc nhất của Như Lai.

Thưa bạn đó là lý do không nên dùng thức phân biệt, hay cũng gọi là tâm phân biệt mà tìm hiểu giáo lý giải thoát. Nếu ta dùng tâm ô nhiễm phân biệt, thì giáo lý giải thoát cũng được ta hiểu theo tâm lượng hẹp hòi của ta, như thế làm sao ta có thể khiến người hiểu được mình! Cuối cùng việc học Phật mà dùng thức biết phân biệt như vậy, chẳng khác gì học hỏi theo tánh nghiệp tham sân si, và chẳng bao giờ nhận thấy các pháp như thật.

Nhưng bạn và tôi lại biết, khi đạt được thật trí vô phân biệt, bấy giờ cả đến cái trí không phân biệt cũng không còn, vì nếu còn nếu có, vẫn là vô thường là hữu lậu, không thể tuyệt đối giải thoát được. Đó là trình độ của chư Bồ Tát lớn, đã đi gần đến quả Phật. Nhìn lại chúng ta, chỉ xin mong rằng bỏ bớt tâm phân biệt để bớt đi phiền não, rồi mong dần tiến đến thật trí vô phân biệt vậy.

Y liễu nghĩa kinh, bát y bát liễu nghĩa Kinh.

Kinh liễu nghĩa là kinh diễn đúng điều Như Lai nói, kinh vạch ra sự giải thoát tuyệt đối, kinh nói lên sự thật trên sự thật, và kinh nói vượt lên lời

kinh nói, tức là kinh vô năng thuyết không thể nghĩ bàn, rốt ráo tuyệt đối đưa người đạt đến chứng quả giải thoát.

Cần hiểu như thế chúng ta mới hiểu chân kinh giải thoát của Như Lai phải được xiển dương, phải được trì tụng. Và hiểu như thế ta sẽ không bị rơi vào việc trì tụng kinh Như Lai để thành chẳng hiểu Như Lai tức không đạt được giải thoát. Tuy nhiên đại khái bạn và tôi cũng phải tìm hiểu thế nào về kinh không liễu nghĩa.

Kinh không liễu nghĩa tất cũng là kinh, cũng là lời Phật dạy, chứ không phải là tà kinh, tà pháp, nhưng trên tinh thần giải thoát cứu độ chúng sanh, kinh không liễu nghĩa chỉ là phước báo hữu lậu gieo duyên nhân thiên còn trong ba cõi mà thôi. Dù vậy trên đường học Phật, căn bản trước tiên phải học hiểu nhân quả, phải trồng duyên làm thiện gieo phước, rồi sau đó từng bước thể nhập đi vào kinh liễu nghĩa. Nếu không như vậy, đừng nói là người học Phật tại gia, mà chính người xuất gia, mang tiếng là hành trì tụng kinh liễu nghĩa, nhưng trên thực tế vẫn rơi vào quả báo nhân thiên, vẫn chưa thể hành trì đúng như kinh liễu nghĩa.

Thật ra đã là lời Như Lai, Đấng Đại Giác nói ra, kinh nào cũng là liễu nghĩa, vì một người đã liễu nghĩa nhân quả, sinh tử là khổ, Niết Bàn là an vui, tất nhiên họ sẽ đạt đến giải thoát trong tương lai. Nhưng một điều, học kinh là để đạt đến giải thoát, ngoài mục đích giải thoát, không còn nói kinh liễu nghĩa hay không liễu nghĩa gì cả, bởi nói cũng bằng thừa. Vì ngay cái liễu nghĩa cũng là giả danh, giả thuyết, chỉ tạm phân biệt cái ngược lại mà thôi. Thế thì ta phải hiểu tất cả kinh Phật, đều khiến người phát được tâm bồ đề là tâm làm Phật, tâm cứu độ chúng sanh; nếu không như vậy đó là kinh bất liễu nghĩa, kinh chỉ hướng dẫn cho mình mà không hướng đến tha nhân, mà ta đặt cho là kinh tiểu thừa, tức chiếc xe nhỏ chỉ chở được một người, không thể chở nhiều người, như chiếc xe lớn gọi là đại thừa vậy. Nhưng gọi là xe lớn mà không chở người, thì cũng chẳng khác xe nhỏ, thành ra gọi đại thừa cũng là sáo ngữ.

Xe thật đúng nghĩa của xe, là xe có thể đón nhận chở được tất cả chúng sanh, chở luôn cả hai hạng người tu Đại thừa và Tiểu thừa; là xe Nhất thừa xe không còn phân biệt bao hết tất cả chúng sanh cho đến hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, xe đó mới là xe Phật, xe mà chẳng phải xe mới là xe.

Học Phật ngày nay như chúng ta, đã cách xa hơn hai ngàn năm từ thời đức Phật, nên sự ngộ nhận thắc mắc về kinh điển, cũng không gì đáng trách, nhưng may mắn và thắng duyên là vẫn còn rất nhiều người chứng đạo kể từ khi kinh điển được lưu truyền ứng dụng từ thời tượng pháp đến nay. Điều này mình chứng cho thấy, kinh Phật vẫn là chân pháp, mà thế gian không thể trước tác chế đặt ra được; tuy nhiên lời Phật được ghi lại sau khi Ngài tịch hơn vài trăm năm, do đó không thể tránh được việc diễn ý họa lời; tuy nhiên ta vẫn thấy ý kinh nội dung chỉ là nhất quán. Vẫn phải giữ giới tu định, trừ diệt tham, sân, si, mạn, nghi là năm độn sử kết tập từ vô thi kiếp đến nay, đó là nền tảng không thể sai khác. Vậy thì trước sau từ lúc còn Phật, cho đến ngày nay nội dung Phật dạy chẳng có gì sai; như thế điều diễn tả trong kinh cũng chỉ là những lời chư Thánh đại Tăng đã sám hối mà nêu rõ nghĩa lý Phật dạy, điều đó cũng là thâm ý Phật mà ra. Rõ ràng cụ thể nhất là xưa nay bất cứ chư Thánh Tăng nào khi chứng đạo, rồi tuyên thuyết chánh pháp, đều vẫn nương vào lời dạy của Thế Tôn, chứ các Ngài chưa bao giờ bảo mình hiểu chánh Pháp ngoài lời Thế Tôn dạy. Cho nên nhà Phật thường nghe câu: Y kinh điển nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh nhưt tự tức đồng ma thuyết. Có nghĩa, bám víu sát nghĩa kinh điển mà giảng điều này là nói oan cho ba đời chư Phật, nhưng lại lia kinh dù một chữ thì chẳng khác gì lời ma nói.

Vì sao? Vì như bạn và tôi hiểu, cũng đã bàn qua; Phật điển pháp giải thoát tùy theo hoàn cảnh, căn tánh của chúng sanh, như trong năm hạng câu học: Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát; Phật phải diễn nói phương tiện khác nhau; và dù trăm sông cũng chảy xuôi ra biển, nhưng không thể lấy pháp Bồ Tát, Duyên Giác mà dạy cho hàng sơ cơ vừa thọ trì năm giới. Cũng như không thể thuyết giảng Trì giới là huyền không, cho người mới bước chân vào nhân thừa tu phước.

Như thế pháp là tùy người khởi, duyên là tùy theo căn tánh của mỗi người, chứ không thể cố chấp đặt định, bất tất cả mọi trình độ căn tánh phải y như người liễu đạo. Thế thì nói theo lời Phật nói, mà không hiểu Phật nói trong nhân duyên nào, hoàn cảnh chi, như vậy có phải nói oan cho Phật không! Nhất là thời nay thời nguyên tử, thế kỷ 21, nếu bắt buộc cố định vào lời Phật mà chấp hành, thì quả càng oan cho ba đời chư Phật nữa.

Riêng việc ly kinh nhưt tự tức đồng ma thuyết, đây quả tuyệt đối là vậy, bởi vì tôi và bạn có biết gì mà nói, mà thuyết, nếu thế gian này không có Phật! Không có Phật thì đúng là ma nói chứ còn gì! Cho nên không thể lia khỏi chân lý giải thoát của Như Lai; nếu không chúng ta lại quên mất, tất

cả ngôn ngữ kiến thức thế gian đều là vọng niệm phân biệt có gì chân thật. Thế thì mặc dù câu nói đầu, không nên y bám vào kinh, sẽ oan cho Phật nhưng câu sau cảnh tỉnh cho ta, chớ dùng kiến thức phạm phu mà lia trí vô phân biệt là tánh giác, tức chân kinh của Như Lai, điều này lại càng sai chánh pháp. Cho nên nhất định không được lia kinh dù là một chữ; một chữ đây là chữ tâm chữ trí, chữ Phật, chữ không chấp, không dính, không lia xa tánh giác vậy.

Tóm lại chúng ta đã hiểu thế nào là kinh liễu nghĩa, và không liễu nghĩa. Điều này căn bản giúp người vào đạo phân biệt được việc học Phật phải hướng đến giải thoát là cứu cánh, là liễu nghĩa của Như Lai, để rồi sẽ không còn phân biệt trong phân biệt.

Thưa bạn, vậy chúng ta đã tạm xong phần tứ y, phần quan trọng có thể tóm lược, kết ý lại chuyện học Phật của chúng ta. Vì đây là vấn đề nhìn lại việc học và pháp học chính mình, cũng như đối tượng nhân duyên tiếp xúc. Như thế mọi sự tác động chung quanh với người học Phật, cần phải hiểu rằng tất cả là những pháp duyên mang nhiều hình thức, hoặc thuận hoặc nghịch, nhưng thế nào cũng đều giúp ta liễu tri được con đường chánh pháp hiện ta đã và đang đi. Như thế pháp Tứ Y là pháp mà người học Phật cần phải quán sát nhiều hơn để sinh ra năng lực phát sanh trí tuệ nơi tâm.

---o0o---

Đôi lời tạm biệt

Thưa bạn vài chuyện học Phật đến đây tạm có thể kết thúc, đó cũng là một số món ăn tinh thần như ban đầu đã giới thiệu cùng bạn. Tất nhiên chỉ là một vài món căn bản, trước khi bạn và tôi tự tìm hiểu thêm, hay tự có thể tạo ra phương pháp, phương tiện để đời sống chúng ta được quân bình, được trong sáng hơn.

Tôi thật không dám hẹn trước, khi nào chúng ta có duyên một lần nữa mạn đàm thêm vài chuyện cho vui. Thật ra chúng ta phải nghiêm chỉnh, nào đâu dám mượn việc học Phật mà chuyện trò, có chăng chỉ vì ham thích giáo lý Như Lai thôi!

Ngày xưa người vui với đạo giải thoát, nhìn mọi người mọi cảnh đều tỏa ra hương thơm giải thoát, điều đó chứng tỏ định lực tu trì của người xưa đã thâm sâu; chúng ta ngày nay học Phật chưa thể hòa đồng cảnh tâm cùng một, cũng là do công phu nội lực không bằng. Bù lại chúng ta mượn vui qua

ngôn ngữ qua mạn đàm trà đạo, chia sẻ ưu tư học Phật trong thế giới cực kỳ thịnh đạt vật chất ngày nay, đó vẫn là lực dụng thâm nhắc còn giữ được tâm thiết tha hướng cầu giải thoát.

Ít ra chúng ta cũng thực hiện được phần nào, là đệ tử Phật phải thường xuyên nhắc nhở bàn bạc thảo luận về pháp giải thoát về việc tu học với nhau. Biết rằng chỉ là thảo luận chuyện bàn, nhưng đó vẫn là chất liệu chánh pháp được ươm dần trong tâm niệm chúng ta.

Bạn và tôi hãy xem, sinh hoạt đời sống thế gian cứ mãi đà quay như chong chóng, thoáng qua đã chóng già, già rồi chuẩn bị chết, chết rồi nối tiếp một đời sau không chủ đích. Khi bạn và tôi gặp một người già tuổi trên bảy mươi hay đã tám mươi, nếu các vị này trông còn khoẻ mạnh thì chẳng nói chi, nhưng nếu thân thể lão suy, đi đứng không còn tự tại, thì hình ảnh gì hiện lên trong tâm bạn và tôi? Bấy giờ sự thật không thể chối cãi, không thể không buồn, đó là hình ảnh ngày chết hiện lên thật rõ. Điều đó là gì, nếu không phải là một vở kịch thế gian sắp sửa kéo màn, để chọn vai khác!

Tưởng rằng học Phật là những luận kinh thậm thâm uyên áo trong thuyết Duyên Sinh, Tánh Không, Bát Nhã, nào ngờ thực tế là việc tử sinh. Việc hiện thân hư hoại thực tế trước mắt mọi người, mà ta xem thường chẳng học. Bạn và tôi dư biết Bồ Tát Tát Đạt Đa đã thấy gì trước khi phát tâm tìm đạo? Có phải là việc sinh lão bệnh tử chăng? Nếu chúng ta thấy một đứa bé mới sinh, điều đó nói lên một hình ảnh, một bóng hình già nua vừa mất! Nếu chúng ta cảm nhận thấy mình trưởng thành hiểu biết, điều đó có khác gì làm sống lại một cuộc luân hồi!

Suy ra tất cả hiểu biết của ta hôm nay, chỉ là cuộc hành trình từ kiếp quá khứ diễn đi diễn lại. Ta có thể cho rằng văn minh ngày nay là hiện đại tân kỳ, mà thời cổ xưa không có được, điều đó vẫn đúng; vì có thể là khởi một hình ảnh mới trong chu kỳ tại hành tinh này; nhưng ta nào biết các hành tinh đang hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ, lại nhìn văn minh chúng ta chỉ là một hình ảnh củ trong chu kỳ văn minh của họ. Và hơn nữa sự đi lại của thần thức trong những thế giới, chỉ là việc bình thường như du lịch thế gian mà thôi; như thế họ nào khác với ta vẫn trong luân hồi dục giới. Bao giờ văn minh con người chinh phục được tâm, chinh phục được ngã, chừng ấy mới vượt ra khỏi chu kỳ lập đi lập lại, và chừng ấy mới thật là nền văn minh mang đến an lành hạnh phúc bất diệt của Như Lai.

Thật ra việc học Phật là một thực tế chẳng phải dài dòng, chẳng phải xa xôi tìm kiếm, vì tất cả những hình ảnh vật thể vô thường, con người sinh tử, hiện rõ mồn một trước mặt chúng ta; nhưng vì tình ái luân hồi của nhiều kiếp quá sâu, và thiện duyên tu đạo quá ít, nên đời nay nhìn vật nhìn người vẫn còn mền ư chứ không nhàm chán.

Ngày nay chuyện bàn, ý thức được như vậy, bạn và tôi phải hiểu rằng chúng ta đã có khá nhiều thiện duyên, phải nên mừng cho mình đang còn sống trong chánh pháp, đó là chánh pháp tự tâm. Chính pháp tự tâm mới là thật pháp, vì hướng đến giác ngộ thành đạo là do tâm, chứ không thể do bên ngoài tìm được. Tuy nhiên muốn giữ được tâm sống hoà với chánh pháp, ta phải tự tạo hoàn cảnh thuận theo tâm giác ngộ của mình.

Bạn và tôi những người đang trên đường học Phật, phải biết lấy nhân duyên thù thắng này, phải luôn nhắc nhở nhau, để người này quy ngã có người kia nâng đỡ. Không có duyên với nhau ta không thể gặp nhau được; nhưng duyên gặp người học Phật còn khó gặp hơn nữa. Bạn đừng cho rằng điều đó là tự nhiên! Thưa, không như vậy đâu, nếu lúc này giờ đây bạn và tôi hài lòng thỏa mãn với những gì đã học, và ngừng lại chuyên cần tinh tấn, thì nhân giác ngộ sẽ thành trì trệ. Ngược lại nếu tiếp tục tìm hiểu thì nhân giác ngộ sẽ được khởi đi; như vậy sự việc xảy ra chung quanh sẽ thuận theo duyên tiếp diễn, cho đến thành nhân đầy đủ, đó là lúc thực hành tu đạo không mấy khó khăn.

Người học Phật ngày nay như muốn giữ tâm Phật, thiết nghĩ không gì hơn qua việc trì niệm kinh văn thường xuyên. Ngày nào còn đọc tụng kinh văn, ngày đó bạn còn được sự gia trì của chư hộ pháp. Vì chẳng ngạc nhiên gì, do kinh văn là lời giải thoát của đấng Đại giác Thế Tôn, cho nên chư thiện thần nghe được lại không kính ngưỡng sao! Và chúng ta là người trì tụng chẳng lẽ thiện thần chẳng đoái hoài nhìn ngó. Tất nhiên ta vẫn hiểu, người trì tụng phải với lòng kính mộ, phải sống ít ra như một đệ tử của Thế Tôn, là không mê tín, không dị đoan không xu hướng thần quyền huyền hoặc. Như vậy thiện thần mới nghe được lời kinh đọc ra từ tâm tha thiết học hiểu của ta, bằng không thiện thần chẳng nghe gì được.

Nếu bạn nghĩ kinh là tâm, tâm kinh mới đúng lời Phật dạy, nên tụng hay không chẳng sao, miễn tâm thanh tịnh là được. Vâng thật đúng, nhưng liệu ta có sống được như tâm kinh, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, như là Bát Nhã Tâm Kinh chẳng? Nhưng nếu ta có sống được như tâm kinh Bát Nhã đi nữa, thì việc trì tụng kinh lại càng tăng thêm công đức, đó là công

đức biết mà không chấp, biết mà vẫn làm, để tạo hình ảnh phương tiện tác động giúp người khác thực hành trì tụng theo. Công đức này mới thật cao thâm; mới chung thủy với ý của Kinh Kim Cang, là được mà không cho mình được, như vậy tương lai mới đạt thành được!

Thật ra chuyện bạn và tôi học Phật, có tiếp tục dài hơn nữa cũng chẳng nói gì khác hơn, là hy hữu giáo lý giải thoát vẫn còn ở thế gian, hy hữu bạn và tôi đã có duyên gặp được, và hy hữu hơn nếu gặp được mà tin và thực hành tu học. Đó là cốt yếu của vấn đề học Phật chúng ta. Như thế vấn đề còn lại và những chuyện mà tôi hẹn gặp lại bạn cũng chỉ nhắc nhau vững tâm bồ đề hơn thôi.

Thôi thì trước khi dứt lời, tôi xin được chúc bạn, bao giờ bạn chưa rời khỏi thế gian này, bạn sẽ là hình ảnh thiện trí thức, sống theo lời Phật dạy và khi xả báo thân sẽ được sanh về đất Thánh, và từ đất Thánh bạn sẽ tùy nguyện trở lại hiện ra phương tiện cứu độ chúng sanh.

Vài lời đến đây, xin được chấm dứt, nguyện mong tất cả chúng sanh trước sau tùy theo duyên nghiệp đều sanh về Tịnh Độ

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nam Mô A Di Đà Phật

Thích Phổ Huân

---o0o---

Hết